

Lời Thưa

Cổ sử truyện *Con Gái Đức Phật*, kể về tiểu sử và hành trạng của chư vị Thánh Ni cùng những nữ cư sĩ ưu việt, tôi thắng thời đức Phật - đã in và đã phát hành từ năm 2014 đến năm 2016-2017 ước chừng 10 ngàn bản. Quyền sách ấy đã nhận được rất nhiều sự hâm mộ của thập phương, được các giới tăng, ni, phật tử Nam Bắc tông cho diễn đọc, phổ biến rộng rãi trên các mạng truyền thông. Hoan hỷ lắm thay!

Trước đây, viết *Con Gái Đức Phật*, tôi đã lựa chọn được 12 vị Thánh Ni và 11 nữ cư sĩ thù thắng, ưu việt – tổng cộng 23 vị. Bây giờ khi viết *Con Trai Đức Phật*, tôi lựa chọn được 10 vị Thánh Tăng Đại Đệ Tử - trong đó có 7 vị có tiểu sử dài, 3 vị có tiểu sử ngắn; tiếp theo là 3 vị Thánh Tăng Đặc Biệt và 8 cư sĩ ưu việt – tổng cộng 21 vị.

Khi sưu tầm tư liệu để viết thể loại *Sử Truyện - tương tự tiểu thuyết lịch sử* - này, tôi đã phải tra cứu từ nhiều nguồn có uy tín ở trong các bản Việt dịch của nhiều tác giả, soạn giả trong và ngoài nước; ngoài ra tôi còn phải tìm kiếm thêm tư liệu từ nguồn tiếng Anh để bổ sung cho đầy đủ và chính xác hơn vì các học giả Tây phương họ nghiên cứu

trực tiếp từ các Nikāya và các chú giải từ Pāli văn rất đáng tin cậy.

Tuy nhiên, dù làm việc thận trọng, cẩn trọng đến đâu cũng không thể tránh khỏi những khiếm khuyết và bất toàn ở đâu đó khi đặc tả chân dung chư vị Thánh Nhân - những hiện thân siêu việt – sau gần ba thiên niên kỷ chỉ còn là hình sương bóng khói; chỉ còn là những con chữ vô hồn, khô chết trên những trang giấy vô tri!

Đệ tử xin sám hối vì không thể nào nói hết công đức và hành trạng của quý ngài như những ngôi sao hôm, sao mai vằng vặc trên nền trời tâm linh Đông, Tây phương Phật học.

Còn một việc nữa cần “*phân trần*” là tên người, tên vật, tên các địa danh... trên các trang mạng hiện nay thường sử dụng cách phiên âm của người Trung Quốc nên đôi khi khó tìm ra tên gốc. Ví dụ: Mã Thắng hoặc A-xà-dụ là ai? Ương-quật-ma-la là ai? Kỳ-bà là ai? Thuần-đà là ai? Kỳ-xà-quật và Kiều-thường-di là địa danh nào? Kiều-tất-la và Ly-xa là cái gì?

Bây giờ với công nghệ thông tin điện tử: “*tìm là thấy*”, sao chúng ta không trở lại từ nguyên mà mãi phụ thuộc đã hai ngàn năm qua cách phiên âm của người Trung Quốc? Do vậy, vài trang sau, chư độc giả sẽ tìm thấy bảng **Pāli - Việt phiên âm đối chiếu** để tiện cho chư vị rõ dần tên gốc. Còn phiên âm nào đã quá quen thuộc thì tôi giữ nguyên.

Biên soạn cuốn sách này, khi ra mắt độc giả, khuôn diện nó ra sao tôi còn phải nhờ cậy nhóm kỹ thuật Ngọa Tùng

Am, gồm tăng, ni và cư sĩ nam nữ đã từng cộng tác đắc lực với tôi trong nhiều công trình tương trợ trước đây. Họ phải dày công chỉnh sửa chính tả, câu dòng, dàn trang, thêm hình ảnh, chọn màu sắc, vẽ bìa cho tương thích thẩm mỹ. Tôi tán thán, tán dương công đức thâm lặng vô danh của họ.

Cuối cùng, do cô Như Ngọc, thế danh Tôn Nữ Quỳnh Giao, người yêu cầu tôi viết thêm quyển *Con Trai Đức Phật* để cho “*quân bình hài hòa nam nữ*”; và nữ cư sĩ sẽ hoan hỷ trong việc in ấn, phát hành luôn thể. Nguyên cầu vô lượng phước báu hữu vi và vô vi thành tựu và nở hoa ba-la-mật cho thí chủ.

Tôi cũng thành tâm cầu nguyện cho chư phật tử trong và ngoài nước đã tài trợ các công trình xây dựng, in ấn, truyện, hộ độ đại chúng Huyền Không Sơn Thượng bao nhiêu năm nay được 5 điều phúc lạc: Hảo tướng, trường thọ, an vui, sức khỏe và trí tuệ.

Trân trọng,
Rừng Thiền HKST, Ngọa Tùng Am
Cuối Mùa An Cư 2022
Tỳ-khưu Giới Đức
(Minh Đức Triều Tâm Ảnh)

NỘI DUNG

10 Vị Thánh Tăng Đại đệ tử

1- Tôn giả Sāriputta (Xá-lợi-phất)

Đệ Nhất Trí Tuệ

2- Tôn giả Mahā Moggallāna (Đại Mục-kiền-liên)

Đệ Nhất Thần Thông

3- Tôn giả Mahā Kassapa (Đại Ca-diếp)

Đệ Nhất Đầu-đà

4- Tôn giả Ānanda (A-nan-đà)

Đệ Nhất Đa Văn

5- Tôn giả Upāli (Ưu-bà-ly)

Đệ Nhất Thông Luật

6- Tôn giả Anuruddha (A-na-luật)

Đệ Nhất Thiên Nhãn

7- Tôn giả Mahā Kaccayāna (Đại Ca-chiên-diên)

Đệ Nhất Biện Giải Phật Ngôn

8- Tôn giả Puṇṇa-Mantāṇīputta (Phú-lâu-na Mạn-đà-ni-tử)

Đệ Nhất Thuyết Pháp

9- Tôn giả Puṇṇa-Puṇṇaka (Phú-lâu-na)

Đệ Nhất Nhẫn Nhục

10- Tôn giả Subhūti (Tu-bồ-đề)

Đệ Nhất Chư Thiên Ái Kính

3 Vị Thánh Tăng Đặc Biệt

11- Tôn giả Aṅgulimāla (Ương-quật-ma-la)

Sát Nhân Hồi Đầu

12- Tôn giả Pukkusāti

Món Quà Trân Bảo

13- Tôn giả Mahā Kappina (Maha Kiếp-tân-na)

Đệ Nhất Giáo Giới Tỳ-khưu

8 Vị Cư Sĩ Ưu Việt

14- Thánh cư sĩ Anāthapiṇḍika (Cấp-cô-độc)

Đệ Nhất Đại Thí Chủ

15- Đức vua Seniya Bimbisāra (Bình-sa Vương)

Thánh Cư Sĩ Trí Hiền

16- Thánh cư sĩ Jīvaka Komārabhacca

Đệ Nhất Thần Y

17- Đức vua Pāsenadi (Ba-tư-nặc)

Có Công, Có Tội

18- Thánh cư sĩ Tướng quân Sīha

Sư Tử Tắt Tiếng Rống

19- Thánh cư sĩ Upāli

Quay Đầu Vào Dòng

20- Thánh cư sĩ Citta

Đệ Nhất Thuyết Pháp

21- Thánh cư sĩ Hatthaka

Đệ Nhất Nhiếp Chúng

PĀḲI – VIỆT PHIÊN ÂM ĐỐI CHIẾU

Avantī: A-bàn-đề

Ajātasattu: A-xà-thế

Assaji: Mã Thắng, A-xà-dụ

Aṅgulimāla: Ương-quật-ma-la

Anāthapiṇḍika: Cấp-cô-độc

Añña Koṇḍañña: A Nhã Kiều Trần Như

Anuruddha: A-na-luật

Ānanda: A-nan-đà

Bārāṇasī: Ba-la-nại

Bhaddiya: Bạt-đề

Brahmāṇa: Bà-la-môn

Campā: Chiêm-bà

Channa: Sa-nặc

Cunda: Thuần-đà

Devadatta: Đê-bà-đạt-đa

Dīpaṅkara: Nhiên Đăng

Gaṇḡā: Sông Hằng

Gijjhakuta: Linh Thứu, Kỳ-xà-quật

Gotami: Kiều-đàm-di

Jeta: Kỳ-đà

Jetavana: Kỳ viên

Jīvaka: Kỳ-bà

Hymalaya: Hy-mã-lạp sơn

Kaccāyana: Ca-chiên-diên

Kapilavatthu: Ca-tỳ-la-vệ

Sát-đế-ly: Sát-đế-ly

Kosambī: Kiều-thưởng-di

Kosala: Kiều-tất-la

Kusinārā: Câu-thi-la

Licchavi: Ly-xa

Mahā Kaccayāna: Đại Ca-chiên-diên

Mahā Kassapa: Đại Ca-diếp

Mahā Moggallāna: Đại Mục-kiền-liên

Mahāvana: Đại lâm

Mahā Pajāpati: Ma-ha-ba-xà-ba-đề

Mahā Sudassana: Đại Thiện Kiến Vương

Mallikā: Mạt-lợi

Māgadha: Ma-kiệt-đà

Marā: Ma vương

Migadāya: Vườn Nai

Nerañjarā: Sông Ni-liên, Ni-liên-thuyền

Nigaṇṭha Natāputta: Ni-kiền-tử

Padumuttara: Liên Hoa

Parinibbāna: Bát Niết-bàn

Pāsenadi: Ba-tư-nặc

Puṇṇa-Mantānīputta: Phú-lâu-na Mạn-đà-ni-tử

Puṇṇa - Puṇṇaka: Phú-lâu-na

Rājagaha: Vương Xá

Sākya: Thích-ca

Sākyamuni: Thích Ca Mâu Ni

Sāriputta: Xá-lợi-phất

Sāketa: Sa-kỳ

Sāvatthi: Xá-vệ, Thất-la-phiệt

Siddhattha: Sĩ-đạt-ta

Sineya Bimbisāra: Bình-sa Vương

Sotāpatti: Tu-đà-hoàn

Subhūti: Tu-bồ-đề

Sujātā: Tu-xà-đa

Suddhodana: Tịnh Phạn

Tāvātimsa: Tam-thập-tam thiên, Đạo Lợi, Ba-mươi-ba

Tusita: Đâu Suất

Upāli: Ưu-bà-ly

Uruvelā-Kassapa: Ưu-lâu-tần-loa Ca-diếp

Vajjī: Bạt-kỳ

Veḷuvana: Trúc lâm

Vesāli: Phệ-xá, Tỳ-xá-ly

Yasa: Gia-xá



10

**THÁNH TĂNG
ĐẠI ĐỆ TỬ**

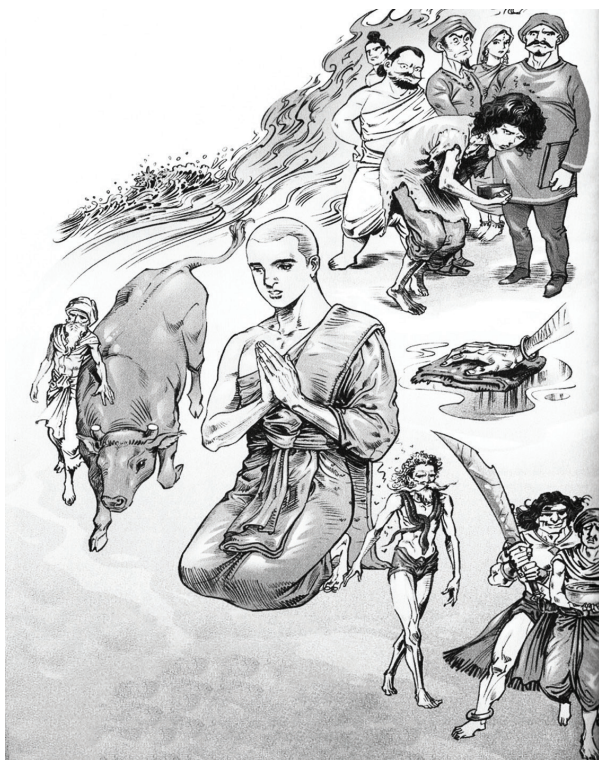


Vị Thứ Nhất

Tôn Giả Sāriputta

(Xá-lợi-phất)

Bậc Đệ Nhất Trí Tuệ



Dòng Dõi, Xuất Sinh, Tuổi Thơ, Sức Học

Cách kinh thành Rājagaha, nước Māgadha của đức vua Seniya Bimbisāra chừng một do-tuần⁽¹⁾, có một ngôi làng cổ kính tên là Upatissa⁽²⁾ là nơi mở mắt chào đời của tôn giả Sāriputta. Thân phụ ngài tên là Vaṇṇanta, làm trưởng giáo bà-la-môn, thân mẫu ngài là bà Rūpasārī cũng thuộc giai cấp bà-la-môn (brāhmaṇa), Ngài được gọi tên theo mẹ là Sārī: Sāriputta (con trai của bà Sārī), đôi khi được gọi tên theo tên làng: Upatissa!⁽³⁾

Ngôi làng Kolita bên cạnh là nơi sinh trưởng của tôn giả Mahā Moggallāna. Thân phụ ngài làm lý trưởng, thuộc giai cấp sát-đế-ly (khattiya) được xem là giới thượng lưu; thân mẫu ngài thuộc giai cấp bà-la-môn, tên là Moggallānī. Ngài

⁽¹⁾ Do-tuần (yojana) – chừng 12 – 16 km.

⁽²⁾ Đôi nơi gọi là làng Nālakā – tại đây, sau này là trường Đại học Nālanda.

⁽³⁾ His father was the brahmin Vaṇṇanta and his mother Rūpasārī. It was because of his mother's names that he came to be called Sāriputta (xem Dictionary of Pāli Proper Names – trang 1108, q.2).

cũng được đặt tên theo mẹ: Moggallāna, đôi khi gọi theo tên làng là Kolita!

Cả hai gia đình này kết thân với nhau đã bảy thế hệ.

Upatissa và Kolita đều có tướng mạo đẹp đẽ, thông minh dĩnh ngộ; ra đời cùng năm, cùng tháng, cùng ngày, cùng giờ; đều thuộc gia đình cự phú trong làng, kể truyền dòng dõi bà-la-môn trí thức từ nhiều đời.

Thuở nhỏ, hai vị là đôi bạn hữu thâm tình; lạ lùng là họ đều có môi trường giáo dục và các môn học tương tự. Cả hai đều được trang bị một sở học căn bản, chu đáo, vững chắc y như nhau.

Mới lên sáu, đến tuổi học vỡ lòng, ông Vanganta đã cho mời các giáo sư bà-la-môn uyên bác từ thành Rājagaha đảm trách dạy cho trẻ những môn học đầu đời như chữ viết, ngữ pháp, văn phạm, đạo đức và luân lý học nhập môn - cùng các môn thường thức khác. Đây là những cái thiện, cái ác ở đời, cái phải cái trái, phép ngoại giao, cách cư xử đối với kẻ trên người dưới, trong và ngoài đẳng cấp; bổn phận đối với thần linh, quốc vương, dòng tộc, gia đình, thôn lân, bằng hữu; cách giữ gìn thân thể cho lành mạnh cùng một số kỷ luật về cảm xúc, về tinh thần...

Quả là một tham vọng quá lớn của ông Vanganta khi muốn nhồi nhét từng ấy môn học cho một cậu bé sáu tuổi vốn còn ham ăn, ham chơi. Nhưng đáng ngạc nhiên làm sao, Upatissa không tỏ vẻ lúng túng trước môn học nào. Chỉ non nửa năm sau, bà-la-môn Vanganta đã dám hãnh diện để

khoe với bằng hữu rằng: Chỉ còn ít năm nữa thôi là các thầy giáo thọ bác học kia sẽ không còn bao lăm chữ nghĩa.

Sự thực có lẽ còn hơn thế nữa. Vừa mới canh ba khi trẻ đang còn trong giấc ngủ say nồng, ông Vaganta đã đánh thức con dậy để tập cho trẻ về Hathayoga, tức là những động tác thể dục để giữ gìn sức khỏe. Bà Sārī còn đề nghị ông củng cố đức tin với thần linh bằng cách thêm một số giờ để dạy cho trẻ đọc kinh, đọc chú, tế lễ và cầu nguyện. Dường như Upatissa đã có sẵn ý chí, kiên trì, nhẫn nại, cần tu lần trí tuệ từ nhiều đời nên không một lời, một chữ, một môn học nào mà trẻ tỏ vẻ lơ là hoặc không thực hành, học và hiểu đến nơi, đến chốn, đúng mức.

Tám tuổi, Upatissa đã nổi tiếng khắp làng về sức học. Và kỳ lạ thay! Trẻ Kolita ở làng kế cạnh cũng như thế. Hai trẻ là hai ngôi sao sáng, là hai tiêu chuẩn mẫu mực cho hằng trăm con trẻ cùng lứa tuổi noi gương.

Năm lên mười tuổi, sức học của Upatissa và Kolita đã bằng sức học của một thanh niên bà-la-môn hai mươi tuổi thông minh và ham học nhất.

Nhờ sự nuôi nấng và bảo dưỡng đúng mức, Upatissa lớn nhanh như thổi, cao ráo, phương phi, khuôn mặt tuấn tú, phi phàm và đôi mắt tinh anh, ngời sáng như ánh sao mai. Ngoài các môn học của thầy mà trẻ theo đuổi dễ dàng, không cố gắng lắm; trẻ còn nghiên cứu số học, đo lường, tự nhiên học, địa lý, chiêm tinh, thuật số... Cái trí của Upatissa quả là một đại dương thăm thẳm, dung chứa hằng trăm con sông kiến thức, hiểu biết và trí khôn của cổ nhân từ ngàn

xưa mà vẫn không thấy đầy tràn.

Thế là mới mười hai tuổi, Upatissa và Kolita đã nổi tiếng là thần đồng bác học. Cái cây đã đủ sức lớn. Bây giờ chỉ cần môi trường thuận lợi; các điều kiện về thời gian, ánh sáng, không khí, nước... là nó đã tự đủ sức vươn lên vòm trời xanh cao rộng. Ông bà Vanganta không còn một mảy may lo âu nào nữa về đạo đức, sở học cũng như trí tuệ của con. Tính tình và những phẩm chất cao thượng càng lúc càng hiện rõ như một đoá kỳ hoa từ từ mãn khai. Từ đây ông giao phó trọn vẹn sự giáo dục cho ba giáo sư bà-la-môn uyên bác. Vả chăng, ông bà còn nhiều việc khác phải làm; đó là liên tiếp mấy năm sau, ông bà lại có thêm con trai con gái nữa.

Mười lăm tuổi, Upatissa cũng như Kolita đã có rất nhiều thanh thiếu niên bà-la-môn trong làng và các làng kế cận tìm đến, vây quanh xin học hỏi.

Hôm kia, ba vị giáo thọ bà-la-môn đến gặp ông bà Vanganta, xin nghỉ dạy vì sở học của họ đã trao truyền hết cho học trò rồi. Và họ xin rút lui.

Thật ra, bản thân Upatissa thấy cái sở học của mình còn nhiều thiếu sót, nông cạn. Cái gì cũng biết nhưng chưa có gì là thật biết. Thế là chàng bắt đầu lựa chọn một môn học hợp với sở thích cần phải theo đuổi suốt đời: Đó là triết đạo học.

Mười sáu tuổi, chàng đi sâu vào kinh điển Veda. Đây là kinh điển truyền thống mà dòng họ chàng đang thừa kế. Chàng nghiên cứu, thâm lượm bác lãm và thông tỏ từng mạch, từng dòng tư tưởng, từng từ nguyên và căn để của

từ nguyên. Tuy nhiên, ở đó tổng hợp nhiều tri thức phức tạp, phong phú, đa dạng và đôi khi lại như mâu thuẫn nhau. Chẳng đã không tìm ra sợi chỉ vàng xuyên suốt và nhất quán. Sau khi ba thầy bà-la-môn ra đi, họ đã để lại cho chàng những kiến thức không suy luận, những mặc khải không được phép hoài nghi! Chẳng lẽ nào lại thừa nhận, đặt đức tin tuyệt đối trước những tri thức mà ta không biết gì về nó? Chẳng lẽ nào lại đem rao giảng những điều mà ta chưa kinh nghiệm và thực hành?

Những thắc mắc, băn khoăn của Upatissa đều khởi phát từ lòng chân thực, muốn đi tìm kiếm cái chân thực. Nơi vùng trán thanh mảnh, dịu dàng của chàng trai mới lớn, đã chấp chờn suy tư của một lòng biển rộng. Chàng đã có những giờ khắc ngồi yên lặng, xuất thần giữa đêm khuya u tĩnh để nhìn lên bầu trời cao, xa xăm, diệu vợi. Một linh hồn nho nhỏ đang cựa quậy, thao thức? Nhưng nó là gì với vô biên? Nó có mặt giữa cuộc đời để chịu định luật sinh thành và hủy diệt? Để nhận chịu nước mắt, niềm vui? Và rồi, vinh quang và tủi nhục là để mà làm gì? Cứu cánh của những sinh hoạt lăng xăng kia là cái gì vậy? Ngày và đêm, mưa và nắng, nóng và lạnh, thiện và ác... là để làm gì? Chàng không hiểu. Có những luật tắc chi phối nhịp nhàng như bởi bàn tay vạn năng, và đó là thượng đế sao? Thật ra, nếu có những câu trả lời - thì những câu trả lời ấy cũng là những tri thức có sẵn từ kinh Veda! Ôi! Mà ở đó là kết tinh cả hàng vạn tri thức, hàng vạn trí khôn của cổ nhân, lẽ nào ta lại dám hoài nghi? Bồn phận của người là trở về với ngài, với siêu việt tính, với phạm thể tối cao, hằng hữu, đáng vô tạo

tác mà hằng sinh, đáng vô nguyên nhân mà làm ra thế giới! Những tri thức về thánh ca, tán tụng, cầu khẩn, tế lễ, thần chú... là con đường để đạt tới ngài, để siêu thể hóa? Ngay cả anh hùng ca Mahābharata, trường ca Bhagavadgita, trường ca Ramanaya, chàng cũng học thuộc lòng và cố tìm cho ra những mật ngữ uyên áo.

Mười bảy tuổi, vàng trán chàng dường như cao hơn, rộng hơn. Đôi mắt chàng dường như xanh hơn, sâu thẳm hơn. Một đôi mắt ngời ngời xuyên thủng hư vô! Nhưng tri thức tuyệt đối, vô tận, cuối cùng, vẫn không tìm thấy!

Mười tám tuổi, chàng đã có phong độ và tư cách của một đạo sư lỗi lạc nhất. Chàng nghiêm nhiên thay thế cha dạy dỗ môn sinh và lấy lại sinh khí các lớp học thuở nào. Kolita cũng thành tựu tương đương như Upatissa. Hiện giờ mỗi người có hơn một trăm môn sinh. Danh tiếng của hai huynh đệ hy hữu này đã vượt qua những lũy tre xanh, vượt qua dòng sông lặng lẽ, vượt qua phạm vi các thôn làng nhỏ bé để bay đến kinh thành Rājagaha, tức là kinh đô của văn hóa, kinh tế, tín ngưỡng và tâm linh đạo học.

Tuổi thơ của Upatissa không còn nữa, chàng đã làm đạo sư khi tuổi vừa thành niên.

Bóng Tối Hoài Nghi

Như lời cầu nguyện trước đức Brāhman⁽¹⁾ và dưới ngài

⁽¹⁾ *Phạm thể, thượng đế.*

có ba thượng đẳng thần: Brāhmā (thần sáng tạo), Viṣṇu (thần bảo tồn), và Śiva (thần hủy diệt); ông Vanganta cho xây dựng một công trình bảo tháp lộng lẫy, nguy nga đồ sộ. Suốt hai năm ròng rã, tiền của đổ ra như nước con sông Indus để hoàn thành công trình tạ ơn thiêng liêng này! Ông Vanganta muốn để lại cho hậu thế, dòng tộc và cháu con một bài học vô ngôn về đức tin và lòng tri ân nên ông chẳng ngại tốn kém bạc tiền. Công trình hoàn thành là ngày vui lớn nhất của ông, của dòng họ, thôn làng và môn đệ. Lễ lạc thành khánh hỷ diễn ra trong bảy ngày, tiệc tùng ăn uống linh đình. Hàng ngàn người mời đến đều được đãi đằng tươm tất, trọng hậu. Đây cũng là dịp để ông chứng tỏ uy tín, địa vị, danh vọng cùng khí độ của một bậc trưởng giáo đạo cao, đức trọng mà cả mấy thôn làng đều quý kính.

Suốt mấy ngày liên tục, đêm nào cũng có biểu diễn văn nghệ. Những hí khúc, vũ khúc do một gánh hát nổi danh đảm nhận được mời đến từ kinh thành Rājagaha. Các tuồng hát mà nội dung được rút ra từ kinh Veda, từ các “*Anh hùng trường ca*” đã được trình diễn một cách sống động, có đệm nhạc mang âm hưởng huyền bí. Họ đều là những nghệ nhân kỳ tuyệt, đã phối hợp một cách thiên tài những khúc nhạc thành kính dâng lên thượng đế làm xúc động lòng người.

Upatissa đã mất cả ý chí, quên cả bản ngã khi lắng nghe. Vật thể, không gian và cả thời gian như hòa làm một. Chẳng nhớ mãi khoảnh khắc đó, như cái tiểu ngã ti tiểu, bé mọn đầy những ưu tư, phiền não được hòa tan vào đại ngã! Còn tất cả, chẳng đều muốn quên. Quên tòa bảo tháp, quên

những câu chuyện có vẻ uyên bác, thâm thúy của các hàng cha chú, các danh sĩ, trí thức bà-la-môn. Quên những lời chúc tụng sáo rỗng dường như là hoa ngôn, xảo ngữ chỉ còn dính ở đầu môi, chót lưỡi. Điều làm chàng xúc động nhất, muốn quên nhất là những tiếng rống, tiếng la của hàng trăm súc vật bị hy sinh để tế thần. Chàng muốn bịt tai, nhắm mắt trước những hình ảnh máu me, trước những đôi mắt ứa lệ, đau thương của những sinh linh vô tội.

“- Ôi! Nếu thượng đế, nếu đấng ấy là vô ngã, là thần hóa, là đại ngã, là nhất nguyên, là bản thể vũ trụ hay tuyệt đối vô nhân... mà còn cần những máu me, xác chết sinh linh kia để cúng tế cho mình; cần những khổ đau thống thiết kia mới có niềm vui thì trách gì cháu con ngài đang sống trong nhầy nhụa, tanh hôi của chém giết và hận thù?”

Những khi không tìm ra lý giải cho những câu hỏi xoắn xít, trùng trùng; khi mà các ưu tư, hoài nghi và buồn nản làm cho lao xao, bấn loạn cả tâm hồn, Upatissa bèn rủ Kolita du sơn ngoạn thủy. Họ muốn quên đi chúng...

Tuy nhiên, không bao lâu, nỗi buồn lại đến. Truyền thống ngàn đời kinh viện, từ chương, cúng tế, cầu nguyện lẫn những môn học có vẻ thâm sâu uyên bác này không thỏa mãn được chàng, không mấy may đem lại một ổn định tâm hồn. Nơi chân trời của đại ngã, của Brāhman dường như vẫn hiện hữu hư vô, bất toàn và phi nhân tính. Veda có nghĩa là tri (biết), nhưng lại dày đặc cái bất khả tri! Còn những cái tri ấy, những tri thức về thánh ca, tri thức về giáo điều Samadeva, tri thức về cầu khẩn, tri thức về thần chú,

những Mantra, những Aranyaka... thì chẳng nên đáng “*tri*” một chút nào. Những “*cái tri*” ấy giúp ích gì cho chúng ta? Hay càng học, càng tri chừng nào thì chúng ta càng ngu dốt, cuồng tín, bần ngã, kênh kiệu, đa văn để hình thành một tập cấp lãnh đạo tinh thần, bá chủ tinh thần, nắm độc quyền sứ giả của thần linh để vinh thân phì gia, để thao túng xã hội và bóc lột đám tiện dân nghèo khổ? Ôi! Ta không còn hiểu gì nữa, không còn biết “*tri*” cái gì nữa! Ta đã quá rối loạn, bất lực trước “*thượng đế vô tri*”, quá nhiều phi lý, bất công và vô nhân tính!

Những ưu tư, băn khoăn của Upatissa và Kolita đều tương tự nhau. Không ai dám thú nhận sự bất lực của mình trước đám môn sinh bởi cả hai vốn là bậc thầy ưu tú, cao cả, minh triết trước mọi người và trước xã hội.

Đại Hội Bà-la-môn

Hôm ấy, Upatissa và Kolita được mời đi dự đại hội bà-la-môn ở kinh thành Rājagaha. Lần đầu tiên đôi mắt họ được mở rộng trước quang cảnh đông vui tấp nập, xe cộ và người người qua lại. Đây là kinh đô của nước Māgadha là một xứ sở hoa lệ, thịnh vượng thuộc loại nhất nhì của xứ Ấn Độ, khả dĩ so sánh được với kinh thành Sāvattthī của nước Kosala. Nơi đây là điểm giao lưu thương mại, kinh tế và văn hóa của các nền văn minh cũ Indus với các tiểu quốc miền đông và miền nam. Đây cũng là kinh đô của tâm linh tôn giáo. Tất cả các giáo phái truyền thống bà-la-môn đã

suy tàn ở miền bắc, bây giờ về lập căn cứ địa truyền giáo ở đây. Họ có sáu tông phái chính, chấp nhận mặc khải Veda, truyền thống tập cấp và quyền uy của thánh kinh. Tuy thế, có một vài phái trong đó lại phủ nhận thượng đế và họ tự tiện giải thích thánh kinh ra sao tùy ý. Bên cạnh sáu phái truyền thống đó, ở Rājagaha cũng quy tụ hàng chục giáo phái khác, gọi là phản truyền thống, vì họ không chấp nhận thượng đế của bà-la-môn, bác bỏ mặc khải Veda và quyền uy của thánh kinh!

Có những nhà “hiền triết” phản truyền thống “cực kỳ phản động!”. Họ đã so sánh hàng giáo phẩm chính thống bà-la-môn, tức là giai cấp tu sĩ bà-la-môn, đứng đầu bốn tập cấp lãnh đạo tinh thần xã hội như một đàn chó, con nọ cắn đuôi con kia nối thành một hàng dài rồi kính cẩn sủa lên, “gâu” lên: “*Phải, chúng tôi muốn ăn! Phải, chúng tôi muốn uống!*”⁽¹⁾

Có vị giáo chủ lập nên một tông phái mà nói rằng: “*Không, không có gì cả! Không có thần linh, không có quỷ sứ, không có ma vương, không có thiên đường, không có địa ngục, không có luân hồi tử sanh và cũng không có luân cả vũ trụ! Các kinh điển Veda, Áo-nghe-thư chỉ là tác phẩm của bọn điên khùng, dối trá và tự cao tự đại! Rằng, các ý tưởng đều tối tăm và hão huyền. Rằng, các danh từ, chữ nghĩa đều rỗng không và láo khoét. Rằng, dân chúng bị các lời đẹp đẽ, phù chú mê hoặc mà thờ các vị thần; đến*

⁽¹⁾ Tất cả các câu, đoạn chữ nghiêng đều được trích dẫn từ Văn Minh Ấn Độ của Will Durant, Nguyễn Hiến Lê dịch.

lễ lạy, cúng kiếng ở các ngôi đền, tuân lời các tu sĩ ngu dốt, thất học và hèn hạ đã dám rêu rao tự xưng là thánh đức. Ôi! Thần Visṇu, các thượng đẳng thần, bọn đầu trâu mặt ngựa tu sĩ... và con chó ăn phẩn, con dòi trong hầm xí cũng y hệt nhau mà thôi!”

Có vị giáo chủ lại truyền bá thuyết này: “Này, này, hãy lại đây! Đừng có tin vào bọn bà-la-môn xảo quyệt! Hãy lại đây bần đạo chỉ cho cách làm cho ‘cái ta’ được sung sướng! Ở trên cõi trần này, cứ tự do mà hưởng thụ thân xác, vật chất. Kẻ nào nghe lời bần đạo, chỉ trông cậy vào chính mình thôi, thọ hưởng hạnh phúc ở đời này thì sẽ được hưởng hạnh phúc ở đời sau nữa. Hai đẳng đều hạnh phúc, hai đẳng đều có lợi!”

Có giáo phái lại phủ nhận, khinh miệt các giá trị tinh thần, đã thốt lên: “Linh hồn là tên nô lệ tiêu cực của ngẫu nhiên!”

Gosala, một vị giáo chủ, lại phán một cách xanh rờn: “Kẻ thiện hay người ác đều phải bị chịu chung bởi số mạng, bởi định mạng hết. Các người đừng ngu si, tưởng làm thiện là được phúc, làm ác là chịu tội. ‘Thiện giả thiện lai, ác giả ác báo’ là câu nói của bọn ngu dốt, điên khùng!”

Có vị giáo chủ thì điềm nhiên, rung đùi, vuốt râu mà phán: “Các giáo phái chủ, giáo phái sư, đạo sư, chân sư đều là bọn ngu si, dốt nát, lòn bịp mọi người. Con người có là cái gì đâu! Chỉ gồm có đất, nước, lửa, gió! Kẻ ngu ngốc, bọn hèn hạ cũng như thánh nhân, hiền triết, khi chết rồi thì thân rã thành cát bụi, tiêu hủy hết trơn hết trọi, còn gì nữa đâu mà nói láo, mà đoán mò!”

Bên cạnh các vị *“thánh đức trăm tư Brāhman”*, còn có vô số nhân vật miệt thị các tu sĩ, hoài nghi về các thần linh, và thân nhiên nhận mình là: *“Hư vô chủ nghĩa”*. Ngoài ra, còn cả một giới nguy biến lang thang, gọi là lũ hành hay du sĩ hành cước. Họ gồm đủ mọi hình thức kỳ dị nhất của xứ Ấn Độ cổ xưa. Có vài nhà lý giải, phân chia manh mún một câu, một chữ, một hạt vi trần... không biết để làm gì nhưng rõ ràng là được khá nhiều người vỗ tay tán thưởng! Họ thật xứng đáng với những danh hiệu: *“Bọn bấn chẻ sợi tóc làm tư, làm bảy”*; hoặc: *“Loại lơo, loại trạch trơn tuột, nắm đằng này nó lẩn đằng kia!”*

Có nhà lại phùng mang trợn mắt cổ gắng chứng minh: *“Không có thượng đế, và đạo đức thật là vô tích sự!”*

Ở Rājagaha có khoảng chừng sáu mươi hai giáo phái và tông phái như vậy. Dân chúng bu lại nghe họ thuyết giảng, tranh luận. Các giới thương gia giàu có, các quan đại thần mê chuộng triết học lại cho xây cất những căn nhà hội, nhà giảng rất rộng, rải rác đó đây trong kinh thành làm chỗ hội họp; và để cho các biện sĩ, du sĩ, triết gia, nhà tư tưởng trở tài hùng biện. Các đức vua cũng khoái trò chơi này, đích thân đến nghe; sau đó lại thú vị tặng thưởng cho những triết gia chiến thắng trong các cuộc đấu khẩu ấy.

“- A! Đúng là có một thời thật lạ lùng! Là thời của trăm hoa đua nở bên các dòng tư tưởng tự do, phóng túng chảy tràn lan!”

Upatissa và Kolita thật là ngỡ ngàng và kinh khiếp trong

những ngày du ngoạn đây đó ở thành phố. Cả hai đều hoang mang. Và họ thấy rõ ràng nhất là “*giáo lý truyền thống của bà-la-môn đã bị lung lay tận gốc rễ*”. Nhan nhân khắp kinh thành Rājagaha cổ xưa đầy rẫy bọn hoài nghi, bọn theo thuyết hư vô, bọn ngụ biện, bọn vô thần, bọn duy vật...

Đại hội bà-la-môn diễn ra trong một cung điện nguy nga, đồ sộ. Bà-la-môn giáo biết địa vị của mình đã bị lung lay trong xã hội, nên cốt ý tổ chức một buổi lễ to lớn để biểu dương sức mạnh của tập cấp cùng lực lượng giáo đồ và quần chúng. Những núi lương thực, thực phẩm, hàng chục ngàn gia súc, từng đàn, từng đàn tung bụi kéo đi để lấy dầu và máu để làm lễ hy sinh trong cuộc đại tế. Hàng ngàn gia nô, nô lệ rách rưới, đói khổ phục dịch đó đây...

Ban đêm sáng rực như ban ngày. Trầm hương, nhang đèn nghi ngút. Tiếng “*aum, aum*” vang tận mây xanh, lan xa đến mấy do-tuần. Các nghệ nhân ăn mặc kỳ dị, diêm dúa, tóc tai rối bù, mặt mày kỳ cục, trang điểm lòe loẹt, hóa trang thành âm binh quỷ sứ hoặc các ca nhân của cõi trời... Họ sử dụng các loại trống đủ hình, đủ cỡ; những ống sáo, ống tiêu trang trí hoa văn tỉ mỉ; những chiếc kèn hình rắn, hình trăn uốn khúc. Nhạc khí chạm trổ tinh vi, nạm ngọc thạch, kim cương, xà cừ, khảm ngà, khảm bạc lấp la lấp lánh muôn màu muôn sắc. Họ vỗ bằng hai tay, bằng ngón tay, bằng đầu ngón tay vào chiếc trống Mridanga, đàn Tanbura. Hàng chục cây đàn Vīṇa⁽¹⁾ mà dây đàn căng trên một tấm kim loại mỏng và quý, một đầu cột vào một

⁽¹⁾ Tương tự đàn Tỳ bà.

chiếc trống bằng gỗ, mặt bằng da cừu, đầu kia cột vào một quả bầu dùng làm thùng đàn...

Từ nơi đồng người kỳ dị và nhạc cụ kỳ dị ấy, một thứ âm thanh pha trộn và phức tạp nổi lên. Âm thanh này kế tục âm thanh kia, kéo dài liên miên bất tận. Không có “*hài âm*”, mà cũng chẳng có luật “*hòa âm*”. Nhạc công tha hồ tự do biến điệu, và tùy theo mỗi tình cảm, cảm hứng, mỗi ý nghĩa mà các “*raga*” và vi âm thay đổi.

Những bản “*Đảo vũ*”, “*Thái dương thần vũ*” do các nàng Devadasī được vờ đến từ các đền tế, ăn vận như tiên nữ diễm lệ, trang điểm hoa hòe, diêm dúa lần lượt công hiến những vũ điệu mềm mại, nhịp nhàng.

Trải qua hai ngày, vì lạ lùng kích thích, đôi bạn cũng tìm được niềm vui khuây khỏa. Upatissa và Kolita thuộc vào hàng khách danh dự nên được ngồi ở những hàng ghế đầu, chung với một số bà-la-môn trưởng thượng, các gia chủ hữu danh, các quan đại thần và các thương gia giàu có, những danh sĩ lỗi lạc... Cả hai chàng đều vui vẻ như những khách danh dự khác, trao cho nghệ nhân những phần thưởng xứng đáng...

Đến đêm thứ ba, cả hai đột nhiên sinh ra chán nản: “*Làm như vậy để làm gì? Ích gì cuộc vui phù phiếm này? Sao ta lại ở đây, giữa đám người ngơ ngốc trống rỗng, vô tích sự này?*” Upatissa đứng dậy rời khỏi đám đông. Kolita cũng thế. Không hẹn, cả hai đều nhìn nhau, đôi mắt thăm sâu, khó tả...

Họ đặt những câu hỏi về giá trị, ý nghĩa và mục đích của cuộc đời này là gì? Tại sao lại chung lẩn với đám người huyên não, hời hợt, những niềm vui tầm thường, dung tục? Chẳng lẽ nào chúng ta cam tâm sống mãi trong truyền thống tín ngưỡng đã khô kiệt tinh thần, đã mất hết sự trong sáng, đã thật sự vắng bóng minh triết? Tất cả chỉ còn là những xác chết trên bệ thờ, những ngôn từ sáo rỗng, hợm hĩnh. Sự hữu hạn, đau khổ, buộc ràng vây bọc chúng ta. Cả bên trong và bên ngoài. Tất cả chúng đều là huyễn hóa, là Mâyā!

Các vị A-la-hán, các bậc thông tuệ, các bậc đại tuệ, các đáng đại giác ngộ, họ đã giải thoát ra khỏi cuộc đời này, nằm ở ngoài mọi định luật và mọi tất yếu của tâm, của nhiên giới, giờ họ ở đâu? Những kẻ mà tử thần và Mâyā không tìm thấy dấu vết, giờ họ ở nơi nào? Những kẻ đã như những con mãnh sư, vươn vai đứng dậy, thách thức, tuyên chiến với hư vô và tử ma; họ sẽ dạy cho chúng ta điều gì? Những ngàn xưa trước, những thánh triết, minh thư, những trí óc khôn ngoan mãi tiếp, thông tuệ của loài người đã tự trang bị cho mình một đôi mắt xuyên suốt qua những tấn tuồng ảo vọng, giờ họ ở đâu? Dấu chân họ còn lưu trên cát, còn lưu giữa hư không mơ hồ, lung linh sương khói?

Và có thật sự đúng như vậy chăng, có *“Con đường thật sự dẫn đến nơi chân phúc và bất tử?”*

Upatissa và Kolita gặp nhau từ sâu thẳm của tư tưởng, của suy tưởng... nơi những bế tắc trùng trùng đang muốn tìm về thông lộ.

Đôi bạn chột nhìn vào mắt nhau!

Bốn ngôi sao lóe sáng trong đêm!

Thoát Ly Gia Đình

Trưởng giáo bà-la-môn Vanganta nhìn con trai trưởng lớn lên, học hành uyên bác, tư cách đạo đức hơn đời, thâm nhận đồ chúng, giáo hóa môn sinh... thấy thấy đều xuất chúng. Luật Manū nói rằng, con trai đến tuổi trưởng thành mà chưa có vợ thì mọi người sẽ chê trách, khinh bỉ, sẽ không có một địa vị nào xứng đáng trong xã hội để dành cho họ. Người đàn ông thật sự hoàn bị, trưởng thành thì phải đầy đủ ba yếu tố: bản thân, vợ và con. Thiếu vợ hoặc chưa con thì chưa thể gọi là trưởng thành!

Thấy Upatissa đã mười tám tuổi, ông Vanganta bèn gọi đến để bàn chuyện hôn nhân với những lý do rất thuyết phục.

Thật ra cha không cần hỏi con. Luật Manū quy định rằng, việc hôn nhân của con cái thì cha mẹ được trọn quyền quyết định. Nhưng vì tôn trọng con, ông muốn con ông cùng dự bàn. Upatissa cũng đã suy tư nhiều về điểm này. Chàng là một thanh niên mới lớn, thỉnh thoảng cũng bị rung động bởi một vài bóng hồng. Chàng cũng bị những xao xuyến mơ hồ, những vọng tưởng linh tinh chi phối. Nhưng chàng đã thắng lướt dễ dàng do có một kỷ luật tinh thần nghiêm túc. Ngoài ra, lý trí chàng vững mạnh, tư duy chàng có chiều sâu. Chàng không thể để cho những cảm xúc kia, những cảm xúc bọt bèo, phù du ảnh hưởng đến con đường và chí

hướng cao thượng của mình.

Do vậy, Upatissa quyết liệt từ chối việc hôn nhân. Chàng chỉ muốn xuất gia, sống đời du phương đạo sĩ khổ hạnh. Chàng chỉ muốn tìm đạo. Chàng chỉ muốn tìm ra lý giải tận cùng của vòng sinh tử khổ đau. Chàng không có một sự lựa chọn hoặc ước mơ nào khác.

Ông Vaganta tưởng là tai mình nghe lầm. Không! Con ông đã trình bày rõ ràng và dứt khoát. Ông ngược đầu lên. Upatissa vòng tay, cúi đầu, vàng trán cao rộng; đôi chân mày thẳng biểu hiện một ý chí vô hạn. Ông bất lực, thua cuộc trước quyết chí gan thép của Upatissa. Rồi đến lượt bà Sārī, lúc ân cần, lúc dịu dàng, lúc quyết liệt cũng không thuyết phục được người con với ý chí xuất trần thượng sĩ.

Đêm đã xuống. Buổi chiều chàng không ăn cơm, không uống nước. Chàng đứng bất động bên cửa sổ, trầm mặc. Thỉnh thoảng chàng đưa mắt nhìn ra xa mà dường như không thấy gì. Cả trọn con người chàng dường như chỉ tập trung duy nhất vào một ý chí sắt đá, kiên định: Thoát ly gia đình!

Đêm đã hết canh hai. Ông bà-la-môn Vaganta trần trọc không ngủ được, ông bước ra khỏi phòng, nhẹ nhẹ đi dọc theo hành lang, nhìn qua cửa sổ. Con của ông vẫn cứ đứng yên trong tư thế cũ. Chàng như đã hóa đá. Ông tiến lại gần. Hai chân của Upatissa đã run run...

Ông Vaganta cất giọng khẽ:

- Con ơi! Con sẽ đứng như vậy cho đến bao giờ?

- Thừa cha! Cho đến lúc nào cha mẹ cho phép con xuất gia đi theo đoàn sa-môn du sĩ!

- Nếu cha mẹ không cho?

- Thì con còn đứng mãi.

- Con sẽ gục ngã.

- Vâng, thưa cha, con sẽ gục ngã.

- Con sẽ chết.

- Vâng, thưa cha, con sẽ chết nhưng ý chí xuất gia của con vẫn không thay đổi.

Ông Vaṇṇanta lắc đầu ứa lệ, thiểu não bỏ đi.

Một buổi sáng và một buổi chiều nữa qua đi. Đêm xuống, ông lặng lẽ qua lại mấy lần. Upatissa vẫn đứng như vậy, thần sắc có thay đổi, dáng đứng đã nhiều lần chao động, nhưng tựu trung, chàng vẫn khoanh tay, mắt nhìn ra xa đường như bất động, vô hồn!

Trong bóng tối: Những gốc cây, những cột nhà, những bức phù điêu, những tượng đá và cả những hoa lá như cùng đứng âm thầm, lặng lẽ, đồng lõa với chàng để lên án ông. Ông lắc đầu như cố xua tan một ám ảnh. Một quá, ông lui vào phòng, thiếp đi.

Sáng ngày, người ta báo với ông rằng, Upatissa đã mấy lần khụy xuống, nhưng chàng vịn vào gờ tường, đứng lên. Chỉ mới hai hôm không ăn uống mà chàng đã yếu đi rõ rệt. Ông Vaṇṇanta chống gậy bước ra. Nhìn con, không chịu nổi

nữa, ông khẽ thốt:

- Upatissa! Thôi! Được rồi!

Ông chỉ nói có vậy rồi tắt tả lui vào phòng.

Upatissa biết thế là ông đã chấp thuận. Một niềm vui bừng sáng lóe lên trong mắt. Chàng ăn uống trở lại và sức khỏe hồi phục rất nhanh. Còn mẹ chàng, bà Sārī thì tránh gặp mặt chàng từ độ ấy. Sự đau khổ trong lòng người đàn bà không có thuốc thang nào mà chữa được. Đối với bà, Upatissa thoát ly gia đình nghĩa là nó đã chết. Bà phẫn hận những kẻ đã rủ rê con bà, đã kéo Upatissa ra khỏi vòng tay của người mẹ.

Sau này, mỗi lần, hễ nghe tin Upatissa đi theo đoàn samôn nào là bà vói theo chửi mắng không tiếc lời:

- Bọn ngoại đạo! Bọn cù bơ cù bất! Bọn không cửa không nhà! Bọn trọc đầu dê tiện! Bọn số đen xúi quẩy!

Nỗi đau thương của người mẹ mất con, quả thật không có hình ảnh thiêng liêng nào trên thế gian này có thể xóa mờ đi được.

Upatissa giờ như cánh chim sổ lồng, bay vào vòm trời mơ ước, nơi không gian tâm linh mênh mông, vô tận...

Lang Thang Tìm Đạo

Upatissa và Kolita, cả hai cùng cảnh ngộ như nhau. Cũng khó khăn lắm, Kolita mới được phép rời khỏi gia đình.

Một sớm mai kia, họ cỡi bò nhung lụa, đồ trang sức châu báu ngọc ngà, quàng lên mình mảnh y và mang chiếc bát của đời du sĩ. Cả hai được tháp tùng gần hai trăm rưỡi môn đệ. Họ nhắm hướng kinh thành Rājagaha. Họ bàn với nhau: Những giáo phái ở trong truyền thống thì đã “*no ú*” rồi, “*chán phỉa*” rồi, chẳng có gì đáng để học hỏi nữa. Chúng ta thử tìm hiểu các giáo phái ngoài truyền thống xem sao. Và họ có những ai nào?

Sau mấy ngày tìm hiểu, tại đây, ở vương quốc của tín ngưỡng này, các giáo phái chủ, các giáo phái sư, triết gia, tư tưởng gia, bọn ngụy biện, du sĩ, bọn hư vô chủ nghĩa, duy vật... thật đông đúc và ồn ào hỗn loạn như buổi chợ cá. Ai cũng lập tông, lập giáo, dạy đạo... trưng những bằng hiệu quảng cáo rẻ tiền. Bọn thì được các phú thương ủng hộ. Bọn thì được các tiểu vương hậu thuẫn. Bọn thì mưu đồ chính trị, lợi quyền, muốn hắt cẳng sự thống trị của giai cấp bà-la-môn để giai cấp sát-đế-ly (khattiya) lên làm chủ nhân trong xã hội. Giáo thuyết của giáo chủ Mahāvira thì nghe có vẻ uyên bác; giáo chủ Charvaka thì trông có vẻ thực tế, nó chỉ ngón trỏ vào mặt mũi thượng đế và bảo rằng đây là con ngáo ộp!

Họ đã gặp Mahāvira và cả Charvaka, giáo thuyết của hai ông này tương đối là có kiến thức nhất, nhưng đối Upatissa và Kolita thì không đáng để cho họ học hỏi! Vậy chỉ còn là Sañjaya, một đạo sư uy tín lớn không nằm trong sự bủa vây của chính trị và bọn thời cơ chủ nghĩa; họ đến đây xem thử học thuyết của ông ta thế nào!

Thế rồi, Upatissa và Kolita và hai trăm năm mươi môn đệ xin được nhập chúng giáo phái của Sañjaya. Tuy thế, không bao lâu sau, Upatissa chợt trở nên thất vọng. Bao nhiêu lý thuyết của đạo sĩ Sañjaya, thật ra chẳng được bao lâu. Lý thuyết ấy chẳng qua là thuyết “*bất khả tri*”. Tức là ý thức cái hữu hạn của mình trước thế giới vô cùng nên quan niệm rằng: “*Chẳng nên tìm biết cái gì cả*”. Họ bắt lực trước tuyệt đối, trước vô biên nên mong tìm sự an ổn tạm thời, phù du. Cái gọi là “*bằng an hằng cửu*” của Sañjaya chỉ là những trạng thái hỷ lạc của thiền định mà hành giả nào cũng có thể đạt được. Rồi trạng thái ấy, bởi tâm và trí chưa thật sự được yên ổn nên khổ đau, rối loạn, bất an sẽ trở lại y như cũ.

Upatissa và Kolita suy nghĩ: Từ hệ thống triết học Veda, Vedanta, họ bước ra ngoài truyền thống. Một bên là nô lệ một đấng chủ thể toàn năng với hàng ngàn vị thần tác oai tác quái, hí lộng đủ trò; một bên là đắm chìm vào một vài phúc lạc phù du, tạm thời để quên mất cái tiểu ngã đau khổ. Hai đàng đều chẳng thể. Hai đàng đều vong ngã. Cái chân phúc và bất tử, nếu là cái quan niệm được thì nó phải là trạng thái đại hòa bình, dứt tuyệt mọi câu hỏi và mọi hoài nghi; dứt tuyệt luôn những năng lực tiềm tàng ở ẩn dấu đó trong nội tâm. Bao giờ còn câu hỏi, còn hoài nghi, còn một cái gì đó chưa được yên là họ còn phải lên đường tìm kiếm. Dù có gian nan, gục ngã, họ vẫn không thôi chí!

Hôm kia, sau khi đi khất thực trở về, đã suy nghĩ kỹ, hai chàng tìm đến đạo sĩ Sañjaya xin được ra đi, dù ông giáo

chủ có thuyết phục thế nào chẳng nữa.

Gởi lại hai trăm rưởi đồ chúng ở đây. Nghe nơi nào có bậc đạo sư lỗi lạc họ đều tìm đến để tham vấn. Cái băng giá của Tuyết sơn, cái lửa bỏng của sa mạc, cái hừng hừng khô khát của miền hanh khô nhiệt đới, gót chân trường giả ấy đều đã từng dẫm qua. Đôi bạn cảm thấy lạ lùng khi đối diện với những đạo sư suốt ngày ngồi trên tảng đá, khổ hạnh trăm tư, da bọc xương, mặc cho nắng lửa và mưa dầm. Họ nói rằng, muốn tìm kiếm chân phúc thì phải hủy diệt sự đòi hỏi của thân xác; bao giờ thân xác này được hành hạ, triệt tiêu đến tận cùng thì tinh thần sáng láng sẽ xuất hiện. Họ không có một ánh sáng trí tuệ nào khả dĩ thấy rõ lập luận thô thiển và máy móc ấy. Dầu cho ngồi cả ngàn năm, ví có thể được như vậy, thì chân phúc và bất tử cũng không thể tự dừng nó tìm đến. Dầu kia mà khô kiệt thì ngọn đèn cũng lụi tắt mà thôi.

Có những đạo sĩ tự treo chân, treo tay mình lên ngọn cây. Thế là họ cũng thực hành con đường về với Phạm thể!

Có những đạo sĩ nhịn ăn, nhịn thở - dầu có chôn sống họ năm bảy ngày cũng không sao! Tu như vậy thì những tượng đá ngàn năm cũng thành bậc thánh A-la-hán⁽¹⁾ mất thôi!

Có những đạo sĩ nằm ngửa lưng, ngửa bụng hoặc trườn lưng, trườn bụng ở trên đường: Họ đang hành hương đến quê nhà của thượng đế!

⁽¹⁾ A-la-hán là lý tưởng phổ thông thuở bấy giờ.

Có những đạo sĩ ngồi yên lặng, tịch nhiên giữa nghĩa địa, tóc dài quá lưng, chim làm tổ trên đầu, những ngón tay dài đâm sâu vào lòng bàn tay, họ ăn những gì xung quanh mà tín thí động tâm cúng dường! Có lẽ đối với những đạo sĩ này, hình ảnh thượng đế mà họ tìm kiếm, chắc cũng man dã và thú rừng như họ vậy!

Ôi! Thật là không kể hết hàng trăm, hàng ngàn phương pháp và lối tu khác nhau mà hai chàng đã bắt gặp, tham vấn, đàm đạo. Và nói chung, lối tu khổ hạnh được quần chúng mến mộ nhất, kính trọng nhất. Ai tu khổ hạnh đệ nhất thì kẻ ấy được nổi danh nhất!

Tất cả giáo chủ, đạo sư trên toàn xứ Ấn Độ, nói chung, là đều đi tìm phạm thể. Họ đi bằng con đường khổ hạnh, ép xác; con đường thuật chú, bùa phép; con đường cúng tế, cầu nguyện; con đường trầm tư, thiền định. Con đường chân chính nhất là con đường thiền định, trầm tư nhưng rồi cũng không đi đến đâu, không đưa đến tới thượng an lạc và giải thoát. Họ đắm chìm, dừng nghỉ, thọ hưởng thụ động nơi các tầng thiền nào đó, một loại dục vọng tinh thần tế vi. Không đắm ở đấy thì họ rơi vào miền trầm mịch của hư vô: Hư vô của không, của thức, của tưởng! Tất cả đấy là cạm bẫy của những hành giả hướng thượng; là những tạo tác nhân quả vi tế, thanh lương; đều là pháp sanh diệt, chưa phải là cái chân phúc và bất tử.

Buồn nản quá, hai chàng thốt lên:

- Có lẽ nào! Có lẽ nào giữa trời đất mệnh mông này

không có một vị A-la-hán, một bậc giải thoát đã bước ra khỏi vòng quay tất định của nhân quả, của nghiệp, của những buộc ràng hệ lụy, khổ đau? Có lẽ nào?

... Bao năm qua rồi, nước da đôi bạn đã sạm nâu, phong trần; thân thể có gầy đi nhưng đôi mắt thì như tinh anh hơn, sáng rực hơn. Sau đôi vùng trán nhẵn bóng, phẳng lạng kia là ẩn tiềm một tri thức vượt bậc, một giá trị tinh thần phong phú; đồng thời, cũng ẩn chứa những câu hỏi buốt lạnh như băng giá, những vấn nạn nóng rực như hỏa diệm sơn!

Bước chân quyết chí tầm đạo lang thang vô định, bây giờ thất bại, bất lực, mang họ trở về quê hương cũ: Kinh thành Rājagaha! Hai chàng muốn trở về làng thăm cha mẹ, bà con trước khi tiếp tục theo tiếng gọi viễn du.

Dẫu sao hai chàng cũng chưa thật sự tuyệt vọng. Lửa ngàn đời của khát vọng hiểu biết còn nung đốt ở bên trong; Chân phúc và bất tử còn thúc hối, rượt đuổi đôi bạn trên dặm trường tầm đạo xa hút - nên trước khi chia tay, họ cam kết với nhau rằng:

“Nếu ai tìm ra con đường chân phúc và bất tử trước thì người ấy phải tức khắc thông báo cho người kia và ngược lại!”

Ánh Nắng Siêu Thoát

Khi thái tử Siddhattha thoát ly đời sống vương giả, trên đường lang thang tìm đạo, có ghé qua kinh thành Rājagaha.

Và một hôm, nhà vua Sineya Bimbisāra trông thấy ngài - một đạo sĩ khiêm cung, lặng lẽ đang đi khát thực trên đường phố. Đức vua lấy làm kính cảm khi thấy tướng mạo uy nghi, tư cách trang nghiêm, thanh tịnh của ngài nên sai người đi dò hỏi. Khi được biết rằng, thường bữa, sau khi độ ngộ thì vị đạo sĩ cao quý ấy ngụ tại Paṇḍavāpabbata, vua cùng đám tùy tùng đến thăm viếng và trao đổi chuyện.

Sau khi biết được lý tưởng và mục đích tối thượng của đạo sĩ Siddhattha, đức vua rất quý trọng, hoan hỷ, kính thỉnh đạo sĩ sau khi chứng ngộ đạo quả, hãy trở về viếng thăm vương quốc Māgadha, ông sẽ tùy nghi giúp đỡ, hộ trì. Đạo sĩ Siddhattha mở lời trân trọng cảm ơn và hứa khả như thế.

Mấy năm sau, đắc đạo quả Chánh Đẳng Giác, đức Phật từ già cội cây Bồ-đề bên sông Nerañjarā, lên đường chuyển bánh xe pháp, gióng lên tiếng trống bát tử.

Đầu tiên, ngài đến vườn Nai (migadāya), độ cho năm anh em Añña Koṇḍañña là những người cùng tu khổ hạnh năm nào. Tại Bārāṇasī, đức Phật tiếp độ cho công tử Yasa và bằng hữu của ông, cả thầy năm mươi lăm người. Cùng với nhóm Añña Koṇḍañña là sáu mươi vị thánh A-la-hán, từ đó, ngài thành lập giáo hội tăng-già (saṅghā) đầu tiên, gồm những người thuộc giai cấp lãnh đạo, có học thức, cao sang nhất trong xã hội thời bấy giờ.

Đức Phật quyết định gọi sáu mươi vị A-la-hán đi khắp các phương để truyền bá giáo pháp mới mẻ này. Ngài khuyên họ hãy ra đi, mỗi người một phương, đừng đi chung nhau vì lợi ích cho chư thiên và loài người.

Sau đó, đức Phật ghé vùng Isipatana (Chư thiên đọa xứ) độ cho ba mươi thanh niên quý tộc thuộc hoàng triều Kosala xuất gia phạm hạnh. Ngài đến vùng Uruvelā độ cho ba anh em ông đạo sĩ tóc búi Kassapa thờ thần lửa cùng một ngàn đệ tử của họ. Do vậy, khi đức Phật đến kinh thành Rājagaha ở trong Rừng Kè thì chung quanh đã có hơn một ngàn thầy tỷ-khưu. Đức Phật trở lại đây, kinh đô nước Māgadha là theo lời hứa trước đây với đức vua Seniya Bimbisāra.

Tin lành đến tai vua; và cũng vì danh tiếng của vị giáo chủ vô song này đã bay khắp vương quốc, chấn động cả kinh đô tín ngưỡng, rung động những con tim tôn giáo. Đức vua bèn hối hả cùng tùy tùng và thân quyến đến đánh lễ và thăm viếng *“vị đạo sĩ tóc đang còn đen nhánh với mỹ dung và quý tướng”* năm nào!

Một vùng hào quang xán lạn và yên tĩnh từ kim thân đức Phật tỏa ra, đức vua Seniya Bimbisāra cúi đầu rồi thành kính chiêm ngưỡng; và ông biết chắc rằng, đây là một bậc đại Giác Ngộ đích thực đã ra đời. Sau thời pháp, ánh sáng chân lý đến với mọi người, đức vua Sineya Bimbisāra đắc quả Tu-đà-hoàn, xin quy y Tam Bảo; sau đó, ông xin thỉnh đức Phật và tăng chúng về cung điện thọ trai ngày hôm sau.

Trong dịp này, đức vua Seniya Bimbisāra xin làm bốn phận của một đệ tử cư sĩ, là ngõ ý cúng dường khu Veluvana (Trúc lâm), là nơi không xa cũng không gần thành phố để cho chư tăng dễ dàng hành đạo; và để cho những ai có óc, có tài có thể đến thỉnh pháp rất tiện lợi. Đây là khu Trúc lâm mát mẻ, ban ngày không ồn ào, ban đêm yên tĩnh, kín đáo

mà khoảng khoát, trong lành.

Khi đức Thế Tôn đang ở Trúc lâm thì đại đức Assaji (Mã Thắng), một trong năm vị thánh A-la-hán đầu tiên thuộc nhóm ngài Añña Koṇḍañña, theo lời dạy của đức Phật, lên đường chuyển bánh xe pháp, cùng đi về một hướng với đức Phật, kinh thành Rājagaha.

Nhân duyên của Upatissa đã đến.

Hôm đó, Upatissa cũng ở tại Rājagaha, đang trên đường đi thăm đạo sĩ Sañjaya, thì chợt nhiên nhìn thấy một tu sĩ y bát trang nghiêm, dung nghi từ tốn, mắt nhìn xuống, tĩnh lặng, khiêm hòa; gương mặt trầm tĩnh, buông xả và tự tại. Tất cả đầy biểu lộ một sự vắng lặng, an tịnh, ổn định sâu xa ở bên trong; nó còn nói lên một sự dừng lặng, ngưng nghỉ, tĩnh tại - cái không còn xôn xao, lảng xảng tìm kiếm gì khác nữa! Vị đại đức khả kính nọ, đang khoan thai, chùng mực đi từ nhà này sang nhà khác, nhận lãnh chút ít vật thực khiêm tốn từ tấm lòng của mọi người. Cốt cách siêu phàm và bình dị của vị sa-môn khiến Upatissa tò mò để ý. Chưa bao giờ chàng được gặp một bà-la-môn, một sa-môn, một đạo sĩ, một tu sĩ, một nhân cách, một con người bình thường mà vĩ đại như vậy. Chắc chắn ngài là một trong những vị đã đắc quả A-la-hán hay ít ra là một trong những vị đang đi trên con đường dẫn đến đạo quả A-la-hán. Upatissa tự nhủ: *“Ta hãy đến gần và hỏi ngài: Vì sao ngài thoát ly thế tục? Thầy của ngài là ai? Ngài truyền bá giáo lý gì?”*

Tuy nhiên, thấy đại đức Assaji (Mã Thắng) đang yên

lặng đi trì bình, Upatissa không dám làm rộn ngài.

Khi đại đức Assaji đi bát xong, hướng mắt đến một khu rừng xa vắng, Upatissa cung kính đi theo sau, tự nghĩ: *“Chắc hẳn ngài đang tìm đến một nơi an tịnh phải lẽ để độ thực. Ta sẽ đi theo ngài, và tìm cách hầu hạ ngài như một người đệ tử. Rồi ta sẽ hỏi đạo từ nơi ngài.”*

Và tại cuộc hội ngộ đầy “duyên lành tiền kiếp” này, Upatissa nghe được đại đức Assaji đã tóm tắt gọn ghẽ tư tưởng cao siêu của đấng Tôn Sư:

“- Các pháp phát sanh do bởi một nhân,

Nhân ấy, đức Như Lai đã chỉ rõ;

Và ngài cũng dạy phương pháp để diệt tắt nhân ấy,

Chính đó là giáo huấn của vị Đại-sa-môn!”⁽¹⁾

Bốn câu kệ tóm tắt toàn bộ giáo pháp thật giản dị mà cũng vô cùng cao siêu. Trí tuệ của Upatissa lúc bấy giờ có lẽ đã thuần thục để thấu triệt chân lý ấy. Như một ánh nắng, một tia sáng... chỉ cần một gợi ý, một mở phôi... là Upatissa thấy hé lộ một con đường đi đến chân phúc và bất tử! Còn kỳ diệu hơn thế nữa, là không đợi đến lúc nghe hết bốn câu, chỉ mới hai câu đầu tiên thôi là Upatissa đã chứng quả Tu-đà-hoàn, (Sotāpatti) đi vào dòng thánh.

⁽¹⁾ Hai câu đầu: Chỉ Ái Dục và duyên khởi của Ái Dục (Khổ đế và Tập đế). Hai câu sau: Con đường chấm dứt khổ là Ái diệt (Đạo đế và Diệt đế).

Upatissa đứng lặng hồi lâu, toàn thân chàng chấn động mạnh: Một trạng thái siêu thoát đã đến với chàng!

Xúc động, cảm kích, tri ân, bàng hoàng lẫn lộn - Upatissa quỳ xuống ôm chân bụi của đại đức Assaji, nghĩ rằng: “*Ý nghĩa của sự giải thoát ta đã tìm thấy ở đây rồi*”. Bèn nói:

- Bạch ngài! Đệ tử đã tìm thấy rồi. Thật là siêu thoát và vĩ đại là giáo pháp vô thượng này. Xin ngài đừng giải rộng thêm nữa. Đối với đệ tử, vậy là quá đủ rồi, quá đủ cho mục đích của một thiện gia nam tử xuất ly cần cầu an ổn mọi ách phược trên trần thế.

Đại đức Assaji biết vị du sĩ trẻ tuổi đã đắc pháp nhãn, đã thấy *ánh-sáng-của-con-đường*, bèn tiếp:

- Hãy đi đến bên chân đức Tôn Sư, bậc Chánh Đẳng Giác, ngài có cả một kho tàng Pháp Bảo, chỉ để dành cho người có trí.

- Bạch ngài! Hiện đang Vô Thượng Giác giờ ở đâu?

- Này kẻ tâm đạo! Cũng gần đây thôi. Đức Tôn Sư hiện đang ở Rừng Tre, chỗ ở của loài sóc, phía bắc kinh thành Rājagaha.

- Bạch ngài! Rồi đệ tử sẽ đến đó. Hiện giờ, đệ tử có một người bạn thân, cũng cần cầu giáo pháp như đệ tử vậy, trước khi chia tay, có lời hẹn ước như sau: “*Nếu ai tìm được đạo chân phúc và bắt tử trước tiên, phải báo lại cho người kia biết*”. Nay đệ tử phải thông báo cho bạn niềm vui bắt tử này. Mấy hôm nữa thôi, chúng đệ tử sẽ đến quỳ bên chân đức

giáo chủ vô song.

Upatissa cung kính quỳ mọp đánh lễ ngài Assaji, từ giả, sau đó, đi tìm bạn là Kolita.

Thấy bạn với dáng đi, với nét mặt tỏa sáng rạng rỡ kỳ lạ chưa từng được thấy, Kolita ngạc nhiên hỏi:

- Nay hiền huynh! Phải chăng huynh đã tìm ra con đường chân phúc và bất tử?

- Phải, hiền đệ ạ! Thật là hạnh phúc thay cho chúng ta, cho tất cả chúng sanh, vì đạo bất tử đã thật sự có mặt trên đời này. Một đức Thế Tôn, một nhân cách vô song, một bậc A-la-hán vĩ đại đã tuyên bố một giáo pháp vô song và vĩ đại chưa từng được nghe!

Nói thế xong, Upatissa đọc lên. Khi bốn câu kệ vừa chấm dứt, Kolita cũng chấn động cả châu thân, ánh sáng bất tử lóe hiện: Kolita nhập dòng thánh, đắc quả Tu-đà-hoàn.

Cũng im lặng giây lâu, cũng bàng hoàng xúc động như Upatissa, Kolita chấp tay cung kính:

- Quả thật là giáo pháp tối thượng, vĩ đại đã xuất hiện ở trên đời do một đấng Đại Giác vì lợi ích cho chúng sanh. Con xin cung kính đánh lễ giáo pháp ấy. Cung kính tri ân giáo pháp đã cho con thấy bên, thấy bờ, thấy được ánh sáng đạo xán lạn và vinh quang.

Kolita run run nắm tay bạn:

- Nay hiền huynh! Vậy đức Thế Tôn giờ ở đâu?

- Thầy của huynh cho biết rằng, đấng Đại Giác hiện ở Trúc lâm của đức vua Seniya Bimbisāra.

- Chúng ta hãy mau mau đến chiêm bái ngài.

- Đồng ý vậy rồi, nhưng chúng ta hãy đến thăm đạo sĩ Sañjaya, khuyến giáo vị ấy từ bỏ cái “*niềm bình an hằng cứu – hiện tại Niết-bàn luận*” để đi theo giáo pháp giải thoát của đức Chánh Đẳng Giác.

Khi tìm gặp đạo sĩ Sañjaya, cả hai đã cố sức đem hết mọi lý lẽ chính đáng nhất để thuyết phục, nhưng vô ích. Bất lực, thất bại trước sự cố chấp, bảo thủ của đạo sĩ Sañjaya, họ đành bùi ngùi, vái chào từ giã... Khi ra đi, hai trăm năm mươi môn sinh của đạo sĩ cũng xin được đi theo.

Xế chiều, Upatissa và Kolita khuyên nhủ đám môn sinh của đạo sĩ chẳng nên từ bỏ thầy lúc tuổi già; và hứa sẽ không quên dìu dắt họ vào giáo pháp mới...

Ngủ qua đêm tại một ngôi rừng vắng vẻ, Upatissa và Kolita thay nhau giáo giới đám môn đệ về tăng tướng mô phạm, về cách sống, tu tập khi gia nhập một tôn giáo mới. Vài ngày hôm sau nữa, khi râu tóc đã sạch sẽ, y bát đã trang bị đàng hoàng, cả hai mới dẫn đồ chúng lên đường tìm đến Trúc lâm bái yết đức Đạo Sư.

Làm Xong Bồn Phận

Sau khi đức Phật thọ nhận Trúc lâm do đức vua Seniya Bimbisāra dâng cúng, ngài cùng với môn đệ bộ hành đến

tận nơi chiêm quan thắng cảnh nổi tiếng này. Đức Phật đứng trên đồi cao nhìn lướt qua một vòng. Kia là những dãy núi xanh xanh bao quanh, nọ là những con suối trắng xóa vắt ngang, vắt dọc như dải lụa. Từng đám cây xanh đậm nhạt ẩn trong nhau, xen kẽ nhau; điểm giữa là những lá vàng, lá đỏ đậm sắc, nổi bật như những bức tranh vẽ của con người.

Ngồi trên một phiến thạch bàn, đức Thế Tôn nói với môn đệ đang đoanh vây xung quanh:

- Nay các thầy tỳ-khuru! Giáo pháp của Như Lai vừa xuất hiện ở trên đời như một luồng gió mới, như tiếng sấm gióng lên trong trời mưa. Nhưng đã từ lâu lắm rồi, giáo lý truyền thống bà-la-môn đã bùng tai, bịt mắt mọi người trong phúng tụng, đàn tế và cầu nguyện, nên không dễ gì ai cũng nghe được pháp mầu chân phúc và bất tử. Những tu sĩ bà-la-môn đã kết hợp với nhau thành một giai cấp đầy thế lực rất chặt chẽ, nắm giữ độc quyền liên hệ với thần linh; nắm giữ độc quyền đám ma, nghi lễ, cúng tế, cầu nguyện; thao túng mọi sinh hoạt tinh thần, tín ngưỡng; đã dim con người trong mọi thứ buộc ràng, nô lệ nên thật khó xiển dương một giáo pháp tôn trọng tự do, giải thoát cho con người.

Này các thầy tỳ-khuru! Như Lai tuyên bố rằng: *“Mảnh đất này là cơ sở đầu tiên ấy. Tại đây, Như Lai sẽ đợi chờ nhân duyên cho giáo pháp được trọn vẹn, toàn hảo. Một giáo pháp được gọi là trọn vẹn, toàn hảo không phải chỉ có một mình Như Lai và hơn một ngàn thầy tỳ-khuru như thế này đâu. Nó còn nữa...!”*

Lời tuyên bố ấy của đức Phật, chư tăng không hiểu hết ý nghĩa. Qua hôm sau, đức vua Seniya Bimbisāra, thân quyền cùng tùy tùng tìm đến vấn an, đánh lễ dưới chân đức Phật rồi ngỏ ý thỉnh ngài và tăng chúng an cư mùa mưa ở đây.

Đức Phật im lặng nhận lời.

Đức vua hoan hỷ phát tâm làm công đức, như bồn phân của vị thánh đệ tử, xin được kiến thiết, xây dựng toàn bộ Trúc lâm để đức Phật và tăng chúng có chỗ an cư.

Đây đúng là căn cứ địa đầu tiên của Phật giáo, là nơi tiền trạm, để từ đó, phát triển giáo pháp khắp các quốc độ. Đức Phật nhận lời an cư mùa mưa ở đây là có ý như vậy, ngoài ra còn có ý chờ đợi... hai người! Có hai người này như cánh tay phải, cánh tay trái của ngài, bánh xe pháp mới có thể được chuyển luân xa rộng và viên mãn được.

Hôm ấy đức Thế Tôn đang ngồi trên bảo tọa, học chúng doanh vây, thời pháp chấm dứt, ngài nói với đại chúng:

- Nay các thầy tỷ-khưu! Nay hai hàng cận sự nam nữ! Như Lai bộ hành đường xa đến quốc độ Māgadha không những chỉ có nhân duyên với đức vua Seniya Bimbisāra là một hộ pháp đắc lực khuông phò giáo hội, mà còn có ý chờ đợi một nhân duyên khác nữa. Vậy thì hôm nay, ở đây, Như Lai sẽ tiếp nhận thêm hai đóa hoa kỳ tuyệt, hai ngôi sao sáng, hai nhân cách ưu tú nhất của giáo pháp. Nhân duyên ấy đã chín muồi, đã tròn đủ. Các người hãy nhìn xem! Hai thanh niên đạo sĩ Upatissa và Kolita cùng hai trăm năm mươi đồ chúng của họ đang đến trước cửa của khu rừng.

Quả nhiên, khi đức Thế Tôn vừa nói xong, Upatissa và Kolita đã vào đến tịnh xá Trúc lâm, theo sau là môn đệ bước đi thứ tự, trang nghiêm, lặng lẽ.

Cả hai cung kính đến đánh lễ dưới chân đức Đạo Sư rồi ngồi xuống một bên. Các đệ tử đi sau cũng làm như thế, và ngồi rải rác khắp đó đây.

Upatissa và Kolita đồng thưa:

- Bạch đức Thế Tôn! Chúng đệ tử lang thang đã lâu nay mới về được quê nhà. Nay xin đức Thế Tôn từ bi cho chúng đệ tử được thụ giáo, quy y Tam Bảo, được ở trong hàng tăng chúng, để cùng đi trên con đường chánh giác.

Đức Phật đáp:

- Nay các thầy tỳ-khuru! *Etha bhikkhave!* (Hãy lại đây, chư tỳ-khuru!)⁽¹⁾. Như Lai cũng đang đợi chờ các người. Khi Pháp Bảo đã thấy rồi, thì đời sống còn lại của một sa-môn thánh đệ tử là những tháng ngày thiêng liêng và đạo hạnh trong sạch để lợi ích cho mình, cho chư thiên và loài người.

Khi đức Thế Tôn vừa cất tiếng gọi: “*Etha bhikkhave!*”⁽¹⁾ thì Upatissa và Kolita đã là chư tỳ-khuru, tướng hảo quang minh, đứng phong độ là hai bậc thượng thủ của giáo hội; và sau khi đức Thế Tôn nói vài lời tóm tắt, ngắn gọn về Con Đường, cả hai liền nắm vững căn bản Pháp Bảo, tâm trí hoàn toàn thông suốt.

Lại một lần nữa, cả hai quỳ bên chân đức Đạo Sư với

⁽¹⁾ Đây là hình thức cho thọ giới tỳ-khuru.

vô vàn sự tri ân cao cả. Từ đây Upatissa được gọi tên là Sāriputta và Kolita được gọi tên Mahā Moggallāna.

Ngay vào buổi chiều hôm đó, đức Phật cho gọi hai vị đến bên rồi bảo:

- Trúc lâm tịnh xá cho đến hôm nay đã rất đông tỳ-khưu, và cũng đã rất nhiều người đắc được quả cao nhất. Như vậy, Giáo hội tạm thời vững mạnh. Nói tạm thời vững mạnh vì Như Lai vẫn chưa có được người trợ thủ khả dĩ thay mặt Như Lai để lo Phật sự, tăng sự cùng thuyết pháp, giáo giới đến chư tỳ-khưu cùng các hàng cận sự nam nữ!

Hiểu ý đức Đạo Sư, cả hai cùng quỳ xuống. Rồi đại đức Mahā Moggallāna thưa bạch:

- Xin đức Thế Tôn cho đệ tử đến ngụ cư nơi một ngôi làng vắng vẻ, tịch mịch, cũng gần đây thôi. Đệ tử biết là phải làm gì cho tròn bổn phận.

Đức Phật im lặng nhận lời rồi nói với Sāriputta:

- Còn ông, hãy cùng đi với Như Lai đến một chỗ khuất tịch. Cũng như Mahā Moggallāna vậy, ông cũng còn một phận sự phải làm và phải hoàn thành. Cả hai ông phải đặt bàn chân cuối cùng lên mảnh đất bất tử. Và đây cũng là ước nguyện của Như Lai!

Đức Phật lại nói với Mahā Moggallāna:

- Ông cương quyết hành trì cho đắc đạo quả A-la-hán, điều ấy là phải lẽ, là xứng đáng, là việc đầu tiên cần phải làm. Tuy nhiên, sẽ có những trở ngại trên lộ trình ấy. Khi

nào khó khăn nhất, cơ hồ không vượt qua nổi, lúc ấy Như Lai sẽ có mặt ở một bên.

Dẫn dò thể xong, đức Phật dẫn đại đức Sāriputta ra đi. Ngài bộ hành đến núi Gijjhakuta (Linh Thửu hay Kỳ-xà-quật) trong một hang động tịch liêu có tên là Sūkarakhataleṇa (động Lợn Rừng).

Còn Mahā Moggallāna sau khi đánh lễ từ giã đức Phật và đại chúng, tìm đến ngụ cư ở bìa rừng ngôi làng Kallavālaputta, cách kinh thành Rājagaha không bao xa. Ngày ngày, ngoài việc trì bình khát thực quanh vùng, toàn bộ thì giờ còn lại, ngài dành cho việc hành thiền là bốn phần duy nhất còn lại. Sáu ngày qua đi, nhẹ nhàng, thanh thản, nhưng đến ngày thứ bảy thì sự mệt mỏi, đã dượt, hôn trầm, thụy miên đồng loạt kéo đến; mặc dầu đã hết sức chống chọi nhưng ngài cơ hồ không vượt qua nổi. Đúng lúc ấy thì đức Thế Tôn xuất hiện sáng ngời như vàng trắng, bảo ngài đi rửa mặt, sau đó chỉ dẫn những tầng bậc thiền định, những pháp che lấp phải vượt qua, cần vượt qua liên tục; phải thay đổi từ oai nghi này sang oai nghi khác, phải chiến thắng. Còn có những cảm thọ vi tế của hỷ, của lạc, của xả, của thuần tịnh nhất tâm, của không, của thức, của tưởng... phải an trú rồi phải xuất ly như thế nào. Khi tâm đã tịnh định như ngọn Tu-di, vắng lặng như đáy biển sâu, trong suốt như pha lê châu... thì hãy nhìn ngắm sắc thọ tướng hành thức, nhìn ngắm như thực rồi quan sát mọi duyên khởi một cách trọn vẹn, trạm nhiên và hư tĩnh thì tuệ tri, tuệ giác, tuệ minh sẽ phát sanh. Khi định và tuệ đã có rồi, đã giải thoát toàn vẹn

mọi trần cấu, đã được an lập một cách tự tại, đã được thiết định, đã được làm cho thuần thực, đã được kiên trú vững chắc, đã làm cho nhuần nhuyễn... thì hãy sử dụng chúng để hướng thiện nhân, thiện nhĩ, tha tâm, tức mạng, biến hóa không gì là không làm được, không gì là không thành tựu vì hạnh phúc cho mình, cho chư thiên và loài người...

Nói vắn tắt như vậy xong, đức Phật biến mất. Vì là bậc trí, Mahā Moggallāna thông suốt đạo lộ, ngay tối hôm ấy thôi, ngài chứng đắc thánh đạo quả A-la-hán luôn cả năm thắng trí, năm thần thông vô ngại, là pháp của bậc thượng nhân!

Từ đây, thế là đại đức Mahā Moggallāna đã đủ điều kiện để làm một vị Đại đệ tử rồi.

Còn đức Phật thường ngày cùng với đại đức Sāriputta vào kinh thành Rājagaha để khát thực nhưng ngài chẳng dạy bảo gì cả! Trên đường trì bình hay tại chỗ ngụ cư, bao giờ đức Phật cũng nhàn thoát, tự tại; thỉnh thoảng ngài trú định sâu, khí an tĩnh và mát mẻ tỏa đầy cả hang động. Đôi khi, từ vàng trán của ngài tỏa ra nhiều loại hào quang khác nhau; vài lần, ngài như ngồi trong cả khối châu ngọc. Đại đức Sāriputta lặng lẽ đi theo, lặng lẽ chiêm ngưỡng và cảm nhận những năng lực, những từ lực từ đức Phật tỏa ra nhiếp hóa cả không gian xung quanh...

Đúng một tuần sau, khi đại đức Mahā Moggallāna đắc thánh quả A-la-hán luôn cả ngũ thông, đức Phật mới nói với Sāriputta:

- Bạn ông, Mahā Moggallāna đã làm xong những việc

cần phải làm, còn ông, sao Như Lai không thấy ông “*chất vấn*” Như Lai điều gì cả?

Upatissa sợ hãi, quỳ sụp xuống:

- Đệ tử còn quá tối tăm, ngu muội, đâu dám “*chất vấn*” đức Tôn Sư điều gì!

Đức Phật mỉm cười:

- Không phải thế đâu, này Sāriputta! Như Lai dùng động từ “*chất vấn*” là có lý do, và cũng rất chính xác đấy! *Rồi đức Phật cất giọng chậm rãi* - Ông biết không, trong rất nhiều kiếp quá khứ, đôi khi ông là thầy của Như Lai, nhiều lần Như Lai là thầy của ông; rất nhiều kiếp, chúng ta còn là vua tôi, cha con, huynh đệ và cả bạn hữu nữa! Và lúc nào cũng vậy, chúng ta đều là những người hăng thao thức, tầm cầu học hỏi, săn tìm học hỏi cho đến tận cùng; bởi thế, Như Lai luôn luôn chất vấn ông, mà ông cũng luôn luôn chất vấn Như Lai! Ôi, những câu hỏi khó khăn, hóc búa; những câu hỏi có trọng lượng quả địa cầu; những câu hỏi lạnh buốt cả hư vô, những câu hỏi xuyên sâu, chẻ vụn từng sát-na, từng hạt vi trần! Thế đấy! Nhiều lần, Như Lai đã đẩy tư duy của ông đến tuyệt lộ; và nhiều lần, không kém gì, ông cũng đã làm cho Như Lai phải toát mồ hôi! Ồ, nhân duyên thật là nhiệm mầu, kỳ diệu vậy thay!

Sāriputta lại thưa:

- Quá khứ đã bị che lấp, xin đức Tôn Sư bi mẫn khai hóa!

- Hãy kham nhẫn, này Sāriputta! Hiện chưa phải thời!

Rồi một tuần sau nữa, đức Phật chợt nói:

- Này Sāriputta! Chiều nay, có một du sĩ thuộc phái Nigantha (Ni-kiền-tử), bà con của ông vượt đường xa đến thăm ông đây!

- Đệ tử có một ông cậu là du sĩ Dīghanakkha (Trường Trảo)⁽¹⁾ tu theo giáo phái ấy! Ông ta cứng đầu, cố chấp, ngã mạn, lại có tài ngôn ngữ, miệng lưỡi nữa! Kính xin đức Thế Tôn bi mẫn hóa độ!

Đúng vào buổi chiều hôm ấy, du sĩ Dīghanakkha phái Nigantha (Ni-kiền-tử) y áo luộm thuộm, râu tóc gió sương tìm đến hang động. Vị du sĩ này đang bị dính mắc về bốn phạm trù của cảm thọ. Đây là *“Tôi có thích thú cảm thọ, tôi không thích thú cảm thọ, tôi vừa có vừa không thích thú cảm thọ, tôi không có, không không thích thú cảm thọ”*!⁽²⁾ Đức Phật đã nhẫn nại dạy rằng, bốn phạm trù ấy đưa đến tranh luận, chống đối, nhiệt não cần phải xa lánh, đoạn trừ: Tất cả chúng là hý luận, là kiết phục, là não hại. Phải nhận chân như thực rằng: Cả ba loại cảm thọ khổ, lạc, xả đều hữu vi, vô thường, do duyên sanh, do duyên diệt. Bậc thánh đệ tử phải xa lánh, yếm ly, tận lìa mọi chấp thủ, phải giải thoát chúng không còn dư tàn mới chính là giáo pháp thoát khổ.

Sau thời pháp nói về các cảm thọ (vedanā) cùng những

⁽¹⁾ Vị này là em trai bà Sārī – ngài Xá-lợi-phất gọi bằng “cậu”.

⁽²⁾ Đây là một tư liệu – còn có tư liệu khác – chư đệ tử giả hãy xem kinh Trường Trảo (Dīghanakkha-sutta) trong Trường Bộ kinh.

bám víu, bám giữ, chấp thủ (pariggaha) chúng như thế nào để sinh ra thọ uẩn (vedanā-khandha), đánh mất như thực, dẫn đến sai lầm và đưa đến đau khổ thì du sĩ Dīghanakkha đắc quả Tu-đà-hoàn. Upatissa hầu sau lưng đức Phật, nhờ nhất tâm chuyên chú vào thời pháp nên đắc quả A-la-hán luôn cả năm thắng trí, luôn cả bốn tuệ phân tích (catupatisambhidā-nāṇa) còn được gọi là tứ vô ngại giải kể cả toàn bộ và chi tiết: tuệ phân tích ý nghĩa, tuệ phân tích học thuyết, tuệ phân tích ngôn từ và tuệ phân tích kiến giải...

Biết người đệ tử đã làm xong bốn phận cuối cùng cũng như Mahā Moggallāna tuần trước, đức Phật chợt đứng dậy:

- Nay Sāriputta! Bây giờ còn sớm, chúng ta hãy cùng nhau trở về Trúc lâm, ở đó còn rất nhiều việc cần phải làm!

Đến bây giờ, Sāriputta chợt hiểu: *“Hóa ra, đức Tôn Sư gợi ý cho Mahā Moggallāna ẩn tu để đạt quả vị cuối cùng; ngài đột ngột dẫn ta đến biệt trú ở động lợn rừng này, đợi chờ nhân duyên khai ngộ cho du sĩ Dīghanakkha và cũng để ta tự thành tựu rốt ráo phạm hạnh mà dường như không dạy một chữ, một lời! Sự thấy biết của một đức Toàn Tri Diệu Giác thật bất khả tư nghĩ vậy thay”*.

Tân Phong Đại Đệ Tử

Ngay chiều tối hôm đó, tại Trúc lâm tịnh xá, đức Thế Tôn cho thông báo một cuộc tụ họp rộng rãi, đầy đủ hơn một ngàn thầy tỷ-khưu rồi cất giọng phạm âm với tám tuyệt

hảo⁽¹⁾, không ai là không nghe:

- Này các thầy tỳ-khuru! Hôm nay, Như Lai sẽ giới thiệu hai nhân vật quan trọng, họ là những tinh hoa ưu tú trong những người ưu tú, đó là Sāriputta và Mahā Moggallāna! Như Lai tuyên bố rằng, họ là *hai cánh tay: tay mặt và tay trái* của Như Lai, là trưởng tử của Như Lai được sinh ra bởi giáo pháp của Như Lai! Kể từ bây giờ, Sāriputta và Mahā Moggallāna là hai trợ thủ đắc lực của Như Lai, được quyền thay mặt Như Lai để giải quyết mọi lãnh vực thuộc Phật sự và tăng sự; có khả năng hỗ trợ Như Lai để giáo giới chư tỳ-khuru, giáo giới hai hàng cư sĩ áo trắng. Sāriputta và Mahā Moggallāna thật xứng đáng là hai vị Đại đệ tử của Như Lai!

Đức Phật vừa nói thể xong, đại chúng xôn xao bàn tán. Có nhiều cuộc tranh luận nho nhỏ đâu đó xảy ra. Người ta không hiểu tại sao, đức Phật không dành địa vị tối thắng, cao trọng này cho các vị trưởng lão tuổi cao, đức lớn như nhóm ngài Añña Koṇḍañña? Nhóm năm mươi lăm người của ngài Yasa? Hoặc nhóm ba tôn giả Kassapa cao niên, trí hạnh đầy đủ mà cả ngàn đồ chúng xem họ như vị thần? Tất cả các vị ấy đều xứng đáng bước vào hàng thượng thủ, Đại đệ tử! Còn hai vị mà đức Phật trân trọng giới thiệu thì họ vừa mới chân ướt chân ráo bước vào giáo hội, chưa có công đức gì, chưa có danh vọng và uy tín gì, lại còn thuộc vào hàng trẻ tuổi, mới đến Trúc lâm chỉ vừa nửa tháng!?

⁽¹⁾ 8 tuyệt hảo: lưu loát, dễ hiểu, dịu ngọt, rõ ràng, sung mãn, phân minh, thâm sâu và vang động.

“Ồ! Chẳng lẽ đức Chánh Đẳng Giác có tâm thiên vị!?”

Đức Phật hướng tâm, biết tâm đại chúng. Để giải mỗi nghi, đầu tiên, ngài cất giọng hỏi nhóm Añña Koṇḍañña:

- Hãy nói đi! Hãy xác chứng cho Như Lai! Trong một kiếp quá khứ, các ông là nông dân, khi cúng dường vật thực chín lần trong mùa gặt lên một vị Chánh Đẳng Giác, các ông đã phát nguyện gì dưới chân đức Thế Tôn ấy?

Quả nhiên, chỉ vài khắc sau, Añña Koṇḍañña quỳ xuống:

- Đệ tử thấy rõ rồi, bạch Tôn Sư! Cả chín lần cúng dường, cả chín lần phát nguyện, chúng đệ tử chỉ xin được chứng quả vị cao nhất và làm những đệ tử đầu tiên của đức Phật Sākya Gotama!

Quá khứ lâu xưa được vén lên, đã được một vị thánh trưởng lão uy tín xác nhận.

Đức Phật quay sang hỏi tôn giả Yasa và nhóm bằng hữu:

- Còn Yasa, cho Như Lai biết, trong nhiều kiếp quá khứ, có khi nào ông phát nguyện làm Đại đệ tử của một vị Phật?

- Dạ thưa không, bạch đức Tôn Sư! Từ xa xưa, đệ tử đã có duyên gặp được các đức Chánh Đẳng Giác Sumedha, Siddhattha và Kassapa... chỉ nguyện sống đời giác ngộ, giải thoát bên chân một vị Phật mà thôi!

Tôn giả Uruvelā-Kassapa (Ưu-lâu-tần-loa Ca-diếp) cung kính tiếp lời, giải minh thêm:

- Không có ai cả đâu, bạch đức Thế Tôn! Cho đến hai

mười chín đại kiếp trước, trước đại kiếp này, trong hội chúng của con, chẳng ai có thể có khả năng làm Đại đệ tử cả! Đại nguyện cũng không mà sở học, sở hành, sở tu thì quả thật là chưa đủ! Đệ tử dù thắng trí giới hạn nhưng cũng thấy rằng hiền giả Sāriputta đúng là bậc tối thượng tinh văn thứ nhất, không chỉ lậu hoặc đã tận, trí hạnh đủ đầy, còn đắc thắng trí, còn chứng đắc tứ vô ngại giải (catupaṭisambhidā-ñāṇa); hiền giả Mahā Moggallāna cũng thế, một bậc tối thượng tinh văn thứ hai, đã chứng đắc lục thông (chaḷabhiññā). Cả hai thành tựu ấy thật khó thành, khó được, thật là vô lượng công phu tu tập, không chỉ trải qua một vài ba vị Phật đầu, bạch đức Thế Tôn!

Đức Phật mỉm cười:

- Ông đã nói đúng, đã thấy đúng, này Uruvelā-Kassapa! Không chỉ hai mươi chín đại kiếp trước đâu! Cả Sāriputta và Mahā Moggallāna đã phát nguyện tu tập mười ba-la-mật tính đến nay đã trải qua một A-tăng-kỳ và một trăm ngàn đại kiếp rồi đấy! Cả hai vị đều đã phát nguyện làm Đại đệ tử của Như Lai từ thời đức Chánh Đẳng Giác Anomadassī xuất hiện trên thế gian.

Rồi đức Phật kết luận:

- Ai với phẩm vị, lời nguyện nào từ quá khứ thì Như Lai đã đặt đúng phẩm vị, đúng lời nguyện của vị ấy không hề sai lệch vậy!

Sự giải minh của đức Toàn Tri Diệu Giác không có chỗ cho một hạt bụi hoài nghi nào bám dính vào! Địa vị của hai

vị Đại đệ tử như vậy là đã được thiết lập vững chắc trong giáo hội và nhất là trong lòng tin của đại chúng.

(Từ đây, chúng ta đi tiếp tiểu sử của tôn giả Sāriputta, còn tôn giả Mahā Moggallāna thì có tiểu sử riêng của ngài ở phần sau).

Tu Tập Thêm Nữa

Hôm kia, tôn giả Sāriputta tìm một cội cây khuất vắng, ngồi tĩnh lặng, tự nghĩ:

“ - Ta và hiền đệ Mahā Moggallāna xuất gia chưa được bao lâu mà đã được đức Tôn Sư tấn phong Đại đệ tử. Điều ấy hẳn là đặt đúng ngôi vị với lời đại nguyện xưa, mọi người đa phần hoan hỷ nhưng làm sao tránh khỏi những dị nghị này kia trong tâm những kẻ phàm phu? Nếu họ ganh ghét, đố kỵ thì ta không thể cảm hóa họ được. Vậy việc trước nhất phải làm, ngoài việc xuất nhập dễ dàng chín bậc thiền, ta phải còn làm cho sung mãn tứ vô lượng tâm, phải phát triển toàn hảo các ba-la-mật (pāramī). Mong nhờ uy lực ba-la-mật, bóng mát tứ vô lượng tâm mà tất cả các vị tỳ-khưu còn phàm phu sẽ được yên lòng, dễ nghe lời dạy bảo ”.

Nghĩ thế xong là đại đức Sāriputta nhập thiền. Sau khi xuất nhập thuần thục tám bậc thiền, trở lại sơ thiền, nhị thiền, tam thiền, tứ thiền... và lần lượt trú định tâm từ (mettā), tâm bi (karuṇā), tâm hỷ (muditā), tâm xả (upekkhā); làm cho vững chắc chúng, làm cho tầm mắt no đầy cả châu thân cho đến tận lỗ chân lông rồi chúng lan ra cả xung quanh,

trở thành một năng lượng tuôn tràn khắp đầu cây, ngọn cỏ, mười phương không gian vô cùng vô tận. Rồi, định tâm từ nếu được an trú sung mãn thì nó dễ dàng chuyển dịch sang bi, hỷ và xả. Tướng của nó là bốn mà tánh chỉ một. Tánh (thể) là trú tâm mà tướng là hướng đến đại dụng (tướng dụng). Pháp nào cũng từ nguyên tắc này mà ra cả! Đại đức Sāriputta không chỉ tu tập từng ấy. Thịnh thoảng ngài trú không định hoặc diệt thọ, tưởng định... càng ngày càng kiên cố; và đây thường là chỗ cư ngụ, chỗ nghỉ ngơi, an dưỡng của ngài. Trong sinh hoạt thường nhật, ngài dùng tuệ quán từng giây khắc một, cho nên những cảm giác (thọ-vedanā), tri giác (tưởng-sañña), các trạng thái tâm lý (hành-saṅkhāra), tâm niệm, thức tri (thức-viññāṇa), dầu có nhỏ nhiệm, vi tế cách mấy cũng hiển hiện trước tuệ giác kiến chiếu của ngài một cách trong sáng và rõ ràng. Như một tấm gương trong suốt, không một mảy bụi; những ảo giác, ảo cảnh, ảo tưởng vừa chỉ mới lóe hiện đã được nhìn thấu suốt, toàn vẹn; không gì đánh lừa được tuệ nhãn của bậc thánh siêu việt.

Có lần, hôm ấy tại Trúc lâm tịnh xá, sau khi xuất thiền, tôn giả Sāriputta đến hầu thăm đức Phật, ngài hỏi:

- Ông an trú tâm như thế nào mà có các căn thanh tịnh, làn da trong sáng, vẻ mặt an nhiên, bước đi thông dong tự tại như thế?

Tôn giả đáp:

- Bạch đức Tôn Sư! Đệ tử an trú vào sự Rỗng Không!

Đức Phật ngợi khen:

- Đúng vậy, đây là trú xứ của bậc cao thượng!

Rồi đức Phật giảng cho đại chúng biết rằng, tâm Rỗng Không⁽¹⁾ là sự thành tựu của quả vị A-la-hán (Arahattaphala-samāpatti), chứng đạt được do chú tâm kiên định vào tánh Rỗng Không của Niết-bàn. Khi tôn giả thâm sâu đi vào định này, các vị thiên vương ở các cõi trời cao nhất cũng xuống hầu thăm cung kính đánh lễ.

Tôn giả Mahā Kassapa thấy thế, hoan hỷ thốt lên:

*“- Rất nhiều chư thiên này,
Có thần thông, lòng danh;
Cả mười ngàn chư thiên,
Tất cả phạm hạnh chúng thiên,
Đứng đánh lễ, chấp tay;
Đối ngài Sāriputta,
Vị Tướng-quân-giáo-pháp,
Sáng suốt, đại thiên định;
Đánh lễ bậc thượng sanh,
Đánh lễ bậc tối thượng...”*

⁽¹⁾ *Suññata*: Tánh Không.

Với Mahā Moggallāna

Cả hai vị đều đã được tấn phong làm Đại đệ tử. Một vị được gọi là trưởng đệ tử (aggasāvaka) phải có khả năng củng cố và làm hệ thống lại giáo lý mà đức Phật đã tuyên thuyết và truyền bá giáo pháp thay mặt đức Đạo Sư. Họ cũng phải là bậc gương mẫu, làm chuẩn mực mô phạm và đạo đức cho tăng chúng noi theo, đôi khi còn phải theo dõi, giám sát đại chúng trong việc tu tập nữa.

Tôn giả Sāriputta là vị trưởng tử thứ nhất, có đại trí tuệ (mahā paññā) hay là trí tuệ đệ nhất, cánh tay phải hộ pháp của đức Phật, mang một trách nhiệm và bổn phận nặng nề. Ngoài khả năng ưu việt là trí tuệ thâm sâu, nhận thức sắc bén để rút tía tinh hoa của giáo pháp, ngài còn phải làm sao cho giáo pháp ấy phải hữu hiệu, thiết thực, phổ biến để giảng dạy cho nhiều căn cơ trình độ khác nhau. Do vậy, ngài còn được gọi là bậc Tướng-quân-giáo-pháp (Dhammasenāpati) sau đức Tôn Sư là đấng Pháp vương (Dhammarājā).

Tôn giả Mahā Moggallāna là vị trưởng tử thứ hai, có những công năng siêu phàm là lục thông (chaḷabhiññā) hay là thần thông đệ nhất, cánh tay trái hộ pháp của đức Tôn Sư. Thần thông của tôn giả Mahā Moggallāna khác với thần thông của ngoại giáo là không phải dùng phương tiện và năng lực ấy để chế ngự kẻ khác, phô diễn uy lực, tăng trưởng thế lực hay tìm kiếm danh vọng và lợi dưỡng... Căn bản thần thông của bậc thánh được dựa trên nền tảng của trí tuệ vô ngã, đã hoàn toàn lìa thoát “*cái tôi, cái ta; cái của tôi, cái của ta*”, cho nên không bao giờ sử dụng chúng cho

mục đích cá nhân, riêng tư. Chính nhờ trí tuệ sáng suốt, vô nhiễm của bậc lậu tận cùng với tâm từ bi vô lượng, thần thông của tôn giả chỉ để hỗ trợ hữu hiệu cho việc truyền bá giáo pháp đối với một số căn cơ “*cứng đầu khó trị*” ví như chúa rồng, chúa dạ-xoa, ma vương; ngoài ra chỉ có tôn giả mới thường đi “*công việc*” hoặc thăm viếng các cõi trời dục giới như giáo hóa Đế Thích thiên chủ, phạm thiên giới và các cõi naga quỷ hay địa ngục...

Hai vị đã phối hợp với nhau rất chặt chẽ, nhuần nhuyễn bên cạnh đức Tôn Sư. Hai vị luôn được đưa ra làm gương trước đại chúng. Có nhiều bài kinh đức Phật ca ngợi tán thán hai vị không hết lời về chuẩn mực, về phẩm hạnh, về tài đức, về thuyết giảng, về khéo giỏi trong việc ứng xử những việc phát sanh bên trong cũng như bên ngoài giáo hội.

Hai vị cũng thường kề cận nhau trong việc dạy dỗ, hướng dẫn tu tập cho các đệ tử. Ví như trong Saccavibhanga-Sutta, đức Thế Tôn đã dạy rằng: “*Này chư tỳ-khuru! Hãy thân cận, hãy kề cận, hãy theo bước chân của Sāriputta và Mahā Moggallāna! Đây là những sa-môn có trí tuệ ưu việt hàng sể chia, giúp đỡ cho huynh đệ đồng môn. Sāriputta như người mẹ hiền sanh con, còn Mahā Moggallāna là bà mẹ thứ hai, dưỡng mẫu, chăm sóc hài nhi cho đến lúc trưởng thành. Rất nhiều trường hợp, Sāriputta hướng dẫn đệ tử tu tập đến Nhập lưu, rồi đem gởi cho Mahā Moggallāna và chính vị này sẽ dẫn dắt họ đến mục tiêu cuối cùng là đắc quả A-la-hán*”.

Một đoạn chú giải thì nói rõ ràng, cụ thể hơn: Khi tôn giả Sāriputta hướng dẫn đệ tử, dù học trò của mình hay học trò của ai, ngài luôn tận tụy, nâng đỡ họ cả vật chất lẫn tinh thần⁽¹⁾. Không chỉ chọn lựa đề mục tu thiền thích hợp cho họ mà còn chăm sóc về tứ sự, quan tâm cả lúc họ ốm đau, bệnh tật nữa. Và, khi họ chứng đắc tầng thánh đầu tiên thì tôn giả cho phép họ rời ngài, vì ngài biết chắc rằng, từ đây họ không còn rơi vào tứ ác đạo nữa. Có thể, sau đó, tôn giả gởi họ đến tôn giả Mahā Moggallāna hoặc để họ tự do tìm nơi nương tựa khác. Và tôn giả có thể bắt đầu hướng dẫn đệ tử mới. Tôn giả Mahā Moggallāna thì lại khác, ngài cũng với cùng cách chăm sóc học trò tận tình như vậy, nhưng không rời họ cho đến khi họ đắc quả A-la-hán, vì tôn giả từng ghi khắc câu nói của đức Đạo Sư: *“Dù tâm chỉ còn một chút còn con vì tế của mầm móng bất thiện, như chỉ một sát-na ngăn ngủi hoặc chỉ như một búng ngón tay... Như Lai cũng không ngại khen!”*

Cả hai vị đều có lý. Cả hai đều có sự kiên nhẫn phi thường khi khuyên nhủ, dạy bảo chúng đệ tử dầu có lập đi lập lại mãi *“một lời giáo huấn”* hằng chục lần chẳng nữa. Cả hai vị mang trọng trách hợp tác với nhau để theo dõi, giám sát mọi sinh hoạt, thi hành kỷ luật, giới luật; chấn chỉnh nội bộ và hóa giải mọi bất đồng, mâu thuẫn trong tăng chúng. Cả hai đều có thể lãnh đạo, hướng dẫn tăng chúng thay mặt đức Đạo Sư.

⁽¹⁾ Nhu cầu vật dụng (*āmisānuggaha*) và nhu cầu pháp dụng (*dhammanuggaha*).

Do khả năng về trí tuệ, tôn giả Sāriputta hướng dẫn đệ tử thấu hiểu sự thật, thâm nhập giáo pháp (Dhammābhisamaya) bằng trực giác, thấy được thực tánh pháp. Còn tôn giả Mahā Moggallāna qua kinh nghiệm tu thiền của mình, đã thấu suốt mọi khúc mắc vi tế trong tâm nên ngài sử dụng thiền định trong tiến trình lắng dịu những nhiễm ô, các lậu hoặc và tất thấy mọi chấp thủ. Nói chân xác và dễ hiểu, tôn giả Sāriputta sử dụng năng lực của tuệ, tôn giả Mahā Moggallāna sử dụng năng lực của tâm. Vì tin tưởng hai vị Đại đệ tử nên đức Tôn Sư giao con trai ngài là Rāhula (La-hầu-la) cho họ làm giáo thọ. Tôn giả Sāriputta dạy pháp học, tôn giả Mahā Moggallāna dạy giới luật và hành thiền.

Cả hai vị không những là bạn thiết cốt đạo tình mà còn là tri âm, tri kỷ; đôi khi họ cũng vui vẻ tán thán khả năng của nhau. Có lần, có một số đại đức trẻ tò mò hỏi về năng lực thần thông của hai vị, tôn giả Sāriputta mỉm cười, nói rằng: *“So sánh năng lực thần thông của tôi với năng lực thần thông của Mahā Moggallāna thì giống như một hòn cuội nhỏ bên cạnh Hymalaya”*. Nghe được, tôn giả Mahā Moggallāna cười vui đáp lại: *“Năng lực trí tuệ của tôi nếu đem so sánh với năng lực trí tuệ của tôn huynh Sāriputta thì chỉ như hạt muối nhỏ bên cạnh một thùng muối lớn mà thôi!”⁽¹⁾*

Còn về sự hiểu biết, trình độ và khả năng đáp vấn của hai vị Đại đệ tử thì đức Đạo Sư nhận xét rằng: *“Có những câu hỏi chỉ có Như Lai mới hiểu thấu và trả lời được nhưng Sāriputta thì không thể. Có những vấn đề mà Sāriputta có*

⁽¹⁾ *Samyutta-nikāya 21: 3*

thể làm sáng tỏ nhưng Mahā Moggallāna thì không. Tuy nhiên, có những vấn đề chỉ có Mahā Moggallāna giải đáp được mà các đệ tử khác thì không thể”.

Có khi hai vị lại tán thán khả năng khác biệt của nhau.

Thuở nọ, hai vị tôn giả trú tại động Kapotakandara (chim Bồ câu). Lúc ấy, tôn giả Sāriputta vừa mới cạo đầu xong và đang tọa thiền nhập định giữa trời trong một đêm sáng trăng. Có một dạ-xoa (yakka) hung dữ với ác ý quấy phá nên đã dùng thần lực đánh thật mạnh vào đầu tôn giả rồi bay đi.

Tôn giả Mahā Moggallāna tuy ở khá xa, nhưng với “*thiên nhãn thuần tịnh siêu nhân*”, thấy rõ sự việc và vì tôn giả Sāriputta cũng vừa xả định, ngài liền đến bên, vừa lo ngại vừa ân cần hỏi han:

- Này tôn huynh, có sao không? Có đau đớn không?

Tôn giả Sāriputta sờ cái đầu lúng lẩy của mình:

- Không sao đâu, pháp đệ! Ta an ổn mà, chỉ ê ẩm một chút thôi!

Tôn giả Mahā Moggallāna kinh ngạc, thốt lên:

- Vi diệu thay là tôn huynh! Phi thường thay là tôn huynh! Uy lực và thần lực của tôn huynh quả thật là vĩ đại. Một con ác dạ-xoa, với thần lực của mình, đã đánh xuống đầu của tôn huynh với sức mạnh có thể quật ngã một thân đại tượng, núi phải lở, đá phải tan, vậy mà tôn huynh lại bảo: “*Không sao! Ta an ổn mà, chỉ ê ẩm một chút thôi!*”

Nghe vậy, tôn giả Sāriputta tỏ ra kinh ngạc tương tự:

- Vi diệu thay là pháp đệ! Phi thường thay là pháp đệ! Uy lực và thần lực của pháp đệ quả thật là vĩ đại. Thần nhãn của pháp đệ có thể thấy được một con ác dạ-xoa vô hình, vô tướng thoáng hiện, thoáng mất còn ta thì chẳng thấy cái ma con quỷ nào cả!

Tôn giả Sāriputta với tôn giả Mahā Moggallāna cả hai như một, tâm ý liên thông, hai vị đã trợ thủ đắc lực và hiệu quả nhất bên cạnh đức Phật để chuyển bánh xe pháp.

Tình cảm giữa hai vị với nhau chỉ có thể tóm tắt trong cụm từ: *“Thù thắng, vô ngôn, bất khả tư nghị!”*

Với Ānanda

Hôm nọ, bậc Tướng-quân-giáo-pháp đang đi khát thực ở thành Sāvatti, ngài chợt thấy một đứa bé không một mảnh vải che thân, đang bới tìm vật thực trong đồng rác như một con quỷ ăn bùn, thân hình ốm tong teo tựa que củi. Tôn giả tự nghĩ: *“Không biết nó là con ai? Ở đâu? Lại sống đời lang thang đói khổ không nhà không cửa như vậy?”* Khởi lòng từ mẫn đối với nó, tôn giả kêu lại, ân cần thăm hỏi mới biết rằng, nó không có nơi nương tựa. Cha mẹ nó xem nó là *con số đen bất hạnh* nên trao cho nó một cái bát, đẩy nó vào chợ rồi trốn đi! Nó đói, luôn luôn đói. Tôn giả cho nó một cái bánh. Đứa bé sung sướng cầm cái bánh, cắn một miếng. Bất chợt một con chó đi ngang, đớp cái bánh rồi chạy mất!

Đứa bé nhìn theo, khóc tím tím...

Do nghiệp nhân quá khứ, đứa bé này là tỳ-khuru Losaka, trong một kiếp vì ganh tỵ với một bậc lậu tận mà đốt cháy vật thực nên bị quả báo khủng khiếp chịu đói suốt cả cuộc đời. Hai vị đã cùng nhau hỗ trợ cả vật chất và tinh thần cho đến khi tỳ-khuru Losaka đắc quả A-la-hán.

Đây là trường hợp đặc biệt, nhưng đệ tử chung của hai vị đã lên đến con số năm trăm tỳ-khuru.

Tình cảm của tôn giả đối với tôn giả Sāriputta rất sâu đậm, và ngược lại, cũng y như vậy. Không phải hai vị chỉ liên hệ với nhau bởi đám môn đồ mà vì quý trọng, thương mến phẩm cách của nhau. Tôn giả Ānanda dầu chưa đắc được quả vị cuối cùng nhưng đã được đức Thế Tôn tán thán trước đại chúng rằng:

- Nay các thầy tỳ-khuru! Có năm lý do mà Như Lai coi Ānanda như là một Đại đệ tử. Năm lý do ấy là gì? Thứ nhất, Ānanda có sức học uyên thâm, ngoại trừ Sāriputta ra, không ai bì được. Thứ hai, Ānanda có một trí nhớ thật phi thường, chẳng ai trong giáo hội này sánh được. Thứ ba, Ānanda giữ giới luật và phẩm hạnh rất trong sạch, cao thượng. Thứ tư, Ānanda là một sa-môn rất kiên trì học hỏi, kiên trì công việc và kiên trì trong việc giáo giới người khác. Và thứ năm, là Ānanda luôn luôn chuyên tâm cần mẫn trong mọi việc dầu nhỏ hay lớn. Bởi có năm phẩm chất lỗi lạc ấy mà Như Lai coi trọng Ānanda, khen ngợi Ānanda vô cùng!

Còn đối với Sāriputta, có lần đức Thế Tôn hỏi:

- Nay Ānanda! Trong hàng tứ chúng có rất nhiều người quý trọng và cảm mến Sāriputta, vậy còn ông thì có bằng lòng vị sa-môn ấy không?

Tôn giả Ānanda đáp:

- Bạch đức Đạo Sư! Ai mà không bằng lòng tôn giả Sāriputta trừ phi người ấy khờ dại, ngu muội hoặc tinh thần thấp kém, tối tăm và hư hỏng.

Bạch đức Đạo Sư! Tôn huynh Sāriputta là một vị tỷ-khưu hoàn toàn siêu việt, có một sức học và một trí tuệ vô biên. Thế gian này khó kiếm ra được một người có kiến thức quảng bác, một tâm hồn trong sáng, một lý trí sắc bén, một tấm lòng quảng đại, bao dung như tôn giả ấy. Ngoài ra, vị sư huynh của con là tấm gương chói lọi nhất về một đời sống ít ham muốn, biết đủ, vắng lặng, ưa tĩnh cư, không thích nơi ồn ào, huyên náo. Bậc Tướng-quân-giáo-pháp lại là người giàu nghị lực, giàu ý chí, có tài biện luận chưa hề thua ai trong tam giới. Đại huynh của con còn có cả nghệ thuật biết lắng nghe người khác, lắng nghe một cách chăm chú, đầy hiểu biết. Là bậc luôn tự chế, luôn luôn chánh niệm, tỉnh giác, luôn luôn kiểm soát một cách trọn vẹn và thù thắng thân, khẩu, ý của mình. Lại là người luôn luôn có nét mặt trong sáng, dịu dàng, cởi mở, vui tươi... Ôi! Thưa đức Thế Tôn, trong giáo hội, ngài ấy là ngôi sao sáng về tất cả mọi phương diện vậy.

Sự tán thán, ca tụng của tôn giả Ānanda về vị huynh trưởng của mình có lẽ là hết chữ nghĩa; vả chăng, điều ấy

cũng là đúng sự thật. Những tâm hồn cao cả thường yêu mến những tâm hồn cao cả. Chính tôn giả Sāriputta khi được người ta dâng cúng vật gì quý báu, cũng để dành lại, trao tặng cho ngài Ānanda. Mà tôn giả Ānanda cũng vậy. Lần nọ, tôn giả Ānanda được một ông bà-la-môn dâng cúng một bộ y quý giá, ngài muốn để dành dâng đến tôn giả Sāriputta mà không biết làm sao, vì theo luật, một vị tỳ-khưu không được phép giữ y lâu quá ba ngày nếu chưa xả y cũ mà lúc ấy tôn giả Sāriputta lại đi công tác phật sự mười hôm sau mới về!

Thế là tôn giả Ānanda bèn bạch Phật, trình bày lại sự việc. Thấy tấm lòng thành khẩn và chí tinh của Ānanda nên chính đức Tôn Sư đành phải “*du di*” thay đổi lại điều luật:

- Thôi được rồi, Ānanda! Nếu Sāriputta mười hôm nữa mới về thì bắt đầu từ hôm nay, Như Lai cho phép chư tỳ-khưu được giữ y trong vòng mười ngày vậy.

- Ôi! Các điều luật của đức Đạo Sư rất là phóng khoáng mà tình lý tròn vẹn, dễ mến xiết bao!

Có một số vị tỳ-khưu bàn tán rằng, vì tôn giả Ānanda là bậc Hữu học nên mới có những tình cảm riêng tư như vậy đối với tôn giả Sāriputta. Điều ấy là sai lầm. Tôn giả Ānanda thường tôn kính và yêu mến tất cả những vị đại trưởng lão giới hạnh trong sạch và trí tuệ uyên thâm. Mà đại biểu cao cả cho giới hạnh và trí tuệ ấy, trong giáo hội, không ai bằng được tôn giả Sāriputta.

Sau này, khi nghe tin tôn giả Sāriputta Nhập diệt, tôn

giả Ānanda đã khóc lóc, kêu lên: “*Ôi! Khi mà người bạn cao thượng của tôi đã ra đi rồi, thì đối với tôi, cuộc đời như chìm vào trong bóng đêm tối tăm vĩnh viễn!*”

Với Channa (Sa-nặc)

Có một nhóm tỳ-khưu ở Kīṭāgiri tỏ vẻ coi thường các học giới của đức Đạo Sư do đại đức Assaji⁽¹⁾ và đại đức Punabbasu dẫn đầu trong việc quấy phá ấy. Cụ thể là ăn sái giờ, ca hát và nhảy múa với các cô gái trẻ trong phố cùng trà trộn sinh hoạt chung với thế tục...

Thế là tôn giả Sāriputta và Mahā Moggallāna được đức Phật cử đi xử lý. Đến nơi, sau khi tìm hiểu căn kẽ, biết rõ đúng y như vậy, hai vị đã tuyên bố một hình phạt thích đáng là trục xuất họ ra khỏi tu viện (pabbājaniya-kamma). Những vị còn lại được hai vị tôn giả ân cần nhắc nhở tuy nghiêm khắc nhưng vẫn đầy tràn năng lượng tâm từ, tâm bi...

Khi hai vị từ giả, hội chúng tỳ-khưu ở Kīṭāgiri đều nhìn theo với đôi mắt đầy cảm phục và tri ân. Về tịnh xá, hai ngài vào đánh lễ đức Tôn Sư, kể lại kết quả công việc. Đức Phật thấy sự phân xử như vậy là nghiêm minh, sáng suốt nên ngài mở lời khen ngợi...

Tôn giả Sāriputta tự nghĩ:

“- Nơi nào được khen thì nơi đó sẽ bị chê. Nơi nào có yêu mến, kính trọng thì nơi ấy sẽ có người ganh ghét, đố kỵ.

⁽¹⁾ Assaji khác, không phải Assaji thầy ngài Xá-lợi-phất.

Ta hãy biết những pháp tương quan phát sanh như vậy để liệu bề mà hành xử”.

Khi tôn giả Sāriputta bước ra thì gặp đại đức Channa (Sañc) với cái nhìn không được thân thiện. Đại đức Channa ngó lên trời, chấp tay sau lưng, nói to, nói trống không:

- Kể từ độ tôi ra đi với đức Đạo Sư cao quý của tôi, làm một cuộc từ bỏ vĩ đại, khi ấy, các ông ở đâu? Các ông ở đâu chui ra mà bây giờ vỗ ngực tự xưng là Đại đệ tử, hả?

Tôn giả Sāriputta im lặng.

Đại đức Channa nói tiếp:

- Bám sau đuôi của con ngựa Kaṇṭhaka (Kiền-trắc) vượt qua sông Anomā (A-nô-ma) mệnh mông sông dữ, thế mà tôi không hề sợ hãi. Nhưng bây giờ đi đâu, quốc độ này sang quốc độ kia, thị trấn này, làng mạc nọ... ở đâu cũng nghe người ta nhắc đến Sāriputta-Đại đệ tử! Mahā Moggallāna-Đại đệ tử! Ôi! Quả thật cái danh kia làm tôi sợ hãi quá trời!

Ngay khi ấy, một giọng phạm âm của đức Phật từ đại giảng đường vọng ra:

- Channa! Ông hãy vào đây, Như Lai bảo!

Đức Thế Tôn kêu đại đức Channa vào khuyên răn, la rầy đây là ác tri, ác kiến phải từ bỏ tức khắc. Channa im lặng tỏ vẻ nhận lỗi, nhưng sau đó, bất cứ đâu, hễ gặp tôn giả Sāriputta và Mahā Moggallāna là y tìm cách nói kháy:

- Xuất thân từ dòng ngoại đạo, chân ướt chân ráo đến

Giáo hội này mà làm oai làm phách, cứ đóng vai như trưởng lão một trăm hạ không bằng!

Được tăng chúng kể lại, lần thứ hai, lần thứ ba - Đức Thế Tôn lại kêu Channa đến dạy bảo và la rầy nữa. Tuy thế, như nước đổ đầu vịt, đại đức Channa vẫn chứng nào tật ấy. Đức Thế Tôn quán căn cơ, bèn nói với ngài thị giả:

- Nay Ānanda! Khi trái cây đang còn xanh thì không ai có khả năng bảo trái cây kia chín được. Phải đúng cơ, đúng thời! Người mà Channa hằng đổ ky, ganh ghét cũng chính là người sẽ giúp cho Channa thấy được đạo quả trước khi lâm chung.

Và quả đúng như vậy, khi đại đức Channa đang bị cơn bệnh trầm trọng dày vò, quần quai chẳng có ai quan hoài, nằm trong một chiếc lều cô quạnh thì tôn giả Sāriputta rủ em là tôn giả Mahā Cunda cùng ghé thăm.

Đến bên giường bệnh, ngài quan tâm nhắc nhở:

- Hãy để tâm Rỗng Không⁽¹⁾, hiền giả! Tâm Rỗng Không nếu được an trú sẽ chống đỡ được tất cả mọi đau đớn! Nếu không trú tâm Rỗng Không được thì trú tâm vào các đề mục thiền, hiền giả! Bất cứ đề mục nào cũng được!

Đại đức Channa pháp phều:

- Tôi hiểu, tri ân tôn giả! Ngài hãy tha thứ lỗi lầm cho tôi!

⁽¹⁾ Tôn giả thường trú tâm này nên được đức Phật ngợi khen là nơi an trú của bậc thánh. Tôn giả Đại Ca-diếp thoát cảm hứng ngữ...

- Nhất định như vậy rồi! *Tôn giả Sāriputta mỉm cười - Tôi đã tha thứ cho hiền giả cách đây mấy chục năm kia đấy!*

Tôn giả Sāriputta lại ân cần nói:

- Chúng tôi sẽ tìm thuốc và cháo phù hợp cho hiền giả. Nếu thiền định không an trú được thì hãy sử dụng thiền quán: *“Cảm thọ chỉ là cảm thọ thôi! Tất cả tri giác, tâm hành, nhận thức cũng phải quán như thế, chúng chẳng có ngã mà cũng chẳng có ngã sở!”*

- Thừa vâng! Tôi sẽ cố nhất tâm thiền quán như thế!

Sau đó, tôn giả Mahā Cunda sử dụng thần thông đến nhà đại thí chủ Visākha kiểm thuốc! Tôn giả Sāriputta cũng sử dụng thần thông đến nhà trưởng giả Anāthapiṇḍika tìm cháo.

Khi hai vị ra đi không bao lâu, đại đức Channa phát triển thiền quán, thấy rõ vô sanh; sau đó, đại đức đi sâu vào thánh định, chấm dứt hơi thở và chấm dứt luôn thọ mạng.

Khi hai vị trở về thì đức Thế Tôn đã có mặt bên cạnh, ngài nói với tất cả chúng tỳ-khưu đang vây quanh:

- Này các thầy tỳ-khưu! Channa ra đi rất an lành. Channa có trạng thái tâm hồi quá rất tốt. Trước giờ lâm tử, Channa đã phát triển thiền quán, tức khắc đắc quả A-la-hán nhờ lời nhắc nhở của Sāriputta. Ông ta, sau đó đã trú định giải thoát và ra đi, ý rằng không còn muốn phiền ai săn sóc cho mình nữa!

Rồi đức Thế Tôn quay sang nói với ngài Sāriputta và

Mahā Cunda, muốn cho mọi người cùng nghe:

- Vì xót thương Channa mà hai vị quên hướng tâm để quan sát thọ hành của ông ta! Tuy nhiên, thương yêu nhau, tha thứ cho nhau, chăm sóc cho nhau là những phẩm tính cao cả, đáng làm tấm gương soi cho các hàng tỳ-khưu hậu học!

Channa là kẻ đã hằng lăng mạ, phi báng tôn giả Sāriputta, thế mà ngài đã không để tâm, còn ân cần, nhắc nhở ông ta thiện quán để đạt quả vị cuối cùng nữa.

Thật là tâm đại từ bi vô lượng!

Hạnh Tri Ân

Lệ thường, vào mỗi buổi sáng trước khi đi khát thực, đức Sāriputta đều rào quanh một vòng khắp Trúc lâm tịnh xá. Nơi nào mà chỗ ở, chỗ nghỉ, chỗ ăn, nhà vệ sinh, nhà tắm... chưa được sạch sẽ, chưa được cất đặt gọn gàng; ngài bỏ công ra để dọn dẹp, quét tước. Ngài còn để ý những rác rưởi chỗ này, chỗ kia; để ý những y áo phơi phóng chưa được ngay ngắn, để ý cả những dấu tích nấu nướng bừa bãi trên những đám cỏ xanh. Ngoài ra, tôn giả còn đến bệnh xá thăm viếng người bệnh và hỏi han những nhu cầu của họ. Mặc dầu các bệnh xá đều được thần y Jīvaka chăm lo đầy đủ nhưng đôi khi những nhu cầu vật vãn, nhỏ nhiệm thì khó quán xuyên hết. Trong trường hợp này thì tôn giả Sāriputta nhờ cậy những sa-di năng động, tháo vát giúp đỡ, đặc biệt là có Rāhula có thể giúp sức rất đắc lực. Tôn giả thường dạy chư đệ tử rằng: “*Chăm sóc cho người bệnh, đức Tôn Sư*

hằng khen ngợi đó!”.

Xong công việc, bao giờ cũng đã khá trưa tôn giả mới ôm bát rời tịnh xá. Đôi khi với mồ hôi còn nhễ nhại, ngài vẫn chậm rãi, tự tại từng bước một. Tuy thế, ngài thường đi bát không lâu, chỉ đứng năm, bảy nhà là đã đầy vật thực. Chỉ mấy hôm mà kinh thành Rājagaha, đã rất nhiều người biết đến tôn giả. Họ kính mộ và tôn sùng vị Đại đệ tử ấy.

Đức Sāriputta đi bát sau mà thường về sớm. Bồn phận đầu tiên của ngài là tìm dâng một ít vật thực lên đức Thế Tôn, lên tôn giả Assaji - tức là vị thầy dẫn dắt ngài vào đạo - sau đó ngài mới tìm đến một cội cây để dùng ngọc, rồi tìm chỗ thiền tọa, tĩnh cư...

Vào buổi tối khuya, trước lúc đi nghỉ, tôn giả Sāriputta luôn luôn nhớ đến chỗ của tôn giả Assaji trong tịnh xá hay ở phương nào, ngài cung kính lễ lạy rồi quay đầu về hướng đó. Cho chí sau này, trên đường hoằng pháp, theo chân đức Đạo Sư; đêm nghỉ tại thị trấn, làng mạc, rừng sâu, nghĩa địa, chỗ có mái che hay không có mái che, đức Sāriputta vẫn giữ thông lệ như vậy. Tuy nhiên, nếu đức Phật ở gần thì tôn giả lễ lạy, quay đầu về phía đức Phật, nếu đức Phật ở xa thì hướng về ngài Assaji.

Có một số tỳ-khưu còn phàm phu, xấu bụng, xấu miệng, biết chuyện ấy, họ dè bủ, bàn tán như sau:

- Cái ông Sāriputta đã là Đại đệ tử của đức Phật, bậc Tướng-quân-giáo-pháp, bậc thượng thủ của giáo hội mà đêm đêm vẫn lễ bái các phương! Thế ra, một bậc thánh

A-la-hán mà vẫn chưa bỏ được những tà kiến ăn sâu, mọc rễ về tập quán của ngoại đạo ư?

Đức Phật biết rõ trí tuệ và đức hạnh của đệ tử mình nên vào dịp thuận tiện nhất, ngài công bố trước tăng chúng rằng:

- Sāriputta, trưởng tử của Như Lai không bao giờ lễ bái các phương! Này các thầy tỳ-khuru! Hãy tôn kính và đừng mạo phạm đến việc làm của bậc trí tuệ vô nhiễm. Sāriputta chỉ lễ bái đến ai mà nhờ đó, ông ta tìm thấy giáo pháp bất tử. Người mà ông ta đánh lễ chính là Asajī trong nhóm năm ông Añña Koṇḍañña. Sāriputta rất biết ơn thầy, rất biết ơn người dẫn đạo đầu tiên cho mình.

Này các thầy tỳ-khuru! Hạnh tri ân là một phẩm chất tốt đẹp, cao quý, các thầy nên lấy Sāriputta mà soi gương!

1- Tri Ân Một Vá Cơm

Thuở ấy có một người bà-la-môn già lão, bản hàn tên là Rādha thường chăm lo những công việc lật vật tại một tịnh xá trong thành Sāvatthi, chur tăng có cho ông vật thực để sống, nhưng khi xin tăng để được xuất gia thì không ai chấp nhận. Đức Phật quan sát căn duyên biết ông lão bà-la-môn kia có khả năng đắc được quả vị cao nhất, bèn hỏi trong đại chúng xem ai có duyên độ được ông ta. Tất thầy đều im lặng. Bỗng nhiên tôn giả Sāriputta đứng lên đánh lễ đức Phật rồi tâu:

- Bạch đức Thế Tôn! Có một lần đệ tử đi khát thực trong

thành Rājagaha, người bà-la-môn nghèo khổ này đã dâng một vá com đầy mà ông ta vừa xin được. Ông ta đã dâng hết phần ăn của mình, đây là sự cúng dường cao thượng. Đệ tử thấy rằng, ông lão bà-la-môn có duyên với đệ tử, xin đức Thế Tôn cho phép đệ tử thực hành trách nhiệm và bổn phận của mình.

Đức Thế Tôn im lặng nhận lời. Đức Sāriputta thu nhận lão bà-la-môn và làm lễ xuất gia cho ông ta. Từ đó, ngài hết lòng chăm lo cho người học trò; căn kẽ chỉ bày từng học giới, từng pháp học một; hướng dẫn cách đi đứng, thu thúc; hướng dẫn đề mục thiền định và tuệ quán không kể là giờ khắc nào, ngày hay đêm. Khi người đệ tử già này cần sự giúp đỡ gì, tinh thần hay vật chất ngài đều sẵn lòng bảo trợ, chỉ bày với tâm hoan hỷ và đầy tràn bi mẫn.

Lão bà-la-môn, học trò của đức Sāriputta - do sự chỉ bày chí tình, chí thiết, căn kẽ, tận tâm ấy đã không phụ lòng thầy, một thời gian sau, ông ta đắc được đạo quả A-la-hán.

Việc làm tốt đẹp, đáng trân trọng ấy của đức Sāriputta vẫn bị chúng phàm phu tìm cách nói móc, nói xỏ xiên...

Đức Phật lại phải giải thích để dạy dỗ đại chúng:

- Nay các thầy tỳ-khưu! Đừng lấy tâm địa thấp thỏi của mình mà đánh giá trình độ tâm, trình độ trí Con Trai của Như Lai! Sở dĩ Sāriputta lao tâm khổ tứ dạy bảo những pháp hành cao thượng cho học trò là vì muốn đền ơn một cách cao thượng cho người, mà trước đây, đã có một hành động rất cao thượng đối với mình!

2- Voi Chúa Đèn Ôn Trả Nghĩa

Rồi nhân tiện đó, đức Phật kể một câu chuyện về quá khứ, tiền thân của ngài Sāriputta, đã làm một “con voi chúa biết đền ơn trả nghĩa” như sau:

“ Thuở xa xưa kia, dưới chân ngọn Himalaya trong khu rừng trù mật, có một con voi chúa cai quản bầy voi mấy trăm con. Voi chúa mẫn tuệ, thông minh, tháo vác đã chỉ huy, thống lĩnh đàn voi như trong một vương quốc của hòa bình và an lạc. Khi thấy mình đã già, voi chúa tự nghĩ: Cái già và cái chết sắp đến rồi, ta hãy bàn giao mọi công việc lại cho các voi trẻ thanh xuân - thay ta phải đôn đốc, bảo ban, hướng dẫn đàn. Tuổi của ta không còn thích hợp với chỗ bầy đàn, ồn ào, đông đúc nữa. Nay phải là thời ta tìm nơi khuất tịch, vắng vẻ, độc cư nhàn tĩnh để di dưỡng tâm hồn. Nghĩ thế xong, sau khi bàn giao công việc lại cho các voi trẻ, voi chúa lên đường vào rừng sâu tìm chỗ ẩn cư. Rủi thay trên đường, voi chúa đạp nhằm dăm gỗ nhọn hoắt đâm sâu vào chân, nhức buốt tận xương. Mấy ngày nằm nguyên ở đấy, chịu đựng cơn đau, cơn đói, cơn khát vì voi không thể nhấc chân được nửa bước.

Dưới chân núi có ngôi làng thợ rừng, họ sinh sống bằng nghề lấy gỗ. Hôm kia, một toán đi ngang chỗ voi chúa nằm. Voi chúa đưa mắt nhìn họ thiết tha, cầu khẩn. Người lớn tuổi nhất đọc được ý nghĩ của voi, bước lại, thấy vết thương. Họ cùng nhau phụ lực kéo dăm gỗ nhọn ra, sau đó tìm được thảo quanh vùng, nhai nhỏ, đắp vào vết thương và băng bó lại cho voi. Họ còn lấy tất cả cơm và nước cộng lại

của cả đoàn người, bỏ vào miệng cho voi ăn. Suốt bảy ngày như vậy, họ cử người gánh vật thực từ làng lên cho voi ăn để mau hồi sức. Voi lành mạnh, khỏe khoắn, đứng dậy đi được, tự nghĩ: Bây giờ là không phải thời để ta ẩn cư nữa, đây là thời mà ta phải biết đền ơn trả nghĩa cho những con người nhân hậu tốt bụng này. Thế là voi chúa bắt đầu ra sức kéo gỗ. Năm trăm người thợ rừng sung sướng thấy công sức làm việc mấy tháng của họ chỉ bằng voi làm trong vòng mấy ngày. Đến bữa ăn, họ chung phần năm trăm gói cơm lại thành một đồng, voi chúa lấy cuộn hút ăn hết chẳng khách sáo gì.

Làng thợ rừng ấy nhờ voi chúa mà mỗi lúc một giàu lên. Hôm kia, khi làm việc, voi đổ mồ hôi, mệt lả. Voi chúa nghĩ: Bình thường với khúc gỗ to bằng mười, ta vẫn kéo phăng phăng; nay ta đã không kéo nổi một khúc gỗ nhỏ, ta già yếu, đã cạn kiệt sức lực rồi. Nghĩ thế, voi chúa bỏ đi, ba ngày sau, mang lại một voi thanh niên, thuần chủng, trắng như tuyết, cho ra mắt đám thợ rừng, gật đầu như chào tất cả mọi người rồi lẫm lẫm, chậm rãi hướng vào rừng sâu.

Voi chúa đã để lại voi con thay thế nó đáp đền ân nghĩa. Sức của voi con làm việc gấp chục lần voi cha, làm cho cả làng thợ rừng được hạnh phúc, giàu có. Voi con được mọi người kính mến, quý trọng, thương yêu. Là hộ pháp, là tình thương, là thần tài, là thần hoan hỷ cho cả ngôi làng.”

Kể chuyện xong, đức Phật dạy:

- Biết ơn người khác, trả ơn người khác gấp trăm, ngàn

lần cái mà mình thọ ơn là việc làm quen thuộc của Sāriputta trong rất nhiều đời kiếp. Sāriputta đã cùng với Như Lai trong nhiều kiếp sống, luôn sát cánh bên nhau, nhân duyên luôn gặp gỡ nhau, hỗ trợ nhau, nhắc nhở nhau trên con đường mưu cầu hạnh phúc cho phần đông, vừa bồi bổ, vừa tấn tu ba-la-mật cho chính mình.

Này các thầy tỳ-khưu! Nghĩ sai lầm về Sāriputta, đã sai lầm mà còn ác tri, ác kiến với Sāriputta nữa, là một trọng tội, nghiệp báo rất nặng, các người nên nhớ lấy!

Hạnh tri ân của đức Sāriputta bắt đầu tỏa sáng diệu dàng trong Giáo hội của đức Tôn Sư.

Thiết Kế Tịnh Xá Kỳ Viên

Sau khi nghe pháp từ đức Thế Tôn, ông trưởng giả Sudatta (Tu-đạt) chứng quả Tu-đà-hoàn. Niềm hân hoan sung sướng trong đời chưa từng có đã đến với ông, Sudatta cung thỉnh đức Phật và chư tăng về Sāvattthi, quê hương của ông để hoằng dương chánh giáo. Ông sẽ cúng dường đất và thiết lập tịnh xá để đức Phật và tăng chúng có chỗ ngụ cư.

Đức Phật hướng tâm đến, biết đây là nhân duyên rất lớn: Sāvattthi chính là thủ phủ sau này của giáo pháp nên ngài đã im lặng nhận lời; và đức Phật còn gợi ý là ngài và chư tăng chỉ thích hợp tĩnh cư ở những nơi không quá xa mà cũng không quá gần khu dân cư. Và đức Phật đã ân cần giao nhiệm vụ trọng đại này cho tôn giả Sāriputta, phải đến tận nơi để thiết kế, kiến trúc, trông coi công trình xây dựng.

Trưởng giả Sudatta đã nhiều ngày lên xe ngựa dong ruổi khắp các miền ngoại ô kinh thành Sāvatti nhưng vẫn chưa lựa chọn được một miếng đất vừa ý. Hôm kia, ông tìm thấy một khu vườn rất đẹp, vừa rộng rãi, bằng phẳng lại vừa có hồ, có suối, có các ngọn đồi thoải thoải. Hỏi ra mới biết đây là khu vườn sinh thái, nghỉ mát của hoàng tử Jeta (Kỳ-đà), con vua Pāsenadi (Ba-tư-nặc). Biết là sẽ rất khó khăn, nhưng trưởng giả cũng tìm đến vương phủ của hoàng tử, lựa lời khôn khéo, xin ông ta nhượng lại khu vườn ấy để sử dụng vào việc lợi ích.

Lần gặp gỡ đầu tiên, vì không muốn bán đất nên hoàng tử Jeta thách giá là đất phải được lót bằng vàng mới bán. Ai ngờ trưởng giả Sudatta hoan hỷ đồng ý ngay. Đến ngày thứ tư thì vàng đã lót đầy hai phần khu vườn. Khi hoàng tử Jeta đến lần hai thì thấy trưởng giả đang đo đạc, tính toán cách lót vàng nơi những gốc cây choán chỗ trên đất...

Hoàng tử Jeta nổi da gà cả toàn thân, ngạc nhiên, tò mò, ông hỏi trưởng giả về mục đích kiến tạo tu viện là để làm gì? Sau khi biết mục đích cao thượng của Sudatta khi mua đất đổi vàng, hoàng tử Jeta cảm thấy rất hổ thẹn, bèn nói:

- Hãy ngưng lại, ông trưởng giả! Vậy là đủ rồi, chẳng cần phải lát vàng thêm nữa! Đất bây giờ đã là của ông, nhưng ông hãy cho ta hùn góp một chút công đức, được chăng?

- Điện hạ cứ nói!

- Phần đất vườn là của ông, còn phần cây là của ta! Sau này, khi tu viện hoàn thành, ông cho ta được dự phần một

chút vinh quang, núp sau cái bóng của ông vậy?

Vui mừng quá, trưởng giả Sudatta (là tên của triệu phú Anāthapiṇḍika - Cấp-cô-độc) nói:

- Rất là hoan hỷ, thừa diện hạ! Hay lắm! “*Cây*” là của diện hạ cúng dường! “*Đất vườn*” là của tôi đóng góp! Hay lắm! Vậy thì khu tịnh xá này, sau này sẽ được đặt tên là Kỳ thọ, Cấp-cô-độc viên⁽¹⁾.

Thế rồi, nhờ sự cố vấn và tham mưu của tôn giả Sāriputta, công trình xây dựng được tiến hành. Tiến hành gấp rút dựa theo bản vẽ của tôn giả Sāriputta. Ròng rã suốt mấy tháng trường với hàng ngàn công nhân và vật liệu thì cứ kìn kìn đổ tới. Do rút kinh nghiệm ở tịnh xá Trúc lâm nên quy mô của tịnh xá Kỳ viên này, tôn giả Sāriputta đã cho thiết kế không gian sử dụng rộng rãi, các công trình chính và phụ có tiện nghi sinh hoạt thuận lợi hơn...

Theo sơ đồ tổng quát, nó gồm hai mươi khu biệt cư (dành riêng cho hàng ngàn chư khách tăng vãng lai) nhà giảng (dành cho hội chúng cư sĩ), nhà hội (nơi hội họp tăng sự, giáo giới chư tăng) nhà ăn, nhà khách, bệnh viện, nhà kho, mấy chục giếng nước, mấy chục khu nhà vệ sinh, mấy chục nhà tắm (một nửa có trang bị lò sưởi), hàng ngàn ghè nước lớn và nhỏ, mấy chục nơi xử lý rác thải... Ngoài ra,

⁽¹⁾ Gọi tên đầy đủ là vậy: Kỳ thọ - cây của Kỳ Đà; Cấp-cô-độc viên - vườn của Cấp-cô-độc, gọi tắt là Kỳ viên; còn được gọi là Bồ Kim Tự “chùa trái vàng”. Cũng theo tư liệu trên, khu vườn được lát vàng trị giá 18 triệu đồng tiền vàng.

còn nạo vét và làm sạch đẹp các con suối, trồng sen súng tại các hồ nước, làm các con đường kinh hành, các ghế đá rải rác trong công viên. Đặc biệt, hương phòng của đức Thế Tôn làm bằng gỗ chiên đàn, đẹp và tiện nghi. Có khoảng chừng một trăm cốc liêu (dành riêng cho các vị trưởng lão), năm trăm cốc liêu (dành cho chư tăng nội trú). Xa trước cổng Kỳ viên, trưởng giả Sudatta còn làm thêm khu nhà chẩn bần, giúp người nghèo đói mỗi tháng bốn kỳ⁽¹⁾. Lại còn có nơi dành riêng cho chim, quạ ăn thức ăn thừa! Việc bảo vệ và chăm sóc công trình, ông trưởng giả còn dự định tuyển chọn năm mươi lao động tạp dịch có đạo tâm thường xuyên ăn ở tại đây, có khu nhà dành riêng cho họ!

Vậy là do hăng tâm hăng sản của trưởng giả Sudatta và bằng thiết kế của tôn giả Sāriputta cùng sự giám sát thi công của ngài mà Kỳ thọ Cấp-cô-độc viên đã hoàn thành viên mãn – được xem là công trình đệ nhất kiến trúc vào thời đó!

Về Tạng Abhidhamma

Vào năm thứ 7, sau khi sử dụng đại thần thông nhiếp hóa ngoại đạo tại Cây Xoài⁽²⁾, đức Phật an cư tại cung trời

⁽¹⁾ Ông trưởng giả còn cho làm cả hằng chục nhà chẩn bần như thế rải rác khắp kinh thành; lại còn có những trại nuôi những người già cả neo đơn, những trại nuôi dưỡng các trẻ mồ côi, tàn tật, nên nhân dân kinh thành quý kính tâm lòng nhân hậu của ông, gọi ông là trưởng giả Cấp-cô-độc.

⁽²⁾ Xem đầy đủ Hạ thứ 7 của đức Phật trong Một Cuộc Đời Một Vầng Nhật Nguyệt – cùng soạn giả.

Tāvātimsa (33 - Đao Lợi) để thuyết pháp độ Phật mẫu, ngài đã sử dụng phạm âm nói chuyện với hai vị Đại đệ tử Sāriputta và Mahā Moggallāna, và chỉ riêng hai vị này mới nghe được mà thôi. Đức Tôn Sư đã dạy đại lược rằng: *“N hư Lai sẽ thuyết Abhidhamma (A-tỳ-đàm) ba tháng tại cung trời Đao Lợi để đáp đền ân huyết sữa đối với thân mẫu. Ba tháng tại nhân gian nhưng trên ấy chỉ là thoáng mắt⁽¹⁾. Sāriputta phải sử dụng thần thông lực, gặp Như Lai mỗi ngày tại rừng trâm bên bờ hồ Anotatta ở Himalaya để Như Lai tóm tắt thời pháp; và ông phải có bốn phận giảng nói rộng rãi pháp vi diệu ấy đến cho chư tỳ-khuru tăng có sẵn căn trí. Còn Mahā Moggallāna thì chăm sóc hội chúng đang hiện hữu, vì Như Lai biết, một số khá đông cận sự nam nữ ở đây sẽ không chịu về, họ sẽ ở đây để đợi chờ Như Lai trở lại trần gian. Ông phải thuyết pháp cho họ nghe, sách tấn họ. Lúc cần thiết, có thể nhờ thêm Ānanda, Mahā Kassapa cùng các vị trưởng lão khác thuyết hộ. Nói với ông Cấp-cô-độc và tiểu Cấp-cô-độc rằng, ý của Như Lai là anh em ông triệu phú phải phát tâm dựng lều trại, chần mần, cung cấp vật thực, mọi nhu cầu cần yếu cho hội chúng ấy trong suốt ba tháng đấy!”* Xong, cũng sử dụng thần thông, làm cho ai cũng có thể trông thấy, đức Phật đứng chót vót trên cây xoài, bước lên, thì chợt nhiên giữa hư không, đỉnh núi Yugandhara cao 48.000 do-tuần chợt nghiêng mình đỡ

⁽¹⁾ Một ngày, một đêm ở cõi trời Đao Lợi bằng 100 năm ở cõi người. Tuổi thọ ở đây là 1000 năm, tương đương 36 triệu năm ở nhân gian. Một con tính, ta thấy, ba tháng ở nhân gian, theo phút giây bây giờ - chỉ là 3 phút 36 giây - ở trên ấy!

chân trái của ngài; và ngọn núi Tu-di cao 84.000 do-tuần chột cúi đầu thấp xuống đỡ chân phải của ngài với dáng vẻ rất trân trọng, cung kính.

Như vậy là chỉ hai bước, qua bước thứ ba, đức Phật đã có mặt ở cung trời Đao Lợi⁽¹⁾, ngự đến tảng đá vàng Paṇḍukambalā bề ngang 50 do-tuần, bề dài 60 do-tuần, bề dày 15 do-tuần - là ngai vàng đặt để giữa hư không của Đế Thích thiên chủ. Và đến lúc này, ngoại trừ các bậc có thắng trí⁽²⁾, không ai còn trông thấy ngài nữa.

Trời Đế Thích, thân tướng cao to, hùng vĩ, phục sức chói ngời châu báu lập tức đến cung nghinh đức Phật. Ông vội xếp nhỏ một tấm gấm của cõi trời trải lên chính giữa tảng đá vàng, với ý nghĩ: *“Kim thân đức Thế Tôn nhỏ bé quá, chỉ chừng ấy là đủ cho ngài an tọa!”* Biết được tâm tư của Đế Thích, đức Phật vừa ngồi kiết-già thì thân tướng từ từ cao to, lưng lững, cao to hơn cả Đế Thích, ngồi vừa vặn trên tảng đá vàng! Đế Thích sợ hãi, biết oai lực của đức Phật nên đến quỳ năm vóc sát đất, đánh lễ ngài và xin sám hối...

Trong lúc này, mọi người vẫn còn đang tụ họp xung quanh cây xoài. Họ mồn một thấy rõ đức Phật bước lên mây xanh rồi sau đó không còn thấy gì nữa. Chư phàm tăng và

⁽¹⁾ Cõi trời Đao Lợi ở trên đỉnh núi Sineru.

⁽²⁾ Tức Abhiñña: Trí thần thông - hàm chỉ các trí trong Ngũ thông (Vào định Tứ thiền, với nguyện lực, có thể để lại toàn thân xá-lợi lúc chết, không hủy nát. Cũng từ định Tứ thiền - chưa đắc quả thánh - có thể tu tập Ngũ thông: Thiên nhãn, thiên nhĩ, tha tâm, túc mạng, biến hóa).

hai hàng cận sự nam nữ sợ đức Phật đi luôn nên lo ngại hỏi qua hỏi lại. Họ quây quần xung quanh hai vị Đại đệ tử, với những câu hỏi dồn dập:

- Trên ấy là cõi nào vậy?
- Trên mây xanh mà cũng có người ở sao?
- Đức Tôn Sư có về lại không?
- Ngài đi luôn sao?
- Lúc nào thì đức Phật về?
- Lên cõi trời à? Cõi trời ấy ra sao? Các vị ở trên đó có nhân dạng, hình tướng như thế nào?
- Chắc là sung sướng hơn nhân gian cả vạn lần...

Suốt cả buổi chiều, các vị thượng thủ A-la-hán có thắng trí tại chỗ này, chỗ kia phải giải thích cho mọi người nghe hiểu. Tôn giả Ānanda được hỏi nhiều nhất nhưng đã có tôn giả Anuruddha và tôn giả Bhaddiya trả lời giúp.

Trong lúc ấy, một số rất đông thanh niên, là bằng hữu của nhau, đều là con nhà khá giả, có học thức trong kinh thành và ngoại ô Sāvatti đồng quỳ xin tôn giả Sāriputta xuất gia tỳ-khưu. Biết nhân duyên quá khứ nhiệm mầu, tôn giả bảo họ kiếm tìm y bát, làm lễ xuất gia tập thể cho họ; sau đó tập trung họ ở một nơi sâu trong rừng để tiện việc giáo giới, hướng dẫn đời sống tu tập⁽¹⁾.

Lúc hội chúng tỳ-khưu giải tán, lần lượt trở về Kỳ viên

⁽¹⁾ Chú giải ghi là 500 vị.

tịnh xá để làm lễ an cư thì hai hàng cư sĩ, mọi người, cả ngoại đạo vẫn còn ở lại khá đông. Tôn giả Mahā Moggallāna phải quy tụ họ lại, giải thích cặn kẽ, đến tối mịt mới xong. Tuy nhiên, một số cận sự nam nữ ở lại không chịu về, chư vị tôn giả Mahā Moggallāna, Ānanda, Mahā Kassapa... phải thay nhau thuyết pháp, hướng dẫn hội chúng tập thiền...

Và đúng như dự liệu của đức Phật. Trong lúc chư tăng về an cư tại Kỳ viên tịnh xá thì một số đông cư sĩ, họ “*an cư*” xung quanh gốc xoài, xé cổng kinh thành Sāvatti. Thế là ngày hôm sau, anh em trưởng giả Cấp-cô-độc phải cho người dựng lều trại - vì mùa mưa sắp đến - cung cấp tất cả mọi nhu cầu để cho họ yên tâm nghe pháp, học đạo, đợi ngày đức Thế Tôn trở về “*hạ giới*”.

Trong lúc ấy, tại tảng đá vàng - vốn là ngai vàng lộ thiên của Đế Thích thiên chủ - đức Thế Tôn với kim thân to lớn, chói sáng, ngồi kiết-già tĩnh tại, uy nghi như chúa trời của các vị chúa trời! Ngài phóng hào quang sáu màu, chập chờn từng đôi một, lan rộng ra, tỏa rộng ra, đầy tràn cả hư không, chiếu khắp mười phương thế giới. Chư thiên, phạm thiên các cõi trời dục giới, sắc giới... thấy hiện tượng lạ lùng, dùng thiên nhãn, thiên nhĩ lắng nghe, quan sát nên biết sự có mặt hy hữu của đức Thế Tôn tại cung trời Đao Lợi. Với thời gian nháy mắt, chẳng ai báo với ai, chẳng ai hẹn với ai, đồng vân tập, đồng quy tụ về với những đám mây ngũ sắc chói ngời, rực rỡ... lớp trong, lớp ngoài, lớp trên, lớp dưới, trùng trùng, vô tận... đến đánh lễ đức Thế Tôn. Trong đó có lệnh bà Mahāmāyā, bây giờ là một vị thiên tử phước tướng

cao sang, sống trong một biệt điện sung mãn phước báu tại cung trời Đâu Suất. Họ cúng dường nhạc trời, hoa trời, hương trời... như một ngày hội lớn, hằng ngàn năm một thuở, triệu triệu năm một lần!

Sau khi biết ý định của đức Phật lên đây thuyết Abhidhamma để độ cho Phật mẫu, đồng thời giáo giới chư thiên, phạm thiên các cõi - Đế Thích thiên chủ xiết bao hoan hỷ nên ông đã thông báo cho thiên chúng, thiên nữ cả 33 cung điện đồng đến cúng dường, nghe pháp.

Trong không gian chói ngời châu báu và sức nức mùi hương, đức Phật sử dụng thần thông, sử dụng một loại ngôn ngữ đặc biệt pha trộn giữa thiên âm và phạm âm để ai cũng có thể nghe được. Ngài nói rằng, lệnh bà Mahāmāyā, bây giờ là vị thiên tử ở Tusita - hiện đang có mặt ở đây - đã có ân đức rất lớn với Như Lai. Noi gương chư Phật quá khứ, nay Như Lai lên đây thuyết một thời pháp đặc biệt để báo đền ân huyết sữa. Sau đó, thể theo lời mời của vua trời Tusita, vị thiên tử hậu thân của lệnh bà Mahāmāyā, được mời đến trình diện đức Thế Tôn. Chư thiên, phạm thiên, nhất là thiên nữ các cõi trời cất tiếng tán thán vang lừng, dường như họ hãnh diện rằng là trong giới nữ nhi, có bạn đã có đại nhân duyên, đại phước báu cứu mang, thọ sanh một vị Phật!

Biết thời gian không có nhiều⁽¹⁾, đức Phật đi vào thời pháp ngay tức khắc, trong đó có một âm thanh đặc biệt đi thẳng vào tai, vào tâm của vị thiên tử, hậu thân của lệnh

⁽¹⁾ *Chú thích trước: 1 ngày, 1 đêm ở Đạo Lợi bằng 100 năm ở nhân gian.*

bà Mahāmayā.

Ở các cõi trời dục giới, các loại ngũ trần⁽¹⁾ đều tinh sạch, vi tế. Các cõi phạm thiên thì họ đã từ bỏ dục vật chất, chỉ sống nuôi mạng bằng các trạng thái tinh thần như hỷ, lạc, xả, thanh tịnh nên thời pháp ở đây hoàn toàn khác biệt so với cõi người! Thế là một số cương yếu cốt lõi của Abhidhamma (vi diệu pháp, thắng nghĩa pháp) đã được thuyết ở đây⁽²⁾, còn ở cõi người thì chỉ thuyết về Pháp và Luật. Lúc nói đến bố thí thì bố thí vật thực, y áo, sàng tọa, thuốc men. Lúc nói đến trì giới thì ngăn giữ sát sanh, trộm cắp, tà hạnh, nói dối, uống rượu. Và Kinh, Luật thì thường sử dụng những danh từ như người, trời, loài vật, hữu tình, tự ngã, đàn ông, đàn bà; hoặc làm như thế này là lành, tốt; làm như thế kia là xấu ác. Ngôn ngữ ở Abhidhamma hoàn toàn khác thế, nó chỉ nói về tâm, những sở hữu của tâm, những sắc pháp thô thiển hoặc tế vi. Nó chỉ nói tâm và tâm sở như thế này là thiện; tâm và tâm sở như thế kia là bất thiện... Và nếu tu tập theo lộ trình thiện tâm như vậy thì có các loại trí tương thích phát sanh như vậy, lần lượt xa rời được những kiết sử, phiền não... xuôi dòng chảy đến đạo lộ chân phúc, giải

⁽¹⁾ Hình sắc, âm thanh, hương, vị, xúc chạm.

⁽²⁾ Tây phương viết sử Phật giáo, đến hạ thứ bảy, đức Phật thuyết Abhidhamma ở cung trời Đao Lợi, họ gọi là “huyền thoại tôn giáo”. Đôi nơi lại nói là truyền thuyết hoặc hư cấu của các nhà sư học giả đi sau. Riêng người viết, không biết tại sao lại tin điều này là có thật trong hiện thân siêu việt, bất khả tư nghì của một bậc Chánh Đẳng Giác! Tuy nhiên, có lẽ lúc này, Abhidhamma mới chỉ là cái cương yếu - sau này do tôn giả Sāriputta triển khai và các vị kết tập sư hệ thống lại.

thoát, Niết-bàn. Nhờ sử dụng ngôn ngữ đặc biệt, dụ ngôn, đoản ngôn đặc biệt phù hợp với sắc thân vi tế, trạng thái tâm lý vi tế nên thiên chúng, phạm thiên chúng lãnh hội dễ dàng, có được ngay thành tựu và sở đắc. Vô lượng chư thiên nam nữ, phạm thiên chúng quá; riêng vị thiên tử, hậu thân của lệnh bà Mahāmayā đắc Tu-đà-hoàn.

Có một việc rất lạ lùng và sâu nhiệm xảy ra ở đây, đang xảy ra lúc đức Phật thuyết pháp mà chẳng ai hay biết. Đây là đức Phật thuyết trọn vẹn tạng Abhidhamma với thời gian rất ngắn (tương đương 3 phút 36 giây) mà ngài phải phân thân 90 lần (tương đương 90 ngày - 3 tháng ở địa cầu). Mỗi lần phân thân như thế thì một hóa thân (*nimitta-Buddha*) của đức Phật vẫn đang ngồi tại tảng đá vàng để thuyết pháp liên tục; còn thân thật thì ôm bát đi trì bình khất thực ở Bắc Cu-lu-châu (Uttarakurudīpa), trở lại hồ Anotatta trong dãy Hy-mã-lạp sơn để tắm rửa, sau đó ghé rừng trầm bên bờ hồ thuyết lại tóm tắt bài pháp đã giảng cho tôn giả Sāriputta nghe - do có hẹn từ trước! Tôn giả Sāriputta lại bay về Kỳ viên, sâu trong rừng để thuyết lại rộng rãi cho hội chúng tỳ-khưu đặc biệt mà ngài vừa cho xuất gia. Như vậy là hội chúng tỳ-khưu trẻ tuổi này đã được tôn giả Sāriputta thuyết giảng về Abhidhamma vào mỗi buổi chiều, suốt trong ba tháng như thế; đây là sở văn mà ngài đã nắm bắt tóm tắt vào mỗi buổi trưa tại rừng trầm

bên hồ Anotatta⁽¹⁾ từ đức Thế Tôn.⁽²⁾

Tại Sāvatti, sau ngày tháng mưa lũ, nước dâng ngập phổ phường, gió bão tràn về, rồi đến mưa dầm... làm cho hai hàng cư sĩ giàu tins tâm đợi chờ đức Phật phải gian nan khổ cực khôn xiết. Giường chiếu, chăn màn, vật thực, thuốc men... hai anh em ông trưởng giả chu cấp chu đáo, chỉ trở ngại những lúc nghe pháp, tọa thiền tập thể ở ngoài trời. Các vị tôn giả chăm sóc hội chúng cũng phải lao đao, vất vả theo; nhưng do năng lực tăng thượng tâm, các ngài vẫn an nhiên, tùy lúc, tùy thời... lúc ở Kỳ viên, lúc màn trời, chiếu đất với hội chúng của mình chẳng quản ngại gì! Đức vua Pāsenadi, triều thần, hoàng gia lui tới - thấy, nghe, biết mọi chuyện; họ vừa kính trọng các vị trưởng lão vừa cảm phục tins tâm của chúng đồ. Thế là rất nhiều lần, họ cũng

⁽¹⁾ Một trong 7 hồ lớn tại Himalaya, 6 hồ kia là Kuṇāla, Kaṇṇamuṇḍa, Rathakāra, Chaddanta, Mandākinī và Sihappapāta. Bảy hồ lớn này chúng bao quanh 5 ngọn núi lớn, đó là Sudassanakūṭa, Citrakūṭa, Kālākūṭa, Kelāsa và Gandhamādana.

⁽²⁾ Soạn giả xin được chép lại một đoạn văn từ Dictionary of Pāli Proper Names, quyển 2 trang 1116-1117 để độc giả tiện nghiên cứu, đối sánh: Sāriputta's special proficiency was in the Abhidhamma. It is said that when preaching the Abhidhamma to the Gods of Tavātimsa, the Buddha would visit Anotatta every day. Leaving a nimmita-Buddha on Sakka's throne to continue the preaching. After having bathed in the lake he would take his midday rest. During this time Sāriputta would visit him and learn from the Buddha all that had been preached of the during the previous day. Having thus learnt the Abhidhamma, Sāriputta taught it to his five hundred pupils...

đến chia sẻ vật thực, hộ độ thuốc men cùng những nhu cầu khác. Càng đến ngày mãn hạ, tháng Kattikāmasa, thì sự đợi chờ càng náo nức. Tôn giả Mahā Moggallāna muốn làm cho tăng trưởng tín tâm của hai hàng cận sự nam nữ, ngài tuyên bố:

- Ta sẽ lên cõi trời Đao Lợi tức khắc. Ta sẽ thưa hỏi đức Tôn Sư để biết đích xác ngày, giờ, nơi chốn, địa điểm... ngài trở lại với chúng ta.

Nói xong, tôn giả biến mất tại chỗ và có mặt ngay tại tầng đá vàng. Thấy kim thân Phật to lớn lồng lừng giữa hư không, giữa thiên chúng, phạm thiên chúng cũng to lớn không kém gì; tôn giả nghĩ rằng, lẽ nào vị Đại đệ tử như ta lại quá nhỏ bé, trông chẳng “*oai lực*” chút nào - nên cũng hiện thân to lớn cho đồng với bối cảnh rồi đến đánh lễ đức Phật.

- Nay Mahā Moggallāna! Khỏi cần phải thưa bạch, Như Lai biết rồi - *Đức Phật nói* - Kể từ hôm nay, đúng 7 ngày nữa ở nhân gian, Như Lai sẽ về lại cõi người, tại bên trong cổng thành phố Saṅkassa, cách Sāvatti 30 do-tuần vì giáo pháp cũng có duyên lớn với chúng sanh ở đây!

Thế là đúng ngày Mahāpavāraṇā⁽¹⁾, đức Phật như từ giữa hư không, đặt bàn chân phải xuống mặt đất tại cổng thành Saṅkassa, thì được sự cung nghinh, đón tiếp cả một rừng người, cả một biển người. Ai cũng hớn hờ, mừng vui. Có người thì chỉ đứng ngây ra để chiêm ngưỡng.

⁽¹⁾ Đại tự từ - ngày chư tăng mãn hạ ba tháng an cư mùa mưa.

Lần lượt hai vị Đại đệ tử, mấy chục vị thượng thủ trưởng lão đồng đến đánh lễ Phật sau 90 ngày xa cách.

Đức Phật mở lời khen ngợi chư vị tôn giả Mahā Moggallāna, Mahā Kassapa, Ānanda, Anuruddha... đã lao tâm lao lực chăm sóc hội chúng cư sĩ suốt trong ba tháng qua một cách rất chu đáo. Ca ngợi, sách tấn hai anh em ông trưởng giả Cấp-cô-độc đã hộ độ tứ sự đầy đủ cho mọi người. Đặc biệt đức Phật tán thán tôn giả Sāriputta đã có trí tuệ phân tích, tổng hợp để giảng nói, quảng thuyết tạng Abhidhamma cho hội chúng tỳ-khưu trẻ một cách rất có hiệu quả.

Thấy hội chúng cư sĩ, cư dân thành phố Saṅkassa sẵn có túc duyên, đức Phật thuyết một thời pháp cho tầng lớp, giai cấp nào cũng nghe được, hiểu được, tu tập được. Sau thời pháp, rất nhiều người có được niềm tin vững chắc, có người thấy mắt sáng, trí sáng, có người đắc quả Nhập lưu. Riêng hội chúng tỳ-khưu, 500 đệ tử của tôn giả Sāriputta thì đồng đắc quả A-la-hán.

Khi họ - 500 đệ tử kể trên - đến đánh lễ đức Phật để bày tỏ sự tri ân tối thượng, ngài tuyên bố trước đại chúng rằng:

- Đây là những vị tỳ-khưu, những đứa Con Trai trẻ tuổi của Như Lai; họ là những người kế thừa tạng Abhidhamma mà Như Lai đã thuyết ở cung trời Đao Lợi đấy!

Ai cũng biết khi đức Phật tuyên bố “*Con Trai của Như Lai*”, là hàm chỉ vị ấy đã đắc quả A-la-hán. Hội chúng xôn xao, không biết nhân duyên màu nhiệm như thế nào? Thế

là các bậc có thắng trí, nơi này và nơi kia, phải kể tóm tắt chuyện quá khứ cho mọi người nghe... “*Rằng là vào thời đức Phật Kassapa, có hai vị tỳ-khưu cứ hễ đến ngày đầu và giữa tháng thì đến một hang động để ôn tụng Abhidhamma. Trong động ấy có một bầy dơi sinh sống. Cứ nghe mãi, nghe hoài những âm thanh tụng đọc Abhidhamma, tâm của bầy dơi trở nên mát mẻ, trong lành. Hết kiếp ấy, bầy dơi không rơi vào bốn khổ xứ, cứ sinh lui, sinh tới cõi người và cõi trời. Đến thời đức Phật Gotama hiện tại, họ đều sinh vào các gia đình khá giả, xung quanh thành phố Sāvatti này. Bây giờ do túc duyên viên mãn, họ xuất gia tỳ-khưu, được nghe Abhidhamma trở lại, họ lãnh hội rất nhanh rồi đắc quả A-la-hán. Sự mâu nhiệm xảy ra là do nhân, do duyên như vậy đấy!*”

Tế Độ Bạn Của Cha Già

Xế trưa hôm ấy, tại Kỳ viên tịnh xá, chư tăng bàn tán không ngớt về một thiếu phụ xinh đẹp, không phải tỳ-khư-ni mà tự động đắp y vàng chói, mang cái bát bằng vàng ròng, đến ngồi giữa vườn cây, chỗ chư tăng thường độ thực.

Sau khi hỏi mới biết thiếu phụ ấy đang mang thai đứa bé ở trong bụng, nó đã xui khiến bà thích được mặc y vàng, mang bát bằng vàng; thích thức ăn thừa của chư tăng sau khi dùng xong. Nó còn xui khiến bà cung thỉnh năm trăm thầy tỳ-khưu, đệ tử của tôn giả Sāriputta cùng với ngài là vị cầm đầu đến nhà cúng dường những thức ăn thượng vị.

Người thiếu phụ ấy không những một lần thích dùng thức ăn thừa của chư tăng mà đã nhiều lần như thế. Không phải chỉ một lần bà mời tôn giả Sāriputta cùng năm trăm tỷ-khưu đệ tử của ngài về nhà để cúng dường vật thực thượng vị mà đã nhiều lần như thế.

Đến ngày mãn nhụy khai hoa, buổi lễ trai tăng lại càng đặc biệt trân trọng. Đứa bé kháu khỉnh, xinh như con trời được tắm bằng nước thơm, mặc y phục bằng lụa thơm, được phủ bằng một tấm mền gấm nhẹ như bông trĩ giá cả trăm ngàn đồng tiền vàng.

Họ bỗng trẻ ra mắt tôn giả. Đứa bé ngược mắt lên nhìn tôn giả, mỉm cười hân hoan và nghĩ thầm trong tâm: *“Đây là vị thầy cao quý của ta, cũng nhờ cúng dường thầy ta mà ta được quả phước hôm nay. Bây giờ ta lại muốn cúng dường thầy ta cái gì đó nữa”*.

Tôn giả đặt bàn tay lên đầu đứa bé đọc một bài kệ chúc phúc ngắn rồi cầu nguyện cho đứa bé sau này trở về nương tựa nơi Ba-ngôi-báo. Khi tôn giả đang đọc kinh, đứa bé quần tay trong chiếc mền gấm và làm nó rơi xuống đất, phủ lên chân của tôn giả.

Người mẹ *“tâm ý linh thông với con”* nên bạch với tôn giả:

- Xin ngài hoan hỷ thọ nhận chiếc mền gấm mà con của con đã khởi ý cúng dường.

Tôn giả Sāriputta *“huống tâm”* đã hiểu mọi sự nhưng ngài chỉ im lặng. Thiếu phụ xinh đẹp lại thưa tiếp:

- Bạch ngài, xin ngài đặt tên cho trẻ.
- Đặt tên thế nào nhi? Việc này ta chưa từng làm qua!

Thiếu phụ lại nói:

- Xin ngài trao cho nó cái tên thuở mới sinh ra.
- Ô! Vậy à? Vậy thì tên nó là Upatissa!

Người thiếu phụ hoan hỷ:

- Lành thay! Con của con là Upatissa! Vậy con của con từ nay sẽ nối gót tôn giả, học được chút ít gì từ trí tuệ của ngài là quý báu lắm.

Thế rồi, không những lễ đặt tên, còn lễ xâu lỗ tai, lễ nhận tắm vải thánh, lễ tắm rửa cạo đầu; thiếu phụ và con trai đều cung thỉnh trai tăng đến tôn giả và năm trăm tỷ-khuru đệ tử.

Chuyện kỳ lạ ấy có nguyên do như sau:

“- Ở một góc phố tối tăm, tôi tàn tại thành Rājagaha, có một bà-la-môn rất nghèo khổ tên là Mahāsena, ông ta vốn là bạn thân của thân sinh tôn giả Sāriputta. Hôm kia, vào sáng sớm, sau khi xuất định, vì biết có duyên nên tôn giả đã đáp y, mang bát đến nhà ông bà-la-môn. Thấy tôn giả đi đến từ xa, người bà-la-môn tự nghĩ: ‘Con trai của bạn ta sẽ đến đây để khát thực, thật xấu hổ khi ta không còn bất cứ một vật gì’. Thế là ông lên ra ngõ sau trốn mất. Lần thứ hai, tôn giả kiên nhẫn đến nữa, ông ta cũng trốn như vậy.

Hôm kia nhờ một đám cúng tụng, lễ vật có được là một

bát cháo ngon thơm và một mảnh vải quý; không dám ăn, không dám mặc, ông Mahāsenā tội nghiệp này mong ngóng bước chân khất thực của con trai bạn mình. Không phụ lòng trân quý ấy, hướng tâm là biết, tôn giả đáp y, mang bát đến ngay. Người bà-la-môn đã đợi sẵn, rót cháo vào bát cho tôn giả. Được một nửa số cháo, tôn giả đưa tay ngăn lại:

- Được rồi, đủ rồi, thí chủ! Cả chiều và đêm hôm qua thí chủ đã không ăn gì. Cả ngày hôm nay thí chủ cũng sẽ nhịn đói nữa hay sao?

- Chẳng sao cả, thưa ngài sa-môn! Đói một tuần là chuyện bình thường. Được để bát một cách trọn vẹn cho người mà tôi yêu kính là chuyện hiếm có trên đời này. Tôi chọn cái lợi to lớn hơn vậy.

Sau khi nhận đầy bát, muốn để người bà-la-môn hoan hỷ, tôn giả ngồi xuống, độ thực ngay tại chỗ. Tôn giả dùng xong, Mahāsenā dâng cúng luôn tấm vải quý, mặc dù ông ta đang mặc áo rách.

Tôn giả nghĩ: ‘Cúng dường một cách trọn vẹn, không để dành lại, thà nhịn đói, sẽ mang đến quả phước vật thực một cách thù thắng. Cúng dường vải vóc quý giá, dù mình mặc áo rách, sẽ mang đến quả phước về y phục một cách thù thắng’. Rồi tôn giả hỏi:

- Thí chủ có ước nguyện gì?

Bà la môn Mahāsenā cung kính đáp:

- Dạ vâng, tôi có hai ước nguyện: Một là được xuất gia

sống trong giáo pháp của đức Thế Tôn; hai là y áo, vật thực hằng sung mãn để chia sẻ cho các bạn đồng môn.

Tôn giả gật đầu chúc phúc:

- Rồi ông sẽ được như nguyện.

Từ đó, tâm ông Mahāsena thanh thản, mãn nguyện. Sau khi thân hoại mạng chung, từ thành Rājagaha ông ta sinh vào bào thai một thiếu phụ xinh đẹp, trong một gia đình hào phú ở Sāvatti. Khi còn trong bụng mẹ, đứa bé đã thích cho mẹ mình mặc y, mang bát và ăn cháo thừa của chư tăng. Đứa bé lại có hảo cảm đặc biệt với tôn giả, là thầy tế độ cho mình trong quá khứ nên mẹ tổ chức nhiều buổi trai tăng, cúng dường. Bây giờ nó lại muốn dâng chiếc mền gấm cho tôn giả nữa. Trong tương lai, đứa bé này sẽ xuất gia và thầy của nó chính là tôn giả Sāriputta chứ không thể là ai khác!”

Lớn lên, đúng bảy tuổi, bé Upatissa nói với mẹ:

- Thưa mẹ! Con muốn xuất gia sống đời sa-môn dưới chân trưởng lão của con!

- Tốt lắm con ạ, mẹ rất hoan hỷ về điều đó.

Sau đó, cậu bé Upatissa được tôn giả Sāriputta làm lễ xuất gia sa-di. Và phước báu về y áo và vật thực của vị sa-di này, do nhân quá khứ nên quả thật là rất hy hữu... ví dụ vật thực cả trăm bát, y áo cả ngàn bộ... tha hồ chia sẻ cho bạn đồng môn. Upatissa lại còn rút vào rừng để tu tập và đắc quả A-la-hán nữa⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Xem đầy đủ trong quyển Sa Di Trưởng Lão – cùng soạn giả.

Tôn giả Sāriputta hướng tâm biết điều ấy bèn vào đánh lễ đức Phật xin được đi thăm sa-di Upatissa. Đức Phật im lặng nhận lời, sau đó, ngài còn cùng với chư tôn giả Mahā Moggallāna, Mahā Kassapa, Anuruddha, Upāli, Puṇṇa... và thêm những vị khác nữa đồng đi thăm Upatissa. Các vị trưởng lão này lại còn dẫn thêm đệ tử tùy tùng, người thì với năm trăm, người thì với ba trăm nên tổng số người đi thăm sa-di Upatissa lên đến mấy ngàn vị... Giống như cả rừng y vàng đến mừng vui cùng Upatissa.

Đến nơi, đức Phật nói với vị tân thánh sa-di:

- Này Con Trai! Hãy dẫn Như Lai đi thăm trú xứ này!

Nói xong, đức Phật nắm tay Upatissa, đi khuất cuối con đường rồi lên một ngọn núi cao. Đức Phật còn vài lời giáo giới đến vị tân A-la-hán sa-di ấy.

Tôn giả Sāriputta trông theo, hài lòng, tự nghĩ: *“Thế là ta đã tế độ trọn vẹn một người bạn của cha ta vậy”*.

Ngoài ra, tôn giả Sāriputta còn có duyên tế độ cho những thánh sa-di bảy tuổi khác như Paṇḍita (Thông Trí) sa-di của trưởng lão Tissa và Samkicca nữa⁽¹⁾.

Cho Phước Đến Nông Dân Nghèo,

Chất Phác Lại Có Tâm Tịnh Tín

Cuối canh ba hôm ấy, sau khi xả diệt thọ tướng định bảy

⁽¹⁾ Xem thêm *Sa Di Trưởng Lão – cùng soạn giả*.

ngày, tôn giả Sāriputta đưa võng lưới quan sát khắp kinh thành và vùng phụ cận xem thử ai có nhân duyên để tế độ thì ngài thấy biết một việc như sau:

Tại ngoại ô kinh thành Rājagaha, có một người nông dân nghèo tên là Puṇṇaka sinh sống bằng nghề làm thuê cho gia chủ Sumana. Ông có một người vợ và một cô con gái đã lớn tên là Uttarā, đều là nô tỳ trong gia đình của Sumana.

Hôm đức vua Seniya Bimbisāra cho tổ chức lễ hội vui chơi bảy ngày, ông Puṇṇaka hỏi vợ:

- Mọi người đều được nghỉ làm, còn tôi hôm nay thì sao bà nó ơi? Đi làm hay không đi làm?

Bà vợ suy nghĩ một chút rồi nói:

- Chẳng có ông chủ nào lại muốn cho kẻ ăn người ở nghỉ việc khơi khơi như vậy cả!

- Vậy tôi phải đi cày như thường lệ hay sao?

- Ông hãy lắng nghe cách nói của ông chủ, khi ấy mới biết “*nên*” đi làm hay “*không nên*” đi làm!

Ông chồng vốn chậm hiểu nên ngạc nhiên hỏi:

- Ông chủ có thể có cách nói như thế nào, bà nó nhé?

- Ông hãy nhớ cho kỹ đây! *Bà vợ khôn ngoan căn dặn*
- Nếu ông chủ nói: “*Hôm nay khắp nơi đức vua cho mọi người nghỉ việc cả, nhà ta cũng vậy, con ạ!*”. Khi ông ta nói vậy là nói thật lòng nên ông sẽ cảm ơn ông chủ rồi nghỉ việc. Nếu ông chủ nói: “*Hôm nay mọi người đều nghỉ việc*

cả, còn ông nghỉ hay làm?”. Khi nói với nghĩa hàng hai như thế là ông chủ không muốn chàng nghỉ việc, lúc ấy chàng sẽ nói: *“Thưa chủ, nghỉ lễ dành cho người giàu, con là phận nô lệ, phải biết giúp ích cho chủ chứ!”*. Trả lời thế là ông chủ sẽ hài lòng, và chàng cứ đi cày như thường lệ!

Người nông dân Puṇṇaka nghèo khổ và chất phác ghi nhớ đĩnh ninh lời vợ dạy, đến gặp ông chủ; và câu hỏi đáp giữa hai người y chang như bà vợ đã tiên tri, nghĩa là ông chủ hỏi chàng muốn làm hay nghỉ!

Puṇṇaka về kể chuyện lại cho vợ hay rồi nói:

- Bà giỏi quá! Như ở trong bụng của ông chủ vậy!

- Khen nhau mà làm chi! Không khó gì mà không hiểu tâm địa của người giàu, đã giàu rồi họ còn muốn giàu hơn nữa. Thôi đi đi, tôi cũng sẽ chuẩn bị phần ăn trưa cho ông đây.

Puṇṇaka ngoan ngoãn *“tuân lệnh”* vợ, chọn một cặp bò mạnh khỏe rồi vác cày ra đồng.

Tôn giả Sāriputta thấy vậy, nghĩ bụng: *“Ta sẽ cho phước đến người nông dân chất phác này đây! Hóa ra ông ta có duyên với mình. Nhưng không biết có đầy đủ đức tin để dâng cúng vật thực không? Ồ, hóa ra là có! Mà là đức tin bất động rất mãnh liệt là khác! Rồi sao nữa? Ồ, thật là hy hữu! Ông ta sẽ có quả báo hiện tiền, hưởng được gia tài lớn, có địa vị, có danh vọng! Và từ đó rất lợi lạc cho cả cô con gái Uttarā, lợi lạc cho giáo pháp nữa!”*.

Thế rồi, tôn giả Sāriputta đắp y, mang bát, bộ hành ra

phía ngoại ô, đi thẳng đến đám ruộng cày của người nông dân nghèo thì trời cũng đã khá trưa. Đến nơi, dùng chân sát bờ ruộng, tôn giả ôm bát và đứng nhìn vào một khóm tre, cốt ý xem thử thái độ, cung cách xử sự của Puṇṇaka ra sao!

Thấy tôn giả, người nông dân phát tâm tịnh tín, bỏ cày, đến đánh lễ năm vóc sát đất rồi chắt phắc tự nhủ rằng: *“Vị sa-môn dáng dấp cao sang và quý phái này không nói, không rằng, chỉ đứng nhìn vào bụi tre; có nghĩa là ngài cần tắm tre chăng? Tắm tre thì tha hồ, mình có sẵn đây!”*

Puṇṇaka bèn đem dâng tắm xĩa răng!!!

Mỉm cười, tôn giả trao đầy lược nước và bình bát xem thử ông ta làm sao. Puṇṇaka tự nhủ: *“Ngài cần nước uống chăng? Ô, nước uống thì ta cũng có sẵn đây!”* Rồi lấy đầy lược nước, lược nước đầy bát rồi đem dâng cho tôn giả!

Tôn giả bèn uống nước tại chỗ rồi rời chân đi, tự nghĩ: *“Đấy là xong phần việc của ông chồng! Ông ta chỉ có tắm xĩa răng và nước lã nhưng đã cúng dường với cái tâm vô cùng trân trọng và thanh khiết! Còn bà vợ? Bây giờ, ta sẽ đến đứng và đợi ở một lối rẽ nơi con đường mà bà ta sẽ mang thức ăn trưa cho chồng”.*

Và quả thật vậy, tôn giả Sāriputta ôm bát đứng đợi ở đầu con đường ruộng thì thấy bà vợ của Puṇṇaka hối hả đi ra.

Thấy một vị sa-môn y bát trang nghiêm, uy nghi, vàng trán sáng như tỏa hào quang, bà vợ chàng Puṇṇaka phát khởi đức tin trong sạch, tự nghĩ: *“Khi mình có vật thực cúng dường thì không thấy một vị sa-môn nào cả! Khi mình*

không có cái gì dâng cúng thì lại gặp các vị sa-môn! Lần nào cũng thiếu duyên. Hôm nay, hy hữu thay, mình có vật thực lại được gặp một vị sa-môn tướng hảo quang minh đường kia! Thật là đại duyên, đại phước cho mình!”

Nghĩ thế xong, bà vợ Puṇṇaka đặt giỏ thức ăn xuống, đến để quỳ năm vóc sát đất rất mực cung kính rồi thưa:

- Xin cho kẻ tôi tớ hèn mọn này được thành tâm cúng dường; và cũng xin ngài đừng nghĩ đến vật thực thô thiển của kẻ nô lệ bần cùng này. Đây là tấm lòng của chúng con và xin ngài phúc chúc cho chúng con!

Tôn giả đưa bát ra. Bà sốt com và thức ăn vào bát. Được phân nửa, tôn giả lấy tay ngăn bát lại:

- Thôi đủ rồi!

Người vợ thưa:

- Một phần ăn không thể chia hai. Xin ngài hãy thọ nhận hết để phước báu nâng đỡ chúng con đời này và đời sau.

Bà lại sốt hết phần com.

Tôn giả hỏi:

- Bà có ước nguyện gì?

- Con chỉ muốn được dự vào hương vị của pháp mà ngài đã chứng nghiệm và đã sống!

- Thí chủ sẽ được như ý nguyện.

Xong, tôn giả đọc một câu phúc chúc và ngồi xuống một

nơi mát, sạch, thọ trai.

Người vợ nông phu về nhà nấu cơm khác.

Puṇṇaka đã cày hết nửa mẫu đất, đói bụng quá bỏ cày, ngồi xuống gốc cây trông chừng về phía đường. Khi người vợ mang cơm đến, thấy chồng ngồi trông, bà nghĩ: *“Chắc ông ấy bị đói dữ lắm! Có lẽ ông đang đợi ta, sẽ trách ta đến trễ, sẽ lấy gậy đập ta, khiến cho việc ta vừa làm không có kết quả, chỉ bằng ta nói rõ lý do trước”*.

Và bà nói to lên:

- Minh ạ, hãy kiên nhẫn một chút và đừng làm mất hết thành quả hữu ích của việc tôi mới làm. Số là, hồi gần trưa, tôi đem phần ăn cho mình, may mắn gặp được một vị sa-môn và tôi đã cúng dường hết. Do phải về nhà nấu cơm khác nên đã quá trưa. Minh thông cảm cho tôi nhé?

Puṇṇaka do đói bụng, mệt, nghe loáng thoáng... phần ăn... cúng dường... gì gì đó, nên hỏi lại:

- Bà nói lại đi?

Sau khi nghe rõ chuyện, Puṇṇaka mặt mày hớn hở, hoan hỷ khen vợ:

- Giỏi quá! Bà nó đã làm được một việc rất tốt khi dâng phần ăn của tôi cho vị sa-môn. Tôi cũng đã đem tắm và nước uống dâng đến cho vị ấy. Tôi cũng đã biết cúng dường chút chút đó.

Bà vợ nghe được vậy, khoan khoái thở một hơi dài nhẹ nhõm. Khi bà ngồi xếp bằng xuống chuẩn bị dọn thức ăn ra

bãi cỏ, thì Puṇṇaka do quá mệt nên đã gối đầu lên bắp vế của bà, thiu thiu ngủ. Thấy vậy, thương chồng, không nỡ đánh thức, bà ngồi yên lặng mà cảm giác một hạnh phúc tuôn tràn.

Bấy giờ, tất cả đất được cày lên từ sáng đều biến thành vàng, sáng lấp lánh như hoa Kanikāra.

Puṇṇaka thức giấc, chột nhìn thửa ruộng vàng sáng một cách lạ lùng, ngồi dậy, nói với vợ:

- Bà nó xem kia! Đường như đất đã biến thành vàng? Hay là tôi bị chóa mắt vì đã nhịn cơm trưa nay?

Bà vợ cũng ngạc nhiên, chăm chú nhìn:

- Hình như tôi cũng thấy nó là vàng đấy!

Puṇṇaka bước đến ruộng lượm một miếng đất đập thử lên cán cày và thấy nó là vàng. Ông kêu lên thảng thốt:

- Ôi! Vàng thật rồi! Chúng ta cúng dường vị sa-môn kia, và phước báo đến ngay ngày hôm nay tức khắc! Bây giờ, kinh khiếp là vàng như thế này, chúng ta làm sao đây?

...Thế là tôn giả Sāriputta sau bảy ngày diệt thọ tướng định, xả thiền... đã cho phước báu hiện tiền đến gia đình nông dân nghèo khổ, chất phác lại có tâm tịnh tín này cả một ruộng vàng. Vợ chồng còn có tâm cúng dường hết cho đức vua Seniya Bimbisāra, một thánh đệ tử của đức Phật nên ruộng vàng này, sau này lợi ích cho giáo pháp và cho rất nhiều người khác nữa rất vi diệu vậy.

Không Có Ghét, Sân Ai

Xung quanh Kỳ viên tịnh xá và cả kinh thành Sāvatti người ta bàn tán nhiều về những đức tính cao thượng của tôn giả Sāriputta. Người ta bảo rằng, tôn giả là người đã làm chủ hoàn toàn, đầy đủ các trạng thái tâm vô lượng từ, bi, hỷ, xả; là người không còn ngã mạn, kiêu căng, không còn tham ái, đồ kỵ, bất bình, nóng giận...

Có một ông bà-la-môn nghe được, chỏ miệng vào:

- Ai là người không nóng giận đâu, chỉ cho tôi coi nào?

Mọi người bảo:

- Là ông Sāriputta, Đại đệ tử của sa-môn Gotama đó!

- À! Có phải là cái ông độ nọ cùng đến đây với trưởng giả Cấp-cô-độc xây dựng tịnh xá Kỳ viên đó phải không?

- Chính vị ấy.

Ông bà-la-môn gia chủ kia mỉm cười:

- Các bạn lầm rồi. Không nóng giận là vì không có ai khiêu khích, chọc tức. Đã là con người trên đời này thì ai cũng có lúc phải nóng giận cả, không nóng giận là đồng với gỗ, đá, đất, cát hay sao? Nếu mà gặp tay tôi, tôi sẽ làm cho ông Sāriputta ấy nóng giận cho các bạn xem!

Ông bà-la-môn nói huyên thuyên vậy, nhưng cách chọc giận của ông ta cũng bình thường. Ông rình khi tôn giả Sāriputta đang đi khát thực trên đường phố, bất thần từ phía sau, ông lấy gậy đánh lên lưng ngài một cái rất mạnh. Tôn

giả Sāriputta bất cứ đâu, bất cứ lúc nào ngài cũng chánh niệm, tỉnh giác, hoàn toàn định tĩnh làm chủ mình - nên cái đánh kia không ảnh hưởng gì tới ngài. Vẫn với bước chân chậm rãi, từ tốn, thản nhiên, thanh bình, tôn giả vẫn không hề quay lại.

Cảm thấy vô cùng hối hận, ông bà-la-môn quăng gậy, quỳ mọp xuống dưới chân tôn giả để tạ tội.

Tôn giả dịu dàng hỏi:

- Nay ông bà-la-môn! Hãy đứng lên rồi nói chuyện.
- Vì muốn thử lòng nhẫn nhục, vì muốn xem ngài có nổi nóng hay không nên tôi đã mạo phạm lấy gậy đánh ngài. Xin ngài tha thứ tội lỗi cho tôi.

- Được rồi! Vậy là ta đã tha thứ cho ông rồi!
- Nếu ngài tha thứ cho tôi thì bây giờ, xin ngài hãy đến nhà tôi để cho tôi được dịp cúng dường vật thực để hồi lỗi...

Nói xong, ông cúi đầu, cung kính nâng cái bát của tôn giả. Ngài cũng thuận trao cho, rồi đi theo ông ta về nhà.

Cả khu phố vây quanh, chứng kiến tận mắt một câu chuyện đẹp mắt: Kẻ chọc giận người lại được người nhiếp phục! Thế nhưng, chuyện đến tai cận sự nam nữ trong thành phố lại khác: *“Có một ông bà-la-môn tên vậy, tên kia, ở khu phố nọ, khu phố kia đã dùng gậy đánh ngài Sāriputta bị thương!”* Không mấy lúc, cả hàng chục người với gậy và đá cầm tay đến bao vây căn nhà của ông bà-la-môn với quyết tâm *“dạy dỗ”* kẻ hung ác.

Nghe xôn xao, tôn giả Sāriputta bước ra, ông bà-la-môn hai tay trình trọng ôm bát đầy vật thực theo sau.

Nhóm cận sự nam nữ la lên:

- Bạch ngài! Ngài có sao không?
- Thưa tôn giả! Tôn giả hãy đứng qua một bên.
- Ông bà-la-môn hung ác kia! Hãy bước ra đây!

Tôn giả Sāriputta nhìn mọi người, hỏi:

- Nay các đạo hữu! Nay các cư sĩ! Có chuyện gì vậy?

Họ trả lời:

- Tên bà-la-môn đê tiện, độc ác kia đã dùng gậy đánh ngài, đánh lên sau lưng khi ngài đi trì bình khát thực.

- Chúng con đến đây là để trị tội lão ta một cách đích đáng, hắn đã xâm phạm đến thân thể trưởng lão.

- Dùng gậy trả gậy. Hãy cho hắn ta nưè đòn!

Tôn giả Sāriputta mỉm cười rồi nói để trấn an:

- Các đạo hữu hãy an tâm! Một hiểu lầm nho nhỏ thôi!
- Bạch ngài! Nhưng chính ngài đã bị đánh!

- Đúng vậy! Ông ta đánh bần đạo, và ông ta đã sám hối. Ta cũng đã chấp nhận sự sám hối ấy rồi. Các người xem, ông ta đang ôm bát kính cẩn sau khi đã cúng dường vật thực! Từ rày hãy coi ông ta như một bạn đạo.

Đám đông nhìn, thấy, hiểu tự sự nên đã tự động giải tán.

- Noi gương hỷ xả của trưởng lão, chúng tôi tha thứ cho đây, ông bà-la-môn! Ráng mà tu hành cho đàng hoàng!

Ông bà-la-môn sợ quá, lắp bắp:

- Vâng, vâng, tôi sẽ đàng hoàng!

Tôn giả Sāriputta ôm bát lặng lẽ trở về Kỳ viên tịnh xá.

Tối đến, câu chuyện ấy được đức Phật kể lại để giáo giới cho đại chúng. Ai cũng tấm tắc khen ngợi, tán dương “*hạnh tịnh định, vô sân, làm chủ chính mình*” của tôn giả Sāriputta.

Khiêm Tôn Tận Cùng

Hôm nọ, sau mùa an cư, một số rất đông tỳ-khưu đến chào từ biệt tôn giả Sāriputta để lên đường. Theo thông lệ, ngài hay ưu ái gọi các vị tỳ-khưu bằng tên của gia đình họ đặt hoặc gọi tên theo giới hạnh hoặc pháp hạnh của vị ấy. Ví dụ:

- Này hiền giả Maṅgalo! Hiền giả an vui chứ?

- Này con của bà Dhanī, có khỏe không?

...

Thấy bậc Tướng-quân-giáo-pháp niềm nở, vui vẻ, thân tình với tất cả mọi người như vậy, ai cũng hoan hỷ, ai cũng cảm thấy mình được quan tâm, được biết đến... Và họ hãnh diện về điều đó. Có một vị tỳ-khưu trẻ mà tôn giả Sāriputta thấy lạ, không biết gọi tên sao, nên ngài đành phải bỏ qua.

Nhưng vị tỳ-khuru ấy không bỏ qua, cảm thấy buồn bã, cảm thấy bức tức, bất mãn, tự nghĩ:

“- Ngài khinh thường ta, coi thường ta; ngài đã thiên vị, đã không đối xử thân thiện với ta như những vị khác”.

Bất đồ, lúc ấy tôn giả Sāriputta đứng dậy, bước qua, chéo y của ngài phất đùng vị tỳ-khuru trẻ nọ. Lòng bất mãn càng tăng, vị tỳ-khuru trẻ qua đại giảng đường bạch Phật:

- Bạch đức Thế Tôn! Tôn giả Sāriputta khi không ngài lại đánh con! Chắc hẳn tôn giả ấy nghĩ rằng mình là một vị Đại đệ tử oai phong lẫm liệt nên muốn làm gì thì làm sao! Xin đức Thế Tôn hãy phân xử cho công minh. Tôn giả Sāriputta đã đánh con một bạt tai, đến nỗi tai con như bị bông, bị diếc! Sau khi làm vậy rồi, ngài chẳng tỏ vẻ hối lỗi, cứ thản nhiên bước đi không thèm đếm xỉa gì đến con cả! Xin đức Thế Tôn hãy công bằng phân xử, oan con lắm!

Tăng chúng được quy tụ tại đại giảng đường. Câu chuyện ấy tức khắc được lan truyền rất nhanh qua cửa miệng của nhiều người. Hai vị tôn giả Mahā Moggallāna và Ānanda biết rõ là đã có một sự cáo oan xảy ra cho bậc huynh trưởng. Nhưng không sao, cả hai vị đều rất vui, đã tuyên bố trước hội chúng của mình rằng:

“- Này chư hiền! Hãy tụ họp ở đại giảng đường cho đông đủ! Hãy đến đây mà nghe! Khi sư huynh của ta, tôn giả Sāriputta ở trước mặt đức Đạo Sư, đối diện với kẻ đã cáo gian, cáo dối mình, chư hiền mới cảm nhận được, thấy được, nghe được thế nào là tiếng gầm rống của một con mãnh sư”.

Trước cả hàng ngàn tỳ-khưu có mặt, đức Thế Tôn mỉm nụ hoa sen, tự nghĩ: *“Ừ, đây là phải thời để con trai trưởng của ta giáo giới đến chư tỳ-khưu!”* Bèn hỏi:

- Này Sāriputta! Có phải như vậy chăng? Có phải ông đã thô bạo đánh vị tỳ-khưu này một bạt tai rồi bỏ đi mà không thèm đếm xỉa đến y ra sao, nỗi đau của y ra sao?

Mọi người hồi hộp trước lời chất vấn của đức Đạo Sư. Tôn giả Sāriputta tâm ý linh thông, biết ý của đức Đạo Sư nên ngài chẳng chấp nhận cũng chẳng chối từ tội, cất giọng trầm hùng vang vang như chuông ngân:

“- Bạch Thế Tôn! Khi một thiện gia nam tử xuất ly cần cầu an ổn mọi khổ ách, y đã từ bỏ gia sản, vinh hoa phú quý thì đối với y chỉ có một mục đích duy nhất là giải thoát mọi khổ đau trên trần thế. Khi một sa-môn tấn tu phạm hạnh, đã đứng vững chắc trong đạo quả, kẻ ấy hoàn toàn làm chủ được chính mình, hoàn toàn với tứ vô lượng tâm từ, bi, hỷ, xả khi cần thiết để giáo hóa chúng sanh.

Bạch Thế Tôn! Những người như vậy có thể nào làm tổn thương đồng đạo rồi bỏ đi thản nhiên không một lời xin lỗi?”

Tôn giả nghĩ hơi một lát. Cách trả lời, cách đặt vấn đề, khởi đề... của ngài làm cho hội chúng im lặng như tờ. Có một cái gì đó nữa, sâu nhiệm hơn ẩn trong câu chuyện này. Mọi con mắt đều mở lớn ra, mọi lỗ tai đều căng lên...

Tôn giả nói tiếp, một mạch đi thẳng vào nội dung:

“- Bạch Thế Tôn! Một người, khi mà trong tâm không

còn sân hận, ác độc, hiềm hại ai; kẻ ấy bao giờ cũng có đức tính trầm lặng, khiêm nhu, nhẫn nại; tâm vị ấy như mặt đất, mặc cho ai chà, ai đập, ai bước tới, bước lui, quăng lên đấy tất cả mọi dơ uế bất tịnh; ai đại tiện, tiểu tiện lên đấy cũng được hết!

Bạch Thế Tôn! Một người, khi mà tự coi tâm mình như nước, thì nước ấy mặc tình ai uống, ai tắm, ai rửa đồ dơ dáy; nước ấy cũng không vui, không buồn, vẫn bình lặng và an nhiên, tự tại!

Bạch Thế Tôn! Một người, khi mà tự coi tâm mình như lửa, thì lửa ấy mặc tình người ta thấp để cúng, để thờ; mặc tình người ta lấy để đốt tử thi, nấu ăn, đốt cỏ rác, đốt đồ dơ uế; lửa ấy cũng chẳng vui, chẳng buồn, vẫn bình lặng và an nhiên!

Bạch Thế Tôn! Một người, khi mà tự coi tâm mình như gió, thì gió ấy đâu phải vì qua tha ma, mộ địa mà chồn chân; gió ấy đâu phải vì qua chỗ phú quý, cao sang mà dừng lại? Dơ, sạch gió ấy không phân biệt; buồn, vui gió ấy có biết đâu. Muôn đời nó vẫn bình lặng và an nhiên như thế!

Bạch Thế Tôn! Một người, khi đã tự coi mình như miếng giẻ chùi chân, thì ai chùi chân cũng được cả; nó chẳng bao giờ phàn nàn sao lau vật này mà không lau vật kia! Miếng giẻ chùi chân là cái thân của vị ấy, cái tâm của vị ấy, ở chỗ dơ uế nhất nào dám khinh khi ai, ác ý với ai, sân hận với ai? Không! Bao giờ nó vẫn như vậy, bình lặng và an nhiên!

Bạch Thế Tôn! Một người, khi đã tự coi mình như một

hạng người thấp kém nhất trong xã hội, như một gã chiêm-đà-la cùng đinh, hạ liệt, thì ai muốn đánh, muốn chửi; cho chí họ có giết chết cũng vô tội, người đó luôn luôn ý thức giá trị thấp hèn của mình đâu có bị đối xử thế nào, vẫn không than van, oán thán bao giờ!

Bạch Thế Tôn! Một người, khi đã tự ví mình như một con bò rừng sừng, thì nó rất sợ đụng chạm đến vật cứng, nó không bao giờ dám gây hấn với ai, báng húc ai. Sống, nó muốn thu rút cái sừng của mình lại, đó là cái thân của vị ấy, là cái tâm của vị ấy!

Bạch Thế Tôn! Một người, khi đã tự ví mình như con rắn mang cái xác nặng nề, trườn tới trườn lui không ra khỏi cái xác. Cũng vậy, người ấy đã tự thấy rõ cái thân này gồm ba mươi hai thể trước bất tịnh, lại chứa sẵn bao nhiêu bệnh tật ở trong, lại còn ốm đau, già chết; vị ấy chỉ mong cầu tu tập để sớm quẳng bỏ cái xác nặng nề, hôi hám ấy, có đâu còn rảnh thì giờ để cho khi mạn, ác ý phát sanh lên đem đến phiền não cho người!

Bạch Thế Tôn! Một người, khi đã tự ví tâm mình như chén mỡ đặc thì chén ấy còn đựng được gì? Có thể nào chén mỡ đặc lại đựng thêm được tham, nộ, sân, si, ganh ghét và thù oán?

Bạch Thế Tôn! Chín điều ấy là con, con chính là chín điều ấy. Tất cả mọi phẩm hạnh, mọi đức tính của một samôn mà đức Tôn Sư hằng giáo giới, dấu chưa thành tựu vẹn toàn nhưng con vẫn đang đi từng bước một, vững chắc

và ổn định. Từ khi thấy đạo, thấy quả đến nay, con chưa hề hổ thẹn một điểm nào về giới luật để đến nỗi phải tự khiển trách, giáo giới chính mình.

Xin Thế Tôn và đại địa minh chứng cho con sự thật ấy”.

Khi tôn giả Sāriputta nói xong, địa cầu dày bốn mươi do-tuần⁽¹⁾ rung chuyển chấn động. Đại giảng đường lặng ngắt như tờ. Có rất nhiều vị tỳ-khưu cảm động chảy nước mắt. Người mà khiêm tốn đến cùng tận như vậy thì thế gian không có người thứ hai.

Chợt nhiên, vị tỳ-khưu trẻ sợ hãi, bò lết tới, quỳ mọp xuống chân đức Đạo Sư:

- Bạch đức Thế Tôn! Chính con là kẻ nói dối! Chính con đã tự dựng nên câu chuyện để nói xấu đến bậc Tướng-quân-giáo-pháp. Đây là lỗi lầm không thể tha thứ của con.

Đức Phật từ hòa nói:

- Này Sāriputta! Ông hãy từ tâm và bi mẫn tha lỗi cho ông tỳ-khưu ngu si này; nếu không, cái đầu của ông ta sẽ bị ông Đế Thích đập vỡ tan thành bảy mảnh đó.

Tôn giả Sāriputta trả lời:

- Bạch Thế Tôn! Đệ tử đã tha thứ cho vị tỳ-khưu này rồi.

Rồi với hai bàn tay khiêm cung chấp lại, tôn giả hướng đến vị tỳ-khưu trẻ, nói rằng:

- Ngoài ra, tôi cũng xin hiền giả hoan hỷ xá lỗi cho tôi

⁽¹⁾ *Sử Ấn Độ thường là những con số ước lệ như vậy!*

nếu tôi vô tình có làm điều gì đó méch lòng hiền giả.

Tiếng rống oai âm, trầm hùng của sư tử và với hai bàn tay chấp lại xin lỗi của tôn giả Sāriputta đã làm cho tăng chúng ai nấy đều cúi đầu cảm phục.

Họ bàn luận với nhau:

- Nay huynh đệ! Hãy xem những đức tính siêu việt của bậc Tướng-quân-giáo-pháp. Đối với vị tỷ-khuru vu khống mình, đầy ác tri, ác ngữ như thế kia mà ngài không tỏ vẻ gì là nóng giận hay oán ghét mà còn tràn đầy từ tâm và lòng bi mẫn!

- Vị đại trưởng lão của chúng ta thật là tuyệt vời! Vị tỷ-khuru kia có lỗi, thay vì phải quỳ xuống ôm chân bụi của ngài mà sám hối trước; ở đây, trưởng lão của chúng ta lại chấp tay, cung kính xin lỗi mặc dầu ngài không có lỗi.

- Ôi! Quả đất kia không chịu đựng nổi giới hạnh và đức khiêm cung của tôn giả nên phải rung động đến từng mảy mĩu trần cát bụi.

Đức Thế Tôn nói với đại chúng:

- Nay các thầy tỷ-khuru! Tâm Con Trai trưởng của Như Lai ổn định như quả đất, vững chắc như trụ cột tòa cổ thành và yên lặng như đáy biển sâu không gợn sóng. Với một con người có giới đức thanh tịnh như vậy, định tĩnh tựa như ngọn Suneru như vậy thì ma vương không còn tìm thấy dấu vết và vòng luân hồi tử sanh chẳng mảy may hiệu lực gì đối với vị ấy.

Giáo Hóa Nữ Đạo Sĩ Tóc Quăn

Được biết rằng nàng là một cô gái xinh đẹp tuyệt trần, con của một thương nhân giàu có ở kinh thành Rājagaha, được học hành chu đáo nhưng phải lòng một tên cướp đang bị dẫn ra xử trảm ở pháp trường. Nàng tên là Bhaddā và tương cướp tên là Sattuka⁽¹⁾.

Vì thương con, cha mẹ nàng phải hối lộ một ngàn đồng tiền vàng để nhờ người ta đánh tráo tên cướp, mang về nhà và sắp đặt một cuộc hôn nhân. Tiểu thư Bhaddā và chàng trai Sattuka bắt đầu sống chung với nhau trong cảnh vinh hoa phú quý. Chẳng được bao lâu, Sattuka khởi lên ác tâm, muốn giết nàng để lấy đi tất cả đồ nữ trang quý giá. Hắn lập mưu nói là muốn làm một cuộc lễ tạ ơn đến vị thần bốn mạng hộ trì, đây là “*Ngọn núi thiêng của những tên cướp*”⁽²⁾ Hôm kia, sau khi sắm sửa lễ vật trọng thể, hắn dẫn nàng lên núi cao. Tại đây, Sattuka lột tất cả đồ trang sức của Bhaddā rồi định giết nàng. Hắn đã nói thật dã tâm của hắn. Chán nản người chồng ác đức, tương kế tựu kế, nàng giả vờ đưa mắt đắm đuối nói:

- Tôi yêu chàng lắm, chàng biết không?
- Ta biết!
- Chàng bảo chết thì thiếp sẽ chết. Nhưng xin chàng cho

⁽¹⁾ Chú giải Trưởng Lão Ni kể nói rằng, Sattuka vốn là con trai của quan thừa tướng đương triều, kinh thành Vương xá, mang tội trộm cắp từ nhỏ, chịu không nổi, người cha đành phải đuổi đi.

⁽²⁾ Dh-p-a II 219 nói chỗ ấy có tên là *Coro-papāta* (Vực thăm trộm cướp).

thiếp một đặc ân là được ôm hôn chàng lần cuối cùng!

- Được rồi! Nhanh lên!

Thế rồi, Bhadda ôm hôn Sattuka trước mặt, ôm hôn sau lưng rồi bất ngờ, nàng đẩy tên cướp xuống vực sâu tan xác.

Chư thiên, thọ thần thấy tên tướng cướp táng tận lương tâm; lại thấy trí thông minh đối trị kẻ ác của nàng, họ thốt lời ca ngợi:

“- Không phải lúc nào đàn ông cũng khôn ngoan,

Phụ nữ cũng đâu có kém gì!

Nơi này và nơi khác,

Phụ nữ tỏ ra khôn khéo nhiều bề!

Biết rõ điều lợi, hại; phụ nữ suy tính và hành động vô cùng nhanh chóng vậy!”⁽¹⁾

Đã thấm thía tình duyên phản trắc, tiểu thư Bhaddā quăng đồ nữ trang xuống vực, xé rách y phục sang trọng, khoác một mảnh vải tìm đến một nhóm nữ đạo sĩ khổ hạnh thuộc phái Nigaṇṭṭha.

Các nữ đạo sĩ hỏi nàng:

- Cô muốn xuất gia khổ hạnh bậc gì?

- Thừa, bậc thượng!

⁽¹⁾ *Kệ Pālī*: “Na hi sabbesu *ṭhānesu puriso hoti paṇḍito, itthīpi paṇḍitā hoti tattha tattha vicakkhaṇā. Na hi sabbesu ṭhānesu puriso hoti paṇḍito, itthīpi hoti lahuṃ atthavicintakā!*”

Thế là thay vì cạo tóc bằng những bẹ nứa, người ta nhỏ từng sợi tóc cho nàng, máu chảy thành dòng. Các nữ đạo sĩ lấy bùn đất dơ uế trát lên y áo của nàng, trao cho một cái bát bằng đất rồi dạy giáo pháp, tu tập thiền định... Không bao lâu sau, cô gái bây giờ là nữ đạo sĩ đã chứng tỏ sự thông minh kỳ đặc, một ý chí sắt thép, một đầu óc siêu việt, một lý trí sắc bén, nên sớm được đồng đạo nể phục. Người ta muốn nàng lên đường để xiển dương giáo pháp, đem chuông trống đi đánh xứ người. Từ đây, nữ đạo sĩ sống đời ta-bà vô trú, không bao lâu đã nổi tiếng khắp nơi về tài hùng biện. Vì tóc của Bhaddā sau khi bị nhỏ, mọc lên lại thì nó xoắn tít nên mọi người thường gọi tên là Kuṇḍalakesā⁽¹⁾, nữ đạo sĩ “tóc xoắn”.

Thế rồi, từ quốc độ này sang quốc độ khác, từ thành phố này sang thị trấn nọ, nữ đạo sĩ Kuṇḍalakesā lang thang không có trụ xứ, sống đời ta-bà khổ hạnh, người ta lại gọi nàng bằng một cái tên khác nữa, là Jambuparibbājikā (hành giả châu Diêm-phù-đề)⁽²⁾. Đặc biệt, nữ đạo sĩ Kuṇḍalakesā đã trở tài vô địch trong những cuộc tranh luận về các môn triết học, tư tưởng trong và ngoài truyền thống Veda; giương cao ngọn cờ minh triết cho một môn phái khổ hạnh, chủ trương diệt dục bằng lối sống khắc kỷ. Đến ở đâu, nữ đạo sĩ cắm lên đấy một nhành liễu. Nhưng rồi, đến một lúc nào đó, nhành liễu này khô đi lại được thay bằng một nhành liễu mới, chẳng có ai dám nhổ nhành liễu để tranh luận với nàng cả!

⁽¹⁾ Theo *Dictionary of Pāli Proper Names* hoặc *Dhp-a II*, 225.

⁽²⁾ Theo *Dhp-a II*, 223.

Hôm nọ, bước chân ta-bà ấy đến kinh thành Sāvatti (Xá-vệ), nữ đạo sĩ Kuṇḍalakesā cắm một nhành liễu tại một đụn cát ngay cổng thành. Một số trẻ em tò mò vây quanh...

Tôn giả Sāriputta, sau khi đi khát thực, trên đường trở về tịnh xá, thấy đám trẻ và nhành liễu, ngài dừng chân:

- Của ai đây, các con?
- Của nữ đạo sĩ tóc quăn, thừa trưởng lão.
- Nữ đạo sĩ à?
- Dạ phải, tuy bà ăn mặc xấu xí, nhưng xinh đẹp lắm.

Tôn giả nói:

- Các con hãy nhổ nhành liễu và cắm ngược trở xuống!
- Chúng con sợ!
- Không sao, có ta đây! Khi nữ đạo sĩ hỏi, các con bảo là đệ tử của đức Thế Tôn đây!

Đám trẻ reo hò, chúng đến, không phải là cắm xuống hay nhổ đi mà là dẫm đạp lên nhành liễu, đá tung bụi, bẻ vụn nhành liễu, và quăng vắt toi tả đó đây.

Nữ đạo sĩ khát thực trở về trông thấy vậy bèn quát:

- Ai cả gan như thế?
- Không phải là chúng con mà là vị trưởng lão cao quý của chúng con, ngài đang đứng kia kìa!

Quay nhìn tôn giả, nữ đạo sĩ Kuṇḍalakesā thấy một samôn tướng mạo đoan nghiêm, thần sắc thanh thoát và trầm

tĩnh. Chợt đứng nàng cảm nghe hơi chột dạ. Nàng chưa từng biết ai, chưa từng thấy ai lại toát ra được cái tự chủ và tự tin như thế.

- Có phải ông là đệ tử của sa-môn Gotama đấy không?

- Vâng, thưa nữ đạo sĩ!

- Vậy ông có thể chấp nhận một cuộc tranh luận không khoan nhượng chứ?

- Vâng, thưa nữ đạo sĩ!

- Ông có biết rằng chấp nhận tranh luận như thế là một sự mạo hiểm? Ông mà thất bại thì danh dự, tiếng tăm của ông và cả sa-môn Gotama sẽ biến thành mây khói?

- Ta biết rõ, thưa nữ đạo sĩ!

Nhìn xung quanh, nữ đạo sĩ nói với mọi người:

- Vậy thì chiều nay, tại trú xứ này của ông sa-môn Gotama, sẽ có một cuộc tranh luận về giáo pháp. Thành phố này, ai là người có tai, có óc thì hãy đến đây mà nghe!

Tôn giả Sāriputta khiêm tốn:

- Đúng vậy, chiều nay, tại cổng tịnh xá Jetavana (Kỳ viên), ta xin được hầu đáp nữ đạo sĩ, một biện sĩ lỗi lạc!

Không mấy chốc, câu chuyện đồn đãi khắp cả thành Sāvattthi. Buổi chiều, người ta vây quanh khu đất trống trước cổng tịnh xá Jetavana. Không những là dân chúng, cư sĩ các tôn giáo mà còn có bóng dáng hàng trăm đạo sĩ của nhiều giáo phái, hàng trăm vị tỳ-khưu đồng tham dự nữa.

Người ta bàn tán với nhau:

- Trên đời này, có ai tranh luận hơn vị trưởng lão đệ nhất của Giáo hội đức Tôn Sư?

- Thật là một con đom đóm tí tẹo lại muốn khoe khoang ánh sáng với mặt trời!

- Biết đâu có một kỳ nhân, dị sĩ xuất hiện?

- Eo ôi! Đúng là đem trống đánh trước cửa nhà sấm!

Đám đông chợt yên lặng khi nữ đạo sĩ tóc quấn xuất hiện. Mặc dầu y áo xộc xệch, vậy bần bần đất nhưng cũng không che giấu được vẻ đẹp tuyệt trần của nàng.

Tôn giả Sāriputta lúc ấy cũng vừa trang nghiêm, từ tốn từ trong tịnh xá bước ra.

Mọi người hồi hộp, yên lặng.

Nữ đạo sĩ Kuṇḍalakesā cất tiếng hỏi:

- Ngài lấy tư cách cá nhân mà tranh luận, hay lấy tư cách Giáo hội ông sa-môn Gotama mà tranh luận?

- Là cá nhân, thưa nữ đạo sĩ! Tư cách giáo hội thuộc về đức Tôn Sư. Không ai ở trên đời này có thể đại diện một đức Chánh Đẳng Giác được, thưa nữ đạo sĩ!

- Thế cũng được. Bây giờ cho tôi được hỏi đây. Ông sa-môn của ông Gotama cần những câu hỏi có giới hạn hay những câu hỏi không có giới hạn?

Tôn giả Sāriputta xót thương cho sự cống cao, ngã mạn của nàng nên nói:

- Đối với ta thì không thành vấn đề. Nhưng đối với nữ đạo sĩ thì nên đặt những câu hỏi sở trường nhất của nàng, như vậy sẽ có lợi nhất cho nàng!

- Tại sao?

- Vì tất cả mọi triết học, tư tưởng trong và ngoài truyền thống Veda ta đều biết rõ, thấy rõ; nhưng về giáo pháp của đức Tôn Sư, nữ đạo sĩ không hề hay biết, dấu chỉ là một tí chút ở ngoài da!

Đám đông cười ồ! Chỉ mới câu nói đầu tiên của trưởng lão, dường như đã minh định được sự hơn thua của cuộc tranh luận.

Nữ đạo sĩ Kuṇḍalakesā thấy mình bị xem thường nên tức giận quát gắt:

- Thôi đừng nhiều lời, ông sa-môn, hãy nghe ta hỏi đây!

Tôn giả ân cần nhắc nhở:

- Đừng nôn nóng, hãy bình tĩnh! Hãy đặt những câu hỏi nào mà nữ đạo sĩ cảm thấy là hóc búa nhất về Veda và không Veda, cả về thiên văn, địa lý, đạo đức, thuật số, luận lý, ngôn ngữ... thế học, đạo học... hoặc về tất cả những gì mà đầu óc uyên bác của nữ đạo sĩ đã học hỏi được, đã do tư duy và trí năng mà nàng thâm lường có vẻ tâm đắc nhất!

Kinh sách không ghi lại nội dung chi tiết của cuộc tranh luận lý thú này, chỉ nói là nữ đạo sĩ đã cật vấn tôn giả Sāriputta một ngàn câu hỏi. Và không biết trải qua mấy ngày... Thật là kinh khiếp! Từng câu hỏi một, vị Đại đệ tử

như một nhà thông thái đã giải thích, phân tích, đi từ ngoài vào trong, đi từ trong ra ngoài; không những tôn giả trả lời rất đầy đủ những câu hỏi của nàng mà còn làm cho nàng thấy rõ kiến thức nông cạn, hời hợt của mình nữa.

Nữ đạo sĩ say mê lắng nghe. Tất cả những ngạo khí thấy đều tiêu tan. Mọi sự khôn ngoan, sắc bén của nàng đều thui chột. Mọi kiến thức uyên bác của nàng rõ là trò trẻ con đối với tôn giả.

Cuối cùng, tôn giả hỏi:

- Còn câu hỏi nào nữa không, thưa nữ đạo sĩ?

Nữ đạo sĩ im lặng.

Tôn giả cất lời dịu dàng:

- Một ngàn câu hỏi nữ đạo sĩ đã hỏi và ta đã đáp; vậy bây giờ ta hỏi nàng nhé, một câu duy nhất thôi!

- Vâng, thưa trưởng lão.

- Thưa nữ đạo sĩ! Nữ đạo sĩ hỏi huyền thuyên trên trời dưới đất. Bây giờ xin nghe câu hỏi của ta: Gì là “*Một*”? Nói đi, nữ đạo sĩ! “*Một*” là gì nào?

Câu hỏi của tôn giả thật là lạ lùng không ai ngờ được. Đại chúng sau một hồi lặng ngắt, chợt cười reo, thú vị. Nữ đạo sĩ đứng lặng, bàng hoàng. Thời gian trôi qua. Nữ đạo sĩ toát mồ hôi! Mà tượng đá cũng toát mồ hôi!

Tôn giả Sāriputta chậm rãi thả từng tiếng một:

- “*Một*” mà nữ đạo sĩ cũng không biết thì đòi biết cái

gì? Thế mà nữ đạo sĩ đòi biết trên trời dưới đất, đòi học hiểu tất cả tư tưởng, triết học trên đời này? Giả dụ như bây giờ ta hỏi dễ hiểu hơn về “*Cái Một*” ấy? “*Cái Một*” gì, chỉ “*Một Pháp*”⁽¹⁾ thôi, mà tất cả chúng sanh đều cần đến nó, nếu không có nó thì không thể tồn tại sinh mệnh?

Thời gian trôi qua...

- Tôi chịu, tôi không trả lời được.

- Thế bây giờ cho ta hỏi một “*Cái Một*” khác nữa! “*Cái Một*” tối thượng, “*Cái Một*”⁽²⁾ như là thực thể cuối cùng, hay là “*Một Pháp*” cuối cùng, tuyệt đối, “*Cái Một*” ấy là gì nào, thưa nữ đạo sĩ?

- Tôi cũng chịu luôn.

- Thế ta có thể nói rõ hơn một chút, là “*Cái Một*” này nó sẽ chấm dứt tất cả đau khổ và phiền não!

- Tôi chịu thua. Tôi hoàn toàn chịu thua rồi!

Tôn giả Sāriputta mỉm cười:

- Vậy, nếu nữ đạo sĩ từ bỏ giáo pháp ấy, cái giáo pháp trống không và phù phiếm của nàng, xuất gia dưới chân của đức Tôn Sư, rồi nàng sẽ biết “*Cái Một*” ấy là gì.

- Nhưng tôi chỉ muốn biết cái “*Cái Một*” ấy là gì ngay

⁽¹⁾ *Một Pháp* là vật thực. Tất cả chúng sanh trong ba cõi sáu đường đều tồn tại nhờ vật thực. Giải thích thêm: Vật thực cõi Dục giới là vật chất thô hay tế. Vật thực cõi Sắc giới, Vô sắc giới là hỷ, lạc, xả, nhất tâm.

⁽²⁾ Là Nibbāna (Niết-bàn).

bây giờ thôi!

- Hãy trở thành một vị tỳ-khuru-ni, hãy học hỏi giáo pháp thoát khổ; hãy tu tập, hành trì giáo pháp thoát khổ; sau đó, nữ đạo sĩ sẽ tự trả lời cho mình về “*Cái Một*” ấy.

- Vậy hãy cho tôi gia nhập ni chúng!

Thế là cuộc tranh luận chấm dứt. Khi được biết rằng người luận thắng năng là Đại đệ tử của đức Phật, bậc Tướng-quân-giáo-pháp, vị thượng thủ của giáo hội, nữ đạo sĩ không cảm thấy xấu hổ nữa. Sau đó, tôn giả Sāriputta gọi nữ đạo sĩ Kuṇḍalakesā đến đức Phật⁽¹⁾. Thấy duyên cơ sâu dày, lợi căn, lợi tuệ của nữ đạo sĩ, đức Phật chỉ thuyết tóm tắt nhưng cốt lõi về uẩn, về xứ, về giới, về bất tịnh, về vô thường, về khổ, về vô ngã⁽²⁾. Nữ đạo sĩ đặc pháp nhãn, năng quỳ gối đi đến gần đức Phật hai tay chấp lên đỉnh đầu vô cùng tôn kính để xin được xuất gia.

Đức Phật chỉ nói đơn giản:

“- *Này Bhaddā! Hãy đến đây!*” (*Ehi Bhadde!*)⁽³⁾

Thế là nữ đạo sĩ đã trở thành một vị tỳ-khuru-ni, bây giờ

⁽¹⁾ Theo *Dhp-a II*, 225 thì tôn giả Sāriputta gọi nàng xuất gia tại ni viện.

⁽²⁾ *Kệ Pālī*: “So me dhammamaññesi khandhāyatanaññāya, asubhānicca dukhāti anatā’i nāyako.”

⁽³⁾ Đức Phật chỉ gọi tên cũ của nàng là *Bhaddā*; nhưng *bhaddā* cũng có nghĩa là một cô gái hiền lành, hạnh kiểm tốt - nên đôi nơi dịch là: “*Này cô gái hiền thực, hãy đến đây!*” - cũng được. Tuy nhiên, xin lưu ý cho: “*Ehi Bhadde*” hoàn toàn khác với “*Ehi Bhikkhunī, Ehi Bhikkhave!*” chỉ để dành cho các vị trưởng lão!

với tên gọi đầy đủ là Bhadda-Kuṇḍalakesā, sau đó nàng về sống ở ni viện.

Cũng ngay trong ngày hôm ấy thôi, trong lúc rửa chân, nàng thấy nước tan chảy rồi thấm dần trong đất, tư duy chon chánh phát sanh: “*Rồi ra các ‘hành’ cũng tương tự như thế!*”. Tìm một chỗ yên vắng, nàng minh sát nội tâm, thấy rõ các uẩn sinh diệt ra sao, vô thường, vô ngã ra sao; và nàng đã nhanh nhạy đắc quả A-la-hán cùng với các thắng trí.

Sáng ngày hôm sau, tỳ-khuru-ni Bhadda-Kuṇḍalakesā tìm đến đánh lễ đức Phật với một cảm xúc siêu thoát, như là một người con gái tri ân vị cha lành siêu thế.

Đức Thế Tôn biết chuyện gì xảy ra nên ngài mỉm nụ cười của pháp, rồi đọc lên một bài kệ dị giản chỉ để mọi người nhắm đến cái thực mà tu tập:

“- Dẫu cho ngôn ngữ trăm ngàn,

Nói lời vô ích chỉ bàn suông thôi;

Tốt hơn, ít chữ, ít lời,

Nghe xong tịnh lạc, sống đời vô ưu!”⁽¹⁾

Và khi đến đánh lễ dưới chân tôn giả Sāriputta thì nàng xiết bao cảm kích, nói rằng:

- Nếu hôm ấy, đệ tử biết được trên đời có một giáo hội minh triết với những con người minh triết như thế này thì đệ

⁽¹⁾ *Pháp cú 100: “Sahassam api ce vācā anattapadasaṃhitā; ekam gāthāpadam seyyo yam sutvā upasammati.”*

tử sẽ không dám đặt ra một câu hỏi nào cả!

- Cảm ơn Bhadda-Kuṇḍalakesā! Cô chắc chắn sẽ trở thành một bậc thiện thuyết biện tài trong ni chúng!

Và quả đúng là như vậy! Không những thắng trí sắc bén mà còn ngôn ngữ biện tài, tỳ-khuru-ni Bhadda-Kuṇḍalakesā đã làm cho ni giới nổi tiếng, sáng rõ trong suốt năm mươi năm tại thế khi gót chân của nàng thông dong đi từ Ànga, qua Māgadha, Vajjī, Kāsi và Kosala... để giáo hóa quần sanh.⁽¹⁾

Tuệ Phân Tích

Hôm ấy tại Vườn Xoài của thần y Jīvaka, trước đông đảo chư trưởng lão và đại chúng, đức Phật nói:

- Bây giờ, ba vị Mahā Moggallāna, Ānanda, Upāli hãy thay nhau thuyết lại buổi pháp thoại ở trên đỉnh Linh Thứu, xoay quanh ba nội dung: Một, là Mười Trí Lực của một bậc Chánh Đẳng Giác; hai là những đức tánh cần có trong tâm của một bậc trưởng lão; ba là nói đến tám y cà-sa với từng ô, từng ô như là ruộng phước của chư thiên và loài người. Sau đó, Sāriputta phải có nhiệm vụ vừa đúc kết vừa triển khai rộng thêm về những đề tài ấy.

Vâng lời đức Vô Thượng, tôn giả Mahā Moggallāna thuyết về Mười Như Lai Lực rất rõ ràng, mạch lạc; cuối cùng, cô đọng lại:

⁽¹⁾ Truyện này đã có đăng trong *Con Gái Đức Phật*.

1- Trí lực biết sự vật nào là đúng, là sai, là đạo lý hay phi đạo lý (*thānāthāna-ñāṇa*).

2- Trí lực biết rõ nhân quả của chúng sanh trong ba đời (*kammavipāka-ñāṇa*).

3- Trí lực biết tất cả những pháp thiền (*jhāna-ñāṇa*):

4- Trí lực biết hết tâm tánh của tất cả chúng sanh (*indriyaparopariyatta-ñāṇa*).

5- Trí lực biết chúng sanh hiểu đạo tới đâu, pháp thế gian và xuất thế gian (*nānādhimuttikatāñāṇa*).

6- Trí lực biết các cảnh giới khác nhau của chúng sanh (*anekadhātu-nānādhātu-ñāṇa*).

7- Trí lực biết tất cả đạo (con đường) của tất cả những người tu hành sẽ đạt tới đâu (*indriyaparopariyatta-ñāṇa*).

8- Trí lực thiên nhãn thông vô ngại (*dibbacakkhu-ñāṇa*).

9- Trí lực túc mạng thông vô ngại (*pubbe-nivāsānusa*).

10- Trí lực lậu tận thông vô ngại (*asavakkhaya-ñāṇa*).

Đến phiên tôn giả Ānanda, ngài nói về Mười Hai Pháp cần có trong tâm của một bậc trưởng lão, y như lần trước trên đỉnh Linh Thứu. Tuy nhiên, lần này tôn giả nói trôi chảy hơn, lưu loát hơn, ai cũng hoan hỷ.

Riêng tôn giả Upāli thì kể lại buổi pháp thoại trên núi Linh Thứu, nói về những mảnh ruộng với từng ô, về áo cà-sa, về ruộng phước của chư thiên và loài người. Tôn giả cũng giải thích rõ ràng, tại sao những tỳ-khưu hư hỏng,

khuyết tật về giới nhưng còn tăng tướng, phẩm mạo sa-môn vẫn là mảnh ruộng phước cho chúng sanh. Tôn giả cũng giải thích rộng và chi tiết về Tăng Bảo ba đời cho hội chúng nghe nữa.

Ba vị tôn giả thuyết xong, hội chúng rần rần tán thán “*sādhu, lành thay*”, âm ba dao động khu vườn tỉnh mạch. Một số vị tỳ-khưu còn phàm, thường hay hổ thẹn về giới của mình cảm thấy vô cùng an ủi; họ tự hứa sẽ tu tập tốt hơn, thu thúc nghiêm cẩn hơn để xứng đáng với tăng tướng, phẩm mạo sa-môn, xứng đáng ở trong hàng Tăng Bảo ba đời.

Để kết luận, tôn giả Sāriputta nói:

- Chư vị biết không? Mười Như Lai Lực mà tôn giả Mahā Moggallāna vừa thuyết lại, nó có công năng tối thắng, nó vượt trội, nó là chiếc búa kim cương đập vỡ tất cả mọi lực, mọi sức mạnh trên đời này. Nó đập vỡ quân binh lực, danh vọng lực, quyền uy lực, vua chúa lực, thế gian lực, chư thiên lực, phạm thiên lực, ma vương lực, tử thần lực, tử sanh lực, vô minh lực, ngũ dục lực, pháp hành lực, phiền não lực... Nó lại còn như tiếng rống của sư vương trên đỉnh cao Linh Thứu, lay thức tất cả giáo chủ, đạo sư, chân sư với những chủ thuyết, tư tưởng, ý hệ trên mọi ngõ ngách nhân sinh tối tăm và thống luy trên đời này. Đây còn là bài ca thiên thu, mở phơi thang âm một thế giới ở ngoài, ở trên tất cả giá trị huyền ảo và ồn ã của thế gian... Vậy, chư vị hãy thọ trì, phụng hành để xứng đáng là hạt bụi nhỏ bám theo bàn chân trần của đức Đại Giác, ngài có Mười Trí Lực, Mười Như Lai Lực thì chúng ta cũng phải ráng mà thành tựu hai, ba phần!

Chư vị biết không? Tiếp theo, Mười Hai Pháp cần có trong tâm của một bậc trưởng lão mà tôn giả Ānanda vừa thuyết lại, nó không đơn thuần là Mười Hai điều nhất định như vậy đâu; nếu cộng thêm đức Tôn Sư thuyết giảng đó đây, cộng thêm góp ý của chư trưởng lão thì thành Bốn Mươi Điều cả thầy, nhưng rất cô đọng, hãy nghe, hãy khéo tác ý và chú tâm, tôi sẽ nói đây:

*Một, yêu mến nơi vắng lặng,
Hai, hạnh tĩnh cư, độc cư,
Ba, tu chỉ tịnh, quán minh,
Bốn, thỏa thích trong giáo pháp,
Năm, hành những pháp thanh cao,
Sáu, hoan hỷ với những pháp thanh cao,
Bảy, thu thúc, giữ gìn mắt tai mũi lưỡi thân ý,
Tám, nghiêm túc học giới đã thọ trì,
Chín, hỷ hoan trong học giới,
Mười, chân thật thân khẩu ý,
Mười một, biết nhẫn nại trong mọi hoàn cảnh,
Mười hai, có tâm (biết hổ thẹn lúc làm việc xấu ác),
Mười ba, có quý (biết sợ hãi miệng tiếng chê cười),
Mười bốn, tinh cần, tinh tấn,
Mười lăm, học hỏi giáo pháp,*

Mười sáu, trau dồi giáo pháp,
Mười bảy, tu tập tứ vô lượng tâm,
Mười tám, niệm, tỉnh giác ngày đêm,
Mười chín, rành thông Pháp và Luật,
Hai mươi, thuyết giảng Phật ngôn,
Hai mươi mốt, dị giả, dễ ăn, dễ ở,
Hai mươi hai, biết vừa lòng trong mọi hoàn cảnh,
Hai mươi ba, lúc nào cũng biết đủ, biết dừng,
Hai mươi bốn, không tư hữu, cất chứa cho dù cây kim,
sợi chỉ, hạt muối...

Hai mươi lăm, chỉ dùng ba y, một bát,
Hai mươi sáu, thành tựu một thắng trí của bậc thượng
nhân đến năm thắng trí của bậc thượng nhân,
Hai mươi bảy, thọ trì khổ hạnh bậc thượng, bậc trung
hay bậc hạ,
Hai mươi tám, chứng ngộ từ sơ quả đến tứ quả,
Hai mươi chín, sống lục hòa,
Ba mươi, sống theo tứ nhiếp độ,
Ba mươi mốt, có tâm giáo huấn môn đồ,
Ba mươi hai, hằng an ủi, khuyên lơn, sách tấn đệ tử,
Ba mươi ba, biết chia sẻ tứ sự,

*Ba mươi bốn, giữ lễ nghi sám hối theo từng kỳ nhất định,
Ba mươi lăm, thường hành tăng sự,
Ba mươi sáu, cho giới đến hàng tại gia cư sĩ,
Ba mươi bảy, truyền giới cho sa-di, tỳ-khuru,
Ba mươi tám, hòa giải mọi cuộc xung đột trong tăng chúng,
Ba mươi chín, hằng trau dồi ngôn ngữ,
Bốn mươi, thường xuyên học hỏi phương tiện trí.*

Tôn giả Sāriputta ngưng nói. Cả hội chúng rộn ngợp về tuệ phân tích kỳ vĩ, sắc bén và toàn hảo của tôn giả. Hội chúng toát mồ hôi. Tăng đoàn cũng toát mồ hôi. Một bậc trưởng lão thanh tịnh phải cần hội đủ Bốn Mươi phẩm chất ấy ư? Những phẩm chất ở đâu trên chín tầng trời cao sáng, vô trần, vô nhiễm và thanh khiết đến lạnh mình?

Khu vườn xoài, trong đêm, vốn đã yên lặng lại càng yên lặng hơn. Tôn giả Ānanda hoàn toàn tâm phục, khẩu phục vị sư huynh khả kính của mình, xứng đáng là bậc đệ nhất Đại-trí-tuệ. Nghe xong Bốn Mươi Điều hoàn hảo ấy, các vị tôn giả khác mới thấy rõ khả năng thâm uyên về pháp, về ngôn ngữ, về tuệ trạch pháp của tôn giả ấy, quả thật, không ai có thể so sánh bằng.

Về Thăm Gia Đình

Hôm kia, tôn giả Sāriputta tự nghĩ: “*Lúc này giáo hội đã phát triển vững mạnh. Cận sự nam nữ thì đã có hai vị*

đại thí chủ Cấp-cô-độc và Visākhā lo lắng mọi sự. Chư tăng dẫu đông đúc bao nhiêu, vật thực vẫn đầy đủ để nuôi mạng. Những vật dụng khác thuộc tứ sự từ đây sẽ không còn thiếu thốn. Người bệnh hoạn, đau ốm, già cả đều có người chăm nom, săn sóc. Giới chúng sa-di lúc này cũng đã biết rõ trách nhiệm và phận sự của mình.

Ta vừa nghe tin cha ta mới qua đời. Vậy đây là phải lúc, hợp lẽ ta đến xin đức Thế Tôn về thăm gia đình”.

Thế là tôn giả đến trình đức Phật ước muốn về thăm nhà.

Đức Thế Tôn nhìn người Đại đệ tử dẫu yêu đã đứng tuổi, bao năm nay chỉ nghĩ đến người khác, lo cho người khác; chu toàn xuất sắc những phần việc được giao phó mà không hề nghĩ đến bản thân, ngài ân cần nói:

- Ông nên làm vậy, này Sāriputta! Cuối cùng cả gia đình ông đều tốt đẹp, viên mãn, sẽ như ý nguyện của ông.

Sau đó, tôn giả Sāriputta đến thăm chư tôn giả Mahā Moggallāna, Ānanda, Mahā Kassapa, Anuruddha... trước khi lên đường - và có ý gợi gắm cho chư vị việc hầu hạ Tôn Sư cùng thay ngài chăm sóc giáo hội.

Năm trăm đệ tử của tôn giả đồng xin được tháp tùng.

Về đến quê, ngài để năm trăm tỷ-khưu ở rải rác trong các rừng cây, một mình trở lại thăm nhà. Ngài tàn ngần, đứng lặng, tự nghĩ:

“- Gia đình ta có bảy người, bốn trai, ba gái. Ta đã hướng dẫn cho hai trai Cunda và Upasena xuất gia rồi. Ba

em gái Cālā, Upacālā, Sīsūpacālā đã theo ni đoàn. Hiện chỉ còn Revata nữa thôi. Lần này về thăm mẹ, ta sẽ tìm cách cho nó xuất gia mới được”.

Gặp mẹ, tôn giả cúi đầu. Bà vẫn chì chiết, day nghiến:

- Ông về đây làm cái gì?
- Thưa mẹ! Con hay tin ba vừa mất!

Bà chống gậy, quay lưng đi:

- Mất cái gì! Ông chết nhăn răng, ông chết tức tữ vì con cái bỏ đi theo ông Gotama, bỏ đi theo đám ăn xin đầu đường xó chợ hết!

Revata rất thương kính anh trai, mở giọng bênh vực:

- Sao mẹ lại mạt sát anh trai của con? Anh trai của con vì thương cha, nhớ mẹ mà về thăm! Anh trai con im lặng, vòng tay, cúi đầu như vậy, có dám nói gì đâu mà mẹ lại đối xử, ăn nói quá thậm tệ như thế?!

Tôn giả Sāriputta gắt em:

- Revata! Em không được nói với mẹ như thế!

Revata giận dỗi bỏ đi. Bà Sārī cũng chống gậy vào nhà sau. Tôn giả Sāriputta lặng lẽ bước lên nhà trên, vào điện thờ. Ngồi đứng vòng tay, mặc niệm trước chỗ thờ của cha...

Bà Sārī đã đứng bên lưng, giọng nói dịu lại:

- Ông về được bao lâu?
- Thưa mẹ! Ít hôm thôi, con lại phải đi!

- Ông về với bao nhiêu tỳ-khuru?
- Thừa mẹ! Năm trăm vị.
- Hiện giờ họ ở đâu?
- Thừa mẹ! Rải rác trong khu rừng, quanh ngôi làng này.
- Ta sợ ông mất mặt với họ, dù sao gia đình của chúng ta là gia đình danh giá, vọng tộc, lại là cự phú ở trong làng. Vậy thì ngày mai, ông mời hết tất cả họ đến đây, ta sẽ dâng cúng vật thực một cách tươm tất, đàng hoàng. Ta muốn rằng, dầu là vua chúa cũng không thể cúng dường vật thực sang trọng hơn dòng họ Vaṅganta!
- Thừa mẹ! Con xin vâng!

Ngày hôm sau, giữ đúng lời hứa, bà bảo mấy trăm gia nhân chuẩn bị cơm nước, bánh trái, đầy đủ các món ăn thượng vị loại cứng, loại mềm, cao sang nhất cúng dường cho tăng chúng năm trăm vị. Quả thật, danh vọng của gia đình dòng họ Vaṅganta quá lớn nên một tiếng “*hiệu lệnh*” của bà là “*nhất hô bá ứng*”, trên dưới, trong ngoài tuân lệnh răm rắp. Bà cũng hoan hỷ cùng với gia nhân sốt vật thực vào từng bát cho mỗi vị. Tuy nhiên, nỗi buồn khổ của người mẹ “*mất con*” vẫn hăm hực trong lòng, nên khi để bát cho một vài nhóm tỳ-khuru coi bộ lớn tuổi, bà tức giận đã nói nhỏ vào tai họ rằng: “*Cũng vì mấy ông trọc đầu đê tiện này! Kể cả ông sa-môn Gotama điên khùng kia nữa mà ta phải vĩnh viễn mất đi đứa con trai! Không những mất một đứa mà mất luôn cả sáu đứa! Hãy ăn cho no bụng rồi rút đi! Cút cho khuất mắt ta!*”

Khi để bát cho ngài Sāriputta, bà cũng nói nhỏ bên tai: *“Chỉ có ông là ngu si nhất trên cuộc đời này! Ông đã bị ông Gotama cho ăn ‘cháo lú’ nên mới bỏ cả gia tài tám chín trăm triệu đồng tiền vàng để đổi lấy cái đời sống thân tàn ma dại ngu si, ngốc nghếch!”*

Tôn giả Sāriputta cùng chư tăng không ai hé miệng nửa lời, vẫn cẩn trọng, từ tốn, khiêm cung, lặng lẽ độ thực. Sau đó, tôn giả nói chuyện nhỏ với Revata:

- Em có muốn đi xuất gia như anh trai không?

- Dạ có, em sẽ đi.

- Vậy khi nào thuận tiện, em tìm cách băng rừng về hướng tây, ở đây có một hội chúng đang tu hạnh đầu-đà, em nói em là em trai của ta, em muốn xuất gia thì các vị ấy sẽ làm lễ xuất gia cho em.

- Dạ vâng ạ! Em nhớ rồi.

Tôn giả còn ở lại trong làng một ngày nữa, ngài đi đến khu rừng đầu-đà, cốt ý gởi gắm chư vị ở đây sau này cho Revata xuất gia, ân cần thăm hỏi hội chúng rồi từ giả.

Dừng ở ngã ba đường vào kinh thành Rājagaha, tôn giả Sāriputta suy nghĩ:

“- Ở đây, ta đã hướng dẫn ông cậu theo các đạo sĩ lừa thế trở về quy giáo đức Thế Tôn. Ta cũng đã thức tỉnh một đứa cháu trai chuyên giết thú trở về quy y Tam Bảo. Ta cũng đã hướng dẫn một người bạn chuyên giết súc vật để tế thần lửa có được đức tin chơn chánh. Vậy ra, chẳng còn ai trong

vòng thân quyến cần phải tế độ, chỉ duy nhất người mà ta quan tâm nhất đó chính là Revata, ta cũng đã gọi gắm rồi!”

Nghĩ thế xong, tôn giả Sāriputta thấy không còn bận bịu gì ở Rājagaha nữa nên cùng với môn đệ bộ hành trở lại Kỳ viên tịnh xá.

Revata Xuất Gia

Bà Sārī chống gậy nhìn theo hình bóng người con trai thân yêu, mắt già hoen lệ... Revata đứng bên cạnh, nắm tay bà, đôi mắt nó cũng nhìn ra hướng xa xăm. Động tâm, bà Sārī nghĩ: *“Hay là cái giọt máu này cũng muốn ra đi? Nó nhìn anh trai trưởng của nó với đôi mắt đầy khâm phục và tôn kính! Thôi phải rồi, nguy rồi! Ta phải cứu cho cả dòng họ Vajganta! Phải cưới vợ cho nó thôi!”*

Nghĩ là làm ngay. Ngày hôm sau, bà cho người dò hỏi. Một cô gái mười bốn tuổi xinh đẹp được tìm ra. Lễ dạm hỏi được tiến hành nhanh chóng. Đến giờ lành, tốt, người ta cử hành lễ rước dâu. Vị trưởng lão chủ hôn, lấy bát nước rửa nước rồi công bố phúc lành:

- Cầu cho các con trăm năm tơ hồng keo sơn thắm thiết. Cầu cho các con được phúc thọ khang ninh như bà ngoại của cô dâu vậy.

Revata tự nghĩ: Bà ngoại của nàng là ai vậy? Khi được biết rằng, đây là một cụ bà sống một trăm hai mươi tuổi, răng rụng, tóc bạc, da nhăn đầy những vết đồi mồi, lưng

còn như một cái kèo uốn cong! Revata chột kinh hãi, tự nghĩ: *“Đấy có lẽ là sự thật mà các anh trai, chị gái của ta đã nhận thức nên họ đã từ bỏ gia đình để làm những nam sa-môn, nữ sa-môn. Vậy ngay bây giờ ta phải tìm cách, lập kế mà trốn đi xuất gia kẻo không còn kịp nữa”*.

Thế rồi trên đường trở về cùng với cô dâu trên chiếc xe hoa sực nức mùi hương, Revata chột la lên:

- Hãy dừng xe lại một chút. Tôi bị đau bụng!

Revata bước ra khỏi xe, tắt tả đi vào một đám cây rậm rạp, một lát, cậu chậm rãi trở lại. Lần thứ hai, lần thứ ba Revata cũng viện cớ như vậy. Lần thứ tư, khi còn cách nhà không bao xa, Revata nói một cách rất tự nhiên:

- Rõ là cái bụng nó đang hành hạ tôi. Nhà cũng sắp đến rồi, quý vị cứ chậm chậm cho xe đi trước, tôi sẽ chạy theo ngay tức khắc.

Không ai nghi ngờ gì cả, họ đánh xe tiếp tục. Revata đi vào một đám cây khuất bóng, rồi cậu co giò chạy một mạch vào hướng tây khu rừng. Trời gần tối, đói meo, mệt lả, cậu tìm ra ngôi rừng đầu-đà, nơi có ba mươi vị tỳ-khưu mà trước đây tôn giả Sāriputta đã dặn dò, gởi gắm.

Gặp họ, Revata đành lễ:

- Thừa chư đại đức! Hãy cho con xuất gia!

- Này cậu bé! *Một vị trưởng lão nói* - với những trang sức châu ngọc quý giá và với những y phục cao sang, đẹp đẽ như vậy, không biết cậu bé là con vua hay cháu chúa làm

sao chúng ta dám nhận?

- Bạch ngài, con là em trai út của Upatissa.

- Upatissa là ai?

- Bạch ngài! Upatissa là tên của anh trai trưởng của con thuở còn là gia chủ. Từ khi xuất gia đến nay, anh trai con có tên là Sāriputta!

Các vị trưởng lão, đại đức, thất kinh cùng đứng dậy:

- Sao? Đúng là em trai tôn giả Sāriputta đấy chứ?

- Dạ đúng vậy! Anh trai con là Sāriputta, xuất thân trong gia đình trưởng giáo bà-la-môn, dòng họ Vaṅganta, con bà Sārī. Một ngôi làng phía đông, cách đây nửa ngày đường.

- Đúng rồi, không hoài nghi gì nữa! Này cậu bé! Trưởng lão Sāriputta có dặn bảo chúng tôi, chờ đợi cậu và làm lễ xuất gia cho cậu. Ngài là anh cả của chúng tôi, là thầy của chúng tôi, là cái mặt trời, mặt trăng mà chúng tôi hằng ngưỡng mộ!

Thế rồi, Revata được cởi bỏ y phục sang trọng và tư trang quý giá, mặc vào mảnh y của người khất sĩ, làm lễ cạo tóc và xuất gia.

Một vị tỳ-khưu trong rừng đầu-đà bộ hành về Kỳ viên tịnh xá báo lại sự việc cho tôn giả Sāriputta nghe. Thế là ngài muốn đi thăm em, nhưng lần thứ nhất, lần thứ hai đức Thế Tôn đều nói:

- Này Sāriputta! Bây giờ là chưa phải thời!

Trong lúc ấy, sa-di Revata tự nghĩ: “*Nếu ta tiếp tục trú ngụ ở đây, dầu chỉ một ngày, trước sau gì gia đình cũng tìm thấy*”. Bèn xin đề mục thiền quán từ vị trưởng lão rồi mang y và bát, Revata khởi sự một chuyến du hành xa ba mươi dặm đường, một mình vào trú trong khu rừng Xiêm Gai. Revata nhập hạ ở đây trong ba tháng mùa mưa. Thế rồi, Revata thành tựu được mục đích của sa-môn hạnh cùng với những thắng trí của bậc thượng nhân!

Hôm kia, đức Thế Tôn chợt nói với tôn giả Sāriputta:

- Giờ là đúng thời, Như Lai sẽ cùng các ông đi thăm sa-di Revata.

Đại chúng hay tin, chur phàm tăng không ngớt bàn tán, cho rằng đức Thế Tôn thiên vị vì Revata là em trai của bậc Tướng-quân-giáo-pháp. Biết được tâm ý của một số tỳ-khuru như vậy, nhưng đức Phật không nói gì, ngài bảo tập hợp đại chúng rồi lên đường.

Dặm dài cất bước, đến một ngã tư, tôn giả Ānanda rảo một vòng quanh thôn xóm thăm hỏi rồi trở lại bạch Phật:

- Có hai con đường dẫn đến khu rừng Xiêm Gai của sa-di Revata. Con đường tốt được bảo vệ, có dân cư và nhà cửa đông đúc, dài sáu mươi do-tuần. Một con đường xấu, nhiều phi nhân và ác thú, hoang vắng người và nhà cửa, nhưng rất ngắn, chỉ có ba mươi do-tuần. Vậy chúng ta đi con đường nào, bạch đức Thế Tôn?

Đức Phật không trả lời mà cất tiếng hỏi:

- Có Sīvalī⁽¹⁾ đi cùng đấy không, Ānanda?
- Thừa có, có đại đức Sīvalī trong số năm trăm tỳ-khưu.
- Vậy chúng ta đi con đường ngắn.

Tôn giả Ānanda băn khoăn:

- Bạch đức Thế Tôn! Con đường hoang vắng này thật không dễ dàng trì bình khát thực cho một hội chúng đông đúc!

- Này Ānanda! *Đức Phật nói* - Ông đừng nên quá lo lắng như vậy, sẽ có nhân, duyên và quả nó làm việc mà.

Quả thật là con đường ngắn này thật hiểm trở, cheo leo, vất vả. Nhưng thật ngạc nhiên, con đường ấy hôm nay lại bằng phẳng, phong quang! Và cứ cách một do-tuần là có những căn nhà nghỉ to, rộng, thoáng mát. Lại có những cư dân không biết ở đâu xuất hiện, họ ăn mặc sang trọng⁽²⁾, mang những mâm vật thực tỏa ngát mùi hương đem dâng cho đại đức Sīvalī rồi ngài lại bảo họ dâng cúng cho đức Thế Tôn và tăng chúng. Suốt ba mươi do-tuần, đức Đạo Sư và đại chúng được nghỉ ngơi và thọ dụng vật thực kỳ lạ như vậy.

Đến khu rừng Xiêm Gai, sa-di Revata trang nghiêm, tề chỉnh ra đánh lễ đức Thế Tôn và tăng chúng. Mọi người

⁽¹⁾ Sīvalī có phước vật rất lớn. Hễ chư tăng đi với ngài, dù đến nơi đói kém vẫn có đầy đủ vật thực. Hiện nay, Phật tử Nam Tông thờ ngài như vị thần tài – câu chuyện đầy đủ nằm trong cuốn *Sa Di Trưởng Lão* (cùng soạn giả).

⁽²⁾ Đây là chư thiên, thọ thân – là thí chủ hộ độ cho trưởng lão Sīvalī.

đưa mắt nhìn quanh, chẳng còn thấy đâu là khu rừng già đầy gai góc và hoang dã nữa. Kia là hương phòng dành cho đức Đạo Sư đẹp đẽ như cung điện của cõi trời. Rải rác cả mấy khu rừng là năm trăm chỗ ngụ có tháp nhọn, mỗi chỗ ở trang trọng như vậy được dành cho một vị tỳ-khuru! Ngoài ra còn có những con đường nhỏ để đi kinh hành lại có mái che xanh mát bởi dây leo và hoa nở...

Chư tăng không ngớt bàn tán, chỉ chỗ. Tôn giả Sāriputta ân cần nắm tay sa-di Revata:

- Ta đã hoàn toàn mãn nguyện rồi, em có biết thế không, Revata?

Revata kính cẩn nắm tay anh, và biết rằng, mọi nhân, mọi duyên hôm nay mà được chín muồi đều do nhờ ân đức của người anh trai cao quý này.

Tại đây, đức Thế Tôn ở lại một thời gian để giáo giới chư tăng. Ngài tán thán hạnh độc cư, thiền định, tán thán những nỗ lực tấn tu phạm hạnh của Revata, khuyên chư tăng nên lấy đó làm gương, làm cái đích để tiến hóa.

Trong thời gian ở đây, đức Phật và tăng chúng được số dân cư xa lạ dâng cúng vật thực đầy đủ. Trước khi rời khu rừng Xiêm Gai, đức Phật đã xóa tan mọi nghi hoặc trong tâm của đại chúng:

- Nay các thầy tỳ-khuru! Suốt ba mươi do-tuần và cả thời gian một tháng ở đây, Như Lai và các thầy được dâng cúng vật thực thượng vị đều do nhờ phước báu của một người: Đây là tỳ-khuru Sīvalī! Sự kiện hy hữu ấy các thầy phải thấy

rõ để tăng trưởng đức tin chơn chánh vào giáo pháp!

Chư tăng giờ đã hiểu lý do của đức Phật.

- Bạch đức Thế Tôn! *Một vị hỏi* - Do nhân gì, do duyên gì mà đại đức Sīvalī có phước báu thù thắng như vậy?

Đức Phật lại phải vén bức màn quá khứ đã bị che lấp:

“- Này các tỳ-khuru! Cách đây chín mươi mốt đại kiếp, vào thời đức Phật Vipassi (Tỳ-bà-thi), tỳ-khuru Sīvalī là một nông dân nghèo. Hôm kia, y lấy được một ổ mật ong tươi. Ổ mật ong ấy trị giá chỉ có mấy xu nhưng người ta trả giá mua đến một ngàn đồng tiền vàng. Khi biết rằng, họ mua là để cúng dường đức Phật và tăng chúng, người nông dân ấy đã không bán để lấy tiền mà phát tâm hoan hỷ hùn phước. Y đã cúng dường mật ong đến đức Phật Vipassi và tăng chúng sáu mươi tám ngàn vị mà mật vẫn không thiếu!

Có một kiếp khác nữa, Sīvalī là một vị tỳ-khuru, sau khi thọ thực từ nhà thí chủ trở về, qua đám đất ven đường, thấy một con chó mẹ chỉ còn bộ xương, sắp chết đói bên bầy con lúc nhúc đang rúc rĩa... Động mối từ tâm, Sīvalī móc họng mình, nôn hết ra cho chó mẹ ăn, lại còn hy vọng cứu cả bầy con sắp chết...”

Do hai nhân ấy, do hai duyên ấy mà nhiều đời kiếp cho đến hôm nay, Sīvalī bao giờ cũng sung mãn vật thực, trong Giáo hội không ai bằng được, kể cả Như Lai.

Sau này, khi các thầy bộ hành qua các làng mạc xa xôi, gặp lúc đói kém, mất mùa thì hãy tháp tùng với Sīvalī dầu năm vị, mười vị hay hơn thế nữa các thầy vẫn được no đủ.

Thí chủ của tỳ-khuru Sīvalī ở khắp mọi nơi, không phải chỉ có loài người mà còn có cả chư thiên và thọ thần nữa!

Im lặng một lát, đức Thế Tôn nắm tay Revata, nhìn đại chúng rồi nói rằng:

- Còn đây là Con Trai của Như Lai, con trai thù thắng của Như Lai! Các thầy biết tại sao mà Như Lai yêu mến Revata như vậy không? Nếu biết rõ chuyện của Revata thì trong các thầy, ai cũng phải yêu mến, quý mến và đều muốn đi viếng thăm Revata cả!

Này các thầy tỳ-khuru! Mặc dầu mới bảy tuổi nhưng Revata đã phải lên xe hoa với cô dâu. Thế nhưng, khi sắp về đến nhà, Revata đã tìm cách trốn đi, nhịn đói, nhịn khát vượt qua con đường dài, đến khu rừng đầu-đà với quyết chí xuất gia. Ngày hôm sau, sa-di Revata đã vội vã lên đường làm một cuộc bộ hành xa xăm hơn nữa, đến đây, với y và bát, an cư mùa mưa và khởi tâm đạt cho được quả vị A-la-hán. Thế rồi, cuối mùa mưa, sa-di Revata thành đạt được ý nguyện cùng với những thắng trí. Hương phòng của Như Lai, năm trăm chỗ ngụ có tháp nhọn, năm trăm đường đi kinh hành cùng mọi tiện nghi ăn ở khác, tất cả đều do năng lực của sa-di Revata cả! Vậy các thầy có thấy đây là sự kiện hy hữu không?

Khi chư tăng hoan hỷ cất tiếng “*lành thay*” thì chư thiên, thọ thần khắp núi rừng đồng loạt tán thán làm chấn động đến cả cõi trời.

Vị sa-di thánh tăng Revata sau này đến tuổi, thọ đại giới.

Hai người anh trai lớn của Revata là Upasena và Cunda (được gọi là Mahā Cunda) đều đã đắc quả A-la-hán và đã trở thành các bậc trưởng lão uy tín, thanh tịnh. Ba người chị của Revata, mỗi nàng sinh được một người con trai, được đặt những tên có nghĩa là “*theo chân người mẹ*”; được bảy tuổi, bèn “*theo chân người mẹ*”, nên cũng xuất gia luôn. Và chính đại đức Revata nhận họ, làm thầy truyền sa-di giới. Những vị tỳ-khưu-ni Cālā, Upacālā và Sīsūpacālā đều đắc quả A-la-hán. Các con trai của các nàng đều có hạnh kiểm tốt đẹp. Vậy, tính cả tôn giả nữa, gia đình dòng họ Vaṅganta đã có bảy vị A-la-hán, quả thật là hy hữu vậy!

Tôn giả Sāriputta vậy là đã chu toàn xong những bốn phận cao cả đối với gia đình, quyến thuộc, bằng hữu; nhưng ngài còn một nỗi bên lòng: Ấy là mẹ ngài vẫn giữ vững đức tin kiên cố với ngoại giáo, không gì lay chuyển nổi!

Rừng Gosiṅga

Hương Thơm, Trắng Sáng

Chiều tối, sau giờ thiền tọa, tôn giả Mahā Moggallāna đi kinh hành dọc theo hàng cây sāla hoa nở ngát ngào hương. Chợt ngài dừng lại nhìn vùng trắng sáng lấp lánh sương, tự nghĩ: “*Thời gian trôi qua quá nhanh, mới đó mà ta đã mấy mươi năm sống an lạc trong giáo pháp này, tóc trên đầu cũng đã lấm tấm muối tiêu rồi! Đã khá lâu bận đi du hóa nhiều phương, ta ít có cơ hội đàm đạo với tôn huynh Sāriputta. Nay thì các vị đại trưởng lão tôn túc đều có mặt*

đầy đủ ở rừng Gosiṅga này. Thật là một cơ hội hiếm có”.

Thế rồi, tôn giả ghé sang chỗ độc cư của tôn giả Mahā Kassapa..

- Nay tôn huynh kính mến! Rừng Gosiṅga đêm thanh trăng tỏ, hương hoa sālā thơm ngát cả không gian. Đây phải chăng là thời mà chúng ta nên viếng thăm tôn giả Sāriputta để đàm đạo?

- Phải đấy, hiền giả! Tiện đường ta qua chỗ hiền giả Anuruddha và rủ vị ấy cùng đi luôn thể.

Tôn giả Ānanda đi kinh hành gần đấy nghe được, ngài đến chỗ tôn giả Revata⁽¹⁾:

- Nay tôn huynh Revata! Đêm thanh trăng tỏ, hương hoa sālā thơm ngào ngạt như hương trời. Các vị tôn túc đại trưởng lão đều đang đi đến tôn giả Sāriputta để đàm đạo!

- Vậy thì đêm nay quả thật là hy hữu đấy nhé! *Tôn giả Revata nói* - thế thì chúng ta cùng đến đấy để nghe pháp.

Tôn giả Sāriputta thấy cả năm vị trưởng lão đồng đến thăm bèn cất lời chào tươi vui:

- Hoan hỷ thay chư tôn hiền! Vinh hạnh thay là góc rừng xinh đẹp này! Đêm rằm sáng trăng, chư tôn hiền đã quá bộ đến đây! Cây sālā trở bông cùng khắp, hương thơm ngào ngào không gian...

Rồi tôn giả Sāriputta nhìn tôn giả Ānanda rồi nói:

⁽¹⁾ Revata - vị này không phải là em của ngài Xá-lợi-phất.

- Hiền giả Ānanda cũng đến đây! Thiện lai hiền giả Ānanda! Vị thị giả cần mẫn, nghiêm túc của đức Đạo Sư! Vị hầu cận thông tuệ và mỹ toàn của đức Đạo Sư! Này hiền giả Ānanda! Khả ái thay khu rừng Gosiṅga, đêm rằm sáng trắng, hương hoa sālā vi diệu như hương trời! Hiền giả nghĩ sao, một vị tỳ-khuru tu tập như thế nào để có thể làm *Sáng Chói Khu Rừng Gosiṅga*?

- Thưa tôn huynh! *Tôn giả Ānanda đáp* - Theo thiền ý của đệ thì vị tỳ-khuru nghe nhiều giáo pháp, gìn giữ điều đã nghe, tích lũy điều đã nghe. Những pháp sơ thiện, trung thiện, hậu thiện, văn nghĩa đầy đủ, nói lên phạm hạnh hoàn toàn thanh tịnh; những pháp ấy được vị đa văn gìn giữ kỹ, được ý tư duy, được tri kiến khéo quan sát, khi có cơ duyên, thuyết pháp lại cho tứ chúng nghe với văn cú viên dung lưu loát, với mục đích đoạn trừ tất cả phiền não ngủ ngầm ở trong tâm! Thưa tôn huynh! Theo đệ, hạng tỳ-khuru như vậy có thể làm *Sáng Chói Khu Rừng Gosiṅga* chăng?

Tôn giả Sāriputta giờ quay sang tôn giả Revata:

- Hiền giả Ānanda đã nói lên nguyện vọng của mình; và vị ấy đã thành tựu toàn mãn, tuyệt hảo nguyện vọng ấy. Quả thật là bậc đa văn đệ nhất! Còn quan niệm của hiền giả là thế nào?

- Thưa tôn giả! Theo ý đệ, vị tỳ-khuru ưa thích đời sống độc cư, vui thú tịnh cư, nội tâm tu pháp tịnh chỉ, không gián đoạn thiền định, thành tựu quán hạnh, luôn lui tới các chỗ “*không tịch*”. Vị tỳ-khuru như vậy có thể làm *Sáng Chói*

Khu Rừng Gosiṅga chẳng?

Tôn giả Sāriputta nói:

- Đúng là vậy, đức Tôn Sư thường tán thán, ca ngợi hiền giả là bậc thiên định đệ nhất quả không sai chút nào! Còn hiền giả Anuruddha, ý kiến của hiền giả thế nào?

- Vị tỳ-khuru với thiên nhãn thuần tịnh siêu nhân, quan sát một ngàn thế giới như quan sát những đường chỉ tay trong lòng bàn tay. Như vậy là vị ấy có thể làm *Sáng Chói Khu Rừng Gosiṅga* chẳng?!

- Đúng là vậy thật. Đúng hiền giả là vậy thật. Là thiên nhãn đệ nhất. Còn ngài Mahā Kassapa, quan kiến của tôn giả ra sao?

Tôn giả Mahā Kassapa trang nghiêm nói:

- Theo tôi, vị tỳ-khuru tự mình sống ở rừng núi, theo hạnh khát thực, mặc y lượm chỗ này chỗ kia, không quá ba y, thiếu dục, tri túc, độc cư, không nhiễm thế tục, tinh cần thành tựu giới hạnh, thiên định, trí tuệ, giải thoát và giải thoát tri kiến. Không những vị ấy sống như vậy mà còn tán thán tất cả những hạnh ấy, giáo giới cho những tỳ-khuru sống theo những hạnh ấy. Vị tỳ-khuru như vậy có thể nào làm *Sáng Chói Khu Rừng Gosiṅga* được chẳng?!

Tôn giả Sāriputta lại tán thán:

- Nhất định là sáng chói, tỏa hương thơm cho khu rừng giáo pháp. Tuyệt vời thay là đời sống ấy mà tôn giả là vị samôn thành tựu cao cả lý tưởng và nguyện vọng chơn chính

của mình. Đúng là bậc đệ nhất đầu-đà! Còn hiền đệ Mahā Moggallāna, theo đệ là đệ nhất thần thông rồi!

- Không phải vậy! *Tôn giả Mahā Moggallāna mỉm cười*
- Thần thông biến hóa là chỉ để du hí cho vui thôi! Đệ muốn nói đến một loại thần thông khác!

- Giáo hóa thần thông chăng?

- Đúng vậy. Nhưng muốn toàn mãn giáo hóa thần thông thì cần phải tinh thông tạng Abhidhamma (A-tỳ-đàm). Một vị tỳ-khưu có thể làm *Sáng Chối Khu Rừng Gosiṅga* thì vị ấy phải lâu thông Abhidhamma để khi đàm luận được trôi chảy, lần ra được những cái ẩn mật, thâm sâu, tế vi của pháp; đến khi cần, có thể dễ dàng giáo giới cho tứ chúng nữa!

- Hay thay! Đúng thay! *Tôn giả Sāriputta ca ngợi* - Và hiền đệ đúng là như vậy!

- Không phải đệ đâu - *Tôn giả Mahā Moggallāna mỉm cười lần nữa* - Trong giáo hội của đức Tôn Sư, ngoài ngài ra, có ai tinh thông Abhidhamma, giảng dạy Abhidhamma, làm cho khúc chiết, mạch lạc, rõ ràng, có hệ thống Abhidhamma bằng được một phần mười sáu của tôn huynh, hỡi bậc Tướng-quân-giáo-pháp?

Mọi người nhìn nhau mỉm cười hoan hỷ. Tôn giả Mahā Moggallāna lại nói tiếp:

- Bậc Tướng-quân-giáo-pháp khôn khéo đệ nhất! Ai ngài cũng tán thán, ca ngợi. Ai ngài cũng bảo *Sáng Chối Khu Rừng Gosiṅga*! Thế nhưng, tôn huynh lại không chịu nói quan kiến của mình?

Tôn giả Sāriputta bèn đáp:

- Nói chứ! Theo tôi, vị tỳ-khuru nào điều phục được tâm. Buổi sáng, buổi trưa, buổi chiều vị ấy muốn an trú tâm nào thì dễ dàng an trú tâm ấy. Như một vị vua hay một quan đại thần có một tủ áo đựng đầy áo đẹp với những màu sắc khác nhau. Thế rồi, vào buổi sáng, buổi trưa hay buổi chiều, vị ấy muốn mặc áo nào thì cứ tùy nghi!

Này hiền đệ Mahā Moggallāna! Một vị tỳ-khuru điều phục được tâm, hoàn toàn sử dụng được tâm mình như ý muốn là vị tỳ-khuru khả dĩ làm *Sáng Chói Khu Rừng Gosiṅga* được chăng?!

Hướng đến các vị trưởng lão, tôn giả cẩn trọng tiếp lời:

- Nhưng mà này chư tôn giả, chư hiền! Chúng ta hãy đi đến đức Đạo Sư! Đức Đạo Sư chỉ dạy vấn đề này như thế nào thì chúng ta cứ như vậy mà thọ trì!

Khi đức Thế Tôn lắng lắng nghe thuật lại ý kiến của từng vị, ngài nói rằng:

- Ai cũng khéo trả lời, ai cũng nói đúng quan điểm của mình, ai cũng hoàn mãn xuất sắc lý tưởng hoặc ước nguyện mà mình muốn thành tựu.

Tôn giả Sāriputta cung kính hỏi:

- Vậy thì theo ý đức Thế Tôn, vị tỳ-khuru phải như thế nào mới làm *Sáng Chói Khu Rừng Gosiṅga*?

- Theo ý Như Lai thì đơn giản thôi: Vị tỳ-khuru nào khi đắp y mang bát, khi trì bình, khi độ thực lúc nào cũng đều

an trú chánh niệm trước mặt; và khi ngồi kiết-già, lưng dựng thẳng... cũng an trú chánh niệm trước mặt, với ý nghĩ: “*Ta sẽ ngồi thiền cho đến khi tâm ta khéo giải thoát tất cả các lậu hoặc, không còn chấp thủ*”.

Này Sāriputta! Ấy là vị tỳ-khuru làm *Sáng Chối Khu Rừng Gosiṅga*, làm *Sáng Chối Khu Rừng Giáo Pháp* của Như Lai!

Ồi! Quả thật là đêm thanh trăng tỏ, rừng sāla ngào ngạt, thơm nức mùi hương!

Câu Chuyện Liên Hệ Sa Di Rāhula

Sau mùa an cư năm nọ, như những đám mây trời, đức Phật và đại chúng rời Kỳ viên tịnh xá, lại ra đi, lại lên đường, xuôi nam. Tôn giả Sāriputta, bao giờ cũng vậy, là kẻ đi sau cùng để tìm cách giúp đỡ các vị sư già yếu hoặc ai đó thành linh ốm bệnh. Tôn giả quả như là một người mẹ hiền với đàn con dại cần được chăm sóc. Sẽ có khá nhiều vị sư, vì lý do nào đó rơi rớt lại dọc đường nên ngài thường cùng các vị tỳ-khuru trẻ trung, các vị sa-di biết việc, tháo vát sẽ cáng đáng tất cả các trường hợp bất ngờ phát sanh.

Bởi vậy, có một lần, sau nhiều ngày trên đường, lúc ấy đã khá khuya mới đến được công viên Badarikārāma, tôn giả cùng hội chúng đi sau của ngài, trong đó có chư sa-di Rāhula, Sīvali, Saṅkicca... không tìm ra nơi nào để qua đêm. Cốc liêu đặc biệt riêng thường dành cho tôn giả đã bị người khác chiếm chỗ. Đi quanh một vòng, không còn một

hành lang, một gốc cây, một lùm cây nào là còn khoảng trống. Thế rồi, tôn giả phải ra ngoài trời, cột một tấm y tạm che sương, trải tọa cụ lên đất rồi ngồi kiết-già suốt đêm.

Các vị sa-di theo thói quen, ghé vào các liêu thất, ngủ dưới sàn nhà của bất cứ vị tỳ-khưu nào, nhưng đều bị đuổi ra ngoài. Không ai giải thích lý do. Riêng có một vị tỳ-khưu già, thấy Rāhula, con trai của đức Phật cùng chịu chung cảnh ngộ nên đã cặn kẽ trình bày nguyên do, nói rằng:

- Nay Rāhula quý mến! Trước đây sa-di ngủ chung với tỳ-khưu thì được, nhưng hôm đó, tại điện Aggālava, thành phố Ālavī, đức Phật đã chế định điều luật: Tỳ-khưu không được ngủ chung phòng với người chưa thọ giới. Có lẽ Rāhula chưa nghe biết đó thôi.

- Thưa vâng!

- Chỉ mới mấy tháng trước, tại Ālavī, nhiều tỳ-khưu-ni và nhiều nữ cận sự thường đến tịnh xá để nghe đức Thế Tôn thuyết pháp, buổi giảng pháp thường tổ chức vào ban ngày. Sau một thời gian, những thời pháp lại chuyển sang ban đêm chỉ để dành cho tỳ-khưu và cận sự nam. Sau thời pháp, chư vị trưởng lão thì có cốc liêu nên họ rút về phòng, còn chư tỳ-khưu trẻ và cận sự nam thì nằm ngủ chung chạ tại giảng đường. Khi họ ngủ, những hình ảnh thiếu mỹ cảm hiện ra. Có vị tỳ-khưu nằm ngáy khò khò vang dội. Có vị tỳ-khưu nằm há hốc như miệng cá uơn, nước dãi chảy tràn ra. Có vị tỳ-khưu nghiêng răng như cóc nghiêng. Có vị nằm gác chân ngang dọc, ngược xuôi lên vị khác, y áo lỏa lồ, hở

hang cả hạ thể trông rất khó coi. Trong hội chúng ấy có một thánh nam cư sĩ, chứng kiến hình ảnh không đẹp mắt ấy, sợ một số cư sĩ sẽ mất đức tin với chúng tỳ-khuru, nên sáng hôm sau, thưa bạch mọi điều tai nghe mắt thấy lên đức Thế Tôn. Vậy là buổi giảng pháp hôm sau, đức Phật chế định học giới ấy.

Nghe rõ nhân và quả, sa-di Rāhula tri ân vị tỳ-khuru già rồi lặng lẽ đi tìm kiếm chỗ nghỉ cho mình. Qua sân, ra vườn, Rāhula đứng lặng một hồi chiêm ngưỡng hình ảnh đẹp đẽ, vô ngại của thầy mình - tôn giả Sāriputta - rồi bước vào bên sau. Đến hương phòng của đức Phật, thấy bên cạnh có phòng vệ sinh còn chập chờn ánh đèn dầu lặc và tỏa ra mùi hương⁽¹⁾, Rāhula khẽ hé cửa bước vào, và chú có cảm giác ở đây như là cung điện của Phạm thiên!

Sáng ngày, đức Phật đứng trước phòng vệ sinh và đăng hăng⁽²⁾ bên trong vắng lại tiếng đăng hăng đáp lời.

Đức Phật hỏi:

- Ai đây?

- Đệ tử Rāhula đây!

⁽¹⁾ Bất cứ đại tịnh xá nào cũng có thiết kế hương phòng, nhà vệ sinh riêng cho đức Phật (các công trình này thường thiết kế rất khéo léo, tế nhị, mỹ cảm; luôn có đèn, hoa, hương thơm phảng phất - không do thí chủ tạo thì cũng do chư thiên làm). Đôi nơi có thêm liêu thất của hai vị Đại đệ tử nữa.

⁽²⁾ Thói quen lịch sự của ngài, dù có người hay không có người ngài cũng lên tiếng đăng hăng như vậy.

Cửa mở, Rāhula thu xếp lại y bát trên nền đất rồi đánh lễ đức Phật.

- Sao con lại nằm ở chỗ bất tịnh này?

Rāhula kể lại mọi sự. Chú cũng không quên kể lại trường hợp tôn giả Sāriputta cũng không có chỗ nghỉ, phải qua đêm trên nền đất lạnh ngoài vườn.

Xúc động Chánh pháp, đức Phật suy nghĩ: *“Quả thật, ta có chế định điều đó tại Ālavī nhưng chỉ là với nam cư sĩ, và ta cũng chưa cho tuyên bố rộng rãi lý do là vì khắp nơi cốc liêu còn chật chội. Mà cho dù với sa-di chăng nữa thì cũng chỉ là chế định mà thôi. Gọi là chế định thì bao giờ cũng tùy lúc, tùy khi, tùy trường hợp phát sanh! Cái kiểu mà chúng áp dụng cứng nhắc như vậy là giết chết sinh mạng học giới (chưa thành luật) của Như Lai, luôn cần phải uyển chuyển và thích nghi theo từng hoàn cảnh. Chuyện ấy đã tệ mà chuyện với Sāriputta còn tệ hơn! Chúng còn coi thường luôn bậc thầy của họ, dám ngang nhiên chiếm luôn tịnh thất riêng của Sāriputta thì còn chi là tôn ti hạ lạp, tôn kính, kính trọng các bậc trưởng thượng?”*

Thế rồi, đức Phật cứ để cho không khí sinh hoạt diễn ra bình thường như không có chuyện gì xảy ra, chỉ bảo thị giả Upavāna và các vị trưởng lão thông báo toàn thể chư tăng, ni trong thị trấn Bādarika tụ họp đông đủ tại tịnh xá để nghe ngài thuyết giảng.

Vào buổi chiều, khi hội chúng đã tụ tập đầy đủ, tràn ra cả khu vườn, mở đầu cuộc giáo giới, đức Phật hỏi:

- Này Sāriputta! Đêm hôm qua, Rāhula, đệ tử của ông, ngủ nghỉ ở đâu?

- Thưa, đệ tử không rõ, vì lúc đến đây đã khá khuya!

- Nó ngủ nghỉ trong nhà vệ sinh đấy!

Cả hội trường như thẳng thốt, bàng hoàng.

Đức Phật yên lặng một lát, đưa đôi mắt nghiêm khắc lướt quanh một vòng rồi chậm rãi nói:

- Sāriputta không biết, đúng vậy! Vì chính ông ta, một người lớn tuổi, một vị thượng thủ, một bậc thầy của giáo hội cũng phải ngồi suốt đêm ngoài sương lạnh! Lý do là tịnh thất của ông ta đã bị tỳ-khưu khác chiếm mất chỗ! Thế đấy! Chẳng lẽ nào giáo pháp của Như Lai, cái giáo hội độc thân này lại tệ hại, tệ mạt như thế? Tệ hại, tệ mạt vì trẻ thì bị vứt bỏ chẳng ai ngó ngang đến, mà tuổi lớn, hạ lap cao, bậc trưởng thượng lại không được cung kính và tôn trọng hay sao!?

Lời khiển trách của đức Phật làm cho cả hội trường như bị hóa đá.

Đức Phật bắt đầu xuống giọng:

- Với Rāhula mà chư tỳ-khưu còn đành đoạn quay lưng, vất bỏ như thế thì nói chi đến tình tương thân, tương ái, tương nhượng? Rồi còn rất nhiều những sa-di mới học tu khác nữa, không biết số phận còn tồi tệ đến dường nào? Rồi sau này, biết được chuyện này, có cha có mẹ nào mà còn dám cho con em họ vào học tu trong giáo pháp không có

một chút quan hoài, thiếu thốn tình người như thế?

Chuyện tại Ālavī, bây giờ Như Lai chế định lại cho rõ ràng, kéo nhiều vị hiểu lầm, như sau: Tỳ-khuru không được ngủ chung phòng với nam cư sĩ, riêng sa-di, nơi nào thiếu phòng ốc, liệu xá thì cho ngủ chung được ba đêm, quá ba đêm thì phạm tội pācittiya (ba-dật-đề). Khi phạm tội này thì phải thú nhận và sám hối trước tăng. Tỳ-khuru-ni cũng tương tự vậy. Và các vị trưởng lão phải công bố điều này một cách rộng rãi và đều khắp trong các hội chúng tu học.

Sau khi chế định lại điều học, vì các vị tỳ-khuru chỉ thêm một chữ “chưa thọ giới” và “chưa thọ đại giới” mà sinh ra có sự, đức Phật lại quay sang kể chuyện xưa để giáo giới chuyện xảy ra với tôn giả Sāriputta.

“Này hội chúng! Thuở xưa, rất là lâu xưa, trong khu rừng già nọ có một con voi, một con lừa và một con chim đa đa chung sống, làm bạn với nhau rất là thuận hòa và êm ả. Chúng thường vui chơi với nhau, nô giỡn với nhau, tụ họp, chuyện vãn với nhau dưới tàn đại cổ thụ cành lá sum suê đã hàng ngàn năm tuổi.

Hôm nọ, voi chợt nói:

- Này các bạn! Chúng ta sống với nhau dường như đã quá lâu, không ai còn nhớ thời gian, và cũng không ai biết là ai sinh trước, ai sinh sau, ai lớn, ai nhỏ! Kỳ không? Phạm lớn là anh mà nhỏ là em! Ít ra, chúng ta phải làm thế nào để biết rõ ai lớn ai nhỏ để xưng hô cho phải lễ chứ? Nhỏ thì phải biết vâng lời, tôn kính, tôn trọng lớn; lớn thì phải biết nhường nhịn, chờ

che, đùm bọc nhỏ! Các bạn nghĩ có đúng thế không?

Chim đa đa gật đầu, nhưng lừa thì chột cười:

- Trên nguyên tắc thì đồng ý! Nhưng bạn vui ời! Chữ gọi là nhỏ và lớn của bạn đưa ra có vấn đề đấy! Nói rõ là nó có vẻ ồm ờ, lấp lửng, không rõ nghĩa! Tại sao ư? Bạn to con, lớn xác, chẳng lẽ bạn làm anh ư? Vậy phải xác định rõ, lớn ở đây là lớn về tuổi tác, chứ không phải là to con, lớn xác, đồng ý thế không?

Voi vỗ chân đồm độp:

- Bạn đã bóp méo vấn đề. Câu tôi nói là thời gian sinh trước, sinh sau mà!

- Vậy thì được!

Chim đa đa nói xong, quay sang hỏi tuổi tác của ông voi.

Voi bần thần ngẫm ngợi một lúc, rồi chột đưa mắt ngược nhìn cây đại cổ thụ cao gấp cả hàng chục lần nó, đáp rằng:

- Tôi không biết là tôi sinh ra từ lúc nào, ở đâu, nhưng còn nhớ rất rõ, khi tôi lớn lên, cái vòi của tôi có thể sờ cái đọt cây này một cách dễ dàng!

Lừa cười, bày cả hàm răng trắng hếu:

- Vậy là bạn còn nhỏ tuổi. Thuở lớn lên, tôi cao ngang bằng cây đại thụ này và tôi ăn những đọt lá của nó dễ như chơi, không cần phải nhón chân, độn móng!

Nghe voi và lừa kể, chim đa đa chột hót lên một tràng không giống ai, kèm giọng cười hìn hít, chìn chít rất khó nghe.

Cả hai bèn hỏi chim:

- Bạn làm cái quái gì vậy?

- Tôi cười! Chim đáp - Tôi vui quá nên tôi cười kiểu chim đa đa như vậy đó! Các bạn hiểu tại sao không? Tôi không còn nhớ thời gian hay tuổi tác, nhưng tôi biết rõ như thế này. Thuở ấy, khi qua chơi trên Himalaya, tôi ăn được một chùm trái ngon ngọt như mật ong, khi bay ngang đây, tôi ỉa xuống một bãi phân. Rồi từ trong đó, một cái hạt nứt ra, mọc lên thành cây đại cổ thụ bây giờ!

Voi vốn đôn hậu, thật thà, xác nhận:

- Hóa ra tôi to con lớn xác mà lại là sinh sau đẻ muộn. Vậy so tuổi tác với các bạn, tôi nhận mình là em út đó nghe! Bạn lừa là anh thứ của tôi, còn chú đa đa bé tí xiu kia lại là anh cả, anh trưởng. Vậy từ rày về sau, chúng ta cứ theo thứ tự tuổi tác để xưng hô cho phải lễ”.

Đức Phật cất giọng kết luận như tiếng chuông ngân đẽ tỉnh thức đại chúng:

- Voi, lừa, đa đa là giống súc sanh, noãn sanh thể mà chúng còn biết phân biệt tuổi tác lớn nhỏ, biết tôn ti trật tự, biết cách xưng hô để tôn kính kẻ lớn tuổi hơn mình. Còn trong Giáo hội này, chuyện gì đã xảy ra?

Như Lai thường coi Sāriputta như ngang hàng với Như Lai, là bậc trưởng thượng, thượng tôn tăng đoàn. Là vị đệ nhất Đại đệ tử, là thượng thủ của giáo hội, thế mà các ông tỳ-khuru trẻ lại không biết tôn kính Sāriputta, Con Trai

trường của Như Lai!

Này đại chúng tăng, ni! Sāriputta niên cao, lạc⁽¹⁾ lớn, hằng quan tâm đến đại chúng, đến sự phát triển của giáo hội, đến sự hoằng dương giáo pháp nên ít có cơ hội nghĩ đến bản thân mình, nếu không muốn nói là ông ta đã dứt bỏ cái bản ngã, ít ăn, ít ngủ, chỉ sống cho mọi người, lo cho mọi người. Thế mà ở đây đã có một số vị không thấy, không biết cái ân đức ấy của Sāriputta. Từ tu viện này sang tu viện khác, từ vườn rừng này sang vườn rừng khác, ở đâu cũng có tấm lòng và bàn tay chăm sóc, vun quén của Sāriputta! Từ việc nhỏ đến việc lớn, từ trong ra ngoài, việc gì ông ta cũng chu tất, toàn mãn không chê vào đâu được. Sāriputta lo cho người bệnh, người già yếu, hướng dẫn giáo pháp không mệt mỏi; không bỏ quên cả một sa-di nhỏ tuổi, quan tâm đến cả từng bữa ăn, một cái chần đắp, một cái mụn nhọt chưa lành của ai đó. Thế gian này không có một ông Sāriputta thứ hai với những phẩm chất tuyệt hảo như thế, muôn triệu năm mới có một người. May ra chỉ có thêm Moggallāna là tương tợ. Thế mà, đêm qua, Sāriputta của chúng ta không có được một chỗ nghỉ, dầu là một mái che nhỏ, dầu là một góc hành lang! Tịnh thất đặc biệt dành riêng cho ông ấy đã bị mấy ông tỳ-khưu trẻ chiếm chỗ. Thế là với một lá y tạm che sương, Sāriputta qua đêm giữa vườn lạnh!

⁽¹⁾ *Lạc là nói tắt của hạ lạc, Tàu lấy ý từ chữ vassa (hạ), an cư mùa mưa. Sở dĩ tàu dùng chữ lạc (tháng chạp) là nhằm nói đến hết năm. Vị tỳ-khưu thường tính tuổi đạo bằng bao nhiêu mùa an cư (vassa), một hạ được coi như là một năm tuổi đạo.*

Đại chúng nghĩ thế nào về điều tệ hại ấy? Các vị sống trong giáo pháp phát triển đời sống tinh thần bậc cao mà tại sao lại còn thua cả con voi, con lừa, con đà đà trong câu chuyện kể trên?

Đức Phật im lặng. Giảng đường yên lặng. Cả con muỗi bay cũng nghe được âm thanh. Có một số các vị tỳ-khưu xấu hổ cúi gầm mặt xuống. Có một số vị thì học được bài học nghìn vàng.

Đến ngang đây thì tôn giả Sāriputta đầu từ bên ngoài bước vào, đánh lễ đức Phật rồi thưa rằng:

- Sự giáo giới của đức Thế Tôn quả thật là lợi lạc cho đại chúng, là hữu ích cho kỷ cương, phép tắc của giáo hội. Đã làm cho trang nghiêm giáo hội. Nhưng ở đây chỉ có một số tỳ-khưu còn nhỏ tuổi, trẻ người, non dạ chưa được thuần thục trong giáo pháp mà thôi. Sau khi đức Thế Tôn đã giảng thời pháp này rồi thì có lẽ không còn ai dám để mình phải thua con voi, con lừa, con chim đà đà kia nữa. Riêng đệ tử, một đêm ngoài trời thì cũng chưa đến nỗi nào. Tôn giả Mahā Kassapa, đệ tử của tôn giả và hàng trăm vị tỳ-khưu sống đời đầu-đà khổ hạnh, họ luôn ngủ nghỉ dưới những chỗ không có mái che mà tinh thần vẫn khang kiện, sức khỏe vẫn tốt.

Đệ tử xin thay mặt số chư sư đại đệ tử ấy, sám hối dưới chân đức Thế Tôn, vì một phần lỗi cũng do đệ tử, do Moggallāna hoặc chư trưởng lão khác chưa dạy dỗ họ đến nơi đến chốn!

Đức Phật im lặng thọ nhận cái lạy và lời sám hối ấy xong, ngài nói:

- Chư vị thấy chưa? Lỗi của mấy ông tỳ-khưu ngu si mà Sāriputta phải sám hối đấy!

Rồi ngài nhìn tôn giả với tia mắt vô cùng thương yêu và trân trọng, nói rằng:

- Thôi, ông hãy đứng dậy đi! Như Lai sẽ xá tội cho tất cả!

Sau đó, đức Phật dạy:

- Từ rày về sau, tất cả sa-di đều phải xem tỳ-khưu là thầy, là cha của mình. Tỳ-khưu cách nhau ba hạ lạp cũng phải được quy định bởi sự tôn kính như thế. Riêng các vị đại trưởng lão, tăng chúng phải xem gần như ngang hàng với Sāriputta, Moggallāna, Mahā Kassapa... Và nếu như ngang hàng với các vị ấy cũng có nghĩa là ngang hàng với Như Lai. Tất cả mọi trú xứ, chỗ ngủ nghỉ, trong nhà ăn, tại nhà hội, giảng đường, trên đường đi đều phải theo tôn ti hạ lạp. Như Lai không muốn có trường hợp xảy ra như hôm qua nữa. Sāriputta đã sám hối cho các ông, vậy nếu không khôn ngoan hơn, lửa Địa ngục sẽ thiêu cháy các ông rất nhiều đời kiếp đấy, chẳng ai có thể cứu nổi đâu nếu mình không biết tự cứu!

Khen Ngợi Và Khiển Trách

Rời công viên Badarikārāma, hướng về Kosambī, đức Phật nghe chư tăng nhóm này nhóm kia ca tụng mãi những

đức tánh cao cả, cao thượng của tôn giả Sāriputta. Và họ cũng nhắc lại những đức tính tốt của sa-di Rāhula, nhất là tấm gương học tập của chú.

Lúc ngồi nghỉ dưới rừng cây, đức Phật giảng dạy:

- Này chư tỳ-khuru! Cái tánh của con người, của chúng sanh thường do thói quen được huân tập của nhiều đời kiếp, rất nhiều đời kiếp. Ví dụ những tánh xấu như: Tánh tham ăn, tánh trộm vật, tánh ưa chém giết, tánh tham tài, tánh tham sắc, tánh ưa được nổi tiếng, tánh ngu si, tánh làm biếng, tánh ưa gây gỗ, tánh ưa tranh cãi, tánh hay giành giật, tánh hay gian lận, tánh thích ngồi mát ăn bát vàng, tánh hay nói xấu người, tánh ngồi lê đôi mách, tánh ưa thù ghét, tánh thích châm chọc, tánh hung dữ, tánh nhiều ganh ghét, đố kỵ, tánh sợ hãi, nịnh hót, tánh ham ngủ... Và những tánh tốt như: Tánh ăn uống chừng mực, tánh không lấy cấp của người, tánh ngại chém giết, đao trượng, tánh biết đủ, tánh ngại nữ sắc, tánh không ham danh, không hiểu lợi, tánh khôn ngoan, thông minh, tánh siêng năng, tháo vát, tánh cần kiệm, biết lo xa, tánh rộng rãi, thương người hay bố thí, thích giúp đỡ, san sẻ cho người khác, tánh thật thà, tánh khiêm tốn, biết nhường nhịn, tánh không ăn vật, tánh im lặng, ít nói, tánh chỉ nói cái tốt của người, không nói xấu người, tánh ưa ẩn dật, không thích khoe khoang giữa đám đông, tánh hiền lành, tánh cương trực, tánh đôn hậu, tánh hy sinh, tánh dễ dạy, tánh tinh cần, tánh ham học, tánh ham hiểu biết...

Những cái tánh ấy, tốt và xấu, nó đã ăn sâu ngũ kỹ trong dòng tâm, dòng nghiệp của chúng sanh; nhất là những tánh

xấu thì trong một đời, hai đời, ba đời... đôi khi không thay đổi được, không chuyển hóa được. Còn nếu là tánh tốt thì mãi được tăng trưởng thêm, phát triển thêm cũng là lẽ thường.

Vào một hôm khác, đức Thế Tôn lại đem tôn giả Sāriputta ra mà nói chuyện nữa:

- Sāriputta là người am hiểu tinh tường các giai đoạn từ đạo đến quả, từ tầng thánh thấp nhất cho đến tầng thánh cao nhất. Sāriputta có trí tuệ tiềm tàng thâm sâu không chỉ ở nơi bốn tuệ phân tích mà thôi đâu.

Nếu có kẻ hằng nói về một người, rằng là người ấy đã đi đến chỗ thông suốt, hoàn toàn về mọi đức hạnh, an trú vào các cõi tâm cao thượng, giải thoát và giải thoát tri kiến cao thượng thì người ấy là Sāriputta chứ không thể là ai khác!

Nếu có kẻ hằng nói rằng họ là đứa con thật sự của Như Lai, hiểu thông giáo lý của Như Lai, thực hành tuyệt hảo giáo lý của Như Lai, xứng đáng làm người thừa tự Pháp Bảo thì kẻ ấy đúng là Sāriputta, chứ không còn ai khác nữa!

Này các thầy tỳ-khuru! Như Lai tuyên bố với tất cả sự trân trọng rằng, người mà có thể lẫn bánh xe pháp gần giống với Như Lai thì chẳng có ai ngoài Sāriputta! Các thầy hãy suy gẫm những điều mà Như Lai đã nói hôm nay!

Đức Thế Tôn lúc này đã già yếu nên đôi khi thuyết pháp ngài chỉ nói tóm tắt, cô đọng; thế là tôn giả Sāriputta được chỉ định thuyết lại một cách rộng rãi, giải thích và triển khai đề tài cho đại chúng dễ lãnh hội. Sau đó, lúc nào tôn giả cũng được đức Thế Tôn tán thán bằng cách này hay bằng cách khác.

- Nay các thầy tỳ-khuru! Quả thật là Sāriputta rất am tường Pháp Bảo, thấu hiểu Pháp Bảo một cách chính xác và rõ ràng.

Nếu Như Lai cất vấn ông ta về pháp trong một ngày bằng bao nhiêu câu hỏi và bằng bao nhiêu đoản ngôn khác nhau thì Sāriputta cũng có thể đáp lại trong thời gian một ngày bằng những câu trả lời, bằng những đoản ngôn khác nhau, chẳng thua gì Như Lai.

Nếu Như Lai cất vấn ông ta trong một đêm, một ngày, hai đêm, hai ngày, cho chí bảy đêm, bảy ngày thì Sāriputta cũng có thể giải vấn bằng một thời gian tương tự như thế mà ngữ ngôn, đoản ngôn vẫn trôi chảy lưu loát, không hề vấp vấp, không hề ngập ngừng! Vậy thì những điều mà Sāriputta đã giảng nói, hoặc chi tiết, hoặc triển khai chi tiết các thầy cứ như thế mà thọ trì, vì nó cũng đồng với Như Lai thuyết vậy.

Có lẽ vì quá ưu ái, bằng lòng về người đệ tử hoàn hảo này nên Thế Tôn lại còn đem ra những ưu điểm khác nữa:

- Các thầy có biết không? Sāriputta lại còn có đầy đủ năm thiện xảo khác nữa. Chính nhờ năm thiện xảo ấy mà ông ta có thể chuyển pháp luân một cách vô ngại. Khi Sāriputta lăn bánh xe pháp thì trên thế gian này, dầu là ma quân, chư thiên, Phạm thiên hay bà-la-môn ngoại giáo cũng khó có thể phá rối, làm đảo điên hay tạo nên chướng ngại được. Năm thiện xảo ấy là gì? Một là biết rõ đâu là lợi ích cao thượng, hai là rành rẽ về phương pháp giáo huấn, ba là

luôn luôn có biện pháp đúng đắn, bốn là biết tùy thời, năm là biết tùy cơ! Ngay chính Như Lai cũng chỉ có năm thiện xảo ấy thôi, không hơn, không khác!

Khi lời tán thán ấy đến tai tôn giả Sāriputta, ngài mỉm cười nói với chúng tỳ-khưu rằng:

- Đức Thế Tôn nói rất đúng! Tuy nhiên, các vị có biết không? Ngọn đèn và mặt trời đều có đủ năm tính chất giống nhau: Cháy bởi nhiên liệu, sức nóng, làm khô hơi nước, sát trùng, tỏa ánh sáng! Nhưng ngọn đèn thì làm sao so sánh được với mặt trời? Công hạnh và trí tuệ của đức Thế Tôn đã trải qua hai mươi bốn vị Chánh Đẳng Giác, các vị phải biết như vậy!

Tôn giả Mahā Kassapa lại thường dạy các đệ tử:

- Các người thường nên tìm đến tôn giả Sāriputta mà nghe pháp. Sau khi nghe tôn giả ấy thuyết rồi, các người sẽ cảm thấy như vừa được ăn uống những thức ăn thượng vị, vi diệu cho cái lỗ tai và cho cả đầu óc của các người đấy!

Đôi khi đức Thế Tôn ca ngợi tôn giả Sāriputta chung với tôn giả Mahā Moggallāna:

- Hãy thân cận, hợp tác và học hỏi nơi hai ông Sāriputta và Mahā Moggallāna. Họ là những sa-môn thông thái và là những người có lòng từ quảng đại, không mệt mỏi dìu dắt tất cả chúng sanh.

Tôn giả Sāriputta được đức Thế Tôn khen ngợi khá nhiều, bị khiển trách cũng lắm, đôi khi nhẹ nhàng thôi.

Như chuyện bà-la-môn Dhānanjāti ở cửa ngõ vào thành Rājagaha, từ lâu vì hâm mộ đức hạnh và trí tuệ của tôn giả Sāriputta mà ông ta thường cung kính cúng dường vật thực cho ngài. Trước đây, ông bà-la-môn có một đời sống phóng dật, ác tâm thu góp của cải; sau nhờ tôn giả Sāriputta giáo giới mà ông ta từ bỏ xấu ác, trở nên lành tốt. Tuy ông bà-la-môn chưa quy y Tam Bảo nhưng rõ ràng ông ta có tâm hướng thiện, là kẻ có trí.

Khi đang thoi thóp trên giường bệnh, ông bà-la-môn cho người đến vấn an sức khỏe đức Phật. Sau đó tha thiết mong muốn được tôn giả Sāriputta đến thăm. Biết rằng bà-la-môn Dhānanjāti sắp chết, tôn giả Sāriputta đã cố gắng giảng giải cho ông ta thấy rõ nhân quả của từng cảnh giới từ thấp lên cao. Vượt qua sáu cõi trời dục giới, tôn giả Sāriputta lại giảng về tứ vô lượng tâm, và bảo rằng muốn cộng trú với phạm thiên thì phải thành tựu trọn vẹn các tâm từ, bi, hỷ, xả vô lượng, quảng đại, không hận, không sân.

An tâm khi dẫn tâm ông bà-la-môn đến cảnh giới Phạm thiên, tôn giả Sāriputta ra về.

Đức Phật kêu lại hỏi rằng:

- Trước khi mất, bà-la-môn Dhānanjāti có tinh táo không?
- Bạch, rất tinh táo.
- Ông ấy có chú tâm vào các thời pháp không?
- Bạch, rất chú tâm, là người có trí, biết nghe lời phải.
- Biết ông ta có chú tâm, là người có trí, sao có pháp cao

hơn, cảnh giới cao hơn, ông lại không thuyết mà lại an trú ông bà-la-môn kia vào cảnh giới phạm thiên thấp thỏi kia rồi ông lại bỏ về đây?

Tôn giả Sāriputta có lý do riêng của mình nên ngài đáp:

- Bạch đức Thế Tôn! Những người bà-la-môn này suốt đời hằng cung kính, ngưỡng mộ phạm thiên nên đệ tử đã an trú ông ta ở cảnh giới ấy thể theo lý tưởng và nguyện vọng của ông ta!

Đức Thế Tôn im lặng hồi lâu:

- Này Sāriputta! Như Lai cũng biết bà-la-môn kia là người có trí, lúc sắp lâm chung vẫn tỉnh táo, có chú tâm; lý ra, có thể đưa ông ta đến quả vị thánh đầu tiên, tiếc là ông đã không thấy rõ như vậy.

Đức Thế Tôn chợt nói:

- Bà-la-môn Dhānanjāti vừa chấm dứt hơi thở! Muốn sao được vậy! Bà-la-môn kia đã tức khắc hóa sanh vào cảnh giới Phạm thiên mất rồi!

Tôn giả Sāriputta bần thần nghĩ ngợi, rõ là lỗi tại ngài, tại ngài trí tuệ không bằng đức Phật!

Đôi khi vì lo lắng cho giáo hội mà ngài cũng bị đức Thế Tôn rầy la một cách dịu dàng.

Hôm kia, tôn giả Sāriputta thưa bạch:

- Trong các bậc Chánh Đẳng Giác quá khứ, giáo pháp của vị nào tồn tại lâu dài và vị nào không tồn tại lâu dài,

thừa đức Đạo Sư?

Đức Phật căn kẽ bảo rằng giáo pháp của chư Phật Vipassī, Sikhī, Vessabhū không tồn tại lâu dài vì các ngài không ban hành giới luật một cách nghiêm túc để giữ hàng môn đệ trong nếp sống kỷ cương. Trái lại, giáo pháp của chư Chánh Đẳng Giác Kasusandha, Koṇāgamana và Kassapa tồn tại lâu dài là vì kỷ cương giới luật đã được chế định rất chặt chẽ, chu đáo, trọn hảo.

Nghe vậy, tôn giả Sāriputta cung kính thưa:

- Vậy xin đức Thế Tôn ban hành những giới căn bản thanh tịnh (Pāṭimokkha) để trong tương lai có thể giữ chư tăng trong nếp sống kỷ cương; và nhờ vậy, đời sống phạm hạnh được tồn tại lâu dài!

- Hãy kham nhẫn, Sāriputta! Hãy kham nhẫn! Chỉ có Như Lai là biết rõ lúc nào nên làm việc ấy. Như Lai sẽ không đề ra những biện pháp kỷ luật chặt chẽ hay những giới luật căn bản khi chưa có những trường hợp được xem là tội nặng phát sanh đáng ngại trong hàng tăng chúng. Chừng nào mà tăng chúng thờ ơ học pháp; buông xuôi, biếng nhác, dễ dãi trong đời sống tu tập, quá xấu xa về hạnh kiểm thì lúc ấy Như Lai sẽ ban bố những giới luật căn bản, có biện pháp kỷ luật để đoạn trừ những ô nhiễm ấy.

Một lần khác là tôn giả Sāriputta tán dương đức Thế Tôn, nhưng tán dương mà cũng bị chê!

Hôm ấy, ở thành Rājagaha, tịnh xá Trúc lâm, đức Đạo Sư thuyết rất nhiều bài pháp, chư tăng chứng quả rất nhiều.

Sau đó đức Phật đi Ambalaṭṭhika rồi đến Nālanda, ngự trong vườn xoài Pāvārika. Tại đây, tôn giả Sāriputta cảm hứng tán dương đức Đạo Sư như sau:

- Nghe những thời pháp vô thượng của đức Tôn Sư, đệ tử rất an hỷ, rất mát mẻ, rất thỏa thích. Ôi! Đệ tử đặt niềm tin cao cả nơi đức Tôn Sư đến nỗi đệ tử nghĩ rằng từ ngàn xưa trước đến ngàn xưa sau và cả hiện tại này không thể có một sa-môn hay bà-la-môn nào có công đức và trí tuệ cao siêu hơn đức Thế Tôn!

Đức Phật đã nghiêm trang khiển trách vị Đại đệ tử rằng:

- Hãy chấm dứt! Sāriputta! Hãy chấm dứt ngay những tư tưởng ấy! Làm sao ông có thể biết được công đức và trí tuệ của các đức Chánh Đẳng Giác quá khứ và tương lai mà dám nói như vậy?

- Quả đúng là vậy, bạch đức Tôn Sư! Nhưng đệ tử có thể biết được truyền thống chánh pháp, biết được con đường và biết được tiến trình đi đến giác ngộ của tất cả các bậc Chánh Đẳng Giác!

Đức Thế Tôn bằng lòng với câu đáp sau.

Thương Ông Sư Hư Hống

Hôm ấy, nhân một vị tỳ-khưu bị mọi người xua đuổi đang lâm bệnh nặng, tôn giả Sāriputta tự nghĩ: “*Tỳ-khưu Kolālika này kết bè lập đảng với Devadatta (Đề-bà-đạt-đa) để quấy phá giáo hội, từng phỉ báng, vu cáo, mạt sát ta*”

và Mahā Moggallāna. Tuy nhiên, bây giờ ông ta đang lâm bệnh nặng, mọi người đều khinh khi, quăng bỏ; chính lúc này là lúc ta cần phải đến thăm viếng y, giúp đỡ y.”

Thế rồi, tôn giả rủ thêm tôn giả Mahā Moggallāna cùng đi thăm tỳ-khuru Kolālīka lúc ấy đang nằm trên một chõng tre, tấm chăn rách nát, mụn nhọt lở loét, hôi hám. Có một sa-di đi ngang, cảm cảnh, thương tình đã ở lại chăm sóc chút cháo, chút hồ. Cả hai vị tôn giả đến nơi, thấy tình cảnh vậy, họ đi hái lá thơm, kiếm nồi nấu nước sôi, pha nguội, giặt khăn rửa ráy cho bệnh nhân. Đôi mắt tỳ-khuru Kolālīka ứa ra hai giọt lệ, định nói gì nhưng tôn giả Sāriputta xua tay:

- Hiền giả không cần phải nói gì.

Tôn giả Mahā Moggallāna đến bên, vỗ về:

- Tôi biết rõ hiền giả muốn sám hối những lỗi lầm trước đây với đức Thế Tôn, với cả hai chúng tôi. Tuy nhiên, chúng ta đã tha thứ lỗi lầm ấy cho hiền giả lâu rồi!

Tỳ-khuru Kolālīka quá yếu, thoi thóp thở, lát sau, vật vã, đau đớn rồi từ trần, hai con mắt lòi ra không nhắm lại được!

Chú sa-di vô danh thở dài:

- Ai cũng mặt sát, phỉ nhổ vị tỳ-khuru này cả, nhưng thấy ông ta bị trả quả hiện tiền thật là kinh khủng, cũng tội!

Buổi chiều, dân làng hay tin, họ chất củi đầy cả chòi hoang rồi thiêu xác; họ bảo là ông ấy bị quỷ ma hành hạ, bắt đi xử tội hình!

Cuộc Giã Từ Vĩ Đại

Sau khi an cư mùa mưa ở làng Beluvā, đức Thế Tôn và tăng chúng bộ hành qua nhiều chặng đường xa về Kỳ viên tịnh xá. Tôn giả Sāriputta cảm thấy cơ thể rã rời, dường như không còn chút hơi sức nào. Ngài biết rằng, tấm thân này đã như một cỗ xe quá cũ nát, các trục đã hao mòn, các cãm đã lỏng lẻo hoặc hư mục. Rõ ràng đây là lúc phải thời để tính chuyện ra đi!

Thế rồi, tôn giả trở về tịnh thất, cất đặt y bát, quét dọn phòng, trở về chỗ tọa cụ, chậm rãi ngồi xuống, một ý nghĩ khởi sanh: “*Ta sẽ Nhập diệt trước đức Thế Tôn hay là sau ngài?*”

Tôn giả hướng tâm đến, biết rằng, bao giờ vị Đại đệ tử cũng Nhập diệt trước vị Phật. “*Còn Mahā Moggallāna thì sao?*” Ngài lại tự hỏi, rồi biết rằng tôn giả Mahā Moggallāna sẽ Nhập diệt sau ngài nửa tháng. Và hiện tại, thọ hành của tôn giả Sāriputta chỉ còn duy trì được hai mươi một ngày. Vậy thì trong thời gian này, tôn giả còn bốn phận gì trên đời cần phải thực hiện? Tôn giả lại tưởng nghĩ đến mẹ. Mặc dầu cả thầy bảy người con trong gia đình đều đắc quả A-la-hán nhưng bà Sārī không tin Tam Bảo, vẫn xem thường đức Phật và tăng chúng, vẫn đặt niềm tin mù quáng theo ngoại đạo.

Tôn giả Sāriputta hướng tâm quan sát căn duyên của mẹ mới thấy rằng bà có căn duyên thánh đạo và ngài chính là người cứu độ mẹ chứ không phải ai khác.

Sau đó, tôn giả quyết định:

“- *Vậy thì ta sẽ Nhập diệt tại quê nhà, nơi chỗ mà ta*

chào đời để cứu độ mẹ ta!”

Sáng hôm sau, tôn giả Sāriputta trình bày quyết định của mình cho tôn giả Mahā Moggallāna hay.

- Như vậy thì thật là tuyệt vời! *Đức Mahā Moggallāna nói* - Thôi, đại huynh đi trước, đệ sẽ tùy thời mà đi sau!

Tôn giả Sāriputta nắm tay Mahā Moggallāna:

- Vậy là từ nay, chúng ta sẽ không có cơ hội gặp nhau, đây là lần cuối cùng, chẳng còn cái cuối cùng nào nữa cả!

- Cũng vừa đủ, đại huynh! *Mahā Moggallāna cất giọng chậm rãi* - Đã kinh qua suốt cả cuộc đời, duyên lành gặp được đạo mầu chân phúc và bất tử; và chúng ta cũng đã làm được nhiều điều hữu ích, lợi lạc cho chúng sanh rồi!

- Đúng là vậy, hiền đệ! Hơn bốn mươi năm trong giáo pháp của đức Tôn Sư, chúng ta đã hợp tác chặt chẽ với nhau trong mọi công việc, luôn luôn thuận thảo, tương kính, luôn luôn từ hòa, hỷ hoan, mát mẻ... Ôi! Thật là tốt đẹp thay khi chúng ta đã sống trọn vẹn một cuộc đời giác ngộ!

Rồi hai vị đồng quỳ xuống đánh lễ nhau. Từ giã, vĩnh biệt mà như mây bay, như gió thoảng. Không rỗng như hư không.

Hôm ấy, độ ngộ xong, tôn giả cho gọi trưởng lão Mahā Cunda, là em của ngài đến bên rồi nói:

- Này Mahā Cunda! Hãy chuẩn bị, sẽ cùng ta về quê thăm mẹ nhé.

- Dạ, thưa vâng!

- Đệ hãy thông báo cho Upasena, Revata và các vị tỳ-khuru-ni Cālā, Upacālā, Sīsūpacālā cùng về luôn thể.

- Dạ, thưa vâng!

- Hãy cho tụ họp năm trăm tỳ-khuru môn đệ, cùng bộ hành với chúng ta về Nālakā để hỗ trợ uy lực cho mẹ.

- Dạ, thưa vâng!

Lát sau, hai vị đại đức Upasena, Revata tìm đến; rồi lần lượt các vị tỳ-khuru-ni Cālā, Upacālā, Sīsūpacālā đều tề tựu đầy đủ. Tôn giả rất hoan hỷ, báo với các em mục đích chuyến thăm viếng mẹ lần cuối cùng. Ngay lúc ấy, trưởng lão Mahā Cunda cùng năm trăm tỳ-khuru đi đến. Họ đều đánh lễ tôn giả và chờ lệnh.

Tôn giả nói:

- Chúng ta sẽ vất vả bộ hành đường xa, nhưng sẽ thu hái nhiều điều bổ ích. Bây giờ hãy cùng ta đến đánh lễ đức Tôn Sư!

Đức Thế Tôn đã biết, lúc ấy, ngài đang chờ họ ở đại giảng đường. Sau khi đánh lễ, tôn giả quỳ xuống bên chân đức Đạo Sư:

- Đệ tử sắp từ bỏ huyễn thân và từ bỏ cõi đời trần tục này. Thọ hành của đệ tử như ngọn đèn leo lét. Xin đức Tôn Sư cho phép đệ tử được Nhập diệt.

Đức Thế Tôn im lặng.

Tôn giả lại cất giọng khẩn thiết:

- Từ khi bước chân vào giáo pháp chân phúc và bất tử, đệ tử đã biết sống một cuộc đời có lợi ích thiết thực, biết phục vụ và phát huy, tăng trưởng sung mãn những phẩm chất cao đẹp của con người. Giờ đây, đệ tử đi vào Niết-bàn với tâm tư hoàn toàn thanh thản và mãn nguyện. Cho đệ tử được phụng bái, tri ân bậc Vô Thượng Giác!

Cả hội trường im lặng như tờ. Đâu đó dường như có tiếng khóc nho nhỏ. Rất nhiều vị tỳ-khưu trong hàng ngũ chư tăng không ngăn được giọt lệ.

Đức Thế Tôn cất giọng an nhiên, điềm đạm:

- Này Sāriputta! Ông sẽ Nhập diệt ở đâu?

- Tại quê hương, làng Nālakā, tại chỗ mà đệ tử được chào đời!

Đức Phật hỏi tiếp:

- Chỉ còn hai mươi ngày, từ đây về quê có kịp không?

- Dạ thưa, vừa đủ.

- Vậy thì đây là việc cần thiết, sau lần từ giã này, chư tăng và huynh đệ sẽ không còn cơ hội được gặp mặt ông nữa; ông hãy ưu ái đến hội chúng, thuyết cho họ nghe thời pháp cuối cùng.

Vâng lời đức Phật, tôn giả bước lên một bảo tọa thấp hơn, ngồi ngay ngắn, đoan nghiêm, nhiếp tâm thanh tịnh rồi ban một thời pháp chưa từng được nghe...

Tôn giả nói về đời ngài bị bít bùng bởi truyền thống,

bởi tâm thức ngoại giáo, sống trong bóng tối nô lệ của thần quyền; bước đi trong mê lộ của những thứ triết học rối rắm, tơ vò, hợm hĩnh và cao đại. Có những lời, những chữ được dệt gấm thêu hoa, kết nên tư tưởng được đóng khung, được mạ vàng, được quảng cáo rầm rộ là chân lý bất diệt nhưng thực chất là rỗng không, không có linh hồn, không có sự sống. Tất cả đấy chỉ là lớp ngụy trang, là cái vỏ hào nhoáng bao che bên ngoài các bản ngã với những dục vọng thô thiển cũng như tế vi! Chúng nắm độc quyền về tinh thần, miệng lưỡi trả giá như con buôn, thao túng bọn dân ngu khu đen, chụp vào bàn tay lông lá những đặc quyền đặc lợi, ăn trên ngồi trước, no nê phê phỡn, nhảy múa bên bờ vực thẳm tử ma...

Thế rồi, tiếng trống chân phúc và bát tử có mặt giữa đời, xóa tan mây mù hôn ám; như một sinh khí mới, làn sóng Pháp Bảo uy dũng và dịu dàng cuốn đi tất cả mọi rác rưởi xú uế của thần linh và con người ngu si để lại. Đấng Vô Thượng Tôn ngự giữa tầng mây, gióng lên tiếng sấm, thức tỉnh mọi loài; một cơn mưa hoa nhân ái, sáng rõ trí tuệ, mệnh mệnh giải thoát; chỉ ra một lộ trình hướng thượng, mở ra một cánh cửa đã đóng kín tự ngàn xưa, đem chúng sanh đến các cõi xán lạn và vinh quang...

Ôi! Hỡi ai có tai để nghe, có trí để tìm hiểu!...

Vốn làu thông Phật ngôn, tôn giả Sāriputta đã đi từ những pháp cao siêu nhất xuống những pháp gần gũi và giản dị nhất. Rộng thì rộng đến vô biên, mà nhỏ thì có thể đựng đầu hạt cải. Và cuối cùng, lộ trình hướng thượng ấy,

cánh cửa chân phúc và bất tử ấy chỉ còn là đứng đi nằm ngồi, mặc áo, ăn cơm, quét tịnh thất, tôn kính bậc trưởng thượng, giác tỉnh, nhu thuận, lặng lẽ,, thuần tịnh, nội tâm trong sạch không cấu bợn phiền não...!

Cả đại giảng đường mênh mông như vừa được tắm mát bởi thời pháp của tôn giả. Chư thiên, phạm thiên, rồng, dạ-xoa, cư-bàn-trà, càn-thát-bà... ngợp đầy đặc cả không gian rải hoa ca ngợi.

Ngay lúc ấy, đại địa cầu rung chuyển. Chợt một tiếng sấm đầy uy vũ giữa trời cao, một đám mây khổng lồ che kín cả không gian rồi một trận mưa kinh hoàng, xối xả tuôn xuống mặt đất như thác đổ.

Đức Thế Tôn nhìn trời, tự nghĩ:

“- Giờ đây, một vị chương pháp vô song sắp đi vào tịch diệt, trời đất đã khởi lên những hiện tượng của trăm ngàn đại kiếp mới có một lần. Thôi! Ngài ngược nhìn trời - mưa như vậy là vừa đủ để còn nhiều người đưa tiễn Con Trai ưu tú của Như Lai nữa!”

Dường như giữa hư không đọc được ý nghĩ của đức Phật nên trời lại quang, mây lại lặng.

Đức Thế Tôn rời đại giảng đường, bước về hương phòng, đứng trên tầng thượng nhìn ra, ngài nói với chư tăng, lúc ấy đang đứng yên lặng đầy đặc cả Kỳ viên tịnh xá:

- Nay các thầy tỷ-khưu! Con Trai trưởng của Như Lai đã để lại bài học huy hoàng, cao cả và xán lạn cho muôn đời sau! Thôi, bây giờ các thầy hãy đi đi! Hãy đi tiễn ông anh

cả của các thầy đi!

Thế rồi, chư tăng cả hàng ngàn vị, hàng chục đại trưởng lão đồng theo chân đưa tiền bậc Tướng-quân-giáo-pháp về nơi an nghỉ cuối cùng. Dân chúng thành Sāvatti hay tin, họ khóc lóc kéo nhau thành từng đoàn, lũ lượt như từng dòng suối chảy cuộn cuộn, đổ ra từ các hang cùng ngõ hẻm. Chợ không đông, nhà nhà đóng cửa lại. Họ tỏ dấu chịu tang bằng cách tắm ướm nước lên tóc, tay cầm tràng hoa, vật thơm đặt lên tất cả các lối đi...

Tôn giả Anuruddha xin được đưa tiễn đến nơi đến chốn. Thế rồi, ngài, tôn giả, sáu vị A-la-hán em ngài cùng với năm trăm vị tỷ-khưu môn đệ nhắm hướng Nālakā cất bước...

Đền Ôn Mẹ

Rời Yên Nghỉ Niết Bàn Vô Dư

Dừng chân dưới những tàn cây cừa cổ thụ, chư tăng ngồi nghỉ ngơi. Trời đã về chiều, khói hoàng hôn băng lãng xa gần giữa vườn xanh trùng điệp. Làng quê trông thật yên ả, thanh bình...

Tôn giả vào nhà, bước đến bên bà Sārī, cúi đầu xuống:

- Thừa mẹ! Con, Sāriputta đã về!

Các con trai đều vòng tay, khép nép:

- Thừa mẹ! chúng con là Cunda, Upasena, Revata - các con trai của mẹ cũng đã có đủ mặt ở đây rồi!

Các vị tỳ-khưu-ni liền thoáng, cười vui cùng đến ôm vai bà Sārī:

- Còn chúng con là con gái của mẹ, là Cālā, Upacālā, Sīsūpacālā cũng đồng có mặt.

Bà Sārī hơm hèm căng mắt nhìn. Tim bà đập như trống làng. Mừng quá, bà muốn khóc, nhưng cổ trăn tỉnh, chống gậy bước đi, nói mà không hề ngoái lại:

- Có gì mai hãy nói!

Rồi bà Sārī đóng phòng lại.

Trưởng lão Mahā Cunda, tìm chỗ nghỉ tươm tất cho tôn giả Anuruddha. Còn Upasena, Revata thì hướng dẫn chư tăng tìm các chỗ ở, nước uống, chỉ cầu tiêu, phòng tắm...

Ba vị tỳ-khưu-ni A-la-hán đến gõ cửa phòng bà Sārī, định trò chuyện với mẹ nhưng bà không mở cửa, nói vọng ra:

- Tụi bây là con gái hư! Có chồng giàu có, có con trai nối dõi đàn ông thế mà ưa thích ôm bát đi ăn xin! Thật là chẳng còn thể thống gì nữa!

Cả ba vị mỉm cười trong tâm, tìm về căn phòng cũ của mình, rồi nói với nhau: *“Mẹ chỉ còn chấp thủ, cứng đầu đêm nay nữa thôi!”*

Tôn giả Sāriputta bước vào căn phòng xưa, vừa ngồi vào giường là một căn bệnh trầm trọng phát sanh. Mahā Cunda thấy đại huynh trưởng có vẻ đau đớn, ái ngại hỏi:

- Em có giúp gì được cho đại huynh không?

- Có lẽ đêm nay phải làm phiền các em đây! Ta bị bệnh tả lỵ đấy các em ạ! Hãy chuẩn bị mấy cái “bô”.

Thế rồi, sau đó tôn giả đi tả liên hồi. Trưởng lão Mahā Cunda đi vào đi ra hoài với cái “bô” trên tay. Lát sau, trưởng lão Upasena và đại đức Revata sắp đặt chỗ ở cho chư tăng xong xuôi, tìm đến, họ thay công việc cho anh.

Bà Sārī thấy phòng con trai trưởng còn thấp sáng, lịch kịch có tiếng động, bà hé cửa nhìn sang. Thấy Cunda rồi sau đó là Upasena, Revata tất tả vào ra, bà biết chuyện. Cho đến gần nửa khuya, bệnh mới giảm bớt. Bà nghĩ:

“- Con trai của ta đi tả liên tục, chắc là đau đớn lắm, nhưng nó không hề rên la lấy một tiếng. Thiệt lạ đời! Cả các ông Cunda, Upasena, Revata cũng vậy, cũng lặng lẽ! Ô! Mà cả năm trăm con người ta cũng đều như thế, không một tiếng ho, tiếng khạc nhỏ, không cả tiếng nói chuyện rầm rì! Sao họ giống nhau đến thế? Ôi! Người mẹ này lo lắng cho ông con trai trưởng mà dường như không dính líu gì đến chúng nó cả”.

Bà không thể ngủ được, bên ngoài thì có vẻ lạnh lùng mà bên trong lại bồn chồn không yên; bà cứ dỏng tai lắng nghe...

Lúc ấy, Tứ đại thiên vương gặp nhau, nghĩ rằng họ phải có bốn phận đi thăm lần chót bậc thượng thủ A-la-hán nên đã với thời gian như viên lực sĩ duỗi cánh tay, hào quang sáng rực, họ hiện trong phòng ngài, cung kính lễ bái rồi đứng hầu một bên. Tôn giả biết chuyện này nên dùng thần thông để cho bà Sārī nghe thấy quang cảnh và cuộc đàm thoại.

Tôn giả hỏi lớn:

- Các vị là ai?

- Bạch tôn giả, chúng đệ tử là Tứ đại thiên vương cai quản bốn châu thiên hạ.

- Các vị đến đây có việc gì?

- Thưa, thứ nhất là để chiêm ngưỡng, thăm viếng tôn giả lần cuối cùng, thứ hai là đến đây để tôn giả tùy nghi sai bảo.

Tôn giả nói bằng âm thanh của phạm thiên:

- Cảm ơn các vị trời đầy oai đức đã bỏ công thăm viếng. Bệnh tình tôi đã thuyên giảm, lại có chư trưởng lão ở đây, khỏi phiền đến các vị. Thời cũng đã phải lẽ, các vị hãy về đi thôi!

Họ vâng lời, đánh lễ tôn giả, rồi như vàng trắng sáng, họ mất hút giữa hư không.

Thiên chủ Đế Thích nghĩ mình phải có bổn phận đưa tiễn bậc đại chương pháp nên với oai nghi, hào quang, thần lực hiện bên giường tôn giả trong chớp mắt. Cũng qua một hồi đối thoại ngắn, trời Đế Thích cung kính đánh lễ rồi xin rút lui.

Trời đã khuya, không những trong vườn bà Sārī mà dường như cả làng Nālakā đồng trở nên sáng rực. Đó là các vị phạm thiên, đại phạm thiên Sāhampati xuống hầu tôn giả Sāriputta, cũng cung kính nghiêng lưng thi lễ và muốn săn sóc bệnh tình cho ngài. Tôn giả cảm ơn và rồi họ cũng cáo biệt.

Bà Sārī chứng kiến từ đầu, thấy rõ quang cảnh và nghe không sót một lời nào, bà nghĩ rằng:

“- Không biết những vị nào như các đấng thiên thần oai lực và cao sang như thế lại đến thăm con ta, đánh lễ con ta rồi nói gì rằng là... hầu hạ... sai bảo nữa? Mà cũng kỳ lạ, là con trai ta có vẻ lớn hơn họ, là bậc thầy của họ?”

Bà Sārī rời phòng, rón rén đến tận cửa phòng của tôn giả, muốn gặp các ông con trai để thăm hỏi bệnh tình. Tôn giả đã biết chuyện này nên bảo các em mở cửa để bà Sārī vào.

Tôn giả Sāriputta dựa lưng trên chiếc gối, ngồi dậy:

- Đã khuya rồi mẹ chưa đi ngủ sao?
- Mẹ ngủ sao được khi tả lý nó hành hạ con như thế!
- Con đã khỏe rồi mẹ ạ!

Bà Sārī lặng lẽ quan sát thần sắc của tôn giả, thấy có hư hao nhưng vẫn toát ra cái an nhiên, thanh thản đến lạ kỳ! Các ông con trai kia cũng thế, đứa nào cũng rất trầm tĩnh và dường như đối với chúng, chẳng có gì xảy ra? Rồi căn phòng bệnh tả lý, mà sao lại thanh sạch và lại còn tỏa hương thơm kỳ diệu như thế: Một loại hương thơm không có trên trần gian! Bà đâu có biết rằng đây là các vị trời đã âm thầm bỏ lại hương trời để tẩy xú khí!

- Nay con! Bà Sārī hỏi - Tại sao đã khuya rồi mà có những người đến thăm như thế? Các vị đầu tiên là ai mà oai phong凛冽, oai gấp trăm lần vua loài người, mà chung quanh họ lại sáng rực như có hào quang? Họ là những ai vậy?

Chưa trả lời vội, tôn giả bảo trưởng lão Cunda lấy cho mẹ một cái ghế, còn ngài sửa lại oai nghi, ngồi kiết-già rồi mới nói chuyện:

- Thưa mẹ! Đây là bốn vị vua trời, còn gọi là Tứ đại thiên vương oai trấn bốn châu thiên hạ đây mẹ ạ!

Bà rùng mình, nổi gai ốc: “*Hèn gì!*” rồi bồn chồn hỏi tiếp:

- Họ oai đức, cao sang như vậy, sao họ lại đến thăm con, cung kính đánh lễ con? Có lẽ nào con lại cao hơn họ sao?

- Thưa mẹ! *Tôn giả cất giọng ôn nhu, dịu dàng* - Những vị trời ấy có tâm rất cao thượng, họ hằng hộ trì phật pháp. Họ luôn luôn bảo vệ đức Đạo Sư như bốn vị thiên tướng cặp kè với guơm giáo sáng lòa làm người hầu cận vậy. Con cũng hay giảng dạy cho họ nên họ cung kính, coi con như bậc thầy! Các em con đây cũng thế, đều là vai vế bậc thầy bốn ông thiên vương oai vệ ấy!

Bà Sārī nghe vậy, hoan hỷ đến tận chân tơ kẽ tóc. Móm mém cười, bà hỏi tiếp:

- Còn vị đến sau? Vị đó ngó bộ oai sang hơn bốn vị trước! Cái thân như tạc bằng ngọc ngà châu báu, hào quang đã sáng mà lại còn rất đẹp nữa. Ôi, lại đẹp một cách lạ lùng! Vị ấy là ai?

- Thưa mẹ! Vị đó là vua cõi trời Ba-mươi-ba, cõi trời Đạo Lợi mà người ta hay gọi ngài là Đế Thích thiên chủ. Vị này còn là vua của bốn vị đến trước, có rất nhiều oai lực, nhiều thần lực kinh khiếp lắm!

- Vị như vậy mà còn thua cả con sao?

- Thưa mẹ! Đối với chúng con thì vị trời ấy cũng như một chú sa-di, một người hầu để sai bảo việc vặt thế thôi!

- Khiếp!

Tôn giả cười cười trong ánh mắt:

- Mẹ không tin sao? Để con gọi ông Đế Thích ấy xuống đây, sai bảo cho mẹ xem nhé?

Bà Sārī chối đây đây, xua tay lia lịa:

- Thôi! Thôi! Mẹ tin rồi! Thấy oai tướng của ông trời ấy mẹ đã sợ rồi! Mẹ đã run rồi! Mẹ thiếu đức, thiếu phước nên sẽ cúi đầu, run rẩy trước ông ta mà thôi!

Tôn giả mỉm cười. Các ông con trai A-la-hán của mẹ Sārī cũng mỉm cười!

Trưởng lão Mahā Cunda nói:

- Mẹ chưa biết đấy! Oai lực con trai trưởng của mẹ, mười lần mà chưa nói được một đấy!

Trưởng lão Upasena rắc thêm hương:

- Mẹ ơi! Không những các anh trai của con mà ngay chính Revata bé bỏng thuở xưa của mẹ, cái ông trời Đế Thích ghé góm kia cũng phải cúi đầu đánh lễ đó!

Đại đức Revata nhũn nhặn, khôn ngoan tiếp thêm lời:

- Điều ấy là đúng sự thật đấy mẹ ạ! Nhưng chính mẹ mới là người vĩ đại, cao quý nhất, vì nếu không có mẹ thì

chúng con ở đâu ra? Ân đức của mẹ còn to lớn hơn mấy ông trời ấy không biết chừng nào mà kể!

Bà hoan hỷ đến nổi cả da gà. Trấn tĩnh một lát, bà tiếp:

- Rồi còn mấy vị đến sau, hào quang sáng cả vùng trông rõ mồn một như ban ngày? Ôi! Các vị này thân thể như ánh sáng, nhẹ nhàng, thanh cao và tinh khiết làm sao! Mới thấy họ thôi mà tâm hồn mẹ đã lâng lâng, mát mẻ vô cùng. Họ là những ai vậy con?

Tôn giả đáp:

- Thừa mẹ! Đây chính là những vị phạm thiên, đại phạm thiên là những bậc Thần-linh-cao-cả mà cha mẹ cũng như dòng họ chúng ta hằng tôn thờ từ đời này sang đời kia đấy!

- Hả?!!!

Bà Sārī tròn xoe đôi mắt, ngạc nhiên quá. Hiện giờ, tâm tư đã hoàn toàn đổi khác, bà nghĩ:

“- Ôi! Ai ngờ rằng con trai ta mà cao siêu, cao cả đến thế, cho đến các vị phạm thiên, đại phạm thiên mà dòng tộc ta tôn thờ, lễ lạy, cúng kiến từ đời này sang kiếp nọ cũng ở dưới con ta không biết bao nhiêu bậc? Ô! Nếu vậy, con ta đã là bậc đại thánh trên đời sao?! Và dường như mấy ông con kia, oai lực cũng không kém gì! Ôi! Nếu con trai trưởng của ta, các ông con kia đã là vậy thì oai đức của đức Thế Tôn kia cao lớn biết dường nào?”

Một sự thỏa thích, hoan hỷ tràn ngập tâm tư; một niềm mát mẻ, trong lành tỏa khắp cả châu thân bà. Tôn giả

Sāriputta ghi nhận được sự diễn biến ấy; và đây là thời tốt đẹp nhất để thuyết cho bà rõ về ân đức của Tam Bảo.

Tôn giả bèn hỏi:

- Thưa mẹ! Mẹ nghĩ gì mà khuôn mặt rạng rỡ đến vậy?

- Này con! Không rạng sáng sao được khi không những con, mà các con trai của mẹ đều cao cả hơn các ngài đại phạm thiên? Và chắc chắn rằng thầy của con, đức Thế Tôn lạ lùng ấy, rõ đúng là vô biên vô lượng ân đức nhất dưới gầm trời này!

Tôn giả gật đầu:

- Đúng vậy mẹ ạ! Ân đức của một vị Phật thì chính ngay hư không kia cũng không thể so sánh được. Ngay đức Thế Tôn thành đạo không những địa đại rung chuyển mà cả hằng vạn cõi trên khắp đại thiên thế giới cũng chao đảo, chấn động như sóng dội!

Thưa mẹ! Con thì đã có nghĩa gì, mặc dầu giữa thế gian này, con đứng hàng thứ hai sau đức Phật! Về phước đức, về định lực, về trí tuệ, về giải thoát, về kiến thức hiểu biết quảng đại, về phẩm hạnh, về công hạnh, về các tâm vô lượng từ, bi, hỷ, xả thì con cũng đã thành tựu khá nhiều; nhưng so với đức Phật, một vị Chánh Đẳng Giác thì có thể ví như hạt cát so với biển cát của con sông Đại Hằng, như một hạt bụi so với ngọn Hy-mã-lạp sơn.

Rồi tuần tự, từ từ, chậm rãi, tôn giả nói cho bà Sārī nghe về ân đức của Phật, ân đức của Pháp, ân đức của Tăng...

làm cho bà Sārī như rơi vào vùng biển trời bao la, lạ lùng, choáng ngợp, hùng vĩ, huy hoàng... Thời pháp chưa chấm dứt mà bà đã đắc quả Tu-đà-hoàn, nhập vào dòng thánh⁽¹⁾.

Bà Sārī hoan hỷ quá, hân hoan quá, bà thốt ra lời trong những giọt lệ mừng vui, lần thứ nhất và cuối cùng ở trong đời.

Tôn giả Sāriputta hân hoan, tự nghĩ: *“Thế là ta đã báo đáp trong muôn một ân sinh thành dưỡng dục rồi. Vậy mọi bốn phận trên đời này đã hoàn tất, đã chu toàn, ta ra đi là phải lẽ, đúng thời”*.

Khi bà Sārī rời khỏi phòng, tôn giả quay qua hỏi các em:

- Giờ là canh mấy rồi?
- Thưa, đã quá canh ba, trời đã rạng sáng.

Sau đó, tại nhà hội, tôn giả ân cần nói với môn đệ:

- Tất cả mọi điều đáng nói, ta đã nói hết rồi. Trên con đường tấn tu phạm hạnh, ai cũng có những sai lầm, không nhiều thì ít. Đây là giây phút cuối cùng, các thầy hãy hỷ xả bỏ qua những lỗi lầm nào đó cho ta nhé?

Chư tăng đệ tử của tôn giả đồng trả lời:

- Ôi! Quả thật một sự méch lòng nhỏ như hạt bụi giữa ngải đối với chúng con cũng không có! Với chúng con, ngải là một viên ngọc mẫn không tỳ vết, là mặt trăng, là mặt trời lồng lộng giữa không trung! Dù ngải có khuất bóng,

⁽¹⁾ Dictionary of Pāli Proper Names: Sāriputta then preached to her, and she became a Sotāpanna.

dấu chân bất diệt và cao cả của ngài vẫn còn đó. Chúng con nguyện đi theo dấu chân ấy và ghi khắc sâu đậm hình ảnh của ngài vào tâm khảm...

- Lành thay - *Tôn giả nói, giọng đã yếu lắm* - Hãy lấy Phật làm ngọn đèn, hãy lấy pháp làm chân lý lên đường, hãy lấy tăng làm áo giáp ngăn che. *“Hãy tinh tấn, kiên trì chăm chú, giác niệm đừng có xao lãng, đây là lời dạy cuối cùng của ta”*.

Lát sau, tôn giả nói:

- Thôi, vừa rồi, đủ rồi! Các thầy hãy lui ra!

Cả năm trăm vị tỳ-khuru, rất nhiều vị đồ đệ ngậm ngùi nhưng đều vâng dạ, bước ra ngoài, vòng tay cúi đầu hoặc lặng lẽ nhìn vào. Bên cạnh tôn giả chỉ còn trưởng lão Anuruddha và sáu vị thánh A-la-hán em trai và em gái ngài!

Tôn giả ngược nhìn tất cả mọi người rồi nói nhỏ nhỏ:

“- Giờ là phải thời, cho phép tôi ra đi trước chư hiền!”

Tôn giả xoay người nằm nghiêng về bên phải, chân phải duỗi thẳng, chân trái co lên, đầu gối lên cánh tay phải, tay trái bỏ dọc theo thân mình. Trưởng lão Mahā Cunda kéo y ngoại phủ chân và phủ đầu ngài. Lát sau, nhiếp tâm, tôn giả trú Rỗng Không, không còn tìm thấy dấu tích... rồi đi vào Đại bát Niết-bàn tịch diệt.

Lúc ấy, vàng thái dương cũng bắt đầu ló dạng ở chân trời như chào đón một bậc vĩ nhân, một ngôi sao sáng đã

sống đời sa-môn thánh hạnh trong 44 năm⁽¹⁾, đã đi vào vĩnh cửu.

Hôm đó là ngày trăng tròn tháng Kattika ở Ấn Độ, vào khoảng giữa tháng 10 và 11 DL.

Bà Sārī nằm nghỉ một lát thì trời đã sáng bừng, bà vội vã trở dậy với ý nghĩ: “*Không biết bệnh tình của ông con của ta giờ ra sao?*” Bà bước sang phòng, vắng tanh. Các phòng khác cũng thế. Thấy mọi người trang nghiêm đứng trong nhà hội, bà bước vào. Tới nơi chỗ nằm, bà lần lượt sờ chân, sờ mũi, sờ đầu mới biết rằng tôn giả đã tịch! Bà liền quỳ dưới sàn phòng, than khóc, nước mắt, nước mũi nghẹn ngào:

“- Ôi! Ông con trai cao quý của mẹ đã đi rồi! Ôi! Ông con trai suốt đời hiền lành, dịu dàng, nét na, mẫu mực... giờ không còn nữa! Trước khi mất, mẹ mới biết rằng ông là người cao cả, đức lớn hơn cả đại phạm thiên! Thế nhưng đã muộn rồi, ông con ơi! Gần suốt một trăm năm, mẹ đã không tạo được, không tích lũy được một công đức nào cả trong cái tòa trang viện đồ sộ này! Mẹ đã không biết cung kính, cúng dường cho hàng trăm sa-môn, hàng ngàn sa-môn chân chánh và cao thượng. Mẹ đã không xây cất được một tịnh xá, không dâng được một mảnh đất, chưa thật sự phát tâm hoan hỷ dâng một chút ít vật thực cho đức Phật cao cả và tặng chúng thánh hạnh! Ôi! Than ôi! Của cải chất đầy rương, đầy hòm mà mẹ chưa có một chút phước báu nào cả ông con ơi!”

⁽¹⁾ ...during the Forty-four years of his life as a monk (sách đã dẫn).

Bà Sārī kể lễ cho đến khi mặt trời lên cao. Bảy vị A-la-hán ngồi đại định ở xung quanh nhục thể của tôn giả. Nhìn sự yên tĩnh ấy, yên tĩnh một cách lạ lùng, một hồi, tâm bà thanh thản hơn. Chư tăng lần lượt bước vào đánh lễ.

Tôn giả Anuruddha khẽ nói nhỏ vào tai bà Sārī:

- Không nên khóc nữa, thưa mẹ! Con trai của mẹ đã nhập Niết-bàn, nghĩa là đã đi vào chốn an vui chân phúc và bất tử, từ rày không còn dính một tí đau khổ nào nữa, dầu chỉ là dầu ngọn cỏ kusa! Mẹ hãy tỉnh táo, lau ráo nước mắt, lo hậu sự cho con trai mẹ, với tất cả tấm lòng của mẹ, rồi mẹ sẽ cảm thấy yên vui và mát mẻ lạ lùng!

Thưa mẹ! Mẹ chỉ mất đi một người con đức hạnh, nhưng chúng con lại mất đi cả một kho tàng Pháp Bảo, mất đi một ngôi sao sáng, mất đi một người cha, một người mẹ, một người anh cả trong giáo hội và tăng đoàn! Chúng con mất mát lớn lao hơn cả mẹ nữa đây! Nhưng định luật của tự nhiên là vậy, có sinh thì có diệt, có tụ thì có tan! Còn vấn đề tạo công quả thì không có gì phải muộn màng! Chư tăng còn châu bên linh giác, đức Phật còn tại thế, giáo hội còn trường tồn. Mẹ hãy chứng tỏ cho các thôn làng bà-la-môn kỳ cựu xung quanh đây biết rằng mẹ là mẹ của bảy vị A-la-hán cao cả, mẹ đã đứng vững trong chánh pháp, mẹ có đức tin bất động với Tam Bảo, mẹ đã nếm được hương vị của đạo bất diệt. Thưa mẹ! Những lời con đã nói như vậy, mẹ nghĩ có đúng không?

Bà Sārī gật đầu mạnh mẽ:

- Rất đúng, hoàn toàn đúng, thưa tôn giả! Các ngài và ông con trai của tôi nói lời nào là đúng lời ấy mà trước đây tôi vì quá mê muội nên không thấy. Hãy cho tôi được sám hối đức Phật, đức pháp và đức tăng.

Bà quý xuống đánh lễ, cả bảy vị A-la-hán đều lặng lẽ chứng minh cho lời sám tội ấy.

Sau đó, bà Sārī rộng tay mở kho tàng, lấy ra những rương to, rương nhỏ vàng ngọc, nữ trang trông đến chóa mắt. Thế rồi hằng trăm gia nhân chạy tới chạy lui xuôi ngược. Hằng trăm thợ thầy danh tiếng, hằng trăm người phụ việc tuân lệnh răm rắp theo lời chỉ dẫn của bà. Từng núi lương thực được chở đến. Vật liệu, hương liệu, tràng hoa, vật thơm, vải vóc... ngựa xe nườm nượp. Gỗ chiên đàn, gỗ thơm hương vàng theo thuyền trên nguồn tải về.

Thế là chỉ trong ba ngày, một ngôi nhà hội tể được dựng ngay chính trung tâm làng Nālakā. Thật là tài tổ chức, sự khéo léo sắp đặt, chỉ huy của bà Sārī vẫn còn hiệu năng, đặc dụng như thuở nào! Cả mấy làng trăm trở thán phục một bà lão trên trăm tuổi. Chưa thôi, hằng ngày, gia nhân chăm lo vật thực đầy đủ, sung mãn, thượng vị cúng dường cho năm trăm thầy tỳ-khưu. Hằng ngày, số người ăn, cả quan khách, thầy thợ và gia nhân bao giờ cũng trên ngàn người. Một mình bà Sārī quán xuyến tất cả.

Đến ngày thứ tư, quan khách đông hơn. Và khi số người đông đảo ấy đã hành lễ suốt mấy ngày theo nghi thức tang lễ cổ truyền đã xong, bà cho dựng ngay một dàn hỏa thiêu

cao trọng bằng tất cả các loại gỗ quý nhất, củi đốt cũng bằng gỗ trầm hương. Nhục thể của tôn giả Sāriputta được quần bằng hằng trăm mét lụa Kāsi quý báu, tắm dầu hương; rồi được phủ bằng hàng chục loại hoa tươi, hương liệu thơm như đinh hương, hồi hương, nước hoa ngát ngào đủ loại; và được tôn trí trên cao...

Thế rồi, chư tăng đứng quanh mấy vòng quanh, tụng những biến kinh về vô thường, khổ não, vô ngã. Ba vị tỳ-khưu-ni A-la-hán, em của ngài, ngồi quỳ lạng lẽ bên linh cữu. Bốn vị A-la-hán, dẫn đầu là tôn giả Anuruddha, cầm những bó mỗi bằng rễ cây usīva thơm hương, châm lửa đốt. Lời kinh của năm trăm vị quả có uy lực kinh thiên động địa, dào dạt, ùn ùn như sóng lượn giữa không gian. Lửa bốc cháy, thơm ngào ngạt, lan xa cả mấy ngôi làng...

Trong đêm hỏa thiêu ấy, có mấy ngàn người tham dự cùng vô số chư thiên, phạm thiên chứng kiến. Tôn giả Anuruddha và ba vị thánh tăng em trai ngài thay nhau thuyết pháp. Khi lửa tàn chỉ mới cuối canh hai, tôn giả Anuruddha và Mahā Cunda lấy những thùng nước hoa tươi tắt những cục than âm ỉ khói. Trưởng lão Mahā Cunda đến góp nhặt xá-lợi vào vuông vải lọc.

Bà Sārī đưa ra một cái hộp bằng vàng để đựng di cốt nhưng trưởng lão Mahā Cunda nói:

- Không, thưa mẹ! Chỉ vuông vải lọc của thầy tỳ-khưu như thế này là đẹp lắm rồi. Con sẽ đi ngay, kịp thời về trình báo với đức Thế Tôn. Con không thể lưu lại một giây khắc

nào nữa cả.

Nói xong, trưởng lão Mahā Cunda chào mẹ, chào tôn giả Anuruddha, chào các em; sửa lại y bát, buộc vuông vải lọc chứa đầy xá-lợi, đồng thời cầm luôn y tăng-già-lê và bát, là di vật tùy thân của tôn giả Sāriputta, ngài sử dụng thần thông bay về Sāvatti.

Không nghỉ ngơi, ngài tìm gặp tôn giả Ānanda, đánh lễ, rồi ngồi xuống một bên:

- Thừa tôn huynh! Tôn giả Sāriputta, anh trai trưởng của con đã Nhập diệt rồi. Đây là di cốt, là bình bát và y tăng-già-lê của ngài.

Tôn giả Ānanda lặng ngắt, im sững một hồi lâu rồi thò tay sờ vuông vải lọc, sờ y, sờ bát... miệng nói như một cái máy:

- Vâng, vâng thừa tôn giả! Vâng, thừa tôn giả! Chúng ta sẽ ra mắt... chúng ta hãy cùng ra mắt đức Tôn Sư!

Thế rồi cả hai vị đến đánh lễ đức Đạo Sư.

- Bạch đức Thế Tôn! *Tôn giả Ānanda lắp bắp* - Tôn giả Mahā Cunda vừa từ Nālakā đến đây, thông báo rằng, đại huynh trưởng của tất cả chúng con, là tôn giả Sāriputta đã nhập Niết-bàn rồi. Và đây là xá-lợi, y, bát di vật của con người cao cả ấy!

Nói thế xong, tôn giả Ānanda đôi mắt ứa ra hai hàng lệ, xúc động, ghen ngào:

- Khi nghe tin ấy, tâm tư đệ tử trở nên bàng hoàng và cơ thể như yếu ớt, suy nhược đi. Mọi vật chung quanh như

quay cuồng, mờ nhạt. Và tâm trí của đệ tử rơi vào trạng thái mơ hồ, mông lung, không còn phân biệt cái gì ra cái gì nữa cả. Ôi! Đệ tử rất đau đớn!

Biết tâm tư người đệ tử giàu xúc cảm, đức Phật bèn cất giọng từ hòa:

- Này Ānanda! Sāriputta Nhập diệt có lấy đi của ông phần nào giới hoặc định hay không? Hay Sāriputta đã mang đi tất cả trí tuệ và giải thoát của ông mất rồi?

- Anh cả của đệ tử không lấy đi cái gì cả.

Tôn giả Ānanda sụt sùi nói:

- Nhưng Người là cố vấn trí tuệ cho đệ tử, đã giảng giải Pháp Bảo một cách trọn vẹn, rõ ràng và chân thực. Những huấn pháp, dụ ngôn của tôn giả ấy linh động, ngát ngào, mát mẻ, ấm cúng và thâm diệu dường bao! Ôi! Vĩnh viễn đệ tử sẽ không còn nghe được những lời pháp đậm đà, sâu sắc và thấm thiết kia nữa!

Đức Phật lại phải an ủi, dạy bảo:

- Này Ānanda! Đừng sầu thương thái quá! Tất cả mọi pháp hữu vi nó sinh diệt hoại thành ra sao ông đã biết rồi. Tất cả mọi cái gọi là yêu thích, yêu mến, luyến thương chúng tạo ra ràng buộc, đau khổ như thế nào ông cũng biết rồi. Và ông còn thuyết rất hay về điều đó nữa là khác. Như Lai chỉ nhắc nhở ông một điều thôi: *“Hãy tự tạo cho mình một hòn đảo để nương tựa, một hòn đảo không sinh diệt, chân phúc và bất tử, một hòn đảo thoát ra ngoài mọi định luật vô thường, một hòn đảo ở trên mọi trạng thái và các*

điều kiện”. Ông là bậc bác học, đa văn, quảng tuệ, Như Lai nói ít nhưng ông hiểu nhiều!

Tôn giả Ānanda cúi đầu ghi nhận nhưng dòng sóng cảm xúc trong tâm tư vẫn cứ tuôn trào.

Thấy vậy, đức Phật đưa tôn giả Ānanda vào công việc:

- Hãy tu tập tất cả tăng chúng trong Kỳ viên tịnh xá đến ngay đại giảng đường để Như Lai nói thêm về người Anh Cả của họ.

Sau đó, đức Thế Tôn ngồi lên pháp tòa, phóng hào quang sáu màu trộn lẫn từng đôi một, duỗi thẳng cánh tay phải nắm vuông vải lọc đựng di cốt của tôn giả Sāriputta, đưa lên cao rồi đặt vào lòng tay trái, nhìn hội chúng rồi ngài nói:

- Nay các thầy tỳ-khuru! Đây là di cốt có màu sắc sáng trắng như ngọc trai của một vị tỳ-khuru có phẩm hạnh trình bạch tựa vỏ ốc. Đây là Anh Cả của các người! Ông ấy đã Nhập diệt.

Đức Thế Tôn đưa tay chỉ y và bát rồi nói tiếp:

“- Nay các thầy tỳ-khuru! Sāriputta đã tu tập rất lâu, kể từ khi phát nguyện dưới chân đức Phật Anomadassi đến nay với thời gian không thể tính được. Ông ta đã tích lũy ba-la-mật như cát của con sông Đại Hằng, như lá cây trên đại ngàn Hy-mã-lạp sơn! Quả vị mà ông ta đạt được rất gần với Như Lai. Là một tỳ-khuru xứng đáng được tứ chúng tôn trọng, ngưỡng mộ, vinh hạnh cho thế gian chiêm bái, phụng thờ! Trí tuệ của ông ta không ai bì kịp. Trí tuệ ấy sáng suốt,

quảng bác, rực chói như hàng triệu ngôi sao tụ lại. Ông ấy là một người sống đời biết đủ, ít ham muốn, điềm đạm, không dính bụi trần, ưa tĩnh cư, ưa tạo sự hòa hợp giữa tăng chúng, không một mối trong phật sự, không chán nản trong việc giáo huấn môn đồ, cư sĩ đệ tử. Là người bạn khả kính, khả ái... Là một thiện trí thức vĩ đại!

Này các thầy tỳ-khuru! Từ bỏ một gia sản không thua gì gia sản của trưởng giả Cấp-cô-độc; Sāriputta đã nhẹ nhàng ra đi như một cánh chim trời tự do để sống đời sa-môn vô sản bản hàn, quyết tâm cầu đạo quả tối thượng!

Các thầy có biết không? Trải qua vô lượng kiếp huân tu và tích lũy công hạnh, ông ấy kiên định như đá tảng, khiêm nhu tựa lụa mềm, kham nhẫn giống đại địa, tĩnh lặng tựa bể sâu! Ông ấy sống đời vô hại và hữu ích cho mọi người. Ông ấy lại còn tự ví mình như đất, nước, lửa, gió, như miếng giẻ chùi chân, như chén mỡ đặc, như một người chiêm-đà-la tội tở, nô lệ thấp hèn nhất trong xã hội; thế nhưng ông ta lại là một Con Người Cao Cả, Vĩ Đại nhất trên đời này!”

Đức Phật một lượt nữa lại đưa di cốt lên:

“- Này các thầy tỳ-khuru! Đây là xá-lợi của vị tỳ-khuru ấy, có sắc trong sáng, trắng sáng như ngọc trai, là vị thánh tăng duy nhất khi ra đi có cuộc tiễn đưa vĩ đại, quả đất phải rung động và sấm gióng đầy uy vũ giữa trời cao! Vị tỳ-khuru ấy giờ là người xứng đáng nhất để xây dựng một bảo tháp để chư thiên, phạm thiên và nhân loại cung kính, lễ bái, chiêm ngưỡng, dâng đèn hoa, trầm hương để tôn kính, thờ

phụng đến ngàn sau”.

Sau khi xá-lợi, y, bát của tôn giả Sāriputta được chính đức Thế Tôn ca ngợi như vậy, tán thán như vậy; hai hàng cận sự nam nữ, vua chúa, đại thần, phú hộ, dân chúng quanh thành Sāvattthi hùn góp tiền bạc, của cải, công sức; nhanh chóng kiến tạo một bảo tháp cao trọng để tôn trí xá-lợi, y bát của ngài trên một ngọn đồi cao, sâu trong rừng cây của hoàng tử Jeta.

Đến ngày, tứ chúng tổ chức một cuộc rước xá-lợi, y, bát trang nghiêm và trọng thể. Đức Thế Tôn đi trước với kiệu, với lọng và tràng hoa; sau là hội chúng tăng, ni cùng cận sự nam nữ hai hàng. Xúc động nhất là tôn giả Ānanda, bị bỏ lại đằng sau, khóc lóc, than thở với nước mắt đầm đề, như vô hồn, lập đi lập lại mãi:

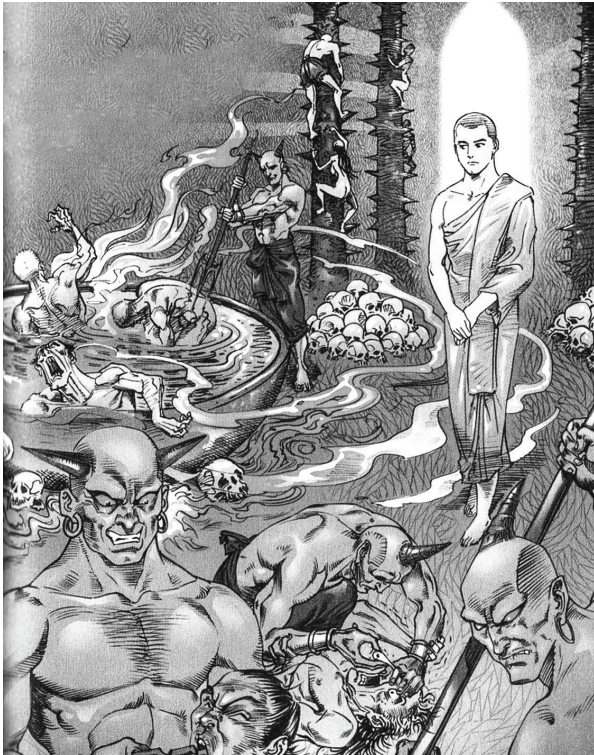
“- Ôi! Người bạn cao thượng của tôi đã đi rồi thì đối với tôi, cuộc đời này sẽ chìm sâu trong đêm đen lạnh lẽo”.

Vị Thứ Hai

Tôn Giả Mahā Moggallāna

(Đại Mục Kiền Liên)

Bậc Đệ Nhất Thần Thông



Như chúng ta đã biết, giai đoạn đầu đời của hai vị Đại đệ tử Sāriputta và Mahā Moggallāna liên hệ với nhau, theo sát với nhau từ khi sinh ra cho đến khi học hành, lớn lên... Rồi họ còn có những ưu tư, trăn trở, thao thức tìm kiếm con đường chân phúc và bất tử nên đã bôn ba, lặn lội tìm kiếm như thế nào. Họ đã bên nhau suốt chặng đường dài. Và sau này, cho dầu mỗi vị có công hạnh riêng nhưng vẫn thường hợp tác với nhau bên cạnh đức Đạo Sư để hoằng hóa giáo pháp và dạy dỗ môn sinh, đồ chúng. Tôn giả Mahā Moggallāna sau khi gặp Phật bảy ngày, ngài đã đắc quả lậu tận và cả ngũ thông. Tôn giả Sāriputta thì sau đó bảy ngày nữa mới đắc quả A-lahán luôn cả thắng trí cùng bốn tuệ phân tích.

Sự khác biệt giữa hai vị tôn giả là một bên đệ nhất trí tuệ, một bên là đệ nhất thần thông nhưng giải thoát thì đồng nhau. Vị nào đắc tám tầng thiền và diệt thọ tưởng định thì có được hai sự giải thoát – đó là giải thoát khỏi thân vật chất bằng thiền vô sắc và giải thoát tâm ô nhiễm bằng trí tuệ. Vị nào không kinh qua tứ thiền và bát định thì vị ấy tận diệt ô nhiễm bằng trí tuệ, được gọi là giải thoát bằng trí tuệ (Paññāvimutta).

Tôn giả Mahā Moggallāna sau khi thuần thục các định, ngài còn khảo sát tỉ mỉ những lộ trình của năng lực thần thông (iddhipāda); đặc biệt là bốn đạo lộ đưa đến thần thông (tứ thần túc, tứ như ý túc)⁽¹⁾. Đây là bốn pháp thanh lọc tâm:

⁽¹⁾ *Dục (chanda), cần (virīya), tâm (citta), quán (vīmaṃsā).*

“Khi tâm trở nên trong sáng, không cấu nhiễm, không phiền não, kiên định, nhu nhuyễn, dễ sử dụng – thì hành giả thành tựu năng lực siêu phàm như ý nguyện”.

Và tôn giả Mahā Moggallāna là bậc đệ nhất về sự thành tựu tất cả năng lực thần thông này.

1- Tha Tâm Thông (Cetopariya-abhiñña)

Vào một ngày Uposatha (bồ tát, tụng giới), đức Phật ngồi im lặng trước hội chúng. Đêm đến, cứ mỗi canh, tôn giả Ānanda thỉnh cầu tụng giới bốn Pāṭimokkha (biệt biệt giải thoát giới)⁽¹⁾ nhưng đức Bôn Su cứ ngồi lặng thinh. Sau cùng, đức Phật nói: *“Thính chúng ở đây không thanh tịnh”*. Nghe nói vậy, tôn giả Mahā Moggallāna dùng tha tâm thông quan sát hội chúng thì thấy rõ có một vị tăng *“phẩm cách xấu xa, bất tịnh, thói nát, đầy dục vọng và sa đọa...”* bèn đến bên yêu cầu y rời khỏi giảng đường. Vị ấy nhất định cứng đầu không tuân thủ. Tôn giả Mahā Moggallāna bèn kéo tay người ấy lôi ra ngoài, gài cửa lại. Đến lúc này, đức Phật mới cho phép đọc tụng Pāṭimokkha.

Lần khác, đức Bôn Su cùng hội chúng năm trăm vị A-la-hán đang ở tại Rājagaha, trên sườn núi Isigili; tôn giả Mahā Moggallāna đến tham dự, đưa tâm quan sát, ngài thấy tất thấy hội chúng đều có tâm thanh tịnh, vô nhiễm... Bấy giờ,

⁽¹⁾ *Tứ thanh tịnh giới.*

trưởng lão Vangīsa, bậc đệ nhất về thi văn, biết rõ việc gì đang xảy ra bèn đứng lên; và trước mặt đức Thế Tôn, ngài thốt lên bài kệ thơ tán thán đức Mahā Moggallāna:

*“- Khi bậc đại thánh trí,
Trên sườn núi Isigili;
Bờ bên kia bể khổ,
Cùng chư thánh đệ tử;
Ngồi châu hâu quanh ngài,
Đều là bậc tam minh;
Đều là bậc lậu tận,
Tôn giả Mahā Moggallāna;
Với thần lực siêu phàm,
Quán sát tâm hội chúng;
Thấy tất thấy hoàn toàn,
Giải thoát mọi vương bận!”*

Lần khác nữa. Tôn giả Anuruddha đang đọc cư thiên tịnh ở Kỳ viên, ngài khởi lên ý nghĩ: “*Những ai thối thất hành trì tứ niệm xứ (satipaṭṭhāna) cũng tức là thối thất thánh đạo đưa đến sự đoạn tận khổ đau, phiền não. Những ai tinh tấn hành trì tứ niệm xứ sẽ thành tựu thánh đạo đưa đến sự diệt tận khổ đau, phiền não*”. Tôn giả Mahā Moggallāna với tâm của mình, đọc được ý nghĩ của tôn giả Anuruddha bèn dùng thần thông hiện ra trước mặt và thỉnh cầu tôn

giả Anuruddha giải thích chi tiết phương cách thành tựu tứ niệm xứ ấy⁽¹⁾. Sau đó, tôn giả Anuruddha đã giải thích rất cặn kẽ, được tôn giả Mahā Moggallāna ngợi khen không hết lời.

2- Thiên Nhĩ Thông (Dibbasotadhātu-abhiñña)

Hôm kia, tôn giả Sāriputta đến thăm tôn giả Mahā Moggallāna, thấy thần sắc bạn mình hết sức an nhiên thanh tịnh, bèn hỏi:

- Có phải pháp đệ vừa định trụ tâm vào một cảnh giới an lạc nào đó không?

Tôn giả Mahā Moggallāna đáp:

- Không phải thế đâu, tôn huynh! Đệ chỉ vừa ở trong một thiên xứ thô sơ, nhưng lại được đàm luận giáo pháp với đức Thế Tôn.

Tôn giả Sāriputta ngạc nhiên:

- Đức Bốn Sư hiện ở kinh thành Sāvatti, trong lúc chúng ta lại đang ở kinh thành Rājagaha. Làm thế nào trong không gian xa xôi như thế mà pháp đệ lại đàm đạo được với đức Thế Tôn? Có phải pháp đệ đã dùng thần thông đến gặp đức Đạo Sư hay chính đức Đạo Sư dùng thần thông có mặt ở đây?

⁽¹⁾ *Saṃyutta-nikāya* 52: 1-2

- Dạ thưa không, không phải gặp nhau trong hai cách ấy! Đệ chỉ sử dụng thiên nhĩ và thiên nhãn; và qua hai phương tiện này, đệ đã đàm đạo với đức Bôn Sư, thưa tôn huynh!

Nghe xong, tôn giả Sāriputta không ngớt tán thán thần lực siêu phàm của tôn giả Mahā Moggallāna, rồi kết luận rằng: Tứ thần túc của pháp đệ như vậy có thể sống trường thọ cả một đại kiếp, cũng như đức Phật, nếu muốn⁽¹⁾.

Với thiên nhĩ thuần tịnh siêu nhân, tôn giả Mahā Moggallāna có thể nghe tiếng của chư thiên, chư thần, phi nhân... và nhận được những tin báo, thông tin từ họ. Như có lần, một vị thần đã thông báo cho tôn giả biết âm mưu chống phá đức Phật của Devadatta...

3- Thiên Nhãn Thông (Dibbacakkhu-abhiñña)

Tôn giả Mahā Moggallāna có thể thấy được một con ác dạ-xoa xuất hiện dùng thần lực đánh mạnh vào đầu tôn giả Sāriputta rồi bay đi như đã kể ở phần trước.

Trong một lần khác, dù đang ở tại Rājagaha nhưng tôn giả đã thấy cảnh đức vua Pāsenadi (Ba-tư-nặc) nước Kosala (Kiền-tát-la) bị quân Licchavi đánh bại; sau gom quân trở lại, phản công và chiến thắng. Khi tôn giả kể lại sự việc, một số chư tăng buộc tội tôn giả khoác lác, nếu không phải sẽ bị buộc tội *“khoe pháp bậc cao nhân”*, phạm tội nặng

⁽¹⁾ *Samyutta-nikāya 21: 3*

có thể bị trục xuất khỏi tăng đoàn. Sau, đức Phật xác nhận chuyện ấy là thật, đã thực sự xảy ra như vậy⁽¹⁾.

Tôn giả có khả năng thấy cả hằng trăm ngàn thế giới, nhưng thường thì ngài sử dụng thiên nhãn để quan sát sự vận hành nghiệp báo của chúng sanh. Tôn giả thấy rõ do nhân độc ác, hận thù, gian xảo, keo kiệt, bủn xỉn và tham lam vơ vét của cải tài sản của người khác, hãm hại người khác hoặc do dục vọng, si mê... mà tạo tác thì sẽ bị đọa lạc vào bốn đường ác, nhận chịu vô vàn cực hình, đau khổ không kể xiết. Ngược lại, người sống đời hiền lương, có giới, có trí, có hạnh, giàu lòng vị tha nhân ái thì được sanh nhân cảnh, các cõi trời. Những tường trình, câu chuyện kể của tôn giả thường chỉ để minh họa cho sự thật về định luật nhân quả nghiệp báo.

Trong Khuddaka Nikāya (Tiểu Bộ kinh) có hai tập, đó là Petavatthu (Ngạ quỷ sự) và Vimānavatthu (Thiên cung sự). Petavatthu gồm có 51 chuyện kể về cảnh giới ngạ quỷ. Vimānavatthu gồm 85 chuyện kể về các cảnh trời. Tất cả đầy đủ do tôn giả kể lại và được kết tập - để giáo giới cho chúng sanh thấy rõ nhân và quả của các hành nghiệp.

Có lần, tôn giả cùng tỳ-khuru Lakkhaṇa (đệ tử của ngài Kassapa - thờ thần Lửa) từ núi Linh Thứu đi xuống, khát thực ven làng, tự dựng ngài mỉm cười. Tỳ-khuru Lakkhaṇa ngạc nhiên, tò mò hỏi tại sao, do nhân duyên gì mà ngài lại mỉm cười. Tôn giả đáp rằng là chưa đúng lúc để nói, trước

⁽¹⁾ *Vinaya 3: 108-109*

mặt đức Thế Tôn, ngài sẽ giải thích tường tận. Và khi gặp đức Phật, tỳ-khưu Lakkhaṇa hỏi lại câu hỏi, tôn giả trả lời, là ngài thấy rất nhiều Ngạ quỷ bay giữa hư không bị thú dữ săn đuổi, cắn mổ, bị hành hạ đau đớn tột cùng. Và lúc ấy, chính đức Chánh Đẳng Giác đã xác nhận, và bảo rằng, ngài cũng thấy như vậy nhưng không kể lại vì nhiều người hoài nghi, không tin; nay đã có Mahā Moggallāna xác chứng⁽¹⁾.

4- Túc Mạng Thông

(Pubbe-nivāsānusa-abhiñña)

Tôn giả Mahā Moggallāna có khả năng thấy rõ các kiếp sống quá khứ của mình cùng nhân quả nghiệp báo của nó ra sao. Tuy nhiên, thần túc thông của đức Chánh Đẳng Giác thì siêu việt, bất khả tư nghì hơn. Có lúc đức Phật kể, có lúc tôn giả kể, có thể tóm lược như sau:

- Trong các kiếp sinh tử, đức đại Bồ-tát và tôn giả Mahā Moggallāna gặp nhau ba mươi một kiếp sống. Trong đó, ba mươi kiếp Sāriputta và Mahā Moggallāna có liên hệ với nhau, đôi khi là anh em, bằng hữu, môn đồ hay Sāriputta là vua còn Mahā Moggallāna là quốc sư.

- Khi tái sanh làm thú rừng thì Mahā Moggallāna là cọp, còn Sāriputta là sư tử.

- Có một kiếp Mahā Moggallāna là người đánh xe ngựa cho tiền thân tôn giả Ānanda – còn Sāriputta là người đánh

⁽¹⁾ *Tương Ưng Lakkhaṇa (Saṃyutta-nikāya 2: 19-25).*

xe ngựa cho đại Bồ-tát.

- Rất nhiều kiếp làm chư thiên hay ẩn sĩ trong rừng sâu thì hai vị thường bình đẳng với nhau.

- Một lần, Mahā Moggallāna làm thần Mặt Trời còn Sāriputta là thần Mặt Trăng.

- Lần duy nhất trong kinh Bốn Sanh là Mahā Moggallāna làm vua trời Đế Thích mà không có Sāriputta.

- Trong câu chuyện tiền thân nổi tiếng về luật của dân Kuru, Mahā Moggallāna là vị thủ kho lúa gạo còn Sāriputta là thương gia. Cả hai đều thanh liêm, trong sạch, nghiêm cẩn hành trì giới nêu gương cho quốc độ.

Đặc biệt về thần túc thông là câu chuyện sau:

“- Đêm nọ, tại Lộc Uyển, khi tôn giả Mahā Moggallāna đang đi kinh hành thì Māra chui vào bụng ngài. Trở về cốc, tôn giả tọa thiền và quan sát vùng bụng bây giờ đã nặng nề và cứng ngắc. Tôn giả biết Māra đang quấy phá ở trong, bèn điềm đạ nói:

- Nay Māra, đừng quấy phá nữa, hãy đi ra đi! Quấy nhiễu đệ tử đức Tôn Sư sẽ có kết quả không tốt đẹp đâu.

Bị phát hiện quá sớm, Māra rất ngạc nhiên nhưng cũng tức khắc thoát ra ngoài, đứng ở cửa. Tôn giả bèn ôn tồn kể:

- Ta đã biết ngươi từ lâu rồi, qua nhiều kiếp sống; cũng bởi duyên nghiệp của ta và ngươi liên hệ nhau.

Dưới thời đức Phật Kakusandha, ngài có hai Đại đệ

tử là tôn giả Vidhura và Saṅjiva. Lúc ấy ta là Māra có tên là Māra-Dūsī. Ta có một em gái, và con trai của em gái ta chính là người hiện nay đây, này Māra! Người chính là cháu ruột của ta, người biết không?

Thuở ấy, vì là Māra nên ta căm ghét những người tu hành. Ta đã nhập vào một cậu bé trai, sai khiến cậu ta ném một mảnh sành vào đầu vị trưởng Đại đệ tử của đức Phật Kakusandha, tức là vị thánh tăng A-la-hán Vidhura – một vết thương trầm trọng, máu chảy đầm dề. Đức Phật Kakusandha quay lại, thấy vậy, thốt lên: “Māra này thật là quá quắt, không biết kềm chế ác tâm!” Đức Phật chỉ thốt vậy thôi chứ ngài không trừng phạt ta, vì ngài biết, quả báo sẽ làm việc ấy!

Và quả đúng thế, sau khi hành động ngu ngốc như vậy ta liền mệnh chung, đọa vào cõi địa ngục sâu thẳm nhất, kinh hoàng nhất... hằng trăm triệu năm, thống khổ vô cùng cực.

Sở dĩ ta nhắc lại, kể lại cho người nghe như vậy – vì ta đã bị quả báo và ta đã tỉnh ngộ. Còn người thì sao, cháu của ta, đừng hành động ngu ngốc để chịu quả khổ liệt trong mai hậu”.

Nghe chuyện, Māra, cháu của tôn giả sợ hãi, cúi đầu sám hối, không dám quấy phá “ông cậu” nữa.

Tôn giả Mahā Moggallāna không chỉ thấy rõ nhiều kiếp sống của mình mà ngài còn dùng khả năng siêu việt này để cứu độ một số người hữu duyên.

5- Thần Túc Thông (Iddhividhā-abhiñña)

Còn được gọi là biến hóa thần thông, du hành thần thông, di chuyển thần thông hay hóa thân thần thông – nghĩa là biến hóa vô ngại, biến hóa gì cũng được hết.

Tôn giả Mahā Moggallāna có thể nhanh chóng biến mất khỏi nơi này, cảnh giới này - rồi liền sau đó, tức khắc xuất hiện ở nơi khác, cảnh giới khác. Trong kinh hay dùng hình ảnh, “*nhanh như cánh tay đuổi ra hay như cánh tay co lại*”, hoặc “*chỉ như viên lực sĩ co đuổi cánh tay*” là để chỉ về năng lực thần thông trên, rất nhanh, tức khắc.

Tôn giả thường sử dụng năng lực này để giáo hóa chư thiên cõi trời Đạo Lợi khi họ không hiểu rõ gồm những yếu tố gì, tu tập như thế nào để đi vào dòng thánh.

Vào hạ thứ bảy, khi đức Đạo Sư lên cõi trời Đạo Lợi thuyết dạy Abhidhamma đền ân mẫu thân - từ cung trời Tusita (Đầu Suất) bay sang nghe suốt ba tháng thì tôn giả du hành lên xuống thường xuyên để tường trình với đức Phật về tình hình sinh hoạt giáo đoàn rồi thỉnh thị ý kiến ngài⁽¹⁾. Đức Bổn Sư sau mỗi thời pháp lại xuống Hymalaya, tóm tắt tinh yếu cho tôn giả Sāriputta nghe, sau đó tôn giả giảng dạy rộng rãi cho nhóm năm trăm tỷ-khuru trẻ.

Tôn giả còn du hóa ở cõi trời sắc giới. Như lần nọ, một vị phạm thiên khởi lên ý nghĩ, cho rằng, chẳng có sa-môn,

⁽¹⁾ *Jātaka* 483

bà-la-môn nào có khả năng đi vào cảnh giới của mình. Rằng là: “*Ta là thường hằng, ta là thường còn... bất diệt!*”. Đức Phật biết được tâm tư ngạo mạn, ngông cuồng của vị phạm thiên, ngài bèn tức khắc hiện thân ngồi giữa hư không, trên đầu vị ấy, toàn thân phun lửa hào quang! Tôn giả Mahā Moggallāna, ngay lúc ấy cũng biến mất ở Kỳ viên. Chư vị tôn giả Mahā Kassapa, Mahā Kappina, Anuruddha... tâm ý liên thông; cả bốn vị châu hầu, giữa hư không, đông tây nam bắc xung quanh đức Đạo Sư – làm cho vị phạm thiên rung động, sợ hãi, không dám tự mãn ngông cuồng nữa.

Có lần, một số vị tỳ-khưu tại lâu đài của Mẹ Migāra, tức tịnh xá Đông-phương-lộc-mẫu có vẻ biếng nhác, dễ dãi, lơ là việc tu tập, bận bịu những việc vặt vãnh, phù phiếm... Đức Phật bảo tôn giả Mahā Moggallāna dùng thần lực thức tỉnh họ. Vâng mệnh, tôn giả dùng ngón chân cái ấn vào đại giảng đường khiến cả tòa lâu đài rung chuyển dữ dội như bị động đất. Chư tăng chấn động, kinh hoàng. Sau biết đây là thần lực của vị Đại đệ tử muốn thức tỉnh họ nên họ sợ hãi, khấp mình tu tập không dám chểnh mảng nữa.

Cũng tương tự thế ở cõi trời Đạo Lợi. Tôn giả cũng đã nhắc nhở vua trời Đế Thích đừng quá dễ dãi, đam mê sắc dục, ngài đã dùng ngón chân ấn một cái là Ba-mươi-ba tòa bảo tháp rung rinh, chao đảo. Đế Thích thiên chủ sợ hãi, tái mặt, không dám phóng dật nữa, nghiêm túc tu tập, khởi tâm hộ trì thế gian.

Cả hai năng lực trên là làm rung rinh chao đảo một vật thể vĩ đại, kiên cố; tôn giả còn có khả năng ngồi một chỗ mà

có thể lấy một vật từ xa, di chuyển vật thể ấy đến chỗ nào như ý muốn. Lần nọ, tôn giả Sāriputta lâm bệnh, trong thang thuốc còn thiếu một vị, đó là cánh hoa sen ở Hymalaya; vậy là tôn giả Mahā Moggallāna bèn “thò tay” qua ngàn dặm, lấy ngay tức khắc cánh hoa sen ấy phụ vào thang thuốc chữa bệnh cho tôn huynh của mình⁽¹⁾.

Tuy nhiên, có một lần khác thì tôn giả từ chối thể hiện năng lực thần thông, như chuyện bát gỗ đàn hương sau đây.

Tại kinh thành Rājagaha có người triệu phú đi tắm sông, nhặt được một khúc gỗ đàn hương chỉ còn lõi, rất quý. Ông thuê thợ khắc tiện đẽo thành một chiếc bình bát. Sau khi chuốt mài, đánh bóng, vân gỗ hiện ra màu hồng đào rất đẹp. Ông thích thú ngắm nhìn mãi.

Bạn ông lấy làm lạ, hỏi:

- Ngài triệu phú có ý định làm vị sa-môn khát sĩ chăng?
- Không phải!
- Hay muốn làm một tác phẩm nghệ thuật, chưng cho đẹp mắt, ngắm cho vui mắt?
- Cũng không phải!

Trầm ngâm một chút, ông triệu phú giải thích:

- Theo truyền thống gia tộc, khi làm xong mọi bổn phận ở đời rồi, tôi phải xuất gia, theo gót một đoàn sa-môn, bà-la-môn nào đó. Nay tôi cũng đã trọng tuổi, chưa nói chuyện

⁽¹⁾ *Vinaya 1: 214-15; 2: 140*

xuất gia, nhưng tôi cũng muốn tìm một giáo phái nào đó để nương tựa. Nhưng hiện nay, từ các nước liên bang cộng hòa bên bờ bắc sông Hằng (Gaṅgā), sang bờ nam, tại kinh thành này, ông giáo chủ nào cũng tự xưng mình là Phật, là đại thánh, là đại A-la-hán cả. Vậy mình biết tin ai bây giờ?

Người bạn gật đầu:

- Quả vậy! Nhưng tôi nghe nói, sa-môn Gotama là Phật thiệt đấy! Ông coi, đức vua Pāsenadi (Ba-tư-nặc) đâu phải là người cả tin, không có trí, thế mà đã quy y làm môn hạ sa-môn Gotama? Rồi cả triều đình và cả quý mô xây dựng Trúc lâm đại tịnh xá nữa?

Vị triệu phú mỉm cười:

- Cả các lão thần, các danh gia vọng tộc, cả thần y Jīvaka và cả vườn xoài của ông ta nữa?

- Đúng thế!

- Nhưng tôi chưa tin! Ông triệu phú lắc đầu - Vậy nên, tôi cho đeo chiếc bát quý trọng này rồi móc trên đầu chót những cây tre dựng cao mười tám cây thốt nốt; rồi cho gia nhân đánh trống, bố cáo khắp mọi nơi rằng: “*Vị nào có thể bay lên để lấy chiếc bát trầm đồ thì chúng tôi mới tin vị ấy là bậc A-la-hán. Tất cả gia đình, quyến thuộc, bạn hữu chúng tôi sẽ làm môn hạ vị ấy, giáo phái ấy!*”

Chuyện không mấy chốc lan xa khắp nơi. Mọi người tò mò tìm đến xem chuyện hư thực. Quả là chiếc bát đồ rực treo cao tít trên mây xanh. Người kéo tới xem ngày càng

đông. Và du sĩ, đạo sĩ, sa-môn, bà-la-môn cũng ùn ùn đổ đến. Người ta bàn tán về chiếc bát quý. Người ta suy nghĩ, phán đoán ai là người có thần thông trên đời này? Rồi chiếc bát kia sẽ lọt vào tay giáo phái nào?

Giáo chủ của sáu giáo phái hữu danh được kể đến tên là Pūraṇa-Kassapa, Makkhali Gosāla, Pakudha Kaccāyana, Nigaṇṭha Nātaputta, Ajita Kesambala, Saṅjaya Velaṭṭhaputta hiện rải rác đầy khắp các quốc độ bắc nam sông Gaṅgā. Họ có đồ chúng đông không kể xiết. Chuyện bát gỗ đàn hương đã đến tai họ. Gia đình triệu phú đã rất khó chịu khi phải tiếp đoàn này rồi đoàn khác. Ai đến cũng chỉ để thuyết phục ông, rằng là nên dâng cúng bình bát ấy cho giáo chủ chúng tôi. Giáo chủ chúng tôi là bậc A-la-hán, xứng đáng thọ nhận bình bát quý giá ấy. Rằng là, chẳng lẽ một vị A-la-hán lại đến đây trở thần thông vì một vật ngoại thân? Rằng là, A-la-hán là bậc thượng nhân, hành động bay lên lấy bát chẳng đẹp mắt chút nào!

Nói gì thì nói, ông triệu phú không dễ gì bị thuyết phục.

- Lời nói của tôi là một chiếc đỉnh to, đóng trên đầu ngọn tre rồi, quý ngài cứ bay lên lấy mà nhờ!

Đã năm sáu ngày qua đi, thế là không có một vị A-la-hán nào trên đời này? Nghe nói có một giáo chủ tìm đến, sau khi thuyết phục không được, ngài định sử dụng thần thông, vừa nhóm bay lên thì người đệ tử bên cạnh đã nhanh tay kéo lại, nói rằng: *“Cái bát kia dẫu quý nhưng thật không xứng để thầy làm như vậy. Thôi, ông triệu phú đã không chịu dâng thì sau này đừng có hối tiếc đấy!”*

Đến ngày thứ bảy, trưởng lão Mahā Moggallāna và đại đức Piṇḍolabhāradvāja vân du hành hóa ở xa về. Sau khi đi khát thực vừa đủ dùng, hai vị ven theo một sườn núi vào thành. Trên đường, nghe người ta bàn tán xôn xao bên tai về chuyện cái bát đàn hương trên đầu mười ngọn tre của ông triệu phú; lại có vẻ chê cười một số sa-môn, bà-la-môn không có tài, lại đến thuyết phục dâng bát. Họ cũng hoài nghi như ông triệu phú là trên thế gian này không có vị A-la-hán nào...

Bước lên một mỏm núi cao nhìn bao quát thành phố, trưởng lão Mahā Moggallāna nói với vị tỳ-khưu trẻ đang đứng ở bên cạnh:

- Ông đã nghe rồi đấy! Người ta đã hoài nghi như thế, đâu có sai, phải không?

Đại đức Piṇḍolabhāradvāja đưa tay chỉ trang viện triệu phú ở títt dưới xa; và cái bát, chỉ là một cái chम्म nhỏ như đầu mũi kim, treo cao trên đầu ngọn tre cùng với một đám đông người đang ngồi, đứng lơ nhố trông như đàn kiến, rồi nói:

- Họ đấy! Đối với họ, với chúng sanh ngu muội, ai sử dụng thần thông lấy được cái bát treo cao ấy thì mới là bậc A-la-hán thứ thiệt! Tội nghiệp không!

Trưởng lão Mahā Moggallāna mỉm cười:

- Dường như ông muốn cho họ một bài học phải chăng?

- Trước mặt trưởng lão, đệ tử... *Nét mặt vị đại đức trẻ đở lưng lên* - đệ tử đâu dám thế!

- Ông còn nghĩ rằng, hãy hiển lộ thần oai cho dân chúng kinh thành Rājagaha, cả ngoại đạo, cả ông triệu phú kia biết khả năng đệ tử của đức Tôn Sư. Vả chăng, nó còn lợi lạc, tạo duyên lành cho cả hàng trăm người quy y theo Phật nữa, phải thế không?

Thấy vẻ lúng túng của vị tỳ-khưu trẻ, trưởng lão Mahā Moggallāna nói:

- Ta không làm cái việc “*ruồi bu*”, hư danh ấy đâu! Thôi được rồi! Ta đọc được tâm ông. Ta cho phép ông đấy. Giả dụ như đức Tôn Sư có la rầy thì để ta gánh chịu cho!

Đại đức Piṇḍolabhāradvāja tuy đắc ngũ thông nhưng chưa có thánh quả, tâm vẫn còn lãng xãng, ham vui; được lời của vị đệ nhị Đại đệ tử như mở tấm lòng. Ông cúi đầu xá chào trưởng lão rồi nhanh như cánh chim én, nhảy lên một tảng đá cao, nhiếp tâm vào định tứ thiền, xuống cận hành, khởi tướng, trú tướng, làm kiên cố tướng. Lát sau, như cánh chim đại bàng, ông bay lên, tảng đá to cao hơn cả cái nhà bị hút dính dưới chân - rồi cứ thế, cánh đại bàng bay ba vòng quanh thành Rājagaha. Bên dưới thành phố, dân chúng xông xáo, ngược lên trời chỉ trỏ. Lát sau, một số nơi đã tỏ ra hoảng loạn, họ sợ tảng đá rớt xuống, sập nhà cửa và chết người nên chạy tới chạy lui có vẻ bất an. Biết vậy, khi đến gần nhà ông triệu phú, đại đức Piṇḍolabhāradvāja khẽ nghiêng người, lắc chân một cái là tảng đá lớn kia được trả về vị trí cũ trên núi. Thuận tay, rướn người, đại đức lấy chiếc bát trên đọt tre cao mười tám thốt nốt, rồi như cánh chim ưng vàng bay đến cửa nhà ông triệu phú. Ở đây, mọi

người đang trở mắt, sững sờ. Thoáng sau, cả gia đình ông triệu phú mừng vui, hớn hở ra đón chào vị A-la-hán trẻ tuổi!

- Tôi là đệ tử đức Thế Tôn! Tôi không phải là bậc A-la-hán cao quý, xin ông triệu phú, cả nhà và mọi người hiểu cho như vậy!

Đại đức Piṇḍolabhāradvāja hai ba lần phân bua, thanh minh. Nhưng ông triệu phú không cần biết điều đó, thỉnh mời đại đức vào nhà, xếp đặt chỗ ngồi cao quý nhất. Cả nhà quỳ xuống đảnh lễ. Gia nhân, kẻ làm công và mọi người tìm đến, xúm quanh, vòng trong, vòng ngoài bàn tán ồn ào như buổi chợ đông.

- Có vị A-la-hán thật sự trên thế gian này rồi! Xin ngài cho chúng đệ tử được cúng dường!

Ông triệu phú xin thỉnh lại cái bát đàn hương, đặt vào đầy vật thực thượng vị loại cứng, loại mềm. Thọ nhận xong, vị tỳ-khưu trẻ tuổi nghiêm trang nói:

- Hãy đến Trúc lâm tịnh xá, quỳ bên chân đức Đạo Sư - ngài dạy như thế nào thì cứ y như vậy mà thọ trì - tôi chỉ là người mới tu học sơ cơ, xin quý vị biết cho như vậy!

Nói như thế xong, sợ bị mọi người phiền nhiễu, đại đức Piṇḍolabhāradvāja chột biến mất tại chỗ và có mặt ngay tại khu rừng trúc với thời gian như viên lực sĩ co duỗi cánh tay.

Biến cố vừa rồi làm xáo động cả thành phố. Một đồn mười, mười đồn trăm. Không mấy chốc, cả gốc cây, cục đá, bụi cỏ trên mọi hang cùng ngõ hẻm đều đã biết chuyện ấy.

Thế rồi, từng đoàn người, từng đoàn người kéo về Trúc lâm tịnh xá đông như trẩy hội.

Đức Phật, lúc ấy, sau mùa an cư, vừa từ thị trấn Maṅkulapabbata về Trúc lâm, đang tiếp chuyện với thần y Jīvaka Komārabhacca.

Khi dân chúng hiếu kỳ kéo đến làm huyên náo cả Trúc lâm, đức Phật biết chuyện. Vị tỳ-khưu thị giả trình bày lại câu chuyện chiếc bát gỗ đàn hương và đại đức Piṇḍolabhāradvāja đã sử dụng thần thông ra sao. Ngay lúc ấy, tôn giả Mahā Moggallāna cũng vừa dẫn vị đại đức ấy đến đánh lễ đức Phật và trình diện ngài.

Buổi chiều, sau thời pháp lỵ, đức Phật giáo giới rộng rãi đến hội chúng, có cả chư vị trưởng lão và đầy đủ cả tăng, ni hai viện:

- Chuyện sử dụng thần thông để lấy chiếc bát gỗ quả thật là không đúng đắn, không hợp lẽ, không tốt đẹp, không xứng pháp sa-môn hạnh. Trước đây, Như Lai thường để cho các vị thượng thủ A-la-hán đã chấm dứt lậu hoặc, đã rộng không mọi trần cấu - tùy nghi sử dụng các khả năng thắng trí để giáo hóa một số căn cơ nào đó. Nhưng nay thì chuyện gì xảy ra? Tỳ-khưu Piṇḍolabhāradvāja dầu có pháp thượng nhân nhưng chưa bước được vào dòng thánh đạo, nội tâm còn nhiều cấu uế, lại muốn chứng tỏ oai lực của mình trước muôn dân thành Rājagaha? Hành động ấy chứng tỏ gì? Chứng tỏ tâm trí còn dục tham, khoa trương, muốn thể hiện bản ngã, là những kiết sử, cấu uế không có trong tâm bậc thánh. Vì chưa cấm đoán, chưa chế định nên tỳ-khưu

Piṇḍolabhāradvāja chưa phạm lỗi. Nhưng nay thì khác. Từ rày về sau, ngoại trừ một vài vị do Như Lai chỉ định, còn tăng, ni hai viện, ai để lộ pháp thượng nhân trước hai hàng cư sĩ tại gia, trước mọi người thì phạm tội dukkaṭa⁽¹⁾ tức là xấu ác, sai quấy, phải sám hối trước tăng.

Nhìn chiếc bát gỗ trầm láng lẩy, óng chuốt nổi vân đỏ và tỏa mùi thơm, đức Phật tiếp lời:

- Chẳng lẽ nào một sa-môn khát sĩ, xin ăn trước cửa mọi nhà, sống đời tri túc, tri chỉ, bần hàn, vô sản... lại sử dụng chiếc bát trân quý thế kia? Có xứng với phẩm hạnh xuất trần, ly cấu chăng? Có nghe dễ chịu trước tiếng lời của dư luận xã hội chăng?

Tôn giả Mahā Kassapa bạch:

- Thưa đức Tôn Sư! Chính người sử dụng nó đã cảm thấy khó chịu; còn dư luận xã hội thì khỏi nói, họ cười chê, biếm nhẽ, coi khinh không ra gì đâu! Nhân tiện đây, xin đức Thế Tôn cấm chỉ luôn các loại bát vàng, bát bạc, bát các loại ngọc, bát pha lê, bát đồng đỏ, bát thủy tinh, bát thiếc, bát chì, bát đồng thau...⁽²⁾ mà lác đác đâu đó, ở nơi này và nơi kia, có một số vị tỳ-khưu đã sử dụng.

Đức Phật gật đầu:

⁽¹⁾ “*Na bhikkhave iddhipāṭihāriyam desetabbam. Yo dasseyya āpatti dukkaṭassa*”- Này chư tỳ-khưu! Như Lai chế định không được biểu diễn thần thông; ai sử dụng pháp thượng nhân sẽ phạm tội tác ác!

⁽²⁾ Lấy ý từ tạng Luật, tiểu phẩm (Cūlavagga) II, Sđd.

- Phải rồi! Những loại bát mà vị đệ nhất đầu-đà đã liệt kê cũng phải được cấm chỉ như thế. Các hàng trưởng lão phải thông báo rộng rãi điều ấy đi các nơi! *Ngưng một lát, nhìn chiếc bát trầm, nhìn qua hướng thần y Jīvaka Komārabhacca - đức Phật tiếp* - Còn cái bát trầm đỏ, này ông thần y, nó có phải là thuốc không?

- Đúng vậy, bạch đức Tôn Sư! Nó là dược liệu, ví như ta có thể tinh chế để làm thuốc rửa mắt cho sáng; nhưng đồng thời cũng là một loại hương liệu quý hiếm nhằm để pha trộn vào các loại thuốc cao, như: cao chữa bỏng, cao đắp đau lưng, cao làm tươi mịn da, cao hút độc, mụn nhọt, cao đắp chỗ xương gãy, cao nhuận tràng, cao ấm phổi... nhiều lắm!

- Ừ! Vậy thì Như Lai trao cái bát quý ấy cho ông để sử dụng vào việc lợi ích.

- Đệ tử sẽ nghiền thành bột để tinh chế thuốc rửa mắt và các loại cao cần thiết để phục vụ đức Thế Tôn và tăng, ni hai viện.

Chuyện chiếc bát gỗ đàn hương, như vậy là tôn giả Mahā Moggallāna không muốn sử dụng thần thông. Ngoài ra, có vài trường hợp, đức Tôn Sư không cho phép tôn giả Mahā Moggallāna sử dụng năng lực ấy. Đó là vào hạ thứ mười hai tại Verañja khi nạn đói xảy ra, đức Phật và chư tăng phải dùng thực phẩm của ngựa. Tôn giả thấy đức Phật và chư vị trưởng lão nhờ thức ăn “*lạc của thiên, lạc của quả*” nên sắc mặt vẫn tươi nhuận dù thân xác có ốm yếu, khô gầy – nhưng đa phần chư phàm tăng thì xanh xao, gầy mòn, tiêu tụy không còn hơi sức. Thấy vậy, khởi tâm bi

mẫn, tôn giả quỳ bạch:

- Xin đức Tôn Sư cho phép đệ tử sử dụng thần thông “lật đất” lên tìm chất dinh dưỡng để cứu đói cho đại chúng...

- Không được đâu, Con Trai! Như Lai không cho phép làm điều ấy vì sẽ hủy hoại sinh mạng của hằng triệu triệu chúng sanh sống nương nhờ trong đất.

Tôn giả lại xin chuyện khác:

- Vậy thì Tôn Sư hãy cho đệ tử dùng thần lực mở ra con đường ngắn nhất từ đây đến xứ Uttarakuru để chư tăng dễ dàng đến đó trì bình khát thực cứu đói.

Đức Phật cũng từ chối bằng cách hỏi ngược:

- Nay Con Trai! Nếu ông bảo đảm việc làm ấy không tổn hại bất kỳ chúng sanh nào đang sống nương nhờ trong đất, trong nước, trong cây lá cỏ hoa... thì Như Lai cho phép!

Tôn giả nín lặng.

Đức Phật bèn tiếp lời:

- Cái gì phát sanh cũng có nhân, duyên và quả của nó. Trái đang còn xanh thì không thể bắt nó chín muối được. Hãy kham nhẫn, nay Con Trai! Nạn đói sẽ chấm dứt thôi.

Và quả đúng vậy, vị thương gia buôn ngựa đi xa trở về và cung cấp đầy đủ vật thực, y áo cho chư tăng sau hạ ăy.

6- Lậu Tận Thông (Asavakkhaya-abhiñña)

Đây là khả năng tột bậc, tối thượng, cứu cánh giác ngộ, giải thoát tối hậu của bậc thánh A-la-hán khi đã tận diệt tất cả mọi nhiễm ô, khổ đau, phiền não. Năm thần thông đầu, hành giả nào cũng có thể đạt được dù là phàm phu, ngoại đạo hay tà giáo khi thuần thực, tinh thông các định, nhất là định tứ thiền thâm sâu, vững chắc; khi ấy tâm rất nhu nhuyến, mềm dẻo dễ sử dụng, hướng đến thần thông nào thì có thần thông ấy. Chúng không là điều kiện hay tiêu chuẩn để đạt giác ngộ, giải thoát. Nếu đắc cả năm thông nhưng chưa đắc lậu tận, vị ấy có thể bị sa ngã, thoái hóa, bị đọa lạc như trường hợp Devadatta vậy.

Lậu tận thông của bậc thánh không phải là phương tiện để tăng trưởng sức mạnh, thần lực để chế ngự kẻ khác, ra oai với người khác hoặc tìm kiếm danh vọng, lợi dưỡng – mà chư vị đã tận diệt tất cả các dục ấy; họ đã vững chắc trên nền tảng: *“không còn cái ta, cái tôi và cái của ta, của tôi”* – họ hoàn toàn rỗng không, vô ngã. Do vậy, lậu tận thông là phương tiện độ sinh vì lòng bi mẫn vì tâm từ ái vô lượng với chúng sanh của chư thánh A-la-hán.

Thời Phật có nhiều vị đắc một, hai, ba hay bốn thông; đắc lục thông cũng nhiều, nhưng đắc đại thần thông (mahā abhiñña) thì chỉ có bốn vị: Đó là tôn giả Mahā Moggallāna, tôn giả Sāriputta, trưởng lão ni Bhadda Kaccānā (là Yasodharā)

và tỳ-khưu “*vị tăng hữu*” Bakkula⁽¹⁾. Và có lẽ tôn giả Mahā Moggallāna là ưu việt, tối thắng đệ nhất chăng?

Thần Thông Giáo Hóa

Vị Triệu Phú Keo Kiệt

Ông triệu phú châu vua từ hoàng cung trở về, thấy người thôn dân đang ăn một loại bánh chiên bằng bột chua. Y thèm quá, định thò tay vào túi lấy ra một vài xu lẻ; nhưng rồi y tự nghĩ: “*Mua ăn như thế này thì hoang phí quá, hãy cố gắng nhịn đói cho đến nhà*”.

Sự thèm muốn thúc bách làm cho bụng y đói cồn cào, nước dãi chảy ra; tuy thế, bước chân lên bậc cửa, ý nghĩ khác lại nảy sinh: “*Nếu ta nói ta muốn ăn bánh chiên ngọt ấy thì có nhiều người cùng muốn ăn, sẽ tốn kém xiết bao về gạo, thực tô, đường..?*”

Thế là vị triệu phú không dám nói ra với ai. Dù đã cố dằn ép sự thèm muốn, nhưng miếng bánh chiên trong chảo cứ hiện ra ám ảnh y. Vị triệu phú đi đi lại lại, sắc da mỗi lúc một vàng chạch, mạch máu nổi lên có vòng, tim đập liên hồi, mồ hôi cả người rịn ra. Cuối cùng không chịu được, y bước vào phòng, nằm co ro trên giường. Miếng bánh chiên trong chảo lại hiện ra, bây giờ lại nhảy múa với sắc vàng lóng lánh mỡ.

⁽¹⁾ Vị này suốt đời còn không bệnh tật, không ốm đau, thọ 160 tuổi (theo chú giải bộ *Anguttara Nikāya*).

Vợ người triệu phú thấy chồng sắc da từ thẫm hồng sang vàng, từ vàng sang tái xanh, mồ hôi tươm ra từng giọt, nước dãi theo nhau nhều thành dòng; bèn đến bên xoa lưng, quạt mát rồi ân cần, dịu dàng hỏi:

- Đi đường xa nắng mệt, chắc ông bị cảm mạo rồi đây?

Vị triệu phú lắc đầu:

- Cảm mạo không làm gì nổi ta, bà biết đấy!

Người vợ cảm thấy yên tâm, hỏi tiếp:

- Thấy ông không được thoải mái. Hay đức vua đã nói một điều gì làm ông chẳng hài lòng?

- Không, không phải thế. Đức vua không có liên hệ gì ở đây cả!

Người vợ cứ chất vấn:

- Con trai, con gái có đứa nào ngỗ nghịch khó dạy đã làm ông phiền lòng hả?

- Chúng khó dạy thì đánh, thì mắng, thì đuổi cổ nó ra đường cho đỡ tốn cơm, tốn áo. *Vị triệu phú cố nói một hơi dài* - chúng là cái thá gì mà làm phiền tôi được?

- Nô tỳ, kẻ làm công, có ai không chu toàn công việc?

Vị triệu phú đã cảm thấy tung tức:

- Chúng thì như là đôi dép cũ, chiếc áo rách, xài không được thì quăng đi thôi!

- Vậy thì tôi chắc? Tôi đã có gì không phải với ông rồi?

- Không! Không phải thế! *Vị triệu phú phân trần* - Bà là một người biết lễ xướng tùy phu phụ, chưa có khi nào, một điều gì mà tôi trách bà được.

Người vợ ngạc nhiên, nhăn mày suy nghĩ hồi lâu; chột bà hỏi chỉ vừa đủ nghe:

- Hay ông có một sở thích, một ham muốn, một khát ái nào chưa thỏa mãn chẳng?

Miếng bánh chiên trong chảo bằng bột chua lại hiện ra, nhảy múa như khiêu khích. *Vị triệu phú* nuốt một cái ực. Nhưng sợ tổn kém, ông vẫn im lặng.

Người vợ lại xoa lưng, quạt mát, giọng hờn trách:

- Vợ chồng là bạn đường dài vui khổ có nhau, tôi lửa tắt đèn hộ trì nâng đỡ nhau. Là kẻ cùng nói cho nhau nghe những điều khó nói. Nay ông có chuyện kín trong lòng mà không chịu nói ra, thì ông đã coi tôi như kẻ xa lạ mất rồi!

Thấy vợ hờn mát, *vị triệu phú* chống tay ngồi dậy, cố gắng nuốt một hơi rồi nói như làn gió phất qua ngọn lá:

- Ta sẽ nói. Ta sẽ nói bà ạ! Cơ sự nó như thế này này: Có một thềm muốn đang thúc bách ta. Ôi! Ta thềm làm sao một chiếc bánh chiên bằng bột chua mà người thôn dân kia ăn trên đường khi ta từ cung vua trở về.

Vị triệu phú kể lại chuyện. Người vợ “ồ” lên một tiếng, muốn cười mà không dám cười.

- Chỉ có thế mà không chịu nói. Ông là *vị đại triệu phú* tiền rừng bạc bể. Nay tôi sẽ làm loại bánh chiên ngọt kia,

và dọn cho toàn thể mọi người trong thị trấn Sakkhāra cùng ăn nhé?

Đại triệu phú nhú mày:

- Bà nói cái gì mà ghê gớm vậy? Cho cả cái thị trấn Sakkhāra này à? Chúng cần phải làm mới có ăn.

- Tôi sẽ dọn đầy đủ cho mọi người trong cùng một đường phố vậy- *Người vợ nói.*

Vị triệu phú bữ môi, nói mỉa:

- Tài sản của bà còn hơn tài sản của một ông vua giàu sang nhỉ?

- Thế thì tôi sẽ làm cho mọi người trong nhà cùng ăn.

Vị triệu phú xua xua tay:

- Thôi! Thôi! Thế là hoang phí hết sức.

- Vậy thì ta hãy làm vừa đủ cho con cái nó ăn.

Vị triệu phú lại gắt:

- Sao bà lại đem chúng vào đây?

Người vợ đầu dụi:

- Thế thì cho tôi và ông cũng được.

- Sao bà lại có ở trong đó nữa?

Vợ triệu phú ngoan ngoãn gật đầu:

- Phải rồi! Tôi sẽ làm cho một mình ông ăn thôi.

Vị triệu phú mỉm cười hài lòng. Lại nhỏ giọng:

- Nhưng mà bà này, làm ở tại đây không được đâu. Những ông sa-môn, đạo sĩ, con cái, nô tỳ, người làm công dòm ngó. Chúng sẽ chờ đợi để xin ăn. Ta sẽ làm ở một nơi kín đáo.

Người vợ gặt đầu bước đi, triệu phú còn kêu lại dặn dò:

- Bà hãy đến chỗ gạo thừa, để ra những hạt nguyên, chỉ lấy những hạt gạo vụn rồi đem xay. Xong, rồi, đừng khua động, lấy lò và chảo, một ít sữa, thực tô, đường cục - nhớ là thứ đường để dành cho ngựa ăn - rồi sẽ lên tầng lầu thứ bảy, chiên tại đấy. Chiên xong, thế là hết phần việc của bà. Hãy để phần việc còn lại cho ta!

Người vợ làm y lời.

Vị triệu phú bước lên tầng lầu thứ nhất khóa cửa bằng chốt sắt kiên cố; leo lên lầu hai, khóa cửa bằng chốt sắt kiên cố. Bấy tầng lầu đều khóa bảy lớp như thế.

Người vợ đốt lửa trong lò, đặt chảo lên. Vớt đầy đủ bột, sữa, thực tô, đường, mật... bắt đầu làm bánh chiên...

Bậc Đạo Sư, vào buổi sáng ở trong hương phòng, tại Kỳ viên tịnh xá, với thiên nhân siêu nhân thuần tịnh, thấy rõ tất cả mọi việc xảy ra ở gia đình vị triệu phú, vào lúc đúng thời, bảo tôn giả Mahā Moggallāna:

- Cách kinh thành Rājagaha khoảng vài do-tuần về phía bắc, có thị trấn Sakkhāra, này Mahā Moggallāna! Ở đấy có người triệu phú hà tiện, keo kiệt đệ nhất thế gian. Y thèm muốn một chiếc bánh bằng bột chua. Sợ tốn kém, sợ hao hụt tài sản, sợ người khác cùng ăn nên bảo vợ chiên bánh nơi tầng lầu thứ bảy, lối lên bằng bảy lần cửa khóa kiên cố.

Này Mahā Moggallāna! Ông hãy đến đó, nhiếp phục và hóa độ người triệu phú ấy. Rồi dùng thần lực đem cả hai vợ chồng cùng với tất cả bánh, sữa, thực tô, mật, đường cục... về đây. Hôm nay, Như Lai cùng đại chúng tỳ-khưu năm trăm vị, ngồi tại Kỳ viên, sẽ ngộ trai bằng những chiếc bánh chiên ngọt ấy.

Cúi đầu đánh lễ đức Đạo Sư, tôn giả Mahā Moggallāna vận thần thông lực, trong nháy mắt đã đến Sakkhāra. Trước cửa sổ căn lầu thứ bảy của triệu phú hà tiện, tôn giả Mahā Moggallāna hiện ra sừng sững giữa hư không, với đại y trang nghiêm như một bức tượng vàng chói lọi.

Vị đại triệu phú giật thót mình, quả tim xúc động mạnh, mồ hôi rỏ long tong, tự nghĩ: *“Ta sợ như vậy nên đã lánh lên đến đây, nhưng y cũng theo ta, đòi xin những chiếc bánh chiên”*, bèn nói:

- Này ông sa-môn có thần thông! Đứng giữa hư không như vậy có được gì đâu? Dẫu cho ông có đi kinh hành qua lại, ông cũng chẳng được gì! Đừng tưởng bở!

Tôn giả thay đổi oai nghi, vạch một con đường bằng bạch ngọc giữa không gian rồi đi kinh hành qua lại.

- Đi kinh hành như vậy mà làm gì, vô ích thôi! *Vị triệu phú lắc đầu nói* - dẫu ông có ngồi kiết-già như Phạm thiên, ông cũng chẳng được gì. Tôi chẳng cho cái gì đâu!

Đường bạch ngọc lóe lên rồi tắt, tôn giả an nhiên ngồi kiết-già giữa hư không như vị Phạm thiên, quanh thân tỏa hào quang như mảnh trăng rằm chiếu sáng dịu dàng.

Vị triệu phú đã thấy ớn lạnh trong người nhưng vẫn cứ nói cứng:

- Kiết-già giữa hư không kia ư? Cũng vậy thôi! Dầu ông có đứng lọt trong cái lỗ thông hơi, ông cũng chẳng được gì! Tôi báo cho ông biết rõ như vậy.

Bức tượng kiết-già châu báu giữa hư không biến mất, trên thành lỗ thông hơi nhỏ bằng con chim có thể bay lọt, tôn giả Mahā Moggallāna ôm bát đứng uy nghi, trong lúc lỗ hồng kia không lớn ra mà ngài cũng không nhỏ lại.

Vị triệu phú đã sợ hãi, giọng nói đã mất bình tĩnh:

- Tài... đấy! Giỏi.. giỏi... đấy! Ông sa-môn à, nhưng nếu ông có phun khói, ông cũng chẳng được gì!

Rồi nơi lỗ hồng kia, khói xông tỏa mù mịt.

Đôi mắt vị đại triệu phú cay xè, buốt đau, nước mắt, nước mũi tuôn ra; y không dám nói: *“Dầu cho có đốt lửa, ông cũng không được gì!”* Rồi tự nghĩ: *“Chẳng có gì mà ông sa-môn này làm không được, dầu bắt mặt trời bỏ trong lòng bàn tay. Ông ta quả thật là gan lì. Nếu không cho cái gì cả thì hẳn sẽ chẳng bao giờ đi!”*

Đợi cho khói tan loãng, ông quay qua bảo vợ:

- Này bà, hãy chiên cho ông sa-môn gan lì kia một cái bánh nhỏ, thật nhỏ, rồi tống y đi.

Người vợ lấy một tí bột bỏ vào chảo. Chiếc bánh chọt phồng lên làm đầy miệng chảo. Vị triệu phú nghĩ rằng vợ mình đã bỏ nhiều bột, tức giận nhìn vợ rồi khẽ nhắc đầu

chiếc muống, khoắng một tí bột. Lạ lùng thay, bánh lại phồng lên, to gấp đôi chiếc bánh trước.

Vị triệu phú “hừ” một tiếng, cho bột dính một xú ở đầu chiếc que, búng vào trong chảo. Lạ chưa? Chiếc bánh uốn mình lên, nhúc nhích phồng ra mãi, to gấp ba lần chiếc bánh thứ nhất. Lộn ruột, sôi gan, vị triệu phú kêu ừng ục trong cổ họng, hẳn học làm chiếc bánh khác. Cho đến khi bột chỉ còn bằng hạt mè, bằng một tí bụi có thể dính được trên đầu ngọn cỏ kusa... thế mà chiếc bánh vẫn cứ ngang ngạnh phình ra, to lớn hơn mãi.

Mồ hôi tuôn chảy đầm đề, vị triệu phú rơi phịch trên ghế, nản chí:

- Này thôi bà ơi! Hãy lấy ngay cho ông ta một cái. Cái nào đó cũng được.

Rồi đại triệu phú than dài:

- Ôi! Cái ông sa-môn thi gan với ta mà chiếc bánh cũng muốn thi gan với ta nữa!

Vợ đại triệu phú lấy một chiếc bánh từ giỏ. Kỳ lạ chưa! Tất cả bánh đã dính liền với nhau. Bà đã cố tách ra, nhưng không được. Vị đại triệu phú thấy vậy, bước tới. Cả hai người cùng dùng hết sức lực kéo bánh. Nhưng vô ích, bánh đã dính làm một!

Mồ hôi toát ra ướt đầm cả áo. Bao nhiêu thèm muốn biến mất, vị triệu phú thở hồn hển, giọng lạc hẳn đi:

- Ta không còn muốn ăn nữa. Này bà, hãy thí hết, hãy thí

tất cả bánh cho ông ta! Ôi! Cái lũ bánh trời đánh!

Người vợ làm theo, đem cả giỏ bánh bố thí. Tôn giả Mahā Moggallāna sau khi thọ nhận, rải tâm từ bi như chiếc bánh lớn hơn bao trùm cả không gian to rộng khiến cho tâm tư hai vợ chồng triệu phú lắng dịu, mát mẻ, khinh an. Rồi cất giọng Phạm thiên, ngài thuyết một thời pháp nói về công đức Ba-ngôi-báu, kết quả rạng ngời như nhật nguyệt của sự bố thí... Do túc duyên nhiều đời kiếp, vị triệu phú nghe xong, khởi tâm tịnh tín:

- Thưa tôn giả, ngài hãy đến đây, hãy ngồi trên chiếc giường bằng bạc này mà độ thực.

Tôn giả Mahā Moggallāna:

- Nay ông triệu phú, ta chưa thể ăn. Hiện giờ, đức Chánh Đẳng Giác với đại chúng năm trăm vị tỳ-khưu đang ngồi tại tịnh xá. Triệu phú và phu nhân có thể hoan hỷ không, khi tự mình với bánh, bột, sữa, thực tồ, đường, mật... đi đến bên chân đức Đạo Sư?

Vị triệu phú nghiêng mình cung kính:

- Thưa tôn giả, bậc có uy lực đại thần thông, đức Tôn Sư hiện giờ ở đâu?

- Tại Kỳ viên tịnh xá, cách đây bốn trăm do-tuần⁽¹⁾.

- Ôi, xa quá là xa. Thưa tôn giả, làm sao chúng ta có thể đi đến đó mà không mất nhiều thì giờ?

⁽¹⁾ Con số này e rằng không chính xác, vì $400 \text{ do-tuần} \times 16\text{km} = 6.400\text{km}$!

Tôn giả Mahā Moggallāna mỉm cười như sự hé nụ của đóa hoa vô ưu:

- Nếu các người hoan hỷ, thì từ đây đến đó chỉ trong thời gian mấy cái bước chân mà thôi.

Vị triệu phú và vợ ngơ ngác.

- Với oai lực thần thông! *Tôn giả Mahā Moggallāna nói tiếp* - Ta sẽ làm cho đầu cầu thang vẫn nằm ở đây nhưng chân cầu thang sẽ ở Kỳ viên!

Triệu phú và vợ hoan hỷ bằng lòng.

Ngạc nhiên xiết bao, khi họ vừa bước chân xuống cầu thang thì cửa tịnh xá Kỳ viên đã ở ngay trước mắt.

Đức Thế Tôn, tại trai đường lúc ấy đang ngồi trên bửu tọa với đại chúng đoanh vây. Đại triệu phú cung kính đến đổ nước rửa tay cho đức Phật và tặng chúng, cúng dường tất cả bánh, sữa, thực tô, bột, đường cục... rồi bắt đầu làm bánh.

Khi đức Thế Tôn và năm trăm tỳ-khưu dùng xong, triệu phú và vợ ăn cho đến thỏa thích nhưng bánh cũng không hết. Mấy trăm kẻ tàn thực ăn cho đến căng da bụng nhưng bánh vẫn còn thừa. Thấy chuyện kỳ lạ, một số vị tỳ khưu đến tâu với đức Thế Tôn, ngài dạy:

- Bánh kia là bánh của công đức. Ai không có nhân duyên với công đức này, không thể nào dùng chúng. Vậy này chư tỳ-khưu! Số bánh còn lại sẽ đổ xuống nơi cái hồ hay một cái hang nào đấy.

Đức Phật dạy thế xong, nói lời tùy hỷ với vợ chồng

triệu phú. Cuối lời tùy hỷ, cả hai vợ chồng đều chứng quả Dự lưu.

Từ đây về sau, hai vợ chồng đại triệu phú tinh tấn trong giáo pháp này, như chiếc thuyền nhẹ qua bờ, và an trú vững chắc vào đích đến, họ cúng dường đến Tam Bảo những tám ức tài sản.

Vào buổi chiều, chư tăng tụ họp ở pháp đường, tán thán uy lực thần thông siêu phàm giáo hóa ông triệu phú hà tiện của tôn giả Mahā Moggallāna. Nhân tiện, đức Phật dạy tiếp như sau:

“ - Nay các thầy tỳ-khưu! Muốn nhiếp phục hoặc cải hóa một ai, không nhất thiết phải sử dụng thần thông như Mahā Moggallāna. Vị tỳ-khưu thánh đệ tử kiên trì, nỗ lực, không mệt mỏi tìm mọi biện pháp để thuyết giảng về ân đức Tam Bảo, về sự lợi lạc cao thượng của giáo pháp thoát khổ cho mọi tầng lớp trong xã hội, cho chư thiên và loài người, mới chính là giáo hóa thần thông vậy!”

Biến Hóa Thần Thông

Nhiếp Phục Chúa Rong Hung Dữ⁽¹⁾

Hôm ấy, trưởng giả Cấp-cô-độc sau khi nghe xong thời pháp tại Kỳ viên tịnh xá, ông rất hoan hỷ về quả báu của sự cúng dường Tam Bảo nên cung kính đánh lễ đức Phật rồi thưa rằng:

⁽¹⁾ Ngoài kinh tạng Pāli, các chú giải và cả Thanh Tịnh Đạo (Visuddhimagga XII, 106-16) đều có kể câu chuyện này.

- Bạch đức Thế Tôn! Con muốn làm phước sự lớn, vậy thì ngày mai, kính thỉnh đức Thế Tôn cùng với tăng chúng tỳ-khưu năm trăm vị, đến tư gia để cho gia đình con được đặt bát cúng dường!

Đức Thế Tôn im lặng nhận lời.

Vào canh chót đêm ấy, như lệ thường, đức Phật nhập đại bi định, xuống cận hành rồi quán xét khắp thế gian, xem có chúng sanh nào hữu duyên có thể hóa độ? Trong vùng ánh sáng trong suốt như pha lê của tâm trí thuần tịnh, rồng chúa Nandopananda hiện ra; đức Phật biết rằng nó có đủ duyên lành, mặc dầu là loài rồng rất hung dữ, đặc đầy tà kiến, không có đức tin, lại nhiều năng lực thần thông; nhưng cuối cùng, nó cũng biết tìm về nương tựa nơi Ba-ngôi-báu! Vậy ai là người có khả năng thu phục được rồng chúa này? Đức Phật biết rằng, chỉ có Mahā Moggallāna là người có năng lực kỳ diệu đó.

Trời vừa hừng sáng, lúc chim muông reo hót líu lo trên cành, khi sương mù ban mai lạnh lạnh len vào cửa sổ; đức Thế Tôn hé mở hương phòng, gọi người thị giả trung tín:

- Này Ānanda! Ông hãy cho người thông báo tập trung năm trăm vị tỳ-khưu có thần thông, đặc biệt là phải có Mahā Moggallāna để cùng với Như Lai đi chơi một cõi xa!

Đức Ānanda ngạc nhiên:

- Đức Thế Tôn đi vân du chốn nào?

- Trên đường đến Tam-thập-tam thiên!

- Thế thì lời cung thỉnh đặt bát cúng dường trưa nay của trưởng giả Cấp-cô-độc phải trả lời làm sao, bạch Tôn Sư?

Đức Phật mỉm cười:

- Như Lai có quên lời hứa ấy đâu!

Biết là mọi việc đã được sắp xếp trong vùng trán sáng ngời của bậc siêu nhân ấy, tôn giả Ānanda không dám hỏi gì nữa, cúi đầu lui ra, lặng lẽ đi lo nhiệm vụ của mình, nhưng cảm giác rất buồn là không có khả năng thần thông lực để cùng tháp tùng đức Phật cùng chư thánh lậu tận có ngũ thông để “*rong chơi*” một chuyến.

Cũng vào sáng hôm ấy, tại giang sơn lãnh địa riêng, long vương Nandopananda tổ chức cuộc vui chơi linh đình, cao sang và xa xỉ nhất. Rồng chúa ỷ thế có nhiều oai lực, đã tự biến hóa ra một cung điện nguy nga tráng lệ, trán ngự hoành tráng giữa sông nước, với lầu các điệp trùng, với lưu ly, xà cừ, hồ phách lấp lánh!

Rồng chúa ngồi trên ngai có lọng trắng che, phủ bằng diềm kim tuyến, doanh vây xung quanh hầu thiếp, thị nữ sắc đẹp nồn nường. Xa về phía đối diện, thấp hơn là bá quan văn võ, cũng áo mũ cân đai y như một tiểu triều đình ở cõi người. Tất cả bọn chúng ở trên bửu đài kết thành hình móng ngựa. Thị vệ, thị nữ diêm dúa và lòe loẹt xiêm y lượn lờ tới lui bung hầu thức ăn, nước uống, tất cả đều là mỹ vị, thượng phẩm của chốn long cung! Vua tôi ai nấy đều hể hả nói cười, nhai nuốt ngồm ngoàm, ngôn lời như vỡ chợ. Trong lúc ấy, ở giữa, dựng một khán đài lộ thiên để những

nghệ sĩ, nghệ nhân ưu tú trở tài biểu diễn cho chúa tôi cùng xem. Những thanh niên rỗng làm nhạc công, sử dụng những nhạc khí hình cá sấu, hình cua, hình thuồng luồng... tạo nên những âm thanh lạ lùng, quái dị! Những thiếu nữ rỗng là những vũ công kỳ tài, trở ngón nghề thiện xảo, uốn éo những vũ điệu rong rêu trao tình gì đó mà thế gian không ai có thể tưởng tượng ra được! Thế nhưng, tất cả đều say mê lắng nghe, thưởng thức đến xuất thần hồn!

Ngay lúc ấy, đức Phật cùng với năm trăm tỳ-khưu đầy oai lực của giáo hội, đang bay qua khoảng không gian phía trên địa phận cung điện của rỗng chúa như một dải mây vàng vắt trên nền trời! Một long dân trông thấy hiện tượng lạ lùng, chỉ trở rồi la toáng lên:

- Coi kìa! Coi kìa! Một chúa hoàng long vĩ đại của cõi giới nào xuất hiện giữa trời kìa!

Rỗng chúa Nandopananda nhiều kiến thức hơn, trông thấy, biết ngay đây là ai! Hình ảnh ấy như chọc tức, như khiêu khích làm cho nó nổi cơn thịnh nộ, đứng dậy, hét như sấm nổ:

- Hay cho bọn sa-môn đầu trọc dám xâm phạm lãnh thổ của ta!

Rồi y hùng hổ, ngạo mạn nói với bọn bảy tôi thuộc hạ:

- Chẳng phải hoàng long, hoàng “*liếc*” gì đâu! Lũ sa-môn đầu trọc của ông Gotama đây! Không biết chúng có việc gì mà đang dùng thần thông bay đến cõi Tam-thập-tam thiên của ông Đế Thích thiên chủ nhất như thổ đế kia!

Quả thật bọn hèn hạ đê tiện này như đang đâm vào mắt ta! Chúng đã dám làm rớt bụi trên đầu ta và cung điện huy hoàng của ta! Được rồi! Hãy chống mắt mà xem oai lực của ta! Ta sẽ làm cho chúng mịt mờ, chẳng thấy đâu là cõi trời ấy, chẳng thấy đâu là đường đi lối về!

Nói thế xong, rồng chúa Nandopananda bỏ dở buổi tiệc, trở thần lực đến ngay chân núi Tu-di biến thân mình to lớn và dài bao quanh núi, cuộn tròn cả ngọn núi, chồng lên nhau bảy vòng; rồi phồng mang che luôn cả chóp núi, trùm luôn cả cung trời Đao Lợi ở bên trong. Thế là từ xa, chẳng ai còn nhìn thấy gì nữa, đất trời như một khoảng mông lung mây khói.

Không gian chợt nhiên như tối lại. Nhìn hiện tượng bất ngờ ấy, Tôn giả Raṭṭhapāla thưa:

- Bạch đức Thế Tôn! Trước kia, mỗi lần bay lên ngang đây, con đều nhìn thấy đỉnh núi Tu-di, nhìn thấy cung trời Tam-thập-tam; nhìn cung điện Vejayañtapasāda của Đế Thích thiên chủ cùng lá cờ trên đỉnh tháp ấy! Nhưng nay thì không nhìn thấy gì cả, trước mặt dường như bị sương khói bít lại! Nhân duyên là bởi đâu hở ngài?

Đức Phật nói:

- Nay Raṭṭhapāla! Rồng chúa Nandopananda nổi giận đấy! Hắn đã dùng thần thông, hóa hình to dài bao trùm núi Tu-di đến bảy vòng, bao trùm luôn cả những gì mà trước đây ông nhìn thấy!

Tôn giả Raṭṭhapāla thưa:

- Hẳn có tài thể ư, bạch đức Thế Tôn?
- Không những ý mình nhiều thần lực mà hẳn còn mặt sát “*lũ sa-môn đầu trọc*” chúng ta làm rớt bụi trên đầu hẳn!
- Thế thì nên giáo hóa hẳn, cho hẳn biết thần thông kia chỉ là con ngáo ộp! Xin đức Thế Tôn cho phép con dạy hẳn bớt cái tánh kiêu căng, ngã mạn ấy đi!
- Như Lai biết ông làm được việc ấy, nhưng người đầy đủ duyên lành làm việc ấy không phải là ông!

Rồi lần lượt chư tôn giả Mahā Kassapa, Bhaddiya, Upāli, vị nào cũng muốn ra oai trị tội rồng chúa phạm thượng, nhưng đức Thế Tôn đều không chuẩn y. Chỉ đến khi tôn giả Mahā Moggallāna xin phép, đức Phật mới gật đầu:

- Phải rồi! Chính ông mới là người có đủ duyên với Rồng chúa, ông có biết tại sao không?

Vì chư tăng đang bay theo ai cũng muốn biết rõ lý do nên họ khởi ý hỏi:

- Con mong được Thế Tôn chỉ giáo!

Đức Phật nói với đại chúng:

- Trong nhiều kiếp, chính Mahā Moggallāna đã từng gặp gỡ rồng chúa, và rồng chúa thường kính nể, sợ oai Mahā Moggallāna. Ngoài ra, Mahā Moggallāna cũng đã nhiều tiền kiếp làm long vương, làm ma vương nên rất hiểu tâm lý lẫn những phương pháp làm cho rồng chúa nể phục. Đây là chưa nói đến Mahā Moggallāna còn là bậc có thần thông đệ nhất trong hàng thánh văn đệ tử của Như Lai. Hội đủ các

yếu tố ấy, dẫu ương ngạch, kiêu mạn, hung ác, ngoan cố thế nào thì rồng chúa cũng phải tâm phục, khẩu phục!

Chư tỳ-khưu thọ trì lời đức Thế Tôn dạy, ai ai cũng hoan hỷ về sự dụng tâm chu đáo của ngài.

Thế rồi, sau đó, tôn giả Mahā Moggallāna trở thân thông, biến thành một con rồng to lớn và dài hơn cả rồng chúa Nandopananda. Rồng này da, vảy cứng hơn cả sắt nguội, lần lượt cuộn lấy và bao quanh thân rồng chúa đến mười bốn vòng; phòng cái mang to nặng như quả núi đè lên mang của rồng chúa rồi dùng thần lực từ từ siết chặt lại! Rồng chúa cảm nghe thân thể, gân cốt của mình như sắp bị vỡ ra. Hốt hoảng, sợ hãi, đau đớn, rồng chúa hỏi:

- Người là ai, vô duyên vô cớ lại đến đây hại mạng ta?

Tôn giả Mahā Moggallāna đáp:

- Chẳng phải vô duyên vô cớ đâu, này Nandopananda! Ta là Mahā Moggallāna đến đây trị tội người đã vô lễ với đức Thế Tôn!

Rồng chúa Nandopananda cảm thấy xương cốt như sắp bị gãy vụn ra từng khúc, nhưng vẫn cứng đầu, ương ngạch nói:

- Đức Thế Tôn ấy là ai, ta không biết. Ta không phục.

- Rồi người phải phục thôi. Ta sẽ không nương tay cho đến khi cái tâm của người mềm như bùn nhão.

Nói xong, ngài gia tăng thần lực. Rồng chúa đau đớn quá, tức giận quá, nó hóa ra một luồng khói độc, cuộn cuộn tuôn chảy ra bên ngoài cốt hại mạng ngài cho bằng được.

Tôn giả Mahā Moggallāna cũng hóa ra một luồng khói độc lớn hơn, cuốn tròn luồng khói độc của rồng chúa rồi từ từ tuôn đổ vào mắt, vào mũi của nó, làm cho nó xốn xang khó chịu vô cùng.

Nước mắt, nước mũi cay xè, rồng chúa thổi ra một luồng lửa nóng bỏng tan sắt, chảy đá... Tôn giả Mahā Moggallāna bèn hóa ra một luồng lửa lớn hơn, đẩy bật luồng lửa của rồng chúa, rồi cứ tìm mắt mũi của nó mà tuôn vào!

Một phần thân thể bị siết chặt đau điếng, co rúm lại, một phần thì bị lửa và khói thiêu đốt; rồng chúa thét lên be be, thở hổn hển, nước mắt nước mũi tuôn chảy đầm dề. Dùng kế, nó giả vờ cất giọng năn nỉ:

- Thôi ông sa-môn! Tôi thua rồi! Tôi phục rồi! Xin ông sa-môn từ bi hiện hình ra! Tôi không dám lếu láo thế nữa đâu. Xin ông hãy tha cho!

Biết rồng chúa mưu mô xảo quyệt, chưa thật tâm cải hối, nhưng tôn giả Mahā Moggallāna vẫn thâm thần lực. Rồng chúa đột nhiên thấy toàn thân nhẹ hẫng, khoan khoái vô cùng. Nó tự nghĩ: *“Hể vừa thấy bóng dáng của tên sa-môn đáng ghét, ta sẽ chớp nhanh lấy và nhai nuốt ngấu nghiến ngay!”* Nhưng bóng vị sa-môn vừa xuất hiện đã vội mất ngay như tia chớp, rồi trong lỗ tai của rồng chúa cảm nghe đau buốt tận xương tủy.

Hóa ra, tôn giả Mahā Moggallāna biết được ý nghĩ độc ác của rồng chúa. Lại nữa, tâm địa của loài rồng này ngái không lạ lùng gì, nên đã sử dụng một loại thần thông thật

cao siêu. Ngài không hề nhỏ lại mà lỗ tai của rồng chúa cũng không hề lớn ra! Thế rồi, ngài tạo một đường kinh hành, đi xuyên qua từ tai phải qua tai trái, rồi từ tai trái qua tai phải của rồng chúa!

Rồng chúa đau đớn, giãy giụa, kêu gào nhưng ngài cũng chưa chịu tha cho! Hết đường kinh hành ấy, ngài tạo con đường khác là đi từ lỗ mũi bên trái sang lỗ mũi bên phải, rồi từ lỗ mũi bên phải sang lỗ mũi bên trái!

Đến đây thì rồng chúa dường như không còn chịu đựng được nữa, nó van vãn:

- Xin tha cho! Xin tha cho! Tôi sợ rồi!

Và, quả thật nó đã sợ hãi tài thần thông kinh khiếp của ngài. Nhưng tôn giả Mahā Moggallāna biết rõ nó, hễ có cơ hội là bị nó ăn tươi nuốt sống ngay, nên ngài cười ha hả, nói:

- Nay rồng chúa Nandopananda! Ta còn đọc được ý nghĩ của ngươi nữa đây! Đừng hòng mà qua mặt ta. Nhưng xem này, ta sẽ đi ra đây!

Đã hết đau đớn, rồng chúa thở một hơi dài. Tuy nhiên, chỉ được một lát sau, trong bụng rồng chúa như có một mũi dùi nung đỏ đâm xuyên từ hướng này sang hướng kia! Hóa ra, khi Rồng chúa vừa mở miệng, ngài đã đi thẳng vào bụng hắn, mở một đường kinh hành từ hướng tây sang đông, từ nam qua bắc...

Đức Thế Tôn thấy rồng chúa đau đớn quá, ngài cũng động lòng, nhưng quá biết rõ sự hung ác của rồng chúa,

nếu không làm vậy thì nó không sợ oai, nên ngài chỉ mở lời nhắc nhở vị Đại đệ tử:

- Hãy nên thận trọng, này Mahā Moggallāna! Ròng chúa Nandopananda có thần thông rất lợi hại đấy!

- Bạch đức Thế Tôn! *Tôn giả Mahā Moggallāna nói vọng ra* - đệ tử đã luyện tứ thần túc (iddhipāda) đi đến chỗ tinh thực như ý muốn. Xin đừng lo cho đệ tử! Còn tâm địa của hần, đệ tử biết rất rõ như đang đi trong lục phủ ngũ tạng của hần đây! Dầu cho hằng trăm hằng ngàn rồng chúa oai lực và cứng đầu, con cũng làm cho chúng mềm xương, huống hồ chỉ một rồng chúa tép riu này!

Rồng chúa vô cùng kinh sợ, không rõ ngài vào bụng hần lúc nào! Ruột thì đau đến độ không còn chịu nổi mà tâm trí rồng chúa lại nghĩ: *“Ngươi đi vô, có lúc ngươi phải đi ra ngang đường cửa miệng, và hễ chỉ một tí xúu động cửa tởm lông là ta sẽ nghiền nát ngươi ra như bột mới hã được con giận này!”*

Nghĩ thì nghĩ vậy, nhưng rồng chúa cất giọng rất khản thiết, rất chân tình:

- Bạch ngài sa-môn! Tôi đã hoàn toàn khuất phục rồi! Chính oai lực của ngài đã làm tôi tán đởm kinh hồn! Từ rày tôi không dám hỗn hào với đức Thế Tôn nữa, xin trời cao chứng giám cho!

Tôn giả Mahā Moggallāna hỏi:

- Ngươi biết đức Thế Tôn ư?

- Dạ biết!

- Do đâu người biết?

- Danh tiếng đức Thế Tôn đã chấn động hoàn vũ, nhất là khi ngài chứng quả vị Phật!

- Thế à? Sao hồi nãy người nói không biết đức Thế Tôn ấy là ai?

Rồng chúa bối rối:

- Dạ, dạ... tôi đã nói dối!

Tôn giả Mahā Moggallāna nói:

- Cái tội nói dối ấy, ta trị người như vậy, người đã tâm phục, khẩu phục chưa?

- Dạ phục rồi!

- Ta tha cho đó. Biết phục thiện là tốt. Hãy xem này, ta đi ra đây!

Rồi tức khắc, chẳng động cựa mảy lông, tôn giả Mahā Moggallāna không biết đi ra lúc nào, đã đứng ngay trước mặt hần với tướng mạo trang nghiêm, thần oai khiếp vía!

Nhanh như điện, từ hai lỗ mũi, rồng chúa phun ra hai luồng gió độc cực kỳ uy mãnh, như sấm sét, như vũ bão để giết hại tôn giả Mahā Moggallāna! Vốn đã biết được ý định của rồng chúa nên ngài đã an nhiên trú định tứ thiền! Hai luồng gió độc hung hăng, kinh khiếp tướng sẽ thổi ngài tan xác tận bề đông; nhưng rồng chúa đã lầm, ngay chính đầu mảy lông của ngài cũng không hề lay động!

Rồng chúa thấy rất rõ về điều ấy, thất sắc, bàng hoàng, nhưng nó cương quyết chiến đấu đến cùng, không dễ gì đầu hàng được.

Đến nước này thì tôn giả Mahā Moggallāna không thể nương tay được nữa, ngài quyết tung ra đòn cân não, thật sự đe dọa tính mạng của nó, nó mới phục cho! Thế rồi, ngài biến hóa thành điều vương Gadura⁽¹⁾ to lớn, lưng lững cả một khoảng trời làm cho thiên hôn, địa ám! Điều vương quạt hai cánh lớn rộng phành phạch giữa không gian làm cho núi Tu-di dường như phải chao đảo! Từ trên cao, điều vương lao nhanh xuống, lấy hai chân cắm phập, quặp vào đầu và thân rồng chúa, siết chặt như hai gọng kềm, rồi nhấc bổng lên cao!

Rồng chúa nghe buốt đau đến tận xương tủy, máu chảy thành suối, biết rằng mọi thần thông, phép lạ, oai lực của nó - đối với vị sa-môn này, quả thật là hạt cát mà thôi!

“- Ôi! Nó than dài! Hóa ra trời cao còn có trời cao hơn! Chỉ một đệ tử của ông sa-môn Gotama mà đã làm cho ta phải sống dở chết dở như thế này, huống nữa là chính ông ta?”

Nghĩ đến ngang đây, bao nhiêu kiêu căng, tự phụ, hống hách, ngang tàng, tự mãn, cao ngạo, hung dữ... của rồng chúa chợt tiêu tan như hạt tuyết phơi giữa nắng mặt trời! Nó gục đầu, cắn răng chịu đựng cơn đau, rồi nói:

⁽¹⁾ Long vương chỉ sợ duy nhất điều vương này...

- Bạch ngài sa-môn! Thật không còn lý do gì để tôi tỏ vẻ cứng đầu, ngoan cố được nữa. Ngài có thể dễ dàng chấm dứt sanh mạng của tôi như phui một hạt bụi, nhưng ngài đã không làm thế! Sự nhẹ tay, nương tay của ngài cũng là vì lòng bi mẫn, ngài chỉ mong muốn tôi bỏ bớt những tánh hư, tật ác mà thôi!

Thâu thần thông lực trở lại, tôn giả Mahā Moggallāna gạt đầu, chậm rãi nói:

- Đúng vậy, này Nandopananda! Ngươi đã hiểu được ý ta! Việc giết ngươi, đối với ta chỉ cần thời gian một sát-na, không hơn không kém. Nhưng ta đã không làm vậy. Mới làm ngươi khổ tí chút, lòng ta đã áy náy lắm rồi! Tuy nhiên, còn biết sao hơn, khi chúa loài rồng chỉ biết tâm phục, khẩu phục những ai tài cao hơn mình? Chúa loài rồng dẫu cho đầu và thân thể sắp bị nghiền nát như cám vụn, cái tâm tranh chiến, quyết thắng vẫn chưa chịu từ bỏ! Có phải vậy không, này Nandopananda?

Rồng chúa hiện hình thành đứa trẻ, quì sụp xuống:

- Đúng là như thế! Cái tánh của tôi là như thế! Tôi ngạc nhiên không hiểu làm sao, ngài có thể biết được tâm địa của rồng chúa, dường như còn tường tận hơn cả tôi nữa?

- Có gì lạ đâu, này Nandopananda! Vì đã nhiều kiếp làm rồng chúa, nên ta biết! Ta cũng đã nhiều đời làm ma vương nên sự lường láo, phản trắc, trá trở, hung ác, xảo trá, thủ đoạn... của ngươi bây giờ, thật chưa bằng một phần mười sáu của ta thuở xưa đâu!

- Hóa ra là như vậy! Hèn gì tôi không thể qua mắt ngài được, đầu là tí chút!

Rồng chúa thốt thể xong, y lạnh mình, suy nghĩ: *“Người ta như thế mà đã dụng tâm tu tập để trở thành một vị thánh hiền thiện! Còn ta là gì mà cứ mãi mê trên con đường độc ác, tự cao?”*

Rồi rồng chúa đành lễ dưới chân ngài:

- Xin ngài hãy cho tôi nương tựa! Hãy cho tôi được cơ hội cải tà quy chánh. Từ rày về sau cho đến trọn đời, tôi sẽ cố gắng chừa bỏ những ác tánh, ác tật ở trong tâm!

Tôn giả Mahā Moggallāna cất giọng dịu dàng:

- Ta tin người làm được việc đó. Ta cũng tin sự cải hối của người bây giờ là chân thật! Nhưng này Nandopananda! đức Thế Tôn đang ở kia, ngài chính là đức Đạo Sư, là bậc thầy vĩ đại của ta và còn của cả tam giới nữa. Vì lợi ích và hạnh phúc lâu dài cho người, người hãy đến đây mà qui giáo với đức Thế Tôn!

Sau đó, với vài lời vắn tắt, đức Phật nói sơ về ân đức và uy lực của Ba-ngôi-báo; sự nguy hại, bất hạnh cùng những quả khổ dài lâu do những ác tâm, ác hạnh không chịu hối quá!

Khi thấy rồng chúa trở nên nhu thuận, tín phục, đức Phật cho quý y Tam Bảo làm nơi nương tựa, hướng thượng đến trọn đời!

Duyên hóa độ rồng chúa Nandopananda thế là đã chu

toàn, mỹ mãn, đức Phật cùng năm trăm tỷ-khuru có oai lực vân hành về lại Sāvattthi, ghé nhà trưởng giả Cấp-cô-độc để thọ nhận sự cúng dường!

Vị trưởng giả hoan hỷ ra nghinh đón với nụ cười hoan hỷ nở trên môi:

- Bạch đức Thế Tôn! *Ông nói* - Vì nguyên nhân nào mà đức Thế Tôn và tăng chúng đến trễ như thế này?

- Nay Cấp-cô-độc hiền thiện! Như Lai cùng năm trăm tỷ-khuru tăng trên đường đến Tam-thập-tam, ngang qua cung điện của rồng chúa Nandopananda; và Như Lai đã cho phép Mahā Moggallāna, Con Trai của Như Lai dùng thần thông để nhiếp phục rồng chúa hung dữ ấy!

- Kết quả như thế nào bạch đức Thế Tôn?

- Thần thông của trưởng tử Như Lai là đệ nhất, là tuyệt hảo. Rồng chúa nhiều oai lực kia đã quy phục, đã nhu thuận, đã có đức tin và đã qui y Tam Bảo!

Nghe vậy, triệu phú Cấp-cô-độc vô cùng vui mừng, hớn hở chấp tay lên đỉnh trán:

- Thật là quý hóa! Thật là điều đáng hoan hỷ! Vậy đệ tử xin cung thỉnh được đặt bát cúng dường đức Thế Tôn và đại chúng tỷ-khuru tại tư gia, không phải một ngày, mà là suốt bảy ngày như thế để chia vui, cùng chúc mừng tôn giả Mahā Moggallāna đã làm nên một kỳ tích hy hữu!

“Cứu” Một Cô Gái!

Tôn giả Mahā Moggallāna là người hay lên đạo chơi cung trời Ba-mươi-ba, nhất là từ hôm Đế Thích thiên chủ dùng mẹo đặt bát “*bòn phước*” nơi tôn giả Mahā Kassapa sau bảy ngày xuất Diệt thọ tướng định.

Biết rõ nhân quả diệu kỳ của nó nên hôm kia tôn giả Mahā Moggallāna ôm bát đi trì bình khát thực là muốn “*cứu nghiệp*” và mở cánh cửa trời cho một người...

Nguyên do như sau.

Có một cô gái trước đây hay đặt bát cho tôn giả với tâm cúng dường rất trong sạch. Gia đình cha mẹ cô không dư dả gì nên khi nào cô cũng sót phần ăn của mình ra làm hai, một phần để cúng dường và một phần cho mình. Khi gặp trưởng lão hay một vị sa-môn khả kính, cô cúng dường trước, sau đó mới ăn nửa phần còn lại. Nếu không gặp người xứng đáng, cô lại đem chia sẻ cho người nghèo đói. Vì bao giờ cũng nhường nửa phần ăn của mình nên cô gái sức khỏe ngày càng yếu. Bà mẹ biết chuyện, lại thương con gái nên tìm cách chia sót thức ăn thêm.

Thời gian cứ thế trôi qua, đến khi trưởng thành, nàng được gả cho một chàng trai, cũng ở trong thành phố nhưng lại gặp gia đình tà kiến mà họ không hề hay biết...

Sáng nay, do quán căn cơ, tôn giả biết là cô gái sẽ ra đặt bát, và sau đó, do nghiệp dữ từ quá khứ, cô gái sẽ chết. Tôn giả phải cứu cô ta, giúp cô ta hóa sanh lên cõi trời...

Và sau đó, chuyện xảy ra đúng y như vậy.

Khi thấy tôn giả Mahā Moggallāna ôm bát đứng trước cửa, cô gái rất vui mừng, thỉnh ngài vào nhà rồi cúng dường một món bánh đặc biệt. Sau khi thọ nhận, tôn giả nói lời tùy hỷ công đức rồi bước đi. Cô gái với tâm hân hoan, nghĩ thầm: *“Bánh ấy là bánh của mẹ chồng mới làm, đang để dành chưa dùng. Hôm nay, mình cúng dường hết rồi, chút nữa, mình sẽ chia phần phước thanh cao ấy cho mẹ chồng, chắc bà cũng sẽ hoan hỷ như mẹ của mình vậy”*.

Tuy nhiên, cô gái “ngây thơ” ấy đã lầm. Khi biết bánh của mình, cô con dâu chẳng xin phép lại tự tiện đem cúng cho mấy ông sa-môn, bà mẹ chồng đã chưởi rửa nàng thậm tệ. Và trong lúc tức giận, không kiềm chế được, bà đã chụp cái chày gậy rồi nện túi bụi vào vai cô gái tội nghiệp.

Do thể chất mong manh, yếu đuối bởi nhịn nửa phần ăn nhiều năm trước đây, lại không chịu nổi thương tích trầm trọng, cô gái đã qua đời mấy hôm sau đó. Trước khi chấm dứt hơi thở, do hoan hỷ nghĩ đến việc phước của mình đã làm nên cô được hóa sanh lên cõi trời Đao Lợi.

Theo dõi lộ trình tâm của cô gái, tôn giả Mahā Moggallāna biết chuyện gì đã xảy ra nên tức khắc, ngài đã có mặt tại cung trời Ba-mươi-ba. Cô gái bây giờ đã là một thiên nữ dung sắc chói sáng ở trong một lầu đài huy hoàng, tráng lệ, xung quanh có tiên đồng, ngọc nữ hầu hạ.

Gặp lại tôn giả, cô-gái-thiên-nữ quỳ lạy bên chân ngài, vô cùng cảm kích và tri ân.

Cũng tại đây, tôn giả còn gặp rất nhiều vị thiên nữ khác nữa, tất cả đều do nhờ cúng dường đến đức Phật cùng chư vị thánh phàm tăng. Những vật cúng dường lớn như tịnh xá, thất liêu, đất vườn rừng, vườn cây, tạo dựng hồ ao, làm đường sá, bảo tháp, sàng tọa, y đẹp và quý, đặt bát một tuần lễ, đặt bát năm trăm vị, ngàn vị... thì quả phước, theo đó, chúng sẽ tương xứng với nhân lớn đã gieo. Tuy nhiên, có thể kể sơ lược ra đây những thức cúng dường, tuy rất nhỏ nhoi nhưng lại mang đến phước quả rất lớn: Như nước mía, mật mía, quả timbaru, dừa hấu, dừa bở, dừa leo, hoa phārusaka, lò sưởi tay, dầu đèn, trầm hương, nắm rau xanh, bó hoa nhỏ, bó củ sen, một bó hoa súng xanh, một bó hoa súng đỏ, tràng hoa lài, cúng dường hoa nơi bảo tháp, nắm lá thuốc, cháo sữa, món cháo với nước táo, cháo xoài, bánh mè, món cháo cua chữa bệnh, một chiếc bánh kummāsa khô cứng không có muối, dây thắt lưng, cúng hai cây kim, dây treo ở vai, vải buộc vết thương, cây quạt lá kè, dụng cụ đuổi ruồi bằng lông công, dù che nắng, đôi dép, bánh dẻo, mứt kẹo, bánh ngọt, tấm y đẹp, dăng hoa, dăng hương, dăng quả, dăng nước uống, cúng dường một món nữ trang nhỏ để xây tháp, rải một số hoa sālā, một bó hoa sālā xung quanh bảo tọa của đức Phật... Lại còn rất nhiều vị thiên nữ khác do nhờ thọ trì một ngày bát quan giới, giữ được ngũ giới, nhớ đến tam quy và ngũ giới, đức tin trong sạch, do nhờ có tâm mát mẻ phục vụ cha mẹ chồng, phục vụ chồng, phục vụ tha nhân, quan tâm đến người giúp việc, đánh lễ chư tăng với tâm thành kính...

Thấy sự lạ lùng và kỳ diệu của nhân quả, vì muốn mở

rộng cánh cửa trời và khép bớt cánh cửa bốn đường khổ, muốn cho hai hàng cận sự nam nữ khởi phát đức tin và tăng trưởng đức tin, hôm nọ tại chánh pháp đường, đầy đủ tứ chúng, tôn giả đã kể lại toàn bộ chuyện mắt thấy tai nghe ở cung trời Ba-mươi-ba, với nhân duyên và quả như trên.

Đức Thế Tôn gật đầu xác nhận điều ấy:

- Đúng vậy! Những điều mà Mahā Moggallāna kể lại là đúng sự thực; và Mahā Kassapa cũng thuật lại tương tự như thế. Ở đây lại còn có thêm rất nhiều vị có thắng trí biết rõ như vậy nữa.

Rồi đức Phật giảng giải thêm:

- Nay đại chúng! Vật thí tuy nhỏ nhưng quả phước lại lớn là vì rơi vào một trong bốn trường hợp sau đây:

Một, trong lúc xảy ra đói kém, cúng dường hết phần ăn của mình - như trường hợp một cô gái cúng dường phần ăn của mình là miếng cơm cháy cho Mahā Kassapa, sau đó được sanh lên cõi trời Hóa Lạc.

Hai, cúng dường với đức tin trong sạch, với tâm hoan hỷ, nhưng bị mẹ chồng đánh chết... như trường hợp cô gái cúng dường bánh cho Mahā Moggallāna, sau được hóa sanh lên cõi trời Ba-mươi-ba.

Ba, nghe pháp đắc quả Nhập lưu, tùy nhân tùy duyên quá khứ mà được sanh lên cõi trời Đạo Lợi như chuyện người cùi hủi Suppabuddha hôm nào; hoặc được sanh lên Hóa Lạc thiên như trường hợp kỹ nữ Sirimā, em gái của Jīvaka.

Bốn, đôi khi chỉ đánh lễ Như Lai một cách thành kính cũng được sanh thiên như chuyện bà lão chiêm-đà-la hôm trước ở ngoại thành Rājagaha... Đây là bà cúng dường sự thành kính của mình với tâm tín thành, hoan hỷ nên được sanh lên cõi trời Dao Lợi.

Này đại chúng! Bất cứ ai hành trì, tu tập theo giáo pháp của Như Lai, khi chưa bước được bước chân đầu tiên vào mảnh đất bất tử thì hằng nên làm phước, tạo phước để được năm điều hạnh phúc nơi các cõi trời và người, đấy là: Sống lâu và tuổi thọ, diện mạo và dung sắc, an bình và yên ổn, vô bệnh và sức khỏe, tâm thông và trí sáng.

Hãy như vậy mà thọ trì...

Một Số Thi Kệ

Hai câu kệ này được thốt lên khi được tin tôn giả Sāriputta viên tịch. Trong khi tôn giả Ānanda, vì chưa đạt quả cao nhất nên vẫn còn những tình cảm ủy my, yếu đuối sinh ra kinh hoàng, đau khổ thì tôn giả Mahā Moggallāna nhờ thấy tính chất vô thường của các pháp hữu vi nên vẫn trầm tĩnh và an nhiên. Qua hai câu kệ ta sẽ thấy tôn giả thuần thực về thiền định như thế nào để có được tâm bất động:

*“- Những tia lửa sấm sét,
Chớp trên khe núi Vebhāra;
Trên sườn núi Paṇḍava,
Vẫn an nhiên trú định;*

*Vẫn điềm nhiên tĩnh lặng,
Nơi hẻo lánh, non xa;
Được phạm thiên ngợi ca,
Ta thừa tự chánh pháp”.*

Trong những kệ sau đây, tôn giả đã nhắc nhở, nghiêm túc khuyến giáo một bà-la-môn tà kiến và mê tín đã xúc phạm tôn giả Mahā Kassapa khi ngài đang đi trì bình khát thực. Tôn giả cảnh cáo vị ấy về những quả báo kinh khiếp từ hành vi bất kính đối với một bậc lậu tận. Sau đó, tôn giả lại ân cần, thúc giục ông ta khởi tín tâm, phải tỏ lòng tôn kính vị ấy qua hành vi, cử chỉ để tạo nghiệp tốt cho mình.

Có những câu kệ nói về sự thành tựu các năng lực thắng trí và hoan hỷ về những kết quả tối thượng của sa-môn hạnh:

*“- Chỉ trong khoảnh khắc cánh tay duỗi,
Ta có thể biến hóa thành trăm triệu thân;
Năng lực của ta khiếp quỷ, kinh thần,
Là bậc thầy thần thông trong tam giới,
Là bậc thầy về thiên định và trí tuệ,
Mọi ước nguyện đã viên mãn tựu thành;
Là bậc thánh trong cảnh giới vô sanh,
Đã cắt đứt mọi ràng buộc,
Như thót voi giật đứt sợi dây leo mục!*

*Giáo pháp Thế Tôn ta đã suốt thông,
Phụng sự Bốn Sư ta đã làm xong;
Gánh nặng muôn đời nhẹ nhàng đặt xuống,
Gốc sanh hữu ta đã nhổ sạch không!
Mục tiêu cuối cùng, ta đã chứng đắc,
Vì đích tối thượng nên ta đã xuất gia;
Hơn bốn mươi năm sống cảnh không nhà,
Mọi kiết sử, phiền não, khổ đau tận diệt!”*

Báo Hiếu Mẹ

Hôm kia, vào sớm tinh sương, tôn giả Mahā Moggallāna đến đánh lễ đức Phật khi ngài đang đi kinh hành giữa vườn cây. Biết là có việc quan trọng nên đức Phật dừng chân lại:

- Ông có việc gì, cứ nói đi?
- Về việc của mẹ đệ tử, bạch Thế Tôn.
- Ủ, Như Lai biết khi bà mất, ông cùng chư tăng đệ tử đã có mặt kịp thời để tụng kinh chú nguyện. Nghe nói, ông đã làm lễ hỏa táng nhục thân bà rất chu đáo, dị giả nhưng trang nghiêm. Vậy là tốt rồi. Người con trai của giống dòng sa-môn chỉ có thể làm được như thế thôi.
- Vâng! Nhưng đệ tử biết là không thể cứu được mẹ. Mong đức Tôn Sư chỉ giáo.

Đức Phật bước vào hành lang, ngồi trên tám nệm cỏ, rồi câu chuyện được tiếp tục.

- Ông cứ nói đi!

Tôn giả lựa tìm chỗ ngồi phải lẽ rồi thưa rằng:

- Đệ tử biết rõ về tội phước, nhân quả, nghiệp báo. Thuở còn sanh tiền, không biết bao nhiêu lần, đệ tử đã từng khuyên răn mẹ nên có đức tin chân chánh, nên kiềm chế bớt cơn nóng giận, nên có tấm lòng thương yêu người và vật, nên rộng lòng giúp đỡ kẻ ăn, người ở, bà con, quyến thuộc... nhưng tất thấy đều hoài công vô ích. Với tâm vậy, nghiệp vậy nên chắc chắn bà đã sa vào bốn đường khổ rồi...

- Cụ thể bà thường tạo những nghiệp xấu ác như thế nào, này Con Trai?

- Thưa, thật là quá nhiều, không kể xiết đâu! Thân khẩu ý gì cũng bất chánh, bất thiện cả. Trong những ngày lễ của đạo bà-la-môn, toàn thể gia đình chỉ ăn ngũ cốc, rau trái nhưng các ngày khác thì bà thẳng tay giết vật, lựa tìm cái gì ngon, bổ, béo mà ăn thôi, còn lại bà quăng bỏ tất. Lại còn cho vay nặng lãi. Lại còn mua rẻ bán đắt. Lại còn bòn rút của thiên hạ không từ nan bất cứ thủ đoạn lường gạt nào. Lại còn rít róng, keo kiệt với kẻ ăn, người ở. Lại còn đâm thọc, chanh chua miệng lưỡi. Suốt đời chỉ biết thâm vào, không chịu cho đi dù một vá com, một muống cháo, một tấm áo, một xu, một cắc cho người cùng khổ, đói nghèo! Nói tóm lại, cả mười nghiệp ác bà đều dính cả, lại không làm được một nghiệp thiện nào. Tâm xấu ác của bà đã trở

thành cổ tật, nhưng nổi bật nhất vẫn là tâm tham lam vô tận, vô độ, bạch Thế Tôn!

- Trong trường hợp của bà thì không ai có thể cứu được đâu, này Con Trai!

- Vâng, đệ tử biết vậy. Nhưng bên lòng vẫn canh cánh hình ảnh của mẹ đang chịu cực hình thống khổ, không phải Địa ngục thì cũng là Ngạ quỷ thôi.

- Thế ông có tìm ra sanh thú của mẹ ông chưa?

- Hồi đêm, đệ tử đã sử dụng năng lực thần thông, tìm kiếm chỗ tái sanh của mẹ. Đệ tử đã tìm kiếm khắp các cõi người, a-tu-la, súc sanh, ngạ quỷ, địa ngục... nhưng không thấy. Gần sáng, khi rà soát chỗ gần biên ranh các đại địa ngục thì đệ tử chợt thấy mẹ ở trong một chỗ ẩm thấp, tối tăm, lạnh lẽo nhưng không rõ thuộc cảnh giới nào. Tuy nhiên, quan sát cho kỹ thì đây không phải là địa-ngục-băng-giá hay địa-ngục-viêm-hỏa, vì băng giá hay viêm hỏa thì sẽ chịu cực hình kinh khiếp hơn nhiều. Ở đây, tại chỗ đấy, thân xác của mẹ là một bộ xương khô, xanh xao, trông như đã bị nhịn đói cả trăm năm, cả ngàn năm vậy đó.

- Chỗ của mẹ ông được gọi là cận biên địa ngục, nó không nằm trong bát-đại-hàn-băng, không nằm trong bát-đại-viêm-hỏa. Có tất thấy tám đại địa-ngục-hàn-băng, mỗi đại địa-ngục-hàn-băng có mười sáu tiểu địa-ngục-hàn-băng; vậy có tất thấy một trăm hai mươi tám tiểu địa-ngục-hàn-băng. Tương tự như trên, có một trăm hai mươi tám tiểu địa-ngục-viêm-hỏa.

Mẹ ông không thuộc địa ngục, không thuộc ngạ quỷ nên ông không biết cảnh giới nào cũng phải. Thân mẹ ông gầy ốm như bộ xương đói thì giống ngạ quỷ, nhưng ở chỗ ẩm thấp, tối tăm gần địa-ngục-hàn-băng nên lạnh lẽo, rét buốt.

- Vâng, đúng là vậy, bạch Thế Tôn! Tuy đệ tử biết cảnh địa ngục thường chịu quả nghiệp đau khổ, thống khổ, bị thiêu, bị đốt, bị chặt, bị chém... chẳng ăn uống gì được. Cõi ngạ quỷ cũng vậy, đói khát cả trăm năm, đói khát cả ngàn năm để chịu quả báo, có muốn ăn, muốn uống cũng tựa như nuốt kim, nuốt lửa, nuốt mủ, nuốt máu mà thôi!

- Đúng là vậy rồi, này Con Trai! Sức mạnh của nghiệp ấy, năng lực thần thông của ông cũng bất lực thôi.

- Đệ tử không nghĩ ra cách gì giúp mẹ thoát khỏi cảnh khổ đó được, bạch Thế Tôn.

- Ông không có gì phải canh cánh bên lòng nữa. Ông đã làm hết bổn phận và trách nhiệm của một người con hiếu rồi. Khi bà còn sống, ông đã tìm cách năm lần bảy lượt khuyên giáo mẹ trở về đường ngay nẻo chánh, làm lành lánh dữ rồi. Khi bà mất đi, ông tụng kinh chú nguyện, ông lo hỏa táng chu đáo, và cũng đã tìm cách cứu mẹ ra khỏi khổ đồ, tuy bất lực. Ngoài ra, suốt gần bốn mươi năm sống đời phạm hạnh thiêng liêng và gương mẫu, ông đã cứu độ cho không biết bao nhiêu dạ-xoa, rồng, trời, người các cõi. Chính công đức ấy, sức mạnh thắng trí, thắng hạnh ấy đã gánh một phần nghiệp cho mẹ ông, đã nâng đỡ bà đến bảy đời tiếp theo nữa đó, này Con Trai!

- Điều này đệ tử chưa hiểu tới.

- Đây thuộc về trí của bậc Toàn Giác. Trí của bậc Toàn Giác còn biết rằng, mẹ của ông cũng có cách cứu độ được.

- Đệ tử xin lắng nghe.

Đức Phật chột nhìn ra sân vườn, đưa tay chỉ một ngọn lá xanh bị sâu đục trước tầm mắt.

- Ông có thấy chiếc lá bị sâu đục kia chẳng?

- Đệ tử có thấy.

- Chiếc lá ấy đang xanh, ông thử dùng năng lực tâm làm cho chiếc lá ấy vàng được không?

- Thừa được!

Rồi tôn giả chỉ cần đưa tầm mắt nhìn, chú tâm một sát-na, chiếc lá đang xanh tức khắc thành màu vàng úa.

Đức Phật thông thả nói:

- Năng lực của tâm mà làm cho lá xanh thành lá vàng là chuyện nhỏ, quá nhỏ. Như Lai còn nhớ, không phải ông mà là đệ tử của ông, tỳ-khưu Piṇḍolabhāradvāja đã hút dính tảng đá lớn, to cao hơn cả cái nhà bay quanh thành Rājagaha ba vòng để lấy cái bát gỗ đàn hương đỏ rực của ông triệu phú... cái năng lực ấy lớn hơn chứ, Con Trai?

- Đúng vậy, quả vậy! Đệ tử đã từng dùng thần thông lực để nhiếp phục ma vương, nhiếp phục rồng chúa; đã từng ấn ngón chân làm cho Ba-mươi-ba tòa bảo tháp của Đế Thích thiên chủ phải rung rinh, chao đảo. Đông-phương-lộc-mẫu

cũng rung rinh chao đảo. Còn bây giờ, đệ tử chỉ cần nhiếp tâm vào định tứ thiền, xuống cận hành, khởi tướng, trú tướng, kiên cố tướng thì có thể nhắc bổng cả núi Tu-di, bạch Thế Tôn!

- Ủ, đúng vậy! Như Lai biết!

- Nhưng năng lực thần thông ấy, đệ tử cũng không thể cứu Mẹ, bạch Thế Tôn.

- Tại sao? Tại sao không cứu được, ông có biết không?

- Thưa, năng lực ấy có thể chuyển hoá được vật chất nhưng không thể chuyển hoá được nghiệp!

- Đúng là vậy! Thế thì cái gì có thể chuyển hoá được nghiệp?

- Ví như đức Thế Tôn bảo, công đức tu trì thanh tịnh của đệ tử có thể gánh một phần nghiệp của mẹ?

- Chính xác! *Đức Phật gật đầu rồi nói tiếp* - Nếu như đôn tụ, huân tụ năng lực tu trì thanh tịnh của trăm vị, ngàn vị, hai ngàn vị... để chú nguyện, thì với sức mạnh ấy có thể giúp Mẹ ông thoát khỏi khổ đồ đầy, Con Trai! Nay mùa an cư cũng sắp mãn, tăng chúng hiện nay ở Kỳ viên và ở Lộc mẫu có đến ba ngàn vị. Nếu bà con quyến thuộc của ông, có khả năng đặt bát cúng dường đến ba ngàn vị trong ngày lễ Kaṭhina; sau khi chư tăng thọ nhận rồi, họ sẽ chú nguyện quả phước thanh tịnh đến cho bà. Do nhờ vật thí thanh tịnh, do nhờ thân khẩu ý thanh tịnh của ông và bà con quyến thuộc, do nhờ công đức tu trì thanh tịnh của ba ngàn tỷ-khuru thánh phàm tăng sau ba tháng an cư - nhất định Mẹ

của ông sẽ “*hết khổ, được vui*”, này Con Trai!

Nghe đến đây, tôn giả Mahā Moggallāna hoan hỷ đến tận chân tơ kẽ tóc, quỳ sụp xuống bên chân đức Đạo Sư.

Thế rồi, tôn giả trình bày sự việc với bà con quyến thuộc, nội ngoại hai bên gia tộc; và họ đã hùn góp ngân khoản, mua sắm cả mười mấy chiếc xe lương thực, thực phẩm các loại, tổ chức một cuộc cúng dường lớn đến chư tăng hai ngôi đại tự trong ngày mãn hạ dâng y Kāṭhina. Đại thí chủ Visākha, ông trưởng giả tiểu Cấp-cô-độc, đức vua Pāsenadi, cư sĩ Citta cùng một số đại phú gia, thương gia khác trong kinh thành, nghe vậy, họ hoan hỷ hùn góp mấy ngàn tám y nội ngoại và bát cùng vật dụng phụ tùy liên hệ cho cuộc lễ thêm phần trang trọng, hỷ mãn.

Và đúng như sự thấy biết của bậc Toàn Giác, nhờ công năng thanh tịnh của tăng, nhờ uy lực của phước báu nâng đỡ, mẹ tôn giả Mahā Moggallāna được sanh thiên, làm thuộc hạ tùy tùng Tứ đại thiên vương. Vị trưởng lão nào có thắng trí đều thấy rõ như vậy.

Sau cuộc lễ, tại giảng đường Lộc Mẫu, cận sự hai hàng ngôi đầy đặc, tôn giả Sāriputta thay đức Phật kể lại nhân và quả cho đại chúng nghe. Tôn giả còn giải thích thêm rằng, trong cuộc lễ Kāṭhina hằng năm, sau mùa chư tăng mãn hạ; bất cứ ai muốn hồi hướng phước báu cho cha mẹ, cho bà con quyến thuộc nhiều đời đều có thể tổ chức đặt bát, trai tăng, hay cúng dường tứ sự tại các tịnh xá, tu viện tăng hoặc ni. Nếu thí chủ cúng dường với tâm thanh tịnh, người thọ

nhận là tăng, ni thanh tịnh thì kết quả sẽ như ý nguyện.

Nguyên do tôn giả Mahā Moggallāna đã nhờ đức Phật chỉ bày cách tổ chức đặt bát cúng dường tứ sự đến tăng-già để chú nguyện phước báu cho Mẹ trong ngày lễ Kāṭhina mãn mùa an cư - nên sau này, khi nhắc đến tôn giả, ai cũng bảo ngài là bậc Đại Hiếu.

Yên Nghỉ Niết Bàn

Trong lúc công trình xây dựng bảo tháp ở Kỳ viên để tôn trí xá-lợi, y và bát của tôn giả Sāriputta được mấy hôm - thì đức Phật hướng tâm, biết là tôn giả Mahā Moggallāna cũng sắp Niết-bàn. Và ngài cũng biết diễn tiến của sự việc nó xảy ra làm sao.

Số là trước đây, do có năng lực siêu nhiên, tôn giả Mahā Moggallāna thường vân du hành hóa khắp ba cõi, sáu đường, trong đó các cảnh trời, địa ngục, ngạ quỷ ngài thường ghé thăm nhất. Điều tôn giả thấy rõ sự thực là tăng sĩ hay tục gia đệ tử của đức Phật đa phần hóa sanh lên các cảnh trời, còn môn đệ của ngoại đạo, xuất gia hay tại gia đa phần thác sanh vào các cảnh khổ như địa ngục, ngạ quỷ hay súc sanh. Trước hội chúng tại các giảng đường đó đây, tôn giả thường trình lại với đức Phật chuyện nghe thấy của mình, sau đó được đức Thế Tôn xác chứng đó là sự thực. Hai hàng cư sĩ áo trắng biết được sự việc ấy, họ lại càng tăng trưởng thêm đức tin, đồng thời lôi kéo luôn một số tín đồ ngoại giáo từ bỏ giáo phái cũ để theo giáo hội của đức

Phật. Trước hiện trạng ấy, quần chúng theo Phật ngày càng đông và tín đồ của ngoại giáo ngày càng ít; và như vậy thì lợi đắc, cung kính, uy tín, danh vọng, lợi dưỡng của họ ngày càng bị tổn giảm, ngược lại, bên phía đức Phật và giáo hội ngày càng tăng.

Sau khi truy cứu tìm biết người tiết lộ sự thực về chuyện côi vui và côi khổ ấy là tôn giả Mahā Moggallāna thì ngoại đạo rất căm ghét ngài. Và chuyện mà ngoại giáo bị sút giảm cả tín đồ và tứ sự thì “*thu phạm*” không ai khác hơn là tôn giả Mahā Moggallāna.

Một số ngoại đạo họp bàn với nhau, chủ chốt là nhóm đạo sĩ thuộc phái Nigaṇṭha đã bỏ ra một ngàn đồng tiền vàng thuê mướn một toán côn đồ, cầm đầu là đạo sĩ Samaṇagutta tìm cách giết chết tôn giả Mahā Moggallāna.

Khi biết được tôn giả đang ở tại Kālasilāvihāra, núi Isigilī, chúng mang đao kiếm vây quanh liên thất của ngài. Cả sáu lần, sáu ngày như vậy, chúng xông vào bên trong nhưng đều không tìm thấy tôn giả. Hóa ra, do biết ý đồ của chúng nên tôn giả đã sử dụng thần thông, bay đi mất. Ngày thứ bảy, lần thứ bảy, biết chắc là tôn giả đang ở bên trong thất, chúng xông vào thì ngài ngồi yên vì ngài biết ác nghiệp quá khứ giết cha mẹ còn dư sót đã đến hồi trở quả. Và ngài còn biết rằng, khả năng thần thông dù tối thượng thế nào, khi nghiệp ác đến thì thần lực ấy cũng bất lực.

Khi đang định ngồi yên cho chúng giết thì tôn giả suy nghĩ: “*Đức Thế Tôn đang ở tại Kỳ viên tịnh xá, tôn huynh*

của ta cũng vừa Niết-bàn, hiện tại ở đây đang xây dựng bảo tháp. Ta chưa xin phép đức Thế Tôn để Nhập diệt, vậy thì ta cần phải duy trì ý căn (sắc ý vật), cho dù năm căn mắt tai mũi lưỡi thân có bị hủy diệt nhưng ý căn vẫn còn thì ta cũng có thể hoàn nguyên lại thân xác như thường”. Nghĩ thế xong, tôn giả huy động thần lực, đưa “ý căn” ra ngoài thân xác, ví như người ta rút đi tim của cọng bắp, chỉ còn vỏ bắp, rồi ngài trú vào “tim của ý căn” ấy.⁽¹⁾

Bọn côn đồ tha hồ đánh đập, đâm chém tôn giả. Chúng còn chặt đầu, tay, chân rồi lấy xương bẻ, thịt vụn lẫn lộn máu quăng vắt khắp nơi!

Đội chúng đi khỏi, tôn giả dùng thần thông từ “tim của ý căn”, thu gom lại thân xác y như cũ rồi bay về Kỳ viên tịnh xá, ngài đánh lễ đức Phật tại hương phòng.

Tôn giả thưa:

- Hôm nay, đệ tử sẽ từ bỏ thọ hành (āyusañkhāra)⁽²⁾, kính mong Đạo Sư cho phép đệ tử an nghỉ Niết-bàn vô dư.

Đức Phật yên lặng một lát.

- Ông muốn Nhập diệt ở đâu?

- Xá-lợi tôn huynh của đệ tử được đức Thế Tôn tuyên dương ở đây, Kỳ viên tịnh xá, kinh thành Sāvatthi thì đệ tử nên an nghỉ tại núi Isigilī gần Trúc lâm tịnh xá, kinh thành Rājagaha!

⁽¹⁾ Lấy ý từ “Đức Phật Và 45 Năm...” của tỳ-khưu Chánh Minh.

⁽²⁾ Là chấm dứt “tuổi thọ” chứ không phải thọ, hành.

- Ông thật là chu đáo! Hai ông phân bố hai nơi. Thôi, hãy làm những gì mà ông nghĩ là phải thời!

- Tri ân đức Tôn Sư!

- Nhưng mà! *Đức Phật nói tiếp* - Trước khi thị tịch Niết-bàn, ông cũng nên thị hiện thần thông và thuyết một thời pháp cuối cùng để từ biệt chư tăng cũng như các hàng môn đệ.

Thế rồi, vâng lời đức Phật, trước đại chúng đông đảo tại vườn rừng Kỳ viên, tôn giả hóa những sợi chỉ bằng vàng, bằng bạc... vắt giữa hư không rồi đi kinh hành lui tới, qua lại. Tôn giả chợt biến mất, biến mất tất cả... rồi lên Đạo Lợi, Đầu Suất... lấy những đóa hoa mạn-thù rải rắc khắp nơi. Ngài cũng lên phạm thiên nên phạm thiên Sāhampati cùng cảm hứng, tuôn một luồng ánh sáng theo thân của tôn giả... mà ánh sáng ấy dường như che lấp cả ánh sáng mặt trời. Tôn giả cũng hiện thân cao lớn, hùng vĩ đứng trên đỉnh Tu-di... Chư thiên bốn cõi nhã nhạc và tung hoa chúc tụng...

Sau khi thể hiện một số năng lực thần thông như thế xong, tôn giả trở lại thân bình thường, ngồi nơi bảo tọa thấp, thuyết một thời pháp bình thường, khuyên đại chúng tu tập giới định tuệ, giải quyết phiền não khổ đau là quan trọng nhất; không cần thiết phải đắc năm thắng trí thần thông. Thần thông quý nhất chính là giáo hóa thần thông vậy!

Sau đó, tôn giả quỳ lạy một lượt nữa, vĩnh biệt đức Tôn Sư rồi bay về Kāḷasilāvihāra, núi Isigilī để Nhập diệt.

Isigilī là một trong năm ngọn núi bao quanh kinh thành Rājagaha, bốn núi kia là Vebhāra, Paṇḍava, Vepulla và

Gijhakuṭā.⁽¹⁾ Sở dĩ tôn giả chọn ngọn núi này là vì không những nó nổi tiếng là đẹp mà còn là ngọn núi thiêng nữa. Trong quá khứ, ở đây đã có năm vị Độc Giác Phật ngụ cư⁽²⁾. Còn nữa, tôn giả còn biết rằng, chư thiên, phạm thiên, long vương... vốn rất có duyên với ngài, sẽ làm hỏa đài, sẽ làm lễ thiêu nhục thân ngài - chứ không phải vua chúa, các gia chủ hay cư sĩ kinh thành Rājagaha.

Bởi vậy, khi tôn giả nhiếp tâm rất sâu rồi chấm dứt nghiệp và thọ hành thì ngay lúc ấy, quả địa cầu rung chuyển dữ dội như một hiện tượng phi thường ở ngoài các định luật tự nhiên. Trong lòng đất chọt khởi lên những tiếng động ì ầm, ì ầm không ngớt. Trong rừng cây như có những âm thanh lạ lùng xé gió bay vút vào không gian vô tận. Phạm thiên, thiên chủ Đế Thích, chư thiên như nhận được tín hiệu của đất trời báo tin sự ra đi của vị Đại đệ tử nên họ đã cùng nhau tụ hội tại núi Isigilī. Họ mang theo hương chiên đàn, hoa trời cùng những hương liệu của cõi trời đến cúng dường lên nhục thân của tôn giả. Sau đó, một hỏa đài bằng gỗ trầm hương cao chín mươi chín cubit⁽³⁾ được chư thiên mau chóng dựng lên, đặt nhục thân ngài rồi phủ đầy hoa.

Lúc đức Đế Thích thiên chủ vừa đặt viên ngọc lửa, lửa thơm vừa bốc cháy thì đức Phật cùng chư vị trưởng lão có thắng trí sử dụng thần thông đã có mặt ngay tại chỗ ấy để

⁽¹⁾ 5 ngọn núi này có nhiều ghi chú không được đồng nhất.

⁽²⁾ Theo Dictionary of Pāli... có dẫn nhiều ở trong sách này.

⁽³⁾ Theo quyển “Đức Phật và 45 năm...” của tỳ-khuru Chánh Minh, tập 7, trang 459.

chúng kiến lễ trà tì! Lửa cháy thì cứ cháy, và một trận mưa hoa từ trời cao rơi xuống phủ rộng cả một do-tuần thì vẫn cứ rơi; đồng thời khắp bốn phương tám hướng xuất hiện vô số phạm thiên, chư thiên, rồng, nhân điều, dạ-xoa, càn-thát-bà... đến cúng dường hỏa đài.

Ngon lửa hỏa thiêu kéo dài đến bảy ngày mới tàn rụi. Chư vị trưởng lão thu gom xá-lợi các loại rồi cùng đức Phật bay qua không gian về Trúc lâm tịnh xá.

Tin tôn giả Sāriputta Nhập diệt tại quê nhà gần Sāvatti được báo truyền về kinh thành Rājagaha và Trúc lâm tịnh xá chưa được bao lâu thì nay lại thêm tin tôn giả Mahā Moggallāna Niết-bàn làm cho chư tăng, cư sĩ, các hàng gia chủ càng thêm bi thương khóc lóc, sầu muộn. Hai vị ra đi chỉ cách nhau nửa tháng.

Buổi chiều, đức Thế Tôn triệu tập riêng chư vị thánh tăng trưởng lão, ngài dạy:

- Chư vị nên bố cáo rộng rãi chuyện này đến với các hội chúng tăng, ni nơi này và nơi khác; đến cho hai hàng cư sĩ áo trắng trong hàng vua chúa, tướng lãnh, đại phú gia, thương gia cùng các giới khác. Ân đức của vị đệ nhị Đại đệ tử cũng cần phải được ca ngợi, tán dương; là ngôi sao sáng cho tứ chúng hướng về! Mahā Moggallāna là một Sāriputta thứ hai, muôn triệu năm mới tượng hình được một nhân cách kỳ vĩ như thế.

Này, chư vị trưởng lão! Hai vị Đại đệ tử, hai ngôi sao sáng của giáo hội cần phải có hai bảo tháp tương đương, cần

phải tổ chức nghi lễ như nhau, có Như Lai đi đầu và đích thân Như Lai sẽ tôn trí y, bát, xá-lợi của Mahā Moggallāna...

Thôi, các vị hãy đi đi. Hãy bỏ cáo rộng rãi việc xây dựng bảo tháp. Hiện tại, Như Lai cần ngồi nghỉ.

Hôm ấy có mặt khá đông chư đại trưởng lão tầm vóc lớn lao nhất của giáo hội, đây là tôn giả Mahā Kassapa, tôn giả Upāli, tôn giả Anuruddha, tôn giả Kāḷudāyi, tôn giả Bhaddiya, tôn giả Nandiya, tôn giả Kimbila... và hai vị trưởng lão, em của tôn giả Sāriputta là Mahā Cunda và Revata...

Thế là sau đó, đức Thế Tôn đóng cửa hương phòng, an trú vào diệt thọ tưởng định là chỗ tĩnh cư của bậc thánh. Khi xuất định thì bảo tháp xây cũng đã gần xong, sâu trong Rừng Trúc, chỗ cao ráo, thoáng đảng và đẹp đẽ nhất.

Tại Trúc lâm, cuộc rước y, bát, xá-lợi của tôn giả Mahā Moggallāna diễn ra trọng thể và trang nghiêm. Đức Phật lại đích thân đặt di cốt, di vật của người học trò yêu thứ hai của mình lên bảo tháp.

Lúc này thì tôn giả Ānanda và chừng năm trăm vị tỳ-khưu mới vừa bộ hành về đến Trúc lâm tịnh xá. Nghe tin tôn giả Mahā Moggallāna đã Nhập diệt và xá-lợi, y, bát đều đã được tôn trí lên bảo tháp, tôn giả Ānanda lại càng vô cùng sầu khổ.

Lần này, thì tôn giả than thở, kể lể: *“Ôi! Vậy là hai ngôi sao sáng của giáo hội đã cùng tắt cả rồi. Trong tâm trí của tôi đã một lần đen tối, bây giờ là hai lần đen tối hơn!”*

Công việc xong xuôi, và cũng để giải tan sự sầu muộn của tôn giả Ānanda, đức Thế Tôn lại rời Trúc lâm tịnh xá cùng với đại chúng lên đường. Ngài lại đi ngược phía bắc, qua bờ bên kia sông Gaṅgā, đến xứ Vajjī (Bạt-kỳ) tại Ukkacala. Ở đây, tại một bãi cỏ trống, với đại chúng vây quanh, đức Thế Tôn nhìn ra sông Gaṅgā sóng vỗ cuộn cuộn, rồi nói:

- Nay các thầy tỳ-khưu! Các thầy có thấy không? Con sông Gaṅgā nước lũ cuộn cuộn, nó cuốn theo trong lòng mình bao nhiêu rác bèo, đất cát về với biển cả. Dòng sông sinh tử cũng vậy, nó cuốn đi tất cả chúng hữu tình, dầu là chư thiên, phạm vương, ma quân hay vua chúa, tướng lãnh... chúng sanh vạn loài. Giờ đây nó đã cuốn đi hai vị Đại đệ tử ưu tú của Như Lai!

Các ông có biết không? Các bậc Thế Tôn, các đấng Toàn Giác từ ngàn xưa, ai cũng có hai ngôi sao xuất chúng bên cạnh mình, và bao giờ họ cũng ra đi trước đấng Đạo Sư. Hai vị Đại đệ tử ấy bao giờ cũng được tứ chúng kính yêu, nể phục do trí tuệ, do phẩm chất, do công hạnh cùng phước báu ba-la-mật của họ. Hai vị Đại đệ tử ấy là những người hoàn toàn về mọi phương diện. Sāriputta và Mahā Moggallāna là hai nhân cách ưu việt khó tìm thấy trên thế gian này hay thế gian khác. Không những các ông thương tiếc, ông Ānanda thương tiếc, mà Như Lai cũng thương tiếc. Nhưng Như Lai và rất đông chư vị đại trưởng lão đã thấy rõ, đã an trú vững chắc vào Tâm-bất-động, vào Tuệ-bất-động khi nhìn ngắm các pháp hữu vi vốn chịu tác động bởi những định luật tất

yếu. Nhờ thế mới nói đến giải thoát, nhờ thế mới nói đến chấm dứt tử sinh.

Này các thầy tỳ-khuru! Hãy nỗ lực tinh cần, kiên định không mệt mỏi để bước lên Con Đường. Người bước lên trước dẫn người bước lên sau, phải lên đến đỉnh đồi cao chân phúc và bắt từ ấy để ca bài ca Chiến Thắng và Tự Do!

Đưa mắt lạng lẽ nhìn đại chúng, Thế Tôn nói thêm:

“- Khi Sāriputta và Mahā Moggallāna đi rồi thì đối với Như Lai, hội chúng này hoàn toàn trống rỗng!”

Nhân Quả Công Minh

Do cái chết của vị đệ nhị Đại đệ tử bị bọn côn đồ chặt ra từng khúc, từng đoạn rồi quăng thịt xương vương vãi khắp nơi làm xúc động nhiều người nên tại giảng đường Trúc lâm, đức Phật phải vén bức màn quá khứ, kể lại một đại ác nghiệp của tôn giả Mahā Moggallāna. Rồi sau đó, ai cũng biết tình tiết câu chuyện xảy ra:

“- Trong một kiếp quá khứ rất lâu xưa, Mahā Moggallāna là một thanh niên con nhà tử tế, có gia giáo, có hiếu hạnh, hằng ngày chăm chuyên, tận tụy với nghề nghiệp, không kể sớm hôm, để kiếm tiền hầu chăm sóc, phụng dưỡng cha mẹ bị mù lòa.

Cha mẹ thấy chàng vất vả quá, bèn khuyên con nên tìm một người vợ để đỡ đần công việc, nhưng chàng cương quyết từ chối. Sau nhiều lần gạn hỏi lý do tại sao, chàng

nói với cha mẹ rằng:

- Có vợ, tình cảm sẽ bị chia làm hai, ngại rằng khi ấy con đối xử với cha mẹ không trọn vẹn được nữa.

Cha mẹ chàng lại thuyết phục:

- Có vợ, con lại có thêm hai tay, hai chân thì công việc bên ngoài, bên trong không trôi chảy hơn sao? Ngoài ra, cha mẹ cũng muốn có cháu để bế bồng, hôn hít. Ngôi nhà có tiếng trẻ khóc cười là ấm cúng, hạnh phúc lắm đó con!

Vậy là xuôi tai, chàng cưới vợ. Thời gian đầu, cô vợ cũng săn sóc cha mẹ chồng khá tốt đẹp, nhưng dần dà, cô thấy mệt, thấy chán cái công việc chẳng khác gì con ở ấy.

Hôm kia, cô than vãn với chồng:

- Cha mẹ đồ chương, khó tính, khó nết quá, tôi không sống nổi với họ đâu.

Chàng không để lọt vào tai, chỉ khuyên lơn vợ vài câu cho qua chuyện. Cô vợ này bắt đầu ghét cha mẹ chồng nên cô nêu ra những tính xấu của cha mẹ cho có đầu có đuôi, có nhân có quả rõ ràng rồi khóc lóc, kể lể cho chồng nghe.

Thấy chàng vẫn không tin, cô bèn ngụy tạo cụ thể hơn. Cô lấy cháo bôi bẩn khắp nhà, khắp tường, khi chồng về hỏi, cô đáp:

- Cha mẹ cứ mò mẫm, đi tới, đi lui, đi đâu thì vấy dơ, vấy bẩn tới đó!

- Vậy thì em chịu khó quét dọn, lau chùi đi!

Ngày này qua ngày nọ, tháng này sang tháng kia, như nước mưa lâu cũng thấm đất, người thanh niên kia không kiểm tra sự việc, cuối cùng phải tin theo vợ rồi cũng đâm ra ghét cay ghét đắng cha mẹ mình!

Hôm kia, họ bàn nhau, làm một chiếc xe đẩy, bỏ một ít lương thực lên đấy, chàng giả vờ mời cha mẹ về thăm bà con ở một ngôi làng xa.

Khi xe đã đi vào rừng sâu, chàng giả lấy đao kiếm khua lên rồi la í ới:

- Cướp cướp... cha mẹ ời! Con gặp lũ cướp giết người rồi!

Rồi chàng chạy đến lấy đùi, lấy gậy, đánh đập vào cha vào mẹ rất tàn nhẫn. Ngay lúc ấy, cha mẹ chàng không nghĩ đến thân phận mù lòa của mình, cái đau đớn của mình, thương con, la lên đến khản giọng:

- Con chạy đi, con chạy đi, cha mẹ già rồi, không còn sợ chết đâu. Con chạy thoát lấy thân đi!

Nghe vậy, thanh niên rất xúc động, tự nghĩ: “Tuy bị hành thân hoại thể như vậy, hai vị chẳng kể đến mình, chỉ lo cho con thôi! Ôi, cái tình cha mẹ thật là mệnh mông vô lượng. Ta thật xấu hổ khi đã làm một việc ác đức, tệ hại, không phải là giống người!”

Sau đó, chàng giả vờ khua đao kiếm, đập đá, đánh cây cho vang tiếng như chống trả bọn cướp một cách mãnh liệt rồi đến bên cha mẹ:

- Con đuổi được bọn cướp đi rồi! Cha mẹ an toàn rồi,

không còn sợ hãi gì nữa!

Trở lại nhà, chàng đuổi bà vợ đi, một mình chăm lo phụng dưỡng cha mẹ cho chu đáo.

Mặc dầu chàng đã hối hận việc ác của mình nhưng khi nghiệp đã tạo rồi, nó đâu có buông tha? Tuy nó chưa có cơ hội trở quả nhưng nó vẫn chờ đợi như ngọn lửa âm thầm dưới đồng tàn tro. Thế là đợi khi đủ duyên, nó bùng lên, nó tóm lấy tôn giả Mahā Moggallāna vào kiếp cuối cùng, nên tôn giả bị đánh cho tan xương, nát thịt là rất đúng với sự công minh của nhân quả vậy”.⁽¹⁾

Và cũng công minh không kém gì - về những tên côn đồ giết hại tôn giả Mahā Moggallāna!

Khi thần y Jīvaka đi dự lễ an trí xá-lợi, y và bát của tôn giả Mahā Moggallāna lên bảo tháp, về cung, ông kể lại mọi việc cho đức vua Ajātasattu nghe. Cả chuyện do nhân ác nghiệp quá khứ nên kiếp này ngài bị bọn côn đồ chặt chém thân thể như thế nào.

Đức vua Ajātasattu nổi giận:

- Bọn chúng dám coi đất nước này không còn có pháp

⁽¹⁾ Chú giải Pháp cú, đoạn trên có hơi khác: Tuy cha mẹ thương, lo cho mình như vậy nhưng thanh niên chẳng động tâm, ra tay đánh chết cha mẹ rồi quăng xác giữa rừng sâu. Mệnh chung, chàng rơi vào địa ngục, bị quả báo địa ngục đao kiếm, địa ngục đồng sôi, bị đâm, bị chém, bị thiêu bị nấu cả hàng triệu năm như thế! Hiện tại, dẫu là một bậc thượng thủ A-la-hán, đệ nhất đại thần thông, nhưng dư nghiệp tội báo chút ít còn sót lại, nó vẫn đến đòi nợ quả như thường!

luật nữa sao? Chúng nó dám chặt chém vị Đại đệ tử đức Tôn Sư. Ta không cần biết chuyện nhân quả quá khứ. Ta sẽ cho chúng trả quả hiện tiền kinh khiếp ngay tức khắc!

Thế rồi, đức vua cho thám tử trà trộn vào các chỗ cờ bạc, rượu chè ăn chơi để điều tra thủ phạm. Hôm kia, trong một quán rượu, mấy tên côn đồ chưởi mắng nhau, rượu vào thì lời ra:

- Mày là tên hèn nhất.
- Tao chỉ có một ít tiền, mày nhiều tiền hơn.
- Tao là can đảm nhất.
- Tao chém đao đầu tiên vào ông ta, nghe nói là bậc có nhiều thần lực, đại oai lực ấy.

Rồi chúng xô xát, ẩu đả nhau.

Thám tử liền hô lính vào bắt trói hết cả bọn, có tên côn đồ Sāmaṇagutta cầm đầu, dẫn về triều đình. Sau khi tra hỏi gắt gao, chúng thú thật là có nhóm đạo sĩ Nigaṇṭha Nātaputta thuê một ngàn đồng tiền vàng để giết tôn giả Mahā Moggallāna và chính các đạo sĩ ấy mới là kẻ chủ mưu.

Đức vua Ajātasattu cho lệnh bắt hết, cả bọn côn đồ và bọn đạo sĩ, chừng một trăm người. Tại pháp trường, vua cho đào một trăm cái hố, chôn từng tên đến ngang bụng, phủ đầy rơm rồi châm lửa đốt. Lửa rơm tàn, có kẻ chết, có người còn ngắc ngư; theo lệnh của đức vua, những tên lính thi hành án mang những chiếc cày sắt cày qua cày lại, cho

đến khi xác của bọn côn đồ, đạo sĩ tan nát, bấy nhầy thịt máu mới thôi.

Từ sự trừng phạt đích đáng này, khi giảng pháp, chư đại trưởng lão nói tội báo giết một bậc thánh tội rất nặng và thọ khổ cũng rất nhiều, như các câu kệ sau đây:

Dùng đao hại kẻ “không đao”,⁽¹⁾

Trượng hại “không trượng”⁽²⁾ khác nào tự thiêu!

Ai kia thọ khổ mười điều,

Chịu quả khốc liệt cùng nhiều tai ương!⁽³⁾

Một là nhức nhối đau thương,

Hai là họa biến, khôn đường trở xoay;

Ba là thương tích mất mảy,

Bốn là trọng bệnh, thuốc thầy chẳng xong!⁽⁴⁾

Năm là tâm trí loạn cuồng;

Sáu, bị hại bởi lực quyền vua quan,

Bảy, chịu trọng tội cáo oan;

⁽¹⁾ *Hàm chỉ bậc thánh.*

⁽²⁾ *Hàm chỉ bậc thánh.*

⁽³⁾ *Pháp cú 137: Yo daṇḍena adaṇḍesu, appaduṭṭhesu dussati, dasannamaññataraṃ thānaṃ, khippameva nigacchati.*

⁽⁴⁾ *Pháp cú 138: Vedanaṃ pharusam jāṇim, sarīraṃ ca bhedaṇaṃ, garukaṃ vā pi ābādhanaṃ, cittakkhepaṃ ca pāpunaṃ.*

*Tám là gia quyến các hàng phân ly!⁽¹⁾
Chín là tài sản ra đi,
Mười là nhà cửa, lăm kỳ hỏa tai;
Đến khi thọ mạng hết rồi,
Chung thân Địa ngục đồng sôi, chảo dầu!⁽²⁾*

⁽¹⁾ Pháp cú 139: *Rājato vā upasaggaṃ, abbhakkhānañca dāruṇaṃ, parikkhayaṃ va ñātīnaṃ, bhogānaṃ va pabhaṅguraṃ.*

⁽²⁾ Pháp cú 140: *Atha vāssa agārāni, aggi dahati pāvako, kāyassa bhedā duppañño, nirayaṃ so'papajjati.*

Vị Thứ Ba

Tôn Giả Mahā Kassapa (Đại Ca-diếp)

Bậc Đệ Nhất Đầu-đà



Nhân Duyên Kỳ Lạ

Cách kinh thành Rājagaha không bao xa, có ngôi làng tên là Mahātiṭṭha trù phú, có gia đình bà-la-môn Kapila điền chủ; ông ta rất giàu kim ngân, châu báu; nhất là ruộng lúa cò bay thẳng cánh. Gia sản được ví như không thua đức vua Seniya Bimbisāra.

Ông bà-la-môn Kapila chỉ có một cậu con trai duy nhất! Tương truyền, lúc lâm bồn, bà mẹ ngồi dưới gốc cây đại thụ Pippali nên lấy tên cây đặt tên cho con: Pippali.

Cũng như nhiều nhân cách vĩ đại khác, Pippali có nhiều quý tướng, vẻ đẹp của bậc đại nhân, có sự thông minh, nét hạnh và những phẩm chất, cá tính ưu việt. Đến tuổi thanh niên thì kiến thức, sở học của chàng cũng tương tợ Sāriputta và Mahā Moggallāna vậy; nghĩa là đầy đủ bản lĩnh của trí thức bà-la-môn thời đại: Có thể làm trưởng giáo, quan đại thần hoặc tham mưu triều chính! Đây là ước vọng của gia đình.

Pippali có đời sống nội tâm trầm lặng. Đặc biệt là không vũ, nhạc, rượu men, rượu nấu... và luôn tìm cách xa lánh

ca nhi, mỹ nữ⁽¹⁾. Khi cha mẹ bắt lập gia đình thì chàng từ chối đây đây, hoảng sợ như đĩa phải vôi! Mặc dầu cương quyết cự tuyệt, nhưng thấy khó lay chuyển được ý định của hai thân, Pippali bày ra một mưu kế. Chàng thuê một nhà điêu khắc nổi danh, tạc tượng một mỹ nữ bằng vàng, lớn như người thật rồi nói rằng: “*Nếu quả thật trên thế gian có người đẹp như thế, y hệt như thế thì mới xứng đáng kết hôn với con!*”

Tưởng cha mẹ nản chí, ai ngờ ông bà cho làm một chiếc kiệu lớn, như ngôi đình nhỏ, đặt tượng mỹ nữ lên trên, rèm che sáo phủ, có bốn bánh xe rồi thuê người di chuyển từ làng này sang làng khác. Bên cạnh luôn có mặt bốn thầy bà-la-môn học thức, trọng tuổi, có tướng mạo đẹp đẽ, tiên phong đạo cốt. Cứ hễ dừng xe một nơi phải lễ, có thị trấn, xóm làng thanh mậu; có gạo trắng, nước trong hoặc có kỳ hoa dị thảo thắm tươi thì các thầy bà-la-môn lại rao truyền: “*Nữ thần đây! Nữ thần giáng hạ trần gian đây! Các tiểu thư khuê các, các công nương diễm kiều hãy đến chiêm ngưỡng; chỉ cần kính thành hoa hương lễ phẩm thì sẽ đạt được những ước mơ như sở nguyện!*” Thế rồi, rèm sáo được vén lên, tượng nữ thần bằng vàng với dung mạo tuyệt mỹ, chói lọi! Một đồn hai, hai đồn bốn, bốn đồn tám rồi như một đám hội của giai nhân khắp các nơi đổ đến! Bốn vị bà-la-môn trấn bốn góc, chăm chăm tìm kiếm “*cô gái đẹp giống tượng nữ thần*” trong số mỹ nữ, giai nhân đến chiêm bái!

Lạ lùng làm sao, kỳ dị làm sao, có một cô gái đẹp y,

⁽¹⁾ Vì vừa từ cõi phạm thiên sanh xuống.

giống y như vậy thật! Nàng tên là Bhaddā-Kāpilāni, mười sáu tuổi, con gái của bà-la-môn triệu phú Kosiya ở thị trấn Sāgala, vùng Madda! Thật ra, Bhaddā-Kāpilāni không muốn đi xem, nhưng bạn bè nói tượng nữ thần như được đúc từ vàng mà ra vậy, nên sinh ra tò mò! Khi bốn thầy bà-la-môn nhìn thấy Bhaddā-Kāpilāni, họ cũng kinh ngạc, sững sờ, sao thượng đế sắp xếp chi những tao ngộ quá diệu kỳ!

Pippali không biết từ chối đâu được nữa. Cuộc hôn nhân hai bên sớm tiến hành. Chàng và nàng chung sống với nhau chẳng ai hạnh phúc cả. Đêm động phòng hoa chúc, chàng một góc, nàng một góc, chẳng ai nói chuyện với ai câu nào. Các đêm sau cũng thế. Pippali quan sát thì dường như Bhaddā-Kāpilāni còn ử ê, sầu não hơn cả chàng nữa! Ngạc nhiên, chàng hỏi: *“Tại sao nàng có vẻ cáu giận ta như thế, ta có làm gì nàng đâu!”* Bhaddā-Kāpilāni ôn nhu, mềm mỏng trả lời: *“Thiếp thành thật xin lỗi chàng! Thật ra, thiếp không có gì phải giận chàng cả! Thiếp giận là giận cho cái nghiệp duyên trớ trêu của mình! Từ khi lớn lên, mang thân nữ giới, thiếp không thích đời sống ngũ dục, lại càng không thích lập gia đình! Thế mà... thế mà...”*. Nói thế xong, Bhaddā-Kāpilāni gục khóc nức nở. Hóa ra, cả hai có cùng một nguyện ước! Pippali sung sướng quá! Rồi chàng tâm sự cho nàng nghe, vì chàng cũng hờ hững những lạc thú thế gian! Cuối cùng, hai người cam kết, thỏa thuận, sẽ sống với nhau như bạn! Họ sống với nhau như bát nước đầy, trong sạch như vỏ ốc!

Vậy là sau mấy năm cha mẹ qua đời, họ phải cai quản

một tài sản lớn lao mà trước đây họ chưa hề biết. Khi cảng đáng công việc, họ mới biết về thực tế cuộc sống. Họ có sáu mươi hồ nước với công trình nước (như thủy lợi) và công nhân làm việc trong mười bốn ngôi làng, mỗi ngôi làng như thế rộng như Anurādhapura⁽¹⁾.

Hôm kia đi thăm ruộng Pippali bỗng thấy mình nhìn quang cảnh chợt trở nên khác đi. Hình ảnh những bác nông dân cày vỡ đất, vô số chim chóc bay đến tranh nhau ăn côn trùng giữa những luống cày. Chuyện bình thường thôi nhưng chàng xúc động mạnh. Hóa ra của cải, bạc tiền, kho đụn, miếng cơm, manh áo được đổi lấy từ sanh mạng của chúng sanh. Vợ chàng, phu nhân Bhaddā-Kāpilāni cũng cảm nhận tương tự thế khi thấy người tớ gái phơi nắng các sàng đựng hạt mè thì quạ và chim chóc sà xuống cắn mổ cả những con bọ nhỏ bên trong⁽²⁾.

Tối đến, gặp nhau, họ quyết định từ bỏ vì không thể sống mãi trong môi trường tích lũy nghiệp ác. Ngày hôm sau, hai vị tuyên bố giải phóng nông nô và giao đất lại cho họ được tự do canh tác, sinh sống. Ngoài ra, ngọc ngà, vàng bạc, châu báu... biết bao nhiêu là vật quý khác, tổng cộng không biết bao nhiêu ức triệu, cả hai đem bố thí, chẩn bần hết. Cả tuần lễ mới xong. Sau đó, họ sửa soạn kiếm tìm lấy áo choàng mặc (vải quý), bát khất thực; cạo tóc cho nhau và

⁽¹⁾ Xem *Dictionary of Pāli Proper Names* – trang 477, quyển 2: *He had sixty lakes with water-works attached, and his workmen occupied fourteen villages, each as large as Anurādhapura.*

⁽²⁾ Xem như trên.

nguyện sống đời ta bà du sĩ.

Cả hai quỳ lạy ngôi nhà, điền trang... như tri ân cha mẹ rồi khoác bát lên vai, chân đất, đầu trần thành thời cất bước, nhẹ nhàng như cánh chim trời. Cư dân cả mấy thôn làng nghe tin chạy theo, khóc lóc như mưa...

Cả hai bộ hành theo con đường lớn, Pippali đi trước, Bhaddā-Kāpilāni đi sau, chợt cả hai dừng lại, vì Bhaddā-Kāpilāni là nữ nhân quá đẹp, đẹp như nguyệt thẹn, hoa nhường mà đi sau một chàng trai anh tuấn, tú mỹ... thì chỉ để cho mọi người đàm tiếu!

Họ quyết định chia tay, mỗi người mỗi ngã nhưng ai cũng quyết tâm hướng đến thành tựu cao thượng của giải thoát và tự do. Tương truyền rằng, *“bởi sức mạnh của giới đức và đại nguyện xuất gia tâm đạo của họ, trái đất đã rung chuyển dữ dội, sấm sét nổ vang rền lan xa cả hằng chục do-tuần”*.

Về Bhaddā-Kāpilāni

Nữ du sĩ Bhaddā-Kāpilāni bộ hành về hướng kinh thành Sāvattthi - vì trên đường bà nghe đã có vị Phật xuất hiện và đang thuyết pháp ở tịnh xá Kỳ viên. Thời gian ấy chưa có ni chúng nên bà phải cư ngụ chung với các nữ đạo sĩ ngoại đạo, cách Kỳ viên không bao xa. Sau, nghe nhiều pháp thoại của đức Phật, tỏ lộ con đường giác ngộ, giải thoát, Bhaddā-Kāpilāni xuất gia dưới sự hướng dẫn của trưởng lão ni Gotamī. Không bao lâu sau, Bhaddā-Kāpilāni đạt thánh quả A-la-hán được đức Phật ngợi khen là vị tỳ-khưu-ni biết

được rất nhiều kiếp quá khứ nhất⁽¹⁾.

Tỳ-khuru thánh ni Bhaddā-Kāpilāni để phần lớn cuộc đời cho công cuộc giảng dạy giáo pháp cho chư tỳ-khuru-ni trẻ và cẩn thận, tỉ mỉ hướng dẫn họ giới luật tu trì. Thánh ni Bhaddā-Kāpilāni cũng tự đặt thêm một số học giới cho học trò của mình để đời sống tỳ-khuru-ni được ràng buộc chặt chẽ hơn trong môi trường phạm hạnh⁽²⁾.

Có một số trường hợp xảy ra khi thánh ni Bhaddā-Kāpilāni sống và hành đạo ở đây là có một tỳ-khuru-ni tên là Thullanandā đem lòng ganh tỵ. Vị này giỏi giáo pháp, là một giảng sư có trí, tài ba. Nhưng bà ương ngạnh, cứng đầu, không muốn sửa đổi một số giới luật mà Bhaddā-Kāpilāni đã đề ra. Khi Bhaddā-Kāpilāni giảng pháp thì khá đông môn đồ của Thullanandā cũng hơn hờ đến nghe. Thullanandā sanh tâm ganh ghét, căm tức để trêu chọc Thullanandā cùng một số môn đồ thân tín cứ đi quanh cốc liêu của Bhaddā-Kāpilāni rồi đọc kinh này, kinh kia và quấy phá sự yên tĩnh suốt đêm. Chuyện đến tai, đức Phật rầy la Thullanandā nhưng tính nào, tật nấy không chịu bỏ. Sau, Thullanandā xả y hoàn tục, đại chúng ni mới được yên ổn.

Thời gian sau, nghe tin Pippali đã đắc quả A-la-hán với bốn tuệ phân tích cùng năm thắng trí, Bhaddā-Kāpilāni tìm đến thăm, sau đó tán thán tôn giả Mahā Kassapa, đồng thời cũng nói lên sự chứng đắc của mình:

⁽¹⁾ Xem *Āṅguttara-nikāya* 1: 14.

⁽²⁾ Xem *Bhikkhunī Vibhaṅga* (phân tích giới tỳ-khuru-ni).

“- Con Trai đức Thế Tôn,
Kassapa thiền định tinh thông;
Biết nhiều cảnh đời tiền kiếp,
Cõi trời và những cõi khổ đau;
Ngài đã chứng quả vô sanh,
Thánh nhân thành tựu thắng trí;
Đầy đủ phân tích tuệ giác,
Và cũng đầy đủ tam minh;
Bhaddā-Kāpilāni tôi cũng thế,
Tam minh và quả bất tử;
Đoạn sanh diệt, chiến thắng ma,
Xác thân này, kiếp cuối cùng;
Thế gian hiểm nguy, kinh sợ,
Cả hai sống đời xuất gia;
Mọi lậu hoặc đoạn trừ,
Niết Bàn, an nhiên, tự tại!”

Các Kiếp Sống Quá Khứ Của Hai Vị

Vào thời đức Chánh Đăng Giác Padumuttara, vị cổ Phật thứ mười lăm cách đây một trăm ngàn đại kiếp, Kassapa là một địa chủ phú hộ tên là Vedeha và Bhaddā hiện nay là phu

nhân của ông.

Một hôm, Vedeha đến tu viện, ngồi chung với đại chúng, sau thời pháp, đức Phật Padumuttara tuyên bố trưởng lão Mahā Nisabha là Đại đệ tử thứ ba của ngài, cũng là đệ tử đệ nhất đầu-đà khổ hạnh (Etadaggam dhutavādānam). Cư sĩ Vedeha rất hoan hỷ nên sau đó thỉnh đức Phật và toàn thể tăng chúng về tư gia đặt bát cúng dường.

Khi đức Phật và chư tăng sắp sửa thọ thực thì Vedeha trông thấy trưởng lão Mahā Nisabha đang đi trì bình khát thực ngoài đường, ông ra thỉnh mời thì bậc lậu tận ấy từ chối. Nhưng khi Vedeha thỉnh bát rồi dâng cúng vật thực thì ngài im lặng thọ nhận.

Trở vào nhà Vedeha bạch hỏi về sự khước từ khác thường của vị trưởng lão thì được đức Phật trả lời:

- Nay Videha, vị tỳ-khưu đã nguyện sống đời đầu-đà khổ hạnh, khi chư tăng đến nhà thí chủ trai phạn thì vị ấy không nhận lời mời, chỉ dùng thực phẩm xin ăn có được trong bát mà thôi. Khi chư tăng được cư ngụ ở tu viện trong các tỉnh, thành, làng mạc... thì vị thọ trì đầu-đà ấy chỉ sống trong rừng, núi non... Tương tự vậy, khi chư tăng sống dưới những căn nhà, liêu thất có mái che thì vị đầu-đà ấy sống ở ngoài trời, nghĩa địa, cội cây, nơi không có mái che...

Nghe được vậy, cư sĩ Videha vô cùng hoan hỷ, như “*một ngọn đèn vừa được châm thêm dầu, sáng rực lên*”, ông tự nghĩ: “*Ta không nên chỉ hài lòng với quả vị A-la-hán bình thường, mà phải phát nguyện trở thành vị đệ nhất đầu-đà nơi*

một vị Phật tương lai như trưởng lão Mahā Nisabha vậy.”

Sau đó, Videha cùng phu nhân thỉnh đức Phật và chư tăng để cúng dường trai tăng suốt một tuần lễ. Ngày thứ bảy, cuối cùng, họ cúng dường thêm tam y và nhiều vật phụ tùy khác rồi quỳ bên chân đức Phật thốt lời phát nguyện như trên.

Đức Phật Padumuttara hướng tâm đến tương lai và thấy ước nguyện kia sẽ thành tựu nên “*thọ ký*” cho rằng:

- Trong một trăm ngàn đại kiếp nữa, khi đức Phật Gotama xuất hiện, ông sẽ là trưởng đệ tử thứ ba của ngài và cũng sẽ sống đầu-đà khổ hạnh như Mahā Nisabha vậy!

Và khi đức Phật tuyên bố, khen ngợi một vị thánh ni đệ nhất “*biết nhiều kiếp quá khứ*” - thì phu nhân của Videha cũng phát nguyện như vậy thì được đức Phật “*thọ ký*”.

Từ đây cho đến cuối đời, hai vị nghiêm túc trì giới, làm nhiều thiện sự (giới, thí) mệnh chung được tái sanh cõi trời.

Một kiếp khác, vào thời đức Chánh Đẳng Giác Vipassi (Tỳ-bà-thi), vị Phật thứ sáu trước thời Phật Gotama, họ là đôi vợ chồng cực kỳ nghèo khổ. Họ chỉ có một chiếc áo choàng duy nhất, do vậy, cả hai không thể ra ngoài cùng một lúc; và người chồng được mọi người gọi là “*người chỉ có một chiếc áo*” (ekasātaka). Chồng đi thì vợ ở nhà chỉ có tấm giẻ buộc quanh người và chồng cũng y như vậy. Thật không thể tưởng tượng được, họ làm ăn sinh sống ra sao, mà truyện kể nói rằng – họ sống với nhau rất hòa thuận và hạnh phúc!

Hôm kia, biết đức Phật sẽ ban bố nhiều thời pháp tại tu viện, cả hai vợ chồng đều muốn đi nghe nên họ bàn với nhau, nếu ông đi thì bà ở nhà và ngược lại. Khi ông chồng được nghe giảng về phước báu của công đức cúng dường, bố thí, ông vô cùng cảm kích, xúc động nên muốn cúng dường “*chiếc áo choàng duy nhất quý giá*” của mình. Tuy nhiên, ông đắn đo, phân vân vì chưa bàn với vợ. Cuối cùng, ông gạt ra ngoài mọi nghĩ suy, tính toán rồi đặt chiếc áo choàng của mình phủ lên chân đức Phật. Chiến thắng được mình, mừng quá, ông vỗ tay, la lớn lên rằng “*Ta đã chiến thắng*”. Hội chúng lúc ấy, có đức vua, đang ở sau bức màn đang lắng nghe thời pháp, nghe tiếng mừng reo bèn hỏi cận thần lý do. Khi được biết câu chuyện, đức vua rất cảm động trước sự cúng dường, bố thí thù thắng của người đàn ông nghèo, thế gian chưa có một ai làm thế được. Đức vua ra lệnh tức khắc ban cho ông và vợ rất nhiều y phục cùng của cải, tài sản. Đức vua còn chu đáo cho ông một công việc tại triều đình nữa.

Do sự cúng dường hy hữu ấy, cả hai lại tái sanh vào cõi trời. Kiếp kế tiếp, do còn phước báu, ông sanh làm một vị minh quân nhân từ, phúc hậu, luôn cúng dường cho các đạo sĩ; và hoàng hậu của vua cũng chính là Bhaddā-Kāpilāni hiện nay, cả hai luôn chăm lo hạnh phúc cho bá tánh.

Có một kiếp Kassapa và Bhaddā-Kāpilāni là cha và mẹ của một thanh niên bà-la-môn đang theo học với Bồ-tát. Thanh niên này chính là tiền thân của Ānanda chỉ muốn xuất gia sống đời khát sĩ. Bhaddā-Kāpilāni can ngăn, muốn con trai mình phải hiểu biết về thế tục trước khi từ bỏ. Tuy

nhiên, người con trai ấy lại khiếp sợ thế tục với những cảm dỗ bất thiện của nó nên cương quyết ra đi. Thế là ông bà đành phải nhượng bộ để cho người con trai là Ānanda đi theo nguyện vọng của mình⁽¹⁾.

Kiếp khác, tiền thân Mahā Kassapa và Bhaddā-Kāpilāni là cha và mẹ của bốn người con trai – là tiền thân của Bồ-tát, Anuruddha, Sāriputta và Mahā Moggallāna. Lại kỳ, cả bốn con trai đều không muốn lập gia đình, chỉ muốn sống đời khất sĩ vô sản, bần hàn thôi. Cản ngăn không được, họ đành phải chiều ý cho bốn con trai xuất gia tìm đạo.

Kiếp khác nữa, có hai người làm thôn trưởng, là bạn thân thiết của nhau, họ giao ước là sẽ gả con cho nhau nếu mỗi bên sinh hạ nam, nữ. Và rồi sự việc xảy ra đúng y như vậy. Cha mẹ hai bên vui mừng, tổ chức cưới hỏi khi nam nữ hai bên đã trưởng thành. Nhưng hai cô cậu lại cương quyết từ chối, không muốn lập gia đình vì họ không may mắn bị cảm dỗ bởi dục lạc. Cũng chẳng lạ lùng gì khi soi về kiếp trước, hóa ra họ đã từ cõi phạm thiên sinh xuống nên việc chán cõi dục hiện còn dư sót trong tâm! Cả hai sau đó sống đời xuất gia đạo sĩ. Họ chính là tiền thân của Kassapa và Bhaddā-Kāpilāni⁽²⁾.

Vị Đại Đệ Tử Thứ Ba

Sau khi từ giã nhau, mỗi người mỗi đường, trái đất rung

⁽¹⁾ Xem *Jātaka* 61

⁽²⁾ Xem *Jātaka* 540

chuyển, Bhaddā-Kāpilāni đi về hướng Kỳ viên như đã dẫn, còn Pippali rẽ sang ngã khác.

Đức Phật biết rõ nhân duyên nên hôm ấy, ngài ôm bát ra đi, không báo với ai, không biết ngài đi đâu. Đức Thế Tôn một mình bộ hành chừng năm dặm đường để “*đón một Đại đệ tử*” đặc biệt. Trên quãng đường nằm giữa Rājagaha và ngôi làng Nāraka, đức Bốn Sư ngồi dưới cội cây Bahuputtaka. Ngài ngồi tĩnh tọa, an nhiên không phải như một đạo sĩ, một sa-môn bình thường. Dung sắc Bốn Sư chói sáng, rực rỡ, ngồi ngời với hào quang rộng lớn phủ trùm cả một vùng như phô diễn, tô thắm thêm vẻ tướng pháp mỹ toàn của bậc đại hiền.

Pippali đến nơi, đứng một hồi chiêm ngưỡng người ngồi dưới cội cây - như một hiện thân siêu việt - và vùng hào quang chói ngời làm lu mờ nhật nguyệt, tự nghĩ: “*Không còn ai khác nữa, đây chính là đức Đạo Sư mà ta hằng thao thức tìm kiếm trong ý tưởng. Chắc chắn đây là đức A-la-hán, bậc Chánh Đẳng Giác vô song rồi!*”

Với thái độ thành kính rất tự nhiên, Pippali quỳ mọp xuống, đánh lễ rồi nói rằng:

- Bạch đức Thế Tôn! Thế Tôn là đạo sư của con, con là đệ tử của ngài! (Satthā me bhante sāvako-hamasmi!).

- Này Pippali! Hãy ngồi xuống đây rồi Như Lai sẽ trao cho ông một gia tài Pháp Bảo!

Rồi đức Phật giáo giới:

- Này Pippali! Ông ở trong gia đình giàu sang tốt bụng, lại được thọ sinh từ dòng tộc bà-la-môn cao quý (brāhmajāti), nên dễ *ngã mạn về thọ sinh, ngã mạn về dòng tộc* (jātimāna)! Trong giáo hội của Như Lai, cả bốn giai cấp đều bình đẳng như các con sông đều tan hòa trong biển nước của đại dương, ở đây, sự kính trọng không tùy thuộc giai cấp mà tùy thuộc vào giới hạnh, trí đức và hạ lạc! Sau này, giáo hội sẽ có những vị đại đức, những vị trung đức, những vị sơ đức phải biết như vậy để đối xử cho phải lẽ!

Này Pippali! Ông đã có được một sở học và kiến thức uyên bác từ thuở thanh niên nên dễ sinh ra *ngã mạn về tri kiến* (ñāṇaditṭhīmāna)! Vậy ông phải biết chăm chú lắng nghe giáo pháp, ghi nhớ giáo pháp, thực hành giáo pháp và kính trọng giáo pháp mới mong thành tựu những lợi lạc tối thượng!

Này Pippali! Ông có những quý tướng và vẻ đẹp của bậc đại nhân nên dễ sinh ra *luyến ái sắc thân, tự hào về sắc thân*, *ngã mạn về sắc thân* (kāyamāna)! Vậy ông nên tu tập đề mục niệm thân (kāyagatasati), nhất là phải thấy cho rõ những thể trước, những bất tịnh (asubha) của chúng. Rồi cũng nên tiến hành đề mục về hơi thở (anāpānasati) để đạt các định cần thiết, quán chiếu thân, thọ, tâm, pháp để thấy rõ thực tướng vô thường, khổ và vô ngã của chúng để đạt tuệ nhãn, tuệ tri, tuệ giác, tuệ minh, giải quyết trọn vẹn vấn đề sinh tử, giải thoát tất cả mọi sầu, bi, khổ, ưu não trên cuộc đời!

Đức Phật dạy xong ba điều về ngã mạn, du sĩ Pippali trở thành tỳ-khưu! Đây là sự thọ giới được gọi là “*thọ giới*”

tỳ-khuru bằng giáo huấn” (ovādapapaṭiggahaṇ-ūpasampadā) đặc biệt, duy nhất trong giáo hội của đức Tôn Sư. Nói cách khác, du sĩ Pippali vừa thọ giới xuất gia (pabbajjā) vừa thọ đại giới tỳ-khuru (ūpasampadā).

Là bậc vốn có trí hạnh đầy đủ, nghe xong tức hiểu, Pippali ôm chân bụi của đức Thế Tôn, vô cùng cảm kích.

Đức Phật còn dạy thêm:

- Có hai pháp quan trọng phải thường xuyên có sẵn trong tâm, ấy là tâm và quý (hiri-ottapa), hổ thẹn tội lỗi và ghê sợ tội lỗi; hổ thẹn với lương tâm mình và sợ hãi miệng tiếng thế gian chê cười. Tâm và quý cũng phải được thiết lập trong tâm của tất cả thầy sa-di, tỳ-khuru, các vị trung hạ trong giáo đoàn.

Pipila cúi đầu vâng mệnh. Nghe một mà chàng hiểu hai, ba. Và chàng sẽ khắc cốt ghi tâm lời Phật dạy để sau này hướng dẫn môn đồ, đại chúng.

Sau đó, hai thầy trò bộ hành về Rājagaha.

Khi thấy đức Thế Tôn chuẩn bị ngồi nghỉ chân, Pippali nhanh trí, nhanh tay lấy tấm y đắp (sau này gọi là saṃghāṭi, y hai lớp) xếp làm bốn rồi thỉnh ngài an tọa, nói rằng: “*Đây là phước báu vô cùng lớn lao của đệ tử!*”

Đức Phật mỉm nụ hoa sen, nói rằng:

- Chà, đây là tấm đắp được làm bằng lụa tơ tằm cực tinh xảo, cực mềm, cực mịn là sản phẩm có từ thành phố công nghiệp Barāṇāsī, có phải chăng, Pippali?

Là bậc trí, Pippali hiểu là đức Thế Tôn lại quả trách nhẹ nhàng, tinh tế khi ông đã sử dụng tăng-già-lê (samghāṭi) bằng loại tơ tằm cực mịn, không tương hợp với những samôn sơ cơ đang tu tập!

Đức Phật còn nói tiếp:

- Ông có thể nào đổi tấm đắp này để đổi lấy tấm đắp bằng vải gai thô xấu và rách nát này của Như Lai không?

Pippali cúi đầu:

- Thưa vâng ạ! Đệ tử rất vinh hạnh được đắp bằng tấm vải gai thô xấu và rách nát của đức Tôn Sư.

Việc trao đổi tấm đắp lạ lùng này chỉ xảy ra một lần duy nhất và thật là vinh hạnh cho Pippali! Dụng ý của đức Phật là sách tấn người đệ tử này sống đời đầu-đà khổ hạnh, trả lại hạnh nguyện xưa của Pippali, quỳ bên chân đức Chánh Đẳng Giác Padumuttara và đã được ngài thọ ký.

Thế rồi, ông xin dâng cúng tấm đắp đắt giá ấy lên đức Phật, người đã diệt tận mọi nhiễm ô, còn ông thì nhận tấm vải gai thô xấu và rách nát mới sống theo hạnh đầu-đà được.

Đức Phật lại bi mẫn tứ giáo rằng:

- Này Pippali! Ông hoàn toàn hiểu ý của Như Lai! Cái hạnh sáng rõ của ông trong giáo pháp này chính là một bậc thánh vô dục, sống đời đầu-đà khổ hạnh!

Nên từ đó về sau, Pippali giữ gìn nếp sống đầu-đà ấy, cho đến tuổi già vẫn kiên trì, kiên định như vậy.

Bảy hôm sau, trước an cư mùa mưa mấy ngày, do nhiệt tâm, tinh cần tu tập, Pippali đắc đạo quả A-la-hán, luôn cả tuệ phân tích và thần thông!⁽¹⁾

Quả thật là một thành tựu hy hữu của một nhân vật kiệt xuất nên hôm kia, trước đây đủ chư vị tôn túc trưởng lão và mấy ngàn tỳ-khưu, đức Phật trân trọng giới thiệu Pippali:

- Đây là một vị tỳ-khưu cũng được sinh ra từ cửa miệng của Như Lai, từ giáo pháp của Như Lai; là một đệ tử ưu tú, là một đệ tử cao quý! Từ rày, Pippali được gọi là Mahā Kassapa sẽ là một tỳ-khưu đệ nhất về khổ hạnh đầu-đà, rồi còn giáo hóa cho chư đệ tử về một đời sống tri túc, thiếu dục nữa!⁽²⁾

Lời tuyên bố của đức Phật, thế là đã xác định được địa vị ưu thắng, đệ nhất khổ hạnh đầu-đà của tôn giả Mahā Kassapa trong lòng giáo hội và đại chúng.

Khi nghe chuyện về hai vợ chồng hy hữu, thủ ước sống trong sạch bên nhau rồi còn dễ dàng rũ bỏ tài sản cự phú... nên hội chúng cứ xôn xao bàn tán mãi, không rõ do nhân gì, duyên gì từ kiếp trước! Đức Phật lại phải vén mở bức màn quá khứ, kể cho hội chúng biết rằng: Họ đã từng tu tập từ rất lâu xa, đã từng thực hành mười ba-la-mật tuy

⁽¹⁾ Kinh sử là vậy, nhưng theo Dictionary of Pāli Proper Names trang 478, quyển 2 thì ... tôn giả thọ trì 13 pháp đầu-đà và sau 8 ngày ngài đắc quả Arahant ... the thirteen austere vows (dhutagunā) and, after eight days becomes an arahant.

⁽²⁾ *Etadaggaṃ bhikkhave mama sāvakaṇaṃ bhikkhūnaṃ dhutavādānaṃ yadidaṃ Mahākassapo!*

không bằng Sāriputta và Mahā Moggallāna, nhưng cũng đã trải qua nhiều vị Chánh Đẳng Giác. Đặc biệt, một kiếp nọ cách đây chỉ hai kiếp, tiền thân Mahā Kassapa có tên là Nandarāgā, làm vua, tiền thân Bhaddā-Kāpilāni làm hoàng hậu; cả hai đều có đức tin trong sạch với thiện pháp. Vào thời không có Phật Toàn Giác ra đời, đức vua và hoàng hậu đã hộ độ bốn món vật dụng cho năm trăm vị Độc Giác đầy đủ, hỷ mãn cho đến khi các ngài an nhập Niết-bàn với lời nguyện đạo quả bất tử của họ. Kiếp ấy, sau khi truyền ngôi vị cho hoàng tử, cả hai khoác áo đạo sĩ vào Tuyết sơn sống đời khổ hạnh độc cư, lâm chung, đắc định, hóa sanh phạm thiên giới! Sở dĩ cả hai đều chán ghét ngũ dục là vì họ vừa ở cõi phạm thiên hạ sanh, tâm nhàm chán, viễn ly dục lạc của định sắc giới còn ảnh hưởng rất mạnh đến kiếp này!

Còn chuyện tượng nữ thần bằng vàng, lại gặp được mỹ nhân giống hệt, các bậc có trí tự hiểu rằng: Họ đã nhiều kiếp vợ chồng, nhiều kiếp cùng tạo trử ba-la-mật thì hình ảnh, dung sắc của người vợ mỹ miều, đức hạnh không lúc nào là không hiện rõ rệt từng đường nét một trong tâm trí của thanh niên Pippali!

Với Đức Phật

Theo truyện tiền thân của Bồ-tát thì đức Phật và Mahā Kassapa đã có mối liên hệ khấn khít rất nhiều đời. Nếu đếm số thì hai ngài gặp nhau trong mười chín kiếp sống: Hai lần là cha con, hai lần là anh em, số còn lại là thầy trò hoặc bằng

hữu thân thiết. Do vậy, không ngạc nhiên gì, ngay trong lần gặp gỡ đầu tiên trong kiếp này, Mahā Kassapa có ấn tượng sâu đậm và niềm tin chí thành và mạnh mẽ như vậy.

Mahā Kassapa có một vị thế vô cùng đặc biệt trong giáo hội của đức Tôn Sư, chỉ sau hai vị tôn giả Sāriputta và Mahā Moggallāna mà thôi. Rất nhiều lần, đức Phật nói với Mahā Kassapa:

- Nay Mahā Kassapa! Hãy sách tấn chư tăng! Hãy thuyết giảng giáo pháp cho chư tăng! Hoặc Như Lai hoặc ông mới có thể sách tấn và giảng dạy giáo pháp chu đáo cho họ được!⁽¹⁾

Đây là minh chứng hiển nhiên đức Tôn Sư coi trọng Mahā Kassapa như thế nào. Nó biểu lộ sự công nhận rất cao về kiến thức giáo pháp, khả năng truyền đạt giáo pháp của Mahā Kassapa mà không phải vị tỷ-khưu nào cũng có được. Ngoài ra, đức Phật còn biết bằng thẳng trí rằng, trong mai hậu, hai vị Đại đệ tử sẽ ra đi trước, và người gánh vác trọng trách tương lai của giáo hội và giáo pháp nằm trên đôi vai của ai nên cốt ý củng cố vị trí cao trọng của Mahā Kassapa trước mặt chư tăng để đem lại niềm tin cho họ, hữu ích cho giáo hội sau này.

Tôn giả Mahā Kassapa luôn luôn vâng lời đức Thế Tôn, tuy nhiên cả thầy có ba lần tôn giả ngần ngừ, do dự dường như không tuân mệnh vì ngài có chủ kiến riêng, thấy biết riêng của mình.

⁽¹⁾ Xem *Samyutta-nikāya* 16: 6

Lần thứ nhất, đức Phật bảo tôn giả Mahā Kassapa sách tấn nhóm tỳ-khưu không nghe lời dạy bảo, không coi trọng lời các bậc trưởng thượng khuyên răn và lại rất ngông nghênh, kiêu mạn. Tôn giả ngần ngừ, do dự...

Lần thứ hai, có một số tỳ-khưu không phục tùng lời khiển trách, không có tín tâm, không biết hổ thẹn và sợ hãi điều bất thiện, sống buông lung và vô trí... Tôn giả ngần ngừ, do dự...

Lần thứ ba, tôn giả cũng ngần ngừ do dự chuyện dạy bảo, sách tấn các vị tỳ-khưu tương tự hai lần trước.

Khi đức Phật hỏi lý do thì tôn giả đáp:

- Bạch đức Tôn Sư! Cả ba lần ấy, ba nhóm tỳ-khưu ấy không phải là học trò của đệ tử, nhìn tác phong, hành vi cử chỉ của họ, có cái gì đó, đệ tử cảm thấy khuyến hóa, sách tấn đều không hiệu quả nên đệ tử không đoan chắc có được hay không!

Đức Thế Tôn không ép buộc, không khiển trách mà lại ân cần giải thích lý do sa sút đạo hạnh của chư tỳ-khưu ấy:

- Này Mahā Kassapa! Các vị trưởng lão tăng, ví như ông và chư đệ tử ngụ ở rừng, cội cây, nghĩa địa, sống đời đầu-đà, ôm bát xin ăn, mặc y vải gai thô xấu, ít nhu cầu, có hạnh tri túc, ẩn cư nơi xa vắng, lìa phố phường, thị thành, làng mạc, không dính líu gì xã hội bên ngoài. Chỉ lo tu hành cho tốt, tinh tấn với phạm hạnh cao thượng. Các vị trưởng lão tăng ấy và như ông, không những chỉ tu cho mình mà hằng khuyến hóa chư môn đệ cũng sống chuẩn mực như

vậy. Do vậy, khi các vị về thành, về phường, làng mạc, vào các tu viện, tự viện, các vị được phần đông chư tăng cung kính đón tiếp vì đức hạnh của quý vị, tôn trọng giáo pháp mà chư vị đã thể hiện sống động trong sự tu tập của mình. Nhờ tấm gương ấy, các vị tỳ-khưu nhỏ hạ, các sa-di cũng nỗ lực tiến tu nghiêm túc, không buông lung, phóng dật!

Nay thì sao, Mahā Kassapa? Rất đông hiện nay, các vị tăng được trọng vọng đón tiếp khi đến các tu viện, tự viện, không phải là những trưởng lão tăng ngụ ở rừng, nghĩa địa; không phải là những sa-môn đầu-đà khổ hạnh thiếu dục, tri túc mà là những pháp sư, giảng sư nổi tiếng được chư tăng, ni cư sĩ ưa chuộng, quý trọng, cúng dường tứ sự thừa thãi. Rồi các tỳ-khưu nhỏ hạ, các sa-di cũng cố gắng bắt chước thi đua, chạy theo đời sống lợi dưỡng ấy. Đây là manh nha hiểm họa to lớn sau này đó, này Mahā Kassapa!⁽¹⁾

Vào dịp khác, Mahā Kassapa hỏi Phật:

- Bạch Thế Tôn! Thuở ngài vừa đắc đạo rồi chuyển bánh xe pháp, suốt mười hai năm không có giới luật mà chư tăng thành tựu đạo quả A-la-hán rất nhiều. Sau đó nữa, giới luật chưa hoàn chỉnh mà thánh nhân Vô lậu vẫn xuất hiện rất đông. Nhưng nay thì bộ luật căn bản đã chế định tương đối toàn hảo nhưng đắc đạo quả ngày càng ít. Nói cách khác, tại sao giới luật ít thì đắc đạo quả nhiều, giới luật nhiều thì đắc đạo quả ít. Xin Bôn Sư chỉ giáo?

- Sự việc xảy ra sẽ đúng y như vậy thôi, này Mahā

⁽¹⁾ Xem *Saṃyutta-nikāya* 16: 8

Kassapa! Không có giới luật và có ít giới luật vào buổi đầu, nhưng giáo pháp do duyên gặp căn cơ thượng trí họ nghe giáo pháp, họ nghiêm túc hành trì, tu tập nên họ thấy, họ chứng đạo quả. Trường hợp sau, có giới luật, nhiều giới luật, họ nghe giáo pháp một cách lơ là, lại không chịu hành trì, tu tập thì đạo quả ở đâu? Ngoài trừ một số có nghe giáo pháp, họ nỗ lực tu tập, hành trì thì thời gian sau đó họ mới thấy và đắc đạo quả!

Sau đó, đức Phật giảng nói thêm với đại ý là:

- Nay Mahā Kassapa! Hiện nay Như Lai còn, các vị thượng thủ A-la-hán, bậc tối thượng tinh văn như Sāriputta, như Mahā Moggallāna, như ông còn sống... cho chí chừng một trăm năm sau Như Lai Niết-bàn thì gọi là thời đại chánh pháp còn tồn tại, là bình minh của giáo pháp, có đầy đủ thiền định, giác ngộ, giải thoát và sẽ có rất nhiều căn cơ thượng trí chứng ngộ đạo quả. Sau một trăm năm đó, có thể kéo dài cả ngàn năm, sẽ không còn chánh pháp, không còn là bình minh của giáo pháp, sẽ không còn giác ngộ giải thoát nữa, mà chỉ còn thiền định cùng những biến dạng của sự tu tập. Là buổi trưa nóng cháy của giáo pháp, do vậy, tượng pháp xuất hiện như buổi chợ đông, nhiều giáo, nhiều hội, nhiều đoàn, nhiều thư, nhiều luận, nhiều triết... xuất hiện... và ở đâu cũng nhân danh chánh pháp! Thật ra thời đại hơn ngàn năm này chỉ còn là “*biểu tượng của chánh pháp thôi*” – được gọi là tượng pháp. Họ nhân danh chánh pháp rồi sáng tạo cả hằng trăm, hằng ngàn biểu tượng. Thời này không còn giác ngộ giải thoát, chỉ còn chút ít thiền định, nhưng nổi

trội nhất là miệng lưỡi tu tập và lập pháp, lập tông!

Sau tượng pháp là mạt pháp!⁽¹⁾ Mạt là cành nhánh, có nghĩa rộng là cành nhánh hoa trái. Thời này không còn chánh pháp, không còn tượng pháp... họ tu tập chỉ bấu cành nắm lá, treo cây nhật trái, bẻ hoa... có thể xảy ra sau khi Như Lai Niết-bàn từ hai ngàn năm đến năm ngàn năm. Thời này không còn giác ngộ, giải thoát, không còn thiền định mà chỉ những sinh hoạt ngoài da, giác cây... chỉ tầm cầu phước đức mà thôi. Phước đức nhân thiên là quý, là tốt cho một số chúng sanh nhưng thời này chánh tà lẫn lộn, đúng sai không phân - nó ẩn bên sau sự hủy diệt, sự tàn rụi của giáo pháp, này Mahā Kassapa!

Tôn giả Mahā Kassapa ớn lạnh, rùng mình trước sự thật đã được phơi bày ra do sự thấy biết của bậc Chánh Đăng Giác.

Đức Tôn Sư còn dạy thêm:

- Chẳng phải do sự biến động của đất, nước, lửa, gió mà chánh pháp hoại diệt. Cũng không phải do thuyền chìm chở nặng mà chánh pháp hoại diệt!

Này, Mahā Kassapa! Có năm hoại pháp phát sanh khiến cho chánh pháp bị lu mờ rồi biến mất. Thế nào là năm? Một, chư tăng, ni, cư sĩ thiếu sự quý trọng và tôn kính đối với một

⁽¹⁾ Ba thời kỳ chánh pháp, tượng pháp và mạt pháp là do người đời sau phân chia – đức Phật chỉ nói ý như vậy. Nói rõ hơn: Chánh pháp là có giáo pháp, có hành trì, có chứng đắc. Tượng pháp là có giáo pháp, có hành trì nhưng ít người chứng đắc. Mạt pháp cũng có giáo lý nhưng không có sự hành trì, không có người chứng đắc.

bậc Chánh Đăng Giác. Hai, thiếu sự quý trọng, tôn kính đối với chánh pháp. Ba, thiếu sự quý trọng, tôn kính đối với tăng đoàn (saṅgha). Bốn là chư tăng, ni, cư sĩ nam nữ lơ là về việc thọ trì giới luật, nghiêm túc về giới luật. Năm là, không chịu tập thiền, tu thiền định và thiền tuệ.

Này Mahā Kassapa! Khi nào năm pháp trên được quý trọng, tôn kính, hành trì thì chánh pháp còn; khi nào năm pháp trên bị coi thường, không tôn trọng, không quý trọng, không hành trì thì chánh pháp bị lu mờ và diệt vong!

Có lẽ do sự giáo giới nghiêm túc, rõ ràng nhân và quả như vậy nên tôn giả Mahā Kassapa trọn đời sống hạnh đầu-đà, thiếu dục, tri túc, vô sản, bần hàn; chỉ ngụ ở rừng, nghĩa địa, xa lánh chốn phồn hoa đô hội. Ngài còn nghiêm túc giáo giới môn đồ đệ tử cũng phải sống như vậy để giữ gìn chánh pháp.

Và dĩ nhiên sự mầu mực nghiêm túc trong suốt cuộc hành trình dài của tôn giả được đức Phật khen ngợi. Tuy nhiên, khi tôn giả đã già yếu, đức Phật lại khuyên răn:

- Này Mahā Kassapa! Nay ông tuổi đã xế chiều, mấy tấm vải thô gai trên người đã chấp vá, đã rách nát có thể gây khó chịu khi đi đứng tới lui hay khi thay đổi oai nghi. Bây giờ ông cũng nên thọ nhận những tấm vải lành lặn của thí chủ dâng cúng, may vá mà mặc chắc sẽ dễ chịu hơn. Và ông cũng nên nhận lời mời tham dự trai tăng tại nhà của cư sĩ tín thí có nhiều chất bổ dưỡng cần thiết cho cơ thể đã lão suy hơn là thực phẩm chỉ để mà tồn tại của những người nghèo khổ...

Nhưng Mahā Kassapa lại thưa:

- Bạch Tôn Sư! Đệ tử đã quen sống ở rừng, nghĩa địa; đã quen mặc y vải gai thô xấu, rách nát; đã quen ôm bát thọ nhận vật thực cúng dường của các gia đình lao động chân tay nghèo khổ hay hạng cùng đinh, nô lệ; đã quen đời sống ẩn dật với rất ít ham muốn, ít nhu cầu và tinh cần tu tập chỉ tịnh và quán minh. Đệ tử đã sống như vậy gần suốt cuộc đời với giáo pháp bên cạnh đức Tôn Sư và cũng hằng giáo giới chư môn đồ, đệ tử y như vậy.

- Nó có lý do và những lợi ích như thế nào, này Mahā Kassapa?

- Dạ vâng, hạnh sống ở rừng, thứ nhất là có chỗ vắng lặng không có ồn ào, nhiệt não để tĩnh cư; hai là để nêu gương cho một số chư tăng quen sống giữa phố phường, đô hội. Hạnh khoác những tấm vải gai thô xấu – thứ nhất là để đối trị với thân xúc bao giờ cũng thích mềm mại, êm dịu; thứ hai để tự nhắc nhở mình, sa-môn vốn là kẻ vô sản, bần hàn, là kẻ nghèo nhất trên thế gian. Hạnh không nhận trai tăng cúng dường món ăn thượng vị vật cứng, vật mềm nơi các gia chủ mà chỉ xin ăn nơi các hạng nghèo khổ; thứ nhất là để đối trị với thiệt xúc, thứ hai là muốn tạo duyên lành, phước báu cho giới nghèo khổ; trong mai hậu nhờ phước hộ trì, nâng đỡ mà họ sẽ khá hơn, bớt khổ hơn, bạch Tôn Sư!

- Lành thay, Mahā Kassapa! Ông đang sống vì hạnh phúc cho phần đông, vì lòng từ mẫn đối với thế gian, vì lợi ích, vì an lạc, vì hạnh phúc cho chư thiên và loài người. Vậy này

Mahā Kassapa! Ông cứ sống ở rừng, cứ mặc y gai thô cứng, cứ ôm bát xin ăn nơi giới nghèo khổ⁽¹⁾. Như Lai chỉ còn biết khen ngợi ông thôi: Những cái hạnh trắng sao vắng vặc sẽ còn sáng rõ đến muôn đời sau cho hệ hệ hậu duệ noi theo!

Tôn giả Mahā Kassapa luôn bằng lòng với tất cả những gì mà thí chủ dâng cúng; tuy nhiên, vật gì thô xấu nhất thì ngài dùng, còn những gì tốt, quý, ngài mang tặng cho vị khác.

Khi thuyết pháp, tôn giả không bao giờ mong được khen ngợi hay mong được nổi danh, ngài chỉ thành tâm muốn thính chúng nắm bắt được tinh yếu, cốt lõi giáo pháp của đức Phật để tu tập. Nói cách khác tôn giả chỉ mong họ nghe pháp thì phải hiểu pháp, phải thực hành pháp chứ không phải nghe suông rồi buông xuôi, lơ là trong việc thực hành, tu tập.

Thính thoảng đức Phật cũng khen ngợi, tán dương tôn giả Mahā Kassapa đã thuần thực tứ thiên, bát định, diệt thọ tưởng định và vào ra nhẹ nhàng như không một chút gắng sức. Tôn giả cũng đầy đủ năm thắng trí thần thông và thần thông đoạn tận các lậu hoặc không thua gì tôn giả Mahā Moggallāna nhưng ngài chỉ sử dụng khi cần thiết.

Thiên Nữ Quấy Rầy

Cứ mỗi sáng sớm khi đất trời còn đầy đặc mù sương, tại một khu rừng không gần không xa Trúc lâm tịnh xá, tôn giả

⁽¹⁾ Xem *Saṃyutta-nikāya* 16: 5

Mahā Kassapa đã khoác tấm đắp vải gai thô cứng lên vai, ôm bình bát thông dong, tự tại ra đi. Tôn giả không theo các ngã đường vào thành phố hay các con lộ đến chỗ cư dân đông đúc mà ngài ven theo những lối mòn đi đến xóm làng cư dân nghèo khổ là thói quen hằng ngày của ngài. Đây là các thôn làng ngoại ô kinh thành Rājagaha. Nơi đây đa phần những người lao động chân tay thuộc tập cấp thủ-đà-la sinh sống; và biên rìa các sườn núi, bờ khe, các đồi núi cỗi cằn, các xóm nhà tranh vách nứa xơ xác là nơi trú ngụ của hạng cùng đinh, nô lệ.

Hôm ấy, theo lệ thường như vậy, nhưng khi đang bước qua một sườn núi cheo leo để xuống làng thì gặp một bà già vai vác cuốc trông rách rưới, khổ cực. Bà đang nắm trên tay, dường như là vật thực trong lá vả đã được cẩn thận buộc bằng sợi dây lạt, có lẽ đang trên đường đi lao động và đây là phần ăn trưa của bà. Thấy tôn giả, bà mừng rỡ, hai tay nắm gói lá vả, khom lưng xuống rồi thưa:

- Bạch ngài, cho kẻ tiện dân được cúng dường...

Nhận vật thực của người nghèo là “*ưu tiên*” hàng đầu của tôn giả, nhưng ngài đưa mắt quan sát rồi trả lời:

- Dường như đây là gói vật thực ăn trưa của bà?

- Vâng, thưa, đúng! Nhưng gặp được ngài, được cúng dường chút vật thực mọn mảy này thì duyên may cả đời chưa chắc đã có được. Xin ngài từ tâm hoan hỷ thọ nhận vì hạnh phúc lâu dài cho con.

- Vậy bà phải nhịn đói trưa nay sao?

- Dạ vâng, nhưng không sao cả!

Thấy rõ sự chí thành ấy, tôn giả đưa bát thọ nhận:

- Bà có ước nguyện gì?

- Dạ thưa! Xin cho con được chút ít ánh sáng chân lý mà ngài đang có để soi đường chỉ lối mai hậu cho con.

- Ta chúc phúc cho bà và rồi bà sẽ được như nguyện.

Đặt gói lá vả, bên trong là cơm khô, xong, được vị đại sa môn chúc phúc, người đàn bà cùng đình nghèo khổ vui mừng quá, bà bước đi như chạy theo con đường mòn ngược lại, bà không cần lao động, không cần ăn nữa. Do tâm hy đang đầy ắp, do không quan sát từng bước đi, bà đạp nhầm con rắn cực độc, bị nó cắn và khoanh khắc sau, độc vào tim, bà chết ngay tại chỗ. Do thiện sự cúng dường bố thí thà nhịn đói và sự hoan hỷ đang còn đầy ắp trong tâm, bà sanh thiên tức khắc lên cõi trời Ba-mươi-ba làm vì thiên nữ với hào quang chói sáng, ngụ trong cung điện huy hoàng, nguy nga, lộng lẫy...

Vì thiên nữ ấy tên là Lājā. Từ cùng cực nghèo đói, khổ, bây giờ cùng cực sang trọng, xa hoa, thiên nữ chưa vội hưởng thụ phước báu của mình mà lại muốn tìm hiểu nguyên nhân của phước báu. Thiên nữ soi lại kiếp rồi thấy rõ rằng, mọi ân đức có được đều đến từ vị sa-môn rách rưới, bần hàn sống hạnh đầu-đà trong giáo hội của đức Phật, ngài chính là tôn giả Mahā Kassapa.

Thiên nữ Lājā chột ngẩn ngừ sau khi tìm hiểu. Ôi! Vị

tôn giả này có cần thứ gì đâu? Vật dụng, y bát, đồ mặc, đồ dùng... đều như của cư dân hạ tiện và ngài bằng lòng về những nhu cầu tối thiểu ấy. Hóa cái gì, cúng cái gì.. thì ngài có cần đâu?

Sau khi suy nghĩ hết cách, thiên nữ Lājā hiện xuống cái cốc thô sơ của ngài tại Trúc lâm tịnh xá, tự tay quét dọn sạch sẽ trong ngoài, đổ đầy nước rửa mặt, rửa chân tại các chỗ chứa. Ôi, chỉ làm được như vậy thôi. Thiên nữ Lājā dùng thần lực đuổi rắn rít, cóc nhái, các loại độc trùng rời xa cái cốc của tôn giả.

Hôm kia, tôn giả rời rừng, trở lại cái cốc xiêu nát của mình ở Trúc lâm, muốn gần gũi đức Phật để tiện dọ vấn đạo thì thấy cái cốc của mình chói sáng đầy “*khả nghi*”. Ai? Ai ở trong đó mà ánh sáng rực rỡ đến vậy? Dùng thiên nhãn quan sát thì thấy một vị thiên nữ. Tôn giả nói:

- Hãy hiện hình ra đây, vị thiên nữ!

Biết không thể giấu được hành tung của mình, thiên nữ xuất hiện với dung nghi cao sang, chói sáng...

- Là đệ tử đây, bạch tôn giả.

- Sao người không thọ hưởng hạnh phúc ở cõi trời cao sang, mà lại xuống đây để ngày ngày làm những việc vô ích như thế?

- Thưa tôn giả! Nhờ tôn giả đã thọ nhận vất vả cơm khô của người đàn bà khổ khổ với lời chúc phúc như ấn triện của đức vua Chuyển luân đóng trên thân phận thấp hèn nên người đàn bà bất hạnh ấy được sanh thiên, ở cõi trời Ba-

mười-ba. Là con đây, thừa tôn giả! Hãy cho con làm những việc vất vả này để báo đền ân đức của tôn giả.

- Ô, vậy à, chính là bà với vắt cơm khô bọc trong lá và ấy à? Ta nhớ! Ta nhớ chứ! Báo đền ân đức thì tốt, nhưng như vậy là đủ rồi, ta thọ nhận rồi, người đi đi!

- Xin cho đệ tử được hầu cận ngài, chỉ chăm sóc, quét tước, dọn dẹp liêu cốc của tôn giả thôi!

Tôn giả chột nghiêm giọng:

- Nay thiên nữ Lājā! Người hãy nghe đây! Với một tỷ-khuru sống đời đầu-đà khổ hạnh mấy chục năm nay, người có thấy bên ta có kẻ hầu, người hạ nào không?

- Dạ thưa, không có, không thấy!

- Vậy bây giờ, người muốn hầu hạ ta thì có thích đáng chăng? Rồi người hãy nghe thử một số phẩm tăng sẽ bàn tán: *“Ô kìa, các bạn hãy nhìn xem, bậc tôn giả khổ hạnh đầu-đà của giáo hội, hôm nay lại có một vị thiên nữ đẹp tựa hoa nhường nguyệt then, cung phụng, hầu hạ bên cạnh mình”*. Nếu nghe câu bàn tán ấy thì người nghe có thuận tai không?

- Dạ, quả thật không thuận chút nào.

- Rồi, còn nữa, người là thiên nữ có thần lực, khi xuất khi hiện người phạm không thấy được, biết được; và người luôn có dung sắc phi phạm, hào quang chói sáng. Ta thì chuyên tĩnh cư thiền tịnh, quán minh trong cốc lá bần hàn của ta... Một vài vị thắng trí, họ sẽ mỉm cười vì tiểu, nói rằng: *“Ông Mahā Kassapa đang nỗ lực, chiến thắng ma*

quân như thái tử Siddhattha thuở xưa bên cội Bồ-đề kia” - thì người nghe có cảm giác, có cái gì đây không chon không chánh, phải thế chăng?

- Dạ, đúng vậy!

- Thế người hãy rời đây tức khắc!

- Thưa vâng!

Tuy thưa vâng, nhưng vì chỉ muốn đền ân tôn giả Mahā Kassapa, thiên nữ rời đi nhưng vẫn ngự giữa hư không, xung quanh cốc liêu của tôn giả. Hễ tôn giả rời đi thì thiên nữ lại hiện xuống quét dọn trong ngoài, đổ đầy nước các chỗ chứa... Vài lần tôn giả phát hiện nữa nhưng thiên nữ lại ẩn trốn trong mây.

Đức Phật biết, thấy tất cả nên ngài đã hiện thân trước mặt thiên nữ Lājā, giáo giới “*cô tiên*” một thời pháp, nội dung tạm ghi lại như sau:

- Này Lājā! Biết đền ơn, trả ơn là tốt, là quý! Nhưng cách đền ơn, trả ơn của con là cách trả ơn, đền ơn của đời thường, của dung phạm và là của kẻ hạ trí! Nay Như Lai chỉ cho con cách đền ơn, trả ơn của bậc trí sẽ vừa lòng, đẹp ý tương thích với tâm và tuệ của Mahā Kassapa, Con Trai của Như Lai!

- Dạ thưa vâng, bạch Tôn Sư, đệ tử xin lắng nghe!

- Con có nghe rõ, biết rõ, thấy rõ chuyện ông vua thiên chủ Đế Thích của con hay chăng?

- Dạ, chưa rõ lắm!

- Thiên chủ Đế Thích cai quản, chủ trì Ba-mươi-ba tòa bảo tháp tại Đạo Lợi thiên cung cùng Tứ đại thiên vương bốn châu thiên hạ. Phước báu và oai đức cùng cực của Đế Thích đều do nhân tạo từ rất lâu xưa, thuở Như Lai chưa xuất hiện.

Ông trời Đế Thích ấy tự mãn, vinh vang thọ hưởng ngũ dục tối thượng và huênh hoang với hạnh phúc ấy!

Chính Mahā Moggallāna thấy cái hạnh phúc hữu vi bấp bênh của Đế Thích thiên chủ nên đã giáo hóa ông ta. Mahā Moggallāna đã dùng thần lực lấy ngón chân cái ấn mạnh một cái làm cho tòa lâu đài Verañjara cùng Ba-mươi-ba tòa bảo tháp tại cung trời Đạo Lợi rung rinh, chao đảo. Đế Thích xanh mặt, sợ hãi...

Khi ấy, Mahā Moggallāna mới giáo giới: *“Mọi thành tựu của hữu vi đều vô thường, mong manh, dễ tan, dễ vỡ, dễ hoại... giống như lâu đài Verañjara và Ba-mươi-ba tòa cung điện của ông vậy. Phước báu hữu vi của ông có được để thành Đế Thích thiên vương cũng y như thế. Sao không thức tỉnh để tu tập mà cứ mãi ham thích, đắm say trong ngũ dục phù phiếm... chỉ để cho kẻ trí cười chê?”*

Đế Thích tuân mệnh, nghe lời, không dám sống đời buông lung phóng dật nữa. Từ đó về sau, ông thường xuống hạ giới để hầu Phật, nghe pháp; ông còn dùng thần lực của mình để giúp đỡ người hữu duyên. Giúp những người có đức tin với Tam Bảo, giúp những người đang đi trên đạo lộ chơn chánh...

Đức Phật còn dạy tiếp thiên nữ Lājā:

- Người cũng có thần nhãn, có thần lực tuy không bằng Đế Thích, nhưng người cũng nên học Đế Thích, hằng nghe pháp không chỉ nơi Như Lai mà còn ở nơi chư đại trưởng lão, các bậc thánh lậu tận nữa. Người cũng có thể giúp đỡ kẻ hữu duyên trong khả năng của mình!

Giáo giới xong, Thế Tôn biến mất; và, thiên nữ Lājā cũng biến mất, âm thầm trong lòng là sẽ tuân mệnh lời giáo giới cao thượng và chơn chánh của đức Bôn Sư.

Than Phiền Đế Thích Thiên Chủ “Hót” Phước Của Người Nghèo!

Tôn giả Mahā Kassapa sau thời gian đi vào định diệt thọ tưởng, ngài cảm nghe thân thể nhẹ nhàng, sáng khoái như sau một giấc ngủ ngon dài, không mộng mị. Nó đã nghỉ ngơi suốt cả bảy ngày rồi còn gì! Bước ra cửa động, hít thở khí trời trong lành rồi tôn giả đi kinh hành qua lại, tới lui bên triền núi có những khóm cây rừng nở hoa thơm dịu nhẹ...

Trong lúc ấy thì tại cung trời Dao Lợi, một số ngọc nữ là cung nga của Đế Thích thiên chủ, họ vốn có thần nhãn, biết “*sự kiện trọng đại, hy hữu*” ấy nên bàn tính với nhau, là hãy cùng nhau xuống đặt bát cúng dường cho tôn giả, để kiếm được quả phước thù thắng. Tâm ý tương thông, cả mấy chục cô ngọc nữ, mỗi người chuẩn bị một nắm vật thực cõi trời, màu sắc lấp lánh, thẩm tẩm nhiều chất bổ dưỡng, thiên hương, thiên vị; gói trong mảnh mây lụa, cài thêm

những đóa hoa trời rồi như đám mây ngũ sắc, họ xuất hiện tại hang động Pipphaliguhā, nơi ngụ cư của tôn giả Mahā Kassapa cũng không xa Trúc lâm tịnh xá bao nhiêu.

Tôn giả Mahā Kassapa vừa ôm bát ra khỏi cửa động thì thấy sự xuất hiện đột ngột của cả một đám thiếu nữ sắc nước, hương trời, dung mạo và xiêm áo đều khác phàm, biết ngay họ là ai, nhưng ngài cũng điềm đạm, lịch sự hỏi:

- Quý cô là ai? Đến đây có việc gì không?
- Thưa, xin ngài hãy tế độ chúng con! Cho chúng con được đặt bát cúng dường!
- Xin cho biết lý do của sự cúng dường này?
- Để cho chúng con kiếm được một chút ít phước báu nương nhờ trong mai hậu.
- Vậy sao? Hãy xem lại mình đi! Phước báu hiện tại của quý cô hơn cả trăm ngàn lần, hơn cả triệu lần những người đang đói khổ ở xóm làng chiêm-đà-la này, thế mà còn cất công từ xa xôi đến đây đòi “bòn” thêm phước nữa ư?
- Vâng! Chúng con luôn luôn thêm phước, luôn luôn thấy mình thiếu phước. Hãy cho chúng con đặt bát cúng dường, thưa tôn giả!

Tôn giả Mahā Kassapa vẫn ôn tồn giải thích:

- Quý cô thử coi! Gió thường thổi vào hang trống, nước chỗ cao thì phải chảy xuống chỗ thấp. Đây là định luật tự nhiên của đất trời. Khi mình đã có nhiều phước rồi, thì nên để dành phước này cho những người nhà cửa rách nát, thiếu

com, thiếu áo, này hỡi chư ngọc nữ cung trời Ba-mươi-ba.

Biết là đã lộ tẩy trước đôi mắt của bậc thắng trí thượng nhân, chẳng biết sao hơn, tiu nghỉu, chư ngọc nữ tức khắc bay trở lại cung trời Đao Lợi.

Đế Thích thiên chủ, thấy biết mọi chuyện, ông cười nói với chư thiên nữ:

- Đi đặt bát cúng dường cho tôn giả Mahā Kassapa mà quý cô lại trang phục ăn vận cao sang như đi lễ hội nhà trời. Tôn giả ấy chỉ tế độ cho người nghèo, kẻ quần tùm áo ôm, kẻ mà vá com có trấu lót bụng cũng thiếu thốn, nghe rõ không? Vậy thì mình phải biết giả dạng khuôn mặt méo mó, nhăn nheo, già khòm, nghèo khổ, run lẩy bẩy ở trong cái chòi trống hoác, lỗ chỗ nhìn thấy ngàn sao thấp rạng ban đêm kia, biết chưa? Ta sẽ giả dạng như vậy may ra mới “hót” được cái phần phước thiên hạ vô song này!

Nói xong, thiên chủ kêu nàng thiên hậu cung quý của mình, cả hai tức khắc hóa trang thành hai ông bà già xấu xí, đói khổ rồi tức khắc hạ phàm.

Thấy tôn giả Mahā Kassapa đang từ từ chậm rãi đi đến xóm nghèo của các gia đình cùng đinh, nô lệ, Đế Thích bèn sử dụng thần thông nối thêm một con đường mòn ngoằn ngoèo, bỏ sang một hướng khác. Ở tại đầu lối nhỏ này, Đế Thích cũng sử dụng thần thông tạo một căn nhà xiêu lệch, tồi tàn mà ông là một ông lão già lòm khòm trên trăm tuổi, tóc bạc phơ, áo vá trăm mảnh, thân tợ bộ xương khô, teo tóp da và xương đang lẩy bẩy kéo chỉ. Còn bà cũng già nua

như ông vậy, tóc bạc lưa thưa, răng rụng, móm mém... cũng đang tần mẩn, cặm cụi làm việc nơi khung dệt. Nghĩa là ông thì kéo chỉ còn bà thì dệt.

Dừng chân trước cửa, nhìn vào bên trong, thấy rõ sinh hoạt của một gia đình già cả neo đơn, tôn giả Mahā Kassapa tự nghĩ: *“Đúng là gia đình thợ dệt chăm chỉ! Cơ khổ! Chẳng có ai lại nghèo khó như hai ông bà già lão này. Dầu không có cơm, có bánh đi nữa, dầu chỉ còn canh thừa, nước cháo chua hay cám rau... ta cũng hoan hỷ thọ nhận, độ thực để cho họ thoát kiếp khôn khổ này!”*

Đế Thích biết chuyện ấy bèn dùng thiên âm rót vào tai nàng thiên hậu: *“Ngài đang đứng trước cửa. Nàng cứ giả vờ không thấy, không biết, không nghe gì hết. Và ta cũng vậy. Cứ chăm chỉ, cần mẫn công việc của mình”.*

Tôn giả đứng hồi lâu, thấy hai ông bà vẫn không hay biết, bèn cất tiếng *“tằng hắng”*. Vẫn không ai nghe. *“Có lẽ họ điếc”*, tôn giả tự nghĩ rồi *“tằng hắng”* lần thứ hai, lần thứ ba, lớn hơn.

Đế Thích thiên chủ bây giờ mới nói vừa đủ nghe:

- Bà nó ạ! Hình như có ai đang đứng trước cửa, bà nó xem thử là có chuyện gì vậy?

- Tui mắt mờ hơn ông, ông hãy nhìn xem thế nào?

Đế Thích bỏ tay kéo chỉ, bước ra, che mắt, hom hem nhìn. Như thử đã thấy biết rồi, ông quỳ mọp, lạy sát đất rồi than thở:

- Thần thánh ôi! Nghiệt dữ ha! Không mấy thuở có vị sa-môn của đức Phật Gotama ghé nhà, cái tẻ xá rách nát này đúng là được hưởng phước trời rồi! Nhưng bà nó ơi! Nhờ coi xem mình có thứ vật thực nào thượng hảo hạng, quý giá nhất không vậy bà?

Thiên hậu cũng phụ họa theo, đóng cho trọn vẹn màn kịch hay, lắm ca lắm cảm nói:

- Ông nó nói cái gì vậy cà? Cái gì mà thượng hạng, cái gì là đệ nhất vậy cà? À... nhà ta có đây! Hôm qua, tôi đã âm thầm bỏ tiền mua một món ăn đặc biệt, định bất ngờ tặng ông để kỷ niệm “*một trăm lẻ mười mùa xuân*” của ông đó!

- Tốt quá! Tốt quá! Vậy bà hãy làm ngay cái món đặc biệt ấy đi! Chúng ta cùng dùng cái món “*một trăm lẻ mười mùa xuân*” ấy thì chúng ta sẽ được hưởng hằng ngàn, hằng ngàn cái mùa xuân kia lận!

Tuân lời, bà lão bước vào trong một lát, bước ra, trên tay đã có một món ăn đặt trong cái bát lớn, sứt mẻ nhưng hương thơm lại tỏa ra ngào ngạt, như thơm lan cả kinh thành Rājagaha...

Tôn giả Mahā Kassapa sau khi thọ nhận vật thực từ tay hai ông bà run rẩy thay nhau sốt vào bát, tự nghĩ: “*Gia đình thọ dật này quả thật là rất nghèo khổ, nhưng bát vật thực, tại sao hương thơm lại tỏa ngát lên cả bốn cõi trời thiên vương như thế? Ai đây hả?*”

Hướng tâm, và khi biết đây chính là Đế Thích cùng với thiên hậu, tôn giả Mahā Kassapa la rầy:

- Này Kosiya!⁽¹⁾ Thiệt là hết nói! Hiện hình ra đi thôi, Đế Thích thiên chủ và thứ hậu thiên nương! Tại sao hai vị lại chơi cái trò này, lại đang tâm “hót” mất phần phước của người nghèo khổ vậy?

Biết không còn giấu giếm bậc đại thánh tăng được nữa, ông trở lại nguyên dạng Đế Thích thiên chủ trong thân tướng mũ miện chói ngời, quỳ mọp bên chân:

- Xin tôn giả xá tội cho. Bởi đệ tử nghèo quá nên muốn “bòn” một chút phước thôi mà!

- Thiên chủ mà lại nghèo ư? Lại than nghèo há? Một bậc thiên chủ cao sang, oai lực trùm trời đất, cai quản cả bốn châu thiên hạ⁽²⁾, cai quản cả Ba-mươi-ba tầng trời mà lại than nghèo, than khổ? Tội nghiệp không!

- Quả thật vậy, đệ tử nghèo phước lắm! Đệ tử nói thật đó, thưa tôn giả.

- Vậy thì thử nói cho ta nghe?

- Tôn giả cứ thử hướng tâm một chút là biết ngay mà. Sở dĩ đệ tử làm vua cõi trời Ba-mươi-ba là nhờ công đức mà đệ tử đã làm trong thời kỳ không có đức Chánh Đẳng Giác ra đời.

- Ủ, ta thấy rồi, biết rồi... và còn sao nữa?

- Kể từ độ ấy đến giờ, đệ tử cũng chỉ thọ hưởng phần

⁽¹⁾ Tên của Đế Thích.

⁽²⁾ Tứ Đại thiên vương là 4 vị thiên tướng của Đế Thích.

phước xưa cũ đó thôi, như ăn món ăn thiêu nguội vậy.

- Đúng vậy! Thiên chủ chưa làm thêm được một phước mới nào! Hãy nói tiếp đi!

- Thưa, trong kiếp hiện tại này, khi thấy tuổi thọ của mình sắp mãn, đệ tử đã qua trung gian ông nhạc sĩ trưởng của thiên đình, nên đã đến thăm viếng đức Thế Tôn trên núi VEDIYAKA, làng Ambasaṇḍā...

- Ủ, ta cũng thấy rồi, biết rồi. Nhưng lần ấy do phước trí nghe pháp, thiên chủ đạt được tâm bất thối với con đường, đồng thời hóa sanh trở lại thân Đế Thích trong nháy mắt...

- Đúng vậy! Nhưng đệ tử cũng chỉ hưởng lại phần phước cũ, phước mới cũng chưa có một chút gì!

- Ủ, ta đã hiểu.

Ngẫm nghĩ một lát, Đế Thích thưa:

- Tôn giả hãy cho biết: Làm phước, làm công đức trong thời kỳ có đức Chánh Đẳng Giác và làm phước, làm công đức trong thời kỳ không có đức Chánh Đẳng Giác thì cái nào thù thắng hơn, cái nào quả phước vượt trội hơn?

- Dĩ nhiên là thời kỳ có Phật!

- Vậy thì thưa tôn giả! Phước của đệ tử từ xưa đến nay, được làm, được tạo từ thuở không có Phật nên phước báu của đệ tử làm sao so sánh được với phước báu hiện nay của cận sự hai hàng trong giáo hội của đức Đạo Sư!

Tôn giả Mahā Kassapa gật đầu:

- Thiên chủ nói đúng!
- Vậy thì đệ tử nói đệ tử “*nghèo phước*” có đúng chẳng?
- Đúng, nếu so sánh với những cận sự nam nữ hiện nay.

Rồi thiên chủ như tâm sự:

- Tôn giả biết không? Hiện nay trên cõi trời của đệ tử, có vị thiên vương tên là Cūlaratha, vị thiên vương tên là Mahāratha, vị thiên vương tên là Anekavaṇṇa; họ chỉ là những thiện nam bình thường, nhưng nhờ bố thí, cúng dường đến đức Thế Tôn và tăng chúng nên mạng chung, hóa sanh lên cõi trời Đao Lợi, tức khắc, họ “*giàu phước*” hơn đệ tử nhiều.

- Nói cụ thể hơn một chút, thiên chủ!

- Thưa! Quyền lực cai trị, cai quản thì họ cũng chỉ là thần dân của đệ tử nhưng hào quang, sắc tướng thì họ thắng xa đệ tử. Đứng bên cạnh ba vị ấy thì quang sắc của đệ tử trở nên lu mờ và đen tối. Có lần, khi đến gần các vị ấy, đệ tử thấy thân sắc của mình trở nên u ám thâm hại; xấu hổ quá, đệ tử và cả đoàn cung nga đành phải chạy trốn vào biệt điện! Ôi! Thật là tệ hại! Ánh sáng từ nơi tướng hảo quang sắc của họ chiếu đến đệ tử thì như bao trùm cả đệ tử, đồng mãnh uy hiếp đệ tử; còn ánh sáng của đệ tử thì như sợ hãi, thập thò, thập thò... không dám bò tới, lết tới đụng đến cái ché thiên bào của họ! Quả thật là khốn khổ, quả thật là nghèo đói phước đức quá trời trời, thưa tôn giả!

“*Đúng sự thật là vậy!*” Tôn giả Mahā Kassapa nghĩ!

“Tuy do mưu, do mẹo nhưng dù sao, nhân và duyên đã xảy ra rồi, quả báo không thay đổi được”. Ngài bèn nhắc nhở:

- Thôi! Ta thông cảm! Nhưng một lần duy nhất này thôi đó nghe! Đừng có chơi cái trò chơi thiếu chơn, thiếu chánh như vậy nữa, này Kosiya!

Như được đại xá, thiên chủ quỳ sụp, lạy lia lịa:

- Tri ân tôn giả! Tri ân tôn giả đã thông hiểu nỗi lòng!

- Được rồi!

- Nhưng đệ tử *“dùng mẹo”* để đặt bát cúng dường như thế thì phần phước sau này sẽ như thế nào, thưa tôn giả?

- Vẫn trả quả như thường, tuy nhiên, nó sẽ không được trọn vẹn lắm đâu!

- Tại sao?

- Vì do thiên chủ có cái tâm hơi xiên lệch đó!

- Đệ tử hiểu!

- Phải tinh cần tu tập thêm một chút, chớ quá phóng dật! Phải hộ trì giáo pháp nhiệt tâm thêm một chút! Ta phúc chúc cho thiên chủ được tròn ước nguyện. Thôi, hãy đi đi!

- Xin ghi nhận lời dạy dỗ và tri ân tôn giả một lượt nữa!

Thế rồi, Đế Thích thiên chủ nắm tay thiên hậu, bay bổng lên không trung, tan hòa giữa mây trời, hỷ lạc dâng đầy khắp, cao hứng thót lên ba lần, âm ba vang động cả sơn hà, đại địa:

“- Ôi! Ta đã cúng dường vì diệu, thù thắng và ta sẽ được quả phước vì diệu, thù thắng!”

Đức Phật theo dõi diễn tiến câu chuyện từ đầu, đến khi thấy Đế Thích thiên chủ cảm hứng ngẩng lên sung sướng như vậy, ngài kể lại cho đại chúng tỳ-khưu nghe, sau đó thuyết giáo thêm rằng:

- Với phước báu cao sang như vậy rồi mà cái ông thiên chủ Đế Thích kia còn muốn đi “*bòn*” phước nữa! Cho hay, bất cứ chúng sanh nào cũng phải nương tựa phước, nhờ phước sanh, nhờ phước thành. Cho chí Như Lai cũng vậy, trong suốt bốn A-tăng-kỳ, trăm ngàn đại kiếp, Như Lai gần như toàn mãn ba-la-mật, mà những kiếp cuối cùng (như tích truyện thái tử Vessantara⁽¹⁾) vẫn còn tích lũy thêm năng lực của năm đại thí. Vậy, câu chuyện này các vị phải thuyết lại nơi này, nơi khác cho hai hàng cận sự nam nữ được nghe, để họ noi theo, để họ làm gương...

Sau này, tôn giả Mahā Kassapa vân hành lên cõi trời Đao Lợi để xác chứng và chiêm nghiệm thêm về lẽ nhân quả mầu nhiệm. Hóa ra, chuyện Đế Thích than “*nghèo phước*” là đúng. Và ở trên cung trời này, không biết bao nhiêu là chuyện lạ! Đúng vậy, bất cứ cận sự nam nữ nào, hễ đặt bát cúng dường đức Phật và chư tăng hiện tiền thì phước quả vô cùng lớn, không chỉ riêng ba vị thiên vương Cūlaratha, Mahāratha và Anekavanna mà thôi đâu. Đặc biệt, đối tượng thọ nhận là đức Phật hoặc chư thánh lậu tận, dù một vá com,

⁽¹⁾ *Chuyện thái tử bố thí vợ, con.*

một muống canh với đức tin trong sạch hoặc với tâm hoan hỷ thì họ sẽ hóa sanh lên cõi trời Đao Lợi với dung sắc vô cùng mỹ lệ, ở trong những toà lâu đài chói sáng, hầu hạ xung quanh không biết bao nhiêu là tiên đồng và ngọc nữ.

Tắm Vải Dơ, Sạch Gì Cũng Tốt Cả

Hôm ấy, thấy ở tại tịnh xá Trúc lâm như vậy là vừa đủ, đức Phật tuyên bố:

- Nửa tháng nữa, Như Lai lại đi vân du về hướng bắc, qua sông Gaṇḍā; sẽ ghé thăm Vesālī, Videha, Moriya, Malla sau đó lên Koliya...

Tin được truyền đi, đại chúng tỳ-khưu ai cũng chuẩn bị vá y, giặt y, đốt bát, coi lại những vật dụng tùy thân để lên đường cùng đức Phật. Chư vị trưởng lão cũng lo việc cho riêng mình.

Tôn giả Mahā Kassapa từ rừng về, ghé thăm và đánh lễ đức Phật. Nhìn thấy đôi chân đất lấm bụi đường xa, tắm y đắp đã cũ mòn, tắm y ngoại cũng đã toi tả của Mahā Kassapa, đức Phật nói:

- Trông ông phong trần quá! Hãy tắm giặt, nghỉ ngơi và nên vá víu tắm y ngoại lại kia!

- Thừa vâng, bạch đức Tôn Sư.

- Thọ trì 13 pháp đầu-đà bậc thượng thì khó khăn lắm. Ông cũng đã lớn tuổi, quá kham khổ, thiếu thốn, thế có tiện không, có bảo đảm sức khỏe không?

- Không sao, đệ tử thấy mình còn mạnh khỏe. Lại nữa, làm vậy mới giáo huấn đệ tử tỳ-khuru được.

- Ủ, thôi ông cứ tùy nghi.

Thế rồi, từ hương phòng đức Phật đi ra, tôn giả Mahā Kassapa tìm một con suối vắng để tắm giặt, choàng tắm y hai lớp rồi ngồi nghỉ ngơi trên một tảng đá đợi tắm y ngoài và y nội khô.

Trong lúc ấy thì một nhóm tỳ-khuru thấp thoáng trong rừng cây đang bàn bạc việc vá y, đốt bát chuẩn bị tháp tụng đức Phật trên chuyến du hành về phương bắc.

Họ bàn chuyện:

- Chúng ta tắm giặt thường không có y thay nên lúc nào cũng phải kiếm rừng vắng, thật bất tiện...

- Thì hãy vào phòng tắm hơi...

- Chỗ ấy thì nên để dành cho chư vị trưởng lão...

- Ai mở miệng xin đức Phật hoặc chư vị trưởng lão chế định cho chư tỳ-khuru nên có một tắm y tắm nữa.

- Thôi mà! Tôn giả Mahā Kassapa và đệ tử của ngài thọ trì luôn 13 pháp đầu-đà mà có ai than phiền gì đâu! Ai biết đủ thì nó đủ. Ai thấy thiếu thì tự nhiên nó thiếu thôi!

Thấy câu chuyện bàn bạc ấy, tôn giả ghi nhận trong lòng. Tự nghĩ: *“Khá khen cho mấy ông sư trẻ mà đã tư duy chín chắn. Nhu cầu về chiếc y tắm là đúng, là cần thiết. Lúc nào thuận tiện mình sẽ thưa chuyện với đức Đạo Sư! Chính*

mình cũng thấy là bất tiện hướng hồ gì những ông sư thanh niên!” Mỉm cười về ý nghĩ ấy, xong, ngài lấy bát ra nhen lửa đốt sét hen rỉ bên trong rồi lượm một nắm cỏ khô chùi bát cho thật sạch. Sau đó ngài ngồi cầm cùi vá y. Chiếc y ngoại của tôn giả đã mùn rách, nên ngài trần qua trở lại mấy tấm vải vụn nhặt được nơi nghĩa địa, tìm cách vá bện lên trên y cũ thêm một lớp nữa.

Trong lúc ấy thì tôn giả Anuruddha chống gậy lần dò đường đang bước qua. Sợ dĩ tôn giả phải lấy gậy dò đường như vậy là vì ngài bị mù mắt do hành thiền quá độ, sau nhờ đắc thiên nhãn thông nên đi đâu cũng vô ngại; tuy nhiên lúc nào về các tịnh xá, ngài lại dùng gậy để đi tới đi lui. Hiện lúc này bệnh mù mắt đã bớt, ngài có thể thấy lờ mờ...

Thấy vậy, tôn giả Mahā Kassapa hỏi:

- Hiền giả đi đâu đó? Tôi là Mahā Kassapa đây!
- Nghe nói tôn huynh từ rừng mới về nên tôi tìm cách đi viếng thăm đây!
- Viếng thăm làm gì mà vất vả vậy!
- Không sao! Nghe giọng nói của tôn huynh thì tôi đã mát mẻ lắm rồi.

Rồi tôn giả Anuruddha ngồi xuống, lấy tay sờ tấm y, sờ mấy mảnh vải của Mahā Kassapa rồi nói tiếp:

- Tôn huynh đang vá y à? Thế năm trăm tỳ-khưu đệ tử của tôn huynh đâu cả rồi mà ở đây không có một người đỡ đàn tay chân như vậy?

Tôn giả Mahā Kassapa nói:

- Chuyện của mình, mình làm được mà!

Chợt tôn giả Anuruddha nói:

- Tầm y này nó hư mục cả rồi! Vá víu làm sao được nữa?

- Không sao! Vậy tôi mới vá đùm, vá đụp chồng lên trên đây này!

- Cũng được, nhưng nó sẽ dày và nặng quá, đi đường xa, bụi tấp vào, mồ hôi lấm vào, mưa phủ xuống thì thành cái “*cục nợ*” đấy!

Tôn giả Mahā Kassapa mỉm cười nói:

- Không sao! Tâm mình không “*nợ*” thì chiếc y làm sao lại “*cục nợ*” cho mình được?

- Đúng vậy! Thật là tuyệt vời! *Tôn giả Anuruddha mỉm cười rồi nói tiếp* - Còn tôi, thọ trì đầu-đà bậc hạ mà tầm y sang trọng quá như thế này, xem chừng là nợ thật đấy!

- Cũng không nợ!

- Tại sao?

- Vì về các loại vải phẩn tạo, đức Phật chỉ mới chế định đó là vải dơ, vải người ta quăng bỏ chứ chưa đi sâu và rộng về các chi tiết; nên tầm y kia dẫu sang trọng nhưng vẫn đúng Pháp và Luật do hiền giả lượng người ta quăng vất.

- Cảm ơn tôn huynh! Sự thật là vậy. Sự thật là tôi không biết. Sự thật là đức Tôn Sư có đến xâu chỉ giúp nhưng ngài

cũng không bảo đấy là có lỗi.

Chuyện tôn giả Anuruddha lang thang đi tìm vải dơ, vải người ta quăng bỏ thì có người chỉ cho một khúc vải lấm lem bụi đất nơi đồng rác, ngài lượm về giặt sạch thì ai cũng biết. Nhưng khúc vải quý giá như thế nào thì ngài không biết. Các bậc có thắng trí còn biết thêm, tôn giả có một vị thiên nữ tên là Jālīnī ở cung trời Đao Lợi, vốn là người vợ cũ từ kiếp trước đã có nhĩ ý cúng dường khúc vải ấy; sợ dâng tận tay thì tôn giả không nhận nên thiên nữ lại quăng nơi đồng rác trên con đường mà ngài sắp đi qua. Lại còn sợ ngài không thấy nên cô phải nhờ người mách bảo giúp nữa. Còn nữa, ai cũng biết tôn giả bị mù không thể may y, nên chư trưởng lão Sāriputta, Moggallāna, Ānanda đều đến giúp một tay. Đặc biệt, đức Phật đi ngang, thấy vậy, ngài cũng bước vào, lấy kim khâu chỉ vá y giúp.

Tôn giả Mahā Kassapa ân cần nắm tay người bạn mù:

- Đúng vậy! Đức Phật chưa chế định ngăn cấm nhặt khúc vải đẹp tốt, vậy hiền giả không có lỗi.

- Cảm ơn tôn huynh!

- Cảm ơn làm gì! Sự thật là vậy mà!

Chuyện đến tai đức Phật, ngài cho tụ họp đại chúng rồi giảng giải như sau:

- Về chuyện y phần tảo⁽¹⁾, rộng rãi hơn, bắt đầu từ nay, những vị tỳ-khưu theo hạnh đầu-đà được phép sử dụng

⁽¹⁾ Là y được may từ những tấm vải lượm nơi này và nơi khác.

những thứ vải sau đây:

Vải quăng bỏ nơi mồ mả, nghĩa địa, đống rác, bên nước, trên đường đi...

Vải quăng vất lang thang nơi các quán hàng, chợ búa...

Vải chùi mình dơ rồi bỏ,

Vải dơ mà người bệnh mặc rồi bỏ,

Vải bó tử thi,

Vải đã bị cháy một, hai chỗ,

Vải đã bị xé rách,

Vải bị mối ăn, chuột cắn,

Vải rách bìa, rách biên,

Vải đã làm cò và phướn,

Vải rịt ghẻ rồi bỏ,

Vải mà sa-môn bỏ,

Vải dùng trong việc tôn vương rồi bỏ,

Vải bị gió thổi bay, chủ bỏ,

Vải bị sóng biển đánh tấp vào bờ...

Vải chư thiên hoặc cận sự nam nữ đem bố thí nhưng không dâng cúng tận tay lại đem bỏ một nơi nào đó...

Tất cả các loại vải ấy lượm về giặt sạch, may y là đúng pháp. Tuy nhiên, cần lưu ý là:

Người thọ trì bậc thượng thì chỉ được phép nhận vải bỏ tử thi, vải quăng bỏ nơi mồ mả, nghĩa địa.

Người thọ trì bậc trung thì chỉ được phép lượm vải quăng bỏ trên đường, trên đồng rác, nơi bến nước...

Người thọ trì bậc hạ thì được phép nhặt vải bất kỳ đâu, cho chí thí chủ là loài người hay chư thiên quăng bên chân, nơi bụi cây, trước mặt chứ không phải cúng dường tận tay, vẫn đúng pháp như thường.⁽¹⁾

Này các thầy tỳ-khưu! Sở dĩ Như Lai chế định rộng rãi như vậy là vì Như Lai biết nhân duyên và quả, vì biết quá khứ, hiện tại, vị lai. Tại sao vậy? Vì Như Lai biết rõ rằng, thời gian về lâu về dài, đầu-đà bậc thượng, bậc trung đệ tử của Như Lai sẽ không còn ai kham nhẫn được nữa thì ít ra cũng còn đầu-đà bậc hạ! Và như vậy thì khi thí chủ là loài người hoặc chư thiên tìm đến những khu rừng đầu-đà quăng vải tốt trên đường, treo nơi gốc cây, trên tảng đá thì các vị tỳ-khưu thọ trì đầu-đà bậc hạ cũng thọ nhận được. Nhờ vậy, hạnh đầu-đà sẽ còn duy trì trên thế gian vài ba ngàn năm sau.

Nghỉ hơi một chút, đưa mắt quan tâm nhìn đại chúng, đức Tôn Sư nói tiếp:

- Người thọ trì đầu-đà có vô số lợi ích, đấy là:

Biết hổ thẹn tội lỗi,

Biết ghê sợ tội lỗi,

⁽¹⁾ Hiện nay, tại các khu rừng đầu-đà ở Thái hoặc bắc Myanmar còn có chư vị thọ trì đầu-đà bậc hạ, thọ nhận y theo các thức quăng vạt này!

*Biết đủ,
 Ít ham muốn,
 Dễ nuôi,
 Sống đời không tích lũy,
 Biết xả ly,
 Đi trên con đường vắng lặng,
 Làm sáng hạnh của sa-môn,
 Dễ thấy điều xấu ác,
 Xa rời nơi nhiệt nã,
 Xa rời tâm nhiễm ô,
 Dễ đạt cư thiền tịnh,
 Dễ phát triển thiền minh sát,
 Được nhân loại, chư thiên ái kính,
 Là phước điền của trời, người...*

Tuy nhiên, giáo pháp của Như Lai là giáo pháp toàn diện. Vì giáo pháp toàn diện nên công hạnh toàn diện, khế lý, khế cơ toàn diện mà tướng dụng cũng toàn diện; vậy nên ai thọ trì đầu-đà là tốt mà ai không thọ trì đầu-đà cũng không phải xấu. Ở rừng, ở nghĩa địa, ở núi sâu, ở nhà trống hay ở chỗ có mái che, cốc liêu, tịnh xá, tu viện tại thành phố, thị trấn, làng mạc cũng không sao. Hình thức bên ngoài là thọ trì đầu-đà mà tâm còn nhiễm ô, không chịu tu tập thì đâu có tốt gì? Mặc y lành tốt từ tay thí chủ cúng dường nhưng tinh

cần tu tập để rời xa tham sân phiền não thì lại càng đáng khen ngợi. Quan trọng là có tu tập và tu tập tốt hay không; có đi theo lộ trình giới, định, tuệ, bát chánh đạo, tứ niệm xứ hay không! Thọ nhận tứ sự từ hai hàng cận sự nam nữ cúng dường hay không thọ nhận đều được tùy nghi lựa chọn sở tri, sở hành cho mình.

Giáo pháp của Như Lai cũng là lộ trình của trung đạo, hãy nhớ rõ như vậy.

Chẳng Dính Mắc

Biết trưởng lão Mahā Kassapa chuẩn bị để lên đường cùng với đức Phật, chư vị tỳ-khuru, cả đệ tử và không đệ tử đến thăm viếng ngài ngày này sang ngày khác. Cận sự nam nữ hai hàng của kinh thành Rājagaha cũng quyến luyến đến thăm ngài từng nhóm, từng nhóm đông không kể xiết.

Thấy tình hình vậy, có một nhóm tỳ-khuru bàn tán với ý đồ không được tốt:

- Cả đệ tử và không phải đệ tử ai ai cũng kính trọng và mến mộ tôn giả ấy. Xem ra cái tình ấy chẳng khác gì là thân bằng quyến thuộc!

Một giọng nói cất cao lên:

- Thân bằng, quyến thuộc à? Đâu chỉ có từng ấy? Cả kinh thành Rājagaha này, xem chừng đều là thân bằng, quyến thuộc của tôn giả hết đó!

Một giọng chậm rãi:

- Được tôn kính, mến mộ, trọng đãi, cúng dường tứ sự... hỷ mãn... có khi nào trở thành thói quen không từ bỏ được chăng?

Một vị tỳ-khưu có trí đặt lại vấn đề:

- Này, này! Ông bạn hãy giữ gìn cái miệng! Nên nhớ rằng, trưởng lão chỉ thọ nhận vật thực ở những giới thủ-đà-la và chiên-đà-la thôi đó!

Im lặng khá lâu.

- Nhưng nói gì thì nói, dù tôn giả ấy đi đâu cũng không bằng ở đây. Tôn giả ấy đã là đôi mắt, là người cha hiền, là nơi phát sanh tín tâm, là nơi của trăm ngàn kinh kệ hướng về, là ruộng phước vô tận cho chư thiên và loài người. Chỉ thua có đức Tôn Sư thôi. Tôn giả ấy còn đi đâu được?

- Ý bạn nói là tôn giả do ái luyến những thứ ấy nên sẽ không đi đâu cả phải không?

- Đi chứ! Trưởng lão đã chuẩn bị đâu đó rồi đấy!

- Tôi không tin là ngài dứt đi được!

Có tiếng cười, rồi nói lơ lửng:

- Biết đâu, ngài sẽ lên “*hang đá dùng để duỗi*” rồi lại quay về?

- Thôi! Hãy xem như thế nào, nào! Đừng kết luận quá sớm, quá vội vàng!

Theo truyền thuyết, cái mà các vị ấy gọi là “*hang đá dùng để duỗi*” (Māpamāda) có cái sự tích của nó. Số là có một cái hang đá trên đỉnh Linh Thứu, nơi đức Phật thường

lên đây tĩnh cư; khi nào thấy chư tăng tìm lên thì đức Phật bảo: *“Hãy quay trở lại! Các ông phải có phận sự trở về tịnh xá, tu tập và chăm lo mọi việc, đừng để đuôi!”* Từ đây, *“hang đá đừng để đuôi”* đã trở thành một thuật ngữ, có nghĩa là *“Hãy quay trở lại! Đừng có để đuôi!”*

Chuyện ấy thì trong chư tăng ai cũng biết.

Đến ngày lên đường, ai cũng thấy là tôn giả Mahā Kassapa cùng với năm trăm đệ tử đều đi theo đức Phật. Các vị tỳ-khưu bàn luận ở trên vẫn chưa tin. Có kẻ bán tín bán nghi. Một số cứ lăm thăm nói vào tai nhau rằng: *“Tôn giả ấy và chư đệ tử, đi thì có đi, nhưng họ sẽ đến ‘hang đá đừng để đuôi’ rồi quay trở về tịnh xá mà thôi! Hãy xem!”*

Đi chưa được một do-tuần, chợt đức Phật dừng chân lại, cất tiếng hỏi tôn giả Moggallāna:

- Đi theo Như Lai đông như vậy thì ở tại Trúc lâm, đại chúng còn khoảng bao nhiêu vị?

- Thưa, chừng năm trăm vị!

- Hiện tại, quản nhiệm, quản chúng, tri sự có những vị trưởng lão nào?

- Thưa! Chư vị trưởng lão đều ta-bà vân du hết cùng với chúng đệ tử của họ. Hiện tại ở tịnh xá, chỉ có trưởng lão Anuruddha mà thôi; nhưng tôn giả này thì quen sống tĩnh cư nên cũng xem như là không có mặt. Còn người biết việc, tháo vát thì chỉ duy nhất còn tỳ-khưu Mahāpaṇṭhaka tạm thời trông coi trong ngoài, sau trước.

Nghe vậy, đức Phật cho gọi Mahā Kassapa rồi nói:

- Ông và môn đệ hãy quay trở lại đi. Kinh thành Rājagaha và Trúc lâm tịnh xá cần cái bóng của ông, cả cái tên của ông nữa! Hiện tại, dù ở đây có năm trăm vị tỳ-khuru, nhưng đối với quyền thuộc lâu ngày của ông thì nó chẳng khác gì chùa không, vườn trống! Ông là sự kính mộ và tôn trọng của chư tỳ-khuru cũng như các hàng cận sự. Hãy trở lại đây cho mọi người có chỗ nương tựa!

Thế rồi, vâng lời đức Phật, tôn giả Mahā Kassapa cùng với môn đệ quay trở lại Trúc lâm.

Nhóm tỳ-khuru bàn tán ở trên, tưởng là mình đoán trúng, họ rất là khoái, thú vị nói:

- Thấy chưa? Tôi nói như đinh đóng cột! Tôn giả ấy không đi được đâu!

- Ái luyện quyền thuộc! Ái luyện đệ tử của mình, môn đồ, cả sự trọng đãi, tôn kính của mọi người thì bị vương bận, bị đeo dính, bị kết buộc như ruồi dính mỡ mít thôi!

Đức Phật biết tất cả mọi sự bàn tán, dị luận đối với Mahā Kassapa; nhưng đợi đến đêm ấy, khi dừng chân tại thị trấn Pāṭaligama, nơi một ngôi cổ miếu để đợi mai vượt sông Gaṅgā, đức Phật mới họp đại chúng để nói chuyện.

Duyên khởi là đêm ấy có ánh trăng sơ huyền nhưng rất sáng nên đức Phật cảm hứng ngữ đọc một câu kệ ngôn, có nghĩa là:

“- Ánh trăng nghìn muôn thuở,

*Soi sáng khắp núi sông;
Thị thành cùng làng mạc,
Chẳng dính mắc, bận lòng!”*

Rồi ngài tiếp:

- Nay chư tỳ-khưu! Ánh trắng kia là hạnh nguyện của tỳ-khưu Mahā Kassapa đấy! Kể từ một trăm ngàn đại kiếp về trước, kể từ thời đức Chánh Đẳng Giác Padumuttara, Mahā Kassapa đã tụ tập họ hàng quyến thuộc đông đảo, làm cho họ phát khởi tín tâm, hỷ tâm để cùng bắt tay nhau thiết lập một lễ đài và một tòa bảo tháp để cúng dường xá-lợi đức Thế Tôn ấy. Lễ đài trông như một tòa lâu đài hoa rực rỡ. Bảo tháp ấy chiếu sáng trông như một tháp bạc giữa đêm đen. Công đức và phước báu ấy đã đưa ông ta và họ hàng quyến thuộc lên hưởng lạc thú những cõi trời. Riêng ông ta có một cỗ xe trời được kéo bởi một ngàn con ngựa trời; một tòa lâu đài bảy tầng cao ngất cùng một ngàn mái nhọn bằng vàng ròng, một ngàn chóp nhọn bằng hồng ngọc... Và cứ thế, suốt sáu mươi ngàn kiếp, ông ta là những sát-đế-ly vĩ đại làm chúa bốn phương trời, làm Chuyển luân vương, đầy đủ bảy loại báu, quyến thuộc tùy tùng oai danh hiển hách. Và ngoài ra, không nói hết những sự xán lạn và vinh quang trong nhiều kiếp sống nữa. Và rồi, ông ta cũng đã từng buông bỏ, xả ly tất thảy chúng để sống đời ẩn sĩ ở non sâu, tuyết lãnh. Và ngay kiếp cuối cùng, ông ta sanh ra trong một gia tộc bà-la-môn danh giá, cự phú, đã cùng với người vợ chỉ trên danh nghĩa, phải tay từ bỏ tám mươi koti

vàng không quyến niệm, không dính mắc để ra đi...

Này chư tỳ-khuru! Hiện tại, Mahā Kassapa là một đại sa-môn, là một đại A-la-hán, là một đại trưởng lão lậu tận. Cũng như ánh trăng rong ruổi chiếu sáng khắp mọi nơi mà không dính mắc ở đâu cả, thì Mahā Kassapa, hành trạng, công hạnh của ông ta cũng y như vậy. Ai mà bàn bạc, dị luận rằng là Mahā Kassapa dính mắc thân bằng, quyến thuộc; lưu luyến chỗ ở, am cốc, vườn rừng và ngay cả sự được kính trọng, được tôn trọng của cư dân kinh thành Rājagaha thì có lỗi đấy; hãy tự sám hối ở trong tâm đi, bằng không những cái đầu ngu si, tật đổ kia sẽ vỡ vụn ra từng mảnh!

Đức Phật im lặng một lát để cho lời thuyết giảng ấy thấm sâu vào tâm trí của mọi người rồi kết luận bằng một bài kệ ngôn như dấu ấn chân phúc và bất tử của lộ trình giải thoát:

*“ - Sa-môn chánh niệm kiên trì,
Lìa mọi trú xứ ra đi nhẹ nhàng;
Ngõng trời cất cánh thênh thang,
Ao hồ bỏ lại, mây ngàn thông dong!”⁽¹⁾*

Với Tôn Giả Sāriputta

Là một sa-môn đặc biệt nổi bật ba đức hạnh: Một là ngụ cư ở rừng, nghĩa địa; hai là mặc y vải gai thô xấu; ba là sống

⁽¹⁾ *Pháp cú 91: “Uyyuñjanti satīmanto na nikete ramanti te; haṃsā’va pallalaṃ hitvā okaṃ okaṃ jahanti te”.*

đời đầu-đà khổ hạnh, thiếu dục, tri túc, lại tinh chuyên tu tập, thường an trú định sâu như tôn giả Mahā Kassapa... thì bao giờ cũng tỏ ra nghiêm khắc trước thói hư tật xấu của một số tỳ-khưu, nên đệ tử theo ngài chắc cũng không được bao nhiêu. Tuy nhiên, đến gần cuối đời, đệ tử sống theo hạnh của ngài lên đến con số năm trăm.

Đọc lại các Nikāya, chúng ta thấy rằng, tôn giả Mahā Kassapa thuyết không nhiều thời pháp lắm. Có một thời pháp giảng dạy tăng chúng, tôn giả nghiêm khắc đề cập đến một số chư tăng tự cho mình chứng quả cao nhất. Nhưng khi đức Tôn Sư hoặc chư trưởng lão lậu tận cật vấn thì vị ấy tỏ ra lúng túng, trả lời lẫn lộn pháp này sang pháp kia. Chuyện ấy thật là quá tệ hại. Có vị tưởng mình tinh thông giáo pháp, bao nhiêu Pháp và Luật Thế Tôn giảng dạy vị ấy nằm lòng - rồi xem hiểu biết của mình như sông như biển nên sinh ra kiêu căng, ngã mạn, khinh thường bạn đạo. Còn tuyên bố sự chứng đắc của mình nữa. Nhưng qua đôi mắt pháp sắc bén của các bậc lậu tận thì vị ấy, chính năm triền cái⁽¹⁾ cũng chưa được lắng dịu, trừ diệt; lại không tích cực, tinh tiến vượt qua mà lại bỏ dở nửa chừng⁽²⁾.

Những bài pháp khác của tôn giả giảng cho tăng chúng lại có một bài kể lại mối giao hảo của ngài với tôn giả Sāriputta. Theo túc sanh truyện, tôn giả Sāriputta trong nhiều tiền thân vốn là con, là anh em, là cháu hoặc là bạn thân với Mahā Kassapa. Họ cũng từng tầm cầu học hỏi. Họ cũng đã từng bỏ

⁽¹⁾ *Hôn trầm-thụy miên, nghi, sân, trạo cử và dục.*

⁽²⁾ *Xem Anguttara-nikāya 10: 86*

gia sản quyền thuộc lên non xanh sống đời đạo sĩ, đắc thiên chứng sinh lên cõi phạm thiên.

Khi thấy tôn giả Sāriputta thành tựu rực rỡ, chói sáng, mười ngàn vị phạm thiên xuống châu hầu; thấy tôn giả Kappina đứng kề bên, mỉm cười, cảm hứng ngũ, tôn giả Mahā Kassapa đã thốt lên:

*“- Rất nhiều chư thiên này,
Có thần thông, lừng danh;
Cả mười ngàn chư thiên,
Tất cả phạm hạnh chúng thiên,
Đứng đánh lễ, chấp tay;
Đối ngài Sāriputta,
Vị Tướng-quân-giáo-pháp,
Sáng suốt, đại thiên định;
Đánh lễ bậc thượng sanh,
Đánh lễ bậc tối thượng;
Dựa vào gì, thiên tu,
Chúng tôi không thắng trí;
Kỳ diệu thay chư Phật,
Hành xử ngài thâm sâu;*

*Chúng tôi không nghĩ được,⁽¹⁾
Dầu chúng tôi hội đủ,
Tài nghệ người bán cung,
Có thể chẻ sợi tóc;
Khi thấy Sāriputta,
Xứng đáng được đánh lễ;
Được phạm thiên chúng ấy,
Đánh lễ, kính như vậy;
Tôn giả Kappina,
Liên mồm cười vui vẻ!”*

Đọc kệ ngôn ấy, chúng ta biết tôn giả Mahā Kassapa quý kính đức Phật và tôn trọng đức Sāriputta như thế nào.

Dịp khác, như trong Nikāya⁽²⁾ vào buổi chiều, sau khi hành thiền, tôn giả Sāriputta đến thăm tôn giả Mahā Kassapa và có cuộc đàm đạo giữa hai vị như sau đây.

- Này hiền giả Mahā Kassapa! Tôi có nghe đức Tôn Sư dạy rằng: Một vị tỳ-khưu nếu không có nhiệt tâm, không biết sợ hãi thì sẽ không thể giác ngộ, không thể chứng đắc Niết-bàn, không thể có được sự an ổn khỏi các khổ ách.

⁽¹⁾ Khi tôn giả Xá-lợi-phất trú tâm Rỗng Không, được đức Phật khen ngợi đấy là sự an trú của bậc thánh thì tôn giả Đại Ca-diếp đã hết lời khen ngợi.

⁽²⁾ Tương Ưng Kassapa (Kassapa Saṃyutta).

Nhưng nếu có nhiệt tâm, biết sợ hãi thì sẽ được giác ngộ, chứng đắc Niết-bàn và có được sự an ổn khỏi các khổ ách. Vậy xin hiền giả có thể giảng giải rộng rãi lời dạy vắn tắt ở trên của đức Tôn Sư được không? Có thể cho tôi được biết, thế nào là nhiệt tâm, thế nào là sợ hãi và thế nào là không nhiệt tâm và không sợ hãi?

Tôn giả Mahā Kassapa mỉm cười:

- Chà, hôm nay bậc Tướng-quân-giáo-pháp muốn hỏi khó tôi đấy ư?

- Không phải vậy đâu, hiền giả! Chính đức Tôn Sư cũng hằng giáo giới chư trưởng lão là rất cần *“một sự thấy biết chung, y nhau về giáo pháp”*⁽¹⁾ khi giảng dạy cho môn đồ, đệ tử hay sao?

- Ô, thưa vâng! *Rồi tôn giả nói tiếp* - vậy thì tôi xin tuân mệnh giải thích, nó như sau:

Khi một vị tỳ-khuru suy nghĩ: *“Nếu các ác, bất thiện pháp chưa sanh khởi, nay chúng khởi lên, điều ấy có thể gây nguy hại”*. Nghĩ thì nghĩ đúng như thế nhưng vị ấy lại không có nhiệt tâm về điều ấy và cũng không hề sợ hãi về điều ấy. Đây được gọi là *“không có nhiệt tâm và không biết sợ hãi”*.

Khi một vị tỳ-khuru suy nghĩ: *“Nếu các ác, bất thiện pháp đang khởi lên nơi ta mà ta chưa đoạn diệt, điều ấy có thể gây nguy hại”*. Hoặc: *“Nếu các thiện pháp không khởi*

⁽¹⁾ Gọi là “kiến hòa”.

lên nơi ta, điều ấy có thể gây nguy hại”. Hoặc: “Nếu các thiện pháp có khởi lên nơi ta mà chúng liền bị đoạn diệt, điều ấy có thể gây nguy hại”. Tất cả những suy nghĩ trên đều là những suy nghĩ đúng đắn nhưng vị ấy cũng không khởi nhiệt tâm và cũng không biết sợ hãi. Đây được gọi là “không có nhiệt tâm và không biết sợ hãi”.

Ở bốn trường hợp trên, bốn suy nghĩ như thế mà vị tỳ-khưu đều không có nhiệt tâm, đều không biết sợ hãi thì vị ấy sẽ không thể giác ngộ, không thể chứng đắc Niết-bàn, không thể có được sự an ổn khỏi các khổ ách. Ngược lại, bốn trường hợp trên, bốn suy nghĩ như thế, vị tỳ-khưu đều khởi nhiệt tâm, biết sợ hãi thì sẽ giác ngộ, chứng đắc Niết-bàn, và có được sự an ổn khỏi các khổ ách, thừa bậc Tướng-quân-giáo-pháp!

Tôn giả Sāriputta tán thán:

- Lành thay! Sāriputta tôi vô cùng hoan hỷ về lời giải thích cặn kẽ, khúc chiết của bậc lậu tận về những trường hợp không nhiệt tâm, không sợ hãi và có nhiệt tâm, biết sợ hãi – sẽ lợi ích cho tăng chúng hiện nay và mai sau không biết bao nhiêu mà kể.

Dĩ nhiên là lời khen thật lòng.

Có lần, tôn giả Sāriputta lại hỏi tôn giả Mahā Kassapa:

- Nay hiền giả! Các đấng Như Lai, các đức Chánh Đẳng Giác, sau khi Niết-bàn, vị ấy có hiện hữu hay không hiện hữu, hoặc vừa hiện hữu vừa không hiện hữu, hoặc không cả hiện hữu lẫn không không hiện hữu?

Tôn giả Mahā Kassapa vừa nghe, thoảng ngạc nhiên, sau nghĩ lại: Đây là câu hỏi của bậc Trí Tuệ đệ nhất, dĩ nhiên vị ấy thông hiểu vấn đề hơn ai hết; như vậy, có thể vị ấy hỏi là để *“kiểm tra, thử nghiệm”* mình vì mình vào giáo pháp chưa được bao lâu - hoặc vị ấy hỏi là vì lợi ích cho phần đông. Bèn trả lời rất nghiêm túc:

- Thưa tôn giả! Đức Thế Tôn chỉ im lặng khi ai hỏi như thế. Tại sao vậy, vì bốn phạm trù *“có, không, vừa có vừa không, không có không không”* ấy chỉ là hí luận, là phù phiếm luận. Chúng không lợi ích, không là căn bản cho đời sống thánh thiện, không đưa đến sự nhàm chán tham ái, không làm cho tâm tự tại, không chấm dứt được mọi khổ đau, không đem đến sự bình yên nội tại, không đưa đến trực thị, trực kiến, giác ngộ, giải thoát, Niết-bàn!

- Vậy thì đức Thế Tôn thường hay giảng nói, tuyên bố về điều gì?

- Thưa, đức Bôn Sur hằng giảng nói, hằng tuyên bố: *“Đây là khổ. Đây là nguồn gốc của khổ. Đây là đoạn diệt khổ. Đây là con đường đưa đến sự đoạn diệt khổ”*. Tại sao đức Thế Tôn hằng giảng nói, hằng tuyên bố như thế? Bởi vì điều này đưa đến lợi ích, là căn bản cho đời sống thánh thiện, đưa đến sự nhàm chán tham ái, làm cho tâm tự tại, chấm dứt được mọi khổ đau, đem đến sự bình yên nội tại, đưa đến trực thị, trực kiến, giác ngộ, giải thoát, Niết-bàn!

Đây là vài mẫu chuyện đàm đạo giáo pháp giữa hai vị tôn giả. Ngoài ra, chúng ta còn biết chư trưởng lão Sāriputta,

Mahā Moggallāna, Mahā Kassapa, Revata, Anuruddha từng đàm đạo với nhau ở trong rừng “*Gosiṅga – hương thơm trắng sáng*” sau họ tìm đến đức Phật để trình bày sự thấy biết của mỗi vị theo hạnh nguyện và sự chứng đắc của mình - và ai ai, vị nào cũng làm “*Sáng Chói Khu Rừng Gosiṅga*”⁽¹⁾ cả.

Với Tôn Giả Ānanda

Tôn giả Mahā Kassapa và tôn giả Ānanda đã từng gặp nhau trong nhiều kiếp quá khứ. Trong bốn sanh, ít ra, có kể hai lần, hai vị là anh em của nhau, và có một lần Ānanda là con của Mahā Kassapa.

Kiếp hiện tại, Ānanda luôn luôn tôn trọng, quý kính vị đệ nhất đầu-đà này. Những cuộc đàm đạo giữa Mahā Kassapa và Ānanda thường liên quan đến việc thực hành, tu tập. Còn các cuộc đàm đạo giữa Mahā Kassapa và Sāriputta thường liên quan về các quan điểm giáo lý.

Ở đây, chỉ thuật lại một câu chuyện đặc trưng giữa tôn giả Mahā Kassapa và Ānanda.

Hôm kia, tôn giả Ānanda thỉnh mời tôn giả Mahā Kassapa sang ni viện để thuyết pháp. Nghe sang ni viện, tôn giả Mahā Kassapa liền từ chối - vì vị đệ nhất đầu-đà này thường lánh xa nữ giới, xem nữ giới là thủ phạm làm ô uế phạm hạnh. Còn nữa, ngài Mahā Kassapa đã từng biết rõ, thấy rõ: “*Ông Ānanda này có mỹ tướng phi phạm, có ngôn*

⁽¹⁾ Xem phần tôn giả Xá-lợi-phất.

thuyết trôi chảy, lưu loát, dịu dàng, khả ái... nên nữ giới thường có đôi mắt xanh với hảo cảm đặc biệt. Ở Kỳ viên hay ở Trúc lâm hoặc tu viện, tự viện nào, nữ giới dù ni hay nữ cư sĩ tìm đến, lúc nào cũng chỉ muốn gặp ông Ānanda này!” Vậy, mời sang thuyết pháp ở ni viện, không biết có hữu ích, lợi lạc gì không? Tuy nhiên, Ānanda không chịu, quyết thỉnh mời, lần thứ hai, thứ ba. Dù sao, Mahā Kassapa cũng quý trọng, nể vì vị đệ nhất đa văn, bèn thuận ý.

Họ cùng sang ni viện. Trước hội chúng ni mấy trăm vị đầy đặc giảng đường, tôn giả Mahā Kassapa thuyết một thời pháp xoay quanh nội dung: Xa lánh và viễn ly!

Dĩ nhiên, đề tài này là tâm đắc của tôn giả, vì suốt cả cuộc đời hành đạo, tôn giả là minh chứng hùng hồn cho sự viễn ly và xa lánh ấy. Nói tóm lại là thời pháp hay, chấn động cho những ai còn dính mắc thị phùng, đô hội, còn dính mắc tứ sự cúng dường! Hội chúng ni im lặng, chỉ chấp tay “*sādhū, lành thay*” vì họ quý kính, tôn trọng vị đệ nhất đầu-đà, nói, làm là một! Tuy nhiên, chỉ duy nhất một người, là vị ni tên là Thullanandā ⁽¹⁾ chợt đứng dậy, lớn giọng chỉ trích:

- Kính thưa tôn giả Mahā Kassapa! Ngài là gì vậy? Là ai vậy? Tại sao ngài dám cao giọng thuyết pháp trước sự có mặt của bậc đa văn đệ nhất, tôn giả Ānanda mà chính đức Tôn Sư thường tuyên bố - trí tuệ của vị ấy không thua ai, chỉ đứng sau vị đệ nhất trí tuệ Sāriputta! Ôi! Việc làm của

⁽¹⁾ Trong Dictionary of Pāli Proper Names trang 480 Q2 thì cô ni này tên là Thullatissā...

tôn giả hôm nay, sự thuyết giảng của tôn giả hôm nay, xin nói thực, nói thẳng, nó giống như “*người bán kim muốn bán cây kim cho người thợ làm kim*”⁽¹⁾ mà thôi vậy!

Lời chống báng không nề vì của tỳ-khuru-ni Thullanandā, chúng tỏ nàng này đã từng rất ái mộ, quý kính lời giảng dạy ôn hòa, khiêm nhu, dịu dàng của tôn giả Ānanda hơn là lời thuyết giáo nghiêm khắc, đôi khi với nhiều lời chỉ trích, phê phán nặng nề chur tăng, ni nơi này và nơi khác của tôn giả Mahā Kassapa!

Khi từ giả ni viện, ra về, Mahā Kassapa nói với Ānanda:

- Nay hiền giả! Cả đại chúng ni, ai ai cũng đều đã nghe rõ rồi cả đấy. Nhưng bây giờ tôi muốn hỏi: “*Có phải tôi là người bán kim còn hiền giả là người thợ làm kim?*”

Tôn giả Ānanda nhũn nhặn:

- Xin tôn huynh hỷ xả cho cô ni ấy! Hãy dung thứ cho cô ni ấy! Cô ta chỉ là kẻ hồ đồ và thiếu trí!

Trong thâm tâm, tôn giả Mahā Kassapa biết là không thể “*khiểm trách*” Ānanda trong câu chuyện vừa rồi vì Ānanda chẳng dính líu gì. Tuy nhiên, lời tuyên bố của tỳ-khuru-ni Thullanandā có vẻ mạo phạm đối với tôn giả, ngài xả bỏ, không để tâm, nhưng đằng sau nổi bật một sự thật: Mỹ tướng siêu phàm, ngôn thuyết dịu dàng khả ái của Ānanda có thể làm mờ mắt, tối trí của nữ nhân, mà tỳ-khuru-ni Thullanandā

⁽¹⁾ Câu này thì tư liệu nào cũng y như vậy: ... as if the needle-peddler were to sell a needle to the needle-maker.

là một ví dụ. Nghĩ vậy nên tôn giả Mahā Kassapa chỉ mở lời nhắc nhở:

- Nay hiền giả! Hãy cẩn trọng thu thúc trước nữ giới!

- Dạ, xin vâng!

Và đúng thời, vì Ānanda là bậc Hữu học, chỉ mới vào dòng nên dễ bị tình cảm chi phối!

Cuộc đàm đạo thứ hai giữa hai vị tôn giả này liên quan đến việc giáo huấn đệ tử của Ānanda.

Một lần nọ, tôn giả Ānanda ôm bát ta bà du hành ở Dakkhināgiri (Nam sơn) với rất đông tỳ-khưu đệ tử. Trong cuộc đi có vẻ “*rong chơi*” ấy, có ba mươi vị trẻ tuổi nhất vừa mới tu đã xả y hoàn tục. Trở lại Rājagaha, Trúc lâm, tôn giả Ānanda đến viếng thăm tôn giả Mahā Kassapa.

Ngồi chưa ấm chỗ, tôn giả Ānanda đã bị tôn giả Mahā Kassapa chất vấn qua câu hỏi:

- Hiền giả có biết tại sao đức Thế Tôn có chế định: Không nên đi quá ba vị tăng đến khát thực tại một gia đình chăng?

Vốn là đa văn mà, tôn giả Ānanda trả lời ngay:

- Có ba lý do, thưa tôn giả. Một là để ngăn chặn vị sự nào đó quen ác hạnh, tà mạng. Hai là vì sự an lạc cho những vị sư chánh hạnh, chánh mạng. Ba là vì bi mẫn đối với các gia chủ, đôi khi họ không đủ khả năng cúng dường vật thực cho cả ba vị cùng lúc.

- Chính xác, không sai trật chỗ nào, gần đúng y như

nguyên văn đức Tôn Sư giáo thuyết - *Tôn giả Mahā Kassapa gặt đầu có vẻ khen ngợi, im lặng một chút rồi tiếp* – Vậy tại sao hiền giả ngao du Dakkhināgiri lại dẫn theo bên mình hằng chục tỳ-khưu trẻ vừa mới tu, căn tính chưa thuần thực, chắc chắn là họ ăn uống thiếu tiết độ, chắc chắn là họ thiếu chú tâm, tỉnh giác... Việc làm thiếu cẩn trọng ấy của hiền giả chẳng khác gì “*dẫm đạp lên ngũ cốc, phá hoại niềm tin*” của tín thí. Đồ chúng của hiền giả đang sụp đổ, môn đồ thiếu niên của hiền giả đang tan rã, minh chứng là ba mươi thiếu niên vừa xả y về đời dlay! Quả thật, hiền giả cũng chỉ là một “*thiếu niên*” như họ không biết tự lượng sức mình.

Biết tôn giả Mahā Kassapa nặng lời như vậy là đúng, đúng sự thật là vậy, nên chỉ cúi đầu, khiêm tốn, nhỏ nhẹ nói:

- Thừa tôn giả! Đầu tôi đã *hai thứ tóc* mà tôn giả gọi tôi là “*thiếu niên!*” Ô, thiếu niên cũng đúng! Tôi nhận lỗi và hoàn toàn không có phật lòng, không có khó chịu gì đâu.

Vì lợi ích cho giáo hội, cho tăng đoàn nên tôn giả Ānanda chấp trì lời giáo giới nghiêm khắc ấy nên từ đấy về sau, tôn giả ghép đệ tử mình vào giới luật, rèn tập thân khẩu ý cho họ kỹ càng và chặt chẽ hơn.

Một Số Thi Kệ

Độc trưởng lão tăng kệ, thấy tôn giả Mahā Kassapa có bốn mươi câu thi kệ (gāthā), tùy lúc, tùy nơi, tùy khi mà ngài đã thốt lên. Chúng ta ghi ra đây một số câu kệ đặc trưng.

Khuyên các tỳ-khưu hãy biết đủ với bốn vật dụng cần thiết; tuy nhiên ở đây, tôn giả kể lại, ngài vẫn thọ dụng đầy đủ như không có gì xảy ra khi người cùi hôi dưng cúng vật thực lại làm rớt ngón tay cùi trong bát:

“- *Từ trú xứ bước xuống,
Ta vào thành khát thực;
Ta cẩn thận đến gần,
Một người cùi đang ăn;
Với bàn tay lở loét,
Nó bỏ vào một muống;
Khi bỏ vào muống ấy,
Ngón tay cùi rơi vào;
Dựa vào một bờ tường,
Ta ăn miếng ăn ấy;
Đang ăn và ăn xong,
Ta không cảm ghê tởm;
Quen cơm cặn, canh thừa,
Nước tiểu hôi làm thuốc;
Gốc cây làm chỗ nằm,
Giẻ rách làm y mặc;
Thuần thực nếp sống này,*

Là nhà khắp bốn phương!”

Khi được hỏi, vì sao khi đã lớn tuổi rồi mà tôn giả vẫn ở trên núi rừng? Trúc lâm hay các tịnh xá không làm cho ngài thích ý chăng? Ngài trả lời:

*“- Khu đất thật khả ái,
Trái thơm trái hoa thơm;
Hoa tên Ka-rê-ri,
Trái rộng ra cùng khắp;
Với voi rú vui tai,
Chúng cho ta an lạc;
Những hồ nước trong mát,
Tuyệt đẹp, màu mây xanh;
Côn trùng bò khắp nơi,
Làm tâm ta thích thú;
Ôi! đồi mây xanh thắm,
Như tháp, gác, lầu đài;
Với vườn hù khả ý,
Làm tâm ta an lạc!
Ôi! Đám đất khả ái,
Được mưa ướt thấm nhuần;
Đồi núi được ẩn sĩ,*

*Làm thành nơi trú xứ;
Vang lên tiếng chim công,
Làm tâm ta ưa thích!...”*

An Nghi Niết Bàn

Trước đây, các bậc đại thánh văn như ngài Sāriputta, Mahā Moggallāna ra đi đã là niềm tiếc thương khôn nguôi và cả sự thiếu vắng sâu xa trong lòng tứ chúng. Bây giờ, sự viên tịch của đức Đạo Sư lại càng làm cho giáo hội bơ vơ, chông chênh dường như mất hẳn điểm tựa tin cậy. Chư thánh tăng thì vẫn điềm nhiên an tịnh nhưng chư phàm tăng thì vật vã, khóc than. Tuy nhiên, bên cạnh đó, như tỳ-khưu Subhadda⁽¹⁾ kia lại tỏ vẻ vui mừng, thốt lên những lời bất kính... Đức Mahā Kassapa lấy làm lo ngại:

“Rồi đây, những gì là phi pháp, phi luật sẽ ngoan cố nảy tọc, đâm chồi; những gì là chân chính pháp, chân chính luật của đức Đạo Sư sẽ bị suy đồi, tàn tạ”.

Do vậy, sau khi hỏa táng kim thân đức Phật hoàn tất, ba tháng sau, trưởng lão Mahā Kassapa triệu tập 500 vị thánh tăng A-la-hán tại thạch động Sattapaṇṇa Vebhāra, ở thành Rājagaha để kết tập Phật ngôn. Tuy nhiên, sau cuộc tuyển chọn⁽²⁾ thì chỉ có được 499 vị qua một cuộc bỏ phiếu! Vậy

⁽¹⁾ Vị này khác với Subhadda, 120 tuổi, xuất gia cuối cùng tại Kusinārā trước khi Đức Phật Nhập diệt.

⁽²⁾ Theo tư liệu Cullavagga và Dīpavaṃsa.

là còn thiếu một vị mới đủ túc số yêu cầu của đại hội.

Tôn giả Ānanda mới là vị thánh Nhập lưu. Ai cũng lo ngại nếu không có ngài tham dự thì đại hội kết tập sẽ bất thành vì bụng bậc đa văn này chứa đầy cả Phật ngôn. Có một số chư vị A-la-hán muốn trưởng lão Mahā Kassapa châm chước “*du di*”, nhưng ngài lắc đầu từ chối:⁽¹⁾ Phải là bậc thánh lậu tận mới được!

Tôn giả Anuruddha cũng cương quyết, nghiêm khắc nói lời như bắt buộc tôn giả Ānanda phải đắc lậu tận.

Đêm ấy, tôn giả Ānanda quyết nỗ lực thực hành minh sát để đắc quả A-la-hán. Mọi cách thức, phương pháp tôn giả vốn đã thuộc nằm lòng, đã là vốn liếng ít ai có thể hạ thủ công phu! Tuy nhiên đã đến gần canh ba, gần sáng rồi mà ngài chẳng đắc quả như mong muốn của đại hội và của cả chính ngài. Đã hết canh ba, sau khi nỗ lực suốt đêm, tôn giả mệt mỏi quá, thối chí, ngã lòng; ngài xả hết rồi nghiêng người nằm xuống! Nhiệm mầu thay; ngay giây khắc “*nằm nghiêng*”⁽²⁾ ấy, tôn giả đắc quả A-la-hán luôn cả ngũ thông!

Tức khắc đến phòng hội, tôn giả đứng ngoài cửa nói lớn, vọng vào bên trong:

- Trình với chư vị đại trưởng lão, hãy cho Ānanda tôi được vào dự đại hội.

⁽¹⁾ *Thật ra, tôn giả Đại Ca-diếp có năng lực thần thông, ngài biết rõ tôn giả A-nan-đà sẽ đắc thánh quả... nếu không, làm sao có đại hội kết tập?*

⁽²⁾ *Tôn giả A-nan-đà là người duy nhất trong Giáo hội của đức Tôn Sư “nằm nghiêng” mà đắc quả - ngoài 4 oai nghi đi, đứng, nằm, ngồi!*

Tiếng trưởng lão Mahā Kassapa vọng ra:

- Đối với hiền giả Ānanda thì cái lỗ của ổ khóa kia không phải là trở ngại, chướng ngại gì đâu!

Hiểu ý, tôn giả Ānanda sử dụng thần thông đi vào hội trường qua ổ khóa.

Vậy là có đủ 500 vị thánh lậu tận, bắt đầu buổi kết tập.

Chư vị đại trưởng lão cố ý tuyển chọn giữa tăng-già một số lượng nhất định như vậy, sau đó, ngăn cấm bất kỳ vị tỳ-khuru nào khác đến an cư tại Rājagaha là có lý do: Một là tránh bớt sự khó khăn trong tứ sự, hai là ngăn chặn một số vị thuộc thành phần bất hảo như tỳ-khuru Subhadda nói trên tới phát ngôn bừa bãi.

Đức vua Ajātasattu (A-xà-thế) phát tâm cúng dường bằng cách nói rộng 18 tầng đường cho đại chúng kết tập có chỗ cư trú; ngài còn chịu đứng ra gánh vác toàn bộ mọi chi phí khác liên hệ đến tứ sự, tăng sự và phạm sự.

Trong cuộc kết tập này, trưởng lão Mahā Kassapa làm vị thượng thủ chủ tọa, đưa ra từng câu hỏi tỉ mỉ về pháp, về luật. Đức Upāli, bậc thông luật, trả lời về luật. Ngài Ānanda, bậc đa văn đệ nhất, trả lời về pháp⁽¹⁾.

Sau buổi kết tập, ngài Ānanda trình với đại hội, đại ý rằng, trước khi viên tịch, đức Đạo Sư có dạy:

⁽¹⁾ Chỉ có Pháp và Luật. Sau này gọi Kinh vì Kinh ấy nằm trong Pháp. Kết tập lần I này chưa có Abhidhamma - vì Abhidhamma nằm rải rác trong Pháp.

“- Sau khi Như Lai Niết-bàn, chư tăng có thể tùy nghi bỏ bớt những học giới xem ra quá nhỏ nhất, quá tiểu tiết xét là không cần thiết”.

Trưởng lão Mahā Kassapa nghiêm nghị hỏi:

“- Ví dụ cụ thể, những điều nào được xem là nhỏ nhất? Hiền giả có hỏi đức Tôn Sư không?”

Ngài Ānanda thú nhận là lúc ấy vì bị lụy, sầu não quá nên quên hỏi. Trưởng lão Mahā Kassapa, vì kính trọng đức Đạo Sư nên xin tăng-già đừng bỏ một học giới nào; mà cũng đừng nên chế định, thêm thắt bất kỳ một học giới nào khác.

Đại hội tán đồng quan điểm chính đáng ấy.

Vậy là tại thạch động Sattapaṇṇaguhā (Thất diệp) núi Vebhāra, thành Rājagaha, nước Māgadha; 500 vị thánh tăng dự đại hội; và chư vị kết tập sư tụng đọc Phật ngôn bằng ngôn ngữ Māgadhi (tức Pāli), 7 tháng mới hoàn thành.

Sau cuộc kết tập này, trưởng lão Purāṇa (Phú-lâu-na)⁽¹⁾ ở tại Dakkhiṇāgiri phương nam xa xôi cùng năm trăm vị tỳ-khuru tùy tùng đến thành Rājagaha thì nghe đại hội kết tập đã xong. Ngài trình với chư vị trưởng lão:

- Đại hội kết tập Phật ngôn hoàn thành rồi, vậy là tốt, nhưng rất tiếc là tôi không được tham dự. Chẳng hay chư tôn giả có thể cho tôi biết Pháp và Luật ấy như thế nào?

⁽¹⁾ Vị này là bạn của trưởng lão Yasa - có nhiều tư liệu nói là ngài mới đắc quả Tu-đà-hoàn.

Sau khi đàm đạo, đối chiếu tri kiến thì thấy giữa trưởng lão Purāṇa và nội dung pháp, luật trong cuộc kết tập không có gì sai khác, dị biệt. Duy có tám điều sau đây, ngài Purāṇa xác nhận là được thọ trì từ đức Đạo Sư mà không được đại hội nhắc đến:

Được cất giữ thực phẩm qua đêm,

Được có bếp núc trong chỗ ngụ cư,

Được tự mình nấu nướng,

Được thọ dụng thực phẩm thí chủ chưa dâng tận tay,

Được mang về chỗ ngụ cư thực phẩm lấy từ bàn ăn,

Được dùng món nọ món kia tại nơi này nơi kia trước khi thọ thực bữa chính,

Được tự do ăn củ, quả, trái cây hoặc các vật thực kiếm được trong rừng.

Được dùng củ sen, củ súng giữa ao hồ thiên nhiên.

Trưởng lão Mahā Kassapa và chư thánh tăng đã cố gắng phân tích, giải bày cặn kẽ, rằng là tám điều biệt lệ ấy đức Phật chỉ cho phép trong hai lần xảy ra nạn đói tại thành Vesālī và Rājagaha mà thôi. Sau nạn đói, bậc Đạo Sư đã nghiêm cấm tăng chúng không được tùy tiện y chỉ tám điều ấy nữa, ai phạm là tội “tác ác”.

Tuy nhiên, đáng tiếc làm sao, trưởng lão Purāṇa đã không chịu nghe lời phải, còn thốt lời bất kính với đức Tôn Sư:

“- Chẳng lẽ nào đức Chánh Đẳng Giác, là bậc Nhất

Thiết Trí lại muốn cấm chế thế nào cũng được, lúc vậy lúc khác một cách bất nhất như vậy”.

Trưởng lão Mahā Kassapa nghiêm khắc chỉnh lại:

“- Nay hiền giả! Chính vì Đại Tôn Sư là bậc Nhất Thiết Trí nên ngài biết rõ lúc nào nên cấm, lúc nào cho phép tạm thời”.

Cổ chấp, trưởng lão Purāṇa vẫn không chịu phục thiện, khư khư bám giữ quan điểm của mình, dẫn năm trăm tùy tùng ra đi, còn lôi kéo thêm một số tỳ-khưu trẻ khác nữa, đều là phàm tăng xốc nổi, ưa phóng túng, tự do.

Thế là khi đức Đạo Sư viên tịch chưa được bao lâu, dấu hiệu tiên khởi của sự phân phái đã manh nha. Điều cần đặc biệt lưu ý ở đây là, sự bất đồng giữa ngài Purāṇa và đại hội chỉ nằm trong phạm vi *“bỏ bớt hoặc không bỏ bớt những học giới nhỏ nhất”* chứ chưa đến mức dị biệt tri kiến đến nỗi phải kết tập Phật ngôn một lần nữa như một vài phái thuộc Đại chúng bộ sau này đã nói ⁽¹⁾.

Sự nghiêm khắc đối với phát ngôn của trưởng lão Phú-lâu-na thế là đúng, thế là do trí tuệ nhìn xa thấy rộng của tôn giả Mahā Kassapa vì một thế kỷ sau khi đức Thế Tôn Nhập

⁽¹⁾ Có một số tư liệu Đại chúng bộ nói rằng:

- Trưởng lão Phú-lâu-na (Purāṇa) bất đồng quan điểm, sau đó mở đại hội kết tập khác, có 700 vị (?) A-la-hán tham dự, đa phần là thành phần trẻ, có học thức.

- Đại Ca-diếp là người bảo thủ nhất trong các vị bảo thủ, ông ta cùng cố địa vị và phe nhóm của mình, cố gạt trưởng lão Phú-lâu-na ra ngoài cùng những nhóm người khác nữa.

diệt, tại Vesālī, hội chúng tỳ-khuru Vajjī (Bạt-kỳ) thuộc nhóm của ngài Purāṇa trong lần kết tập trước, đã đề xướng thêm 10 điều sai lầm về giới luật nữa:

*Có thể dự trữ muối trong chiếc sừng để ăn nhiều ngày,
Được thọ thực khi bóng mặt trời chếch xế hai ngón tay,
Được dùng thêm một bữa ăn khác sau bữa chính,
Trên một sīmā lớn rộng, có thể chia ra nhiều nhóm để
làm lễ phát-lồ (bố-tát),*

*Khi làm lễ phát-lồ, không phải cần vào một lượt với
nhau, miễn những vị sau được sự chấp thuận của những vị
trước là được,*

*Có thể noi theo tiền lệ của người trước đã làm (Bất luận
là đúng hay sai),*

*Được uống sữa đặc sau bữa ăn,
Được uống rượu hòa với đường và nước nóng,
Có thể dùng tọa cụ không có viền tua cũng được,
Được nhận tiền, vàng và bạc và cất giữ chúng⁽¹⁾.*

Dấu hiệu chia hệ, chia phái... từ đây, từ những “giới điều nhỏ nhất” sẽ còn chia biệt lây lan đến giáo pháp và tri kiến nữa. Tôn giả Mahā Kassapa biết rõ trách nhiệm và bổn phận giữ gìn chánh pháp của mình, nằm trên vai mình chứ

⁽¹⁾ 10 điều phi pháp này, nhiều tư liệu khi giải thích có sai khác chút ít - như Luật thiện kiến, Cullavagga, Ngũ phần luật...

chẳng còn ai khác sau khi đức Tôn Sư và hai vị Đại đệ tử viên tịch.

Sau đại hội kết tập ấy, thanh thế, uy tín của tôn giả Mahā Kassapa ngày càng lớn mạnh và ngài được xem như quyền trưởng, người cha của tăng-già. Tuổi hạ của tôn giả là cao trọng nhất cũng góp phần vào vị trí lãnh đạo này mà không ai có thể thay thế được. Chư tôn trưởng lão Ānanda, Upāli, Anuruddha cũng niên cao, lập lớn, uy tín trong giáo hội, nhưng chư tăng quý kính, trân trọng phẩm hạnh đầu-đà cùng một đời nghiêm tu căn bản của tôn giả Mahā Kassapa hơn.

Tuy nhiên, sau đó, không biết tôn giả Mahā Kassapa đi đâu, chẳng có tư liệu nào nói rõ về hành tung của ngài. Trong Văn học sử Pāli (Nam phạn) chỉ cho biết là tôn giả Nhập diệt ở núi Kê Túc, sau đó hai vách đá khép lại chôn giấu nhục thân của ngài!

Trong biên niên sử Sanskrit (Bắc phạn) về *“Các bậc thầy của định luật nhân quả”* có kể lại một giai thoại thần kỳ về đoạn cuối đời của tôn giả Mahā Kassapa – soạn giả xin nhuận sắc lại cho chuẩn ý, chuẩn từ thôi; họ viết:

- Sau đại hội kết tập Pháp và Luật lần thứ nhất, tôn giả Mahā Kassapa thấy mình đã hoàn thành sứ mạng với chánh pháp nên quyết định vô dư Niết-bàn. Tôn giả đã trao quyền lãnh đạo tăng-già cho tôn giả Ānanda, tìm đánh lễ các thánh tích lần cuối rồi đi vào thành Rājagaha. Tôn giả dự kiến trình báo cho đức vua Ajātasattu hay về quyết định của mình. Tuy nhiên, vào vương cung, nghe đức vua đang

còn ngủ, thấy không nên đánh thức làm phiền rộn... nên tôn giả bỏ đi. Vì tuổi đã già, sức đã yếu nên tôn giả cứ chậm rãi, lặng lẽ... đường xa, đến núi Kukkaṭapāda, leo lên tận đỉnh, tìm vào một hang động rồi ngồi kiết-già thanh thoi, tự tại chú tâm, chánh niệm vào hơi thở. Trước khi đi vào diệt thọ tướng định (nirodhasamāpatti), tôn giả Mahā Kassapa phát nguyện: *“Xin cho thân xác này, tám y vải gai thô cứng này (tám y đức Thế Tôn trao đổi) sẽ bắt hoại, sẽ còn nguyên vẹn cho đến khi đức Phật Metteyya (Di-lặc) xuất hiện ở đời!”* Ở đây, chúng ta nên biết là tôn giả phát nguyện như vậy, là để trao truyền lại *“tám y vải gai thô cứng”* có được từ đức Phật Gotama cho đức Phật Metteyya⁽¹⁾ như là tiếp truyền chánh pháp cho muôn đời sau.

Khi tôn giả Mahā Kassapa phát nguyện rồi đi vào định diệt thọ tướng như vậy thì trái đất rung chuyển dữ dội và chư thiên khắp các cõi rải hoa đầy khắp thân ngài và đầy khắp cả ngọn núi Kukkaṭapāda...⁽²⁾

Do trái đất và chư thiên báo triệu nên tôn giả Ānanda

⁽¹⁾ Chỗ này có thể xem là hư cấu vì không tương thích với lịch sử: Khi bà Gotamī dâng tám y quý giá lên đức Phật, ngài không nhận, 80 vị Đại đệ tử cũng không nhận, rồi lại một vị tân tỳ-khưu mới tu tên là Ajīta lại được. Đức Phật xác nhận vị này trong tương lai là đức Phật Metteyya. Khi chuyện ở trên xảy ra, có lẽ vị này còn sống trong tăng đoàn.

⁽²⁾ Ngày nay được gọi là núi Kê Túc nằm ở miền Trung Ấn Độ. Sở dĩ được gọi là Kê Túc vì có ba ngọn núi hình dáng giống chân của một con gà. Phật giáo Đại thừa định vị ngọn núi này nằm ở phía tây nam Trung Hoa!

hay biết bèn tức tốc đến cung triều để cùng đi với đức vua Ajātasattu. Đến nơi, ngọn núi Kukkaṭapāda chột mở hé và thân thể tôn giả Mahā Kassapa hiện ra trước mắt mọi người. Đức vua Ajātasattu quỳ mọp xuống đánh lễ, sau đó thưa thỉnh với tôn giả Ānanda là muốn cử hành lễ hỏa táng thi hài cho trọng thể.

Tôn giả Ānanda giọng nhỏ, điềm đạm, trấn an:

- Đại vương hãy an tâm! Bậc đại trưởng lão Vô lậu, thanh tịnh Mahā Kassapa của chúng ta không cần ai quan tâm hết. Nhục thân và “*tám y vải gai thô cứng*” của ngài được Bồ Sư trao truyền sẽ bất hoại, trường tồn với thời gian... cho đến khi đức Phật Metteyya xuất hiện ở đời.

Tôn giả Ānanda nói thế xong thì quả núi từ từ khép lại, giấu kín nhục thân của tôn giả Mahā Kassapa.

Và, chúng ta chỉ biết tôn giả sống rất già, khi ngài mất, không nằm trên giường, thọ một trăm hai mươi tuổi.⁽¹⁾

Ôi! Một cuộc đời thánh hạnh! Một cuộc đời trắng sạch như vỏ ốc! Một cuộc đời cần cần nghiêm tu! Một cuộc đời đầu-đà đệ nhất sáng rõ đến muôn đời sau để hàng sa-môn hậu học noi gương!

⁽¹⁾ *Dictionary of Pāli Proper Names* trang 482, Q2: Kassapa lived to be very old, when he died, has not lain on a bed for one hundred and twenty years.

Vị Thứ Tư

Tôn Giả Ānanda

(A-nan-đà)

Bậc Đệ Nhất Đa Văn



Xuất Sinh, Dòng Dõi

Các Nikāya kể rằng, ngay khi đại Bồ-tát đản sanh, vì do túc duyên ba-la-mật từ nhiều A-tăng-kỳ kiếp, lúc ấy cùng có bảy nhân và vật đồng sanh để trợ duyên cho quả vị Chánh Đẳng Giác của đức Phật :

- Công chúa Yasodharā (Da-du-đà-la).
- Ānanda, con của hoàng thân Amitodana, là em ruột đức vua Suddhodāna (Tịnh Phạn).
- Channa (Sa-nặc), tên người hầu ngựa.
- Kāludāyi (Ka-lưu-đà-di), con một lão thần lương đồng, sau hai năm Phật Chuyển luân, đã thỉnh đức Đại Giác về thăm quê hương Kapilavatthu (Ca-tỳ-la-vệ).
- Ngựa Kaṇṭhaka (Kiền-trắc).
- Cây Bodhi (Giác Ngộ), nơi Bồ-tát ngồi thành đạo.
- Bốn hàm châu ngọc.

Thái tử Siddhattha (Sĩ-đạt-ta) và Ānanda đều tái sanh vào cõi người từ cung trời Tusita (Đầu Suất) cùng một ngày trăng tròn tháng Vesākha (ngày rằm tháng tư ÂL, tương

đương với ngày trăng tròn tháng năm DL, tức là năm 623 trước TL) cùng giai cấp chiến sĩ sát-đế-ly (khattiya), trong hoàng tộc Sākya (Thích-ca) vốn là giai cấp cao quý nhất thời bấy giờ. Sự ra đời của Ānanda là một đại hạnh cho hoàng tộc; vì lẽ đó, ngài được đặt tên là Ānanda, nghĩa là khánh hỷ, là an lành và hạnh phúc.

Như vậy, Ānanda sinh cùng năm, cùng tháng, cùng ngày, cùng giờ với thái tử Siddhattha. Ngài có tướng mạo xinh đẹp và có một trí nhớ phi thường. Khi làm lễ tắm rửa và đặt tên, các thầy bà-la-môn rành thông tướng pháp khen ngợi, tán dương không hết lời. Họ nói rằng, trẻ sẽ có một đầu óc siêu phàm, bất cứ môn học nào, chỉ cần liếc mắt qua hoặc thoáng nghe qua là nhớ, là thuộc lòng tức khắc. Ngoài ra, trẻ sẽ có sức khỏe không ai bì nổi; theo tướng số thì ngài suốt đời không bệnh tật, ốm đau; và tuổi thọ có thể vượt quá giới hạn trăm năm của đời người. Tuy nhiên, có điều rất kỳ lạ mà các thầy bà-la-môn không hiểu, là Ānanda không có số làm vua, không có số lập gia đình, tướng đại phú quý mà không hưởng, chỉ thành công xán lạn ở địa vị của người phụ tá!

Từ nhỏ lớn lên, Ānanda có một căn bản sở học nghiêm túc; tuy không bằng thái tử Siddhattha, nhưng cũng siêu việt hơn người. Ānanda có những người bạn thân tình, như thái tử Siddhattha, như Mahānāma và Kāḷudāyi...

Mahānāma là con trai của đức thân vương Sukkodana, cũng là hòn ngọc quý của hoàng gia. Khi sinh ra, các thầy bà-la-môn nói nhỏ với đức thân vương Sukkodana là

Mahānāma⁽¹⁾ có số làm vua! Chính bí mật này làm cho đức thân vương nuôi tham vọng ngôi vị chí tôn của Kapilavatthu sau này! Mahānāma có người em là Anuruddha, đáng người nhỏ nhẽ, thông minh, phúc hậu; cũng thường theo anh dự cuộc vui chung với thanh niên hoàng gia chỉ chếch nhau vài ba tuổi...

Kāḷudāyi là con lão thần lương đồng, tướng uy nghi đường bệ, chững chạc, trung thực; tính tình lúc cứng rắn, lúc dịu dàng, tương lai có thể là một vị đại thần mẫu mực cho triều đình.

Họ, thái tử Siddhattha, Ānanda, Mahānāma và Kāḷudāyi lớn lên, chơi chung với nhau nhưng bao giờ thái tử Siddhattha vẫn là anh cả, vẫn là ngôi sao sáng, vẫn là người dẫn dắt tư tưởng và hành động cho họ.

Cùng Các Ông Hoàng Xuất Gia

Suốt hai tháng về thăm quê hương, tuy công việc hoằng hóa không được thành công rực rỡ cho lắm nhưng đức Phật cũng đã đặt được một nền móng vững chắc cho giáo pháp! Như một luồng gió mới thổi qua kinh thành Kapilavatthu cổ xưa, những thời pháp của đức Phật đã bắt đầu thay đổi một số tư duy cũ kỹ của giới cấp lãnh đạo về vấn đề trị an. Các giá trị tinh thần cũng như các quan niệm vui, khổ xưa nay đều phải được đánh giá lại! Đạo đức bản thân và vấn đề

⁽¹⁾ Vị này sau này kế ngôi vua Tịnh Phạn.

thiện ác cũng phải được nhìn ngắm từ bên trong, nội quán, bởi phản tỉnh, bởi những dấy khởi từ tâm niệm!

Những ông hoàng bạn cũ thuở xưa của đức Phật, họ không nóng nảy, không vội vã kết luận điều gì. Họ nhiều lần gặp nhau, nhiều lần thảo luận, đặt lại vấn đề nhân sinh, các định thức giá trị qua những thời pháp được nghe từ đức Phật. Họ đã mất ngủ nhiều đêm, thao thức, trăn trở rồi thấy rõ đời sống vinh hoa, phú quý, ngũ dục thật không nghĩa lý gì! Niềm vui nào cũng mau qua, mau chán; và thường sau đó thì đối diện với cái rỗng không, vô vị! Lại đi tìm sinh thú mới, lạc thú mới rồi lại buồn, lại chán, lại rỗng không! Họ nhớ lại từng dáng đi, từng nụ cười, từng ánh mắt của đức Phật và họ càng xác quyết là ngài đã tìm ra, tìm được niềm an lạc vĩnh cửu, là sự an lạc không có điều kiện, sự an lạc không có các đối tượng khả ái, khả ý từ bên ngoài. Nó tự có một mình, độc lập, không phụ thuộc không gian và thời gian! Nó là cái gì vậy? Mà đức Phật đã có nó và hầu hết chư tỳ-khưu, hội chúng đệ tử của ngài cũng có nó!

Ānanda là người khởi tâm xuất gia đầu tiên nên hoàng tử đã tìm đến rủ Anuruddha cùng đi. Sau đó, họ rủ thêm Kimbila, Bhagu và cả Devadatta tại kinh đô Devadaha, nước Koliya nữa! Và ai cũng khó khăn, vất vả lúc thuyết phục gia đình, nhất là Ānanda, nhưng do nhờ quyết tâm, họ được ra đi như ý nguyện!

Thế rồi, bảy ngày sau, đầy đủ y bát và các món vật dụng cần thiết, họ gặp nhau tại đông cung của thái tử Devadatta. Sáng ngày, họ leo lên cỗ xe lớn bốn ngựa kéo do người thợ

cao thân tín của hoàng gia, là thanh niên Upāli cầm cương, theo đường lữ hành vượt biên giới Koliya! Sau một đêm gối đất nằm sương, họ đi vào làng Anupiyā và gặp được đức Phật. Thật ra, ngài đang tạm cư ở đây, vừa thuyết pháp cho cư dân trong vùng, vừa có ý chờ đợi các ông hoàng này đây!

Sau khi đánh lễ đức Phật, họ trình bày ý nguyện đồng xin xuất gia!

Ānanda thưa:

- Xin đức Thế Tôn hãy cho Upāli xuất gia trước để chúng đệ tử phải xem cậu ta như một vị sư huynh; lợi ích thứ nhất là nhằm xóa bỏ sự kỳ thị giai cấp, lợi ích thứ hai là dập tắt cái tính tự cao, tự đại của dòng dõi hoàng gia Sākya và Koliya!

Đức Phật lặng yên chấp thuận. Mọi việc đã được chuẩn bị sẵn. Lễ xuất gia thọ giới tỳ-khưu cho Upāli và sáu nhân vật quan trọng của hoàng gia được diễn ra rất dị giản: Đức Phật bảo đại đức Belaṭṭhasīsa⁽¹⁾ làm thầy truyền giới. Thế là sau đó, chư vị Upāli, Ānanda, Devadatta, Bhaddiya, Kimbila, Bhagu, Anuruddha lại được tôn giả Sāriputta ân cần hướng dẫn cách mặc y, mang bát, cách trì bình khát thực, cách thọ thực và cả cách đi đứng ngồi nằm của một sa-môn khát sĩ trong giáo hội của đức Tôn Sư. Chừng mười

⁽¹⁾ Vị này là đệ tử lớn của Uruvela – Kassapa - Xem Dictionary of Pāli Proper Names – trang 312, quyển 2. (Có lẽ đức Phật cho vị này làm thầy truyền giới là để dập tắt tâm ngã mạn của hoàng tộc Thích-ca – ý nghĩ của soạn giả).

ngày sau thì đến ngoại ô Vesālī (Vệ-xá), đức Phật và hội chúng trú tại Mahāvana (Đại lâm); ngài cũng ở lại đây ba hôm để thuyết pháp cho cư dân trong vùng, rồi từ đó, lần hồi qua sông Gaṅgā về đến Trúc lâm kịp an cư mùa mưa.

Thế là Ānanda, thợ cạo Upālī và năm ông hoàng khác đồng xuất gia, theo chân đức Phật. Năm ấy, Ānanda đã 37 tuổi, và các vị khác tuổi tác cũng tương đương.

Vào mùa an cư thứ ba tại Trúc lâm tịnh xá, nhờ miên mật công phu, gia công thiền quán, chư tỳ-khuru Bhaddiya, Kimbila và Bhagu đắc A-la-hán quả, làm xong những việc cần phải làm của sa-môn hạnh! Tỳ-khuru Anuruddha thì đắc thiên nhãn thông; tỳ-khuru Devadatta không đắc thánh quả nào nhưng lại đắc được Ngũ thông! Tỳ-khuru Upālī, người thợ cạo, tám ngày sau thì đắc lậu tận cùng với thắng trí; lại còn được đại chúng khen ngợi về oai nghi, cử chỉ; biết tôn trọng các điều học được chế định một cách nghiêm túc, không có một khiếm khuyết nào về giới hạnh!

Riêng tỳ-khuru Ānanda, sau khi nghe bài thuyết pháp của tôn giả Puṇṇa-Mantānīputta, ngài chứng quả Tu-đà-hoàn.

Vậy là tất cả họ đã đặt được những bước chân an toàn và vững chắc đầu tiên trên mảnh đất của giáo pháp!

Tụng Kinh Ratanasutta

Trong mùa đức Phật an cư thứ ba tại Trúc lâm thì xảy ra biến cố thiên tai. Chuyện là, miền nam sông Gaṅgā trời

đổ mưa liên tục từ ngày này sang ngày khác; nhưng suốt bốn năm tháng nay, phía bắc lại không có một giọt mưa. Thế là một thảm họa đổ xuống các tiểu bang ở đây, nhất là kinh thành Vesālī: Đất đai nứt nẻ, đồng ruộng, nương vườn khô cháy; mùa màng thất bát, lúa gạo dự trữ không đủ sức cầm hơi, rau cỏ không có đủ mà ăn. Thế là đói khát trầm trọng (dubbhikkhan-tarakappa) xảy ra. Đó là nạn thứ nhất. Vì đói nên người chết rất nhiều, người sống không còn đủ sức mang xác ra nghĩa địa hoặc hỏa thiêu; họ chỉ việc quăng xác ra ngoại thành, mùi hôi thối tỏa khắp mọi nơi. Ác dạ-xoa lộng hành quây phá làm khổ dân chúng. Đó là nạn thứ hai. Vì xác chết, vì hôi thối nên dịch bệnh lan tràn; nhất là bệnh đường ruột, bao tử (vì gặp cái gì ăn được là ăn), bệnh dịch tả (các nguồn nước cạn kiệt bị ô nhiễm) càng làm cho người chết nhiều thêm nữa. Đó là nạn thứ ba!

Các đức vua và hội đồng tướng lãnh các tiểu bang cộng hòa cấp tốc hội họp, đề cử một viên đại thần, tên là Mahālī - vốn là thân hữu của đức vua Sineya Bimbisāra - làm trưởng đoàn sứ giả, mang lễ phẩm trọng hậu đến Rājagaha, nhờ đức vua giúp đỡ, trình lên đức Phật, mong ngài đến tiểu bang Licchavī, kinh thành Vesālī để cứu khổ cho muôn dân. Đức vua không dám nhận hậu tình, bảo đoàn sứ giả nên đến đánh lễ đức Phật, dâng lễ phẩm và tường trình mọi sự lên ngài, hiện ngài đang ở Trúc lâm với đại chúng tỳ-khưu!

Đức Phật đã sớm biết chuyện này, ngài nói:

- Các ông hãy về đi! Như Lai và hội chúng năm trăm tỳ-khưu sẽ đến Vesālī trong mười, mười mấy hôm nữa! Như

Lai đã có duyên với hoàng tộc Licchavī và dân chúng Vesālī thì Như Lai sẽ cố gắng trong khả năng của mình!

Lúc phái đoàn sứ giả ra về rồi, đức Phật cho gọi Ānanda đến, dạy rằng:

- Ông có trí nhớ rất tốt, vậy phải học bài kinh uy lực của Tam Bảo mà Như Lai sẽ đọc sau đây, nó có tên là kinh châu báu (ratanasutta); sau khi thuộc rồi, ông hãy lựa chọn năm trăm vị tỳ-khưu còn trẻ, trí nhớ tốt, tức tốc dạy cho họ học thuộc bài kinh ấy!

Sau đó, Tôn Sư nói với Mahā Moggallāna:

- Còn ông thì vào hoàng cung, gặp đức vua Sineya Bimbisāra, gợi ý là nên hỗ trợ cho Vesālī trong lúc đói kém; và đức vua cũng nên cử quan đại thần và quân đội đích thân vận chuyển lương thực; chuẩn bị xong lúc nào là lên đường ngay lúc ấy; cứu đói như cứu lửa - phước báu sẽ rất lớn; và nhờ thế, tâm đức của đức vua sẽ sáng chói và lan rộng khắp cả châu Diêm-phù-đề! Cũng trình với đức vua là cho thần y Jīvaka, các trợ lý lương y, nhân viên cùng thuốc men để trị bệnh dịch tả cùng những biến chứng về bao tử, đường ruột...

Đại đức Ānanda làm trọn phận sự của mình, có năm trăm tỳ-khưu cùng học thuộc lòng. Còn đức vua Bimbisāra thì sẵn sàng hoan hỷ đáp ứng gợi ý thích đáng ấy; và còn hơn thế nữa - do mùa màng đất nước này bội thu - nên đã trợ cấp hào sảng hai ngàn xe lương thực để cứu đói. Lại còn rộng lượng cho vay thêm một ngàn tấn lương thực nữa, thời gian trả, không hạn định; lúc nào mùa màng bội thu, phú túc

hăng sẽ trả sau, không lấy lãi!

Thế rồi, đức Phật, mấy chục vị trưởng lão, năm trăm tỳ-khuru và phái đoàn cứu tế rầm rộ lên đường. Bảy ngày sau, đến sông Gaṅgā, tại thị trấn Pāṭaligama, đức vua đã cho chuẩn bị sẵn năm mươi chiếc thuyền lớn để chở phái đoàn và lương thực. Đang mùa mưa nên nước cuộn cuộn tràn bờ, nhờ thuyền lớn nên xuôi dòng nhẹ nhàng; đến ngã ba sông, đoàn thuyền bỏ sông Gaṅgā, theo nhánh sông Gaṇḍak tiến lên phương bắc. Khi đức Phật vừa đặt chân lên bờ đông nước cộng hòa Licchavī - thì một trận mưa rất lớn, trời tối đất - như tự cổng trời mở ra, xối xả đổ xuống vùng đất đại hạn như đã chờ đợi lâu từ lâu lắm!⁽¹⁾ Trận mưa lớn kéo dài nửa ngày, bao nhiêu xú uế tan mất. Nhân dân khắp nơi tràn ra đường, vui mừng hò reo, hát ca, nhảy múa... Các đức vua, hội đồng tướng lãnh, quý tộc đến sụp lạy bên chân đức Phật nghẹn ngào tri ân, chảy nước mắt, không nói được nên lời! Đức Phật, phái đoàn và ba ngàn xe lương thực vào thành. Dân chúng quỳ lạy hai bên đường...

Tôn giả Mahā Moggallāna nhanh trí, hướng dẫn quan đại thần của đức vua Sineya Bimbisāra đến bàn tính ngay với giới cấp lãnh đạo kinh thành Vesālī, làm gấp ba việc: Phân phối lương thực, bố trí ngay chừng hai mươi địa điểm, do chiến sĩ phụ trách để cứu đói rộng rãi cho dân chúng.

⁽¹⁾ *Tại nhân gian không biết, chứ lúc ấy, thiên chủ Sakka đã huy động Tứ đại thiên vương, thiên binh, thiên tướng, hội chúng rồng, hội chúng dạ-xoa cùng theo hầu đức Phật. Ác thần, ác dạ-xoa sợ hãi trốn đi nơi khác; các thiện thần, thiện dạ-xoa đồng loạt tìm về!*

Nhóm chiến sĩ khác cùng với thanh niên tình nguyện rải khắp các nơi, chôn lấp hoặc thiêu đốt tất cả tử thi còn lại. Bố trí một quảng trường và những dãy nhà có mái che, có sạp nằm để phái đoàn lương y do quan trưởng ngự y Jīvaka dẫn đạo - chữa bệnh cho dân!

Đêm xuống, dưới ánh đuốc chập chờn, đại đức Ānanda dẫn đầu năm trăm tỷ-khuru đi quanh thành Vesālī ba vòng, tụng bài kinh Ratanasutta suốt đêm không ngủ...

*“- Yān’īdha bhūtāni samāgatāni,
Bhummāni vā yāni’va antaḷikkhe,
Sabbe’va bhūtā sumanā bhavantu,
Atha’pi sacca suṇantu bhāsitaṃ...”*

...

*Phàm chúng thiên nhơn nào
Cư ngụ trên địa cầu
Hoặc hư không trú xứ
Đã vôn tập về đây
Phát sanh lòng hoan hỷ
Chánh tâm và thành ý
Lắng nghe lời dạy này.*

Tất cả chúng thiên nhơn

*Hãy bi mẫn đồng tâm
Lòng từ luôn rộng mở
Năng chuyên cần gia hộ
Đối với nữ nam nào
Ngày đêm thường bố thí.*

*Phàm những tài sản gì
Đời này hoặc đời sau
Ngọc báu hay trân châu
Có cùng khắp thiên giới
Nhưng chẳng gì sánh nổi
Đức Thiện Thệ Như Lai
Chính Phật Bảo như vậy
Là châu báu thù diệu
Mong với sự thật này
Được sống chơn hạnh phúc.*

*Ly dục, diệt phiền não
Pháp diệu thù bất tử
Phật Thích Ca Mâu Ni*

*Đắc tịch tịnh, vô vi
Trong thiền, chứng ngộ pháp
Chẳng pháp nào sánh nổi
Chính Pháp Bảo như vậy
Là châu báu thù diệu
Mong với sự thật này
Được sống chơn hạnh phúc...”*

Ôi! Bài kinh với âm giọng của tôn giả Ānanda cùng năm trăm vị tỳ-khuru trẻ đồng cất lên suốt đêm trường, thật là trầm hùng khôn tả. Cả không gian rung rinh, chao đảo. Cả đất trời Vesālī như chìm ngập giữa biển âm thanh thăm sâu, cao diệu... Chư thiên vân tập đầy đặc cả không gian, thành kính lắng nghe kinh rồi cất lên lời đại nguyện hộ trì Tam Bảo và hộ trì quốc độ.

Ba thảm nạn tại Vesālī vậy là được chấm dứt. Ấy là nhờ cộng hưởng năng lực từ uy lực của đức Phật, tụng kinh Ratanasutta của Ānanda cùng 500 tỳ-khuru trẻ, đoàn thầy thuốc của thần y Jivāka, ác dạ-xoa trốn đi và chư thiên vân tập tìm đến hộ trì, che chở.

Nhờ Tôn Giả Ānanda Mới Có Giáo Hội Tỳ-khuru-ni

Bước vào giáo hội, là một vị tân tỳ-khuru, đại đức Ānanda thuận theo con đường tu tập như dòng sông bình lặng không

gợn sóng, như thuyền ra khơi thuận gió xuôi buồm; chỉ mùa an cư đầu tiên thôi, đại đức Ānanda đã chứng quả Tu-đà-hoàn. Sự kiện này do chính đại đức Ānanda kể lại, là khi tôn giả Punṇa Mantāniputta thuyết giảng cho các tỳ-khưu trẻ - trong đó có đại đức - với đề tài “*tương quan giữa ngũ uẩn và tự ngã*”⁽¹⁾. Lắng nghe trọn vẹn thời pháp không bỏ sót một câu, một từ... đại đức đã lặn sâu vào ngũ nghĩa, quán chiếu về bản chất vô thường, khổ và vô ngã của ngũ uẩn... Và khi tuệ giác minh sát chín muồi, thuần thực, đại đức đã vào dòng bất tử.

Từ đây, từ bước chân vững chắc đầu tiên đặt vào thánh địa, đại đức Ānanda luôn tri túc, hoan hỷ trong đời sống sa-môn hạnh. Chính nhờ hương vị thánh quả, đại đức hết lòng chia sẻ với tỳ-khưu bạn đạo, những người cùng hạnh nguyện niềm vui cao quý ấy.

Trong mùa an cư thứ tư, đức Phật về thăm vua cha lần thứ hai và đã hướng dẫn đức vua Sudhodanna đắc quả vị A-la-hán trước khi lâm tử, sau đó là lễ hỏa táng rất trọng thể.

Đức Phật ở lại đại viên Nigrodhārāma để thuyết pháp cho mọi thành phần giai cấp. Ngày nào cũng hằng trăm người đến nghe pháp, trong đó có một số ít ngoại giáo thích tranh luận, khá nhiều người xin quy y và một số đông dòng tộc Sākya xin xuất gia! Đức Phật chỉ thuyết pháp và giáo giới mấy hôm, sau đó bàn giao trách nhiệm ấy lại cho hai vị Đại đệ tử.

⁽¹⁾ Xem *Saṃyutta-nikāya* 22: 83.

Đến ngày thứ tư thì lệnh bà Gotamī đến quỳ xin đức Phật để được xuất gia, bà nói:

- Thật là đại hạnh cho chúng tôi, nếu đức Thế Tôn cho phép nữ giới được sống đời xuất gia phạm hạnh thiêng liêng trong Pháp và Luật của đức Thế Tôn!

- Không được đâu, di mẫu! Đời sống xuất gia không thích hợp cho nữ giới đâu!

- Có lẽ đức Thế Tôn sợ sức vóc phụ nữ không chịu đựng được sương gió, nắng mưa hoặc không kham nổi đời sống tri bình khát thực xin ăn thiếu thốn, cơ cực?

- Đấy mới chỉ là một phần của lý do, thưa di mẫu!

- Hay đức Thế Tôn thấy bản chất người nữ thường ích kỷ, nhỏ nhen, nói nhiều, thích trang điểm, sống hời hợt, có chấp và hay sĩ diện hão?

- Thêm một phần của lý do nữa là như vậy, di mẫu ạ!

- Hay đức Thế Tôn thấy nữ giới không có căn bản trí tuệ - để có thể lãnh hội giáo pháp cao siêu?

- Về lãnh vực ấy thì nữ nhi không hề thua nam giới đâu.

- Vậy thì trở ngại nó nằm ở đâu, bạch đức Thế Tôn?

Suốt ba ngày, ba lần xin xuất gia mà đức Phật cũng không trả lời câu hỏi có vẻ “*tối hậu*” ấy, ngài chỉ im lặng, lệnh bà vô cùng sầu não. Đối với lệnh bà, hoàng cung bấy giờ thật là hoang vu, vắng lạnh. Hạnh phúc của người đàn bà là lo cho chồng, cho con, cho cháu; nhưng Nanda, Rāhula

đã ra đi, và bây giờ là đức vua Suddhodāna viên tịch nữa thì bà còn biết sống để làm gì và sống cho ai?

Tuy nhiên, lệnh bà chưa bỏ cuộc, tìm gặp Ānanda, Kāḷudāyī để hỏi thăm tình hình đường đi nước bước; cách thức mặc y, mang bát, trì bình khát thực; cách đi đứng, nói năng, ngủ nghỉ và cả sự tu tập căn bản trong buổi đầu của một vị tỷ-khưu. Cả hai vị không hiểu chuyện gì, nhưng cũng trình bày rất cặn kẽ.

Khi đức Phật và tăng đoàn rời Kapilavatthu, trên đường trở lại Vesālī chỉ mới vài hôm thì lệnh bà đi tìm gặp công nương Yasodharā bàn bạc, tính toán việc xuất gia; để kết luận, bà nói:

- Vây, tôi sẽ đi trước với chừng một vài trăm người để xem tình hình như thế nào đã; lúc nào đâu ra đấy rồi, Mātārāhula (Mẹ của Rāhula) và một số quý công nương khác hãy đi sau.

Thế rồi, buổi sáng hôm kia, cả hoàng cung và kinh thành Kapilavatthu náo động, ngạc nhiên, bàng hoàng... khi thấy lệnh bà Gotamī đầu cạo trọc, mặc y màu hoại sắc, mang bát gỗ màu lõi mít dẫn đầu đoàn nữ sa-môn chừng khoảng mấy trăm nữ nhân, đi chân đất, theo con đường của khách thương buôn xuôi mãi về hướng đông nam. Họ gồm một số công nương quý tộc còn trẻ chưa lập gia đình, số khác là cung nga thể nữ, thị nữ trong cung; số còn lại là sương phụ của tướng lãnh, chiến sĩ, trai tráng hoàng tộc Sākya đã theo Phật xuất gia trước đây!

Ôi! Kể sao cho xiết sự gian lao, vất vả trên lộ trình gần ba mươi do-tuần xa xôi⁽¹⁾ của những tấm thân cành vàng lá ngọc, liễu yếu đào tơ ấy! Trên đường, họ phải phân bố rải rác các xóm làng để xin ăn; rồi nắng, bụi, mồ hôi cùng với những bàn chân nồn nà rớm máu trông thật thê lương. Nghỉ trưa dưới những vòm cây, nghỉ đêm tại những khu rừng vắng, họ mới cảm giác cụ thể đời sống sa-môn gối sương, nằm đất, không cửa, không nhà là thế nào! Lệnh bà Gotamī bây giờ mới hiểu thâm thía tại sao đức Thế Tôn lại từ chối không cho nữ giới xuất gia!

Với những khuôn mặt tiều tụy, hốc hác, y cà-sa dơ dáy, bụi bẩn và những đôi chân ngọc sung phù, bê bết máu; sau hơn tháng trường họ cũng đến được Vesālī, rừng Mahāvana, trước Sảnh-đường-nóc-nhọn của đức Phật. Hôm ấy, đại đức Ānanda, lúc này mới hai tuổi hạ, là người trông thấy trước tiên, lạ lùng quá, thốt lên:

- Tại sao quý bà, quý công nương lại là những nữ sa-môn như thế này? Lại tiều tụy, cơ khổ như thế này đã chứ?

- Chúng tôi lặn lội vất vả dậm bụi đường xa đến đây là chỉ để xin đức Phật được sống đời xuất gia phạm hạnh mà thôi! *Lệnh bà nói* - Tôi đã ba lần quỳ bái, cầu xin ở đại viên Nigrodhārāma mà đức Thế Tôn không khứng chịu! *Bà bật khóc* - Vạy xin nhờ đại đức vào tâu trình với đức Thế Tôn một tiếng; và biết đâu nhờ lời ăn tiếng nói khôn khéo, tình lý phân minh của đại đức mà ngài vị nể cũng nên!

⁽¹⁾ *Chừng 350 km.*

Đại đức Ānanda nhìn thoáng qua hình dong của bậc phu nhân cao quý, rồi nhìn mấy trăm vị công nương quý tộc, cung nga thể nữ cùng các sương phụ tỳ-khưu trong tình cảnh tiều tụy đáng thương của đoàn nữ sa-môn, ai ai chân cũng sưng phù, rướm máu - đại đức Ānanda không thể kèm chế xúc động, vào ngay chỗ đức Phật, hấp tấp nói:

- Kính bạch đức Thế Tôn! Xin đức Thế Tôn mở lòng bi mẫn, cho lệnh bà Gotamī cùng mấy trăm nữ nhân Sākya thấp tùng được sống đời xuất gia!

Đức Phật biết tất cả mọi việc rồi, ngài nói:

- Đủ rồi, Ānanda, thôi đủ rồi!

Vẫn chưa chịu thôi, Ānanda với giọng đầy cảm xúc, thưa bạch tiếp:

- Họ khóc lóc thảm thiết lắm, khổ sở lắm; y bát nhuốm đầy bụi đường tang thương lắm, bạch đức Thế Tôn! Nếu không được phép xuất gia, họ cũng không chịu về đâu!

Lần thứ hai, đức Phật im lặng. Đại đức Ānanda chột tràm tĩnh lại, đầu óc suy nghĩ cực nhanh, thay đổi chiến thuật tức khắc:

Đại đức Ānanda thưa hỏi:

- Nữ giới xuất gia, sống trong Pháp và Luật, họ có khả năng chứng đắc quả vị cao thượng, thù thắng không, bạch Thế Tôn?

- Này Ānanda, có thể được!

Đại đức Ānanda liền khấu đầu lần nữa:

- Bởi nữ giới có khả năng chứng đạt đạo quả cao nhất, và vì lệnh bà là người đã có rất nhiều công lao nuôi dưỡng đức Thế Tôn từ tấm bé, yêu thương đức Thế Tôn còn hơn con đẻ của mình; vậy nên đức Thế Tôn hãy cho phép lệnh bà và quý mệnh phụ phu nhân, các công nương Sākya được xuất gia sống theo Pháp và Luật này!

Sau khi nghe Ānanda thưa bạch, cầu xin ba lần, đức Phật chợt bảo tỳ-khưu thị giả Upavāna:

- Ông hãy đi mời thỉnh hai vị Đại đệ tử và các vị đại trưởng lão đến đây để Như Lai hội ý với họ.

Lát sau, các ngài Sāriputta, Mahā Moggallāna, Kimbila, Vappa, Yasa, Bhaddiya, Uruvelākassapa, Mahā Kassapa... đồng đến nơi. Đức Phật trình bày vấn đề. Họ thảo luận bàn bạc khá lâu...

Đức Phật trầm ngâm một lúc rồi nói:

- Như Lai không những không kỳ thị nữ giới mà còn khuyến khích, nâng đỡ họ nữa. Tuy nhiên, chư vị có biết không - *Đức Phật nói như tâm sự* - giáo pháp của Như Lai từ thuở bình minh của nó cho đến khi hoàng hôn, đêm tối xuống, sẽ có mặt trên thế gian này trải dài *mười ngàn năm*. Nhưng nếu cho nữ giới xuất gia thì nó chỉ còn tồn tại *năm ngàn năm* mà thôi! Đây là sự thực mà Như Lai không tiện nói với lệnh bà Gotamī. Tuy nhiên, đã ba lần Ānanda quý tâm xin rất khẩn thiết, lại có tình có lý. Đã nhiều lần quán căn duyên, đã nhiều lần hướng tâm đến thời gian tồn tại của

Chánh pháp từ chư tôn Chánh Đẳng Giác quá khứ, Như Lai khởi tâm quyết định phát triển giáo hội tỳ-khưu-ni sau khi đã suy nghĩ đúng đắn...

Tôn giả Sāriputta chợt nói:

- Bạch đức Thế Tôn! Đệ tử nghĩ rằng, con người giác ngộ, giải thoát là quan trọng hơn, lợi ích tối thượng hơn trong thời gian chánh pháp tồn tại. Còn đa phần thời gian thuộc về xế tà, hoàng hôn năm ngàn năm sau ấy, thời mạt pháp, chỉ còn lắt liu như ngọn đèn mờ, chỉ còn gieo một chút duyên với chúng sanh giúp cho họ tạo nhân phước quả trời người mà thôi. Đệ tử thấy sự lựa chọn của đức Tôn Sư là minh triết...

Các vị trưởng lão đều nhất trí, đồng tình với lời phát biểu của ngài Sāriputta.

Đức Phật nhẹ nhàng gật đầu:

- Nhưng hiện tại, Như Lai chưa tìm ra biện pháp, cách thức, hình thức khả toàn để đưa họ vào đời sống xuất gia mà không tạo ra những trở ngại bên trong nội bộ cũng như bên ngoài xã hội...

Tôn giả Sāriputta góp ý trước:

- Trở ngại ở bên ngoài thì chúng ta không ngại, vả chăng, lúc thuyết những thời pháp về hạnh phúc gia đình, đức Thế Tôn thường hay nhắc nhở mọi người phải biết tôn trọng nữ giới. Vậy, gia dĩ, xã hội có lên án giáo hội của đức Tôn Sư đã đi ngược với luật Manū, xem nam nữ bình quyền thì

chúng ta sẵn sàng đương đầu để bảo vệ quyền con người với những giá trị cao đẹp của nó...

Mọi người hoan hỷ tán đồng ý kiến ấy.

- Thế còn trở ngại nội bộ? *Đức Phật hỏi* - Chư vị ai có thể tiên lường việc gì sẽ xảy ra chẳng?

- Có khá nhiều - *Tôn giả Moggallāna góp ý* - Lệnh bà là bậc cao quý trong hoàng tộc, có địa vị, quyền hành, uy tín rất lớn trong cung đình cũng như ngoài xã hội. Lệnh bà lại còn là di mẫu của đức Thế Tôn nữa; do vậy, ngại rằng, lúc xuất gia rồi, ngay các vị thượng thủ A-la-hán cũng chẳng ai dám góp ý với lệnh bà một lời, một tiếng nào. Còn quý công nương, mệnh phụ kia cứ nghĩ mình là cành vàng lá ngọc, ngại rằng họ xem những vị tỳ-khưu thuộc những thành phần khác trong xã hội không ra gì!

- Còn nữa - *Đại đức Ānanda tiếp lời* - Đệ tử khẩn thiết muốn xin cho họ xuất gia, nhưng ngại rằng họ trẻ và đẹp quá, phải cần có pháp chế như thế nào để kèm giữ, thu thúc bớt kéo sinh loạn!

Nhiều vị nhè nhẹ gật đầu!

Trưởng lão Uruvelākassapa nói:

- Ở chung một tu viện, một khu rừng là không được rồi; nhưng ở tu viện riêng, khu rừng riêng xem ra cũng bất khả. Như trong một gia đình không có đàn ông thì kẻ trộm thường đến dòm ngó, lộng hành. Quý bà, quý cô ở riêng một nơi thì biết ai bảo vệ trước những kẻ có tà tâm, xấu ác

lúc đêm hôm và cả những ngày quanh vắng?

Tôn giả Mahā Kassapa chờ đợi giây phút này đã lâu lắm, vẫn mong cho giáo hội ni giới được thành lập vì ngài còn lời ước hẹn với người bạn đời! Thấy lý lẽ ai đưa ra cũng chính xác, tuy vậy, không phải là không có cách - Ngài nói:

- Vậy xin đức Thế Tôn ban cho quy chế hoặc là những điều luật như là những điều kiện bắt buộc phải tuân hành mỗi khi nữ giới chấp nhận đời sống xuất gia. Người nông dân thường làm một con đập hay đắp một con đê để ngăn cho nước khỏi tràn; cũng vậy, chúng ta hãy xây dựng, phác thảo một pháp chế, một quy chế có công năng giới hạn bớt những tệ nạn có thể phát sanh! Bạch đức Thế Tôn! Xin ngài hãy rộng tay mở cánh cửa thiên giới và cánh cửa Niết-bàn cho nữ giới thế gian bước vào thì thật là đại phúc cho họ cũng như cho nhân quần xã hội!

Đức Phật đồng ý bằng cách im lặng. Các vị trưởng lão sau một hồi thảo luận; tôn giả Sāriputta đúc kết rồi thưa trình lên đức Phật tám trọng pháp - bát kinh pháp - sau đây:

1- Tỳ-khuru-ni dẫu trăm tuổi hạ cũng phải đứng dậy, chào hỏi, đánh lễ thầy tỳ-khuru tăng - dù vị này chỉ mới xuất gia.

2- Tỳ-khuru-ni mỗi năm phải tìm về an cư ở gần một trung tâm có tỳ-khuru tăng để được bảo vệ và nương tựa.

3- Cứ mỗi tháng hai kỳ, sau khi làm lễ bố-tát (uposatha), tỳ-khuru-ni phải đến tỳ-khuru tăng để học hỏi, nghe lời giáo giới.

4- Sau khi hành lễ tự tứ (*pavāraṇa*) tại trú xứ của mình, tỳ-khuru-ni phải đến chỗ tỳ-khuru tăng để làm lễ ra hạ một lượt nữa - để kiểm thảo xem trong ba điều thấy, nghe và nghi mình có lầm lỗi điểm nào chăng.

5- Tỳ-khuru-ni phạm “ni tàn”, đã xưng tội, bị phạt cấm phòng tại trú xứ của mình, còn phải xưng tội trước tỳ-khuru tăng nữa.⁽¹⁾

6- Người nữ giới tử trong thời gian tập sự, thọ trì sáu giới (*Sikkhamānā*) trong thời hạn hai năm - phải cầu xuất gia thọ đại giới trước cả hai chúng tăng, ni.

7- Bất luận trong trường hợp nào, tỳ-khuru-ni cũng không có quyền nặng lời chê bai, thóa mạ hay chỉ trích tỳ-khuru tăng.

8- Tỳ-khuru-ni không được quyền giáo giới, giảng dạy tỳ-khuru tăng, nhưng sám hối với tỳ-khuru tăng thì được!

Tám điều ấy, sau khi đã được tuyên bố xong, đại đức Ānanda cười cười nói:

- Vậy là áp chế quá, không kỳ thị nữ giới là gì?

Tôn giả Mahā Moggallāna giải thích:

- Quả có vậy! Nhưng đây là cánh cửa mở để nữ giới bước vào giáo đoàn! Cũng là bờ đê để ngăn chặn những tệ nạn có thể phát sanh như tôn huynh Mahā Kassapa đã nói.

⁽¹⁾ Tôn nghi: Điều 3,4,5 chưa có – vì mới 5 năm, đức Phật chưa hề chế định và tội “tăng tàn” lại càng chưa.

Tưởng là kỳ thị, nhưng thật ra đây lại là cách tốt nhất cho nữ giới được xuất gia, pháp đệ không thấy như thế hay sao?

Đức Phật nói:

- Nay Ānanda! Nếu di mẫu chấp thuận và thọ trì “*bát kinh pháp*” mà chư vị trưởng lão đã chế định, được Như Lai chuẩn y thì Như Lai đồng ý cho nữ giới xuất gia.

Hoan hỷ xiết bao, đại đức Ānanda hỏi hã ra ngoài khu rừng gặp lệnh bà và các công nương lúc ấy do trời nắng nên họ ngồi lác đác trong các lùm cây. Sau khi nghe xong nội dung bát kinh pháp, lệnh bà Gotamī hơn hờ nói:

- Như một cô gái trẻ trung và xinh đẹp, sau khi tắm gội bằng nước thơm, hong tóc khô ráo lại có người mang tặng những đóa hoa tươi thắm thì cô gái kia sẽ thỏa thích đón nhận để cài lên đầu của mình; cũng thế ấy, nữ giới chúng tôi sẽ rất sung sướng chấp nhận bát kinh pháp để thọ trì, nhất định không để cho Thế Tôn và chư vị trưởng lão phiền lòng đâu!

Đại đức Ānanda vào báo tin lại.

Lệnh bà Gotamī biết có một số công nương dòng dõi quý tộc cảm thấy khó chịu về tám điều ấy nên bà giải thích:

- Các em phải biết rằng, trong gia đình thì người đàn ông là chủ chốt; trong mái nhà giáo hội của đức Thế Tôn cũng phải là như thế. Lại nữa, chính thọ trì tám điều ấy thì chúng ta mới có cơ hội làm lắng dịu, dập tắt tính tự tôn, ngã mạn do địa vị, do dòng tộc để bước vào giáo pháp vô ngã, vô sản, bản hàn của đức Tôn Sư!

Thế rồi, chừng hai trăm nữ nhân quý phái được thọ giới tỳ-khuru-ni vào buổi chiều, có rất đông chư trưởng lão tham dự. Ai cũng hoan hỷ.

Đây là vào năm 584 trước TL⁽¹⁾, đức Phật an cư hạ thứ năm tại Sảnh-đường-nóc-nhọn, rừng Mahāvāra tại Vesālī, đa phần thì giờ ngài dành cho việc củng cố ni chúng.

Dự liệu của đức Phật ở đây thế là đúng, vì chỉ thời gian rất ngắn sau, công nương Yasodharā cũng trong hình tướng nữ sa-môn dẫn đầu đoàn cung nga thể nữ hơn trăm vị đến rừng Mahāvāra, Sảnh-đường-nóc-nhọn để xin nhập chúng. Đức Phật và chư vị trưởng lão lại một lần nữa tổ chức lễ xuất gia tập thể cho họ; đồng thời, tìm kiếm, ổn định chỗ ăn ở cho hơn trăm vị tỳ-khuru-ni nữa. Có lẽ do phước báu sâu dày của họ mà các danh gia, đại phú gia kế cận các bang cộng hòa đã rộng tay bố thí, cúng dường tứ sự; lại đích thân cho chở cả nhân công và vật liệu đến tận khu rừng. Lại có cả hàng trăm vị tỳ-khuru trẻ ra công ra sức nữa nên cơ ngơi cũng sớm được tươm tất và tương đối tiện nghi.

Thế là ni viện bây giờ không những lớn rộng mà còn được kiến thiết, chỉnh trang, thêm một số các công trình phụ, tu bổ thêm nên trông đã khá quy mô và bề thế.

Hội chúng tỳ-khuru-ni, ai ai cũng cảm kích và tri ân đại đức Ānanda, vì nếu không có ba lần khẩn thiết quỳ lạy cầu xin của đại đức thì làm sao có tỳ-khuru-ni trên thế gian?

⁽¹⁾ Xem *Một Cuộc Đời Một Vầng Nhật Nguyệt quyển 2 cùng soạn giả*.

Thuyết Về Giới

Hôm ấy, tại quê hương Kapilavatthu, rừng Cây Đa, đức Phật nói với Ānanda:

- Như Lai sẽ vào hoàng cung để thuyết pháp cho những người không đi được, còn ông, hãy thuyết pháp đến cho các Sākya cận sự nam nữ!

- Thừa vâng! Nhưng xin đức Tôn Sư cho đề tài phù hợp.

- Chuyện phước thôi, này Ānanda! Hãy thuyết làm sao cho dòng tộc Sākya biết giữ ngũ giới cho tốt; ngoài ra, giải thích thêm lợi ích của bát quan trai giới!

Ngạc nhiên, tôn giả Ānanda hỏi:

- Đường như đề tài này, đức Tôn Sư, hai vị đại sư huynh và chư trưởng lão đã thuyết nhiều lần tại đây rồi? Sao không cho đệ tử thuyết những pháp cao hơn?

- Hãy cứ thuyết nữa đi! Do một số khá đông trong họ chưa giữ tròn ngũ giới và họ tỏ ra lơ là bát quan trai giới! Cứ nhắc đi nhắc lại mãi thì rồi họ cũng thấm. Và lại, nếu biết triển khai cho khéo thì những giới sơ cơ ấy cũng có bề rộng và bề sâu vậy!

Ānanda hiểu, tuân mệnh và tôn giả biết mình làm được, thuyết được. Tuy nhiên, tôn giả cũng chưa hiểu dụng ý của đức Chánh Biến Tri, bậc liễu thông tất cả. Chỉ có đức Phật mới biết rằng, trong tương lai, dòng Sākya sẽ bị diệt vong do hiểm họa mà trong tâm tư ông vua Mahānāma đang lo nghĩ! Và chỉ có sức mạnh ngũ giới, bát quan giới được hành

trì, tu tập tốt mới là chiếc phao phước báu đưa dòng Sākya đi lên các cõi trời và người mà thôi!

Thế là, tôn giả Ānanda đã thuyết ba thời pháp liên tục vào ba buổi chiều. Những thời pháp của tôn giả có tác dụng lớn. Do được nghe nhiều lần nội dung về ngũ giới, về bát quan trai giới từ kim khẩu đức Thế Tôn nên tôn giả đã triển khai theo một chiều hướng khác, cách nói khác, bề rộng và bề sâu khác rất ấn tượng.

Tôn giả thuyết rất mới mẻ rằng:

Giới như ngọn đèn trong đêm tối,

Giới như con mắt sáng nhìn xuyên qua lớp sương mù,

Giới như người bộ hành lên đường có bản đồ và đầy đủ lương thực,

Giới như chiếc thuyền ra khơi có la bàn định hướng,

Giới như thương gia làm ăn có sẵn vốn liếng,

Giới như vị tướng ra trận có quân cận vệ dũng cảm ở hai bên mình,

Giới như người thợ mộc có đầy đủ thước mực cùng lưỡi mọo hay,

Giới như vị minh quân có sẵn các quan đại thần tài đức gồm đủ,

Giới như hạt mầm vừa mọc lên đầy đủ nước, ánh sáng, phân bón và công chăm sóc,

Giới như người vừa mới sanh ra trong gia đình có cha mẹ giàu sang và hiền thiện...

Do vậy,

Giới là viên ngọc quý, là kho báu, là áo giáp thiện hạnh; là người bạn lành chung thủy; là đóa hoa tươi thắm sắc hương; là bài thơ trắng sao giữa nước mây lồng lộng...

Này các vị Sākya-putta! Những đứa con của dòng dõi Sākya! Hãy xem năm giới như tài sản của mình, vận may của mình, bậc thầy của mình, phước lộc của mình, sức khỏe của mình, sinh mạng của mình, là chiếc chìa khóa có bộ phận cơ cấu chi tiết tỷ lệ vàng có thể mở tất cả mọi cánh cửa người, trời an lành và hạnh phúc.

Đừng đơn giản nghĩ rằng, không sát sanh chỉ là không giết người, giết vật mà còn phải học cho được bài học để giác ngộ rằng: Mới khởi một niệm sát, niệm sân, niệm hại là cái tâm ấy đã ứ nhiễm, đã là bất thiện rồi.

Liên hệ giới này đối với bậc xuất gia thì lại càng khiếp nữa. Có một vị tỳ-khưu uống nước ao hồ mà quên lọc, thế là đã bị giới phạm tỳ vết! Có một vị tỳ-khưu chỉ bút một cọng cỏ vô tình cũng phải đi sám hối!

Đừng dễ dãi nghĩ rằng, không trộm cắp là không lấy cắp của người dù một cọng cỏ, một cây kim là giới ấy đã viên mãn rồi! Phải học cho được bài học để giác ngộ rằng: Chỉ khởi một niệm tham, một niệm chiếm hữu, một niệm sở hữu gì đó thì giới ấy ở trong tâm đã bị lẹm khuyết, đã bị vấy bẩn rồi.

Liên hệ giới này đối với sa-môn phạm hạnh lại càng vi tế hơn nhiều. Một vị tỳ-khưu mà xin món này vật kia là đã không được; thậm chí chỉ gợi ý xa xôi là tâm cũng đã bị hoen ố rồi!

Đừng hời hợt nghĩ rằng, giữ tròn giới thứ ba là không tà vạy bất chánh với vợ con người mà còn phải học cho được bài học để giác ngộ rằng: Một niệm dục, một niệm muốn thỏa mãn giác quan và cảm xúc đã làm cho giới này bị rò rỉ, bị mối mọt, bị sâu đục từ trong ruột.

Đối với chư tăng, ni lại càng nghiêm túc hơn nữa. Một vị tỳ-khưu nhìn người phụ nữ mà nắm tướng chung, nắm tướng riêng (biết là trẻ, già, mập, ốm) là đã không được rồi! Có một vị tỳ-khưu, lúc tu tập mà nắm bất tịnh tướng (đẹp, xấu) là đã bị chúng bạn cười chê!

Đừng nông cạn nghĩ rằng, chỉ không nói dối láo là giữ tròn giới thứ tư mà còn phải học bài học để giác ngộ rằng: Bất cứ tác hành nào về khẩu ngôn, khẩu ngữ mà không y cứ trên sự thật, trên nền tảng cái chân thật thì giới ấy đã bị cong queo, nghiêng lệch rồi.

Các hàng sa-môn quyết đi theo cái như thật, cái như thật đến tận cùng như một vị tỳ-khưu tu tập tuệ minh sát, một khởi ý lệch hướng, sai hướng⁽¹⁾ đã có thể đi chệch chánh pháp! Một vị tỳ-khưu còn phải tránh xa nói hai lưỡi, nói thêu dệt, nói ác độc, nói phù phiếm, nói hoa mỹ, nói thêm bớt, nói vô ích, nói trống không, nói gợi ý, nói ngon ngọt

⁽¹⁾ *Ayonisomanasikāra*: Phi như lý tác ý.

bóng bầy... nữa.

Đừng vội vàng nghĩ rằng, không uống rượu và các loại men đã là tốt rồi. Mà còn phải chiêm nghiệm sâu xa hơn về các loại chất say ấy. Phải học cho được bài học để giác ngộ rằng: Say nào cũng là say; có cái say thô thiển, có cái say vi tế; có chất say thuộc về vật, có chất say thuộc về tâm; có loại say thuộc sắc thanh hương vị xúc, có loại say thuộc về mất tai mũi lưỡi thân!

Các hàng xuất gia thì công phu miên mật hơn về giới này, ngày đêm bám sát, chánh niệm, tỉnh giác không rời; vì chỉ cần dính ở đâu đó, an trú ở đâu đó hơi lâu thì phải trực thức, phản tỉnh tức khắc, chiếu soi tức khắc là mình đã say, đã đắm, đã dính vào đối tượng đó chưa!

Như vậy đây, nào các hàng cận sự nam nữ! Quý vị đừng có than phiền với đức Thế Tôn là ngũ giới khó khăn, ngũ giới là cái gì rất khó thọ trì đối với hàng tại gia lúc còn phải buôn bán, làm ăn, giao tiếp với cộng đồng, xã hội. Than phiền là tâm lý thường tình của quý vị, một giải đãi, một buông xuôi, một tiêu cực, một cầu an như là một thỏa hiệp với ma vương đầy thôi! Cái đó tùy! Nhưng mai này, địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh, a-tu-la... là những cánh cửa rộng thênh thang để quý vị đi vào! Quý vị đã thủ chiếc chìa khóa để mở những cánh cửa ấy. Rồi mai này, đừng than nóng, đừng than vạc dầu, đừng than hầm chông, đừng than chặt đầu lột da, đừng than tắm tối, đừng than nhầy nhựa máu mủ, đừng than đói khát, giá lạnh, đừng than tối tăm ngu si, đừng than đần độn, đừng than thống khổ, sợ hãi, dọa dẫm, sầu bi

ưu não...

Hãy thức dậy giữa đám người say ngủ! Hãy tỉnh táo giữa đám người mê lú! Hãy tăng tốc lực phi mã giữa đám ngựa què! Hãy vượt lên đồi cao giữa đám nhân loại bạc nhược yếu hèn! Hãy đi bằng con mắt của mình, đôi chân của mình, ngọn đèn của mình! Hãy chiến thắng! Hãy tự do! Đây dòng dõi Sākya anh hùng!

Không dừng lại ở đó, bài pháp của tôn giả còn nói thêm về lợi ích về ba giới cuối trong bát quan trai giới nữa:

Như một con ngựa dòng giống Sidhu lại còn cho ăn uống sung sức,

Như một căn phòng hương lại sấm sanh vật dụng bằng các loại gỗ hương,

Như chiếc thuyền đi đúng hướng, lại có thêm chiếc buồm no gió,

Như cánh diều chắc bền lên cao lại được nối thêm dây,

Như lối đến một vườn hoa lại được mở ra một rừng kỳ hoa dị thảo!

Ai tu tập thêm ba giới nữa, một ngày, một đêm là tập sống như một vị tỳ-khưu một ngày một đêm!

Ai giữ thêm được ba giới nữa hai ngày hai đêm là tập sống giải thoát như Phật, như chư vị A-la-hán hai ngày hai đêm! Phải kiên quyết thu xếp tất cả mọi chuyện bận bịu vướng mắc của gia đình để thọ trì 8 giới một tháng sáu

ngày, tám ngày là quý vị đã gieo duyên chánh tâm, chánh trí, chánh kiến... không còn bao giờ bị đọa vào các cảnh giới đau khổ, lạc vào tà kiến, ngoại đạo nữa!

Tóm lại, năm giới, tám giới kia là chiếc phao phước báu kiên cố, vững bền chư vị phải biết nắm chắc, hãy cố mà leo lên và hãy ráng dùng sức tay, nghị lực, ý chí mà quẫy, mà bơi!

Hãy bỏ bờ khổ đến bờ vui,

Bỏ bờ ngu sang bờ trí,

Bỏ bờ mê sang bờ giác,

Không ai có thể cứu chúng ta, nếu chúng ta không ra sức tự cứu mình!

Bài pháp của tôn giả Ānanda đã làm cho cử tọa thánh chúng như một con bệnh được uống một liều thần dược, khí huyết chuyển động rào rào. Họ như được tiếp thêm niềm tin và ánh sáng cho lối đi, thêm dinh dưỡng sức khỏe cho tâm và trí... họ cất vang lời tán thán “*lành thay! lành thay!*” vang động cả rừng cây trầm mặc. Hoa nầy hương. Cành đơm lá. Đá mọc mầm. Và cận sự nam nữ Sākyā thơ thối, an vui bước đi bên sau gót chân xuất trần của giáo đoàn thanh tịnh. Rất nhiều căn cơ bất thối.

Sau thời pháp, tôn giả Ānanda được đức Phật, hai vị Đại đệ tử và các hàng trưởng lão hết lời khen ngợi; được hai giáo hội tăng, ni quý trọng, tín phục và được cả thiện tín hai hàng, cả kinh thành kính yêu và cảm mến!

Hạnh Thiểu Dục, Tri Túc

Sau khi hoàng hậu Sāmāvatī, đệ tử của đức Tôn Sư cảm hóa được phu quân của mình là đức vua Udena tàn ác, hung bạo biết trở về với đường chánh. Đức vua vô cùng cảm kích. Trước đây, biết mình đã xử sự nông nổi, tổn hại⁽¹⁾ đến hoàng hậu, nên đức vua tỏ ý ăn năn.

- Hậu đại lượng tha thứ cho ta chớ?

- Đương nhiên! Thần thiếp không những tha thứ cho bệ hạ bây giờ, mà trước khi, trong khi bệ hạ giương cung bắn thì thiếp và tất cả cung nữ còn rải tâm từ đến cho bệ hạ, đến cho cả người vu oan giá họa hiểm hại chúng thiếp nữa đó!

Đức vua rơi nước mắt:

- Trẫm đã si mê lạc bước lối đi mà không thấy, không biết đường về! Vậy từ nay hậu cho trẫm nương tựa với nhé?⁽²⁾

- Vâng là rất tốt! *Hoàng hậu nói* - Nhưng không phải nương tựa nơi thần thiếp mà bệ hạ phải thành tâm nương tựa nơi đức Chánh Đẳng Giác, vì chính ngài mới là bậc cao quý, cao thượng trên đời này. Nơi mà cõi người và cõi trời đều nương tựa.

- Vâng! Ta sẽ quy y với đức Thế Tôn.

⁽¹⁾ Xem đầy đủ trong *Con Gái Đức Phật* – cùng soạn giả.

⁽²⁾ Dịch thoát từ câu kệ Pāli: “Sammuyhāmi pamuyhāmi. Sabbā mayhanti me disā. Sāmāvatī maṃ tīyassu. Tvaṃca me saraṇaṃ bhavāti”.

- Bệ hạ phải đích thân đi đến chỗ đức Thế Tôn tức khắc bây giờ chứ?

- Vâng! Ta sẽ làm như vậy.

Đức vua nói xong, đứng dậy ân cần nắm bàn tay của hoàng hậu, khẩn thiết nói:

- Ngay bây giờ đây, trăm chuẩn hứa cho hậu, rằng là hậu mong ước gì, mơ ước gì, sở thích gì, bất cứ điều gì, trăm cũng sẵn lòng đáp ứng cho. Nên nhớ đây là ân huệ tối thượng đặc biệt trăm dành cho hậu đó!

- Vâng! *Hoàng hậu Sāmāvatī mỉm cười nói* - Một điều thôi! Và đây được xem như ân huệ tối thượng đại vương ban cho thần thiếp. Là sau khi bệ hạ đến bên chân đức Đạo Sư, xin quy y Tam Bảo rồi, thiếp mong bệ hạ cho phép thiếp, thay mặt thiếp thỉnh mời đức Phật cùng năm trăm vị tỳ-khưu đến hoàng cung để cho chúng thiếp được đặt bát cúng dường và được nghe pháp trong vòng bảy ngày. Đây là ước nguyện khẩn thiết duy nhất của chúng thiếp vậy.

Đức vua khuôn mặt rạng rỡ, gật đầu đồng thuận và trong tâm lại phát sanh lòng kính trọng đối với hoàng hậu vô cùng. Tự nghĩ: *“Bà không xin kim cương trân bảo, xin địa vị, quyền lực, không xin truy cứu kẻ mưu hại mình mà chỉ xin được bố thí, cúng dường, nghe pháp! Ô! Hậu của ta thật sự đã trở thành bậc thánh nhân rồi!”*

Đức vua đứng lặng. Vừa tri ân vừa cảm kích tấm lòng vô lượng của hoàng hậu Sāmāvatī. Và ngay giây khắc ấy, đã có một sự chuyển hóa thật sự trong nội tâm của ông.

Quốc vương Udena sau khi quy y Tam Bảo bên chân đức Thế Tôn, thưa bạch lại lời thỉnh cầu của hoàng hậu Sāmāvātī rồi lễ độ ngồi xuống một bên để nghe pháp.

Đức Phật biết ông vua này trước đây bản chất hung bạo, thường sẵn bắn giết vật để làm thú tiêu khiển, lại còn đam mê tử sắc, hiện vừa mới hồi đầu hướng thiện nên ngài không giảng nhiều, chỉ giáo giới ngắn gọn một vài nguyên lý thuộc về đạo trị dân, an dân; một vài đức tính, phẩm chất cần thiết của giai cấp chiến sĩ lãnh đạo, điều hành đất nước. Đức Phật cũng tỏ lời tán thán đức tin thanh khiết của hoàng hậu Sāmāvātī trước đây đã hiến cúng khu lâm viên trầm hương cho ni chúng có chỗ tĩnh cư và chuyện thỉnh mời đặt bát cúng dường bảy ngày tại hoàng cung. Đức Phật cho đức vua biết, là ngài chỉ đi một bữa đầu tiên với năm trăm tỳ-khưu, sáu ngày còn lại sẽ có một vị trưởng lão khác đại diện dẫn đầu chư tăng.

Đúng hẹn và đúng sáng hôm ấy, đức Phật với đại y vắt vai, với bình bát màu mạn chín dẫn đầu năm trăm tỳ-khưu gồm: Hai trăm vị tại vườn rừng Ghositārāma, hai trăm vị tại vườn rừng Kukkuṭārāma và một trăm vị tại lâm viên Pārārikambavana; rồi họ cùng bộ hành về hướng cung vua.

Đức Phật vừa đến cổng hoàng cung thì đồng lúc, lâu thành mở ra, hai tám cửa vĩ đại bằng gỗ lim như tự động lùi sang hai bên lộ ra con đường đá cẩm thạch hun hút đi sâu vào bên trong. Hai tháp canh hai bên cao chón chở bỗng vọt lên hai hồi trống canh như báo hiệu “*thượng khách*” đã đến! Ai cũng thâm nghĩ, quốc độ Vamsa dầu là tiểu quốc

nhưng cách bố trí vương thành kiên cố như thế này thì không dễ gì các đại quốc xâm phạm được. Có lẽ vì vậy nên ông vua này gối cao nằm nghỉ và săn bắn, tửu sắc ăn chơi hưởng thụ!

Thế rồi, buổi lễ đặt bát cúng dường ngày thứ nhất diễn ra vô cùng trọng thể. Hoàng hậu Sāmāvatī và mấy trăm cung nữ tươi rạng nét mặt, tới lui sót cơm bánh vật thực cho đức Thế Tôn và tăng chúng. Độ thực xong, đức Phật ban bố một thời pháp. Ngài giảng khái quát lộ trình quần quanh từ cảnh giới sinh tử này sang cảnh giới sinh tử khác của tất cả chúng sanh trong ba cõi, sáu đường. Và nhấn mạnh đến bốn cảnh giới đau khổ, thống khổ và các cõi an vui người và trời như thế nào. Sau đó, đức Phật khuyên răn mọi người bố thí, giữ giới, sống đời trong lành, hiền thiện.

Sau buổi đặt bát cúng dường còn lại, đức Phật thấy các vị trưởng lão cao hạ đang đi du hóa nhiều phương chỉ còn đại đức Ānanda là bầy hạ, tương đối lớn nên có bốn phận dẫn đầu đi vào cung điện. Và rồi, sau thời pháp của đại đức Ānanda cũng uyển chuyển, lưu loát như nước chảy của con sông dài; ngôn ngữ, đoản ngôn, kệ ngôn, dụ ngôn đều rõ ràng sáng trong, cụ thể. Đại đức vốn có hảo tướng, đẹp đẽ mà ngôn lời, âm thanh của ngài lại như ngọc chạm, như tiếng pha-lê reo, trầm bổng du dương... làm cho thánh chúng bị cuốn hút, mê đi, chìm lắng trong biển pháp. Vậy là chỉ mới ngày thứ năm, cung nga thể nữ của chánh hậu đã dâng cúng bên chân đại đức Ānanda đến *năm trăm lá y*, có nghĩa là họ có bao nhiêu tấm y quý nhất, đẹp nhất do vua ban, họ chưa

sử dụng do hoan hỷ quá nên họ đem dâng cúng hết.

Chuyện đến tai đức vua Udena, ông rất bức mình, tự nghĩ: *“Mấy ông sa-môn này bắt đầu lộ diện chân tướng rồi! Tu hạnh xả ly, vô sản bản hàn mà lại thọ nhận một lúc năm trăm lá y quý đẹp? Rõ là lòng tham tích lũy của cái tài sản còn hơn là kẻ thường nhân nữa! Được rồi, ngày mai, trước đám đông, ta sẽ lột mặt nạ ông ta!”*

Buổi lễ ngày thứ bảy diễn ra bình thường, có khác một chút là có đức vua và một số các quan trọng thần lắng nghe. Bực thì bực, ghét thì ghét nhưng quả thực là thời pháp không chê vào đâu được. Và sắc tướng, âm thanh của đại đức Ānanda còn lôi cuốn, hấp dẫn họ nữa. Tuy nhiên, đức vua Udena không quên công việc định làm của mình. Thế rồi, cuộc chất vấn bắt đầu:

- Bạch đại đức! Trẫm nghe nói đại đức đã thọ nhận năm trăm lá y, việc ấy là đúng sự thực hay không đúng sự thực?

- Là đúng sự thực, tâu đại vương!

- Trẫm nghe nói, một vị tỳ-khưu trong giáo hội của đức Đạo Sư chỉ được phép sử dụng ba y và không thể sở hữu nhiều hơn, có phải thế chăng?

- Quả thật là vậy, tâu đại vương!

- Nghĩa là đại đức cũng chỉ sở hữu ba y đúng như là một vị tỳ-khưu chân chính, là tri túc, xả ly và vô sản bản hàn?

- Tôi “*đang cố gắng tu tập*” như vậy, tâu đại vương!

- Vậy thì quả thật trẫm không hiểu là đại đức sử dụng

năm trăm lá y ấy như thế nào?

- Thừa, tất thấy tôi đều đã cúng dường lại cho những vị tỳ-khưu có y cũ rách!

Đức vua lộ vẻ ngạc nhiên:

- Đại đức cúng dường trở lại hết à?

- Thừa vâng!

- Thế đại đức không để dành cho mình một tấm y quý đẹp nào trong năm trăm tấm y ấy?

- Thừa không, không cần thiết. Vì tấm y cũ tôi đang dùng đây nó vẫn còn tốt!

Đức vua lặng người khi biết rằng mình đã ngờ oan cho vị tôn giả đáng kính này rồi, nhưng do tò mò, ông làm như thản nhiên, hỏi tiếp:

- Vậy thì năm trăm vị được đại đức dâng cúng y mới, thế y cũ của họ, họ dùng làm gì?

- Họ sẽ cúng dường lại cho vị có y cũ rách hơn nữa!

- Rồi, năm trăm tấm y cũ rách nát ấy, họ đã sử dụng vào việc gì?

- Thừa, họ làm tấm trải giường.

- Vậy sau trải giường?

- Thừa, họ lót trên sàn, trên nền tại các liêu cốc.

- Sau đó nữa?

- Tâu, họ làm giẻ chùi chân!

- Rồi sau khi không còn sử dụng được nữa?

- Không phải là không sử dụng dù cái mà thế gian đã quăng bỏ đi. Miếng giẻ chùi chân đã phế thải ấy, môn đệ của đức Thế Tôn sẽ xé nhỏ ra, quét cho nhuyễn với đất sét để trám vào các lỗ thủng, lỗ hư trên các vách tường liêu thất, tâu đại vương!

Đức vua Udena hỷ lạc dâng đầy tràn trong tâm đến nỗi tê rần cả người, ông đồ gập người xuống, quỳ bên chân đại đức Ānanda, thốt lên:

- Ôi! Cao quý thay là đệ tử của đức Vô Thượng Giác. Đến nỗi khi thọ nhận vật dụng của thí chủ, dù một miếng giẻ chùi chân cũng không bỏ sót, cũng trở nên hữu dụng. Ôi! Tấm lòng biết trân trọng ấy, trên đời này có ai có thể bằng được một phần mười sáu đệ tử của đức Tôn Sư?

Thế rồi, theo với niềm vui của mình, đức vua Udena sai quan thủ kho cho người mang thêm năm trăm lá y quý đẹp nữa đem dâng cúng thêm cho vị pháp sư.

Đại đức Ānanda sau khi thọ nhận, ngài chột mỉm cười tươi tắn như nụ sen vừa mới nở, cất tiếng lời lãnh lót, thanh tao như tiếng chim ca-lăng-tần-già để giáo giới thêm cho đức vua vừa phục thiện:

- Tâu đại vương! Môn đệ của đức Đạo Sư, của đức Thế Tôn, của đức Chánh Đẳng Giác sống giữa cuộc đời, khi đi vào giữa xóm làng với chiếc bát xin ăn, bao giờ cũng chỉ

thọ nhận vừa đủ từ tám lòng của bá tánh với tâm bình đẳng, nhần nại, rỗng rang, tịch lặng, không hận, không sân. Như con ong chỉ khê khằng tìm chút nhụy lót lòng nhưng không làm hại nụ hoa, cánh hoa! Như bài kệ sau đây:

- *Như ong kiếm tí mật thôi,
Sắc hương chẳng hại, lá chồi cũng không;
Khê khằng chút nhụy lót lòng,
Bậc thánh cũng vậy, thông dong vào lòng!*⁽¹⁾

Ngoài ra, họ còn biết tôn trọng và tri ân quốc vương, quốc độ; tôn trọng và tri ân bá tánh, chúng sanh và xã hội. Mục đích của chư môn đệ là luôn tâm niệm mang đến an lạc và hạnh phúc cho mình và cho người, tâu đại vương!

Đức vua Udena quý kính tận đáy lòng:

- Trẫm đã sáng mắt, sáng lòng ra rồi, thừa đại đức! Trẫm hiểu rồi và hiểu sâu xa vô cùng! Tri ân đại đức cùng đại chúng tỳ-khuru tăng!

Ngàn Dặm Đi Tìm Đức Phật

Chỉ vì chút nước cạn trong gáo vệ sinh⁽²⁾ mà hai nhóm tỳ-khuru Kinh và Luật tại Kosambi xảy ra tranh luận, tranh cãi... rồi sinh ra bất hòa, chia rẽ. Thiện nam tín nữ cũng chia

⁽¹⁾ *Pháp cú 49: “Yathā pi bhamaro puphaṃ vaṇṇagandhaṃ aheṭṭhayaṃ; paleti rasaṃ ’ādāya evaṃ gāme munī care”.*

⁽²⁾ *Xem Một Cuộc Đòi Một Vàng Nhật Nguyệt quyển 3 cùng soạn giả.*

đôi, nhóm ủng hộ bên này, nhóm ủng hộ bên kia. Và chư thiên cũng thế.

Đức Phật tìm đến để giảng hòa nhưng hai nhóm tỳ-khưu vẫn khư khư bám chấp quan điểm của mình, chẳng ai chịu thua ai. Sau ba lần như thế, thấy vô ích, đức Thế Tôn bỏ đi. Trên bước du hành, đức Phật thấy có một khu vườn xinh đẹp, định bước vào nhưng lại có một người có vẻ là nông dân dang hai tay chặn lại:

- Ông sa-môn không được bước vào đây!

- Tại sao?

- Vì trong đó có ba vị ẩn sĩ sống đời thanh tịnh, xin ông sa-môn đừng quấy phá.

- Ô, ta không quấy phá đâu. Ta yêu quý các bậc ẩn sĩ ấy!

Khi vào trong, hóa ra là có ba vị tỳ-khưu Anuruddha, Kimbila và Nandiya đang ẩn cư ở đây. Họ sống rất hòa hợp. Tại đây, đức Phật đã giáo giới đầy đủ và trọn vẹn sáu-phép-hòa-kinh: Từ thân hành, từ khẩu hành, từ ý hành, lợi hòa, ý hòa, kiến hòa. Rồi đức Thế Tôn nhấn mạnh:

- Điều thứ sáu, “*kiến hòa*” là quan trọng nhất⁽¹⁾. Nếu một ngôi nhà năm mái, năm cạnh đều được châu về mái chóp nhọn thì mái chóp nhọn kia sẽ bao quanh, ôm kín, phủ trọn chúng. Vậy, chóp nhọn kia nằm ở địa vị thống lĩnh, quan trọng nhất, mà nếu thiếu nó, ngôi nhà ngũ giác không thành. Trong sáu nguyên tắc sống mà Như Lai vừa lược

⁽¹⁾ *Dīṭṭhisāmaññatā: Phù hợp, hòa hợp, giống in... tri kiến.*

giảng, năm điều vừa trình bày mới chỉ là năm mái, năm cạnh, còn cái chóp nhọn bao trùm chúng, phủ trùm chúng chính là kiến hòa. Thiếu “*kiến hòa*” thì năm bộ phận chi tiết kia sẽ bị rã tan không thống hợp lại với nhau được.

Đức Phật khen ngợi ba vị ả sĩ, ở lại đây mấy hôm được sự phục dịch chu đáo của họ. Nhưng hôm kia, đức Phật không báo với ai, lại lặng lẽ ôm bát lên đường. Thế rồi, ngài trì bình khát thực trên đường, độ thực dưới một bóng cây nào đó rồi nhắm phía rừng xanh, đi mãi.

Lúc mặt trời vừa lặn, đức Phật bước vào khu rừng có tên là Pārileyyaka với nhiều cây cao bóng cả, sầm uất, xanh đẹp, cây lành, trái ngọt. Ngài dự định an cư hạ thứ mười ở đây, dưới một cội cây Sālā hùng vĩ. Và tại đây, suốt mùa an cư, đức Phật được sự hộ độ, chăm sóc chu đáo của hai “*hiền giả*” Voi và Khỉ!

Khi đức Phật bỏ Ghositārāma ra đi đột ngột như thế, không ai biết ngài đi đâu, về đâu... Thiện nam tín nữ hai hàng thấy vắng mặt đức Đạo Sư, họ tìm gặp đại đức Ānanda, họ hỏi, đại lược là:

- Đức Thế Tôn giờ ở đâu?
 - Đức Đạo Sư giải hòa không được, chắc ngài đã bỏ rơi Kosambī chúng tôi rồi sao?
 - Nghe nói ngài vào rừng phải không?
- Đại đức Ānanda đáp:
- Tôi cũng chịu. Tôi cũng không biết. Và quả thật, đức

Đạo Sư đã nói hết pháp, hết lời về đời sống hòa hợp, đoàn kết; nhưng hai hội chúng ấy có biết, có nghe mà dường như là cái biết, cái nghe của những người không có tai, không có óc vậy!

Đợi đến gần hết những tháng ngày nắng nóng vẫn không nghe tin tức gì, không thấy đức Phật trở lại, đại đức Ānanda rất là lo âu, ngài đi tìm tỳ-khưu Sunakkhatta người Licchavī, đang là thị giả của đức Phật để thăm hỏi thì được tỳ-khưu Nāgita cho biết là Sunakkhatta đã bỏ đi rồi. Tôn giả Ānanda nói:

- Bây giờ tôi rất nóng lòng muốn đi tìm đức Phật, ông cùng đi với tôi cho vui nhé?

- Thừa vâng! Lúc nào tôi cũng nhớ đức Tôn Sư, luôn muốn làm thị giả cho ngài, luôn muốn được hầu cận ngài để được học hỏi và tu tập.

Thế rồi, hai người lặng lẽ ôm bát ra đi.

Đại đức Ānanda suy đoán:

- Tại kinh thành Sāvatthi đã có trưởng lão Sāriputta cùng các vị tôn giả khác; thế là ở đây đã có người thay mặt đức Tôn Sư để giáo giới học chúng. Vậy, có lẽ đức Đạo Sư không quanh lại Bārāṇasī để đi lên Jetavana mà đi về hướng các xứ Kuru, Campā... rồi lên Māgadha chăng?

Thế rồi, hai vị làm lui bộ hành về hướng đông nam. Đến xứ Kuru, nơi đức Phật đã dạy tứ niệm xứ, đến thị trấn Kammaṣa-dhamma, nơi đức Phật hóa độ cho du sĩ

Magandiya, đến thị trấn Thullakoṭṭhika, nơi đức Phật hóa độ chàng thanh niên con nhà cự phú xuất gia tỳ-khưu là Raṭṭhapāla để hỏi thăm chư tăng vùng này cũng không nghe tin tức. Cả hai vị đi mãi. Đến vương quốc Aṅga, thị trấn Bhaddiya, tại đây có gia đình vợ chồng triệu phú Dhanañjaya và Sumanā Devi. Đại đức Ānanda còn nhớ thân phụ của bà Sumanā là triệu phú Meṇḍaka có cô cháu ngoại Visākhā, năm ấy mới bảy tuổi mà đức Tôn Sư có tuyên bố là cô bé đã vào dòng! Rồi đến xứ Campā, một đất nước xinh đẹp được ân tứ của đức vua Seniya Bimbisāra, tại bờ hồ Gaggarā, nơi đây đức Phật đã hóa độ bà-la-môn Sonadanda cũng không thấy tăm bóng, không một thông tin nào. Thế rồi, hai vị đành phải trở lên kinh thành Rājagaha.

Thế là đã ngàn dặm đường rồi chẳng?

Tại Veḷuvanārāma, chư tăng ở đây cũng đang xôn xao, lo lắng, chẳng ai biết về hành tung của đức Phật. Đại đức Ānanda trình bày cho đại chúng sự thật về câu chuyện bất hòa của hai nhóm hội chúng tại vườn rừng Ghositārāma, kinh thành Kosambī. Rồi sau đó là chư tăng, ni, đức vua Seniya Bimbisāra, thần y Jīvaka... cũng đến thăm hỏi ra chiều quan tâm, lo lắng.

Hai vị ở đây mấy hôm, rồi đi theo một lộ trình dài, vượt sông Gaṅgā ghé Vesālī, Videha, Vajjī, lên Mallā, Moriya, Koliya qua Kapilavatthu... Trên hành trình thiên lý ấy, đặc biệt khi họ được gặp các vị tỳ-khưu lớn như trưởng lão Assaji, Mahā Kassapa, Vappa, Yasa, Gayā Kassapa, Kāḷudayi... thì các vị thánh này chỉ mỉm cười, không ai nói

gì, chẳng ai góp một ý kiến nào. Hai vị Đại đệ tử cũng im lặng như cái tĩnh bình.

Thật ra, hai vị Đại đệ tử và các vị thánh lậu tận có thắng trí họ đều biết đức Phật đang ở đâu, nhưng họ không dám tiết lộ. Khi thấy Ānanda và Nāgita đã hằng ngàn dặm đường đi tìm đức Phật như thế, họ không còn yên lặng được nữa. Sau khi hội ý một hồi, họ nhất trí để việc này cho Ānanda đại diện đi đón đức Thế Tôn là hợp tình, hợp lý và đặc thế nhất. Cái tâm, cái tình của Ānanda, và cả thị giả Nāgita, đội nắng dầm sương, lặn lội đi tìm đức Đạo Sư không ai là không cảm động! Đây không là bài học, là tấm gương sáng ngàn đời hay sao?

Hôm sau, tôn giả Mahā Moggallāna tìm gặp đại đức Ānanda, nói rằng:

- Nay hiền giả thân mến! Tại thị trấn Kuru, chệch về hướng đông nam khoảng vài do-tuần, có một ngôi rừng nguyên sinh có tên là Rakkhitavana, đức Thế Tôn đang độc cư ở đấy, an cư ở đấy, có Khỉ chúa và Voi chúa vừa làm thị giả, vừa làm hộ pháp, vừa hầu hạ, cung phụng, cúng dường cây trái cho ngài thật là chu đáo. Hiền giả cùng năm trăm vị tỳ-khưu hãy lên đường, nghênh đón ngài về đây cho tăng, ni, cư sĩ các giới khỏi phải ngóng vọng và trông chờ!

- Hóa ra tôn huynh đã biết rõ tường tận như thế?

- Vâng! Không chỉ mình tôi đâu...

Đại đức Ānanda, tự nghĩ “*Ôi! Ngàn dặm xa ta đi tìm Thế Tôn, hóa ra ‘tất cả bậc lậu tận và có thắng trí’ đều biết*

rõ Tôn Sư ở đâu mà chẳng ai nói cho ta nghe cả; hay họ muốn ta biểu tỏ cho nhân gian biết, ta yêu quý, yêu kính đức Tôn Sư biết là ngần nào!” Do vậy, tôn giả không buồn nữa, mau mắn nói ngay:

- Vậy thì đệ sẽ đi ngay!
- Đúng thế! Cùng với năm trăm vị tỳ-khưu!
- Thừa vâng!

Tôn giả Mahā Moggallāna còn dặn dò:

- Khi đến bìa rừng, đại chúng ở ngoài, hiền giả một mình vào trước. Phải để ý đến lão Voi, hễ sẽ ngáng đường làm khó dễ đấy. Tuy nhiên, chỉ cần đưa y bát lên rồi chỉ vào khu rừng, lão Voi sẽ để cho hiền giả đi vào. Đức Thế Tôn ngự ở một cội cây Sālā hùng vĩ nhất.

Thế rồi, đại đức Ānanda, Nāgita cùng với đại chúng lên đường, theo hướng về Bārāṇasī. Vì hội chúng đông còn phải phân bố rải rác khắp thực qua các thị trấn hoặc thôn làng nên phải đi khá chậm, nửa tuần trăng họ mới tới nơi. Nhìn khu rừng già hoang quạnh, đại đức Ānanda chảy nước mắt.

Ghi nhớ lời của tôn giả Mahā Moggallāna, đại chúng chờ rải rác ngoài rừng cây, đại đức Ānanda đi vào rừng một mình. Vào một khoảng cây thưa, có một ông Voi trắng to lớn đưa mắt gườm gườm nhìn đại đức. Biết ý, đại đức nâng bát và y lên cho voi thấy, rồi mỉm cười, đưa tay chỉ vào trong ra dấu hiệu. Tuy nhiên, Voi chưa nhường đường ngay mà đưa mắt quan sát “*người lạ*” một hồi, và có lẽ nó

trông thấy “*giông giống*” đức Phật nên quay lưng, đứng đình bước đi như dẫn lối. Đại đức chậm rãi theo sau.

Lúc ấy đức Phật đang tọa thiền, khi xuống cận hành, xả định, mở mắt ra đã thấy đại đức Ānanda đang quỳ phía trước, còn lão Voi chúa đứng hầu một bên.

- Hãy gọi chúng tỳ-khưu vào đây, Ānanda! *Đức Phật mỉm cười nói* - ông và mọi người đi đường xa chắc đã mệt mỏi lắm rồi đấy!

- Ai ai cũng mong ngóng đức Tôn Sư cả! *Đại đức Ānanda quỳ năm vóc sát đất, đánh lễ xong rồi đáp* - Nguyên vọng của mọi người là thỉnh đức Tôn Sư về Sāvatti.

Đức Phật im lặng không nói gì.

Khi chur tăng vào đây cả khu rừng, Voi chúa có vẻ bối rối, bất an; tức khắc, cái vòi của nó nắm chặt một khúc cây to, dựng đứng lên như ra dấu hiệu sẵn sàng bảo vệ đức Phật.

- Hãy bỏ gậy đi, này Pārileyyaka! *Đức Phật rải tâm từ, đưa mắt nhìn Voi rồi nói* - Họ là đệ tử của Như Lai đấy. Họ cũng bảo vệ Như Lai như người bảo vệ Như Lai suốt mấy tháng qua, vậy đó!

Đại chúng ngạc nhiên khi thấy Voi như hiểu tiếng người, nhẹ nhàng dựng khúc cây vào sau hốc đá rồi ngoan ngoãn nằm xuống, tể nhị cuộn giấu cái vòi vào bên trong.

Đại đức Ānanda có vẻ quan tâm:

- Thấy hình dong, sắc tướng của đức Thế Tôn vẫn phương phi, hồng hào, quang rạng, chúng đệ tử rất vui

mừng! Nhưng không biết ở tại đây, nơi xa vắng hẻo lánh này, ai là những thí chủ dâng cúng vật thực hằng ngày cho đức Đạo Sư?

- Này Ānanda! Này các thầy tỳ-khưu! Một đức Chánh Đăng Giác, nếu muốn, có thể đi trì bình khát thực ở bất cứ đâu trên toàn cõi Diêm-phù-đề này, kể cả Bắc Câu-lu châu! Còn nữa, bữa độ thực của bất kỳ vị Chánh Đăng Giác nào cũng có sự tham dự của chư thiên, do họ luôn luôn bỏ thêm thức ăn của cõi trời, những mỹ vị, những hương vị tinh tế, thù diệu và bổ dưỡng. Như vậy, sự nuôi mạng của Như Lai không phải là vấn đề phải để tâm. Điều quan trọng là bữa ăn ấy hữu ích cho ai, lợi lạc cho ai? Các thầy nên để ý đến cái câu hỏi ấy!

Đề giây lát cho đại chúng hiểu rõ ý nghĩa, đức Phật mới giảng dạy tiếp:

- Thường mỗi buổi sáng, sau khi quán sát toàn cõi châu Diêm-phù-đề, thấy ai sẵn đủ căn duyên, Như Lai mới đi khát thực để hóa độ họ. Bằng thấy không có cơ duyên, thì Như Lai cứ ôm bát đi cho chúng sanh tự khởi tâm cúng dường, như vậy lợi lạc lớn, lợi ích lớn sẽ phát sanh cho họ. Còn những khi còn lại, thì sao? Thì mấy tháng nay, Như Lai có hai vị thí chủ, thí chủ Khi và thí chủ Voi! Thí chủ Khi sau khi dâng Như Lai một tấm mật ong, thấy Như Lai thọ dụng, nó hoan hỷ quá, chí chóc nhảy nhót, bay từ cây này, sang cây khác; và do bất cẩn, nó tuột tay, rơi nhằm một vật cứng nên bể đầu, mạng chung, tức khắc hóa sanh làm một vị thiên nam ở cung trời Đao Lợi. Còn vị thí chủ Voi này,

ngày đêm như vậy đó; ngoài chuyện dâng cúng trái quả quý hiếm, ngon ngọt, nó còn biết dâng nước uống, nước rửa mặt, nước rửa tay, quét dọn sạch sẽ xung quanh gốc đại thụ này nữa. Và cũng vì lợi lạc cho nó nên Như Lai còn ở đây, rồi các thầy sẽ hiểu điều đó, lát nữa thôi.

Ngưng một lát, đức Phật nhìn Voi, nói:

- Nay các thầy tỳ-khưu! Nó là một người bạn lành, một người bạn tốt! Dẫn mang thân súc sanh, nhưng đức tánh, phẩm chất của nó còn hiền thiện hơn rất nhiều so với một số “con người” trên thế gian này đó!

Lời dạy của đức Phật và câu chuyện vừa kể của ngài về Khi và về Voi đã làm cho một số tỳ khưu xốn xang, hồ thẹn; một số vị nhờ vậy, cảm thấy mình có được con mắt sáng để thấy rõ có cái gì đó bình đẳng giữa tất cả chúng sanh. Có vị cũng cố thêm đức tin về nhân quả, kiếp này, kiếp kia và luân hồi tử sanh!

- Như Lai sẽ về Jetavana với các vị - *Đức Phật lại nhấn mạnh* - Nhưng mà này, sau này, trong các vị, nếu ai trên lộ trình du hóa, gặp được bạn lành thì hãy làm quen với vị ấy, thân cận với vị ấy, học những đức tính tốt của vị ấy, an lạc sống với vị ấy để vượt qua mọi hiểm nguy luôn giăng bày trên khắp mọi nẻo đường đời!

Nói thế xong, đức Phật tóm tắt ý ấy bằng bài kệ:

“- Ra đi trên bước đường đời,
Gặp được bạn tốt, đáng người làm quen;

*Học chân thật, học dịu hiền,
Kết bằng vui sống, vượt miền hiểm nguy”.*⁽¹⁾

Chăm chú nhìn hội chúng một lát, đức Phật cất giọng tiếp tục dạy bảo:

- Tuy nhiên, cũng trên con đường du hóa ấy, nếu không gặp được người hiền, người tốt; không gặp được bạn lành thích hợp, không gặp được người có tác phong đứng đắn; không gặp được người có trí tuệ, có chánh niệm, có tinh tấn để cận kề, nương tựa sớm hôm thì hãy nên như một vị vua, sẵn sàng rời bỏ một vương quốc vừa mới chinh phục, viễn ly tất cả để sống một mình như con Voi chúa ở rừng sâu như thế này!

Rồi đức Phật đọc bài kệ thứ hai:

*“- Ra đi trên bước đường đời,
Nếu không gặp bạn là người thiện nhân;
Là người tuệ hạnh trong ngần,
Là người chánh niệm, tinh cần sớm hôm;
Thà rằng vững bước cô đơn,*

⁽¹⁾ Kinh Pháp Cú câu 328: *Sace labhetha nipakaṃ saḥāyaṃ saddhiṃ caram sādhuviḥāridhīraṃ. Abhiḥvuyya sabbāni parissayāni careyya ten’attamaṇo satimā.* (Có bài dịch khác: *Xa xôi vạn dặm độc hành. Kết bạn thiện sĩ, phúc lành lắm thay! Học tâm, học trí đủ đầy. An vui, chánh niệm vượt ngay hiểm nghèo!*)

Như lão Voi chúa thâm sơn một mình.”⁽¹⁾

Như để cho đại chúng lãnh hội ý nghĩa thâm thúy hơn, đức Phật còn giảng tiếp:

- Một trường hợp khác nữa, là không nên kết bạn với kẻ ngu si, người lắm lời, lắm chuyện, cãi cọ, luận tranh ồn ào, huyên náo, phóng dật, giải đãi... Hãy rời xa tất cả mọi phiền não, ác uế, lo âu, sầu muộn, và hãy sống trong tĩnh lặng, cô đơn như Voi chúa tĩnh cư thanh nhàn ở non sâu!

Ngài đọc thêm bài kệ thứ ba:

“- Tốt hơn, hãy sống một mình,

Người ngu kết bạn dậm trình chẳng nên;

Ác xa, rời bỏ não phiền,

Chúa Voi cô độc vui miền rừng xanh.”

Đức Phật vừa đọc xong câu kệ thứ ba, năm trăm tỷ-khuu đều đắc từ sơ quả đến nhị quả. Tất cả đại chúng đồng sụp xuống quỳ lạy; rồi sau đó, tiếng “*sādhū, lành thay*” vang dội cả khu rừng, lan xa đến các cõi trời.

⁽¹⁾ Kinh Pháp Cú câu 329: *No ce labhetha nipakaṃ saḥāyaṃ saddhiṃ caraṃ sādhuvihāridhīraṃ. Rājā’ va raṭṭhaṃ vijitaṃ pahāya eko care mātaṅgaraññ’eva nāgo.* (Có câu dịch khác: *Xa xôi ngàn dặm lữ hành. Nếu không gặp được bạn lành cùng đi. Sẽ không tăng trưởng tuệ tri. Không thêm giới hạnh, tu trì với ai? Thà rằng cô độc hôm mai. Rừng sâu chúa tể, mình Voi hưởng nhàn!* – Kinh Lời Vàng, cùng soạn giả.)

Để cho không khí yên lặng lại, đức Phật mỉm cười:

- Vậy là tốt rồi! Thôi, này Ānanda cùng các thầy! Giờ cũng là giờ phải lễ, chúng ta từ giả khu rừng Rakkhittavana, từ giả cội cây Sālā, từ giả chú Voi Pārikaleyyaka hiền thiện, lên đường thôi!

Tỳ-khuru thị giả lúc ấy là Nāgita, theo lệ thường, bước tới định mang y bát của đức Phật thì liền bị cái vòi của con Voi chúa thò ra ngăn lại, ông sợ hãi thụt lùi mấy bước.

Biết ý, đức Phật nói:

- Các ông hãy đợi một lát. Nó muốn cúng dường đây!

Và quả thế thật, Voi đi vào góc rừng, lát sau nó đội trên lưng một đồng chuối rừng đang chín hườm, về đặt bên chân đại chúng tỳ-khuru. Chẳng ai hiểu chuyện ấy ra sao. Đức Phật mỉm cười:

- Ý nó muốn nói, tôi đã cúng dường vật thực cho các vị đó, hãy ăn đi rồi còn lên đường. Đừng quấy rầy nơi này nữa.

Lúc chur tăng mỗi người nhận một vài trái chuối lấy thảo thì đức Phật đến bên Voi, xoa đầu nó, nói với nó vài lời rồi cất bước. Tuy nhiên, con Voi lại đưa vòi xua xua như đuối chur tăng đi và đứng án ngữ ngăn chặn đức Phật lại.

Mọi người xôn xao:

- Nó làm gì vậy?

- Nó muốn mời các vị đi! Và muốn giữ Như Lai ở lại.

Rồi đức Phật nói chuyện với nó:

- Nay Pārikaleyyaka! Hôm nay Như Lai phải đi thôi vì rất nhiều người đang mong đợi. Đây được xem như là cái duyên hạnh ngộ, may mắn cho người lâm đó! Và đây cũng là khoảnh khắc cuối cùng Như Lai từ biệt người.

Hãy cố gắng giữ gìn những thiện pháp có được và những trạng thái tâm hỷ, tâm an trong tháng ngày người đã cung phụng, hầu hạ, hộ độ cho Như Lai. Rồi người sẽ sớm thoát khỏi kiếp thú này để tái sanh vào các cảnh giới cao hơn!

Voi chúa nghe được những lời ấy, nó dứt vòi vào miệng, thụt lùi lại phía sau rồi rống lên những tiếng bi ai, sầu thảm. Tuy nhiên, nó cũng lùi thủi tiến đức Phật ra tới tận bìa rừng.

Đức Phật dừng lại:

- Nay Pārikaleyyaka! Hãy dừng lại ở đây. Ngoài kia không phải là khu vực an toàn cho người nữa đâu.

Voi chúa nghe lời. Rồi nó giương mắt nhìn chiếc bóng của đức Thế Tôn, nhưng bóng ngài đã chìm khuất giữa rừng tầng trùng. Nó lại rống lên từng tràng náo nức, bi thiết rồi vỡ tim mà chết.

Rồi cũng tương tự như chúa Khi, nó tức khắc hóa sanh vào cung trời Đao Lợi làm một vị thiên nam sáng ngời sắc tướng, có tên là Pārikaleyyaka thiên tử!

Đức Phật biết tức khắc, ngài nói với đại đức Ānanda và một số tỳ-khưu xung quanh:

- Cũng như Khi chúa, con Voi chúa kia đã sanh thiên rồi, đây là do nhờ đức tin, cung phụng, hầu hạ Như Lai và

phước báu trái quả mà nó đã thành tâm dâng cúng hằng ngày cho Như Lai đó!

Nghe Kinh Đại Không (Mahā Suññata Sutta)

Thế là vào đầu mùa an cư thứ mười lăm, đức Phật và hội chúng về lại Kapilavatthu rồi ngài và tỳ-khưu tăng ngụ tại tịnh xá Kāla-khemaka, trước đây do cư sĩ Khemaka cúng dường và tịnh xá Ghaṭṭāya do dòng tộc Sākya xây dựng trong vườn Cây Đa (Nigrodhārāma). Còn ni trưởng Gotamī và hội tỳ-khưu-ni trở về ni viện cũ mà họ đã từng an cư mấy năm trước.

Đây là lần thứ tư đức Phật trở về Sākya và là hạ đầu tiên ngài an cư ở quê hương. Tại đây, đức Phật lại giáo giới đức vua Mahānāma sống theo giáo pháp.

Dịp này, lúc thì giờ phải lễ, đức vua Mahānāma thỉnh thị đức Phật dạy thêm giáo pháp cho triều đình cùng con cháu nội ngoại dòng tộc Sākya cũng như dân chúng kinh thành Kapilavatthu.

Ông nói:

- Năm kia, đức Thế Tôn, chư vị trưởng lão đã an trú mọi người trên căn bản ngũ giới. Đại đức Ānanda lại phân tích về giới, giảng nói rộng rãi ý nghĩa của giới cùng những ví dụ, hình ảnh rất sinh động. Mọi người ai cũng hoan hỷ và ai cũng còn nhớ trong tâm khảm. Cận sự nữ hai hàng từ đây cũng biết giữ gìn ba nghiệp thân khẩu ý cho được tốt hơn.

Sự yên ổn, thanh bình trong khá nhiều gia đình đã được thiết lập. Tuy nhiên, lần này xin đức Thế Tôn và hội chúng tăng, ni an cư mùa mưa ở đây để hai hàng áo trắng kinh đô Kapilavatthu được dịp cúng dường, nghe pháp. Hy vọng rằng, nhờ vậy, những căn bản của giới, của thí, của tâm, của tuệ sẽ được an lập vững chắc hơn!

Đức Phật gật đầu:

- Đúng vậy, này Mahānāma! Một vị vua mà biết chăm lo đời sống tinh thần cho triều đình và bá tánh như thế là noi gương các bậc Chuyển luân Thánh vương kia đây! Ủ, Như Lai và hội chúng tăng, ni sẽ an cư mùa mưa ở đây để gieo những hạt giống bồ-đề cho xa rộng hơn nữa, không những ở kinh thành Kapilavatthu mà cả kinh thành Devadaha bên Koliya nữa vậy!

Một hôm sau khi ngồi thiền từ dưới một cội cây, đứng dậy, đức Phật lặng lẽ rời trú xứ của mình sang tịnh xá Sākya Kālā-Khemaka, thấy chư tỷ-khưu lác đác ngồi thiền hoặc kinh hành nơi một số mái che, nơi một vài gốc cây; còn đa phần đi đâu vắng cả, nhưng tại giảng đường thì được sắp đặt hàng trăm tọa cụ rất ngay hàng thẳng lối. Đức Phật mỉm cười trong tâm rồi lại bộ hành sang tịnh xá Sākya Ghaṭṭāya, cũng thưa thớt người, lại thấy đại đức Ānanda đang cặm cụi vá y nơi một góc giảng đường.

Ngồi trên bảo tọa đã được soạn sẵn, đức Phật hỏi:

- Mọi người đi đâu vắng cả, Ānanda?
- Đa phần chư vị tìm một cội cây, một góc rừng vắng,

một triền núi, một bờ suối, một hang cốc tịch liêu nào đó xung quanh các khu rừng lân cận để tu tập định hay tuệ thiền, bạch đức Thế Tôn!

- Vậy là tốt! Vậy là đúng! Thế còn những tọa cụ được sắp đặt sẵn sàng đâu đó trong tịnh xá Sākya Kāla-Khemaka là sao vậy?

- Thưa, cũng tương tự vậy! Đa phần họ đi tìm chỗ thích hợp để tu tập đề mục tâm từ mà đức Thế Tôn vừa giảng dạy, vừa khuyến khích ngày hôm qua! Còn tọa cụ được chư tỳ-khuru sắp đặt sẵn là để chuẩn bị nghe pháp khi nào đức Thế Tôn tùy nghi ghé sang lúc có thì giờ phải lẽ.

- Ủ! Vậy là đáng khen!

Rồi tiện thể đức Phật nói tiếp:

- Tại sao Như Lai bảo vậy là tốt, là đúng, là đáng khen, này Ānanda? Vì có hai hạng tỳ-khuru: Một hạng tỳ-khuru làm cho sáng chói khu rừng giáo pháp, một hạng tỳ-khuru thì làm cho tối tăm khu rừng giáo pháp.

Thế nào là hạng tỳ-khuru làm cho tối tăm khu rừng giáo pháp? Ấy là những vị tỳ-khuru ưa đám đông, ưa hội chúng, quen với bầy đàn, thích tán gẫu, thích ngồi lê đôi mách, thích ồn ào đấu láo chuyện trên trời dưới đất, rỗng không, phù phiếm. Hạng tỳ-khuru ấy không thể nào rời xa chỗ đông người, không thể sống một mình ở nơi xa vắng. Với họ thì có thể nào đắc thiền, đắc định tùy theo ý muốn, không khó khăn, không mệt nhọc? Họ có thể nào an lạc trong sự an lạc của bậc ẩn sĩ? Họ có thể nào an lạc trong vô dục? An lạc

trong hạnh khước từ? An lạc trong cô đơn, quạnh vắng? An lạc tĩnh giác? An lạc vô sân, bần hàn? An lạc không sanh tử? Đối với những an lạc thù thắng ấy, sự kiện như vậy có thể xảy ra không đối với hạng tỳ-khưu kia, này Ānanda?

- Không thể! Đúng là họ sẽ làm cho tối tăm khu rừng giáo pháp, bạch Tôn Sư!

- Nhưng này Ānanda! Ngược lại, tỳ-khưu nào thích sống một mình, xa lánh đám đông, không ưa tụ hội thì vị ấy có hy vọng đắc thiền, đắc định dễ dàng tùy theo ý muốn không, này Ānanda?

- Thưa, có thể!

- Và họ có khả năng thành tựu những an lạc thù thắng của bậc ẩn sĩ không, này Ānanda?

- Thưa, có thể!

- Và đây là hạng tỳ-khưu làm cho sáng chói khu rừng giáo pháp, này Ānanda!

- Thưa vâng!

- Còn nữa, này Ānanda! Hạng tỳ-khưu làm sáng chói khu rừng ấy có thể chứng đắc và an trú với tâm giải thoát từng phần khá thoải mái hoặc giải thoát không có hạn kỳ và bất động; sự kiện ấy có thể xảy ra được không?

- Thưa, có thể!

- Còn hạng tỳ-khưu làm cho tối tăm giáo pháp thì có thể thành tựu được như vậy không?

- Thưa, không thể!

- Tại sao?

- Bởi vì những cái mê đắm, vui thú, thích khoái hời hợt, phù phiếm của họ!

Đức Phật gật đầu:

- Phải rồi! Như Lai chưa từng thấy bất cứ một pháp nào, một trạng thái nào có vui thú, có mê đắm, có thích khoái, hoan lạc... thường chịu sự biến đổi, thay đổi, chuyển dịch, đổi khác mà lại không đưa đến sầu, bi, khổ, ưu, não, này Ānanda!

- Thưa vâng! Thưa, đúng là như vậy!

- Sự an trú bất tử, giải thoát toàn diện và toàn vẹn đã được Như Lai giác ngộ là nhờ vào đâu, Ānanda biết không?

- Xin đức Thế Tôn chỉ giáo?

- Là nhờ Như Lai đã “*an trú nội không*”⁽¹⁾ với tất cả tướng. Nói cách khác, khi *an trú nội không* thì tâm không dính mắc bất kỳ một tướng nào, một sắc pháp nào, một trạng thái tâm lý nào! Nói một cách khác nữa, cái gì phát sanh vui thú, đam mê, thích khoái, hoan lạc thì phải được quán chiếu như thật tướng vô thường, vô ngã của chúng,

⁽¹⁾ Kinh đại không - Trường A-hàm (Tuệ Sỹ dịch), có chỗ tương tự: “Này A-nan, Tỳ-kheo nào muốn hằng an trú trong không tánh, Tỳ-kheo ấy sẽ giữ vững nội tâm an trú, tĩnh chỉ, khiến cho chuyên nhất và định. Vị ấy sau khi giữ vững nội tâm an trú, tĩnh chỉ, khiến cho chuyên nhất và định rồi, hãy suy niệm về nội không”.

này Ānanda!

- Thừa vâng!

- Còn nữa, khi Như Lai an trú “*nội không*” như vậy, nếu có tỳ-khuru, tỳ-khuru-ni, cận sự nam, cận sự nữ, quốc vương, đại thần, các gia chủ, ngoại đạo... đến yết kiến, hỏi đạo, vấn đạo, thì tâm Như Lai vẫn rỗng không, không dính mắc để tiếp chuyện với họ, đối thoại với họ hầu hướng dẫn, khích lệ họ tu tập.

Do vậy, này Ānanda! Có vị tỳ-khuru nào sau khi nghe Như Lai thuyết giảng như thế, bèn khởi lên ý nghĩ: “*Nếu nội không là không tất cả tướng, là không tất cả sắc pháp, là không tất cả trạng thái, thì ta phải an trú tâm như vậy*”. Và nếu muốn an trú “*nội không*” như vậy thì đầu tiên vị tỳ-khuru ấy phải làm sao, này Ānanda?

- Thật không dễ dàng gì cho một vị tỳ-khuru còn nhiều kiết sử, tham sân, phiền não mà có thể tức khắc đi vào an trú “*nội không*” được, bạch đức Thế Tôn!

- Vậy thì họ phải làm sao?

- Đầu tiên là họ phải viễn ly hội chúng, xa lìa đám đông đầy nhiệt nã, lựa tìm một cội cây, một ngôi nhà trống, khởi tâm chuyên nhất để đi vào các định an chỉ, bạch đức Thế Tôn! Nói cách khác, chi tiết hơn, họ phải ly dục, ly bất thiện pháp, chứng đạt và an trú sơ thiền, một trạng thái hỷ lạc do ly dục sanh, có tầm, có tứ. Vị tỳ-khuru đối với thân này có hỷ lạc do ly dục phát sanh, thấm ướt khắp tất cả, thấm nhuần một cách sung mãn; hỷ lạc do ly dục sanh không chỗ

nào không biến mất. Cũng như một người tắm gội, đựng đầy bột tắm rồi đổ nước vào khuấy rất đều cho nổi bọt lên, thấm ướt thấm nhuận khắp tất cả, sung mãn, trong ngoài đầy kín không có chỗ nào rỉ ra. Rồi nhị thiền, một trạng thái hỷ lạc do định sanh, không tầm, không tứ. Rồi tam thiền, ly hỷ, trú lạc. Rồi tứ thiền, chỉ còn xả và nhất tâm. Đến đây nội tâm mới lắng dịu tất thấy kiết sử phiền não, được hoàn toàn thanh tịnh; và cũng từ đây, từ căn cứ địa này, vị tỳ-khưu mới có thể bước qua quán chiếu “*nội không*”, bạch đức Thế Tôn!

- Nghĩa là sao, này Ānanda?

- Thưa, nghĩa là cho dù vị ấy có đạt hỷ, đạt lạc, đạt xả, đạt thuần tịnh nhất tâm, vị ấy cũng phải “*tác ý không*” với tất cả chúng; có nghĩa là vị ấy đừng hân hoan, đừng thích thú, đừng đắm chìm vào các trạng thái hỷ, lạc, xả và thanh tịnh. Cũng đừng chấp trước cả “*nội không*”; chỉ cần ý thức rõ ràng, thấy biết rõ ràng, ghi nhận chúng đúng như thực tướng!

- Thực tướng ấy có nghĩa là sao, này Ānanda!

- Thưa, thực tướng ấy là vô thường vô ngã; vì vô thường vô ngã nên không; đấy là “*sự thật tánh không*” của tất cả pháp!

Đức Phật mỉm cười:

- Ông đã nắm bắt được cái tinh yếu, cái cốt lõi của vấn đề. Thế còn “*ngoại không*”? Ông có thể tư duy liên hệ giáo pháp để nói về “*ngoại không*” được chăng, này Ānanda?

- Nếu “*nội không*” là quán chiếu như thực tướng các

pháp đối tượng của ý thức, thì “*ngoại không*” là quán chiếu như thực tướng sắc, thanh, hương, vị và xúc là đối tượng của mắt, tai, mũi, lưỡi và thân! Và nếu thế thì khi mắt nhìn thấy gì, tai nghe âm thanh gì, mũi ngửi gì, lưỡi nếm gì, thân xúc chạm gì phải ghi nhận cho rõ ràng, phải thấy biết như thực tướng cái “*tánh không*” của chúng, tương tự như “*nội không*” vậy, bạch đức Thế Tôn!

Đức Phật lại mỉm cười:

- Khi ngồi định bất động thì quán nội không, khi giao tiếp lăng xăng với ngũ trần thì quán ngoại không; thế có trường hợp nào quán “*nội, ngoại không*” chăng, này Ānanda?

- Vâng, luôn luôn; vì trong ngoài duyên khởi, tâm cảnh duyên khởi; vì duyên khởi nên “*không*”, bạch Thế Tôn!

- Đúng vậy, này Ānanda! Một vị tỳ-khưu khi đi, đứng, ngồi, nằm, nói năng, suy nghĩ... phải thường trực quán chiếu, “*an trú nội, ngoại không*” thì những tham, những ưu, những bất thiện pháp, phiền não sẽ không chảy lọt vào tâm được.

- Đệ tử hiểu! Khi đi, đứng, ngồi, nằm nếu quán chiếu nội, ngoại không thì dễ thực hiện, nhưng “*nói năng, suy nghĩ*” thì nó lại khác. Tại sao vậy? Ví dụ, khi “*nói năng*” thường phải sử dụng ngôn ngữ khái niệm, mệnh đề, cú pháp đều phải có tư duy lập trình; đôi khi phải sử dụng dụ ngôn, ẩn ngôn, đoán ngôn, ví dụ, lập luận, hình ảnh... rất là phức tạp, khó quán chiếu “*nội, ngoại không*” được. Vậy thì có cách nào, hàng rào nào để ngăn giữ bớt những nói năng

không cần thiết, dễ rơi vào mịt mù khái niệm, rỗng không khái niệm, phù phiếm khái niệm chẳng, bạch đức Đạo Sư!

- Có chứ, này Ānanda! Phải có hàng rào ngăn giữ, phải biết tự giới hạn là nên nói cái gì và không nên nói cái gì! Vậy khi muốn nói gì đó, ta phải lập tâm trước, như sau: *Ta sẽ không nói những câu chuyện hạ liệt, đê tiện, thuộc phạm phu, không thuộc bậc thánh, không liên hệ đến mục đích phạm hạnh, không đưa đến yếm ly, ly dục, đoạn diệt, an tịnh, thắng trí, giác ngộ, Niết-bàn! Đại loại đây những câu chuyện vô ích, tầm phào, những câu chuyện không phải của sa-môn: Như câu chuyện nói về hoàng cung, vua chúa; câu chuyện về ăn trộm, cướp giết; câu chuyện về đại thần, quan lại; câu chuyện về binh lính, vũ khí; câu chuyện về khủng bố, bạo loạn hãi hùng; câu chuyện về động binh, chiến tranh; câu chuyện về thức ăn, vật uống; câu chuyện về xiêm áo, vải vóc; câu chuyện về giường nằm, ghế ngồi; câu chuyện về chuỗi hoa, tràng hoa; câu chuyện về hương liệu, phấn son; câu chuyện về bà con, quyến thuộc; câu chuyện về xe ngựa, xe bò; câu chuyện về xóm làng, thôn bản; câu chuyện về thị tứ, đô thành; câu chuyện về biên cương, quốc độ; câu chuyện về đàn bà, đàn ông; câu chuyện về anh hùng, liệt sĩ; câu chuyện bên lề đường, quán chợ; câu chuyện tại chỗ lấy nước, bến tắm; câu chuyện về kẻ chết, người sống; câu chuyện về tạp thoại, huyền thoại; câu chuyện thay đổi của thế giới, đại dương; câu chuyện về sự hiện hữu và sự không*

hiện hữu...⁽¹⁾

Nhưng này Ānanda! Đối với những ai cần nói những lời nhằm mở tâm, mở trí; giúp họ tu tập, nhứt hướng yếm ly, ly tham, đoạn diệt, an tịnh, thắng trí, giác ngộ, Niết-bàn... thì nên nói về thiếu dục, nói về tri túc, nói về độc cư, nói về viễn ly đằm đông, xa lìa các hội chúng bạn rộn; nói về tinh cần, nói về giới luật, nói về thiền định, nói về thiền quán, nói về trí tuệ, nói về giải thoát, nói về giải thoát tri kiến⁽²⁾. Vị tỳ-khuru tầm cầu tinh tấn tu học, muốn quán chiếu “nội, ngoại không”, phải suy nghĩ để nói những vấn đề như trên; và vị ấy ý thức rõ ràng, thấy biết rõ ràng như vậy. Thật là quá nhiều điều, nhiều câu chuyện để nói như vậy đó, này Ānanda!

- Vậy còn suy nghĩ, bạch đức Đạo Sư?

- Suy nghĩ hay tầm tư duy⁽³⁾ cũng phải biết giới hạn. Đối với những suy nghĩ hạ liệt, đê hèn, tầm thường, thấp thỏi...

⁽¹⁾ (Tương tự)... Như quốc vương luận, đạo tặc luận, đại thần luận, quân luận, bố úy luận, chiến tranh luận, thực vật luận, ẩm liệu luận, y phục luận, ngọa cụ luận, hoan mang luận, hương liệu luận, thân thích luận, xa thừa luận, thôn luận, thị trấn luận, đô thị luận, quốc độ luận, nữ luận, anh hùng luận, hạng trung luận, thủy binh xứ luận, tiên linh luận, sai biệt luận, thể giới luận, hải thuyết luận, hữu vô hữu luận” (Kinh Sa-môn quả - Trường Bộ kinh I).

⁽²⁾ ...Thiếu dục luận, tri túc luận, độc cư luận, bất chúng hội luận, tinh cần luận, giới luận, định luận, tuệ luận, giải thoát luận, giải thoát tri kiến luận (Kinh Sa-môn Quả - Trường Bộ kinh I).

⁽³⁾ Vitakka: Nghĩa theo thiền chỉ là tìm kiếm đối tượng; nghĩa thường là suy nghĩ, tư duy...

thuộc phạm phu, thuộc thể tình tục lụy thì nên tránh. Cụ thể hơn, những suy nghĩ nào liên hệ đến tham, đến dục, đến ái được gọi chung là “*dục tâm*”⁽¹⁾ thì không nên! Những suy nghĩ nào dễ phát sanh nóng nảy, bức tức, khó chịu, ganh ghét được gọi chung là “*sân tâm*”⁽²⁾ thì không nên. Những suy nghĩ nào liên hệ đến họa hại, đến bức hại, náo hại, hiềm hại, hận hại được gọi chung là “*hại tâm*”⁽³⁾ thì không nên. Vị tỳ-khuru cần phải ý thức rõ ràng, thấy biết rõ ràng và chân thực như vậy.

Nhưng mà này Ānanda! Ngược lại, có những suy nghĩ, tâm cầu thuộc bậc thánh, có khả năng hướng thượng, có khuynh hướng cầu tiến, có năng lực dẫn dắt vị tỳ-khuru trên lộ trình đến nơi chấm dứt khổ, đoạn trừ khổ, tận diệt khổ ấy là “*ly dục tâm, vô sân tâm, bất hại tâm*” thì nên khởi tâm, nên thực hành cho nghiêm túc, cẩn mật, chu đáo. Vị tỳ-khuru cần phải ý thức rõ ràng, thấy biết rõ ràng và chân thực như vậy.

Tuy nhiên, này Ānanda! Muốn cho “*ly dục tâm, vô sân tâm, bất hại tâm*” được dễ dàng, được mau có kết quả, mau có hiệu năng thì vị tỳ-khuru cần phải theo dõi, quán sát những chỗ duyên khởi phát sanh khi mắt thấy sắc, tai nghe âm thanh, mũi ngửi hương, lưỡi nếm vị, thân xúc chạm...

⁽¹⁾ *Kāma vitakka*: Suy nghĩ, tìm kiếm đối tượng ngũ trần (dục vật chất), hưởng dục lạc, phát sanh phiền não dục (dục tâm).

⁽²⁾ *Byāpāda vitakka*: Suy nghĩ, tìm kiếm hướng đến bất mãn, bức bối, phẫn nộ (sân tâm).

⁽³⁾ *Vihimsa vitakka*: Suy nghĩ, tìm kiếm mưu kế ác độc để xâm phạm, họa hại, bức hại người khác hay chúng sanh khác (hại tâm).

Tại sao như vậy? Vì đây là nơi duyên khởi phát sanh những cái ta yêu mến, thích thú; nói cách khác, các đối tượng ấy là khả ái, khả hỷ, khả lạc, lôi cuốn, hấp dẫn, liên hệ đến ái, đến tham, đến dục dễ làm cho ta mê luyến, đắm say. Và nếu vậy, vị tỳ-khuru đã không ly dục, viễn ly dục được mà lại càng làm cho các dục tăng bội, trưởng dưỡng, tác quái, lộng hành thêm mà thôi!

Vậy thì đến chỗ này, muốn làm cho năm dục ấy không được trưởng dưỡng, chẳng thể lớn mạnh thêm, thì khi tâm ta khởi lên cái gì, từ căn trần nào, ví dụ mắt và sắc, tai và âm thanh, thì vị tỳ-khuru cần phải quán sát, minh sát, tuệ tri như thực rằng: *“Á, lúc này, hỷ tham, ái tham, dục tham đang có mặt, đang hiện tồn; đang vận hành, đang diễn tiến; lúc này, hỷ tham, ái tham, dục tham đã vắng lặng, đã diệt mất!”* Cả sanh khởi, lụi tàn của *“tâm hành”*⁽¹⁾ đều phải được tuệ tri như thực như thế!

Còn nữa, này Ānanda! Nói đầy đủ thì cả năm thủ uẩn, nghĩa là cả sắc, cả thọ, cả tưởng, cả hành, cả thức đều phải được tuệ tri như thế. Nói cách khác, phải tuệ tri sắc tập khởi, sắc đoạn diệt, thọ tập khởi, thọ đoạn diệt, tưởng tập khởi, tưởng đoạn diệt, hành tập khởi, hành đoạn diệt, thức tập khởi, thức đoạn diệt. Chúng sanh diệt tương tục, liên tục như những làn sóng trên mặt biển; thay đổi, chuyển đổi, dịch hóa liên tục từng sát-na, từng sát-na một, từng tiểu sát-na một. Nhờ vậy, vị tỳ-khuru thấy rõ vô thường, vô ngã

⁽¹⁾ Các trạng thái tâm lý, nói kinh điển hơn thì nó là hành (sắc, thọ, tưởng, hành, thức) – hành có 50 tâm sở.

của tất cả chúng, chẳng có một thực thể, một thực tính nào là tồn tại, là thực hữu! Lúc tùy quán sanh diệt như thế thì những ảo tưởng về một bản ngã, về một tiểu ngã, chân ngã, đại ngã nào đó chợt như những bong bóng nước, hiện rồi tan, tan rồi hiện như ảo hóa, như huyền hóa, như mộng hóa trong tuệ nhãn như thực, chân thực của bậc thánh. Đến chỗ này, khi ngã không tồn tại thì ngã mạn cũng tiêu vong; vô minh diệt, minh hiện, sáng rõ, châu toàn, vi diệu, tối thượng, thù thắng, siêu thế; vượt ngoài tầm kiểm soát của ác ma, ngoài lưỡi hái chụp bắt của tử thần: Vô Sanh, bất diệt!

Đức Phật yên lặng một chút rồi kết luận:

“- Vậy này Ānanda! Sáu căn, sáu trần và sáu thức tương giao, xúc đối trở thành mười tám xứ; chúng duyên khởi mà tạo nên thế gian nội giới và thế gian ngoại giới; chúng phát sanh ảo tưởng về ngã, ảo tưởng có một chủ thể nhận thức và đối tượng nhận thức. Với sự quán chiếu của tuệ không, tức là nội, ngoại không, chúng duyên khởi liên tục, sanh diệt liên tục như một trò chơi ảo thuật, biến hóa vô cùng nhưng chẳng có cái nào là thực hữu. Tất cả đều là Không Tánh! Tại chỗ này, ngay tại chỗ này mà nói có, nói không, nói vừa có, vừa không, nói không có, không không, nói thường nói đoạn, nói tăng, nói giảm, nói hữu biên, nói vô biên, nói nhất, nói dị, nói... gì đi nữa thì cũng đều là hý luận, là hoang vu luận, là phù phiếm luận... ngây thơ, ấu trĩ và si cuồng mà thôi, này Ānanda!

Đây chính là cánh cửa mở của chánh trí, giác ngộ và Niết-bàn, này Ānanda!”

Tôn giả Ānanda nghe thời pháp chên̄h vên̄h, ngợp gió, cao siêu này, ngàì rùng mình, hỷ lạc đầy khắp cả người; tuy nhiên, có cái gì đó như nằm sau màn sương, sự thấy biết mờ hồ về cứu cánh rốt ráo phạm hạnh hiện lên rất mong manh rồi nó tan loãng mất!

- Ông có lãnh hội được không, này Ānanda!

Lời đức Phật như đánh thức tôn giả, ngàì đáp:

- Bạch Tôn Sư! Đệ tử lãnh hội được nhưng chưa thân chứng được!

Đức Phật mỉm cười:

- Thế ông có thể tuyên thuyết lại thời pháp “*đại không, nội, ngoại không, rốt ráo tánh không*” này cho các hội chúng tăng, ni được chứ?

- Đúng vậy, bạch đức Đạo Sư!

- Vậy là tốt rồi! Vì sứ mạng của ông là nghe cho thật nhiều và thuyết cũng cho thật nhiều mà!

Nói thế xong, đức Tôn Sư nở nụ cười vi tiếu!

Đẹp Quá, Bị Cô Gái Nô Lệ Yêu⁽¹⁾

Một ngày kia, tôn giả Ānanda du hành ở phương xa,

⁽¹⁾ *Phỏng dịch từ nguyên tác Anh ngữ: “Venerable Ānanda and outcaste maiden” của V. Weragoda Sarada Mahāthera - Chief Monk Chief Administrator - Singapore Buddhist Meditation Center.*

trên đường trở về Kỳ viên, ngài đi trì bình khát thực quanh xóm làng ngoại ô rồi nghỉ dưới một gốc cây để độ thực. Dùng ngọc xong, tôn giả ôm bát đi theo lối mòn tìm nước uống nơi một xóm nhà nghèo nàn ven chân núi. Thấy một cô thiếu nữ bên đường đang múc nước giếng, bước đến gần, ôm bình bát trong tay, ngài lặng lẽ đứng một bên, đưa mắt nhìn xuống.

Cô gái ấy tên là Prakirti, nàng vốn là hạng tiện dân chiên-đà-la⁽¹⁾ thấp kém ở ngoài rìa xã hội, thấy một “*vị bà-la-môn*” tướng cách cao sang, quý phái đến đứng lặng lẽ gần bên thì vô cùng sợ hãi; nàng cúi đầu xuống, hỏi lí nhí trong cổ họng:

- Thưa ngài, ngài cần gì không ạ?

Tôn giả Ānanda, vẫn với tầm mắt nhìn xuống, nói rõ mục đích của mình:

- Thưa cô, vui lòng cho tôi xin chút ít nước.

Nghe “*người lạ*” thuộc đẳng cấp thượng lưu lại nói lời “*thưa cô*”, cô gái càng sợ hãi hơn:

- Cháu là kẻ thấp hèn.

- Tôi chỉ cần chút ít nước thôi.

- Cháu là dân thấp hèn, hạ liệt. Không có ai uống nước của chúng cháu cả.

⁽¹⁾ Chiên-đà-la là hạng người ở tận đáy xã hội - họ bị khinh bỉ, bị xua đuổi không khác gì thú vật; cả 4 giai cấp bà-la-môn, sát-đế-ly, phệ-xá, thủ-đa-la sử dụng họ như bọn nô lệ...

- Tôi chỉ cần chút ít nước uống cho hết khát thôi. Nước là dùng để mà tắm rửa, giặt giũ, giải khát; nước có phân biệt giai cấp gì đâu, thưa cô!

Nghe “*người lạ*” nói một câu kỳ lạ là không phân biệt giai cấp, cô gái bấy giờ mới mạnh dạn ngược đầu lên, mới dám trả lời cho rõ ràng:

- Cháu là con gái giống nòi hạ đẳng chiên-đà-la. Nước giếng này vốn trong và ngọt, nhưng đối với những người ở giai cấp trên, họ xem nước của chúng cháu không sạch, nó dơ bẩn. Nước này chỉ có chúng cháu uống. Các giai cấp trên trước họ chê là ô uế, họ không uống đâu; cho chí rửa tay, họ cũng không dám!

- Tôi không hề hỏi cô thuộc giai cấp, đẳng cấp nào mà! Tôi chỉ xin nước uống thôi mà.

- Chẳng lẽ ngài không biết sao? Trong xứ này, nói đại lược là có hai giai cấp, giai cấp cao sang và giai cấp hạ liệt⁽¹⁾. Cháu thuộc hạng người thấp thỏi, hèn kém nhất trong xã hội loài người.

- Tôi đâu cần biết giai cấp của cô. Tôi chỉ cần nước uống thôi, thưa cô!

- Làm sao cháu có thể tùy tiện dâng nước cho ngài được? Cháu là con gái hạ tiện. Những người ở trong lâu

⁽¹⁾ Ý cô gái muốn nói, 4 giai cấp xã hội là cao quý, cao sang - còn cô không được phép ở trong một giai cấp nào cả, là kẻ nô lệ, là hạng thấp hèn nhất, nếu được gọi là giai cấp thì là giai cấp hạ liệt nhất.

đài to lớn, cao sang trong kinh thành kia, họ thuộc giai cấp trên trước⁽¹⁾. Còn những người hèn hạ như cháu, chúng cháu không có được cả cái quyền nhìn họ nữa là. Ngay cả cái bóng của chúng cháu, họ⁽²⁾ cũng ghê tởm không dám dẫm lên. Khi chúng cháu đến gần, họ tránh ra xa. Nếu bắt buộc phải nhìn thấy chúng cháu, họ phải rửa mặt tẩy uế với nước tẩm hương hoa, vừa cau mày vừa than: “*Thần thánh ôi! Ta vừa nhìn thấy cái gì vậy kia! Bọn dân hạ tiện!*”. Thế thì làm sao cháu dám dâng nước cho ngài được? Làm sao cháu dám đến gần ngài để dâng nước? Nếu chiếc bóng của cháu có dính trên người ngài, ngài cũng sẽ trở thành dân hạ tiện mất thôi!

Tôn giả Ānanda cảm thấy bất bình về định kiến tệ hại của xã hội, xót thương cho hạng tiện dân sống trong hoàn cảnh bất công, tủi nhục nên muốn nói rõ cho cô gái biết quan niệm bình đẳng giữa người và người trong giáo pháp của đức Tôn Sư:

- Tôi không để ý gì đến cái gọi là giai cấp cao và thấp ấy. Tôi chỉ biết rằng cô cũng là một con người như tôi thôi. Tôi chưa bao giờ nghe nói giai cấp có thể tạo ra sự khác biệt giữa người này với người khác. Tôi không chấp nhận

⁽¹⁾ Là giai cấp bà-la-môn (tu sĩ, các giáo chủ, các thầy tư tế); sát-đế-ly (vua chúa, tướng lãnh, chiến sĩ); phệ-xá (thương gia, chủ nghiệp đoàn, giai cấp thợ thầy các ngành nghề...); riêng thú-đà-la là giai cấp lao động chân tay.

⁽²⁾ Đa phần bà-la-môn mới kỳ thị khắt nghiệt như thế - ba giai cấp còn lại cũng chừng mực thôi.

ý tưởng, quan điểm cổ hủ, mọi rợ và lệch lạc ấy. Tất cả mọi người trong chúng ta, ai cũng có hai tay, hai chân, hai mắt, một miệng, một khuôn mặt và một cái mũi. Có thể nào mặt trời lại mọc ở phương tây đối với người thuộc giai cấp dưới? Có thể nào mặt trời lại mọc ở phương đông chỉ để dành cho giai cấp thượng lưu? Còn nữa, cảm nhận hạnh phúc hay đau khổ thì ai cũng giống nhau, có ai khác với ai đâu? Khi ăn, bụng ai cũng đầy, cũng nở ra; khi đói thì bụng ai cũng cồn cào và nó teo tóp lại! Vậy thì họ khác nhau ở chỗ nào, thưa cô?

“Giữa con người với con người thì ai cũng giống nhau”- Prakirti nắm bắt được ngay quan điểm vượt ngoài giai cấp rất bình đẳng, rất cởi mở, thông thoáng của *“người lạ”*, nhưng cô cũng muốn hiểu cho rõ hơn:

- Bề ngoài thì không có gì khác nhau lắm đâu, đúng như ngài đã nói. Nhưng những người ở giai cấp trên, họ nhờ có phước báu nên mới xứng đáng sinh vào dòng dõi thượng lưu ấy được. Còn chúng cháu thì do vô phước, nhiều tội lỗi nên phải sinh vào dòng dõi thấp hèn này. Họ được diễm phúc sinh ra từ miệng, từ vai đại phạm thiên (mahā brāhma). Còn chúng cháu thì *“bị”* sinh ra từ bàn chân, gót chân của đấng ấy. Tất cả chúng cháu đều không được phép học kinh Veda. Do vậy chúng cháu ngu dốt, thấp kém, thua thiệt đủ mọi bề, mọi thứ. Chúng cháu không được đặt vào bất cứ một giai cấp nào, là hạng người ở tận cùng cái đáy của xã hội, thưa ngài.

Bây giờ thì cả hai người đã bắt đầu nói chuyện một cách

khá tự nhiên. Cô gái khẽ nhìn “*người lạ*”, thấy ông ta đẹp đẽ và oai nghiêm quá, cô lại cúi đầu xuống, tim đập thành thành, đôi má chột đỏ lựng lên.

Tôn giả Ānanda vô tâm không để ý, tiếp tục cuộc đối thoại, giải thích cho cô gái rõ hơn một tí nữa:

- Bậc Đạo Sư của tôi không dạy như vậy, không giảng như thế đâu. Ngài dạy rằng, tất cả chúng ta đều bình đẳng, không có giai cấp trong giọt máu và trong giọt nước mắt. Máu ai cũng đỏ và nước mắt ai cũng mặn. Cô có thể nghe tôi đọc câu này, của Đạo Sư tôi dạy đó:

“- *No jaccā vasalo hoti,
Na jaccā hoti brāhmaṇo,
Kammanā vasalo hoti,
Kammanā hoti brāhmaṇo*”.

Nó có nghĩa là: Không ai sinh ra đã thành hạ tiện. Không ai sinh ra đã thành bà-la-môn. Chính do hành động, do nghiệp (kamma) mới thành hạ tiện, chính do hành động, do nghiệp mới thành bà-la-môn!

Cô gái nghe như uống cả vào lòng, mát rười rượi. Cô len lén đưa mắt ngó quanh xem thử có ai thấy không. Vừa sợ hãi vừa then thứa, cô cúi xuống, với bàn tay run run, đưa gàu kê miệng bát để rót nước. Khi thấy nước vừa đủ dùng, Tôn giả Ānanda bung bát uống một hơi dài. Sau đó, ngài còn chịu khó, dịu dàng giải thích thêm cho cô gái, đại ý là: Phải biết giá trị con người trong cộng đồng loài người, đừng

tự ti mặc cảm, đừng sống theo quy định, áp đặt của xã hội; phải biết tôn trọng giá trị con người trong con người của mình, để vươn lên, để đứng thẳng, để giữ vẹn phẩm chất cao quý của con người - là như thế nào! Con người vốn bình đẳng và tự do! Không luật pháp nào, định chế nào, xã hội nào, con người nào có quyền tước đoạt cái quyền bình đẳng và tự do ấy.

Thấy cô gái im lặng lắng nghe có vẻ rất chăm chú, ngài từ tốn nói lời cảm ơn cô gái rồi ôm bát bước đi.

Cô thiếu nữ sững sờ đưa mắt nhìn theo cho đến khi ngài Ānanda khuất dạng phía xa xa...

Đăm đăm nhìn theo chiếc bóng của vị sa-môn, cô gái như còn nghe văng vẳng bên tai: *“Vui lòng cho tôi xin chút nước!”*, *“Vui lòng cho tôi xin chút nước!”* Ôi! Lời nói sao mà ngọt ngào, mát dịu lạ lùng! *“Vui lòng cho tôi xin chút nước!”*, *“Vui lòng cho tôi xin chút nước!”* Ôi! Lời nói sao mà dịu dàng, khiêm tốn đến vậy! Ồ, vị này là ai, ở đâu mà vừa cao sang quý phái, vừa đẹp đẽ, đôn hậu quá chừng chừng! Chẳng lẽ không có một giếng nước nào khác ở trong kinh đô Sāvatti này? Chẳng lẽ chỉ có nước duy nhất ở cái giếng này thôi? Tại sao người ấy lại tìm đến ngay mình đây để xin nước? Chẳng lẽ mình là người con gái duy nhất tại kinh đô Sāvatti? Quả thật người ấy chỉ đến để xin nước, chẳng cần quan tâm rằng mình là hạng con gái thấp hèn? Lẽ ra người ấy phải biết chứ! Nhìn qua cách ăn mặc thì trẻ con cũng biết mình là dân bần cùng, hạ tiện. Người đàn ông đẹp đẽ, cao sang, quý phái, dịu dàng, khả

ái kia là ai vậy kia? Ông ta từ đâu đến? Cảm ơn trời đất, thánh thần trên đầu trên cổ đã đưa người ấy đến cái giếng nước “*định mệnh*” này. Nhờ người ấy, tôi mới biết được rằng tôi cũng là một con người, lại là một thiếu nữ son trẻ như ai kia vậy. Từ trước đến nay, tôi cứ nghĩ mình không phải con người, chỉ là một động vật hạ liệt dơ dáy, là một đứa con-gái-thú-vật không hơn không kém. Ôi, gương mặt người ấy sao mà quyến rũ! Ôi, đôi mắt người ấy sao mà tràn ngập nhân từ! Ôi, dáng dấp người ấy sao mà thanh nhã, trẻ trung, sáng chói, đẹp đẽ đến vậy! Làm sao mình có thể gặp lại người ấy một lần nữa bây giờ? Làm sao mình có thể nghe lại giọng nói ngọt ngào kia một lần nữa? Sống để mà làm gì nếu không thấy lại được người ấy? Ôi, giá như ngày nào mình cũng được dâng nước cho người! Ngày nào mình cũng được nói với người ấy vài lời, vài lời thôi! Nếu người ấy lại đến, thì nhất quyết mình không để cho người ấy đi. Tôi sẽ mang người ấy về nhà và giữ rịt người ấy lại. Nếu được ngắm người ấy, mình sẽ không cần ăn, không cần uống. Cứ nhìn người ấy là đủ no rồi, đủ hạnh phúc rồi. “*Vui lòng cho tôi xin chút nước!*”, “*Vui lòng cho tôi xin chút nước!*” Ôi! Tiếng lời dịu dàng ấy đã khắc sâu vào tận đáy lòng, khắc sâu vào trái tim của mình mất rồi!

Mẹ cô thiếu nữ hạ tiện thấy con mình đi múc nước quá lâu không về, sốt ruột, bà gọi ới ới:

- Prakirti! Prakirti! Con ở đâu? Mẹ tìm con này giờ sao không thấy? Con gái tôi đi đâu rồi? Đã có chuyện gì xảy đến với con thế? Con đã mọc rễ bên bờ giếng rồi hay sao vậy? Lần nào đi lấy nước cũng cứ trò chuyện mãi miết với bọn

con gái thôi! Prakirti! Prakirti!

- Thừa mẹ, con đây!

- Ở đâu thế?

- Ở đây! Bên giếng nước chớ đâu!

- Trời đã trưa trời rồi. Đất đã nóng bỏng cả chân rồi đó. Tất cả con gái nhà người ta đi múc nước đều đã về cả rồi. Tại sao con còn làm gì ở đây một mình vậy?

- Mẹ ơi, cái giọng nói kia sao mà ngọt ngào quá: *“Vui lòng cho tôi xin chút nước!”*

- Vui lòng xin chút nước? Cái gì vậy? Cái gì nước? Ai đã xin con nước?

- Một người đàn ông trẻ trung, đẹp đẽ vô song! Ông ta có cái đầu tròn, mình khoác chiếc y màu vàng, tay thì bung bình bát. Ấy là một chàng trai thanh niên có dáng dấp thanh cao, khả ái, thừa mẹ.

- Cạo tóc đầu? Làm sao một người đàn ông trẻ, đầu cạo trơn mà có thể gọi là đẹp được? Chẳng lẽ con không biết, họ cạo tóc đầu là để mà phá tướng? Là để mà xua đuổi cái đẹp đi?

- Con không biết điều đó. Mà con cũng không cần biết, không thèm biết. Con chỉ thấy, chỉ biết người đàn ông cạo trơn ấy đẹp tuyệt trần. Toàn thân người ấy sáng rực ánh vàng như dát vàng. Cặp mắt người ấy nhân từ, dịu dàng. Phong thái người ấy thanh cao nhưng bình dị. Là hiện thân

của nhân từ và bình dị đó, mẹ ơi!

- Người ấy có cùng đẳng cấp với mình không con?

- Dạ thưa có! Người ấy nói là ở cùng một giai cấp với chúng ta!

- Giai cấp gì vậy con?

- Là con người! Vị ấy nói, cùng một “*giai cấp con người*” đấy mẹ ạ!

- Chắc con lại giở trò ma lanh che giấu cái dòng hạ tiện của mình khi nói chuyện với người ta chứ gì? Biết bao nhiêu tiện dân ở xứ này không muốn để lộ thân phận nô lệ của mình cho người khác biết. Thái độ ấy thật là nhục nhã. Nếu ai trong chúng ta cũng hãnh diện, tự hào về chỗ mình đang đứng, bằng lòng cái kiếp cỏ rác hèn mọn của mình thì làm gì, có ai dám chê chúng ta là thấp hèn, là hạ liệt nữa nào! Có lẽ con không nói cho người ta biết con là con gái giai cấp hạ tiện, phải không?

- Không, con có nói! Con có nói con thuộc về hạng tiện dân. Nhưng người ấy không chịu nhận như vậy. Người ấy chỉ nói hoài, nói mãi là “*chỉ xin nước uống thôi*”. Người ấy còn đọc một câu kệ, có lẽ là do đạo sư của người ấy dạy: “*Một người trở thành bà-la-môn hay hạ tiện không phải do sinh ra mà do hành động, do nghiệp tạo thành!*”

- Người ấy còn nói gì nữa không?

- Người ấy ăn nói cao siêu lắm, con thật không hiểu hết ý nghĩa mẹ ạ!

- Vậy sao? Thế con có nhớ được một câu, một đoạn nào, nói lại cho mẹ nghe xem nào!

- Không nhớ mới lạ! Nó như khắc in ở trong óc con đó!

- Vậy con nói lại đi!

- Ông nói: *“Đừng làm trái với cái bản chất tự do mà ta vốn có như là người, và là của con người. Chối bỏ bản chất người của mình, bằng cách nghĩ rằng mình có một bản chất riêng, bản chất riêng ấy là thấp thỏi, là hạ liệt, là đáng khinh miệt và không bao giờ thay đổi được. Nghĩ thế và làm thế là tai hại, là nguy hại còn hơn là giết chết bản chất thật của mình nữa. Thiếu sự tôn trọng mình là một thái độ thấp hèn còn hơn cả hủy diệt bản chất người của mình. Người ấy nói như vậy. Mọi con người sinh ra trên trái đất này đều là những con người tự do”* Người ấy còn nói rằng: *“Sau khi sinh ra như vậy, tự do như vậy, nhưng lần hồi tự do ấy bị thu hẹp lại vì những hàng rào chướng ngại như chủng tộc, giai cấp, tôn giáo, ngôn ngữ, phong tục, tập quán, đạo sư, giáo sĩ, cổ lệ...”* Thưa mẹ! Người ấy nói thâm thía quá. Lại như thấp một ngọn đèn cho cái suy nghĩ của con. Trong đầu con, bấy lâu, con cứ nghĩ về con như là một người cam chịu thấp hèn, bị ràng buộc tất định bởi tập tục xã hội, trong giáo điều đầu đó có sẵn. Con cứ nghĩ về con, thân phận của con có khác gì con chó hoang bất hạnh, sục sạo, bới móc tìm kiếm thức ăn thừa, rơi vãi nơi đầu đường, xó chợ. Người ấy đã mang ánh sáng đến cho con, mẹ ơi! Con cảm tưởng như con từ đây bắt đầu một đời sống mới. Chỉ cho đến ngày hôm nay con mới học hiểu được rằng, con là thành viên mới,

là một con người trong xã hội loài người. Người ấy là ánh sáng. Người ấy là ánh sáng của con. *“Vui lòng cho tôi xin một chút nước”, “Vui lòng cho tôi xin một chút nước”*. Lời nói ấy sao mà dịu dàng, sao mà ngọt ngào đến vậy hử mẹ!

- Mặc dù người ấy không muốn đề cập về hạng người ở ngoài rìa xã hội, nguyên nhân nghèo đói và sự bị冤枉 rửa, bị khinh miệt của chúng ta; nhưng con ơi, mẹ biết. Con người ta sinh ra thế này hay thế kia, giàu hay nghèo, quý hay tiện đều là kết quả của hành động, đều là do nghiệp.

- Vậy những người ở đẳng cấp cao đã làm gì mà được sinh ra như vậy?

- Họ cũng thế! Đó là kết quả của hành động, của nghiệp từ quá khứ vậy.

- Dù thế nào chăng nữa, người ấy nói với con rằng người ta không trở thành cấp cao hay cấp thấp vì sinh ra như thế. Người ấy nói: *“Dù là vua chúa, dù là bà-la-môn, dù là đạo sĩ, dù sa-môn - nếu sát sinh hại vật, nếu trộm cắp của người, nếu tà dâm, tà hạnh, nếu nói điều ác độc, điều xảo, nếu rượu chè say sưa thì đều được coi là người thấp thỏi, hạ liệt hết”*.

- Đúng vậy! Người ấy nói chí lý. Đó là điều mà mẹ vừa nói với con: Là kết quả của nghiệp!

- Mẹ ơi! Không phải bất cứ điều gì xảy ra cũng đổ vấy cho nghiệp cả. Con không tin. Mình là dân hạ tiện không phải vì nghiệp mà là vì xã hội đưa ra điều lệ, quy định ác độc và ngu ngốc như thế. Con không thể chấp nhận những

áp đặt vô nghĩa lý ấy. Mà thôi mẹ ạ! Mình nói chuyện khác. Nói hoài chuyện ấy cũng không đi đến đâu, ai cũng đã chịu đựng, cúi đầu nhục nhã và đón hèn từ lâu lắm rồi. Hãy nói chuyện về chàng trai xin nước. Chàng trai xin con chút nước kia có tên là gì vậy? Đó là điều mà con muốn biết. Người ấy làm gì? Con chỉ muốn biết chuyện ấy mà thôi.

- Mẹ không biết!

- Mẹ biết mà! Mẹ hay đi đây đi đó, mẹ biết mà! Đường như hồi nãy mẹ có nói chuyện với người hàng xóm?

- Ủ, thôi được rồi! Mẹ biết! Người hàng xóm thấy con nói chuyện với trai nên báo cho mẹ biết! Mẹ cũng thoáng thấy dáng dấp của ông ta rồi. Ông ta tên là Ānanda, là đệ tử của đức Phật, thuộc dòng dõi Sākya quý tộc.

- Người ấy làm gì vậy mẹ?

- Làm một vị tu sĩ. Ông ta đã từ bỏ đời sống thế tục và đã trở thành một vị tỳ-khưu!

- Ô, mẹ ơi! Người ấy là một người đàn ông tốt nhất trên đời này. Con chẳng cần biết ông ta là ai. Con chỉ muốn được nhìn ngắm người ấy mãi hoài thôi. Con không thể sống mà không có người ấy. Con cần có Ānanda. Nếu con không có được người ấy, con sẽ nhịn đói cho đến chết. Mẹ ơi! Mẹ có học chú thuật, mẹ biết làm phù phép; vậy mẹ hãy dùng hết khả năng phù phép của mẹ để mang Ānanda đến với con. Nếu không, mẹ sẽ không bao giờ còn nhìn thấy đứa con gái độc nhất của mẹ nữa đâu. Con sẽ nhịn đói cho đến khi mẹ mang Ānanda lại cho con.

- Đức vua Kosala của chúng ta là người rất kính mộ ông Gotama. Đức vua đến hầu ông Gotama mỗi ngày. Liệu hồn đấy! Nếu biết con yêu Ānanda, đức vua sẽ đốt nhà, đốt xóm chúng ta đó. Đức vua sẽ cấm tiệt dân hạ tiện chúng ta sống trong xứ này. Lúc ấy là chết. Con làm hại mọi người trong giai cấp thấp hèn của chúng ta đấy, con có biết không?

- Con không biết! Mẹ hãy đọc thần chú (mantra) ngay bây giờ đi. Mẹ mà đọc thần chú thì Ānanda sẽ đến ngay lập tức. Con mà không có Ānanda thì con không thể sống được đâu.

- Đức Phật là người không còn dục vọng nên thần chú của ông ta ghê gớm, cao siêu lắm. Mà Ānanda thì biết thần chú của Phật, chắc hẳn vậy. Nghe nói “*Phật chú*” diệt hết tất cả mọi thần chú trên đời này! Mẹ chịu thôi!

- Được mà! Thần chú của mẹ cao diệu lắm mà! Mẹ không giúp con thì con chết!

Thấy con năn nỉ và có vẻ đau khổ quá, không cam tâm được, bà mẹ bèn gật đầu:

- Thôi được! Vì thương con, mẹ sẽ cố gắng, nhất tâm đọc thần chú cho con. Còn nước thì còn tát.

Người mẹ lúi húi lượm phân bò khô, cỏ khô, thêm củi, lá rác vào và đốt lên cho lửa rực cháy. Bà kiếm hoa ở đâu đó rồi từ từng cánh, từng cánh rút ném vào lửa, miệng lâm râm đọc thần chú:

“Amale, vimale, kunkume sumane, yena baddhasi vidyut icchaya devo varsati, vidyotati garjati,

vismayan, Maharajasya, samabhi vardhayitum, devebhyo manushyebhyo gandharvebhyah shikigraha deva, visikhigraha grahadeva, Ānandasyagamanaya, Samgamanaya, kramanaya, grahanaya juho svaha”⁽¹⁾.

Trong khi người mẹ đọc thần chú nhiều lần như vậy, như ma quỷ gọi hồn, tôn giả Ānanda ở trong tịnh xá cảm thấy đầu óc bị xáo trộn, rối loạn, không còn làm chủ được tâm trí mình nữa. Như bị ai điều khiển, ngài rời tu viện và mê man đi thẳng đến nhà mẹ con cô thiếu nữ hạ tiện. Thấy tôn giả từ xa đi đến, người mẹ bảo cô con gái sửa soạn giường gối. Ānanda bước vào nhà, đứng lại, lặng yên. Trong mơ hồ, ngài cũng thấy cô thiếu nữ Prakirti trang điểm duyên dáng và có vẻ gì đó rất vui sướng. Tôn giả thầm biết mình đang gặp nạn, bèn nghĩ đến đức Phật, và bằng ý tưởng, ngài cầu xin đức Phật hộ trì. Bằng thiên nhãn thuần tịnh siêu nhân, đức Phật thấy Ānanda đang ở trong tình trạng nguy khốn, ngay tức khắc, sử dụng năng lực thù thắng của tâm, ngài đọc một đoạn Mantra chuyển tải qua không gian một thông điệp siêu linh:

“*Sthi racyutith sunitih svastih sarva pranibhyah sarah prasannam nirdosham prashantam sarvatobhayam itayo yatra shamyanti sarva siddhasca yoninani etena satya vakyena svasty Ānandaya bhiksava*”⁽²⁾.

Do “*Phật chú*” có năng lực thù thắng, thần chú của bà

⁽¹⁾ *Chú Sanskrit này không tìm thấy nguồn Pāli tương đương.*

⁽²⁾ *Như chú thích trên.*

mẹ tan biến giữa hư không. Tôn giả Ānanda tỉnh trí lại, như vừa ra khỏi cơn mộng, thở ra một hơi thở nhẹ rồi cúi đầu cất bước, trở về lại Kỳ viên tịnh xá...

Prakirti hoảng hốt khi thấy tôn giả Ānanda bỏ đi, cô bảo mẹ làm sao cho “*ông ta*” quay lại.

Bà mẹ thở dài:

- Mẹ biết mà! “*Phật chú*” dẹp tan mọi thần chú trên đời này. Chắc Ānanda đã học chú thuật của ông Phật Gotama rồi. Mẹ không có khả năng thắng họ được.

Tôn giả Ānanda thoát được nguy nạn phù phép của người mẹ, vào đánh lễ Phật và cung kính đứng hầu một bên.

Đức Phật nói:

- Ānanda! Ông phải nghe và ghi nhớ bài kinh Sadaksara Vidyā này. Đây là bài kinh sẽ hộ trì cho tất cả tăng, ni cùng cận sự nam nữ hai hàng. Bài kinh Sadaksara Vidyā này đã được minh thuyết bởi sáu vị Phật, được hộ trì bởi Tứ đại thiên vương, bởi đại phạm thiên Sahampati, và bây giờ, bởi Như Lai là Sākyamuni. Vậy này Ānanda! Ông phải nhớ, phải suy gẫm cho thật kỹ. Nó là những mẫu tự kết dệt lên nhau có âm vang rất huyền bí, tuy nó có nghĩa nhưng không cần thiết phải giải thích. Hãy nghe:

*“Andare pandare karande keyurerci haste svara grive
Bandhumati, viramati, dhara vidha cilimile, vilodaya, visani
loke visa cala golamati gandavile cili mile satimimena*

yatha samvibhaketa golamati ganda vilayai svaha”⁽¹⁾.

Rồi ngài dạy tiếp:

- Ānanda hãy ghi nhớ! Người nào đọc kinh Sadaksara Vidyā này, người ấy sẽ được gỡ thoát, được tự do nếu bị tra tấn, hành hạ. Sẽ được miễn hình, giải phóng nếu bị ai đó ra lệnh trừng phạt. Nếu người ấy khiếp sợ thì sẽ được chấm dứt mọi khiếp sợ. Này Ānanda! Người nào đọc kinh Sadaksara Vidyā này che chở, bảo trợ sẽ không bao giờ bị một năng lực nào vui dập, bức hại được ngoại trừ kết quả của nghiệp kiếp trước đã gieo.

Tôn giả Ānanda thoát khỏi sự phù phép của mẹ cô gái. Nhưng Prakirti, cô thiếu nữ kia, vẫn cứ thâm yêu trộm nhớ ngài không nguôi khuây được.

Một ngày nọ, theo thường lệ, tôn giả Ānanda đi trì bình khát thực, cô Prakirti cứ lẻo đẻo theo sau. Ānanda biết là nguy hiểm, không đi khát thực nữa, bèn quay về lại tịnh xá, trình bày lại với đức Phật chuyện ấy. Cô thiếu nữ theo gót chân tôn giả cũng đã đến Kỳ viên, tần ngần đứng ở trước cổng. Đức Phật cho gọi cô vào.

Đức Phật hỏi:

- Có thật là cô cứ đi theo sát sau lưng Ānanda?
- Bạch Thế Tôn, dạ đúng thế đó! Con có đi theo bên sau vị sa-môn đẹp trai ấy.
- Tại sao?

⁽¹⁾ Không tìm thấy đoạn kệ tương đương trong tạng Pāli.

- Bạch Thế Tôn! Con muốn Ānanda làm chồng của con.

Đức Phật mỉm cười:

- Thế cha mẹ của cô có bằng lòng như vậy không?

- Dạ thưa, cha mẹ con chấp thuận.

- Vậy cô hãy mời hai vị đến đây.

Prakirti về nhà, nói lại với cha mẹ rằng đức Phật muốn gặp hai người. Lát sau, cô đi cùng với song thân đến Kỳ viên tịnh xá.

Đức Phật hỏi họ:

- Cô con gái rệu của hai ông bà nói là muốn có Ānanda làm chồng. Hai vị có đồng ý không?

Cha mẹ cô thiếu nữ thưa:

- Bạch Thế Tôn! Chúng con bằng lòng. Con gái chúng con nói rằng nó không sống được nếu không có ông Ānanda. Nó nói là nó sẽ nhịn ăn cho đến chết nếu không có được vị ấy.

Đức Phật gật đầu:

- Được rồi. Hai vị có thể an tâm đi về nhà, để Prakirti ở lại đây, Như Lai sẽ sắp xếp mọi chuyện.

Cha mẹ cô gái đành lễ Phật rồi lui ra.

Đức Phật bèn quay qua hỏi cô gái:

- Trong kinh thành Sāvatti này cô muốn bao nhiêu chàng thanh niên cũng có. Có sao cô chỉ yêu thương mỗi một mình Ānanda thôi?

- Con thích Ānanda lắm lắm. Con yêu Ānanda nhiều nhiều, rất nhiều. Ôi! Lòng con sáng lấp lánh lên vì chàng. Trái tim con rất ấm áp khi có chàng. Con học được cách suy nghĩ tự do là nhờ chàng. Cũng nhờ chàng mà con hiểu rằng con là một con người, là một thành viên trong cộng đồng nhân loại. Chính chàng đã làm cho con biết con cũng có được mọi tự do, mọi quyền lợi mà bất cứ người nào cũng phải có. Trong lúc con bị xã hội ruồng bỏ, gạt bỏ, xô đẩy xuống tận đáy xã hội, hành hạ với tùy tiện đòn roi đánh đập của bọn cấp cao trên trước, y như một con chó hoang, một con chó dại; chính chàng là người duy nhất dạy cho con hiểu rằng, ý thức được rằng, con cũng là một con người bình đẳng trong chủng tộc loài người. Bởi vậy, chàng là ánh sáng của con, cuộc đời mới của con. Con không thể sống được nếu không có chàng. Mắt con tràn đầy ơn phúc khi nhìn thấy chàng. Giọng nói chàng ấm áp bên tai của con. Ôi! Chàng nhìn con dịu dàng xiết bao! Lời nói nhân từ của chàng đã khắc sâu vào trái tim con. Con phải có chàng, bạch Thế Tôn.

- Được rồi. Như Lai sẽ cho cô Ānanda. Nhưng cô phải làm theo lời Như Lai nói.

- Con làm bất cứ điều gì cũng được hết, nếu Thế Tôn cho con Ānanda.

- Nếu cô muốn Ānanda, cô cũng phải mặc cái gì như Ānanda đã mặc. Ānanda cạo trọc đầu, cô cũng phải cạo trọc đầu. Ānanda khoác y vàng, cô cũng phải khoác y vàng. Nếu cô làm được những việc đó, cô có thể có Ānanda.

- Bạch Thế Tôn, con sẽ chạy về nhà và sẽ trở lại đây ngay tức khắc sau khi làm những điều mà Thế Tôn bảo.

Prakirti chạy về nhà, kể lại mọi sự việc cho bà mẹ nghe. Người mẹ mắng cô. Prakirti khóc. Cô nhin đói.

Người mẹ la rầy cô mà lòng vô cùng thương cảm:

- Con điên rồi! Con nhin ăn cho đến chết hay sao?

- Xin mẹ hãy cạo đầu cho con. Mẹ không làm, con sẽ chết.

- Con điên rồi! Rồi bà cố gắng khuyên lơn con gái - Con ơi! Người phụ nữ đẹp nhất là ở nơi mái tóc. Cạo trọc đầu rồi thì nhan sắc còn đâu nữa! Con đui mù rồi hay sao? Có gì làm người phụ nữ xấu xí hơn bằng cái đầu trọc lóc? Ôi! Nếu tóc con bị cắt, nếu đầu con bị gọt, con sẽ xấu xí, dị hợm như thế nào chẳng? Trong kinh thành Sāvithi này có cô thiếu nữ nào đẹp bằng con đâu? Mẹ sẽ tìm cho con một chàng trai khác, xứng đáng hơn. Một tám chồng đẹp hơn. Đừng nóng nảy, vội vàng con ạ. Hãy chịu đựng, kiên nhẫn thêm một thời gian nữa. Hãy suy nghĩ cho kỹ đi! Còn đẹp để, xinh xắn gì nữa nơi một người con gái bị gọt tóc như đầu con cá lóc! Con ơi! Đừng ngu ngốc, điên dại nữa! Hãy tỉnh cái thần hồn lại đi!

- Không! Mẹ nói gì thì nói, con không muốn bắt cứ một ai khác. Con chỉ muốn Ānanda, chỉ thích Ānanda, chỉ yêu mỗi một Ānanda thôi! Đối với con, chàng là tuyệt đẹp. Chàng là đệ nhất trên trần đời này! Mặt chàng sáng rực như vàng. Con thích quá cái mắt hòa ái chàng nhìn, cái giọng ngọt ngào chàng nói, cái dáng uy nghiêm chàng đi. Trên cái

cõi châu Diêm-phù-đề này, con không muốn bắt kỳ một ai khác, ngoài chàng Ānanda của con.

Người mẹ gật đầu, nói:

- Thôi được rồi, con ăn đi.

- Không, con sẽ nhịn đói đến khi nào mẹ gọt tóc cho con.

Prakirti tuyệt thực cả mấy hôm sau đó. Sợ cô chết, mẹ cô đành phải chiều ý, cạo tóc cho con gái.

Xong xuôi, người mẹ như nói lẫy:

- Rồi đó! Hãy lấy gương trông thử xem, bây giờ con giống cái gì nào? Đúng là một ni cô xấu xí, xúi quẩy! Chắc hẳn ai ai cũng sẽ thất vọng về con. Đây là mưu chước tài tình, trí xảo của ông Gotama, thầy của Ānanda đó. Chẳng có ai trở về nhà sau khi bị ông Gotama ấy dụ dỗ, lừa gạt. Quả là đáo đẽ, ngoài “*Phật chú*”, ông ta còn có cả phép thôi miên nữa đấy.

Prakirti cười khì:

- Điều đó chẳng quan hệ gì. Con bất cần tất cả nếu có được Ānanda. Con bất cần nếu phải đi xin ăn ngoài đường cùng với chàng. Mẹ ơi! Con xin cảm ơn mẹ! Con chạy vù đến tịnh xá Kỳ viên ngay bây giờ đây! Chào mẹ! Chào mẹ yêu quý của con!

- Con đi đi! *Người mẹ gất* – Đờ ngốc! Rồi con hãy xem việc gì sẽ xảy ra.

Cô thiếu nữ Prakirti đầu tóc đi đến tịnh xá Kỳ viên,

minh đắp y vàng. Cô đánh lễ Phật rồi chấp tay đứng hầu một bên. Hàng trăm vị sư, trong đó có Ānanda, đang ngồi quanh Phật.

- Kính Thế Tôn! *Cô gái thưa* - Con đã làm y như lời Thế Tôn dạy bảo, xin ngài hãy giữ lời hứa, trao Ānanda cho con.

Đức Phật nói:

- Tốt lắm! Con bây giờ xứng đáng để nhận Ānanda. Trước khi Như Lai trao Ānanda cho con, hãy trả lời Như Lai một vài câu hỏi.

- Xin Thế Tôn cứ hỏi.

- Cái gì nơi Ānanda làm con yêu thích? Cái vẻ bề ngoài của ông ta? Khuôn mặt của ông ta? Cặp mắt của ông ta? Cách nói của ông ta? Dáng đi của ông ta? Cái gì ở nơi ông ta làm con say mê vậy?

- Đối với con, khuôn mặt Ānanda là tuần mỹ. Mũi cao thẳng, đẹp dễ. Mắt hiền dịu, dễ thương. Tai có vành tròn sáng, như có lực hút, hấp dẫn. Giọng nói ngọt ngào như mật. Tư tưởng đúng đắn, cao thượng, chính đại quang minh, hợp với lẽ phải muôn đời. Toàn bộ dáng dấp bề ngoài đều gọi cảm, quyến rũ. Con gái trên đời này không dám đuổi nhìn Ānanda thì người ấy không có mắt, không xao xuyến rung động bởi Ānanda thì người ấy không có trái tim! Sự thật như vậy đó! Con yêu tất cả “*vẻ người*” diệu mỹ của chàng.

Đức Phật chậm rãi, điềm đạm nói:

- Con xem thân hình Ānanda là đẹp, có phải thế không?

Da dẻ Ānanda vàng sáng như ngọc chuốt, có phải thế không? Nhưng mà này con! Nếu da của ông ta bị thương tích, da đó sẽ chảy máu. Nếu không chữa lành thì da đó sẽ sưng tấy lên. Nó sẽ đau. Nó sẽ mưng lên. Rồi nước mủ sẽ rỉ ra. Cái mà con nói là đẹp ấy, nó chỉ là cái bề ngoài mà con thấy, giới hạn nơi cái lớp da bọc ngoài mà thôi. Như vậy, vẻ đẹp hay vẻ gợi cảm, quyến rũ chỉ đều là do cái nhìn về bề ngoài da thịt. Nhưng nếu da của một người bị lột ra thì chẳng ai thêm nhìn người đó nữa. Nếu cái gì ở bên trong thân thể bị lật ra bên ngoài thì lũ chó và lũ quạ sẽ đến tấn công, chụp giựt, cắn xé; phải cầm gậy gộc đuổi đánh chúng đi. Thân thể đó không phải được làm bằng ngọc trai, vàng hay bạc. Cũng không phải thiết kế bằng đá quý, san hô. Cái tạo nên thân thể đó được làm bằng xương, da, gân, thịt, máu, đờm, dãi, nước tiểu, nước bọt, phân... Thân thể ấy không đáng giá gì cả khi con nhìn nó. Nếu nhìn vào thực chất của nó, con sẽ thấy nó đáng ghê tởm xiết bao! Ai là người không có trí thì tưởng rằng nó là đẹp. Thực chất thì nó vô thường như bọt nước, như bong bóng, tan biến như ánh chớp, huyền ảo như ma thuật, như giấc mộng. Thân thể là phù du, không chắc thật, xảo dối. Nó giống như một chiếc bao chứa đầy đồ phế thải dơ ւế. Khi nó bệnh tật, ta trở thành kẻ thù của chính ta. Nếu ta nhịn ăn uống một ngày, nếu ta không tắm rửa một ngày, nếu ta không súc miệng một ngày, ta sẽ thấy chính ta là đáng kinh tởm xiết bao. Tất cả những gì kinh tởm chúng sẽ tứa ra ngoài thân. Thân thể là nơi nương tựa của bệnh tật, của buồn rầu, của sợ hãi, của khôn nguy. Không một ai có thể biết là mình sẽ chết hôm nay hay ngày mai. Đồ phế

thải dơ uế của thân thể ta làm chính ta phải ghê sợ, tởm lợm. Thân thể ta là nhà chứa của ghê sợ, tởm lợm. Ta không thể mang cái thân này đi theo được. Ta không thể cho ai cái thân này được. Bộ xương này gồm ba trăm đốt, không tính răng. Các đốt xương được nối kết lại với nhau nơi một trăm tám mươi khớp. Thịt được cột chum lại nhờ chín sợi gân máu. Chín trăm mảnh thịt bám chặt vào gân. Toàn thể bộ xương được da bao quanh, cho nên ta không thấy gì bên trong. Da được đánh bóng nhờ những sợi tơ li li đan kết lại. Thân này có hàng triệu lỗ chân lông. Đồ phế thải dơ uế từa ra ngoài thân như mỡ đọng nơi vành chảo, miệng nồi. Đó là trú cư của hàng triệu triệu con trùng. Đó là nơi than khóc, tóc tang chọn làm chỗ ẩn náu. Đó là bì da chứa đồ phế thải dơ uế qua chín lỗ thoát hơi... Khi hơi thở lia khỏi thân này, ai cũng sợ hãi, ngay cả sờ lên đấy cũng thấy kinh! Chỉ vài ngày sau, nó bốc mùi thối hoắc bởi đồ phế thải rỉ ra. Yêu thương cái xác chết này hay yêu thương cái xác chết nọ thì nào có gì khác nhau đâu? Tình yêu là do sự thèm muốn, khao khát mà có. Ở đâu không có thèm muốn, khao khát, ở đấy không còn ham mê, đắm đuối. Ở đâu có tình yêu thân xác, ở đấy tất có sầu buồn đau khổ. Từ ngày con bắt đầu yêu thương Ānanda, con đã chứng nghiệm trong lòng mình bao nhiêu là buồn khổ, khóc lóc, thở than, bỏ ăn, bỏ ngủ, suy nhược, kiệt lả... cả thân lẫn tâm - lẽ ra con phải tự biết chứ? Tất cả những điều đó đâu có phải là hạnh phúc chân thật để cho con phải mất công tốn sức tầm cầu, cuu mang, ấp ủ? Bây giờ, con hãy suy nghĩ cho thật kỹ với trí thông minh của con, nhìn xem, quan sát kỹ cái thân thể của ông

Ānanda có phải là cái gì đáng cho con phải mê, phải mệt, phải tương tư, thâm yêu, trộm nhớ không? Hãy nói cho Như Lai nghe thử nào?

Prakirti càng nghe đức Phật nói chừng nào, sự thật càng được phơi bày chừng nào, cô càng kinh khiếp, ghê sợ chừng đó do căn tu nhiều đời. Cứ thử tưởng tượng thôi, là cô cứ muốn nôn ọe...

Cô chợt quỳ sụp xuống:

- Ôi, bạch đáng Giác Ngộ! Quả thật là con đã thấm thía quá sức rồi! Quả thật là con đã thấy được sự thật qua lời giảng dạy căn kẽ, sâu sắc của ngài rồi. Con đã thấy thực chất những cái gì dơ uế nơi thân thể của tôn giả Ānanda qua lời mà ngài vừa đặc tả. Lòng con chợt nhẹ bỗng, nhẹ thênh thênh sau khi nghe thời pháp vi diệu của Thế Tôn. Con đã tận tường, thông suốt mọi điều, mọi lẽ rồi; chẳng có gì có thể che giấu, dối gạt con được nữa.

Đức Phật lại mỉm cười:

- Nếu thật là như vậy, Như Lai sẽ thực hiện lời hứa trao Ānanda cho con. Bây giờ con có thể đi về nhà cùng với Ānanda!

Prakirti vái lạy lia lịa:

- Ô không! Bạch đáng Giác Ngộ! Con không cần chàng nữa, con không cần tôn giả Ānanda kia nữa. Lời dạy thâm sâu, cao diệu, nhất là hiện thực và cụ thể của Thế Tôn đã chữa lành tâm bệnh của con, đã chữa lành sự ngu ngốc, điên loạn của con rồi. Bây giờ, con không còn là cô thiếu nữ mê

muội sống theo ước vọng điên cuồng như vậy nữa. Tất cả con đam mê đã lìa khỏi tâm của con rồi. Xin Thế Tôn rũ lòng bi mẫn thu nhận con vào ni đoàn của ngài.

Đức Phật mỉm nụ “*tiểu sanh tâm*” nhẹ nhẹ gật đầu:

- Đoàn thể tăng, ni của Như Lai sâu rộng như biển lớn. Bao nhiêu con sông như Gaṅgā, Yamuna, Aciravati, Sindhu, Godhavati - tất cả chúng đều chảy vào biển, trộn chung, tan hòa lại với nhau, chẳng còn phân biệt nước của con sông này với nước của con sông kia, tất cả chỉ còn một tên gọi chung là biển. Cũng vậy, Như Lai không phân biệt người thấp hèn hay cao sang, chủng tộc, giai cấp hay xứ sở, ai cũng có thể bước vào đoàn thể tăng, ni của Như Lai được cả. Khi vào, tất cả những gì khác biệt trước đây đều tan biến, mọi người cùng sống với nhau như con chung một cha, là huynh đệ, là tỷ muội trong một đại gia đình yêu thương và bình đẳng. Tất cả đều trở thành là “*Con của Phật*”, là phật tử hay Thích tử. Bởi vậy, không có gì cản trở con gia nhập giáo chúng ni đoàn.

Thế rồi, cô được gia nhập ni đoàn và không lâu sau đó tỳ-khưu-ni Prakirti trở thành một vị A-la-hán.

Tin đồn về đức Phật thu nhận một cô gái hạ tiện vào ni đoàn lan rộng ra khắp nơi nhanh như gió thổi. Tất cả giới tướng lãnh, bà-la-môn, phú gia và quý tộc của kinh thành Sāvatthi thấy đều bàng hoàng, rung động. Họ tự hỏi làm sao một phụ nữ hạ tiện, khi trở thành ni cô, có thể đi vào nhà của một người sinh ở giai cấp trên trước; làm sao một người sinh ở giai cấp trên trước có thể đến gần “*cô ni*” ấy, làm sao “*cô ni*” ấy có thể nhận thức ăn khát thực từ người sinh ở

giai cấp cao thượng hơn?

Họ đến thưa chuyện với đức vua Kosala. Đức vua khen thắm thái độ quang minh chính đại của Phật khi ngài muốn phá bỏ hàng rào các giai cấp, tôn trọng sự tự do và bình đẳng, nhưng cũng cùng với một đoàn tùy tùng gồm những người thuộc giai cấp thượng đẳng thân hành đến bái yết ngài.

Đức Phật gọi tỳ-khưu-ni Prakirti, tôn giả Ānanda và tất cả tăng, ni đến quanh ngài, rồi ngài hỏi vua và mọi người có muốn nghe kể chuyện kiếp trước của Prakirti không. Ai cũng muốn nghe.

Rồi đức Phật bèn kể:

“Trong một kiếp quá khứ, bên bờ sông Gaṅgā, có một vị thủ lãnh giai cấp hạ tiện tên là Trishanka. Ông ta có một người con trai tên là Shardula Karna dung mạo tuấn tú, kiến thức sâu rộng, học hết ba bộ kinh Veda. Khi thanh niên ấy đến tuổi lập gia đình, người cha đến nhà người bà-la-môn có tên là Pushkaar Shari để cầu hôn con gái ông ta cho con trai của mình. Người con gái ấy tên là Prakirti. Người bà-la-môn tức giận, cho việc cầu hôn ấy là một sự lăng mạ, sỉ nhục. Người thủ lãnh giai cấp hạ tiện cố gắng đem hết lý lẽ ra để giải thích rằng phân biệt giai cấp như vậy là không đúng, ai cũng là con người cả. Người cha bà-la-môn Pushkaar Shari lấy làm hài lòng bởi lời giải thích có lý có tình, đúng với sự thật của vị thủ lãnh nên chấp thuận gả con gái của mình cho con trai của ông thủ lĩnh.

Cô thiếu nữ Prakirti xinh đẹp của người bà-la-môn giai

cấp thượng lưu kia bây giờ chính là tỳ-khưu-ni Prakirti bây giờ đây. Con trai của vị thủ lãnh giai cấp hạ tiện, hiện nay chính là Ānanda. Và, Như Lai chính là thủ lãnh Trishanka giai cấp hạ tiện của kiếp trước đó vậy”.

Sửng sốt, ngạc nhiên và thú vị bởi câu chuyện hay, đức vua Kosala và tùy tùng lãnh hội được bài học, đánh lễ đức Phật rồi ra về.⁽¹⁾

Được Chọn Làm Thị Giả

Suốt nhiều năm dài, đại đức lặng lẽ nghe giáo pháp từ đức Thế Tôn, từ chư trưởng lão như tôn giả Sāriputta, như tôn giả Mahā Moggallāna, như tôn giả Mahā Kassapa, như tôn giả Puṇṇa Mantāniputta... không bỏ sót một thời nào. Đại đức luôn tìm cơ hội thích hợp để được nghe chư trưởng lão thuyết lại những thời pháp đức Phật độ nhóm tôn giả Koṇḍañña, nhóm Yasa và năm mươi bốn người bạn, nhóm ba mươi vị vương tử xứ Kosala, nhóm ba tôn giả Kassapa thờ thần lửa... Rồi mùa an cư thứ nhất, thứ hai tại Trúc lâm tịnh xá, đức Phật đã từng thuyết những bài kinh nào là quan trọng nhất... Tâm trí của đại đức Ānanda như cái kho vô tận, ngài cất giữ giáo pháp vào đầy hết. Mỗi thời, chỉ một lần, nghe qua là thuộc nằm lòng đúng như tiên tri của các nhà chiêm tinh thuở ngài vừa ra đời.

Việc thứ hai, song song với việc thứ nhất là thanh lọc

⁽¹⁾ Truyện này có đăng trong *Con Gái Đức Phật* – nhưng vì tôn giả Ānanda là nhân vật chính nên đăng lại.

tâm ý cùng phát lộ, phát triển những phẩm chất cao quý đang ẩn tiềm trong mỗi chúng sanh. Do vậy, chúng ta không ngạc nhiên gì, đại đức Ānanda khi sống cùng tăng đoàn, hòa mình vào tăng đoàn, khi giao tiếp ứng xử với mọi giai cấp trong xã hội, ngài luôn có nụ cười hiền hòa, dễ mến; luôn khiêm nhu, hòa nhã, tao nhã, thân thiện; cử chỉ, ngôn lời luôn chừng mực, lễ độ kể cả với những người ngoại đạo khác chính kiến hoặc họ đã từng phủ bác giáo pháp của đức Tôn Sư. Chẳng có ai khó chịu hoặc giận ghét vị tỳ-khưu Ānanda này cả. Đây là ưu điểm thù thắng, vượt trội của đại đức, trong giáo hội không có người thứ hai để so sánh. Và quả thật vậy, đức Phật khen ngợi, chư đại trưởng lão khen ngợi và tứ chúng, xuất gia hay tại gia đều tán dương phẩm hạnh của đại đức.

Tin đức Phật dự định an cư mùa mưa tại Jetavanārāma tịnh xá như một làn gió mát mẻ rì rào thổi khắp kinh thành cùng các thôn làng kế cận. Chư tăng, ni tại Sāvattthi và các nơi tìm về đánh lễ đức Phật, thăm viếng chư vị trưởng lão từ đoàn này đến đoàn khác. Gia đình trưởng giả Ānathapiṇḍika và gia đình bà Visākha lại có dịp đặt bát cúng dường, chăm lo tứ sự chu đáo, đầy đủ. Đặc biệt là đức vua Pāsenadi cùng các gia đình hoàng gia mang nhiều xe lễ phẩm, lễ vật đến cúng dường đức Phật và tăng chúng. Ngoài một số các quan cận thần thân tín, đức vua còn dẫn theo một số quý nhân như chánh hậu Mallikā, ba bà vương phi Ubbērī, Somā,

Sakulā; công chúa Vajirā⁽¹⁾, vương phi Vāsakhakkhattiyā⁽²⁾ cùng hoàng tử Viḍūḍabba mới vừa bảy tuổi. Ý của đức vua là tất cả mọi người trong hoàng tộc đều phải có quy giới, biết nghe pháp và biết cúng dường. Và kể từ hôm đó, hễ có dịp rảnh là đức vua lại đến Jetavanārāma nghe pháp.

Thấy đức Phật quá nhiều công việc như đi đây đi đó, tiếp đoàn này đoàn kia, thuyết pháp quá nhiều thời ở trong ngày; hôm kia, hai vị Đại đệ tử cùng đến hầu Phật và xin một thỉnh nguyện, là ngài nên có một thị giả chính thức, có tuệ, có tâm, biết phụ giúp, đỡ đần mọi công việc chu đáo trong ngoài.

Im lặng một lúc rồi đức Phật nói:

- Việc ấy cũng đúng lúc, đúng thời lắm! Qua những ông thị giả trước đây như Nāgasamāta, như Nāgita, như Upavāna, như Sunakkhatta, như Cunda, như Sāgata, như Meghiya... đã có nhiều bất cập xảy ra. Ví như Như Lai bảo đi hướng này thì ông ta lại đi hướng kia. Ví như, ông ta không biết rõ, đối tượng này Như Lai nên tiếp, đối tượng

⁽¹⁾ Còn có tên là Vajirakumārī hay Vajirī: Cô công chúa này, mấy năm sau, đức vua gả cho Ajātasattu (A-xà-thế), hoàng tử con vua Bimbisāra cùng với của hồi môn là cả vùng Kāsi gần Bārāṇasī.

⁽²⁾ Gần 10 năm trước, vì muốn kết thân với vương quốc Sakyā, đức vua Pāsenadi xin cưới một nàng công chúa. Dòng Sakyā vốn ngã mạn nên đề nghị đức vua Mahānāma gả cô Vāsakhakkhattiyā, vốn là con riêng của đức vua với một cô gái nô lệ. Hoàng tử Viḍūḍabba là con của Vāsakhakkhattiyā và đức vua Pāsenadi, sau này vì cảm thấy bị thanh niên bên ngoại sỉ nhục nên đem quân tru diệt cả dòng Sākya.

kia thì chư vị trưởng lão tiếp cũng được. Ví như Như Lai bảo rửa bát rồi đổ nước nơi không có cỏ xanh thì ông ta lại đổ xuống suối. Ví như Như Lai bảo gấp y làm bốn rồi trải nơi phải lẽ, ông ta lại trải phía dưới các tổ chim, một lát thì phân chim rơi đầy. Ví như Như Lai bảo tụ họp chư vị trưởng lão để bàn việc tăng, ông ta lại để cho rất nhiều tỳ-khưu sơ tu vào làm huyên não cả giảng đường. Ví như Như Lai bảo, canh khuya tại hương phòng, Như Lai chỉ tiếp chư thiên, phạm thiên, ông ta đôi khi tùy tiện gõ cửa để một vài vị trưởng lão ở xa nào đó đi vào không đúng thời... Cuối cùng, có lẽ là điều quan trọng nhất: Người bên cạnh Như Lai, gần gũi Như Lai ngoài các đức tánh như chăm chuyên, cần mẫn, chu đáo, chịu khó, tế nhị... người ấy còn phải có trí nhớ tốt, vì như vậy, Pháp và Luật của Như Lai giảng khỏi phải rơi rớt dọc đường, trên các lộ trình hoằng hóa. Vậy, Như Lai đồng ý để các ông triệu tập một cuộc họp giới hạn, chỉ gồm chư vị trưởng lão uy tín để đề cử người thích hợp nhất làm thị giả.

Tuân lời đức Phật, từ hương phòng ngài đi ra, tôn giả Mahā Moggallāna mỉm cười làm cho tôn giả Sāriputta phải ngạc nhiên cất tiếng hỏi.

- Thì có gì đâu nào, thưa tôn huynh! *Tôn giả Mahā Moggallāna* đáp - Nếu có người thích hợp, đáp ứng những đức tánh đủ tiêu chuẩn như đức Tôn Sư yêu cầu thì trong giáo hội của chúng ta chỉ có hai vị mà thôi.

- Là ai vậy?

- Là chính tôn huynh hoặc là hiền giả Ānanda!

Suy nghĩ một lát, tôn giả Sāriputta nói:

- Đúng thì tạm đúng nhưng không chỉ có vậy. Mà pháp đệ, Upāli, Bhaddiya... cũng có đủ tiêu chuẩn đấy.

- Không! Đệ có nhiều nhiệm vụ khác, phải đi ngao du các cảnh giới chư thiên, phạm thiên, ngã quỷ, dạ-xoa... nên thường hay vắng mặt. Tôn huynh Upāli nhớ luật thì giỏi, nhớ kinh không giỏi đâu. Tôn huynh Bhaddiya xử án thì được nhưng biết việc, quán xuyến mọi việc trong ngoài không bằng hiền giả Ānanda đâu.

Sự trao đổi của hai vị, như vậy, tuy được xem như là cuộc họp sơ bộ; nhưng khi đầy đủ chư vị trưởng lão, tôn giả Mahā Moggallāna trình bày mục đích “*tìm kiếm một vị thị giả cần và đủ những tiêu chuẩn như thế nào*” rồi muốn xin ý kiến của mọi người.

Tôn giả Mahā Kassapa góp ý trước:

- Nếu chọn đủ tiêu chuẩn thích hợp thì vị ấy phải có đủ tâm, đủ tuệ cùng rất nhiều trí thiện xảo khác nữa. Dứt khoát là không thể tìm ra vị ấy trong số chư tăng trẻ. Tất cả chúng ta đây, khả dĩ tạm đủ các yêu cầu kia thì ai tuổi tác cũng đã lớn, sức khỏe đã tổn giảm, coi chừng lại làm phiền, làm rộn đức Tôn Sư nữa đấy!

- Rất chính xác! *Tôn giả Sāriputta gật đầu* - Vậy thì phải đưa thêm một tiêu chuẩn nữa, là dù lớn tuổi nhưng phải có sức khỏe tốt, không bệnh hoạn ốm đau, không nhưc

xương mỗi cốt.

- Đúng vậy! *Tôn giả Mahā Moggallāna nói tiếp* - Vậy thì chỉ còn có hai người là đủ tất cả mọi tiêu chuẩn kia, đó là tôn huynh Sāriputta và hiền giả Ānanda mà thôi! Xin chư vị trưởng lão góp phiếu đồng thuận thôi.

Tôn giả Ānanda đưa lên một ngón tay rồi cất giọng đĩnh đạc, trầm hùng, vang vang cả giảng đường:

- Tôn huynh Sāriputta là người xứng đáng đệ nhất! Tôi xin góp một phiếu tuyệt đối cho vị ấy! Đức Tôn Sư luôn có cái nhìn hảo cảm, đặc biệt đối với vị ấy. Tôn huynh không chỉ thông minh, tài giỏi, quán xuyến mọi việc trong ngoài suốt mấy chục năm qua không có chỗ chê, không có cả một khuyết điểm nhỏ dù chỉ là một sợi tóc, dù chỉ bằng một hạt cát - mà còn là một bậc phụ tá đắc lực của đức Tôn Sư trong những thời pháp, trong hàng chục lớp giảng huấn tăng, ni đây đó nữa. Tuyệt! Vị ấy là một viên ngọc manī không tì vết. Khi đức Tôn Sư muốn quyết định một việc gì quan trọng, sau đó mới đưa ra cho hội đồng biểu quyết, người đầu tiên mà đức Tôn Sư muốn hỏi ý là ai? Là tôn huynh Sāriputta, là ông Anh Cả của chúng ta chứ còn ai vào đó nữa?

Còn về trí nhớ, tôn huynh ấy không chỉ thuyết lại trọn hảo thời pháp của đức Tôn Sư mà còn giảng giải thêm chi tiết, nói rộng chủ đề làm cho đức Tôn Sư phải khen ngợi. Tôn Sư nói rằng, nếu Như Lai có thuyết lại cũng chỉ bằng như thế thôi, không hơn được. Tôn Sư còn nói, thuyết ngôn của Như Lai là hải triều âm, thuyết ngôn của Sāriputta cũng

là hải triều âm, không hơn, không kém.

Nói đến đây, tôn giả Ānanda kết luận:

- Xin hội đồng trưởng lão bầu chọn tôn giả ấy! Giáo hội đức Tôn Sư không có người thứ hai sánh bằng đâu, chẳng có ai đủ tiêu chuẩn như thế đâu!

- Có đấy, hiền giả Ānanda! *Tôn giả Sāriputta điềm đạm nói* - Chính hiền giả là người đầy đủ tiêu chuẩn nhất. Đức Thế Tôn không chọn người thuyết pháp hay, không chọn người giảng dạy tăng, ni, không chọn người không khuyết điềm một sợi tóc, một hạt cát gì đó, không chọn người thuyết như hải triều âm, không chọn người đề hỏi những vấn đề quan trọng. Thế là hiền giả do nghiêng nặng cảm tính mà đã đi lạc đề rồi! Đơn giản là Tôn Sư chỉ cần một thị giả biết cách chăm sóc sức khỏe cho đức Tôn Sư; biết chu đáo, tế nhị, biết mình phải làm gì khi đức Tôn Sư đi đứng nằm ngồi hay ngủ nghỉ. Đơn giản, tế nhị như tắm xĩa răng, bát nước uống, chỗ tiểu tiện, chỗ đại tiện cho sạch sẽ. Đơn giản như ở đâu cũng phải gọn gàng, ngăn nắp từ chỗ nằm, chỗ ngồi, liêu thất, hành lang và sân vườn. Đơn giản như biết đèn trầm trong hương phòng khi nào cần đốt, khi nào nên tắt; và lâu lâu, mấy hôm thì phải chùi rửa, quét dọn dư tàn. Đơn giản, tế nhị như ngồi hướng này có ánh mặt trời, ngồi hướng kia có cả vùng cây xanh mát mẻ và có cả tiếng chim hót vui tai. Đơn giản như khi đức Tôn Sư mới đưa mắt là biết đức Tôn Sư muốn gì, cần gì... Đơn giản như liếc mắt nhìn khách một cái là biết vị này Tôn Sư nên tiếp, vị kia thì không. Đơn giản như khi quan sát một ngã ba đường thì biết đức Tôn Sư

sẽ đi hướng nào... vân vân và vân vân. Vậy đó, tất cả cái đơn giản, tế nhị ấy, hiền giả Ānanda có đủ một cách trọn hảo và không ai có thể tranh hơn, tranh bằng cho được...

Tôn giả ngưng nói một lát để xem thử phản ứng trên sắc mặt của chư vị trưởng lão. Khi thấy nhiều vị mỉm cười và gật đầu nhẹ nhàng - thì biết là sự thuyết minh của mình có hiệu quả; tôn giả bèn cất tiếng tiếp tục, như đóng kín vấn đề lại, để không còn ai phản bác lại được:

- Trí nhớ của hiền giả Ānanda là đệ nhất, là tuyệt vời thuở còn thơ trẻ. Trí nhớ ấy mà ghi nhớ Pháp và Luật thì không bỏ sót một chữ, một câu, một mệnh đề, một kệ ngôn, một đoản ngôn, một ví dụ; phải nói là cả châu Diêm-phù-đề này không có người thứ hai. Đây là tiêu chuẩn quan trọng do chính đức Tôn Sư yêu cầu. Và cũng do yêu cầu của tôn giả Mahā Kassapa, thì sức khỏe của hiền giả Ānanda cũng thuộc loại đệ nhất. Khi mới sinh ra, các thầy bà-la-môn uyên thâm tướng pháp đã nói rằng, vị này có tướng cách làm vua nhưng lại không phải làm vua thế tục⁽¹⁾; vị này có sức khỏe lạ đời là suốt đời không bệnh hoạn, ốm đau cho đến khi mãn tuổi thọ là một trăm hai mươi tuổi. Đức Tôn Sư đồng tuổi với hiền giả Ānanda đây, nhưng do cái phước sức khỏe vượt trội, Ānanda có thể ở bên cạnh đức Đạo Sư rất để lo chu toàn mọi việc trong ngoài, giúp đỡ đức Đạo Sư rất nhiệt tình, ngày cũng như đêm. Bần chọn hiền giả Ānanda, tôi cũng xin một lá phiếu biểu quyết tuyệt đối.

⁽¹⁾ Sau này được gọi là “người giữ gìn kho tàng pháp bảo”.

Tôn giả phát biểu xong. Chư vị trưởng lão đồng thuận chín mươi chín phần trăm vì trong đó, có tôn giả Ānanda phản đối. Nhưng khi trình bày lý do của mình, tôn giả không đưa ra điều một, điều hai một cách phân minh, chặt chẽ mà cách nói, ngữ điệu lại như là những lời tâm sự:

- Chư vị trưởng lão hãy suy nghĩ lại mà xem. Những người trong hoàng tộc Sākya xuất gia quá đông, bao giờ đức Tôn Sư cũng cảm cái cán cân công minh để khỏi mang tiếng là nghiêng lệch tình cảm thân tộc chỉ để cho ngoại giáo chê cười. Chính lệnh bà Gotamī là di mẫu của đức Tôn Sư, trải qua bốn mươi lăm do-tuần với bàn chân rướm máu, y áo rách nát tả tơi, với quyết tâm xin xuất gia mà có dễ dàng đâu! Sau ba lần xin và xin thọ trì bát kinh pháp, đức Tôn Sư mới chuẩn thuận. Trong đó có cả năm trăm công nương Sākya nữa, đức Tôn Sư đâu có cho họ một ưu tiên, một biệt lệ nào? Rồi sau này là công nương Yasodharā nữa, đức Tôn Sư đối xử đâu có dị biệt so với những vị tỷ-khưu-ni khác? Rāhula là đứa con bé bỏng của Tôn Sư, thử hỏi có bao giờ được ngủ một đêm ở hương phòng, hay được ăn một bữa cơm thân tình với người ruột thịt? Có một lần, Rāhula ngủ trộm trong nhà xí, lúc ấy một số học giới mới được ban ra. Ôi! Pháp và luật của đức Tôn Sư không phân biệt thân hay sơ! Do biết vậy nên tôi bao giờ cũng cẩn thận từng bước đi, từng thái độ, từng lời ăn tiếng nói, bao giờ cũng giữ một khoảng cách để khỏi mang tiếng là dòng dõi Sākya, ý thế có đức Phật là bậc tôn trưởng trong thân tộc... Như thế đó, vậy xin chư trưởng lão xét lại, tôi mà làm thị giả chưa chắc đức Tôn Sư đã chuẩn thuận, lại còn đặt ra cho đức Tôn Sư

một tình thế rất khó xử là khác nữa. Nên chọn người ngoài hoàng tộc Sākya như tôn huynh Sāriputta, thì tình lý, tương dụng gì cũng tuyệt hảo cả. Cảm ơn chư trưởng lão đã chú tâm lắng nghe!

Những “*điểm tình cảm*” tôn giả Ānanda đưa ra hay quá, mà cách nói như đi vào trái tim người, trong một lúc, chưa ai biết góp ý gì thêm.

Tôn giả Bhaddiya chột lên tiếng phụ họa:

- Dòng tộc Sākya như tôi, như tôn huynh Ānanda mà làm thị giả thì đúng là đặt để đức Tôn Sư lâm vào thế kẹt. Đúng vậy. Lại còn đúng nữa, là cái cớ để cho ngoại đạo tiểu đàm mà còn làm cho chư phàm tăng ganh ghét, đố kỵ. Khi có vài vị nào đó bị đức Tôn Sư la rầy - thì chúng ta lên rằng: Do ông Ānanda mách lẻo đó; ông Ānanda tâu lại đó! Ô, quả thật là rất phiền hà vậy!

Thấy tôn giả Bhaddiya không những ủng hộ quan điểm của mình, lại còn trình bày một số tâm lý thường tình, làm cho quan điểm ấy càng thêm thuyết phục hơn nữa, tôn giả Ānanda bèn vui vẻ nói:

- Cảm ơn tôn huynh đã hiểu thấu tấm lòng.

- Vâng! Đúng vậy! *Tôn giả Bhaddiya tiếp tục, nhưng lại là lật ngược vấn đề* - Vì hiểu thấu tấm lòng của tôn huynh nên tôi đề nghị tôn huynh nên đảm nhiệm vị trí thị giả thân cận đức Tôn Sư là tốt nhất, là quý nhất! Tại sao vậy? Vì tôn huynh là người cẩn thận lời ăn tiếng nói, vì tôn huynh là người chừng mực, biết giữ khoảng cách cần thiết để tránh

tai tiếng cho Tôn Sư...

Mọi người tán thán.

- Hay quá!

- Đúng quá!

Có ai đó hỏi:

- Vậy thì chuyện ganh ghét, đố kỵ xung quanh thì sao?

Tôn giả Bhaddiya chợt mỉm cười:

- Vì hiểu tấm lòng của tôn huynh Ānanda nên tôn huynh ấy không thềm chấp lời tiếng thị phi phù phiếm ấy. Tấm lòng của tôn huynh Ānanda như mảnh trăng rằm!

Đúng là miệng lưỡi quan tòa có khác, tôn giả Bhaddiya đã lật lại vấn đề dễ dàng như sắp ngửa của bàn tay vậy. Tôn giả Ānanda đành giữ sự im lặng của bậc thánh, vì không còn một kẽ hở nào để len lách vào đó được.

Tôn giả Bhaddiya còn tưới “*nước pháp*” thêm cho tâm Ānanda càng xanh tươi cành lá:

- Cuối cùng, tôn huynh Ānanda vẫn là đệ nhất. Tôn huynh ấy sẽ chu toàn mọi việc bên cạnh đức Đạo Sư sẽ không có một khuyết điểm nào. Tôn huynh ấy có trí nhớ tốt, lại học rộng, nghe nhiều, sẽ là kho tàng lưu giữ giáo pháp cho mai hậu. Tôn huynh ấy phục vụ đức Đạo Sư, phục vụ tăng, ni, phục vụ hai hàng cận sự một cách tế nhị và chu đáo khi cần thiết. Tôn huynh ấy sẽ dễ dàng xả bỏ những lời tiếng dị nghị bên ngoài do nghĩ đến sự lợi lạc của giáo pháp,

lợi lạc cho mình và lợi lạc cho người, lợi lạc cho chúng sanh mai hậu.

Từng lời, từng tiếng tâm não của Bhaddiya, người bạn thân thiết thuở xưa, bây giờ đã là một bậc thánh lậu tận làm cho Ānanda vô cùng cảm kích! Tôn giả thầm nghĩ: “*Đúng vậy, tám lòng của Ānanda là như vậy đó. Dầu chỉ mới vào dòng nhưng Ānanda có sá chi lời tiếng gièm pha kia chứ. Ānanda này luôn luôn tôn kính đức Đạo Sư, tôn kính chư vị trưởng lão, tôn kính giáo pháp, yêu mến chư huynh đệ cùng hai hàng cận sự nam nữ!*”

Khi thấy Ānanda có vẻ suy nghĩ, Sāriputta cất tiếng hỏi:

- Thế chắc là hiền giả đồng ý rồi chứ?

- Vâng! *Tôn giả Ānanda* đáp - Không có chỗ nào có thể phản bác lại ông quan tòa Bhaddiya được, đành phải chấp thuận thôi, nhưng có một số điều kiện. Nếu đức Tôn Sư và hội đồng trưởng lão đồng thuận cho những điều kiện ấy thì tôi đồng ý làm thị giả.

- Hiền giả cứ nói.

Tôn giả Ānanda trình bày tám điều kiện:

- *Thứ nhất là đức Tôn Sư* đừng ban cho tôi y bát mà người ta đã dâng cúng đến cho ngài.

- *Thứ hai là đức Tôn Sư* đừng ban cho tôi vật thực cứng mềm mà thí chủ dâng riêng cho ngài.

- *Thứ ba là đức Tôn Sư* đừng đặc biệt cho tôi ở chung

huong phòng dù ở nơi thất liêu không đủ chỗ.

- Thứ tư là đức Tôn Sư đừng cho tôi đi theo trong trường hợp thí chủ thỉnh ngài đặt bát hay ngọc trai.

- Thứ năm là xin đức Tôn Sư sẽ hoan hỷ cùng đi với tôi khi tôi được một thí chủ nào đó đặc biệt thỉnh mời.

- Thứ sáu là đức Tôn Sư cho tôi được quyền tiến dẫn hoặc từ chối những người khách muốn diện kiến ngài.

- Thứ bảy là xin Tôn Sư cho tôi được hỏi những hoài nghi hoặc những pháp nào mà tôi chưa lãnh hội được.

- Thứ tám là xin đức Tôn Sư hãy lặp lại những giáo ngôn, dụ ngôn, những pháp thoại trong trường hợp tôi không có mặt để nghe tại chỗ.

- Cả tám điều đều chính đáng! Tôn giả Bhaddiya nói - Có lẽ đức Tôn Sư sẽ chấp thuận. Bốn điều đầu là tránh những ưu tiên cho cá nhân mình, cũng tốt. Ba điều sau liên hệ đến pháp, rất tốt. Duy có điều thứ năm, dường như không rõ nghĩa, tại sao người ta thỉnh mời tôn huynh lại phải cần Tôn Sư đi theo?

- Đúng vậy, tại sao? Tôn giả Upāli nói - Có phải tôn huynh muốn cho thí chủ kia có phước? Có phải tôn huynh muốn cho thí chủ kia nghe một bài pháp đặc biệt nào đó?

Tôn giả Ānanda gật đầu:

- Đúng vậy! Tôi chỉ là kẻ Hữu học. Cúng dường và nghe pháp bậc Chánh Đẳng Giác bao giờ quả phước cũng vi diệu

hơn. Ngoài ra, tôi cố tránh trường hợp cá nhân thí, muốn tránh cả trường hợp cúng dường do tình cảm cá nhân - thừa chư vị trưởng lão!

Tôn giả Mahā Kassapa khen ngợi:

- Tốt lắm! Hiền giả Ānanda tốt lắm! Chu đáo và cẩn thận từng trường hợp một, chi tiết một, không có chỗ nào cho cá nhân mình xen vào đấy cả...

Mọi người cùng nở nụ cười hoan hỷ.

Cả 8 điều tôn giả Ānanda đưa ra, sau đó được đức Phật chấp thuận. Và kể từ hạ này, là hạ thứ hai mươi mốt, tôn giả Ānanda đã trở thành thí giả chính thức, cần mẫn và trung tín của đức Phật trong suốt hai mươi lăm năm còn lại.

Kinh sách kể rằng, như hình với bóng, tôn giả Ānanda đi theo chân đức Phật khắp mọi nơi, không nề hà nắng mưa, đường xa dặm thẳm. Tôn giả phục vụ đức Phật, chăm sóc mọi nhu cầu cho ngài với tâm quý trọng và tôn kính đúng mực. Đêm cũng như ngày, tôn giả hầu như luôn sẵn sàng để đức Phật sai bảo bất cứ việc gì. Cứ mỗi khi đêm xuống, tôn giả như chiếc đồng hồ cát chính xác nhất, tay cầm gậy, tay cầm đuốc, rào quanh hương phòng, vòng gần, vòng xa tất thảy chín lần để giữ mình khỏi ngủ quên và đừng để người, vật quấy rầy đức Phật vì ngài còn giảng pháp cho phi nhân, thọ thần, dạ-xoa, chư thiên, phạm thiên nữa.

Cây Bò-đề Ānanda

Từ khi kinh thành Sāvatthi có hai tu viện lớn là Kỳ thọ Cấp-cô-độc viên và Đông-phương-lộc-mẫu, nơi nào cũng có sức chứa hằng ngàn vị tỳ-khuru thì đức Phật thường lui tới cả hai nơi trong những lúc họp tăng hay thuyết giảng những bài pháp quan trọng đến tứ chúng hoặc riêng cho chư tỳ-khuru tăng, ni. Tuy nhiên, chỗ đức Phật hằng lưu trú nhất vẫn là Kỳ viên tịnh xá.

Cứ mỗi độ sau mùa an cư, đức Phật lại ra đi. Chư vị đại trưởng lão như hai vị Đại đệ tử, chư tôn giả Mahā Kassapa, Upāli... cũng cùng với hội chúng tỳ-khuru đệ tử của mình rời cả hai nơi làm những cánh hạc du phương, thông dong vô trụ xứ.

Hôm kia, vào khoảng mùa an cư thứ hai mươi bốn của đức Phật tại Kỳ viên tịnh xá; và có lẽ cũng đã suy nghĩ cặn kẽ, trưởng giả Cấp-cô-độc tìm gặp tôn giả Ānanda, rồi thưa:

- Thường thường, sau mỗi mùa an cư, tịnh xá Kỳ viên trông điêu hiu và hoang vắng lắm, tôn giả có biết thế không?

Tôn giả Ānanda nhẹ nhẹ gật đầu:

- Đức Tôn Sư rời chân du hành sang phương khác, chư vị đại trưởng lão và chúng tỳ-khuru cũng ra đi, thì có lẽ ở đây rất là trống vắng. Đó là sự thật, thưa trưởng giả!

- Cứ mỗi buổi sáng, cứ mỗi buổi chiều, cận sự nam nữ hai hàng đến Kỳ viên tịnh xá với hoa, với đèn, với trầm, với những vòng hoa, tràng hoa... họ đi quanh một vòng, không

biết đặt vào đâu - thế là họ đặt tất cả vật cúng dường ấy ngoài hương phòng của đức Thế Tôn, đánh lễ hương phòng rồi ra về. Chúng chất thành từng đống, từng đống, ngày này sang ngày khác, đến hư mục và thối rữa. Trên mỗi khuôn mặt, dường như ai cũng có một nỗi buồn khó tả khi không có mặt đức Thế Tôn!

- Đúng là vậy rồi, thưa trưởng giả!

Ngần ngại một lát, trưởng giả thưa tiếp:

- Những mong tôn giả thưa thỉnh với đức Thế Tôn, rằng là, xem có nơi nào khác để hai hàng cận sự có thể đến lễ bái, cúng dường trong lúc đức Thế Tôn bận đi du hóa phương xa, không có mặt ở Kỳ viên tịnh xá, nhưng vẫn được xem như là đang có sự hiện diện của ngài.

Tôn giả Ānanda nhú mày:

- Có phải trưởng giả muốn hỏi, có nơi nào đấy, có biểu tượng gì đấy - được xem như vẫn có mặt đức Đạo Sư ở Kỳ viên?

- Đúng là vậy! *Trưởng giả xoa tay, nụ cười hoan hỷ* - Tôn giả đã nắm bắt rất chính xác ý nghĩ và ước nguyện của đệ tử vậy.

Thế là vào dịp thuận lợi nhất, tôn giả Ānanda vào hầu Phật. Và sau đó, câu chuyện đã diễn ra như sau:

- Bạch đức Thế Tôn! Có bao nhiêu vật biểu tượng - được xem như là có sự hiện diện của đức Thế Tôn - để chúng sanh có thể đến đấy lễ bái, cúng dường (cetiyaṇi)?

- Tất thầy có ba, này Ānanda! Đức Phật giảng giải - Thứ nhất, những vật có liên hệ đến thân thể (sārikira) của Như Lai, như ngọc xá-lợi sau khi Như Lai Nhập diệt. Thứ hai, những vật có liên quan đến những đồ dùng riêng (pāribhogika) của Như Lai, ví như y và bát. Thứ ba, những vật như tượng trưng nhằm để tưởng nhớ (uddesika), ví như cây Bồ-đề, kỷ niệm nơi chốn Như Lai chứng ngộ đạo quả vô thượng!

- Đệ tử hiểu rồi! *Tôn giả Ānanda thưa tiếp* - Về việc thứ nhất, khi đức Tôn Sư còn tại tiền thì đâu có xá-lợi để tôn thờ? Tuy nhiên, có thể xây dựng ngôi bảo tháp tượng trưng được không, bạch đức Tôn Sư?

- Không thể được, này Ānanda! Bảo tháp ấy chỉ được kiến tạo khi Như Lai Nhập diệt rồi; và khi ấy, tất thầy thịt, xương, gân, da, tim, não, máu, mồ hôi, lông, tóc của Như Lai sau khi thiêu đốt, chúng biến thành ngọc, được gọi là ngọc xá-lợi thì sự lễ bái cúng dường ngọc xá-lợi ấy mới có ý nghĩa, mới có phước báu, này Ānanda!

- Thế còn đồ dùng riêng, bạch đức Tôn Sư?

- Cũng tương tự vậy, nghĩa là sau khi Như Lai Niết-bàn rồi mới nói lên được ý nghĩa biểu tượng của nó.

- Vậy thì chỉ còn cây Bồ-đề, kỷ niệm nơi thành đạo của đức Đạo Sư, là có thể thiết lập ngay hiện tại này để mọi người có thể chiêm bái, cúng dường?

- Đúng vậy, này Ānanda! Hãy trông đi! Làm được như vậy là xem như Như Lai luôn có mặt tại Kỳ viên tịnh xá.

Sau cuộc hội kiến ấy, tôn giả Ānanda thuật lại câu chuyện cây Bồ-đề với trưởng giả Cấp-cô-độc, với bà Visākha, với đức vua Pāsenadi...

Tôn giả Mahā Moggallāna tinh minh ngàn dặm, biết chuyện ấy, đã sử dụng thần thông, nhanh mắt, nhanh tay vươn chụp một hạt Bồ-đề chín muồi đang rơi từ trên cây xuống rồi trao ngay cho tôn giả Ānanda, mỉm cười nói:

- Hãy tìm một chỗ tương thích trong khuôn viên tịnh xá để gieo ươm liền tay đi, hiền giả!

Biết được sự hệ trọng của vấn đề cùng ý nghĩa biểu tượng thiêng liêng của nó, tôn giả Ānanda lắc đầu:

- Không! Công đức lớn lao này hãy để dành cho bậc nhân chủ Kosala!

Tức tốc, tôn giả Ānanda bộ hành vào cung, mang hạt Bồ-đề ấy trao cho đức vua Pāsenada rồi nói:

- Chính bệ hạ mới là người xứng đáng gieo ươm hạt Bồ-đề này như ngọn cờ chiến thắng tâm linh.

- Không! Không! Tôi không dám nhận cái vinh dự ấy đâu!

Nói thế xong, suy nghĩ một lát, đức vua Pāsenadi mặc đồ đại lễ, cùng với quần thần lên những cỗ xe bốn ngựa đến trao hạt Bồ-đề ấy cho trưởng giả Cấp-cô-độc, nói rằng:

- Chính trưởng giả là người khởi tâm. Vậy công đức và phước báu này không ai có thể dành phần của trưởng giả được.

Khi mọi người có mặt đầy đủ tại Kỳ viên tịnh xá, tôn

giả Ānanda chỉ chỗ gieo ươm rồi, nhưng trưởng giả Cấp-cô-độc vẫn có vẻ chần chừ - thì một giọng phạm âm từ đâu đó vang lại:

- Hãy đặt hạt xuống lỗ đi, này Sudatta! Mọi người nhường nhau, cuối cùng, hạt Bồ-đề nằm trong tay ông! Vậy, về tình, về lý, về đạo, về đời đều trọn hảo cả!

Ai cũng biết đây là ngôn lời động viên chính đáng của đức Thế Tôn. Trưởng giả Cấp-cô-độc không dám không nghe theo, bèn chấp tay thành kính vái giữa hư không, rồi đặt hạt xuống, khóa đất lại, tưới nước lên trước sự chứng kiến của hai vị đại Đại đệ tử, tôn giả Ānanda, đức vua Pāsenadi và bà Visākhā... Từ đó, hạt Bồ-đề nảy mầm, phát triển xanh tốt. Cận sự hai hàng biết chuyện, ai cũng dễ tâm chăm bón. Một số người còn mang sữa bò, sữa dê cho cây uống nữa nên nó lớn nhanh như thổi.

Trưởng giả Cấp-cô-độc nghĩ đến người tạo thuận duyên cho ước mơ của ông được thành tựu chính là vị thị giả của đức Tôn Sư nên ông đặt tên là cây Bồ-đề Ānanda!⁽¹⁾

Ghi chú đặc biệt ở ha thứ 24:

- Trong soạn phẩm “Đường xưa mây trắng” của thiền sư Nhất Hạnh, và soạn phẩm “Sự tích đức Phật Thích Ca Mâu

⁽¹⁾ Đây là cây Bồ-đề lịch sử có tuổi thọ lớn nhất, hiện nay vẫn còn sống tại Sahet Mahet - Jetavana cũ. Sang Ấn Độ, người biên soạn có đến đánh lễ cây Bồ-đề này.

Ni” của Minh Thiện - Trần Hữu Danh, ở hạ thứ 24 này có đề cập đến kinh “Bát đại nhân giác”. Đây là kinh của hệ phái phát triển, không có trong thời Phật. Lý do, bảy điều trước là tinh thần phổ quát của giáo pháp, nhưng điều thứ tám, nguyên bốn chữ Hán, có đoạn: “Phát đại thừa tâm. Phổ tế nhất thiết. Nguyên đại chúng sanh. Thọ vô lượng khổ”. Lưu ý cho: Thời Phật, không hề có từ “đại thừa”; và cũng không có tinh thần “nguyên thay chúng sanh, thọ vô lượng khổ”!

Nếu so sánh với Pāli văn thì Theravāda cũng có “8 pháp của bậc chân nhân”, tôi ghi ra đây để chúng ta cùng tham khảo, như sau: 1- Có đủ bảy diệu pháp: Tín, tầm, quý, đa Văn, tấn, niệm, tuệ. 2- Thân cận bậc chân nhân. 3- Tư duy hướng thiện và hướng thượng, bắt hại cho mình và tha nhân. 4- Lý luận, thảo luận chân chánh không gây hại cho mình và tha nhân. 5- Mỹ toàn bốn khẩu thiện hạnh: Không vọng ngữ, không ly gián, không ác độc, không vô ích. 6- Mỹ toàn bốn thân thiện hạnh: Không sát, đạo, dâm, tửu. 7- Có chánh kiến (kiến, văn, giác, tri như thật). 8- Biết 8 cách bố thí của bậc chân nhân: Vật trong sạch, vật thượng hạng, đúng thời, phù hợp, có suy nghĩ, làm thường xuyên, tâm thanh tịnh, ba thời (trước, trong và sau) đều hoan hỷ.

Người Không Có Kẻ Thù

Trong tạng Pāli, nhất là rải rác trong các Nikāya không biết bao nhiêu là lời khen ngợi, tán dương vị thị giả này, đúng như tên gọi của ngài thuở vừa ra đời, là Ānanda, là

khánh hỷ!

Tôn giả Ānanda tiếp khách hằng ngày, đủ mọi giai cấp, nhiều hạng người trong xã hội từ vua chúa, tướng lãnh, các quan đại thần, những triệu phú, các gia chủ, thương buôn, nam nữ cư sĩ. Một số trường hợp, họ muốn gặp đức Tôn Sư thì tôn giả là người trung gian, sẽ quyết định việc cho ai trước, cho ai sau; và có trường hợp chư tôn trưởng lão giải quyết cũng được. Đôi khi lại chính tôn giả phải thuyết pháp.

Như một lần nọ, đức vua Pāsenadi nước Kosala tìm gặp và đánh lễ tôn giả, sau đó tôn giả đã thuyết một thời pháp có nội dung: “*Những chuẩn mực thiện lành của thân, khẩu, ý*”. Đức vua hết lời tán dương rồi dâng cúng một tấm vải rất quý...

Tôn giả Ānanda tường thuật sự việc lại, sau đó, ngài dâng cúng tấm vải quý ấy cho đức Phật. Trước đại chúng, đức Phật nói: “Thật là lợi lạc thay cho đức vua Pāsenadi! Này chư tỳ-khưu! Thật là phúc duyên thay cho đức vua Pāsenadi được gặp gỡ và cúng dường đến Ānanda!”

Phải là một vị đầy đủ tất cả mọi phẩm đức như tôn giả Ānanda, cúng dường cho vị ấy mới có lợi lạc và phúc duyên cho bậc nhân chủ nước Kosala chứ!

Đôi khi, trước đại chúng, đức Tôn Sư chỉ thuyết ngắn gọn một câu rồi lui về hương phòng; dường như ngài bắt mọi người phải suy ngẫm về ý nghĩa nằm sau câu thuyết ngôn cô đọng ấy. Những lần như vậy, chư vị thường tìm đến chư vị trưởng lão có pháp học uyên thâm như hai vị Đại đệ

tử hoặc các vị thượng thủ A-la-hán khác như tôn giả Mahā Kaccayāna nổi danh là đệ nhất biện giải Phật ngôn để xin được giảng giải. Rất nhiều lần, không cần tầm cầu ở đâu xa, họ hỏi ngay vị thị giả. Và tôn giả Ānanda luôn hoan hỷ và sẵn lòng giảng giải tường tận toàn vẹn ý nghĩa của Phật ngôn ẩn sau câu nói cô đọng ấy với văn cú lưu loát, âm giọng dịu dàng, mềm mại, khả ái. Không ai là không hoan hỷ đầu óc và cả lỗ tai. Khi vị nào đó tường thuật lại, Thế Tôn lắng nghe; và ngài tán dương như sau:

“- Này chư tỳ-khuru! Ānanda có trí tuệ và hiểu biết giáo pháp rất thâm sâu. Nếu các vị có hỏi Như Lai thì Như Lai cũng chỉ giảng giải y như Ānanda không sai, không khác. Nhưng lời giải thích tường tận, suốt thông của Ānanda qua câu pháp, chư vị nên ghi nhớ, suy ngẫm và thực hành sẽ lợi lạc cho chư vị!”⁽¹⁾

Không chỉ có vậy, đức Phật có lần còn ví tôn giả Ānanda là “*hiện thân của giáo pháp, của Pháp Bảo*” nữa. Số là, lần ấy, có một cư sĩ thưa với đức Phật rằng:

- Bạch Thế Tôn! Sau khi đệ tử đánh lễ Phật Bảo, đánh lễ Tăng Bảo, đệ tử không biết sẽ đánh lễ Pháp Bảo ở đâu vì không có kinh điển, chữ nghĩa ở đâu cả!

Đức Phật đáp rằng:

- Nếu muốn đánh lễ pháp, ông hãy tìm đến đánh lễ tỳ-khuru Ānanda vì vị ấy là bậc “*Giám Hộ Pháp Bảo*”, nên

⁽¹⁾ Xem *Saṃyutta-nikāya* 35: 116, 117; *Aṅguttara-nikāya* 10: 115

được xem như là Pháp Bảo!

Một lần khác, sau khi tôn giả Ānanda trả lời một câu hỏi của đức Phật rồi lui ra; đức Phật đưa mắt một vòng nhìn đại chúng cả đại giảng đường rồi nói:

- Ānanda chỉ là bậc Hữu học, đang trên lộ trình tu tập nhưng khó tìm thấy ai, một ai ở đây có trí tuệ ngang bằng ông ta⁽¹⁾, ngoại trừ Sāriputta, Mahā Moggallāna và Mahā Kassapa!

Vậy là đã rõ. Và đặc biệt nhất, trước khi Niết-bàn, đức Phật còn tuyên bố, tán dương:

- Ānanda có bốn phẩm đức, bốn biểu lộ hỷ mãn vô cùng cao quý, trân trọng đối với chư thiện nam tín nữ; ấy là gì vậy?

Một, ai ai, bất cứ tỳ-khưu, tỳ-khưu-ni, thiện nam, tín nữ nào được “gặp gỡ, thấy mặt” Ānanda, họ đều phấn chấn, hoan hỷ.

Hai, họ phấn chấn, hoan hỷ khi nghe Ānanda thuyết giảng giáo pháp!

Ba, họ sẽ phấn chấn, hoan hỷ trong khi đang lắng nghe pháp thoại.

Bốn, họ sẽ không phấn chấn, không hoan hỷ mà tỏ ra thất vọng khi Ānanda im lặng, không nói gì!⁽²⁾

Với không biết bao nhiêu lời khen ngợi, tán dương vị

⁽¹⁾ Xem *Āṅguttara-nikāya* 3: 78

⁽²⁾ Xem *Dīgha-nikāya* 16

thị giả này trải qua hai mươi lăm năm như thế, ai cũng nghĩ rằng sẽ có những tiếng lời ganh tỵ, bất mãn, không vừa lòng; những sự chống đối, phi báng, ganh ghét ở đâu đó trong giáo hội, nam nữ cư sĩ hay ngoại giáo; nhưng mà không, hoàn toàn không! Xin thưa, tôn giả Ānanda không có kẻ thù, không có người ghét, không có người không thích mà ngược lại, ai ai cũng kính quý, ai ai cũng nhìn ngài với đôi mắt xanh hiền hòa đầy cảm mến.

Tôn giả Ānanda không chỉ ấy lời khen ngợi tán dương mà đủ đâu. Phẩm đức của ngài không chỉ ở đức hạnh mà còn lặn sâu vào tâm, vào tuệ nữa... Ví như lời khen, tiếng chê không thể chạm đến tôn giả để gây ô nhiễm cho tâm ngài được. Tôn giả biết rất rõ rằng, tất cả phẩm hạnh và quả lành mà ngài gặt hái được đều là nhờ vào ân Pháp Bảo. Đức khiêm cung, tính thuần hậu cũng từ đó mà ra. Do vậy, sự kiêu hãnh và tự mãn sẽ không có chỗ đứng trong tâm ngài. Người mà vắng lặng bản ngã, hiền hòa, nhu thuận sẽ không có kẻ thù ghét, ác tri, ác kiến... là điều tất yếu vậy.

Với những vị sống gần như hoàn toàn ẩn dật như tôn giả Mahā Kassapa, như tôn giả Puṇṇa-Mantāniputta, như tôn giả Subhūti hoặc như tôn giả Anuruddha... thì dễ dàng không có kẻ thù ghét. Nhưng tôn giả Ānanda là người đứng liên lạc, trung gian giữa đức Phật và tăng chúng; cũng là liên lạc, trung gian giữa đức Phật với mọi giai cấp trong xã hội, với thiện nam, tín nữ thì phải thường xuyên tiếp cận với nhiều loại người tâm tánh khác nhau rất khó xét dò ý đồ, tư kiến, quan điểm. Trong môi trường phức tạp ấy dễ nảy sinh

ác ý, hiềm hận của một số người luôn tìm cách soi mói, bắt bẻ, “*tìm trấu trong gạo, đếm sao trời mờ*”! Tuy nhiên, tôn giả Ānanda đã hóa giải chúng một cách rất tài tình, thiện xảo, không phải bằng thông minh, trí tài mà chỉ bằng sự phụng sự hết mình, tận tụy với đức Bôn Sư; chỉ bằng sự trung hậu, khiêm cung, lễ độ, thân thiện, cởi mở với tất cả mọi người.

Đúng là tôn giả Ānanda không có kẻ thù, ai cũng kính quý, cảm mến; thật là một phẩm hạnh, một đức tính, một cá tính cao diệu như là một huyền nhiệm không phải do tích lũy hữu vi một vài đời người mà có được!

Bị Khiển Trách!

Trong suốt hai mươi lăm năm làm thị giả cho đức Phật, tôn giả Ānanda từng bị phê bình hay khiển trách từ Thế Tôn hoặc từ chư vị trưởng lão thượng thủ. Tuy gọi là phê bình hay khiển trách nhưng đây chỉ là những lời nhắc nhở, răn dạy thậm chí là quở trách nhưng chỉ nằm trong phạm vi những sai sót nhỏ trong cách giao tế hay một vài hình thức sinh hoạt của chư tăng chứ không bao giờ liên hệ đến phạm hạnh trong sạch và sự hiểu biết giáo pháp của ngài.

Tuy nhiên, trong mọi trường hợp, tôn giả bao giờ cũng thành tâm đón nhận và hoan hỷ tuân hành mọi lời trách phạt, vì chính ngài biết rằng những lời phê bình và khiển trách đúng, tốt sẽ giúp cho tâm ý sáng trong hơn, các việc làm được hoàn thiện hơn sẽ giúp ích thiết thực cho đời sống

phạm hạnh của chư tăng và lợi ích cho giáo pháp.

Một lần nọ, đức Tôn Sư bị đau bụng, Ānanda đích thân chuẩn bị vật liệu và nấu một loại cháo đặc biệt để đức Phật dùng, vì trước đây loại cháo này từng có tác dụng hữu hiệu khi ngài bị đau bụng tương tự. Biết được việc làm của Ānanda, tuy với thiện ý nhưng cũng bị quở trách rất nhẹ nhàng: *“Này Ānanda! Hàng sa-môn mà nấu ăn trong khuôn viên tu hành, ông xem là có thích hợp hay không?”*. Sau việc này, một điều luật đã được chế định: *“Một vị tỳ-khưu sẽ phạm luật khi tự tiện nấu ăn trong khuôn viên tu hành!”*⁽¹⁾ Từ đó về sau, Ānanda nghiêm túc tuân giữ luật này và thấu hiểu sự cần thiết của nó trong đời sống xuất gia phạm hạnh chơn chánh. Ngài còn nghĩ thêm rằng: Đúng là sự thấy biết bất khả tư nghị của chư Chánh Đẳng Giác, một việc rất nhỏ, chỉ mới manh nha, đã được dập tắt bởi luật này, nếu không, trong một tương lai nào đó, trong các khuôn viên tu viện, tự viện, chư tỳ-khưu ai ai cũng tùy nghi, tùy tiện nấu ăn... thì môi trường tu học sẽ ra sao, khi đâu đâu cũng là bếp lò cùng những món ăn?

Một lần khác, Ānanda đi trì bình khát thực mà không đắp y sanghāṭi (tăng-già-lê), được bạn đạo nhắc nhở, ngài hoan hỷ ghi nhận, nói là vô ý nên quên. Sau, điều luật này được chế định, không những đi trì bình mà bất cứ đi đâu, vào các xóm làng khi có việc gì cũng phải đắp y sanghāṭi trang nghiêm như thế.

⁽¹⁾ Xem *Vinaya 1: 210-11*

Một số trường hợp xảy ra bị tôn giả Mahā Kassapa khiển trách, như chuyện tỳ-khưu-ni Thullanandā chê “*tôn giả Mahā Kassapa là người mua kim và tôn giả Ānanda là người làm kim*”; chuyện tôn giả Mahā Kassapa khiển trách tôn giả Ānanda du hí, rong chơi với ba mươi đệ tử trẻ đều đã được kể đầy đủ nơi phần của tôn giả Mahā Kassapa rồi, nay sẽ đề cập chuyện khác.

Tôn giả Upāli cũng có lần chỉ trích Ānanda khi tôn giả thừa thỉnh đức Thế Tôn:

- Bạch Tôn Sư! Ngài có thể vận dụng, biến hóa cho tiếng nói, âm giọng vọng xa đến từng nào trong vũ trụ?

Đức Phật đáp:

- Nay Ānanda! Chư Chánh Đẳng Giác có khả năng chiếu ánh sáng vô lượng xa hơn một ngàn thế giới; có nghĩa là gồm một ngàn mặt trời, một ngàn cõi trời dục giới, một ngàn cõi phạm thiên; thậm chí còn xa hơn ba ngàn thế giới! Khi ánh sáng, hào quang ấy được Tam-thiên-đại-thiên thế giới đón nhận thì âm thanh, giọng tiếng của Như Lai cũng đi liền theo, và những điệu âm thù thắng ấy thì ai ai, đâu đâu thảy đều nghe rõ!

Nghe vậy, tôn giả Ānanda cảm thán thốt lên:

- Ôi! Thật lợi lạc thay! Hạnh phúc thay khi tôi có được đức Đạo Sư, bậc Chánh Đẳng Giác có uy lực, thần lực dũng mãnh tối thắng như vậy!

Lời tán thán chân thực ấy ai cũng nghe, có một số vị tỳ-

khuru đồng phạm hạnh hoan hỷ, nhưng tôn giả Upāli như hắt tạt ly nước vào mặt khi ôn tồn, điềm đạm nói:

- Nay hiền giả Ānanda! Những uy lực, thần lực dũng mãnh tối thắng của đức Tôn Sư là sự thực, là như thực; nhưng những uy lực, thần lực dũng mãnh tối thắng ấy có lợi ích gì cho hiền giả? Có làm cho hiền giả thấy rõ những ô nhiễm, những vi tế của phiền não đang ngủ ngầm trong tâm của hiền giả không? Có giúp cho hiền giả giác ngộ, giải thoát không?

Lời thì ôn tồn, điềm đạm nhưng ngữ nghĩa thì chẳng ngọt ngào chút nào. Đức Phật nghe được, ngài lại “*bénh vực*” Ānanda khi ngài nói:

- Không phải vậy, này Upāli! Ông chưa hiểu rõ trọn vẹn hành trình tâm và tuệ của Ānanda đâu! Đừng khiển trách vội. Ông chỉ có trí tuệ và sự thấy biết của một vị A-la-hán thông luật; còn có những trí tuệ và sự thấy biết cao hơn như chư vị Độc Giác, tương đương trí tuệ của hai vị Đại đệ tử. Còn trí tuệ và sự thấy biết của chư Chánh Đẳng Giác lại khác xa hơn nữa, một trời một vực. Chỉ có Như Lai mới biết rõ, thấy rõ về Ānanda! Ví như Ānanda hiện nay, chỉ mới bước vào sơ quả, nhưng nếu Ānanda mệnh chung, thì Ānanda sẽ hóa sanh làm vua các cõi trời dục giới đến bảy lần, bảy kiếp! Nhưng này Upāli! Còn nữa, theo sự thấy biết của Như Lai thì Ānanda sẽ chứng đắc quả vị A-la-hán khi đúng thời, đúng lúc, ngay trong kiếp sống này⁽¹⁾; và ông ta

⁽¹⁾ Xem *Aṅguttara-nikāya* 3: 80

sẽ đảm nhận trọng trách lớn lao, mà ai trong các ông, dù là thượng thủ A-la-hán cũng không làm được!

Lời tuyên bố trên của đức Phật chứng tỏ không những ngài có niềm tin vững chắc, kiên định nơi Ānanda mà còn biết tương lai của tôn giả sẽ làm người thuyền trưởng lái con thuyền giáo hội và tăng đoàn cho đến khi ngài một trăm hai mươi tuổi mới Niết-bàn.

Đức Phật còn đã từng khen Ānanda may và vá y rất khéo, thiện xảo trong từng mũi kim, đường khâu; tự biết viền các đường lai như thế nào để y lâu ngày không bị sờn rách. Đức Phật còn dạy, chư tỳ-khưu phải học Ānanda để khỏi bị quả trách là bất cần, không biết quý trọng, phí phạm vải của đàn-na tín thí!

Có một lần Ānanda bị đức Phật quả trách chung với đại chúng, là khi ngài giao phó tôn giả trông nom việc phân phối vải may y cho chư tăng. Và vì dựa vào lời dạy của đức Bổn Sư về việc bảo trì y của chư tỳ-khưu; Ānanda đã cho tụ họp chư sư để cùng nhau may vá y. Không ngờ sự tụ họp ấy lại trở thành những giờ tán gẫu rỗng tuếch như một sinh hoạt đời thường của thế tục. Đức Phật đã huấn thị tuy rất nhẹ nhàng nhưng vô cùng nghiêm khắc: *“Làm thế nào để có thể xứng đáng được ngợi khen khi một tỳ-khưu lại ưa bạn bè, thích tụ họp, tìm vui và thích chỉ trong việc giao du? Một tỳ-khưu như vậy không thể nào đạt hạnh phúc của đời sống xuất gia, hạnh phúc của sự đơn độc, hạnh phúc của sự yên tĩnh, hạnh phúc của sự tỉnh thức”*.

Quả đúng như vậy, bất cứ ai ưa thích giao du thân cận, thích tụ họp với đám đông phù phiếm sẽ không tìm được sự an lạc, sự thanh tịnh. Chỉ trong đời sống cô đơn, ẩn dật thì sự tĩnh lặng mới được tìm thấy. Cho dù trước đó đã có được sự an trú trong thiền, trong định thì sự an trú ấy cũng vô cùng mỏng manh, dễ bị lay chuyển, dễ bị đánh mất. Những ai thích tụ hội, thích đám đông, thích bạn bè chắc chắn sẽ gặp nhiều khó khăn, nhiều trở ngại trên lộ trình giác ngộ, giải thoát. Không có một đối tượng dính mắc nào mà không gây trở ngại, chướng ngại, không tạo ra khổ não cả thô và cả tế vậy!

Lần khác, trong tám chi phần bát thánh đạo, đức Phật bỏ qua bảy chi phần đầu mà chỉ nói đến định, chánh định – vì đức Phật biết Ānanda thường có định sâu. Có lẽ đức Phật không muốn tôn giả ấy tìm kiếm hỷ, lạc trong đó nên ngài nói đến mục đích cao quý của sa-môn hạnh: *“Là rời xa mọi chấp thủ, vượt thoát mọi ý niệm, hình tượng và danh xưng - chỉ có thể đạt được bởi những ai điều phục được tâm ý trong đơn độc”*. Và công năng của định chính là *“điều phục được tâm ý trong đơn độc”* cũng như trong mọi sinh hoạt.

Ai cũng biết Ānanda là vị thị giả trung tín của đức Phật và tôn giả đã phục vụ hết lòng, chăm sóc đức Tôn Sư vô cùng tận tụy. Tuy nhiên, đức Phật lại lo ngại Ānanda sẽ bị dính mắc bởi tình cảm ấy nên ngài đã dạy: *“Này Ānanda! Sự kính quý, sự quý mến của ông đối với Như Lai như vậy là tốt, rất tốt; nhưng sự kính quý, quý mến ấy chỉ thực sự được chứng minh khi ông theo gót Như Lai đi đến đạo quả*

cuối cùng cao quý nhất!”

Vậy là đã rõ. Đức Phật giáo giới Ānanda dựa theo căn cơ, trình độ tu chứng cùng các duyên liên hệ nữa. Thứ nhất là cắt đứt mọi ràng buộc thế tục. Thứ hai, nhấn mạnh cứu cánh tối hậu mới là sự phục vụ cao thượng nhất.

Đức Phật còn giáo giới: *“Này Ānanda! Lộ trình đi đến tối hậu không phải dễ dàng. Như Lai sẽ không vì tình cảm mà đối xử với ông như ‘người thợ gốm gượng nhẹ với những chiếc bình gốm với độ nung chưa tới, chưa chín’. Như Lai sẽ tùy lúc, tùy khi với những lời răn bảo, khiển trách như là sự thử thách với ông từ lần này đến lần khác cũng vì lợi ích cho ông. Ai kiên định tiến tu sẽ vượt qua tất thảy mọi thử thách. Hãy nhớ như vậy!”*

Sở dĩ đức Phật lấy hình ảnh *“người thợ gốm gượng nhẹ với những chiếc bình gốm với độ nung chưa tới, chưa chín”* khi giáo giới tôn giả Ānanda là do duyên từ quá khứ...

Chuyện Tiền Thân Gandhāra⁽¹⁾

Một thuở xa xưa, Bồ-tát là thái tử nước Gandhāra, kế vị ngôi vua, trị nước chơn chánh và anh minh. Thời đó, tại nước Videha lân cận cũng có vị quốc vương là tiền thân của Ānanda, trị nước cũng chơn chánh và anh minh như thế. Tuy chưa gặp nhau nhưng họ xem nhau như bằng hữu và tin cậy lẫn nhau.

⁽¹⁾ *Jātaka* 406

Một hôm, vào một đêm rằm sáng trăng, đức vua Gandhāra phát nguyện trai giới. Ngồi trên tọa cụ đặt giữa ngai vàng, đức vua thuyết giảng giáo lý căn bản cho cả triều thần nghe. Ngay lúc ấy có một hiện tượng xảy ra: thần Rāhu, vua các thần A-tu-la bỗng che hết mặt trăng tròn đầy đang tỏa sáng giữa bầu trời (nguyệt thực). Mặt trăng biến mất và bóng tối bao trùm vũ trụ.

Đức vua chợt nghĩ: *“Mặt trăng có thể biến mất bởi một tác động, biến động từ bên ngoài nhảy vào chiếm ngự. Triều đình này, toàn bộ quần thần này là mối ưu tư, phiền lụy, trăn trở của ta... Họ cũng chính là tác nhân bên ngoài, một lúc nào đó nhảy vào chiếm ngự tâm ta tương tự như bóng tối của thần Rāhu không khác! Sao ta cứ mãi ngồi đây mà thuyết giảng cho người này, người kia một cách rỗng không và vô ích như vậy? Sao ta không biết giữ gìn chăm sóc mảnh trăng tròn vành vạnh trong tâm ta? Ta sẽ rời quốc độ ngay từ bây giờ, tâm như vàng trắng sáng trên bầu trời trong vắt, lên non xanh sống đời ẩn sĩ. Ta sẽ từ giã gia đình, thân bằng, quyến thuộc, thần dân. Và ta sẽ tự khuyến giáo chính ta chứ không phải là ai khác!”*

Sau đó, đức vua nước Gandhāra bàn giao quốc độ cho triều thần, mặc áo vải thô, ngài lặng lẽ vào Hymalaya, lên núi Tuyết sơn sống đời đạo sĩ ăn củ lá, trái cây để sinh tồn. Chỉ mới mùa an cư thứ nhất ở đây, đạo sĩ đắc định và sống với sự an lạc của thiên định.

Đức vua Videha - tiền thân Ānanda – nước kế cạnh, hay tin đức vua Gandhāra đã lên non làm đạo sĩ, bèn nghĩ:

“Hiền hữu của ta đã từ bỏ sơn hà xã tắc để xuất gia thì ta còn lưu luyến ngai vàng điện ngọc này làm chi nữa?” Nghĩ thế xong, đức vua thoái vị, bàn giao quyền bính cho triều thần rồi mặc áo thô cứng cũng đến Hymalaya lên núi Tuyết sơn sống đời độc cư thanh đạm.

Tình cờ cả hai vị đều sống chung một nơi, thỉnh thoảng gặp mặt nhau nhưng không biết nhau. Họ sống với nhau như tình đồng đạo và ản sĩ nước Videha luôn tôn kính, phục vụ ản sĩ xứ Gandhāra.

Vào một đêm trăng tròn, khi hai vị ngồi đàm đạo dưới gốc cây thì hiện tượng nguyệt thực xảy ra, thần Rāhu lại che mất ánh trăng; ản sĩ xứ Videha cảm thán thốt lên:

- Ánh trăng rằm sáng trong đã bị hủy hoại...

Rồi quay sang ản sĩ xứ Gandhāra:

- Thưa tôn huynh! Tại sao lại xảy ra hiện tượng này? Uy lực nào khiến ánh trăng bị bóng tối nuốt đi?

Ản sĩ xứ Gandhāra đáp rằng:

- Là do nghịch duyên, hiền hữu! Đây là uy lực của thần Rāhu, vua của các thần A-tu-la đã tung bóng tối quấy nhiễu mà che mất ánh trăng, nuốt hết ánh trăng! *Rồi liên tưởng chuyện cũ, ản sĩ xứ Gandhāra tiếp lời* – Trước đây, tại ngôi vua, khi ta đang thuyết giảng giáo pháp cho triều thần, cũng một đêm sáng trăng, hiện tượng này xảy ra. Mặt trăng đã bị quấy nhiễu bởi ngoại lực; cũng vậy, ta nghĩ, triều thần này cũng sẽ là ngoại lực quấy nhiễu ta không khác. Thuyết

pháp cho họ mà làm gì, sao ta không tự thuyết pháp cho ta? Ta phải đi, ta phải xuất gia để giữ gìn mảnh trăng rằm sáng chói trong lòng mình. Nên bây giờ ta ở đây!

Ấn sĩ nước Videha ngạc nhiên thốt lên:

- Hóa ra tôn huynh là đại vương quốc độ Gandhāra?

- Phải rồi!

- Thừa tôn huynh, tiểu đệ là đức vua nước Videha! Dù chưa gặp nhau nhưng chúng ta vốn là hiền hữu của nhau.

- Đúng vậy! Nhưng trường hợp của ta thì ta đã kể, nhưng hiền hữu vì lý do nào mà lên non làm ẩn sĩ vậy?

- Thừa, chẳng có lý do cụ thể nào cả. Đơn giản lắm! Nó chỉ là sự noi gương! Khi hay tin tôn huynh từ bỏ sơn hà xã tắc để lên non xanh làm ẩn sĩ, tiểu đệ bèn nghĩ, hiền hữu của ta đã coi quyền lực, danh vọng, lợi dưỡng như mớ giẻ rách vậy ta còn lưu luyến ngai vàng điện ngọc làm gì nữa, hãy bắt chước hiền hữu của ta mà đi xuất gia thôi! Có sự như vậy đó!

Từ hôm đàm đạo ấy, hai vị vô cùng thân thiết, quý mến nhau; họ sống thanh đạm với củ rễ, lá, trái cây rừng. Thỉnh thoảng họ rời Tuyết sơn xuống đồng bằng để tìm muối và giấm. Dân quanh vùng biên địa thấy phong cách tu hành trang nghiêm, thanh tịnh, khổ hạnh của hai vị nên họ chung tay nhau cúng dường thực phẩm, xây am cốc trong rừng che mưa đỡ nắng, còn làm thêm cả lều che bên đường cho hai vị nghỉ chân nữa.

Thực phẩm họ cúng dường đôi khi có muối, đôi khi không. Có bữa thì muối lại rất nhiều đựng trong cái rổ bằng lá. Ẩn sĩ nước Videha lấy phần muối vừa đủ dùng cho ẩn sĩ nước Gandhāra và cho mình; sau đó lấy thêm một phần nữa cuộn kỹ trong những tấm lá rồi giấu trong bụi rậm, tự nghĩ: Phần này để dành cho những khi không có muối.

Một hôm, vật thực không có muối; ẩn sĩ nước Videha bèn lấy muối giấu hôm trước đem dâng cho ẩn sĩ nước Gandhāra. Vị này ngạc nhiên:

- Hôm nay không có muối, vậy muối này ở đâu?

Tình thật, ẩn sĩ nước Videha kể lại.

Ẩn sĩ nước Gandhāra lên giọng quở trách:

- Ôi! Hiền hữu đã từ bỏ vương quốc Videha ba trăm dặm và mười sáu ngàn thành phố cao sang giàu đẹp, ngai vàng, điện ngọc cùng cung nga thể nữ để xuất gia với hạnh ly dục, ly tham... mà tại sao bây giờ lại khởi tâm tham muốn một chút muối!

Ẩn sĩ nước Videha “giả vờ” ngạc nhiên:

- Tôi có nghe lầm không đây, thưa tôn huynh? *Rồi cất giọng với lập luận đanh thép* – Chẳng phải đêm rằm sáng trăng năm đó, khi tôn huynh giáo giới quần thần, tôn huynh đã tự cảm thấy mình sai, đã tự nhủ: Sao ta lại cứ muốn khuyến giáo người này người kia mà ta lại không tự khuyến giáo ta, tự giáo giới bản thân? Và bây giờ, tôn huynh lại muốn “*khuyến giáo*” tôi ư? Tôn huynh không thấy lỗi lầm

của mình sao?

Nghe ẩn sĩ nước Videha cất giọng gay gắt, ẩn sĩ nước Gandhāra lại ôn tồn, điềm đạm giải thích:

- Hiền hữu đã ghép mình sống một đời chơn chánh thì ta cũng chỉ khuyên răn hiền hữu những lời chơn chánh. Khi khuyên giáo như vậy ta tự thấy tâm ta trong sạch, chơn chánh không hề thấy một vết lỗi lầm nào!

Ẩn sĩ nước Videha vẫn không phục:

- Tôn huynh khuyên giáo người khác và làm cho họ bị thương tổn là điều không thích hợp, dù lời khuyên giáo ấy là trung thực và lợi ích thế nào chẳng nữa. Tôn huynh đã quá nặng lời đối với tôi như đã vừa cạo gọt đầu tôi bằng lưỡi dao cùn vậy!

Ẩn sĩ nước Gandhāra vẫn an nhiên, bình chân như vại, thốt lên một kệ ngôn:

“- Mặc ai nghe ta chế giễu,

Xưa nay nói thật mất lòng;

Giáo ngôn những lời chơn chánh,

Thì ta chẳng chút lỗi lầm.”

Rồi tiếp với giọng nghiêm khắc:

- Ta sẽ không cư xử với hiền hữu như người thợ gốm gượng nhẹ với những chiếc bình gốm nung chưa tới, chưa chín. Ta sẽ còn khiển trách, khuyên giáo hiền hữu một lần nữa, nhiều lần nữa. Cái gì là lẽ phải, là chơn chánh, cái ấy

sẽ tồn tại mãi với thời gian.

Do vậy, ẩn sĩ nước Gandhāra cương quyết giữ cách xử sự phù hợp với những lời giáo huấn từ ngàn xưa của những bậc Đại Hiền. Ví như người thợ gốm sau một thời gian thường xuyên đập, gõ lên các bình gốm, ông ta sẽ không lựa chọn những bình nung chưa tới do non lửa mà chỉ lựa chọn những chiếc đã được nung kỹ, già lửa. Cũng vậy, ẩn sĩ nước Gandhāra chọn người bạn phạm hạnh như chọn bình gốm tốt, được nung chín bằng cách khuyến hóa, khuyến hóa họ đôi khi lại còn khiển trách nhiều lần như thế.

Ẩn sĩ nước Gandhāra còn đọc thêm hai bài kệ như muốn nói sâu và rộng thêm nội dung ngữ nghĩa vừa nêu:

*“- Trí đức không được luyện rèn,
Chẳng chăm tâm linh vững chãi;
Mặc cho buông lung, giải đãi,
Trâu mù cứ thế bước càn!”*
*“- Bậc trí luyện rèn khéo léo,
Giới đức cần mãi vun bồi;
Thì gương phạm hạnh sáng ngời,
Soi đường người tu tiến bước.”*

Nghe xong lời giáo huấn cùng ý nghĩa ba bài kệ ngôn của ẩn sĩ nước Gandhāra, ẩn sĩ nước Videha chợt như được thức tỉnh, bèn cúi đầu hồi lỗi:

- Thừa tôn huynh, từ rày về sau, ngài cứ nghiêm khắc khuyên giáo, giáo huấn tôi, “*nung cái tôi này*” cho thật chín mới mong đi theo con đường phạm hạnh được. Xin hãy tha thứ cho sự nông nổi, nông cạn của tôi!

Ān sĩ nước Gandhāra tỏ dấu tha thứ. Từ đó về sau, hai vị sống thuận hòa với nhau chẳng còn lời qua tiếng lại nữa. Ān sĩ nước Videha luôn luôn tôn kính, luôn luôn biết nghe lời và xem vị ăn sĩ nước Gandhāra như bậc thầy của mình. Ān sĩ nước Gandhāra còn chỉ bày cặn kẽ một số đề mục thiền định cho ăn sĩ nước Videha hành trì, tu tập và thành tựu các chứng đắc cao thượng. Cuối đời, cả hai vị đều hóa sanh vào cõi phạm thiên.

Thuở ấy, sự mong manh dễ hư vỡ của những bình gốm nung chưa tới thường được so sánh cụ thể của tính đa cảm, hay giận dữ, dễ chạnh lòng, dễ xúc động của con người. Nó cũng biểu trưng cho những tâm tánh nóng vội, hời hợt, nông cạn; những nhận thức non trẻ chưa có chiều sâu; những phát ngôn thiếu tế nhị, thiếu cẩn trọng, thiếu chuẩn mực. Vì vậy, người thợ gốm phải gượng nhẹ, nâng niu chúng trên cả hai tay để khỏi vỡ. Sau khi nung qua lửa, họ cẩn thận tìm kiếm những vết nứt, đường nẻ và chỉ dùng những chiếc bình lành lặn đã nung chín. Rồi họ còn gõ lên bình lần này đến lần khác để thử độ toàn hảo của nó. Cũng vậy, rèn luyện tâm linh đi theo con đường phạm hạnh cũng phải vượt qua biết bao thử thách để có độ chín, độ thuần thực khả dĩ mới mong có những thành tựu cuối cùng.

Ān sĩ nước Gandhāra là tiền thân của đức Phật, và ăn

sĩ nước Videha là tiền thân của Ānanda. Chính nhờ sự giáo giới, khiển trách và chỉ dạy thiền định của Bồ-tát mà ẩn sĩ nước Videha là Ānanda, được hóa sanh cõi phạm thiên. Do thế, kiếp này Ānanda luôn nghe lời đức Phật, tín phục đức Phật, kính quý đức Phật cũng dễ hiểu vậy.

Vị Thị Giả Chu Đáo, Cẩn Trọng, Trung Tín Đệ Nhất

Ānanda có rất nhiều phẩm hạnh cao quý khi làm thị giả cho đức Tôn Sư. Trước giờ Niết-bàn, đức Phật đã nói với chư tăng đang châu quanh: *“Tất cả các vị Phật quá khứ cũng như chư Chánh Đẳng Giác đương lai đều có một thị giả được xem như toàn hảo phẩm hạnh như Như Lai có Ānanda vậy. Ānanda là một thị giả chu đáo, cẩn trọng và trung tín, có tâm nhu hòa và có tuệ nhạy bén. Ngay cả những việc thường ngày tiếp khách, Ānanda biết cách sắp xếp thích hợp từng thời điểm cho từng vị khách nào đó hay tỳ-khuru, tỳ-khuru-ni, nam cư sĩ, nữ cư sĩ, vua chúa, đại thần, ngoại đạo sư, đệ tử ngoại đạo sư... đến thăm viếng Như Lai. Và bất cứ lúc nào, vị khách nào, thời điểm nào, Ānanda cũng cư xử tế nhị, nói năng hòa ái, cử chỉ khiêm cung, nụ cười thân thiện khiến cho bất cứ ai cũng cảm kích và hoan hỷ. Ānanda quả là một đệ tử, một thị giả xuất sắc, xuất chúng của Như Lai”*.

Thật ra, danh từ *“thị giả”* chưa lột tả hết phẩm chất, chưa nói hết đầy đủ ý nghĩa, không phô diễn chính xác

những trọng trách, chức năng, bổn phận của Ānanda đối với đức Tôn Sư. Giả dụ như đây là vai trò “*phụ tá*” thì sẽ thiếu đi khía cạnh thân cận, thâm tình trong biết bao nhiêu sự chăm sóc thường nhật từ việc lớn cho đến việc nhỏ của tôn giả khi hầu cận Phật. Nhưng ngay từ “*hầu cận*” cũng không được tương thích. Tại sao vậy? Một người hầu cận kề bên thì làm sao làm được những công việc có tính tổ chức, biết sắp xếp, biết điều động qua vai trò trung gian giữa đức Phật và chư tăng, ni, các hàng cư sĩ áo trắng? Dừng từ hầu cận sẽ hạ thấp phẩm giá và tầm quan trọng của vai trò hộ Pháp và trợ tăng của tôn giả; lại càng thiếu sót hơn nữa ở khía cạnh tình cảm thiêng liêng, cao đẹp của tôn giả dành cho đức Phật nữa. Và ngay cả ba từ “*thị giả, phụ tá, hầu cận*” cộng lại cũng không đủ nghĩa, trọn nghĩa sự phục vụ, phụng sự trọn vẹn cả cuộc đời của tôn giả đối với Tôn Sư, Giáo hội và tăng đoàn!

Trong Trưởng Lão Tăng kệ, tôn giả Ānanda có ba bài kệ ngài đã tóm lược vai trò làm thị giả của đức Phật trong suốt một phần ba quãng đời cuối của Thế Tôn:

“- Suốt hai mươi lăm năm,

Ta hầu cận Thế Tôn;

Phụng sự thật chu toàn,

Với thân hành thương kính;

Như bóng không rời hình.”

“- Suốt hai mươi lăm năm,

*Ta hầu cận Thế Tôn;
Phụng sự thật chu toàn,
Với khẩu hành thương kính;
Như bóng không rời hình.”*
“- Suốt hai mươi lăm năm,
*Ta hầu cận Thế Tôn;
Phụng sự thật chu toàn,
Với ý hành thương kính;
Như bóng không rời hình!”*

Như vậy là với thân hành, khẩu hành, ý hành – tôn giả Ānanda luôn luôn chuyên chú, cần mẫn phục vụ đức Bổn Sư với tất cả tấm lòng tôn kính và quý mến. Công việc thường nhật của Ānanda rất “tâm thường” như mang nước rửa mặt và dụng cụ đánh răng cho đức Phật; chuẩn bị tọa cụ, rửa chân, quạt mát, quét hương thất hoặc vá y cho Tôn Sư. Hằng đêm, đôi khi tôn giả còn tạm nghỉ tại các hành lang, cạnh hương thất để nếu Bổn Sư cần điều gì thì khỏi bị chờ lâu, luôn luôn có sẵn ngài ở đó để sai bảo. Lúc đức Phật mệt mỏi hay đau ốm, Ānanda xúc dầu, xoa bóp hoặc sẽ tìm thuốc chữa bệnh.

Khi đức Phật đi thăm viếng các nơi trú ngụ, sinh hoạt của chư tăng trong tịnh xá, Ānanda đều đi theo hầu. Trong một lần như thế, đức Phật và Ānanda gặp một vị tỳ-khưu mang bệnh kiết lỵ trầm trọng, bị các bạn đạo thờ ơ, bỏ nằm

chơ vơ trên mặt đất dơ bẩn với ruồi nhặng bu quanh. Đức Phật đã cùng với Ānanda đã tắm rửa cho ông ta, chăm sóc ân cần rồi đặt trên một chỗ nằm sạch sẽ. Sau việc này, đến lúc thích hợp, đức Phật đã khuyến giáo chư tăng với lời lẽ rất cảm động:

“- Nay các thầy tỳ-khuru! Các thầy đã xuất gia, từ bỏ gia đình sống đời phạm hạnh. Các thầy hiện không có cha, không có mẹ để nương tựa cũng như chẳng có ai lo lắng, chăm sóc cho các thầy. Nếu các thầy không chăm sóc cho nhau thì ai sẽ chăm sóc cho các thầy lúc đau ốm, tật bệnh? Trong các thầy, ai chăm sóc cho các bệnh nhân là đã chăm sóc cho Như Lai đó!”⁽¹⁾

Mỗi khi đức Phật cần gặp chư tăng để giảng dạy điều chi, dù là vào lúc nửa đêm, Ānanda đều hoan hỷ mang thông điệp triệu tập chư tăng ngay. Tại giảng đường, sau thời pháp hoặc sau buổi giảng huấn, khi chư tăng ra về hết thì Ānanda là người sắp xếp lại tọa cụ, chỉnh trang, dọn dẹp, cất đặt nhiều thứ lặt vặt... và còn xem thử có ai bỏ quên vật dụng gì, bỏ vào nhà kho để hôm sau hoàn trả lại cho họ.

Cứ như thế, như thế, Ānanda hoàn thành tất cả những công việc thường nhật trong vai trò hầu cận đức Thế Tôn, chẳng có tí ti thiếu sót hay lơ là nào trong bốn phận, trách nhiệm để người khác phải chê trách.

Có việc khác quan trọng hơn, đây là nhiệm vụ chuyên đạt những lời giáo huấn của đức Phật đến hàng ngàn tỳ-

⁽¹⁾ Xem *Vinaya Mahāvagga* 8.26

khuru vừa nhanh chóng, vừa không sai lạc nội dung; và còn giữ được sự thuận hòa, tương kính không gây ra bất kỳ sự xáo trộn nào! Bất cứ việc gì Ānanda làm đều chu đáo, nhiệt tình và trọn vẹn.

Ai đã từng tiếp xúc với người thị giả trung tín này đều đọc được ở nơi tôn giả một tấm gương hạnh đức toàn mãn, lòng tận tụy, sự phục vụ, sự hy sinh quên bản thân mình cho đức Bổn Sư, vì lợi ích cho giáo pháp, lợi ích cho tăng đoàn và lợi ích cho các hàng cư sĩ nữa.

Với trí nhớ phi thường, Ānanda học hỏi giáo pháp không mệt mỏi, soi chiếu bản thân mình để không lặp lại một lỗi lầm nào dù nhỏ nhiệm đã từng vấp phải trong quá khứ. Cũng từ trí nhớ ấy, Ānanda nhớ rõ như in những ai từng gặp qua một lần; và nhờ như vậy, tôn giả ứng xử thích ứng, phù hợp với từng người mà không gây phiền nhiễu hoặc hiểu lầm từ bất cứ ai. Sự cẩn trọng cần thiết ấy giúp cho tôn giả luôn nuôi dưỡng được hòa khí và đồng tâm, đồng thuận giữa ngài và tứ chúng cũng như khách của mọi tầng lớp trong xã hội. Giới hạnh, kiến thức, sự uyên bác về giáo pháp cũng như sự lịch lãm trong giao tế, hình ảnh của tôn giả đã để lại dấu ấn sâu đậm và cảm tình sâu sắc trong lòng mọi người, hoặc cho những ai đã từng tiếp cận.

Một vài đối chọi ngầm ngầm hoặc một vài bất đồng về cá tính giữa các tỳ-khuru đã tự động tan biến trước sự hiện diện của Ānanda. Những tranh chấp này kia nảy sinh, nếu có, giữa các vị tỳ-khuru thì do ảnh hưởng năng lượng từ hòa, nhu hòa, từ ái của tôn giả xoa dịu. Cùng với hai vị Đại đệ tử,

sự có mặt của Ānanda tiếp sức, đã từng khéo léo giải quyết rất nhiều khó khăn của các quan hệ phức tạp và tế nhị trong sinh hoạt của tăng-già.

Một vài ví dụ về điều ấy. Như sự bất hòa gay gắt giữa hai nhóm tỳ-khuru Kinh và Luật tại Kosambī. Như âm mưu chia rẽ tăng-già của Devadatta. Tôn giả Ānanda đã giữ một vai trò quan trọng trong việc làm sáng tỏ nội vụ, giữ gìn trật tự, quy củ cho giáo hội. Tôn giả thường là người đứng giữa cho chư tăng cả hai bên trình bày ý kiến, sắp đặt cho các vị được gặp đức Phật. Tôn giả cũng là người mang thông điệp giáo huấn của Tôn Sư đến các tỳ-khuru lầm đường lạc lối vì theo tà phái. Tôn giả cũng không khước từ một ai, và lúc nào cũng làm chiếc cầu nối cho họ chứ không phải là cái rào cản.

Tôn giả còn làm chiếc cầu nối khác nữa; chiếc cầu nối cao quý và quan trọng, mang đến cho tứ chúng hơi ấm của lòng bi mẫn, ánh hào quang của trí tuệ cùng hương vị giải thoát và bóng mát của đức Bổn Sư.

Lúc ấy, khi tỳ-khuru Grimananda lâm trọng bệnh, Ānanda thỉnh cầu:

- Bạch Thế Tôn! Grimananda bị bệnh quá nặng, đau đớn, khổ sở vô cùng! Xin Thế Tôn rủ lòng bi mẫn đến thăm, mong nhờ oai lực và lời khuyên giáo của Thế Tôn mà bệnh tình của tỳ-khuru ấy sẽ được thuyên giảm, sự đau đớn có thể được tiêu tan.

Đức Phật đáp:

- Nay Ānanda! Không cần Như Lai. Ông hãy đến thăm Grīmananda và tụng đọc, giảng giải về Mười Tướng thì bệnh tình của ông ta sẽ được thuyên giảm ngay lập tức. Mười tướng ấy là: Tướng vô thường, tướng vô ngã, tướng bất tịnh, tướng nguy hại, tướng lìa đoạn, tướng từ bỏ, tướng diệt tận, tướng nhàm chán, tướng hành vô thường, tướng hơi thở vào ra...

Sau khi được Thế Tôn giảng dạy như thế, tôn giả Ānanda liền đến thăm Grīmananda, tụng đọc và giảng giải tận tường, căn kẽ Mười Tướng ấy. Nghe xong, bệnh tình của Grīmananda tức khắc thuyên giảm⁽¹⁾.

Grīmananda chấm dứt cơn đau không chỉ do ân đức của Bổn Sư, còn nhờ vào giáo pháp cùng lòng bi mẫn của tôn giả Ānanda, mà cũng còn do sự nhiếp tâm nghe pháp, chánh tín và cả đời sống phạm hạnh trong sạch của vị tỳ-khưu ấy nữa.

Ānanda còn làm cầu nối trong chuyện một nhóm tỳ-khưu đã ba lần làm ồn ào huyên náo tịnh xá, tôn giả tìm đến, ngài không la rầy mà nói lời từ hòa, dịu dàng và có gì đó rất uy nghiêm bảo họ nên đến gặp đức Phật để nghe giáo giới. Họ nghe lời, và sau đó, Thế Tôn đã khiển trách giới hạnh, nói về nguyên tắc sống chung trong cộng đồng tăng lữ phải như thế nào. Biết được lỗi lầm của mình, nhóm tỳ-khưu này tìm nơi thanh vắng để tu tập. Thời gian không lâu sau, họ chứng đạt được tuệ giác cao nhất, đoạn tận mọi nhiễm ô và vô minh, các thắng trí đồng thời được thành tựu.

⁽¹⁾ Xem *Aṅguttara-nikāya* 10: 60

Đức Phật biết, ngài an trú định sâu, sau đó rà soát các dòng tâm của nhóm tỳ-khưu này. Lát sau, Thế Tôn vào lạc của thiền, lạc của giải thoát để nghỉ ngơi.

Tôn giả Ānanda đứng hầu bên, cứ tưởng Thế Tôn sẽ hỏi về nhóm tỳ-khưu nên cứ đợi lệnh. Thời gian cứ thế yên lặng trôi qua. Hết canh một, Ānanda chấp tay thưa thỉnh và nhắc lại chuyện Thế Tôn sẽ khuyến dạy nhóm tỳ-khưu ấy ra sao, có cần triệu tập họ một lần nữa không? Đức Phật đang trú sâu trong cảnh giới của bậc Toàn Giác nên đâu có nghe lời thưa thỉnh ấy? Không nghe trả lời, tôn giả kiên nhẫn chờ đợi. Canh hai trôi qua, tôn giả chấp tay thưa thỉnh một lần nữa, kiên nhẫn chờ đợi. Hết canh ba, trời ứng sáng, Ānanda chấp tay thưa bạch lần thứ ba, kiên nhẫn chờ đợi.

Thế Tôn xả định sâu, ngài dịu dàng và không kém phần nghiêm khắc nói với Ānanda:

- Ông thấy đó, nhóm tỳ-khưu ồn ào huyên náo kia, chỉ một lần hối lỗi, tỉnh thức, họ đã rút về nơi yên tĩnh và họ đã thành tựu quả vị cao nhất cùng các thắng trí. Suốt cả đêm Như Lai “*nói chuyện với họ*” – mà ông thì không hay biết gì cả. Ông đã không biết gì về tâm của Như Lai, và ngay chính tâm của nhóm tỳ-khưu kia, ông cũng không hề hay biết!

Qua câu chuyện và sự việc trên, Ānanda đã biểu hiện được hạnh kiên nhẫn tốt bậc mà trong giáo hội không có người thứ hai. Tuy nhiên, còn có điều quan trọng hơn nữa, là bài học của chính Ānanda: Thấy rõ sự tu tập còn giới hạn của mình. Từ đó, tôn giả âm thầm hạ quyết tâm. Dù bận rộn

biết bao nhiêu là công việc như đã lược dẫn, dầu đã nghe thuộc hằng trăm, ngàn Phật ngôn về Pháp và Luật; tôn giả vẫn còn muốn học, hành thêm nữa.

Kinh kê, có hai lần, tôn giả ngồi xuống bên cạnh đức Phật rồi chấp tay thưa thỉnh:

- Xin Thế Tôn hãy thuyết giảng vấn tắt cho đệ tử nghe đề mục hành thiền nào là căn bản nhất; và sau khi nghe pháp, đệ tử sẽ rút lui một chỗ yên tĩnh để nỗ lực, tinh cần thiền tập.

Thế là lần thứ nhất, đức Phật dạy cho Ānanda quán “*tam tướng vô thường, khổ và vô ngã của ngũ uẩn*”⁽¹⁾. Lần thứ hai, đức Phật dạy cho Ānanda quán “*tam tướng vô thường, khổ và vô ngã của sáu xứ*”⁽²⁾.

Và như thế, Ānanda vừa cần mẫn, tận tụy, trung kiên phục vụ Thế Tôn, phụng sự giáo hội và tăng đoàn vừa kiên quyết tinh cần tu tập và luôn đồng tiến trên lộ trình thánh đạo. Thật xứng đáng để đức Phật tán thán như sau:

“- Trong chư đệ tử của Như Lai, người có nghị lực và ý chí kiên quyết nhất thì Ānanda là đệ nhất. Trong chư tỳ-khưu từng là thị giả của Như Lai thì Ānanda cũng là thị giả đệ nhất”.

Và câu chuyện cao quý và cảm động nhất cần được nhắc lại là Ānanda sẵn sàng hy sinh mạng sống để bảo vệ đức

⁽¹⁾ Xem *Tương Ưng Uẩn*, *Saṃyutta-nikāya* 22: 158

⁽²⁾ Xem *Tương Ưng Sáu Xứ*, *Saṃyutta-nikāya* 35: 86

Bồn Sur.

Đây là chuyện Devadatta vì tham vọng bất chánh nên đã nhiều lần hãm hại Phật. Chuyện cao độ là khi Devadatta cho con voi Nālāgirī hung dữ uống mười sáu hũ rượu gạo làm nó trong cơn say như hóa điên xông thẳng đến chỗ đức Phật đang đi trì bình để giết ngài. Trong lúc ai cũng sợ hãi, một số tỳ-khưu không làm chủ được mình, khiếp đảm lùi ra xa thì Ānanda đã can đảm xông lên, đứng chắn ngang trước Phật, sẵn sàng hy sinh thân mạng để bảo vệ an toàn cho đức Bồn Sur.

Đã ba lần, đức Phật bảo Ānanda bước sang một bên, nhưng cả ba lần tôn giả cương quyết không tuân lời. Thấy vậy, đức Phật bèn dùng thần lực, nhẹ nhàng nhắc bổng Ānanda rồi đặt sang nơi khác mới can ngăn được sự quyết tâm hy sinh của vị tôn giả hiền thiện với ý chí sắt thép này! Sau đó, đức Phật rải tâm từ như chiếc lưới từ ái, dịu hòa, mát mẻ phủ trùm xuống thân và tâm của voi say. Con cuồng nộ, hung bạo, điên dại của voi chợt tắt lịm, nó cảm nhận được năng lượng tình thương của người mẹ hiền thuở xưa trong rừng sâu nên đã đến bên chân đức Phật quỳ mọp xuống, lấy chiếc vòi hút bụi, hôn bàn chân Phật. Nó hoàn toàn ngoan ngoãn và thuần phục.

Sau chuyện ấy, cái đức hy sinh của Ānanda được tứ chúng truyền tai nhau, ai cũng quý trọng và khen ngợi tôn giả. Đức Phật bèn kể thêm rằng, Ānanda không chỉ hy sinh mạng sống để bảo vệ an toàn cho Như Lai không chỉ có kiếp này. Trong quá khứ, nhiều kiếp tiền thân, Ānanda đã bốn

lần xả thân cứu mạng cho Như Lai. Lời tuyên bố của đức Phật lại càng làm cho danh thơm, tiếng tốt lần phẩm đức, phẩm hạnh của người thị giả này dường như lan xa đến bốn tầng trời Tứ đại thiên vương!

Vị Giám Hộ Pháp Bảo

Trong số chư trưởng lão, chư đệ tử được đức Phật khen ngợi, duy nhất chỉ có Ānanda là đầy đủ năm phẩm hạnh xuất sắc bậc nhất được Thế Tôn tán dương, nhiều vị khác chỉ có được một hay hai phẩm hạnh mà thôi.

1- Đệ nhất về hiểu biết uyên thâm giáo pháp do được nghe nhiều Phật ngôn (Bahussutānam).

2- Đệ nhất về trí nhớ vững chắc, trung thực và bền lâu (Satimantānam).

3- Đệ nhất khả năng lãnh hội được những trình tự và liên kết chặt chẽ của các thời pháp của đức Tôn Sư (Gatimantānam).

4- Đệ nhất về nghị lực và ý chí quyết tâm kiên định (Dhitimantānam).

5- Đệ nhất thị giả của Thế Tôn (Upaṭṭhakānam).

Qua phân tích, suy xét thì năm phẩm hạnh đệ nhất ấy của tôn giả Ānanda đều bắt nguồn từ căn cứ địa là “chánh niệm”. Chánh niệm là sự ghi nhớ, ghi nhận trung thực, như-nó-là; và sau đó, công phu và trách nhiệm của chánh kiến

mới có cơ sở nền tảng để lập định và chiếu soi. Theo nghĩa hẹp, chánh niệm là khả năng ghi nhớ, và khả năng này thì Ānanda là phi thường, là độc nhất, là đệ nhất. Tôn giả ghi nhớ lập tức những gì đã nghe, dù chỉ một lần; và với sự nhạy bén, trí thông minh dường như bẩm sinh, Ānanda lập tức lãnh hội nhanh chóng mọi lời giáo huấn của Tôn Sư. Tôn giả được xem là một học giả của kinh và pháp. Ngài có thể học, tụng đọc và giảng giải khi đang còn đứng, nghĩa là chỉ thoáng chốc thôi, ngài có thể thuyết lại chính xác nguyên văn pháp thoại của đức Phật, có khi dài đến sáu mươi ngàn từ, không sót từ nào. Đôi khi, tôn giả có thể đọc lại mười lăm ngàn bài kệ bốn câu của Thế Tôn một cách mau chóng và dễ dàng như nhặt lá và hái hoa. Đây là khả năng đặc biệt phi thường, hy hữu. Ngoài đức Phật, chỉ có đức Phật “không một ai có thể giảng dạy hay khả năng thích nghi để giúp cho Ānanda hiểu biết giáo pháp một cách chính xác và tường tận từng câu, từng chữ một như vậy.”⁽¹⁾

Theo kinh điển truyền thống, nếu kho tàng Pháp Bảo có cả thầy tám mươi tư ngàn chi pháp (kinh và kệ) thì tôn giả Ānanda thông thuộc hết như ngài đã từng công bố:

“- Ta nhận từ đức Phật,
Tám mươi hai ngàn pháp;
Nhận từ chư trưởng lão,
Thêm hai ngàn pháp nữa;

⁽¹⁾ Xem chú giải *Abhidhamma* – bộ *Pháp tụ Atthasālinī*.

*Tổng cộng tám tư ngàn,
Là pháp ta chuyển vận!”*

Khả năng ấy quả thật phi thường. Thật ra cũng không khó hiểu gì vì đức Phật từng dạy: *“Có năm chướng ngại che mờ tâm trí, đấy là năm triền cái: hôn trầm-thụy miên, nghi, sân, trạo cử và dục”*. Và Ānanda, bất cứ lúc nào, hoàn cảnh nào, duyên sự thế nào tôn giả cũng định tĩnh, sáng suốt nên năm pháp cái trên không chi phối tâm trí của ngài được. Trí nhớ của ngài do vậy để tâm ở đâu là ghi nhận tức khắc ở đấy; đấy là chưa kể ngài có khả năng ấy từ bầm sinh nữa.

Thích nghĩa về năm phẩm hạnh mà tôn giả Ānanda đều là đệ nhất ở trên, ta có thể lần lượt đi vào từng điểm một. Tuần tự, đấy là *Sekha, Sati, Gati, Dhiti* và *Upaṭṭhakā*.

Thứ nhất, Thế Tôn khen ngợi Ānanda: Là Sekha, tuy Ānanda mới chỉ là bậc Hữu học nhưng không dễ gì tìm được người có trí tuệ ngang bằng.

Thứ hai, Thế Tôn khen ngợi Ānanda: Là Sati, luôn có chánh niệm, nhờ vậy có trí nhớ vững chắc, trung thực và bền lâu. Pháp Bảo nghe qua đều được Ānanda lưu giữ trong tâm trí và tự ứng dụng cho sự tu học bản thân, khi cần có thể thuyết giảng lưu loát cho tứ chúng.

Thứ ba, Thế Tôn từng khen ngợi Ānanda: Là Gati, có khả năng lãnh hội được mạch văn, biết rõ trình tự và sự liên kết chặt chẽ của các ý nghĩa diễn giảng trong từng thời pháp. Vì thế, có trường hợp, khi đang thuyết một pháp thoại mà bị gián đoạn bởi một câu hỏi; trả lời xong, Ānanda có

thế quay lại chính xác ở điểm đang trình bày trước đó.

Thứ tư, Thế Tôn từng khen ngợi Ānanda: Là Dhiti, tức là nghị lực và ý chí cương quyết, kiên định không thoái chuyển trong trách nhiệm tu học, ghi nhớ pháp thoại, dù ngôn, đoản ngôn cũng như thuyết lại chúng một cách trọn vẹn, đầy đủ.

Thứ năm, Thế Tôn từng khen ngợi Ānanda: Là Upatṭhakā, công hạnh của một thị giả trung kiên, chu đáo, cẩn mẫn, tận tụy và toàn hảo nhất!

Chính năm phẩm hạnh đệ nhất này mà Thế Tôn xem Ānanda là hiện thân của giáo pháp, là vị Giám Hộ Pháp Bảo (Dhammabhaṇḍāgārika). Như trong một quốc độ, bộ trưởng ngân khố (bhaṇḍāgārika) là người có bổn phận lưu trữ, bảo tồn và cấp phát tài sản quốc gia thì Ānanda cũng tương tự vậy. Với giáo hội, tăng đoàn, tài sản thiêng liêng chính là Pháp Bảo, lời Phật dạy mà Ānanda đang lưu trữ, bảo tồn và truyền tải, thuyết giảng cho tứ chúng. Không những khi Phật tại tiền mà sau này nữa, sự truyền thừa mai hậu chỉ còn trông cậy vào Ānanda. Chính tôn giả giữ gìn và bảo quản kho báu trí tuệ của Tôn Sư một cách kiên định, toàn hảo và vững chắc nhất.

Có lần, tôn giả cất tiếng hồng sư tử, xứng đáng tự xưng mình là “*mắt của toàn thế gian*”, qua bài kệ:

“- Nghe nhiều, thọ trì pháp,

Trí tuệ, đệ tử Phật;

*Ấy vị nên thân cận,
Hồi ai cầu giáo pháp;
Nghe nhiều, thọ trì pháp,
Giữ kho báu Phật Nhân;
Ấy vị xứng tin kính,
Mắt của toàn thế gian!”⁽¹⁾*

Tôn giả rất xứng đáng tôn xưng như vậy!

Với Tôn Giả Sāriputta

Trong tăng đoàn của đức Tôn Sư, tôn giả Ānanda quý trọng tất cả trưởng lão có nét hạnh thanh cao, có đức độ nghiêm minh; và họ là những tấm gương sáng về thiền, về định, về tuệ, về tri túc, về thiểu dục, về hạnh độc cư; nhưng đặc biệt hơn cả, là tôn giả kính trọng và quý mến tôn giả Sāriputta.

Lý do này rất là dễ hiểu – vì mỗi lần vấn đạo, đàm đạo với tôn giả Sāriputta, Ānanda luôn cảm thấy như cùng một cách thể như vấn đạo, đàm đạo với đức Bổn Sư; người mà trí tuệ cũng như đức hạnh luôn chói sáng trong giáo hội. Lý do thứ hai, là vì trong tăng chúng chỉ có Sāriputta và Ānanda đã được đức Phật ban tặng danh hiệu cao quý nhất. Tôn giả Sāriputta do oai lực thuyết pháp đồng mãnh như tiếng gầm của chúa sơn lâm được gọi là bậc Tướng-quân-

⁽¹⁾ Xem *Theragāthā* 1030 - 31

giáo-pháp (Dhammasenāpati). Còn tôn giả Ānanda do khả năng thính pháp, ghi nhớ, gìn giữ và trùng tuyên Pháp Bảo uyên thâm và viên dung nhất, được gọi là vị Giám Hộ Pháp Bảo (Dhammabhaṇḍāgārika). Tuy nhiên về mặt hướng dẫn tu tập cho hàng đệ tử thì phương cách của tôn giả Ānanda lại gần giống với tôn giả Mahā Moggallāna hơn vì cả hai vị có chiều hướng chăm sóc, bảo bọc chư đệ tử đến chỗ rốt ráo. Còn tôn giả Sāriputta thì hướng dẫn đệ tử đến chỗ Nhập lưu— vì biết họ không thối thất nữa – sau đó bàn giao cho tôn giả Mahā Moggallāna hay Ānanda hoặc họ đi đâu tùy ý.

Chư tôn giả Ānanda và Sāriputta thường hợp tác chung một pháp sự như một lần cùng đến thăm viếng đại thí chủ Cấp-cô-độc khi vị này lâm bệnh nặng; và cùng một lần đi giải quyết mối bất hòa của hai nhóm tỳ-khưu ở Kosambī. Tình bằng hữu của họ thâm tình và khăng khít đến độ khi hay tin Sāriputta viên tịch, tôn giả Ānanda bàng hoàng, hệt hẳng như mất điểm tựa; đã sầu buồn và đã than thở rất cảm động:

“- Ôi! Người bạn cao thượng của tôi đã đi rồi thì đối với tôi, cuộc đời này sẽ chìm sâu trong đêm đen lạnh lẽo”.

Với Nhà Thơ Vaṇḍisa

Tôn giả Ānanda đã có lần vào hoàng cung thuyết pháp cùng với vị tân tỳ-khưu Vaṇḍisa, thị giả của đức Phật. Khi Vaṇḍisa trông thấy những vị vương phi xinh đẹp với trang phục lộng lẫy thì lòng vị tỳ-khưu này tràn đầy dục vọng; và bỗng nhiên sanh tâm bất mãn với nếp sống đơn độc của

người tu sĩ. Ý muốn xả y và hưởng thụ nhục dục nung nấu đốt cháy tâm tư dường như không còn chịu đựng nổi. Khi đàm đạo với tôn giả Ānanda, tỳ-khưu Vagīsa nói thật lòng mình; vì là nhà thơ nên ông diễn đạt qua một bài kệ:

*“- Lửa dục vọng bùng cháy,
Thiêu đốt cả tâm tư;
Ôi! Gotama bi mẫn,
Chỉ cách dập tắt lửa!”*

Tôn giả Ānanda với trí tuệ và từ tâm đã đáp lại:

*“- Chính vì điên đảo tương,
Mà tâm bị thiêu đốt;
Hãy xa lánh sắc trần,
Cội nguồn của tham dục;
Hành uẩn là kẻ lạ,
Là khổ, không là ngã;
Dập tắt lửa ái dục,
Chớ để cháy mãi hoài;
Tu pháp quán bất tịnh,
Nhất tâm, định tĩnh sâu;
Chánh niệm, quán sát thân,
Nhiếp tâm ly ái dục;*

*Tu pháp thiền vô tướng,
Diệt ngã mạn khởi sanh;
Do diệt tận chấp ngã,
Tâm sẽ được an tịnh.”*

Qua bài kệ trả lời, tôn giả Ānanda chỉ rõ cho Vajrīsa thấy nguồn gốc của ô nhiễm là do tri giác (hay tưởng uẩn) dính mắc vào nữ sắc phù du ảo ảnh mà tham dục khởi sanh và thiêu đốt tâm tư. Tham dục khiến nảy sinh cảm giác thiếu thốn, thèm khát, từ đó dẫn đến chán ghét đời sống phạm hạnh, cho rằng chính bởi đời sống này mà “*ta*” không được hưởng thụ dục lạc. Do vậy, cần phải thu thúc lục căn, xa lánh sắc trần. Đừng chấp thủ vào những phản ứng của tâm – hay hành uẩn – vì chúng là đau khổ, nó không phải là “*ta*”, là “*của ta*”!

Không còn gì rõ ràng hơn thế nữa khi giải thích như thế. Sau đó tôn giả Ānanda còn căn kẽ chỉ bày cho Vajrīsa các phương pháp thiền tập. Ngài dạy về chánh niệm, cách quán thân bất tịnh, cách minh sát vô ngã tướng. Và khi mọi tham ái, ái dục và chấp ngã được đoạn trừ thì tâm sẽ được bình an, thanh tịnh.

Vị tân tỳ-khuru Vajrīsa, thị giả của đức Phật, nhờ sự hướng dẫn tu tập tận tinh của giả Ānanda, nhà thơ của chúng ta đã thoát khỏi lưới dục vọng.

Cứu Độ Channa

Tôn giả Ānanda còn có công dẫn dắt tỳ-khuru Channa, một kẻ búống bình, cứng đầu, ngã mạn, khó khuyển, khó dạy. Channa đã từng nhiều lần đả kích, nói xiên nói xỏ đến hai tôn giả Đại đệ tử. Đức Phật biết rõ căn cơ của ông ta nên bảo tôn giả Ānanda công bố đến Channa một hình phạt nặng, được gọi là “*phạm đàn*”. Hình phạt với tên gọi này là không cho bất cứ ai, chư tỳ-khuru nào trong giáo hội được tiếp xúc, nói chuyện với Channa! Quá sợ hãi, quá xấu hổ, Channa quyết tâm tu tập một cách cấp bách và khấn thiết để chuộc lại lỗi lầm. Qua thiền quán, Channa thấy được đặc tính vô thường của ngũ uẩn, nhưng khi quán chiếu vô ngã thì ông ta sựng lại, kinh hoàng, lo sợ rằng “*Niết-bàn sẽ hủy diệt tự ngã!*”. Chẳng biết cầu cứu với ai – vì ai cũng ghét cái búống bình, ngã mạn của mình - nên Channa lại tìm đến tôn giả Ānanda cậy nhờ hướng dẫn. Biết vị tỳ-khuru này có tâm hồi quá tốt, nên đã nói một thời pháp ngắn, nội dung là:

- Nay Channa! Người có chánh kiến không cho rằng “*đây là tự ngã của tôi!*” Khi khổ sanh, biết là sanh, khi khổ diệt, biết là diệt. Vị ấy không vì sanh diệt của các pháp mà hoài nghi, phân vân, lay chuyển hay duyên vào đó mà cho là có, là không!

Này Channa! “*Tất cả là có*” là một cực đoan! “*Tất cả là không có*” là cực đoan thứ hai. Vượt ra ngoài hai cực đoan ấy, đức Tôn Sư dạy pháp trung đạo!

Nhờ thời pháp này, Channa thoát khỏi sự dính mắc nơi

“*có và không*”, ánh sáng trí tuệ được thấp sáng trong tâm, vị tỳ-khuru cứng đầu này sung sướng tán thán tôn giả Ānanda là bậc thiện hữu trí thức dẫn dắt ông ta vào chánh đạo.

Cuối đời, khi Channa lâm bệnh nặng, không có ai coi ngó, bỏ mặc ông ta một nơi hoang phế, tôn giả Sāriputta tìm đến; ngài đã cặn kẽ chỉ bày, hướng dẫn về thiền quán, trú tâm “*Rỗng Không*”, Channa đắc quả A-la-hán trước khi chấm dứt hơi thở.

Với Nữ Giới

Đã có công trong việc thành lập ni chúng, tôn giả Ānanda còn muốn giúp cho chư tỳ-khuru-ni vững tiến trên thánh đạo. Vì dường như ni giới ai ai cũng cảm mến tôn giả, việc này mang lại nhiều khó khăn cho ngài. Như việc tỳ-khuru-ni Thullananda chống đối tôn giả Mahā Kassapa, bên vực tôn giả Ānanda khi nói: “*Tôn giả Mahā Kassapa chỉ là người mua kim còn tôn giả Ānanda là người thợ làm kim!*”⁽¹⁾ Nghiêm trọng hơn như có một vị tỳ-khuru-ni ở Kosambī, cô cho người nhắn tin tôn giả Ānanda đến thăm cô vì cô đang bệnh. Sự thật là vì cô thầm yêu trộm nhớ tôn giả và tìm cách quyến rũ ngài. Tôn giả đã đến thăm và giải quyết chuyện này với một tâm lực vô cùng cương quyết và dũng mãnh. Tôn giả Ānanda đã thuyết cho cô nghe một thời pháp nói về “*nhục thân*”. Cái thân thịt này sở dĩ được sanh khởi là do vật thực, tham ái và ngã chấp. Tuy nhiên, tôn giả

⁽¹⁾ Đã có đăng nơi tiểu sử tôn giả Mahā Kassapa.

nói, ta có thể vượt lên trên ba pháp ấy để biến chúng thành phương tiện thanh lọc tâm và giải thoát mọi nhiễm ô.

- Nay cô! *Tôn giả giảng giải* – Vị tỳ-khưu chơn chánh dùng vật thực nuôi mạng để sống, để tu tập, hướng đến quả vị thanh cao chứ không phải tầm bỏ cho cái thân bất tịnh này. Vị tỳ-khưu chơn chánh phải biết thăng hoa cái tâm tham ái tầm thường, hạ liệt; chuyển hóa nó, biến nó thành cái tâm cao thượng cầu đạo quả Bồ-đề! Vị tỳ-khưu chơn chánh phải biết rời xa ngã chấp ích kỷ để hướng đến sự chứng đạt tối hậu là chánh trí, giải thoát...

Thế nhưng, này cô! Còn một nguyên nhân thứ tư nữa khiến nhục thân sanh khởi đây là tình dục. Đức Thế Tôn gọi nó là nhân tố hủy diệt chiếc cầu đưa đến Niết-bàn. Vậy, vị tỳ-khưu chỉ có hai con đường: Con đường dẫn đến thế gian và con đường dẫn đến Niết-bàn, tùy cô chọn lựa!

Nghe xong thời pháp, vị tỳ-khưu-ni liền thức tỉnh, rời khỏi giường, kê đầu phủ phục dưới chân tôn giả Ānanda xin sám hối mọi lỗi lầm và xin ngài tha thứ. Tôn giả nhận lời sám hối ấy của cô ni rồi xác nhận rằng: *“Trong giáo hội, tăng đoàn của đức Tôn Sư, những ai đã sám hối, nghĩa là đã thấy ra lỗi lầm của mình, từ đó về sau quyết giữ gìn giới hạnh, không lặp lại lỗi lầm trước đó sẽ mang đến lợi ích thật sự cho cuộc đời tu tập của mình!”*

Câu chuyện trên còn là một ví dụ về “*đặc tài*” thuyết pháp của tôn giả; ngài đã không đề cập ba hai thể trước như thông thường để cô ni thấy cái bất tịnh của thân mà nói đến

“*sự sanh khởi của nhục thân*” có tính bao quát và dễ phát sanh trí tuệ thấy biết tường tận vấn đề hơn. Ngài lại còn sử dụng pháp ngữ thích hợp, đúng lúc, đúng khi để chuyển hóa cái tâm si tình lầm lạc của vị tỳ-khuru-ni ấy.

Có một câu chuyện khác liên quan đến các vương phi, thứ phi của đức vua Pāsenadi nữa, như sau.

Sau khi hoàng hậu Mallikā trở thành đệ tử Phật và bà đã tìm cách khôn khéo hướng dẫn đức vua có đức tin với Tam Bảo thì tin truyền ấy lan khắp hậu cung. Họ nghe danh đức Phật, chư Đại đệ tử và nhất là tôn giả Ānanda do hảo tướng và cũng do tài năng thuyết giảng. Là cung phi, là cung nga thể nữ của một vị vua, họ phải sống cảnh chim lồng, cá chậu trong hậu cung không thể đi đâu. Trong số họ, có nhiều người muốn học hỏi giáo pháp của đức Tôn Sư nhưng họ không được phép đến tịnh xá. Họ bèn khẩn cầu đức vua xin đức Phật gởi một vị tỳ-khuru uyên bác vào hậu cung để ban pháp thoại. Khi vua hỏi là muốn thỉnh vị nào trong số đệ tử của Thế Tôn thì họ đồng lòng xin thỉnh tôn giả Ānanda, vị đã được tôn xưng là Giám Hộ Pháp Bảo. Đích thân đức vua đã thỉnh nguyện điều ấy với đức Phật và đã được ngài im lặng chuẩn thuận. Từ đó, tôn giả Ānanda thường xuyên vào cung để thuyết giảng giáo pháp cho chư cung phi, cung nga thể nữ.

Một ngày kia, một viên ngọc quý trên vương miện của đức vua bị trộm mất. Khắp nơi ở hậu cung đều bị khám xét gắt gao. Chư nữ nhân ở đây hồi hộp, lo sợ nên tâm họ bị tán loạn, không còn tập trung được tâm ý vào thời pháp như

thường lệ. Khi biết được lý do, tôn giả Ānanda động lòng bi mẫn, tìm gặp đức vua và khuyên ngài nên triệu tập tất cả nghị can vào một nơi và cho họ một cơ hội được hoàn trả viên ngọc quý một cách kín đáo không ai hay biết.

Vua ngạc nhiên hỏi:

- Có chuyện như vậy sao? Trẫm cũng mong như thế, nhưng làm thế nào?

- Thưa, xin đại vương cho dựng một chiếc lều ở thượng uyển, vây kín lại, đặt một bình nước trên chiếc bàn rồi truyền cho tất cả nghị can lần lượt từng người một đi vào chiếc lều ấy. Làm như vậy, thủ phạm biết ăn năn hối cải sẽ lặng lẽ bỏ viên ngọc quý trong bình nước, chẳng có ai trông thấy.

Với phương cách tế nhị ấy, đức vua lấy lại viên ngọc quý mà kẻ trộm không bị hành xử, hậu cung trở lại yên bình và đức vua lại được tiếng nhân ái, nhân đức nữa. Diệu kế từ lòng từ bi ấy của tôn giả Ānanda được đức vua cảm phục và nữ nhân hậu cung thêm quý mến ngài. Chư tăng huynh đệ trong tăng đoàn không hết lời khen ngợi nên danh thơm tiếng tốt của ngài cứ lan xa mãi.

Chính tôn giả cũng e ngại vì mình chỉ mới là bậc Hữu học nên dễ bị lời cuốn nên có lần tôn giả Ānanda trình lên đức Phật những câu hỏi liên quan đến việc đối xử với nữ nhân:

- Bạch Thế Tôn! Tất cả chư tăng, chúng đệ tử phải đối xử với nữ giới như thế nào?

Đức Phật đáp:

- Đừng nhìn họ!
- Nhưng nếu đã nhìn thấy họ rồi thì phải làm sao?
- Đừng nói chuyện với họ.
- Thưa, nhưng nếu họ nói chuyện với chúng đệ tử?
- Vậy thì hãy chánh niệm, tỉnh giác, chế ngự tham ái.

Những câu hỏi này, tưởng là cho chính tôn giả, nhưng mà không phải vậy. Tôn giả tự lấy mình làm ví dụ, đặt câu hỏi để cảnh báo cho chư tăng hiện tiền cũng như mai hậu. Còn tôn giả thì thật sự không cần thiết vì ngài đã nhiếp phục chúng đã hai mươi lăm năm rồi, như kệ ngôn:

*“- Suốt hai mươi lăm năm,
Tu tập trong dòng thánh;
Dục tưởng không khởi lên,
Vĩ diệu thay giáo pháp;
Suốt hai mươi lăm năm,
Tu tập trong dòng thánh;
Sân tưởng không khởi lên,
Vĩ diệu thay giáo pháp.”⁽¹⁾*

Như vậy, tôn giả chính thức làm thị giả cho đức Phật lúc năm mươi lăm tuổi, cộng thêm với thời gian hai lăm năm nữa, tức là khi tôn giả đã tám mươi tuổi khi làm hai bài

⁽¹⁾ Xem *Theragāthā* 1040-41.

kệ này. Thật là kỳ diệu, hai mươi lăm năm mà *dục tướng* không khởi lên, *sân tướng* không khởi lên mặc dù lúc ấy, tôn giả vẫn đang là người Hữu học. Có người suy luận rằng, hàm ý của tôn giả là nhờ hầu cận, chăm sóc cẩn trọng cho đức Phật, chu đáo, tỉ mỉ mọi sự bên cạnh đức Phật nên *dục tướng* và *sân tướng* không thể khởi lên.

Pháp Đàm Với Đức Phật

Trong Phật giáo, những cụm từ như “*đàm luận*”, “*đàm đạo*” – là những thuật ngữ, vì rất nhiều khi “*nói chuyện*” mà không phát ra thành lời. Đôi khi sự yên lặng cũng là đàm luận, đàm đạo vậy! Nghĩa là, sự đón nhận trong im lặng một pháp thoại được nghe trực tiếp từ kim khẩu của đức Tôn Sư – cũng là “*một cuộc đàm luận*” với ngài thì trọn vẹn kinh (piṭaka sutta) đúng là bao gồm tất cả pháp đàm giữa đức Phật và Ānanda.

Ānanda là vị thị giả trung tín, thân cận của đức Tôn Sư nên hầu như tôn giả luôn luôn có mặt khi ngài thuyết pháp. Còn những khi Ānanda vắng mặt thì đức Phật lại thuyết lại cho tôn giả nghe. Do vậy, trọn bộ tạng kinh thường được khởi đầu bằng cụm từ: “*Tôi nghe như vậy*” (Evaṃ me suttam), chữ “*tôi*” đây chính là tôn giả Ānanda.

Đôi khi mở đầu một bài pháp, đức Phật đặt những câu hỏi cho Ānanda liên quan đến nội dung giáo huấn với mục đích giúp Ānanda và những người hiện diện được tăng trưởng trí tuệ. Cách đặt câu hỏi này, giữa đức Phật và Ānanda rất hữu

hiệu vì người nghe luôn hứng thú và dễ thấm nhuần hơn khi hai bậc trí tuệ đàm luận với nhau thay vì chỉ một vị thuyết giảng! Và nếu câu chuyện xảy ra mà những nhân vật trong chuyện cũng đàm thoại với nhau thì nghe rất sống động, rất thú vị như qua một thí dụ sau từ chú giải kinh Pháp Cú (Dhammapada Aṭṭhakathā):

- Thị trấn Kanumāsadamma có một bà-la-môn gia chủ hữu danh, đây là ông bà Māgaṇḍi. Suốt đêm, ông ở trong đền để chăm lo việc tế thần lửa, trên đường về nhà, ông chợt thấy đức Phật ngồi dưới cội cây! Sững sốt, ông đứng lặng, ngấm nhìn mê mải - vị này là ai mà đẹp quá! Cả thân thể sao mà tỏa sáng như châu ngọc! Từ vùng trán, khuôn mặt, cái mũi, cái miệng, chân mày, đôi mắt, vai, ngực, chân tay... cả những ngón tay... đều do thợ điêu khắc tuyệt hảo của đức thần Brāhmā! *“Chà! Ông tự nghĩ - Ta có cô con gái xinh đẹp tuyệt trần, nếu có được một chú rể đông sàng tương hảo tuyệt mỹ như thế này thì mới thật là xứng đáng!”* Nhà ông cũng ở gần đây nên ông hấp tấp đến báo cho bà hay: *“Này bà, có một chàng trai tuyệt đẹp, đúng là quý nhân, quý tướng! Bà hãy mau đến gốc cây đầu đường kia mà xem! Ta đã chọn cho con gái rệu của chúng ta một tấm chồng đấy!”*

Đức Phật biết chuyện gì xảy ra nên ngài bước xuống, để lại một dấu bàn chân⁽¹⁾ rồi đi sang hướng khác.

Khi hai ông bà Māgaṇḍi dẫn cô gái Māgaṇḍiyā tìm đến thì không thấy đức Phật đâu mà chỉ thấy dấu bàn chân có cả

⁽¹⁾ Nguyên lực để lại dấu bàn chân được gọi là “Pādacetiya”.

ngàn cặm bánh xe, trông rõ ràng như điêu khắc ở trên đất. Hai ông bà vốn có tài xem tướng, bà giỏi hơn ông, thấy dấu bàn chân lạ lùng nên đồng ngồi xuống, sẫm soi nhìn kỹ.

Bà nói:

- Không phải là dấu bàn chân của con người, ông mày ẹ! Ông trông có làm chẳng? Đâu có phải của con người?

- Con người thật mà! Ông gặt đầu “chắc nụi” - Ta thấy rõ là con người bằng xương bằng thịt thật mà!

- Thế thì lạ lùng quá! Dấu bàn chân này oai lực lắm!

Ông tròn mắt, gặng hỏi:

- Ma vương chẳng?

- Nói bậy!

- Quỷ vương chẳng?

- Càng nói bậy!

- A-tu-la vương chẳng?

- Đừng có “hằm hồ” như thế! Bà cháu mày, nói như gặt - Dấu bàn chân này rất trung chính, chẳng có tà ma, quỷ quái nào ở đây cả!

- Vậy thì thọ thân, chư thiên gì ở đây rồi!

- Còn chưa đáng kể gì! Vị này còn cao sang, oai lực hơn nữa kia!

- Đại phạm thiên chẳng?

- Cái này thì tôi chịu! *Bà lắc đầu rồi khẳng định* - nhưng dấu bàn chân này phải là của một con người đã tận diệt mọi khát dục, khát vọng ở đời!

- Khiếp! Thế là không thể bắt người này làm chồng con gái cung của chúng ta nữa hay sao?

Bà trầm ngâm một lúc, có lẽ suy nghĩ lung lắm, sau đó, bà thở dài, nói như hơi gió thoảng:

- Hồng rồi ông mày ạ! Theo tôi được học thì dấu bàn chân có ngàn cặm bánh xe như thế này, trong nhân tướng học, nói về đại quý nhân thì chỉ có hai người. Một là đức Chuyển luân Thánh vương, hai là đức Phật Chánh Đẳng Giác. Nếu là Chuyển luân Thánh vương thì luôn có 7000 cô tiên nữ theo hầu, con gái ta cũng không bén mảng tới được. Tuy nhiên, vì dấu bàn chân này quá thiêng liêng và trong sạch nên ta phải loại bỏ ông này ra. Vậy chỉ còn là dấu bàn chân của đức Chánh Đẳng Giác thì con gái ta đẹp như chúa của tiên nữ, vị ấy cũng không thềm *để dính một ngón chân đâu!*

- Phải đấy, này hai ông bà Māgandī - *Đức Phật đã đứng bên vệ đường, gần sát bên họ, cất giọng phạm âm* - Nhận xét như vậy là chính xác! Thuở ấy có ba cô tiên nữ thiên kiều bá mị, con gái của đại ma vương, chúa cõi trời Paranimmita-vasavattī⁽¹⁾ nỡn nường, lả lơi, gợi tình; đã đến quyến dụ Như Lai, mê hoặc Như Lai bằng thiên sắc, thiên âm, thiên hương... Phải biết rằng, thiên sắc ấy tế nhị, thù thắng, mỹ

⁽¹⁾ Cõi trời Tha hóa tự tại.

diệu. Thiên âm ấy tế nhị, thù thắng, mỹ diệu. Thiên hương ấy tế nhị, thù thắng, mỹ diệu. Thế nhưng, một sát-na nhanh như ánh chớp, Như Lai cũng không để cho lục căn bị vướng vào đâu cả. Như Lai không hề động tâm! Huống hồ là cô gái đẹp của ông bà!

Rồi đức Phật đọc lên câu kệ:

“- Đã nhận thấy sự rộng không, bọt bèo, bất tịnh của ái dục, bất mãn và tham vọng. Như Lai không còn thích thú, đắm say trong dục lạc phù phiếm của ái tình nữa. Cái thân thể xú uế, ô trược (cô gái Māgaṇḍiyā) ấy là cái gì? Như Lai không bao giờ muốn sờ chạm đến nó, dầu chỉ đụng bằng chân!”⁽¹⁾

Lạ lùng làm sao, đức Phật chỉ nói chừng ấy, xác chứng một sự thực mà ông bà Māgaṇḍi tức khắc, chứng quả Bất lai; họ quỳ năm vóc sát đất, đánh lễ ngài với lòng tri ân vô hạn. Riêng cô gái Māgaṇḍiyā thì tức tưởi, khóc lóc bỏ chạy! Cô thấy mình bị sỉ nhục một cách đau đớn khi đức Phật chê thân thể cô xú uế, ô trược không muốn sờ chạm đến, dầu chỉ đụng bằng chân! Xác xược thể là cùng! Vậy nên, bắt đầu từ đây, cô cột oán kết với đức Phật bằng một mối hận thù sâu sắc. Cô quyết tìm cơ hội báo thù.

Và quả thật vậy, sau này khi cô gái Māgaṇḍiyā được làm thứ hậu của đức vua Udena nên bà đã ra tay. Bà cho gọi một vị quan hậu cung thân tín, tìm gặp những tay đầu sỏ du

⁽¹⁾ *Phỏng dịch từ câu kệ ngôn: “Disvāna taṇhaṃ aratim rāgañca. Nāhosi chando api methunasmim. Kimevidaṃ muttakarīsapuṇṇaṃ. Pādāpinam samphusitam na icche.”*

đăng, côn đồ, trộm cắp trong kinh thành, tung tiền bạc cho chúng để thuê chúng làm duy nhất một việc như sau:

- Bất cứ đâu, bất cứ lúc nào, sa-môn Gotama và đệ tử của ông trì bình khát thực, đi và về trên các ngã đường, bọn chúng phải mắng nhiếc, lăng mạ, chưởi rửa bằng bất cứ lời tiếng gì cay độc nhất, xấu xa nhất, thô bỉ nhất, hèn hạ nhất, dơ bẩn nhất... Càng chưởi hay chửi nào, nhục mạ đẹp chửi nào sẽ được tiền thưởng nhiều chừng ấy!

Thế là ngày hôm kia, khi đức Phật dẫn đầu tăng chúng chừng trăm vị, có thị giả Nāgita theo hầu từ lâm viên Ghositārāma bộ hành đi đến nhà ông bà triệu phú Ghosaka; vừa quành ngang con lộ dẫn vào thành phố thì một bọn đầu trộm đuôi cướp ở đâu đó ủa ra chưởi rửa, nhiếc mắng...

Đức Phật biết chuyện này nên nói với Ānanda:

- Bà thứ hậu Māgaṇḍiyā trả thù đấy! Hôm nay họ sẽ nhiếc về những con thú!

Và quả vậy! Nào là *“Những con chó hủi, hãy lui đi khỏi thành phố!”* Nào là *“Này, đàn bò lộn giống, hãy cút đi!”* Nào là *“Này, bọn heo đê tiện! Kinh thành này không phải là cái máng heo cho bọn bây!”*... Chúng chưởi nhiều lắm, chúng ví von nhiều lắm! Từ chó, bò, heo rồi sang chuột đồng, bọ hung, lừa, lạc đà, súc sanh, sâu kiến, dòi bọ... hay bất cứ con vật xấu xí nào mà chúng vừa nghĩ ra được! Tuy nhiên, các vị thánh nghe thì mỉm cười trong tâm, còn phàm tăng, kể cả tôn giả Ānanda thì nghe xôn tai, tức không chịu nổi.

Thế rồi, ngày thứ hai, ngày thứ ba, ngày thứ tư... *hết*

thú vật, chúng quay sang chửi mắng ma xó, quỷ đói, dạ-xoa thúì... Hết ma quỷ, dạ-xoa... chúng quay sang phỉ báng người: Bọn bây là kẻ ngu si, quân cướp ngày, phường ăn bám, bọn ăn hại, lũ điên khùng... Hết người chúng nói ra những cái dơ bẩn nhất như hăm phân, đống dòi, máu dơ, đờm dãi, nước tiểu, cầu xí...

Hôm ấy, khi đã về đến tu viện, chúng còn tập hợp cả một đám người say rượu dử dần, mặt đỏ như mặt trời, lăm lăm đui gậy, đao kiếm với sát khí đằng đằng, cất tiếng hăm dọa nữa:

- Chúng tao gởi lời tối hậu cho ông Gotama và bè lũ là hãy rút khỏi Kosambī, bằng không sẽ không an toàn tánh mạng, sẽ bỏ xác trên những con đường đấy!

Một vị tỳ-khưu Vô lậu, có thắng trí, bạch với Phật rằng:

- Có nên sử dụng năng lực để giáo hóa chúng không, bạch đức Tôn Sư?

- Chưa cần thiết đâu, này Con Trai! Lửa bùng lên ở đâu thì lửa sẽ tự tắt ở đấy!

Đức Ānanda thưa:

- Chúng mạ ly, phỉ báng quá đáng, đệ tử không chịu nổi. Hay là chúng ta đi qua nơi khác?

- Đi đâu hở Ānanda?

- Thị trấn nào, thành phố nào cũng được!

- Vậy nếu ở đó cũng bị chửi rửa, mắng nhiếc nữa thì ta

phải làm sao?

- Thì ta lại đi sang vùng khác.

- Nếu vùng khác ấy lại được tái diễn sự việc giống như mấy ngày hôm nay thì ta phải làm sao?

- Thì ta sẽ đi nữa!

Đức Phật mỉm cười, nụ cười dịu dàng và mát mẻ như vàng trắng mùa thu:

- Và nếu cứ đi nữa, đi mãi cho đến hết kiếp quả địa cầu cũng sẽ không có nơi đâu là an toàn, là an ổn, là vừa lòng, là toại ý ta được. Đây là định luật của pháp, sự thực bất toàn của pháp! Chẳng nên làm thế đâu, Ānanda! Chỗ nào mà ngại pháp, chướng pháp, hại pháp, nã pháp phát sanh thì ta sẽ lắng nghe, chịu đựng, rỗng không, tĩnh lặng, từ, nhẫn, xả để làm lắng dịu chúng, xa lìa chúng, đoạn trừ chúng, dập tắt chúng... ngay tại chỗ ấy.

Đức Ānanda tuy hiểu biết sâu xa vấn đề, nhưng không biết tại sao trong tâm ông ta vẫn còn nhẩn nhó, chưa yên:

- Vậy biết bao giờ mới chấm dứt, thưa Tôn Sư?

- Loại phiền não này phát sanh từ đâu và do đâu hỡi Ānanda?

- Thưa, chúng thuộc về “*khẩu thiết*”, xàm ngôn, loạn ngữ, ác khẩu...

- Ủ, nếu chúng thuộc khẩu thiết, đối với Như Lai, đối với một vị Chánh Đẳng Giác thì không có một năng lực lời

tiếng nào của thế gian có thể tồn tại quá bảy ngày. Vậy, sau bảy ngày, chúng sẽ tự diệt, này Ānanda!

Buổi chiều, trong giờ pháp thoại, đức Phật giảng một thời pháp liên hệ đến nội dung kể trên rồi cũng kết luận tương tự:

- Như một thót voi ra giữa trận tiền, phải hứng chịu hằng trăm ngàn mũi tên, hòn đạn từ bốn phía bắn vào; cũng vậy, là sa-môn khát sĩ như Như Lai và chúng đệ tử của Như Lai, đi giữa cuộc đời cũng phải nhận chịu tất cả tiếng lời gièm pha, nhiếc mắng, mạ lỵ, phỉ báng, sỉ nhục từ những người không có đức tin, kẻ thiếu trí, ác giới, cuồng si, điên loạn... Vậy phải biết nhẫn nhục, mát mẻ, vắng lặng, rộng không với tâm từ, với tâm xả! Làm được như thế mới thật xứng đáng là phẩm hạnh của sa-môn ôm bát xin ăn cao thượng đi giữa cuộc đời.

Rồi đức Phật đọc lên một bài kệ:

*“- Thót voi đứng giữa trận tiền,
Hứng bao mũi đạn, lẫn tên sá gì;
Như Lai chịu đựng ác tri,
Nhẫn chịu ác giới, ngu si lòng người!”⁽¹⁾*

Dường như muốn bổ túc thêm cho tròn đầy ý nghĩa, đức Phật đọc thêm hai bài kệ nữa.

⁽¹⁾ *Pháp cú 320: Ahaṃ nāgo’ va saṅgāme cāpāto patitaṃ saraṃ. Ativākyam titikkhiṣaṃ dussīlo hi bahujjano.*

Một, nhấn mạnh đức nhẫn nại vô úy của sa-môn:

“- Ngựa, voi đã luyện, đã thành,
Con nào thuần nhất để dành vương quân;
Cao thượng nhất giữa nhân quần,
Chịu đựng phỉ báng, dao đâm tiếng lời!”⁽¹⁾

Hai, nói lên đức tính quý báu của sa-môn là phải tự thu thúc, tự điều tiết, tự chế ngự lời nói và hành động:

“- Con la tinh thực quý thay,
Ngựa kỳ, ngựa ký tung mây, quý là!
Quý sao, voi lớn có ngà,
Quý hơn tất cả, chính ta tự điều!”⁽²⁾

Rồi đúng như đức Phật tiên tri, đúng bảy ngày thì chuyện nhieh mắng, phỉ báng kia tự động chấm dứt. Lý do là bà thứ hậu thấy tốn vàng, tốn bạc quá mức nhưng “ông Gotama và đệ tử của ông ta” cứ “trơ trơ” như khúc gỗ, xem ra chẳng có tác dụng gì! Bà đành chịu thua, nhưng trong lòng vẫn hậm hực, căm tức!

Với Ānanda không chỉ là đàm thoại, đôi khi cơ duyên mở đầu cho một pháp thoại chỉ là nụ cười nở nhẹ của đức

⁽¹⁾ Pháp cú 321: *Dantaṃ nayanti samitim dantaṃ rājābhirūhati. Danto seṭṭho mannussesu yo’ tivākaṃ titikkhati.*

⁽²⁾ Pháp cú 322: *Varaṃ assatarā dantā ājānīyā ca sindhavā. Kuñjarā ca mahānāgā attadanto tato varaṃ.*

Phật, ví như chuyện sau đây.

Một thuở nọ, khi đức Phật đi ngang một khu vực ở thị trấn Mithilā, ngài chợt mỉm cười. Thấy vậy, tôn giả Ānanda ngạc nhiên thưa Phật là do nhân gì, duyên gì mà ngài mỉm cười? Đức Phật bèn kể rằng, xưa kia, Mithilā là lãnh thổ của đức vua Makhādeva, một vị minh quân đức độ, sống theo chánh pháp, trị vì quốc độ theo chánh pháp thường hay hành trì lễ bố tát. Sau nhiều trăm ngàn năm tuổi thọ, đức vua dặn bảo người thợ cạo, khi nào thấy một sợi tóc bạc trên đầu thì báo cho vua hay.

Thời gian sau, khi người thợ cạo nhổ một sợi tóc bạc đặt lên lòng bàn tay vua, ngài liền gọi thái tử đến để truyền ngôi, dặn con là phải trị vì quốc độ cho tốt rồi xuất gia, vào non xanh sống đời ẩn sĩ. Truyền thống khi thấy có một sợi tóc bạc là phải xuất gia này kéo dài rất nhiều đời vua, nhưng sau có một ông vua không tuân hành theo nên truyền thống bị cắt đứt.

Đức Phật kết luận:

- Nay Ānanda! Đức vua Makhādeva kia là tiền thân của Như Lai đây! Truyền thống ấy thật là tốt đẹp, nhưng tu tập chỉ đưa đến cõi phạm thiên, nó không đưa đến ly tham, ly dục, giác ngộ, giải thoát, Niết-bàn. Giờ đây, Như Lai đã thiết lập được một truyền thống tốt đẹp hơn nhiều; nó đưa đến ly dục, ly tham, giác ngộ, giải thoát, Niết-bàn, đó là bát thánh đạo.

Nói đến đây, đức Tôn Sư khuyên răn đại chúng:

- Nay các tỳ-khưu! Hãy tiếp tục duy trì bát thánh đạo, chớ làm đứt đoạn truyền thống tốt đẹp ấy!

Đôi khi một cuộc pháp đàm là khởi từ một câu hỏi của tôn giả Ānanda. Như một lần nọ, Ānanda hỏi:

- Bạch Tôn Sư! Hương hoa không thể bay ngược gió, nhưng có loại hương hoa nào bay ngược gió được không ?

Đức Phật đáp:

- Có đấy, này Ānanda! Hương của người quy y Tam Bảo, có giới trong sạch, có đức hạnh, bố thí quảng đại nó có khả năng bay ngược chiều gió thổi.

Như câu kinh Lời Vàng số 54:

“- Hương thơm tối thắng diệu hoa

Làm sao ngược gió bay xa mọi đường?

Hương thơm đức hạnh phi thường

Xông lan khắp cả muôn phương ngát ngào!”⁽¹⁾

Một lần khác, Ānanda lại hỏi:

- Bạch Thế Tôn! Làm cách nào để một vị tỳ-khưu có thể sống an vui trong tăng chúng ?

Đức Phật trả lời :

- Ừ câu hỏi hay đấy! Này Ānanda! Một là, vị ấy phải

⁽¹⁾ Kinh Lời Vàng, Pháp cú 54: *Na pupphagandho paṭivātameti; na candanam tagaramallikā, sataṇ ca gandho paṭivātameti; sabbā disā sappuriso pavāyati.*

có đầy đủ giới đức nhưng không chê trách vị khác kém giới đức. Hai là, vị ấy luôn tự quan sát mình chứ không quan sát người khác. Ba là, vị ấy không buồn bực, ganh tỵ khi người khác có danh thơm tiếng tốt hay đắc định, đắc thiền, đạt thánh quả A-la-hán hơn mình, trước mình.

Vậy này Ānanda! Ông nên biết rằng, bước đầu tiên của sự tu tập là không phê phán hay soi mói người khác, hãy tự quán chiếu và soi tỏ chính mình.

Lần khác nữa, lại có cuộc đàm thoại do Ānanda đặt những câu hỏi liên tục :

- Bạch đức Tôn Sư! Ý nghĩa và phước báu của giới đức là gì ?

- Người có giới đức sẽ không bao giờ phải tự khiển trách, hối tiếc và tâm thì luôn được trong sáng.

- Bạch, ý nghĩa và phước báu của tâm trong sáng là như thế nào?

- Tâm trong sáng mang lại sự hoan hỷ từ thân khẩu ý; mang lại hỷ lạc trong các thành quả tu tập.

- Vậy, con xin thưa, ý nghĩa, phước báu của hỷ lạc trong tu tập là gì ?

- Hỷ lạc giúp định tâm, này Ānanda!

- Bạch Tôn Sư! Ý nghĩa và phước báu của sự định tâm là như thế nào?

- Định tâm, có định tâm làm nền tảng sẽ giúp chánh kiến

soi sáng, từ đó sẽ nhàm chán và đoạn ly tham ái.

- Vậy, thưa, thế thì ý nghĩa và phước báu của đoạn ly tham ái là gì ?

- Là chứng nghiệm giải thoát.

Rồi đức Phật dạy tiếp: Các thiện giới, thiện pháp theo tuần tự thứ lớp như vậy sẽ dẫn đến quả vị tối thượng, này Ānanda!

Đôi khi tôn giả Ānanda có những thấy biết của riêng mình lại trình với đức Phật mong sự xác chứng, chỉnh sửa hay được hướng dẫn thêm. Ví dụ hôm đó, tôn giả Ānanda thưa trình:

- Bạch Thế Tôn! Đối với đệ tử, dường như một phần giáo pháp của Tôn Sư là đời sống phạm hạnh thánh thiện là tình bạn thiện lành, tình đạo thiện lành và tình đồng môn thiện lành!

Thật bất ngờ là đức Phật không đồng ý :

- Chớ nói vậy, này Ānanda! Đừng nói một phần, mà phải nói là toàn bộ đời sống phạm hạnh thánh thiện là tình bạn thiện lành, tình đạo thiện lành và tình đồng môn thiện lành! Khi một vị tỳ-khưu có được bậc thiện lành là bạn đường, bạn đạo, bạn đồng môn vị ấy có thể học hỏi từ họ để tu tập viên mãn bát thánh đạo. Những ai xem Như Lai là người bạn thiện lành để tu tập theo, vị ấy sẽ giải thoát sanh, lão tử, sầu bi ưu não...(1)

(1) Xem *Saṃyutta-nikāya* 45: 2

Những pháp đàm giữa đức Phật và tôn giả Ānanda thật là quá nhiều, những dẫn lược ở trên chỉ lấy ra một số ít, rất ít tượng trưng mà thôi.

Ānanda Và Hạ Thứ 45 Của Đức Phật

Mùa an cư năm thứ bốn mươi lăm, đức Phật an cư tại Trúc lâm tịnh xá, gồm khá đông chư vị đại trưởng lão và chúng tỳ-khuru. Tuy nhiên, thỉnh thoảng, đức Phật và một số ít vị tỳ-khuru lại ghé vườn xoài của thần y Jīvaka hoặc lên núi Linh Thứu (Gijjhakūṭa), tại đây ngài thường ở lại lâu hơn.

7 Pháp Không Thể Bại Vong

Hôm kia, tại triều đình đức vua Ajātasattu xảy ra một buổi họp bàn về quốc phòng khá nghiêm trọng. Số là tại Vesālī, các nước cộng hòa Videha, Moriya, Vajjī... đã liên minh quân sự với nhau rất hùng mạnh. Các tướng quân và chiến sĩ Licchavī, vốn nổi tiếng kỷ luật nghiêm minh, bây giờ họ lại cùng liên kết với nhau sẽ tạo nên một sức mạnh đáng sợ. Triều đình lại vừa được nghe thám mã báo tin là bên kia sông Gaṅgā, quân đội Vajjī đã rục rịch triển khai lực lượng, kế hoạch quân sự gì đấy!

Triều đình họp bàn đã ba hôm, đến hôm nay họ đều nhất trí là phải huy động toàn bộ sức mạnh quân sự để tấn công trước khi Vajjī chưa kịp trở tay.

- Chúng ta quyết chinh phạt quân Vajjī hỗn láo!

- Phải làm cỏ, trừ tuyệt hậu họa đi!

- Chúng ta phải làm cho Vajjī tiêu vong!

Đây là những phát biểu phần nộ của các quan đại thần.

Đức vua Ajātasattu chột khoát tay:

- Các vị hãy yên lặng. Ta đồng ý kế hoạch tấn công sớm, tấn công chớp nhoáng như thiên tướng nhà trời. Nhưng chậm đã. Việc này ta nên hỏi ý kiến đức Tôn Sư!

Nói thế xong, đức vua quay sang viên đại thần Vassakāra trung tín:

- Ông hãy tìm xem đức Thế Tôn đang ở vườn xoài của Jīvaka hay ở đỉnh Gijjhakūṭa. Biết chắc ở đâu, ông hãy đi đến Thế Tôn, và nhân danh ta, cúi đầu đánh lễ chân ngài, vấn an ngài có thiếu bệnh, thiếu não, khinh an, khỏe mạnh, lạc trú không, rồi nói: *“Bạch Thế Tôn! Con, Ajātasattu Vedehiputta, vua nước Māgadha muốn chinh phạt nước Vajjī, và các đại thần cũng vậy. Mong đức Thế Tôn cho lời khuyên vàng ngọc”*. Sau đó, Thế Tôn trả lời như thế nào, ông hãy ghi nhớ cho thật kỹ và nói lại cho ta biết. Các bậc Thế Tôn không bao giờ nói lời hư vọng.

Viên đại thần Vassakāra tuân mệnh. Khi biết đức Phật đang ở tại Gijjhakūṭa, ông cho thắng một cỗ xe sứ giả cùng một số tùy tùng tức khắc đi ngay. Đến chỗ cuối đường, khi xe không còn đi được, đại thần Vassakāra và tùy tùng bộ hành lên núi để bái yết Tôn Sư.

Tại hương phòng, đức Phật tiếp phái bộ sứ giả của đức vua. Sau khi nghe xong những lời thưa hỏi phải phép của đức vua qua miệng sứ giả, và cái quyết tâm trừng phạt dân chúng Vajjī của vua quan triều đình, đức Phật im lặng.

Khi ấy, sau lưng đức Phật chỉ có tôn giả Ānanda đang đứng quạt hầu, ngài bèn nói:

- Nay Ānanda! Ông là người có kiến văn rộng rãi, thế ông có biết, dân chúng Vajjī có thường hay hội họp, và hội họp đông đảo khi có việc gì liên hệ đến công ích, liên hệ đến ý kiến của phần đông dân chúng?

Tôn giả Ānanda đáp:

- Bạch Thế Tôn! Ở thôn xóm, ở làng xã, ở phố phường - khi có việc gì liên hệ đến công ích, liên quan đến quyền lợi hoặc nghĩa vụ của người dân, chính quyền các nước cộng hòa, nhất là Vajjī, họ cho hội họp dân chúng, và hội họp đông đảo để nghe ý kiến của phần đông!

- Thế thì, này Ānanda! Nếu có trường hợp Vajjī biết tôn trọng người dân, biết lắng nghe ý kiến của người dân trong các cuộc hội họp đông đảo như thế - thì Vajjī sẽ được hùng cường, giàu mạnh, không thể suy yếu và bại vong đâu!

- Tâu vâng! Quả đúng như thế thật, bạch Tôn Sư!

- Vậy thì, *đức Phật hỏi tiếp* - Ông có nghe dân chúng Vajjī họ hội họp trong tinh thần đoàn kết, vui vẻ; làm việc trong tinh thần đoàn kết, vui vẻ và giải tán trong tinh thần đoàn kết, vui vẻ hay không?

- Quả đúng họ là như vậy, bạch đức Đạo Sư!

- Vậy này Ānanda! Khi nào dân chúng Vajjī hội họp trong tinh thần đoàn kết, vui vẻ cả ba thời, trước khi, trong khi và sau khi như thế - thì Vajjī sẽ được hùng cường, giàu mạnh, không thể suy yếu và bại vong đâu!

- Tâu vâng, bạch Thế Tôn!

Rồi đức Phật vẫn nói chuyện tiếp với tôn giả Ānanda như không hề biết sự có mặt của viên quan đại thần sứ giả.

- Ông có nghe chính quyền Vajjī không ban hành những luật lệ mà chưa được dân đồng thuận, không hủy bỏ những luật lệ đã tạo nên sự chuẩn mực an lành, an toàn cho xã hội; và chính quyền tôn trọng truyền thống của người Vajjī như là những giá trị tinh thần tốt đẹp từ ngàn xưa để lại không, này Ānanda!

- Đúng là vậy thật, bạch đức Đạo Sư.

- Nếu được vậy, thì này Ānanda! Đất nước Vajjī sẽ mãi hùng cường, giàu mạnh, không thể suy yếu và bại vong đâu!

- Quả vậy, không sai được.

- Ông có nghe dân chúng Vajjī tôn trọng, kính trọng các bậc già lão, trưởng thượng; và họ biết nghe theo lời dạy bảo của những vị này không?

- Thừa có, bạch Thế Tôn.

- Nếu được vậy - thì Vajjī không bao giờ có thể suy yếu và bại vong được.

- Tâu vâng! Họ sẽ hùng cường, giàu mạnh và tốt đẹp!

- Ông có nghe dân chúng Vajjī không có bắt cóc và không cưỡng ép những phụ nữ phải sống với mình; cũng không trấn bức, hăm hiếp hay có những hành động vũ phu hay kỳ thị quá đáng đối với nữ giới không?

- Bạch Thế Tôn! Không có trường hợp đó xảy ra. Dân chúng Vajjī có lẽ ảnh hưởng khá sâu đậm bởi những giáo đoàn ni chúng ở Vesālī nên có thể nói, họ biết tôn trọng nữ giới, đối xử với nữ giới phải lễ lăm!

- Nếu vậy thì đất nước ấy không thể suy yếu và bại vong được, này Ānanda!

- Tâu vâng! Nhất định thế rồi, bạch Thế Tôn!

- Ông có nghe dân chúng Vajjī còn biết giữ gìn tông miếu, dòng họ, tổ tiên và không bỏ phước việc cúng lễ hương đăng tại những nơi thờ cúng như một nghĩa cử đạo lý đối với những người đã khuất mà họ mang ơn?

- Đúng là họ còn biết bảo vệ, giữ gìn tông miếu cùng những đạo lý tốt đẹp từ ngàn xưa.

- Thế thì họ còn mãi hùng cường và giàu mạnh, không thể suy yếu và bại vong đâu.

- Chắc chắn như vậy, bạch Tôn Sư!

- Ông có nghe chính quyền và dân chúng Vajjī bảo hộ, che chở, ủng hộ đúng pháp các vị A-la-hán, khiến các vị A-la-hán chưa đến sẽ đến trong xứ, và những vị A-la-hán đã đến đều được tự do cư trú, tự do trì bình khát thực, tự do

hành đạo và giảng pháp không?

- Đất nước Vajjī và các tiểu bang cộng hòa bên kia sông Gaṇḍā không những tôn trọng tự do tín ngưỡng mà còn biết chở che, bảo vệ truyền thống tốt đẹp ấy nữa, như quốc độ Kosala, quốc độ Māgadha không khác - bạch Thế Tôn!

- Lành thay! Nếu vậy thì đây là một đất nước hùng cường, giàu mạnh đang noi gương và sống đúng theo những vương pháp của đức Chuyển luân Thánh vương đấy!

Và này Ānanda! Khi nào dân chúng Vajjī thường hay hội họp, và hội họp đông đảo khi có việc gì liên hệ đến công ích, liên hệ đến ý kiến của phần đông dân chúng; khi nào dân chúng Vajjī hội họp trong tinh thần đoàn kết, vui vẻ, làm việc trong tinh thần đoàn kết, vui vẻ và giải tán trong tinh thần đoàn kết, vui vẻ; khi nào chính quyền Vajjī không ban hành những luật lệ mới mà chưa được dân đồng thuận, không hủy bỏ những luật lệ đã tạo nên sự chuẩn mực an lành, an toàn cho xã hội, và chính quyền tôn trọng truyền thống của người Vajjī như là những giá trị tinh thần tốt đẹp từ ngàn xưa để lại; khi nào dân chúng Vajjī tôn trọng, kính trọng các bậc già lão, trưởng thượng, và họ biết nghe theo lời dạy bảo của những vị ấy; khi nào dân chúng Vajjī không có bắt cóc và không cưỡng ép những phụ nữ phải sống với mình, cũng không trấn bức, hãm hiếp hay có những hành động vũ phu hay kỳ thị quá đáng đối với nữ giới; khi nào dân chúng Vajjī còn biết giữ gìn tông miếu, dòng họ, tổ tiên và không bỏ phước việc cúng lễ hương đăng tại những nơi thờ cúng như một nghĩa cử đạo lý đối với những người đã khuất

mà họ mang ơn; khi nào dân chúng Vajjī bảo hộ, che chở, ủng hộ đúng pháp các vị A-la-hán, khiến các vị A-la-hán chưa đến sẽ đến trong xứ, và những vị A-la-hán đã đến đều được tự do cư trú, tự do trì bình khát thực, tự do hành đạo và giảng pháp. Này Ānanda! Đây đủ cả bảy pháp ấy, bảy điều kiện tất yếu ấy thì đất nước ấy, quốc độ ấy sẽ hùng cường và giàu mạnh, không một thế lực, một cương lực, một dũng lực hữu vi nào có thể làm cho nó suy yếu, bại vong, tiêu hoại được!

Nói thế xong, đức Phật quay qua nhìn viên đại thần sứ giả rồi nói rằng:

- Này Vassakāra! Một thời, tại đất nước Vesālī, ở tự miếu Sārandada, Như Lai đã giảng dạy cho tướng quân, chiến sĩ và dân chúng Vajjī bảy pháp bất thối này. Và khi nào bảy pháp bất thối này còn được duy trì, thực hành, y chỉ thì đất nước ấy sẽ được hùng cường, giàu mạnh, không thể suy yếu, bại vong, tiêu hoại được.

Nghe đến ngang đây, Vassakāra, viên đại thần nước Māgadha cúi gập người xuống:

- Thừa tôn giả Gotama! Nếu dân chúng Vajjī chỉ hội đủ một pháp bất thối này, thì họ nhất định được hùng cường, giàu mạnh, không thể suy yếu, bại vong được huống nữa là bảy pháp. Và nếu sự tình là như vậy, sự thực là như vậy thì Ajātasattu Vedehiputta, vua nước Māgadha không thể đánh bại đất nước Vajjī ở chiến trận binh bị được - trừ phi dùng ngoại giao hay kế ly gián.

Thưa tôn giả Gotama! Nay chúng tôi phải đi, chúng tôi còn có nhiều việc và nhiều bổn phận phải làm!

- Ừ, Ông hãy tùy nghi thời gian và công việc.

Vassakāra, viên đại thần nước Māgadha hoan hỷ, tán thán lời dạy của Thế Tôn, từ chỗ ngồi đứng dậy và từ biệt.

7 Pháp Bất Thối

Khi viên đại thần Vassakāra đi chưa bao lâu, đức Phật nói với tôn giả Ānanda:

- Hãy tập hợp tại núi Gijjhakūṭa tất cả những vị tỳ-khưu sống trong kinh thành Rājagaha cùng vùng phụ cận, Như Lai cần nói một bài pháp quan trọng.

- Xin vâng, bạch Thế Tôn!

Thế rồi, hôm ấy và mấy hôm sau, chư vị tỳ-khưu cả hằng ngàn người như từng đám mây vàng quy tụ tại đỉnh núi Gijjhakūṭa; và họ đánh lễ đức Phật từ xa rồi ngồi rải rác đầy khắp khoảng đất trống, sườn núi, triền khe, bờ đá... Họ im lặng như rừng cây đại định để chờ đợi lắng nghe thời pháp của đức Phật.

Đến lúc phải thời, tại một chỗ ngồi phải lễ, đức Phật đã thuyết giảng bằng giọng phạm âm với tám tuyệt hảo, vang ngân rất xa:

- Nay các thầy tỳ-khưu! Như Lai sẽ giảng bảy pháp bất thối, như là yếu quyết để gìn giữ giáo pháp và tăng đoàn.

Hãy nghe và suy nghiệm cho thật kỹ.

- Thừa vâng, bạch đức Đạo Sư!

Cả rừng người đáp lại xong, đức Phật giảng nói trực tiếp, đi thẳng ngay vào chủ đề:

- Khi nào chúng tỳ-khuru thường hoan hỷ hội họp khi có việc tăng và hội họp đông đủ để học hỏi, luận bàn giáo pháp - thì chúng tỳ-khuru ấy sẽ lớn mạnh, tăng thịnh, không bị tổn giảm, suy thoái.

Khi nào chúng tỳ-khuru thường đến với nhau trong tinh thần hòa hợp, đoàn kết và chia tay nhau trong tinh thần hòa hợp, đoàn kết - thì chúng tỳ-khuru ấy sẽ được lớn mạnh, tăng thịnh, không bị tổn giảm, suy thoái.

Khi nào chúng tỳ-khuru cùng chấp hành, cùng tôn trọng những học giới, những pháp quy đã được ban hành, và không tự ý đặt ra những giới luật mới khi chưa được sự đồng thuận của tăng thì chúng tỳ-khuru ấy sẽ được lớn mạnh, tăng thịnh, không bị tổn giảm, suy thoái.

Khi nào chúng tỳ-khuru còn biết tôn trọng, kính trọng, đánh lễ, và biết nghe lời dạy bảo của các bậc trưởng lão đạo hạnh, những bậc thượng tôn tăng đoàn nhiều kinh nghiệm thì chúng tỳ-khuru ấy sẽ được lớn mạnh, tăng thịnh, không bị tổn giảm, suy thoái.

Khi nào chúng tỳ-khuru không bị chi phối bởi dục vọng, tham ái, và bởi do tham ái và dục vọng này họ biến mình thành con người khác, đời sống khác, lãng xãng với bụi

bấm thế tục thì chúng tỳ-khưu ấy sẽ được lớn mạnh, tăng thịnh, không bị tổn giảm, suy thoái.

Khi nào chúng tỳ-khưu thích sống những chỗ xa vắng, tĩnh lặng thì chúng tỳ-khưu ấy sẽ được lớn mạnh, tăng thịnh, không bị tổn giảm, suy thoái.

Khi nào chúng tỳ-khưu tự thân an trú chánh niệm, sống đời an lạc, giải thoát làm chỗ nương tựa cho bạn đồng phạm hạnh thì chúng tỳ-khưu ấy sẽ được lớn mạnh, tăng thịnh, không bị tổn giảm, suy thoái.

Giảng đến ngang đây, đức Phật nhấn mạnh, kết luận:

- Nay các thầy tỳ-khưu! Chừng nào mà bảy pháp bất thối này còn được các vị xem trọng, biết thực hành theo, lại còn biết phổ cập rộng rãi trong các hội chúng tăng đoàn quốc độ này và quốc độ khác thì chắc chắn giáo pháp sẽ được hưng thịnh và giáo hội, tăng đoàn không thể nào bị suy thoái được.

Còn nữa, bảy pháp bất thối này còn như một năng lực tâm linh tối thượng, vừa tại thế, vừa xuất thế, không một sức mạnh nào ở bên ngoài, dù thế gian lực, đế vương lực, chư thiên lực, ma vương lực, phạm thiên lực... cũng không thể nào làm nó suy yếu, tổn giảm được. Tuy nhiên, nó lại rất sợ năng lực bên trong.

Này các thầy tỳ-khưu! Năng lực bên trong ấy là gì?

Ví như loài sư tử, nó là chúa của rừng sâu, nó bắt bại trước các dã thú, hoang thú nhưng nó lại bất lực trước các con

trùng li ti bé nhỏ sống tầm gởi nơi thân xác nó. Khi sư tử suy yếu, già bệnh, chính loài trùng này sẽ gặm nhấm nó, rúc rĩa nó lần hồi cho đến lúc chỉ còn là bộ xương trắng hếu. Chính trùng sư tử mới ăn thịt được sư tử. Cũng vậy, kẻ làm cho giáo pháp suy tàn và giáo hội tiêu vong là chính các vị, chính là những tỳ-khuru, những sa-di sống trong giáo hội, tăng đoàn chớ không ai khác. Vậy hãy gìn giữ, phụng hành bảy pháp bất thoĩ, đừng bao giờ biến mình thành những con trùng ăn thịt sư tử, ăn thịt giáo hội và tăng đoàn! Hãy nhớ lấy!

Hôm ấy, cả hơn hai ngàn vị tỳ-khuru, đa phần là thành phần thanh niên và trung niên xuất gia mười năm trở lại; họ rộn ngợp, rùng mình, lạnh gáy vì thời pháp. Một làn gió vô hình buốt lạnh thổi qua tâm não họ, nhất là câu: Đừng bao giờ biến mình thành những con trùng ăn thịt sư tử, ăn thịt giáo hội và tăng đoàn! Rõ ràng là thời pháp này dành cho họ chứ không phải với chư vị trưởng lão và đại trưởng lão.

Sáng mờ sương hôm sau, từng đoàn, từng toán sa-môn lại rời núi, đi trì bình khát thực các nơi. Vừa đi, họ vừa ôn gẫm lại thời pháp. Đức Phật và chư vị đại trưởng lão cũng ôm bát vào các thôn làng kế cận.

Rồi suốt ba buổi chiều kế tiếp, đức Phật nhắc nhở chư vị tỳ-khuru hãy xa lánh việc đời, chuyện đời, đừng để chuyện đời, việc đời lôi cuốn. Đừng nên tán gẫu vô ích, không nên say sưa chuyện phiếm. Đừng giải đãi, biếng nhác, ưa thích ăn uống, ngủ nghỉ. Phải biết xa lánh đám đông, đừng quần tụ, la cà với đám đông. Đừng để những dục vọng tầm thường chi phối để làm những việc mà người đời cười chê.

Hãy xa lánh bạn bè xấu ác, đừng thân cận với họ và cũng đừng cộng hành với họ. Trong sự tu tập thì chớ dừng lại nửa chừng, không nên bằng lòng với những chứng đắc thấp thôi, đừng tự mãn kiêu căng về kiến thức cũng như những sở đắc mà mình có được.

Và cũng đề củng cố thêm tư cách, phẩm hạnh, lộ trình tu tập cho chúng tỳ-khuru sơ tu, đức Phật giảng thêm bảy pháp căn bản là: Tín, tầm, quý, đa văn, tấn, niệm, tuệ. Ngài cũng nhắc lại bảy yếu tố trên lộ trình giác ngộ, giải thoát ấy là niệm, trạch pháp, tấn, hỷ, an, định và xả. Bảy pháp quán tưởng là vô thường tưởng, vô ngã tưởng, bất tịnh tưởng, nguy hiểm tưởng, xả ly tưởng, vô tham tưởng, diệt tưởng - đức Phật cũng giảng dạy rất chi ly, cặn kẽ.

Cuối buổi còn lại ở trên núi Gijjhakūṭa, đức Phật lại nhắc nhở chư tỳ-khuru thực hành sáu phép hòa kính là căn bản để các hội chúng nơi này nơi kia đưa đến thuận hòa, yên ấm khi chung sống với nhau, không đưa đến ly tan, đổ vỡ.

Đi Cùng Đức Phật

Ở tại Trúc lâm, thấy trời quang, mây tạnh, đức Phật lại ôm bát lên đường, với đại chúng chừng năm trăm vị trong đó chỉ có chư tôn giả Ānanda, Upāli, Anuruddha... là đi theo, còn tất cả ở lại tịnh xá.

Lúc này đức Phật đã tám mươi tuổi, sức khỏe đã giảm sút nhưng ngài muốn đi, đi khá chậm rãi, lộ trình lên phía bắc. Đường như ngài muốn thăm nơi này nơi kia một ít

ngày. Đầu tiên, đức Phật ghé thăm ngôi vườn Ambalatthikā, vốn là nơi nghỉ mát của đức vua Bimbisāra trước đây đã dâng cúng cho giáo hội. Rồi Ambalatthikā, đức Phật ghé Nalandā rồi đi thẳng lên Pāṭaligāma, là một thị trấn bên bờ sông Gaṇḍā.

Đức Phật lại bộ hành, lại đi. Đến Kotigāma rồi lại đến Nāḍika, rồi Nāḍikā, đức Phật đến Vesālī. Chư tăng bốn xứ tề tựu đón tiếp ngài rất đông. Tại đây, đức Phật dạy đại chúng tỳ-khưu thể nào chánh niệm, tỉnh giác đối với thân, thọ, tâm, pháp rồi ngài lên đường, ghé làng Baḷuvā và trú trong một ngôi nhà bằng gạch được gọi là Giṇḍakāvasatha.

Thấy thời tiết xấu đi, mưa tầm tã, đức Phật khuyên chư tăng nên tìm chỗ trú cư, riêng ngài thì ở tạm Baḷuvā này. Chỉ hôm sau là một cơn bệnh trầm trọng phát sanh, đau đớn vô cùng; đức Phật xua tay cho mọi người đi hết rồi nằm yên, không hề rên xiết, không hề tỏ một dấu hiệu nào là cơn bệnh như đang đục khoét xương tủy, chẳng có ai đủ sức chịu đựng. Tuy nhiên, nghĩ là phải vượt qua nó, đức Phật đã sử dụng thiền định để làm lắng dịu cơn đau. Do ngài nghĩ: *“Cái cổ máy thân xác này đã đến hồi rã mục rồi. Nhưng thật là không phải lẽ khi ta Nhập diệt ở đây mà chưa có những giáo giới cuối cùng đến đệ tử các hàng. Vậy ta phải duy trì thọ hành, duy trì mạng căn đến lúc đúng thời, phải lẽ nhất!”*

Thấy đức Phật khỏe mạnh trở lại, tôn giả Ānanda rất vui mừng, nói rằng:

- Khi thấy Thế Tôn cơn bệnh phát sanh, phải chịu đựng

nó, kham nhẫn nó, đệ tử cảm thấy yếu mềm như lau cổi, vật vờ như người mất phương hướng, nhưng cũng tự an ủi rằng: Chắc chắn Thế Tôn chưa Diệt độ vì Thế Tôn chưa có lời “*đi giáo*” đến chư tỳ-khuru tăng.

Đức Phật trả lời:

- Nay Ānanda! Chư tăng còn mong mọi gì ở Như Lai nữa? Chánh pháp, Như Lai đã cạn kể giảng nói hết rồi không phân biệt trong ngoài, mật hay hiển. Trong bàn tay của Như Lai không còn nắm giữ hay giấu giếm bất kỳ một pháp nào. Chẳng còn gì mà Như Lai chưa hề giảng dạy.

Này Ānanda! Nay Như Lai đã tám mươi tuổi, đã già, đúng lúc phải ra đi rồi. Như cái cỗ xe đã cũ mòn, sờ dĩ còn chạy được là nhờ vào những đai, trục, vành, thắng kết cấu lại, cũng vậy, cái thân Như Lai còn duy trì được chút ít sự sống là nhờ vào sự chống đỡ của xương gân, dây chằng đan kết lại.

Này Ānanda! Hãy tự mình là ngọn đèn cho chính mình. Hãy tự mình làm nơi nương tựa cho chính mình, chớ nương tựa bất kỳ một nơi nào khác.

Này Ānanda! Những ai sau khi Như Lai Diệt độ, biết tự mình là hòn đảo của chính mình, tự mình nương nhờ chính mình; nói cách khác, biết dùng chánh pháp làm ngọn đèn, biết lấy chánh pháp làm chỗ nương tựa thì họ là những bậc tối thượng trong hàng tỳ-khuru!

Không Nghe Phật Gọi Ý...

Hôm ấy, sau khi đi khất thực quanh thành Vesālī, độ ngo xong, trên đường trở về, đức Phật nói với tôn giả Ānanda là đến điện thờ Cāpāla để nghỉ trưa.

Đến đây, tôn giả Ānanda lựa tìm một chỗ sạch sẽ, mát mẻ trải tấm tọa cụ cho đức Phật an ngự, còn mình thì ngồi xuống một nơi phải lẽ.

Chợt đức Phật đưa mắt nhìn quanh một lượt, cảm hứng ngũ thốt lên:

- Khả ái thay Vesālī! Khả ái thay điện thờ Udena! Khả ái thay điện thờ Gotamaka! Khả ái thay điện thờ Sattambaka! Khả ái thay điện thờ Bahuputta! Khả ái thay điện thờ Sārāṇadā! Khả ái thay điện thờ Cāpāla!

Vào đề thế xong, đức Phật nói tiếp:

- Nay Ānanda! Những ai đã tu bốn thần túc, tu tập nhiều lần, thật lão luyện, thật chắc chắn, thật bền vững, điều luyện, thiện xảo thì nếu người ấy muốn, có thể sống đến một kiếp hay phần kiếp còn lại. Nay Như Lai đã tu bốn thần túc đã đến độ toàn diện, viên mãn, nếu muốn Như Lai có thể duy trì mạng căn, thọ hành sống đến một kiếp hay phần kiếp còn lại.

Mặc dầu đức Phật đã nói ba lần về khả năng tứ thần túc của ngài nhưng tôn giả Ānanda không hề hiểu sự gọi ý ấy. Nếu hiểu thì chắc tôn giả phải quỳ bạch rồi thỉnh cầu rằng: *“Xin đức Thế Tôn hãy ở lại cho đến trọn kiếp. Xin đức*

Thiện Thệ hãy ở lại cho đến trọn kiếp vì lợi ích cho chúng sanh, vì hạnh phúc cho chúng sanh, vì lòng thương tưởng cho đời, vì lợi ích, vì hạnh phúc, vì an lạc cho chư thiên và loài người!”

Thật ra, lúc ấy tôn giả Ānanda đang mơ mơ màng màng, nửa như cái tâm đang ngủ, nửa như bị ma ám nên không nghe không biết lời gợi ý của đức Thế Tôn.

Khi đức Phật bảo ngài Ānanda tìm chỗ nghỉ ngơi, tôn giả đi chưa được bao lâu thì ma vương tìm đến, nó nói:

- Trước đây, tại Uruvelā, trên bờ sông Nerañjarā, dưới gốc cây Ajapālanigrodha, khi sa-môn Gotama vừa thành đạo, tôi mời thỉnh sa-môn Gotama hãy Diệt độ thì ông đã có nói với tôi rằng: *“Nur Lai sẽ không Diệt độ khi nào chúng đệ tử chưa trở thành những con người chân chánh, sáng suốt, có kỷ luật, nghe nhiều học rộng, biết duy trì chánh pháp, thành tựu pháp học, pháp hành, sống theo chánh pháp, có thể tuyên bố, diễn giảng, trình bày, xác định, khai minh, phân tích, và giải thích rõ ràng chánh pháp, khi có tà đạo khởi lên có thể chất vấn và hàng phục một cách khéo léo, truyền bá chánh pháp một cách mỹ toàn và thần diệu”*. Thì nay đệ tử của sa-môn Gotama thành tựu đã còn hơn thế nhiều. Cả hai giáo hội tăng, ni cả hàng ngàn vị bác học, đa văn, thành tựu trí tuệ, thiền định, giới luật, thuyết pháp, cụ túc pháp học, pháp hành và đang thiện xảo xiển dương giáo pháp khắp châu Diêm-phù-đề rồi! Vậy nay tôi yêu cầu sa-môn Gotama thực hiện lời hứa thuở trước!

Yên lặng một lát, sau khi xác nhận điều mà ma vương nói là hoàn toàn đúng với sự thực, đức Phật nói:

- Thôi được rồi, ma vương! Người yên tâm, Như Lai sẽ thực hiện lời hứa. Đúng ba tháng kể từ hôm nay, Như Lai sẽ Diệt độ!⁽¹⁾

Rồi ngay tại thời khắc ấy, đức Phật chánh niệm, tỉnh giác, nguyện từ bỏ thọ hành (āyusañkhāra), chỉ duy trì mạng căn trong ba tháng nữa thôi, thì cũng chính ngay lúc đó, đại địa chấn động kinh hoàng, sấm trời vang dậy, những âm thanh ghê rợn nổi lên, ai lông tóc cũng dựng ngược, sợ hãi... không hiểu là chuyện gì!

Tôn giả Ānanda nghe thấy trời đất như vậy cũng rất kinh sợ, đến bên Phật muốn hiểu căn do thì ngài đáp:

- Nay Ānanda! Có tám nhân, có tám duyên khiến đại địa chấn động. Ông biết không? Đại địa này thiết lập trên nước, nước ở trên gió và gió ở tại hư không. Đến thời đại phong khởi lên, gió lớn khi thổi làm nổi sóng nước, và khi nước nổi sóng thì quả đất rung động.

Đó là nhân thứ nhất, duyên thứ nhất, đại địa chấn động.

Còn nữa, nay Ānanda! Có vị sa-môn hay bà-la-môn có thần thông, tâm được chế ngự, hay hàng chư thiên có đại thần thông, có đại uy lực; những vị này quán địa tánh có hạn, quán thủy tánh vô lượng, vị ấy có thể khiến quả đất rung động, chuyển động mạnh. Đó là nhân thứ hai, duyên

⁽¹⁾ *Hôm ấy đúng ngày rằm tháng giêng ta.*

thứ hai khiến đại địa chấn động.

Còn nữa, này Ānanda! Khi vị Bồ-tát ở cõi Tusita từ bỏ thân, chánh niệm, tỉnh giác, nhập vào mẫu thai, khi ấy quả đất này rung động, chuyển động, chấn động mạnh.

Đó là nhân thứ ba, duyên thứ ba khiến đại địa rung động, chuyển động, chấn động mạnh.

Còn nữa, này Ānanda! Khi vị Bồ-tát chánh niệm, tỉnh giác, ra khỏi mẫu thai, khi ấy quả đất này rung động, chuyển động, chấn động mạnh.

Đó là nhân thứ tư, duyên thứ tư khiến đại địa chấn động.

Còn nữa, này Ānanda! Khi Như Lai chứng ngộ vô thượng Chánh Đẳng Chánh Giác, lúc ấy quả đất rung động, chuyển động, chấn động mạnh.

Đó là nhân thứ năm, duyên thứ năm khiến cho đại địa chấn động.

Còn nữa, này Ānanda! Khi Như Lai chuyển bánh xe pháp, lúc ấy quả đất này rung động, chuyển động, chấn động dữ dội...

Đó là nhân thứ sáu, duyên thứ sáu, khiến đại địa chấn động mạnh.

Còn nữa, này Ānanda! Khi Như Lai chánh niệm, tỉnh giác, từ bỏ, không duy trì mạng sống, khi ấy quả đất này rung động, chuyển động, chấn động mạnh.

Đó là nhân thứ bảy, duyên thứ bảy, khiến đại địa chấn

động mạnh.

Còn nữa, này Ānanda! Khi Như Lai nhập vô dư y Niết-bàn, lúc ấy quả đất này rung động, chuyển động, chấn động.

Đó là nhân thứ tám, duyên thứ tám, khiến đại địa chấn động mạnh.

Này Ānanda! Do tám nhân này, tám duyên này, khiến đại địa chấn động, không có một nhân, một duyên nào khác nữa.

Khi đức Phật tuyên bố là đã từ bỏ thọ hành, đã hứa với Ma vương là chỉ duy trì mạng căn ba tháng nữa thôi, tôn giả Ānanda vô cùng sầu não.

Thế Tôn lại phải ân cần nhắc nhở:

- Này Ānanda! Phải chăng Như Lai đã từng tuyên bố rằng: *“Mọi vật mình ưu ái, quyến thương, thân sắc và hình dung này đều phải bị thay đổi, biến dịch, đều phải trả về cho hư không, cho cát bụi?”*

Này Ānanda! Làm sao những cấu tạo hữu vi, những gì sanh khởi, tồn tại, chịu sự vô thường, thay đổi mà không đưa đến biến diệt cho được?

Này Ānanda! Những gì Như Lai đã từ bỏ, xả ly, khước từ, chính là thọ hành. Như Lai đã tuyên bố và đã tuyên bố một cách dứt khoát như vậy. Vậy cầu mong Như Lai muốn sống, duy trì thọ hành thì chẳng khác gì phản lại lời tuyên bố của Như Lai?

Đừng khóc thương, sầu muộn một cách vô ích nữa. Hãy chuẩn bị để cùng Như Lai ghé Kūṭagāra, rừng Mahāvana.

Hôm sau, muốn đưa Ānanda vào công việc, đức Phật bảo tôn giả tìm cách thông báo, mời thỉnh tất cả chư tăng, ni tại Vesālī và vùng phụ cận đến tại giảng đường Đại lâm để Thế Tôn giáo giới.

Và rồi tại đây, trước vài ngàn thỉnh chúng tăng, ni, đức Phật giảng tới giảng lui cặn kẽ, chi li về ba mươi bảy trợ đạo phẩm, như là tóm gọn toàn bộ giáo pháp mà đức ngài chứng ngộ và giảng nói suốt bốn mươi lăm năm qua. Đó là tứ niệm xứ, tứ chánh cần, tứ thần túc, ngũ căn, ngũ lực, thất bồ-đề, bát chánh đạo.

Đưa mắt nhìn khắp hội chúng tăng, ni, đức Phật khởi tâm đại bi tạo một năng lượng đổ tràn ra không gian rồi lớn giọng, chẳng khác gì là lời di giáo:

“- Nay đại chúng tăng, ni! Đây là lời nhắn nhủ quan trọng nhất của Như Lai để các vị làm kim chỉ nam tu tập: Các hành là vô thường. Hãy tinh tấn lên để tự giải thoát”.

Hôm sau, đức Thế Tôn lại ôm y bát vào thành để khất thực, trên đường trở về, ngài đưa mắt nhìn bao quát Vesālī bằng cái nhìn của con voi chúa rồi nói với tôn giả Ānanda:

- Đây là cái nhìn Vesālī lần cuối cùng của Như Lai, không còn một lần nào khác nữa.

Và rồi, ngài tiếp:

- Chúng ta hãy cùng nhau đi đến ngôi làng Bhandagāma. Và sau Bhandagāma là Hatthigam, rồi Ambagāma, Jambugāma, Bhoganagara...

Gần suốt ba tháng như vậy, mỗi địa danh đức Phật dừng lại năm bảy hôm, mỗi nơi, đức Phật giảng một bài pháp khác nhau, nhưng quan trọng nhất, được lặp đi lặp lại nhiều lần nhất là nói về thánh giới, thánh định, thánh tuệ và thánh giải thoát.

Nghe Phật Dặn Về Bữa Ăn Cuối Cùng

Rời Bhoganagara, đức Phật đến Pāvā.

Tại đây, đức Phật ngự tại vườn xoài của người thợ rèn Cunda (Thuần-đà). Nghe đức Thế Tôn đang ngự tại vườn xoài của mình, người thợ rèn rất hạnh phúc, tìm đến để nghe pháp. Ông hoan hỷ quá. Hôm sau, ông xin thỉnh đức Phật và tăng chúng đến cúng dường đặt bát tại tư gia. Ông đã công phu chuẩn bị những món ăn thượng vị cứng mềm rất chu đáo, đặc biệt là có món được gọi là sūkara-maddava⁽¹⁾ là chỉ để dâng riêng cho đức Phật.

Độ xong, đức Phật nói với Cunda:

- Món ăn Sūkara-maddava còn lại, người hãy đem chôn vào một hố nào đấy. Này Cunda! Như Lai không thấy một ai ở cõi trời, cõi người, ma giới; không một ai trong chúng sa-môn, bà-la-môn hoặc bất kỳ một ai khác, ăn món ăn này

⁽¹⁾ Tên từ Pāli này, HSòa thượng Minh Châu dịch là “một loại mộc nhĩ”. Thiền sư Nhất Hạnh dịch là “nấm chiên đàn”. Người biên soạn tra trong Pāli-English Dictionary, thì ghi là “Soft (tender) boar’s flesh” - nghĩa là “thịt heo rừng non mềm”. Tôi ghi ra đây tất cả để độc giả cùng tham khảo.

mà có thể tiêu hóa được, trừ Như Lai.

Người thợ rèn Cunda vâng theo Thế Tôn.

Chừng nửa canh giờ sau khi độ thực món ăn ấy, đức Phật bị bệnh nặng, có triệu chứng ly huyết, đau đớn khốc liệt. Tuy nhiên, lát sau, trấn tĩnh cơn đau, đức Phật nói:

- Này Ānanda! Chúng ta hãy đi đến Kusinārā.

Tuy vâng lời nhưng tôn giả ấy náy không yên. Và người ấy náy không yên, đau khổ, dần vật nhất lại chính là Cunda! Người thợ rèn này cảm thấy mình có tội, mình là thủ phạm dâng cúng món ăn Sūkara-maddava nên đức Phật bị đau tả ly, có lẽ là có máu bị rỉ ra từ dạ dày, từ đường ruột! Ông gục đầu xuống, khóc nức nở:

- Con chỉ có thành ý, tâm niệm trong sáng và tốt lành khi dâng cúng món ăn ấy, nó non mềm, thơm ngon... con cũng không ngờ...

Đức Phật mỉm cười:

- Không phải tội là do ông đâu. Trong quá khứ, thuở còn là Bồ-tát, trong các kiếp sống sinh tử, Như Lai có gây một ác nghiệp nên quả báo dư sót hôm nay nó đến đúng thời, đúng lúc, mà món ăn của ông chỉ là duyên cuối cùng cho giọt nước tràn ly vậy thôi.

Người thợ rèn lắng nghe. Đức Phật tiếp:

- Đây là bữa ăn cuối cùng của Như Lai, và sẽ không còn một bữa ăn nào khác nữa. Ông phải phát tâm hoan hỷ

khi biết rằng: Hiện thân của một đức Phật trên đời này, có hai bữa ăn phước báu nhiều nhất, thù thắng nhất là bữa ăn trước khi đắc quả vị Chánh Đẳng Giác và bữa ăn trước khi Niết-bàn. Bữa ăn trước, phước báu tối thượng để dành nữ thí chủ Sujātā ở rừng khổ hạnh, bữa ăn cuối là phần của thí chủ Cunda tại thị trấn Pāvā, vườn xoài này. Cả hai bữa ăn ấy, phước giống nhau, quả báo thù thắng giống nhau...

Cunda cúi đầu lắng nghe.

Đức Phật tiếp:

- Như Lai lập lại, là cả hai bữa ăn ấy đồng một quả báo, đồng một dị thực quả, phước báu lớn hơn, lợi ích lớn hơn những sự cúng dường ăn uống khác. Và này Cunda! Tuổi thọ, sắc đẹp, sống lâu, an lạc, danh tiếng, quyền uy, ngũ dục công đức cõi trời đang chờ đợi ông trong mai hậu đó!

Rồi đức Phật quay sang vị thị giả:

- Nay Ānanda! Sau này, có ai thắc mắc về bữa ăn “*có vấn đề*” này, ông phải cận kề giải thích giống như Như Lai vừa nói để giải tỏa “*mối oan*” cho Cunda và mối nghi cho tứ chúng!

Bát Nước Và Tắm Y Kim Sắc

Khi thấy người thợ rèn an tâm rồi, đức Phật mới từ giả.

Con đau lại tái hiện, âm ỉ, thốn nhức, Thế Tôn lại điều hòa hơi thở, bước đi trong chánh niệm, tỉnh giác. Được

mấy đổi đường, cơn đau đã giảm nhưng đức Phật thấy khát và mệt. Đến một gốc cây, ngài ngồi nghỉ rồi bảo tôn giả Ānanda đi kiếm nước uống.

Lát sau, tôn giả về thưa:

- Bạch Thế Tôn! Một người kiếm củi nói, vừa có khoảng năm trăm cỗ xe chạy qua, con suối đã bị bánh xe khuấy đục ngầu, nước không thể uống được.

Tuy nhiên, lần thứ hai, lần thứ ba, đức Phật vẫn bảo tôn giả Ānanda đi kiếm nước.

Thế rồi, lần thứ ba, tôn giả Ānanda mang bát trở lại con suối cũ ấy thì thấy nước lại trong trẻo, không vẩn đục nữa.

Mang nước về, tôn giả reo lên với đức Phật:

- Thật là kỳ diệu quá sức! Thật là lạ lùng quá sức! Nước suối bị bánh xe khuấy động, đục ngầu, thế nhưng Thế Tôn lại cứ bảo lấy nước, lấy nước! Quả nhiên, lần thứ ba, nước đục ngầu ấy đã thay tên đổi họ, đã biến thành khuôn mặt trắng trẻo, trong xanh, mát lịm, bạch Thế Tôn!

Đức Phật không nói gì, im lặng uống nước.

Lúc bấy giờ có Pukkusa, dòng họ Mallā, đệ tử của ngài Alāra Kālāma mang hàng trên những cỗ xe, cùng với tùy tùng, đang trên con đường từ Kusināra đến Pāvā, thấy đức Phật đang ngồi tĩnh tại, trầm lặng dưới gốc cây, ông cảm nhận được cái gì đó nên đã đến gần bên, tán thán:

- Ôi! Thật kỳ diệu xiết bao là trạng thái trầm tĩnh, ổn định của bậc xuất gia! Nó định tĩnh như ngọn núi.

Sau đó, đức Phật có cuộc nói chuyện với Pukkusa và ông ta hoan hỷ cúng dường một cặp áo màu kim sắc, vàng chói dăng cúng đức Phật!

Đức Phật im lặng nhận lời, rồi bảo:

- Nay Pukkusa! Hãy đắp cho Như Lai một tấm và đắp cho vị thị giả đặc biệt này một tấm.

Pukkusa làm theo lời của Thế Tôn. Sau đó, Pukkusa được đức Phật giáo giới ít lời làm cho tăng trưởng đức tin, ông hoan hỷ, và thấy cũng đã phải thôi nên xin từ giả.

Sau khi Pukkusa đi rồi, tôn giả Ānanda ngấm nhìn đức Phật mãi, lát sau ông thốt lên:

- Thật là lạ lùng quá sức. Chiếc y kim sắc, vàng chói như mặt trời hừng đông của Pukkusa lại chột như lu mờ trước nước da của Thế Tôn, có hy hữu không chứ!

Đức Phật gật đầu:

- Thật vậy, này Ānanda! Có hai trường hợp màu da của Như Lai hết sức thanh tịnh và hết sức sáng chói. Ấy là lần Như Lai chứng quả vị Phật và lần Như Lai sắp Diệt độ Niết-bàn... Và khắc ấy cũng cận kề, nội trong đêm nay đó thôi!

Nghe vậy, tôn giả Ānanda rơm rớm nước mắt.

Đức Phật lại bảo:

- Thôi, hãy đi! Hãy lên đường! Trời đã chiều rồi, chúng ta còn lội qua vài con sông nhỏ nữa.

Lúc dừng chân nơi sông Kakutthā nước trong vắt, đức Phật

xuống tắm, xong, ngài từ từ, chậm rãi lội bộ sang bờ bên kia. Đại chúng có người tắm rửa, uống nước, có người không.

Đức Phật trao lại y tắm cho tôn giả Ānanda giặt, mặc lại tắm y khô ráo, khoác thêm tấm kim sắc, ngài đi vào một khu rừng xoài. Tại đây, đức Phật bảo tôn giả Mahā Cunda trải tấm y tăng-già-lê làm bốn rồi ngài ngồi nghỉ.

Lúc tôn giả Ānanda làm công việc xong, vừa đến nơi, đức Phật ngồi dậy rồi bảo:

- Hãy đi, chúng ta qua con sông Hiraññavatī nữa mới tới Upavattana, thành phố Kusinārā, rừng Sālā của dòng họ Mallā.

Ānanda Hỏi Phật

Rất Cạn Kê Chuyện Mai Sau...

Thế là đến chiều tối, đức Phật và chúng tỳ-khưu mới tới được nơi dự định. Trăng vừa lên, sương mù bàng bạc, không gian như trải một màn lụa mỏng. Đất trời thanh sạch như không nhiễm một chút bụi trần, có lẽ là do có sự hiện thân của một nhân cách siêu việt chăng? Cái đó để thiên nhiên và siêu nhiên trả lời. Tuy ai cũng cảm nhận có một cái gì đó rất lạ lùng, nó ở ngoài tế bào não và lý trí suy nghiệm.

Sau một hồi tới lui hít thở không khí trong lành, đức Phật bảo tôn giả Ānanda chuẩn bị chỗ nằm giữa hai cội cây Sālā hùng vĩ. Ấy là lấy cành lá quét dọn xung quanh hai cội cây, gấp tấm tăng-già-lê làm hai, tôn giả chọn hướng rồi trải

dài theo như thân người. Đức Thế Tôn nằm xuống trong tư thế nghiêng về bên vai phải, đầu hướng về bắc, mặt hướng về tây, lưng ở phía đông và chân thì duỗi về nam. Chư tỳ-khưu chừng mấy trăm vị thì ngồi rải rác trong rừng cây, bao quanh Thế Tôn. Gần đức Phật nhất là chư tôn giả Ānanda, Upāli, Anuruddha, Mahā Cunda, Upavāna... Và chư vị trưởng lão ai cũng biết là Thế Tôn giữa hai cội cây Sālā này, và ngay đêm nay, đức Chánh Đẳng Giác sẽ Niết-bàn.

Cả rừng cây Sālā cũng trở nên trầm mặc, dường như chúng cũng cảm nhận được thời khắc linh thiêng, trọng đại. Rồi đột nhiên, có cái gì rùng rùng chuyển động và có cái gì siêu nhiên tác động mà cả rừng cây Sālā bỗng trở hoa trái mùa, từng chồi, từng nhánh vươn dài ra, đầy gốc, đầy thân, hoa bung nở, ngào ngạt hương. Lát sau, cánh hoa rơi rụng trên y áo của đức Phật và phủ nhẹ lên thân ngài. Cả mấy trăm vị tỳ-khưu ngơ ngác ngăm nhìn hoa rơi, đầy người, đầy rừng. Lát sau nữa, nhạc trời réo rắt, bay bổng như hằng ngàn giai điệu cùng hợp tấu từ hư không đổ tràn xuống. Lại có một loại hoa lạ lùng nhiều sắc màu, lấp lánh sắc màu, từng đợt, từng đợt, nhẹ nhàng chao lượn giữa rừng cây rồi như đồng loạt phủ quanh chỗ nằm của đức Tôn Sư. Và rồi, bột hương không biết từ đâu, lấp lánh bụi vàng thơm nồng nàn cũng đồng rơi xuống, rải vàng khắp nơi... Dường như người, trời, thiên nhiên, ai cũng muốn cúng dường đức Phật trong giờ khắc nghiêm trọng, linh thiêng này...

Tôn giả Anuruddha chợt cất tiếng nói:

- Tiếng nhạc kia là của chúng càn-thát-bà muốn cúng

đường đức Phật. Hoa trời kia tên là mandārava⁽¹⁾, là chúng thiên nữ của thiên chủ Đế Thích cúng dường; bột hương chiên đàn kia là của chúng dạ-xoa thiên nữ cúng dường... Thế là phạm thiên, đại phạm thiên, Đế Thích thiên chủ, Tứ đại thiên vương, chúng chư thiên, càn-thát-bà, dạ-xoa... đồng vân tập đến rừng cây này rồi - bạch đức Tôn Sư!

Đức Phật nói:

- Ủ, Như Lai thấy rồi!

Tôn giả Ānanda cảm khái:

- Ôi! Hoa vi diệu, hương vi diệu, nhạc trời vi diệu đều muốn cúng dường đức Thế Tôn cả!

Đức Phật bảo:

- Nay Ānanda! Họ cúng dường tùy theo tâm ý của họ, sở thích của họ; nhưng như vậy cũng chưa thật sự biết cách cúng dường Như Lai đâu!

- Xin đức Đạo Sư hãy cho đệ tử hiểu sâu về tôn ý? Thế nào là biết cách cúng dường, bạch Thế Tôn?

- Nếu có tỳ-khưu, tỳ-khưu-ni nào, cận sự nam, cận sự nữ nào biết thành tựu chánh pháp và tùy pháp, sống chơn chánh trong chánh pháp và hành trì đúng chánh pháp; làm được như vậy mới thật sự biết kính trọng, kính lễ, biết cúng dường Như Lai. Ông phải học tập như vậy, hành trì như vậy và sau này cũng phổ cập rộng rãi cho tứ chúng hiểu

⁽¹⁾ Kinh điển dịch âm là hoa Mạn-thù hay hoa Mạn-đà-la.

cách cúng dường chơn chánh, đúng Pháp và Luật như vậy, này Ānanda!

Tôn giả Ānanda khẽ cúi đầu, ghi nhận.

Lúc ấy, tôn giả Upavāna đang đứng hướng phía trước mặt đức Phật nên ngài khẽ bảo:

- Này Upavāna! Ông hãy đứng sang một bên!

Tôn giả Ānanda nghe vậy, tự nghĩ trong lòng: *“Tôn giả Upavāna là bậc thánh Vô lậu, trước đây đã từng nhiều năm làm thị giả khá chu đáo, hết lòng với đức Đạo Sư! Không biết, tôn giả đứng hầu một bên như vậy mà lại bị đức Đạo Sư quở trách: Hãy đứng sang một bên!? Không biết có nhân, có duyên gì không nhỉ?!”*

Đức Phật đọc được tâm ý ấy, ngài mỉm cười, nói với Ānanda:

- Rất đông chư vị thiên thần ở mười phương thế giới tụ hội để chiêm ngưỡng Như Lai. Cho đến mười hai do-tuần xung quanh Kusinārā, Upavattana, rừng Sālā thuộc dòng họ Mallā, không có một chỗ nào, nhỏ cho đến đầu một sợi tóc, một hạt cải mà không đứng đầy những thiên thần có uy lực tụ họp. Một số chư vị thiên thần ở hướng mà tỳ-khuru Upavāna đang đứng, họ than phiền rằng: *“Chúng ta từ rất xa đến chiêm ngưỡng Thế Tôn. Thật là hy hữu, chư Như Lai, A-la-hán, Chánh Đẳng Giác xuất hiện ở đời; và tối hôm nay, trong canh cuối cùng, Thế Tôn sẽ Nhập diệt. Nhưng nay, vị tỳ-khuru có oai lực (thánh Vô lậu) này lại đứng ngang trước Thế Tôn, khiến chúng ta không thể chiêm*

ngưỡng ngài trong giờ phút cuối cùng”. Đây là nhân, đây là duyên, này Ānanda!

- Thế thì hạng thiên nào tâm còn phạm tục mà “*than phiền*” như vậy, thưa Tôn Sư?

- Đây đúng là hạng thiên có tâm tư phạm tục. Và còn có hạng chư thiên ở giữa hư không, ở trên đất còn nhiều phạm tâm hơn thế nữa. Những vị này khóc than, với đầu bù tóc rối, với cánh tay duỗi cao, thân bở nhòai, lẫn lộn qua lại: “*Thế Tôn Nhập diệt quá sớm, Thiện Thệ Nhập diệt quá sớm, vậy là con mắt pháp biến mất giữa thế gian tối tăm này rồi!*”

- Có hạng thiên nào không than phiền, không khóc than sầu muộn không, thưa Tôn Sư!

- Có chứ, và có rất nhiều! Do những vị này đã làm nhe đi, rộng đi, diệt ba phần, diệt bốn phần vô minh và ái dục - thì họ biết quán như thực tướng: “*Các hành là vô thường, làm sao sự kết hợp hữu vi lại có thể khác được!*” Họ tự hỏi như vậy, mà thực ra họ đã thấy đúng như vậy.

- Thật là kỳ diệu, bạch đức Tôn Sư!

Ngẫm nghĩ một lát, tôn giả lại thưa:

- Thuở trước, sau mỗi mùa an cư, chư tăng các phương về hầu thăm Thế Tôn. Trong số họ có những vị trưởng lão, đại trưởng lão với công hạnh tu tập vững chắc; vững chắc về trí tuệ, vững chắc về thiền định, vững chắc về thiêu dục, tri túc, vững chắc về thần thông, vững chắc về trì luật, vững chắc về kinh pháp... Nay Thế Tôn Diệt độ rồi, đệ tử không

còn có dịp tiếp dẫn, giao du, thân cận với họ để học hỏi, để tôn trọng, để cung kính những đức lớn, tâm lớn, tuệ lớn kia nữa rồi!

- Ông còn đây, này Ānanda! Ông hãy cung kính, tôn trọng kho tàng kinh pháp ở trong tâm trí, cộng với sở văn, kiến văn của ông do tư duy mà có, chiêm nghiệm mà có, thẩm sát mà có, kia mà!

Tôn giả cúi đầu, lại nói nữa:

- Còn một thiệt thòi lớn hơn, là cả châu Diêm-phù-đề này, khi Thế Tôn Diệt độ rồi, chẳng còn đâu là nơi chốn để chư thiên, nhân loại, tứ chúng cung kính, đánh lễ, chiêm ngưỡng và cúng dường nữa, bạch Thế Tôn!

- Cũng còn đây, này Ānanda! Như Lai đã từng nói cách đây hơn hai mươi năm rồi. Là bốn thánh tích còn lại. Chỗ “*Như Lai đản sanh*” là một thánh tích. Chỗ “*Như Lai chứng ngộ dưới cội bồ-đề*” là một thánh tích. Chỗ “*Như Lai chuyển pháp tại vườn Nai*” là một thánh tích. Chỗ “*Như Lai Diệt độ giữa hai gốc cây Sālā*” này là một thánh tích.

Sau này, những cận sự nam nữ nào trong thời gian đi hành hương chiêm bái bốn thánh tích ấy với tâm thâm tín, với tâm hoan hỷ mà từ trần, mà trút hơi thở thì người ấy, vị ấy sẽ được hóa sanh vào cõi thiện thú, cảnh giới chư thiên ngay tức khắc. Đây không là lợi lạc tối thượng cho chúng sanh hay sao, này Ānanda!

Dường như ngại rằng không còn cơ hội để học hỏi nữa, tôn giả lại thưa tiếp:

- Chúng đệ tử sẽ xử lý thân xá-lợi của đức Tôn Sư như thế nào?

- Các ông đừng có lo lắng, để tâm về xá-lợi của Như Lai! Là một tỳ-khưu, một sa-môn hữu học, mỗi người hãy tự nỗ lực, tinh tấn để tự cứu độ mình, sống không phóng dật, cần mẫn trên con đường giác ngộ, giải thoát - đây là mục đích cần yếu và tối thượng. Có những gia chủ sát-đế-ly, những gia chủ bà-la-môn, những gia chủ thâm tín Tam Bảo, những vị này họ sẽ lo chu đáo về thân xá-lợi của Như Lai.

- Thế còn cái kim thân của Thế Tôn hiện giờ đây, chúng đệ tử phải làm sao?

Đức Phật lại phải ân cần giải thích:

- Xử sự thân Chuyển luân Thánh vương như thế nào thì hãy xử sự thân Như Lai như vậy.

- Vậy “*pháp táng thân*” của đức Chuyển luân Thánh vương ấy như thế nào, bạch Thế Tôn!

- Theo cổ lệ từ ngàn xưa, thân của Chuyển luân Thánh vương được vắn tròn bằng năm trăm lớp vải quý, vải thơm các loại. Rồi được đặt trong một hòm dầu bằng sắt, hòm sắt này được một hòm sắt khác đậy kín. Một giàn hỏa gồm mọi loại trầm hương được xây dựng lên, thân của đức Chuyển luân được đem thiêu. Và tại ngã tư đường, bảo tháp của vị ấy được xây dựng lên để tôn trí xá-lợi cho dân chúng lễ bái, cung kính, cúng dường. Đây là cách “*pháp táng thân*” của vị Chuyển luân Thánh vương còn lưu lại trong cổ sử.

Vậy, thân của Như Lai cũng nên thực hiện như thế. Và

sau này, những ai đem hoa, vòng hoa, trầm hương, các loại hương liệu đến cúng dường, đánh lễ bảo tháp với tâm thâm tín và hoan hỷ thì những người ấy sẽ được lợi ích, hạnh phúc dài lâu, này Ānanda!

- Thế những ai trên đời này có được sự vinh hạnh xây dựng bảo tháp để cho thế gian cung kính, lễ bái, cúng dường, bạch Thế Tôn!

- Chỉ có bốn hạng người là được phép xây dựng bảo tháp. Phật Chánh Đẳng Giác là một. Phật Độc Giác là hai. Phật Thinh văn Giác là ba. Đức Chuyển luân Thánh vương là bốn, này Ānanda!

- Vì lý do gì, nhân gì, duyên gì mà bốn vị ấy được xây dựng bảo tháp còn những vị khác thì không, bạch Thế Tôn?

- Vì họ có công đức lớn với thế gian. Và vì những ai, sau này, cung kính, lễ bái, cúng dường bảo tháp với tâm thâm tín, hoan hỷ thì họ sẽ được an vui, lợi lạc lâu dài. Đây là nhân, đây là duyên, này Ānanda!

Hỏi xong những câu hỏi quan trọng về hậu sự của đức Phật, tôn giả Ānanda đi khuất ra phía xa, lặng lẽ khóc, tự nghĩ mà tủi thân: *“Ta nay vẫn còn là kẻ hữu học, còn phải tự lo tu tập. Nay bậc Đạo Sư sắp Diệt độ rồi, còn ai trên đời này thương tưởng ta nữa!”*

Thấy Ānanda vắng mặt lâu, đức Phật hỏi:

- Ông Ānanda đi đâu, không thấy.

Tôn giả Anuruddha trả lời:

- Vị ấy tui thân, đang đứng khóc, bạch Tôn Sư.

Đức Phật lại gọi Ānanda vào rồi dạy:

- Như Lai đã nói tại đền miếu Cāpāla rồi, rằng là *“không thể có một sự kiện, một hiện tồn sanh, trú, hữu vi, biến hoại nào mà không diệt mất”*. Vậy, buồn rầu, khóc than, bi lụy thì có ích gì đâu, có đi ngược lại được với định luật hữu vi đâu, hãy nói cho Như Lai xem với nào?

- Đệ tử biết nhưng vẫn sầu não!

- Trước sau ông cũng vào dòng bất tử thôi, vì công đức của ông quá lớn, nó sẽ huân tụ một năng lực vĩ đại để chuyển ông vào dòng mà!

- Đệ tử tự xét có công đức nào đâu, nội tâm vẫn cứ trào vọt cảm xúc, không tự chủ được.

Đức Phật cất giọng trầm ấm:

- Đã lâu ngày, ông đối với Như Lai, với thân nghiệp đầy lòng từ ái, lợi ích, an lạc, có một không hai; vô lượng với khẩu nghiệp đầy lòng từ ái, lợi ích, an lạc, có một không hai; vô lượng với ý nghiệp đầy lòng từ ái, lợi ích, an lạc, có một không hai. Tác thành được ba công đức lớn lao ấy, sao lại gọi là không có công đức? Thôi đừng tự khiêm nữa! Đừng tui thân nữa! Hãy cố gắng tinh tấn lên, ông sẽ chứng bậc Vô lậu, một thời gian ngắn nữa thôi!

Rồi tôn giả Ānanda quay sang một yêu cầu:

- Thế Tôn chớ có Diệt độ tại đô thị nhỏ bé, hoang vu và vắng lạnh này. Có những nơi khác to lớn hơn như Campā

(Chiêm-bà), Rājagaha (Vương Xá), Sāvatti (Xá-vệ), Sāketa (Sa-kỳ), Kosambī (Kiều-thường-di), Bārāṇasī (Ba-la-nại) là những kinh đô, những thành phố đông đúc, phú cường, thanh mậu. Tại chỗ ấy, có đại chúng sát-đế-ly, có đại chúng bà-la-môn, có đại chúng gia chủ rất thâm tín Tam Bảo, các vị này sẽ cúng dường thân xá-lợi Như Lai.

- Chớ có nói như vậy, này Ānanda! Chớ nói rằng đô thị này nhỏ bé, hoang vu, vắng lạnh. Thuở xưa có vị vua tên là Mahā Sudassana (Đại Thiện Kiến), là một đức Chuyển luân vương, là vị pháp vương, trị vì như pháp, thống lãnh bốn thiên hạ, chinh phục, hộ trì quốc dân, đầy đủ bảy báu. Cũng tại đây, tại Kusiṇārā này là kinh đô của vua Mahā Sudassana, với tên gọi là Kusāvattī (Câu-xá-bà-đề); phía đông và phía tây rộng đến mười hai do-tuần, phía bắc và phía nam rộng đến bảy do-tuần. Kinh đô Kusāvattī này rất phồn thịnh, phú cường, dân cư đông đúc, dân chúng sung mãn, thực phẩm phong phú không thua gì thành phố Āḷakāmandā của chư thiên đâu. Suốt ngày, suốt đêm, kinh đô Kusāvattī này, vang dậy chín loại tiếng: Là tiếng voi, tiếng ngựa, tiếng xe, tiếng trống lớn, tiếng trống nhỏ, tiếng tỳ bà, tiếng hát, tiếng xập xĩa, tiếng chuông. Và tiếng thứ mười là lời mời gọi mọi người, bạn hữu xung quanh: *“Mời các bạn hãy uống đi, hãy ăn đi, vật thực là của chung!”* do ai cũng hào sảng, hiếu khách; do ai cũng sung mãn tài lộc, vật thực!

Nói đến đây, đức Phật thấp giọng xuống:

- Các ông có biết vị vua tên là Mahā Sudassana (Đại Thiện Kiến) là ai không? Chính ông ta là một tiền thân của

Như Lai vậy. Sở dĩ Như Lai chọn Diệt độ ở đây, còn để lại một bài học về tồn vong, thịnh suy của hữu vi pháp, của thế gian pháp nữa đó. Một bậc giác ngộ, xuất trần, rốt lại phải kinh qua tất cả, chiêm nghiệm tất cả, và cuối cùng, xả ly tất cả!

Thấy đại chúng yên lặng, có vẻ lãnh hội bài học, đức Phật tiếp:

- Này Ānanda! Trời đang sáng trắng, ông và thêm vài vị tỳ-khưu hãy đi vào Kusinārā, thông báo với dân chúng dòng Mallā, nói rằng, đêm nay, vào canh ba, Như Lai sẽ Diệt độ tại rừng cây Sālā, phía đông, giáp ranh thành phố. Ông chỉ nói thế thôi. Còn mọi việc khác, hãy để dành cho các Vāsetṭhā!⁽¹⁾

Không lâu sau, từng đoàn người, từng toán người, với đèn đuốc kéo dài trên những con đường đi về rừng cây Sālā. Một số trong họ khóc lóc sầu muộn, tiếc thương với những cảm xúc khó nói nên lời. Một số thì lặng lẽ, trầm mặc nhưng đáng đi có vẻ không được tự chủ. Và ai ai cũng muốn đánh lễ đức Tôn Sư lần cuối.

Tôn giả Ānanda tự nghĩ: “*Nếu ta để dân Mallā ở Kusinārā đánh lễ Thế Tôn từng người một, thì suốt đêm cũng không xong. Ta nên để cho họ đánh lễ theo từng gia tộc*”.

Và quả vậy, theo cách sắp xếp ấy, chừng đầu canh hai, mọi người đã thỏa nguyện. Sau đó, lác đác có ít người về còn

⁽¹⁾ Tên gọi chung của tộc người Mallā của Kusinārā, cũng gọi Mallā của Pāvā.

đa phần thì ở lại, họ ngồi đầy những nơi có thể ngồi được.

Giờ Cuối Bên Phật

Lúc ấy, tại Kusinarā, đức Phật nhìn trời nói:

- Bây giờ đã sang canh ba, Như Lai sắp ra đi rồi đây. Vậy trong chúng tỳ-khuru có ai muốn hỏi gì không? Có thắc mắc gì, có vấn nghi gì về Pháp và Luật thì đây là lúc nên đem ra hỏi nhất.

Thấy ai ai cũng im lặng, ngài nói tiếp:

- Nếu ai đó ngại ngần không dám hỏi thẳng Như Lai thì có thể nhờ bạn đồng phạm hạnh hỏi hộ? Nếu không hỏi thì sau này đừng có hối hận. Và nếu không hỏi, sau này đừng than van rằng: Ôi, ta không còn đạo sư, ta không còn được nghe lời giáo huấn của đạo sư nữa!

Cả rừng người thầy đều yên lặng.

Đức Phật lại nói:

- Pháp và luật, Như Lai đã trăm phương ngàn cách khéo giảng, khéo thuyết. Như Lai cũng đã vận dụng thiện xảo thuyết ngôn, trình bày, phân tích chi ly, cặn kẽ. Mai này, *Pháp và Luật ấy là thầy của các ông, là đạo sư của các ông đó!*

Thấy sự yên lặng, tịnh định của chúng tỳ-khuru, tôn giả Ānanda thốt lên:

- Thật kỳ diệu và hy hữu thay, bạch Thế Tôn! Đệ tử tin rằng trong chúng tỳ-khuru này, không có ai nghi ngờ, phân

vân, thắc mắc gì về Pháp và Luật; cũng không có ai nghi ngờ, phân vân, thắc mắc gì về đức Phật, đức Pháp, đức Tăng cả.

Đức Phật gật đầu, mỉm cười:

- Ông nói đúng! Ông và cả đại chúng có niềm tin như vậy là đúng. Ông và đại chúng không phân vân, nghi ngờ, thắc mắc gì là đúng. Tại sao vậy? Vì Như Lai vừa hướng tâm, và vừa thấy biết rõ ràng, cả mấy trăm vị tỳ-khưu hôm nay, tại rừng Sālā hoa nở ngát ngào hương này, người thấp nhất thì cũng đã đi vào dòng, chắc chắn không còn rơi vào bốn đường khổ, và trong mai hậu, năm bảy kiếp sau, sẽ đặt bàn chân lên trên đồi cao của giải thoát và tự do.

Nói đến ngang đây, đức Phật sửa lại dáng nằm sư tử, tay phải làm gối kê cao hơn một chút, thoảng giọng lời rất nhẹ:

- Nay Ānanda! Ông còn sống bốn mươi năm nữa trong giáo hội, vậy sau này, nếu xét thấy có những giới điều nào xem ra là quá tiểu tiết, nhỏ nhặt thì tăng-già có thể bỏ bớt đi, không ảnh hưởng đến định và tuệ giải thoát đâu.

- Thừa vâng, bạch Thế Tôn!

- Còn nữa, hãy ghi nhớ cho kỹ, đây là lời nhắn gửi, khuyên nhủ đến hàng hậu học sa-môn: *“Các pháp hữu vi là vô thường, hãy tinh tấn, chớ có phóng dật”*.

Đó là lời cuối cùng của đức Đạo Sư.

Rồi Thế Tôn chánh niệm, an trú hơi thở, tức khắc đi vào sơ thiền... rồi từ từ đi vào diệt thọ tưởng định...

Tôn giả Ānanda chăm chú quan sát, đến ngang đây, tôn giả nói với tôn giả Anuruddha:

- Thế Tôn đã Diệt độ rồi, thưa tôn giả.

- Chưa! Thế Tôn chưa Diệt độ. Ngài mới đi vào diệt thọ tưởng định thôi, này hiền giả!

Rồi đức Phật xuất diệt thọ tưởng định... rồi cũng lần lượt đi vào thâm sâu tịch mặc, không thấy một dấu hiệu gì, như một làn gió nhẹ đi qua, biệt tăm, ngài đã đi vào vô dư y, tịch diệt Niết-bàn.

Ngay giây khắc ấy, đại địa chấn động, rung động, sấm trời chớp giật điện quang, hoa Sālā bỗng rụng rơi rụng đầy đất, đầy rừng. Chư vị tỳ-khưu đa văn đã được nghe giảng nói, rằng là, đây là điềm báo triệu khi một đức Chánh Đẳng Giác ra đời, là một trong tám nhân, tám duyên, là hiện tượng tự nhiên liên hệ với định luật tâm, định luật pháp.

Thấy biết như thế nào mặc dầu, nhưng khi bậc Đại Giác chợt nhiên vắng bóng trên thế gian, có người bàng hoàng, ngơ ngác, có người an tĩnh, điềm nhiên cũng là lẽ thường.

Đại phạm thiên Sahampati thấy rõ sự thật khi thốt lên:

“- Chúng sanh ở trên đời,

Từ bỏ thân ngũ uẩn;

Bậc Đạo Sư cũng vậy,

Đấng Tuyệt Luân trên đời;

Bậc Đại Hùng Giác Ngộ,

Như Lai đã Diệt độ.”

Còn thiên chủ Đế Thích, là một thánh đệ tử:

*“- Các hành là vô thường,
Có sanh phải có diệt;
Đã sanh, chúng phải diệt,
Nhiếp chúng là an lạc.”*

Tôn giả Anuruddha là bậc thánh Vô lậu:

*“- Không phải thở ra vào,
Chính tâm trú chánh định;
Không tham ái tịch tịnh,
Sa-môn hướng Diệt độ;
Chính tâm tịnh bất động,
Nhẫn chịu mọi cảm thọ;
Như đèn sáng bị tắt,
Tâm giải thoát hoàn toàn.”*

Tôn giả Ānanda do chỉ mới vào dòng:

*“- Thật kinh khủng bàng hoàng,
Thật râu tóc dựng ngược;
Khi bậc Thiện Toàn Năng,
Bậc Giác Ngộ Nhập diệt.”*

Thế là cả rừng cây Sālā, người, gió, cành lá... chợt trở

nên lao xao không còn yên tĩnh nữa.

Rồi sự việc diễn tiến. Trời đã sáng. Trong không gian tĩnh lặng và rừng cây Sālā trầm mặc chỉ còn nghe vọng pháp âm của chư vị tôn giả như những hồi chuông tỉnh thức cho kẻ ở lại thấy rõ định luật như thực của lẽ sống chết, tụ tan, sinh diệt của hữu vi pháp. Ngàn xưa cũng vậy và ngàn sau cũng vậy. Và đáng Siêu Việt ra đi, đã khéo xuất ly, như làn khói ngang trời mất tích giữa không gian vô tận; như cánh gió qua rừng cây, tan vào non xanh, không hề lưu dấu. Vô hành, vô trú, vô vi, vô tạo tác chính là chỗ về, là nơi an nghỉ tuyệt đối của các bậc xuất trần đã làm xong mọi bổn phận tại thế. Vô ngôn, vô đối, vô khả tỷ.

Kết Tập Pháp Và Luật

Tôn Giả Ānanda Niết-bàn

Sau khi các nghi thức tang lễ hoàn tất, tôn giả Ānanda biết rằng, nhiệm vụ duy nhất còn lại của mình là thành tựu đạo quả cuối cùng cao thượng nhất mới báo đáp được ân đức Phật đã tin tưởng. Thấy quyết tâm của Ānanda, tôn giả Mahā Kassapa khuyên là nên tìm đến tịnh tu trong một khu rừng yên tĩnh ở địa phận Kosala, gần bộ tộc Mallā và Sākya.

Tuy nhiên, khi Ānanda đến đây thì các đệ tử cư sĩ nườm nượp tìm đến thăm viếng. Họ muốn được tôn giả Ānanda nhắc nhở, khuyên bảo trước nỗi buồn quá lớn. Thế là, tôn giả Ānanda đâu còn sự yên tĩnh được nữa! Các vị trời kính yêu tôn giả, lo lắng cho thành quả tiến tu của tôn giả, họ

xuất hiện ngay trước mặt rồi nhắc nhở:

*“- Ngài đã quyết lựa chọn,
Ngồi dưới cội cây rừng,
Tâm quy hướng Niết-bàn;
Vây này Ānanda,
Thiền hành, đừng chênh mảng,
Náo động này, ích chi?”*

Được chư thiên cảnh giác, cảnh báo, tôn giả Ānanda rất xúc động và cảm nhận được sự khẩn thiết của việc tu tập.

Sau buổi kết tập, ngài Ānanda trình với đại hội, đại ý rằng, trước khi viên tịch, đức Đạo Sư có dạy:

“- Sau khi Như Lai Niết-bàn, chư tăng có thể tùy nghi bỏ bớt những học giới xem ra quá tiểu tiết, quá nhỏ nhặt, xét là không cần thiết”.

Trưởng lão Mahā-Kassapa nghiêm nghị hỏi:

“- Ví dụ cụ thể, những điều nào được xem là nhỏ nhặt? Hiền giả có hỏi đức Tôn Sư không?”

Ngài Ānanda thành thật thú nhận, lúc ấy vì bi lụy, sầu não nên quên hỏi.

Trưởng lão Mahā-Kassapa cất giọng nghiêm khắc:

- Đây là một lỗi lầm đáng chê trách, hiền giả phải sám hối trước chư vị trưởng lão!

- Vâng! *Trưởng lão Ānanda cúi đầu* – tôi xin được thành khẩn sám hối trước chư vị trưởng lão.

Một vị trưởng lão khác lại cất vắn:

- Có lần, trong khi vá y tăng-già-lê cũ của Thế Tôn, hiền giả Ānanda đã dẫm đạp lên lá y. Đây là lỗi lầm thứ hai.

Trưởng lão Ānanda nói:

- Hôm ấy hoàn toàn là do vô ý, vô tình chứ Ānanda tôi không bao giờ có chút mảy may bất kính với đức Đạo Sư. Tuy nhiên, chư trưởng lão bảo phải sám hối thì tôi cũng xin thành khẩn sám hối!

Trưởng lão Ānanda cúi đầu chấp tay sám hối thì cả hội trường hoan hỷ “*sādhu, lành thay*”.

Một giọng khác cũng rất nghiêm khắc:

- Trong lúc cử hành tang lễ của đức Phật, hiền hữu Ānanda đã tùy tiện cho phép một số tín nữ được đánh lễ nhục thể của Tôn Sư trước các vị sư khác. Đây cũng là một lỗi lầm đáng chê trách!

Trưởng lão Ānanda nói như phân trần:

- Thưa, lúc ấy tôi làm như vậy chỉ vì muốn các tín nữ ấy được đánh lễ sớm, về nhà sớm trước khi trời sụp tối nguy hiểm. Tuy nhiên, nếu chư trưởng lão bảo là lỗi lầm thì Ānanda tôi cũng xin được phục tùng chư tôn ý.

Và trưởng lão lại cúi đầu, chấp tay sám hối. Hội trường lại hoan hỷ “*sādhu, lành thay*”.

- Một lỗi lầm khác nữa – *một vị trưởng lão tiếp* – rất nghiêm trọng. Đây là tại thánh địa Cāpāla, khi Tôn Sư gọi ý đã hoàn mãn tứ thần túc, có thể kéo dài tuổi thọ trọn kiếp. Tại sao hiền giả không thỉnh cầu Tôn Sư khoan Diệt độ để ngài sống trọn kiếp vì hữu ích và lợi lạc cho vô lượng chúng sanh?

Trưởng lão Ānanda “*nhũn nhận như con chi chi*”, thưa:

- Lúc ấy tôi bị che mờ tâm trí, có lẽ do ma vương bịt mắt, bịt tai, bịt óc chứ lẽ nào Ānanda tôi lại không mong muốn Tôn Sư sống trọn kiếp để lợi lạc chúng hữu tình. Tuy nhiên tôi cũng xin đề đầu phủ phục sám hối trước chư vị trưởng lão.

Hội trường lại hoan hỷ “*sādhū, lành thay*”.

Sau khi bị hạch tội, bốn tội – mà chính trưởng lão Ānanda không nghĩ là mình có tội nhưng vẫn thành tâm sám hối. Chính hạnh nhẫn nhục, đức khiêm cung của ngài đều được hội đồng kính quý và cảm mến thâm lắng.

Trở lại vấn đề bỏ bớt hay không bỏ bớt giới điều nhỏ nhặt - Trưởng lão Mahā-Kassapa cất tiếng:

- Tôi đề nghị và mong chư trưởng lão đồng lòng: Nếu bây giờ tăng-già bắt đầu hủy bỏ hay thay đổi giới học, các hàng cư sĩ sẽ dị nghị, cho rằng, Thế Tôn vừa mới Nhập diệt mà các đệ tử tỳ-khưu của ngài đã dễ dãi, giới luật đã lỏng lẻo. Vì không biết điều nào là nhỏ nhặt và không trọng yếu, tốt nhất là đừng hủy bỏ giới điều nào cả. Như vậy không làm sai tôn ý của đức Bổn Sư và tỏ ra kính trọng đức Bổn Sư.

Sau đại hội này, trưởng lão Mahā-Kassapa vị thánh tăng được kính trọng nhất, nghiêm nhiên nhận trọng trách hướng dẫn tăng-già. Tuy nhiên, vai trò của trưởng lão không phải là bậc để hai hàng cư sĩ quy y hay nương tựa như đức Phật. Uyên thâm trong đạo học, khổ hạnh trong nếp sống và thuần thực trong thiền định; trưởng lão còn là hiện thân của giáo pháp, biểu tượng của giới luật được đại chúng trọn lòng tín cẩn. Vai trò của trưởng lão, là tấm gương sáng, là đầu tàu, là bậc trưởng thượng và có thẩm quyền nhất trong tăng-già. Nói theo ngôn ngữ, chức vị thời này thì ngài là vị tăng thống đầu tiên của Phật giáo trong lịch sử.

Sau trưởng lão Mahā-Kassapa là trưởng lão Ānanda; ngài được đại chúng vô cùng kính trọng và quý mến. Lúc Thế Tôn Nhập diệt, Ānanda đã hơn bốn mươi năm tuổi hạ, trong đó có hai mươi lăm năm thị giả phục vụ Bồn Sư. Sau buổi kết tập nêu trên, Ānanda cùng đức vua Ajātasattu đến thăm nơi Nhập diệt giữa hai quả núi của trưởng lão Mahā-Kassapa. Tôn giả Ānanda tự biết rằng mình sẽ kế nhiệm lãnh đạo và hướng dẫn tăng-già; ngài sống thêm bốn mươi năm nữa, là vị thánh tăng đã hết lòng phục vụ và phụng sự Giáo hội kiên cố nhất, lâu dài nhất.

Đến năm một trăm hai mươi tuổi, trưởng lão Ānanda tự biết giờ mệnh chung đã gần kề. Cho nên, từ Rājagaha, ngài khởi chuyến du hành cuối cùng về Vesālī như Bồn Sư ngày xưa. Khi đức vua Ajātasattu nước Māgadha và các vị tướng quân nước Vesālī hay tin trưởng lão Ānanda sắp Niết-bàn, họ lập tức tìm tới đánh lễ ngài lần cuối và vị nào cũng xin

ngài Nhập diệt trong địa phận nước họ.

Với bản tính hiền hòa và từ mẫn, trưởng lão Ānanda chọn một cách thức Nhập diệt riêng để giữ hòa khí cho hai bên. Thế là trưởng lão đã sử dụng thần thông, nâng thân thể mình lên không trung, rồi dùng thần lực, lấy hỏa đại để tự thiêu xác mình. Kỳ diệu hơn nữa, là xá-lợi của ngài được chia thành hai phần, tự rẽ sang hai bờ sông hai nước để cả hai quốc độ đều có thể xây dựng tháp thờ.

Câu kệ của tôn giả Ānanda phút cuối trước khi Niết-bàn:

“- *Ta phụng sự Bốn Sư,
Lời Phật dạy, làm xong;
Gánh nặng đã đặt xuống,
Gốc sanh hữu nhỏ sạch.*”⁽¹⁾

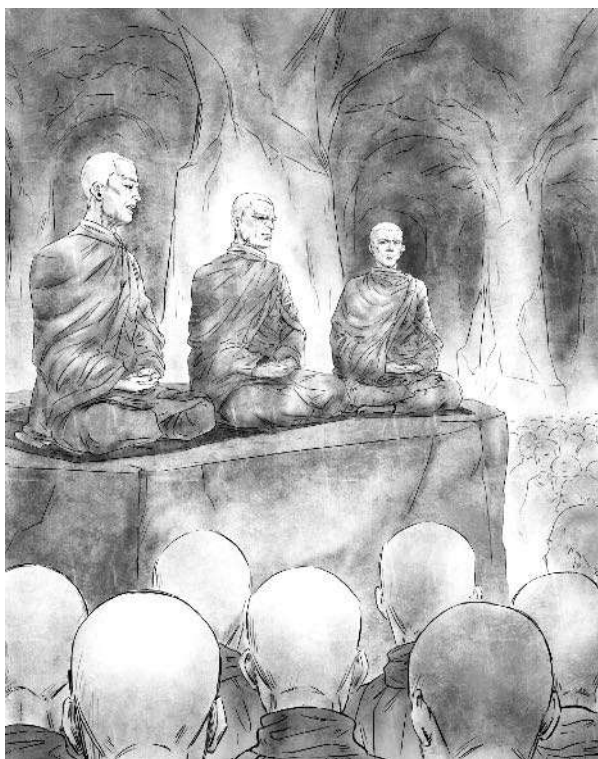
Cuộc đời của một vị Đại đệ tử đệ nhất Đa Văn, còn được đức Phật tuyên dương khen ngợi là vị Giám Hộ Pháp Bảo, là bậc giữ gìn Kho-tàng-pháp-bảo, là một Thị-giả-trung-tín... như một ngôi sao còn sáng mãi vằng vặc trong nền trời chúng đồ học Phật mấy ngàn năm sau nữa.

⁽¹⁾ *Theragāthā 1050*

Vị Thứ Năm

Tôn Giả Upāli
(Ưu-bà-ly)

Bậc Đệ Nhất Thông Luật



Người Thợ Cạo Xuất Gia

Như chúng ta đã biết, tôn giả Upālī là người thợ cạo ở hoàng cung, tính tình chân thực, trung tín... nên khi sáu ông hoàng dòng Sākya và Koliya xuất gia, họ nhờ ông cầm cương trên cỗ xe bốn con ngựa kéo theo đường lữ hành vượt biên giới Koliya!

Đến cách làng Anupiyā, gần nơi dự định; họ xuống xe cởi bỏ hoàng bào cùng các món châu ngọc điểm trang, trao cho người thanh niên thợ cạo Upālī, rồi nói rằng:

- Chúng tôi ra đi, chỉ giữ lại một tấm y và bát để theo Phật, sống đời xuất gia vô sản, bần hàn; vậy chiếc xe bốn ngựa, tất cả tư trang tư dụng này, chúng tôi xin tặng bạn để làm vốn liếng sinh nhai!

Sau khi sáu ông hoàng đi khuất sau lùm cây, thanh niên Upālī nước mắt doanh tròng, ôm mớ châu báu mà đứng sững! Upālī tự nghĩ: *“Họ tốt quá! Họ giàu sang vương giả là thế, nhưng chức tước, địa vị, danh vọng, quyền uy, châu báu... họ đã quẳng bỏ đi như mớ giẻ rách! Còn mình là gì? Một tên thợ cạo tầm thường, đủ ăn đủ mặc bấy lâu là nhờ ân đức của hoàng gia! Cái gì cũng không có cả thì ôm níu*

cái gì, mê đắm cái gì mà không chịu vứt bỏ, ra đi xuất gia như họ?” Sáu chiếc vương bào rơi xuống đất, một đồng châu báu rơi ra, sáng lóa, lấp lánh đủ màu sắc dưới ánh mặt trời! “Chính cái này đây, trân bảo này đây, đồng rắn độc này đây mà lòng tham con người phát sanh - Upāli nghĩ tiếp - Rồi cái được gọi là hạnh phúc do thỏa mãn ngũ dục kia sẽ đi liền theo đau khổ, nước mắt lẫn những hiểm họa khôn lường khác! Giả sử mình mang đồng châu báu này về, thì mọi người sẽ nghĩ rằng mình là một tên giết người cướp của; ít hơn thế nữa cũng là một tên lường gạt, trộm cắp. Pháp luật quốc gia sẽ không dung thứ cho ta đâu! Trên đời này, biết còn bao nhiêu người tin vào những lời nói thật?”

Upāli dẫu sanh thuộc giai cấp thủ-đà-la, nhưng chàng thông minh, sáng dạ, giải quyết sự vụ rất nhanh. Vì biết ngựa quen đường cũ nên Upāli tháo ngựa ra khỏi xe, tháo cương ra khỏi ngựa, lấy roi, quất nhẹ cho ngựa trở về đường cũ! Còn châu báu, Upāli gói thành sáu gói khác nhau, cứ đi một đoạn, chàng móc lên cành cây, thầm mong cho ai là người hữu phước sẽ sở hữu được tài sản vô chủ này! Xong xuôi, thở một hơi dài, Upāli nhắm hướng ngôi làng Anupiyā, ra sức chạy...

Xế chiều, lúc các ông hoàng đang ngồi nghỉ ngơi dưới gốc cây thì Upāli bắt kịp; chàng kể lại tâm sự, ý nghĩ của mình trước đồng hoàng bào và châu báu và cách giải quyết chúng như thế nào...

Bhaddiya cười ha hả:

- Thế là ông bạn cũng muốn xuất gia, tốt, tốt!

Devadatta hơi nhẵn mày:

- Ông là Sudra...

- Không sao! *Anuruddha xen lời* - Đức Thế Tôn từng dạy rằng: Trăm con sông dầu tên gọi khác nhau, nhưng khi vào biển, hòa với biển chỉ được gọi chung là biển. Cũng vậy, chúng ta dầu tên tuổi, giai cấp, địa vị khác nhau; nhưng khi xuất gia rồi thì hòa nhập với tăng đoàn, sống với tăng đoàn, cùng chung trong một biển lớn là giáo hội của đức Tôn Sư!

Gặp được đức Phật, sau khi đánh lễ, sáu ông hoàng trình bày ý nguyện lên ngài, đồng xin xuất gia!

Ānanda thưa:

- Xin đức Thế Tôn hãy cho Upāli xuất gia trước để chúng đệ tử phải xem cậu ta như một vị sư huynh; lợi ích thứ nhất là nhằm xóa bỏ sự kỳ thị giai cấp, lợi ích thứ hai là dập tắt cái tính tự cao, tự đại của dòng dõi hoàng gia Sākya và Koliya!

Đức Phật lặng yên chấp thuận. Mọi việc đã được chuẩn bị sẵn. Lễ xuất gia thọ giới tỳ-khưu cho Upāli và sáu nhân vật quan trọng của hoàng gia được diễn ra rất dị giản. Thế là chư vị Upāli, Ānanda, Devadatta, Bhaddiya, Kimbila, Bhagu, Anuruddha được tôn giả Sāriputta ân cần hướng dẫn cách mặc y, mang bát, cách trì bình khát thực, cách thọ thực và cả cách đi đứng ngồi nằm của một sa-môn khát sĩ trong Giáo hội của đức Tôn Sư.

Khi về tại Trúc lâm tịnh xá, chỉ mới hạ đầu tiên, chư tỳ-

khuru Bhaddiya, Kimbila, Bhagu đắc quả A-la-hán. Tỳ-khuru Ānanda nghe thời pháp của tỳ-khuru Puṇṇa-Mantānīputta đắc Tu-đà-hoàn. Tỳ-khuru Anuruddha chứng Thiên nhãn. Tỳ-khuru Devadatta có ngũ thông.

Riêng tỳ-khuru Upāli không đắc gì cả nhưng luôn được đại chúng khen ngợi, kính quý về oai nghi, cử chỉ, giới hạnh...Tuy nhiên, có một tư liệu khác, cho biết rằng: *Khi Upāli tìm gặp đức Phật, xin đề mục thiền định và có thể vào rừng để tu tập nhưng Thế Tôn không đồng ý. Ngài nói rằng, duyên căn của ông không chỉ là thiền định mà phải còn học Pháp và Luật nữa. Vâng lời đức Phật, Upāli tinh cần thiền quán và đắc quả A-la-hán. Sau đó đức Phật giao trách nhiệm cho Upāli phải ghi nhớ tất cả những gì liên quan đến giới và luật.*

Và giữa tăng chúng, đức Phật tuyên bố Upāli là vị tỳ-khuru rành thông Luật đệ nhất.⁽¹⁾

Thanh Quy Tại Ni Viện

Thế là từ đó, tôn giả Upāli theo chân đức Phật và giáo đoàn, khi trên đường du hành hay an cư mùa mưa, tăng viện, tự viện hay ni viện, tôn giả không bỏ sót bất kỳ điều học nào mà đức Phật đã chế định hay hai vị Đại đệ tử, chư vị trưởng lão thảo luận.

Vào mùa an cư thứ năm, sau khi ni giới được thành

⁽¹⁾ *Dictionary of Pāli Proper Names, trang 408, Q2.*

lập, du luận quần chúng xông xáo, bàn tán từ nơi này sang nơi khác. Một số đông sương phụ tỳ-khuru hân hoan vui mừng vì họ sẽ có cơ hội xuất gia theo chồng. Một số thành phần trí thức trong xã hội cảm kích vì đức Thế Tôn đã giải phóng cho nữ giới, rộng tay mở cửa nhân, thiên và Niết-bàn với tâm bình đẳng, thoát khỏi sự ràng buộc, phân biệt, coi thường nữ giới có được từ luật Manū của bà-la-môn giáo đã hằng ngàn năm trước. Tuy thế, đa phần là chống đối, do truyền thống trọng nam, khinh nữ đã ăn sâu trong tâm thức nhân gian, trên mọi sinh hoạt xã hội.

Đức Phật và chư vị thượng thủ A-la-hán mỉm cười, chấp nhận chuyện đương nhiên sẽ xảy ra. Tội nhất là các vị tỳ-khuru trẻ, lúc đi trì bình khát thực thường bị các cô gái trẻ chọc ghẹo. Nào là, *“Ông đi thì bà cũng đi, có đôi có cặp rửa thì dễ tu”*. Nào là, *“Sa-môn xin hãy đợi em, không duyên tơ tóc thì duyên trọc đầu!”* Chuyện phiền phức không chỉ có chừng ấy. Các công nương cành vàng lá ngọc vốn là những cô gái xinh đẹp. Dầu là cung nhân, cung nữ hoặc sương phụ các chàng trai Sākya thì đều là thành phần quý tộc, cao sang đã được tuyển chọn theo kiểu lựa vung úp nôi! Bây giờ dầu họ đã cạo đầu, mặc y màu hoại sắc, cũng không giấu hết nét xuân sắc, diễm kiều. Chỉ trong vòng mười hôm khi các vị tỳ-khuru-ni đi trì bình khát thực trong thành phố hoặc các thôn làng là dường như ở đâu cũng gặp các chàng trai đủ mọi thành phần giai cấp tụ năm, tụ ba dòm ngó, chỉ trỏ. Do tôn kính và hàm ơn đức Phật và tăng chúng đã tận tình cứu thoát nhân dân qua ba đại nạn thảm khốc; họ chưa có thái độ gì sàm sỡ quá đáng, nhưng cũng gây trở ngại ít nhiều cho

một số tỳ-khưu-ni bản chất mềm yếu và cả thẹn. Chưa thôi, cứ hễ chiều đến là rất đông thanh niên, trai tráng đến tụ tập lác đác xung quanh khu rừng, có lẽ một phần do tò mò, một phần để lộ sự dòm ngó bất chánh. Biết chuyện ấy, có một số tỳ-khưu thuộc dòng Sākya, sau khi trì bình khát thực về, tìm chỗ nơi các hang động, miếu hoang, cội cây xung quanh ni viện để bảo vệ, canh chừng. Tuy nhiên, đây chỉ là biện pháp tình thế, nhất thời. Do mùa mưa luôn là sự trở ngại cho chư vị. Lại nữa, ai mà có thể vừa canh chừng kẻ gian vừa tu tập định, quán có hiệu quả cho được?

Đức Phật biết mọi chuyện xảy ra, nên hôm kia, cùng với các vị đại trưởng lão, ngài qua khu rừng tỳ-khưu-ni, ban bố một số giới điều quan trọng vào buổi đầu⁽¹⁾, thứ nhất là đem lại sự an toàn cho ni giới, thứ hai là để cho đời sống trong ni viện có nền nếp, kỷ cương, thứ ba là tạo môi trường lành mạnh để tấn tu, hỗ trợ cho phạm hạnh. Đây được xem như nội quy, thanh quy cho ni viện:

- Ban đêm không được đi ra cửa rừng, ngoài rừng cây.
- Khi có việc, không được đi một mình, phải có hai người.
- Chiều tối không được đến nhà thí chủ, nhà người quen.
- Trì bình khát thực không được đi riêng lẻ mà phải đi từng nhóm, từ hai người trở lên.
- Không được đi, đứng hoặc ngồi trước mặt vị tỳ-khưu.
- Không được mang dù dấp, ngoại trừ bị bệnh; không

⁽¹⁾ Lúc này chưa ban bố Tứ thanh tịnh giới, chưa có giới bốn Pātimokkha.

được ngồi xe, ngồi kiệu.

- Đến nhà thí chủ không được ngồi hay nằm tại chỗ của gia chủ; phải ngồi đúng chỗ chỉ định, xong công việc không được la cà chuyện này chuyện kia.

- Không được đem chuyện trong ni viện để kể lại với tỳ-khuru hoặc với hàng cư sĩ; không đem chuyện ngoài đường về kể lại cho tỳ-khuru-ni bạn hữu.

- Không được ngủ chung với nhau; hai tỳ-khuru-ni không được ngủ đắp chung một tấm chăn tăng-già-lê.

- Khi có việc phải gặp tỳ-khuru, nam cư sĩ... lúc nói chuyện phải có bạn bên cạnh, tối thiểu phải có người thứ ba.

- Phải chia tổ, chia chúng để sinh hoạt. Mọi yêu cầu, thỉnh thị ý kiến, có công chuyện gì phải thưa trình qua với ni trưởng Gotamī.

- Không được tự ý đi tìm y, bát chỗ này chỗ kia. Không được gợi ý thí chủ dâng cúng vật này vật nọ.

- Mặc y nội, ngoại phải đúng quy định, không được tự cắt may, chế tác giống như áo váy của người đời. Màu phải hoại sắc, nhuộm bằng rễ cây, vỏ mít... nhạt đậm từ màu cọng rom đến màu cánh gián.

- Không được tự ý đi hỏi đạo bất kỳ một vị tỳ-khuru nào. Việc giáo giới tỳ-khuru-ni sẽ có hai vị Đại đệ tử và các trưởng lão thay đổi nhau.

- Khi đến đức Phật để nghe pháp, có thể chỉ đứng (nếu không có chỗ) hoặc ngồi (nếu có chỗ) theo kiểu xếp chân

một bên, không được ngồi bán già hay kiết-già!⁽¹⁾

- Ngoai trừ trong phòng riêng, hễ bước ra khỏi phòng là phải mặc y kín mình.

- Lúc có kỳ⁽²⁾ phải ở lại tịnh xá, được thọ dụng vật thực dự trữ thường để dành cho người ốm, người bệnh hoặc bạn đạo đi trì bình giúp hai bát.

- Không được chà xát, xoa bóp cho nhau.

- Không được sử dụng nước hoa, vật thơm; không được tắm nước hòa bột hương, dầu hương, xác hoa, vật thơm...

- Không được đeo mang bất kỳ loại trang sức nào ở cổ, ở tay, ở tai, ở đầu - kể cả hoa, tràng hoa...

- Không được nuôi chim, thỏ, sóc, chó, mèo... trong ni viện, trong cốc liêu...

21 điều ấy, đức Phật vừa giáo giới xong là đã được tôn giả Sāriputta đúc kết lại. Tôn giả Ānanda có trí nhớ tốt, tuyên đọc lại ba lần cho hội chúng tỳ-khưu-ni để nhớ, để thuộc.

Ni trưởng Gotamī chợt hỏi:

- Bạch đức Thế Tôn! 21 điều ấy là rất tốt, rất cần thiết nhưng nếu có người vi phạm thì sao?

- Hãy tùy nghi, hãy linh động, này ni trưởng! Hội chúng tỳ-khưu-ni hiện nay đa phần là người có học thức, đã được sống nhiều năm trong kỷ cương đạo đức, có lẽ chưa xảy ra

⁽¹⁾ Chú giải nói là để tránh tình trạng phạm ni tự kích thích mình!

⁽²⁾ Kỳ kinh nguyệt của phụ nữ.

chuyện gì hệ trọng quá đáng đâu. Vậy thì ni trưởng và các vị giáo thọ hãy xử phạt; ví dụ như quét rác, dọn rửa phòng tắm, nhà vệ sinh, múc nước, gánh nước hoặc chăm sóc người bệnh, lao động nhẹ các công việc vườn tược, rừng cảnh cho sạch sẽ, khang trang...

Ni trưởng Gotamī lĩnh ý, sau đó lại thưa hỏi về việc thu nhận người nữ xuất gia phải cần có điều kiện, trình tự thủ tục, giới điều như thế nào?

Đức Phật đặc biệt lưu ý về điều này, ngài nói:

- Trong giai đoạn này, ở đây, chưa nên nhận người xuất gia thêm vì có nhiều vấn đề phức tạp. Ni chúng vừa mới thành lập còn quá mới mẻ. Phải đợi đến lúc di mẫu và các vị tỳ-khưu-ni ở đây nắm hết căn bản pháp học, pháp hành, có đời sống luật nghi thanh tịnh, ổn định, vững chắc lúc ấy mới tính đến việc ấy⁽¹⁾. Hiện giờ việc cho nữ giới xuất gia tỳ-khưu-ni là do Như Lai và chư vị trưởng lão tăng đảm trách⁽²⁾.

Ni trưởng Gotamī hỏi về một số người nữ đến xin làm công quả, học tu thì phải làm thế nào?

Đức Phật dạy:

- Điều ấy cũng khá phức tạp. Tục lệ tảo hôn của xã hội ta, đôi nơi con gái 8 tuổi đã gả chồng. Vậy người nữ đến xin học tu đã được sự đồng ý của cha mẹ hoặc người chồng hay

⁽¹⁾ Thời điểm này chưa quy định trưởng lão ni tối thiểu đủ 12 mùa hạ lập.

⁽²⁾ Sau hạ thứ 20, đức Phật mới quy định: Tỳ-khưu 10 hạ, tỳ-khưu-ni 12 hạ mới đủ tiêu chuẩn làm thầy thế độ cho giới tử thọ đại giới.

chưa? Nếu được sự chấp thuận của gia đình - thì được phép. Vị ni trách nhiệm giáo thọ phải kèm cặp, giáo giới kỹ càng sau hai hoặc ba năm, có thể cho xuất gia sa-di-ni. Lúc ấy, Như Lai sẽ chế định, ban hành học giới cụ thể.

Như vậy, rõ là đức Phật và chư vị trưởng lão tăng còn quá nhiều việc phải làm. Riêng ni chúng sẽ còn phát sanh hằng trăm hàng ngàn chuyện lớn, nhỏ trong tương quan giữa nhau cùng cộng đồng xã hội.

Điều ni trưởng thừa trình với đức Phật là đúng, vì thời gian không lâu sau, người nữ đủ mọi thành phần, giai cấp trong xã hội đến xin học tu rất đông. Một vài trường hợp ngoại lệ, chỉ có đức Phật mới quyết định cho xuất gia tỳ-khuru-ni hay không; còn đa phần, họ đều phải tuân hành mấy chục giới điều (chưa phải luật) khá khải lược ở trên, để chuẩn bị cho ni giới tự điều hành và quản lý sau này.

Nội dung, chi tiết về 21 điều như là thanh quy cho ni viên này, sau khi nghe tôn giả Sāriputta và tôn giả Ānanda tuyên đọc lại thì tôn giả Upāli đã thuộc nằm lòng, là bản phân của luật sư.

Ghi Nhớ Một Số Học Giới Khác

Vào mùa an cư thứ tám, đức Phật bảo thị giả Upavāna đi thỉnh mời tất cả trưởng lão phụ trách ba khu lâm viên, tụ họp tại khu rừng Bhesakaḷā. Khi đã đầy đủ tất cả chư vị thánh tăng A-la-hán, đức Phật nói:

- Chư tăng, ni tại Kosambī hiện nay có gần một ngàn

vị, số lượng ấy không ít đâu, phạm tăng thì quá đông, chắc chắn nhiều việc xấu ác đã duyên khởi! Vậy, trong hai tháng an cư mùa mưa vừa rồi, tại các khu lâm viên do chư vị đảm trách, có chuyện gì xảy ra do các phạm tăng gây nên, có thể đưa đến hậu quả không tốt như: *phá hòa hợp tăng, tạo nên sự bất tịnh; hoặc khi thọ dụng tứ sự, cách sử dụng tứ sự, cách mặc y, mang bát, dù dếp, lúc độ thực, tại nhà ăn, nhà tắm hơi, nhà vệ sinh, đi quá sớm, về quá muộn; thân cận vua quan, giới cầm quyền, nhà giàu có, nơi có nữ nhân... làm mất đức tin của các hàng cư sĩ?* Chư vị hãy phản ánh để chúng ta cùng tìm biện pháp đối trị - để cho giáo pháp ở quốc độ Vamsā này được toàn hảo hơn!

Đức Phật vừa phác họa sơ khởi thì chư trưởng lão đã biết rõ là ngài đã nắm bắt toàn bộ vấn đề phát sanh. Quả là có quá nhiều vấn đề, chưa biết nêu vấn đề nào trước, vấn đề nào sau nên họ im lặng.

Tôn giả Upāli xin phát biểu trước:

- Bạch đức Thế Tôn! Đệ tử đã tìm cách phân chia từng chúng từ ba mươi đến năm mươi vị; mỗi chúng như vậy có hai vị đại đức phụ trách! Có chúng thiên về tụng đọc, ôn tập kinh. Có chúng chứng tỏ nề nếp oai nghi giới hạnh. Có chúng chỉ thích học Abhidhamma! Có điều rõ ràng nhất là bốn phận giữa thầy và trò, trò và thầy còn nhiều khiếm khuyết. Bốn phận đối với kẻ trên người dưới cũng chưa có quy định cụ thể. Đối xử trong tương quan cũng có nhiều việc đáng phàn nàn...

Tôn giả Kāḷudāyī phản ánh tiếp:

- Có một nhóm tỳ-khưu ở Bārāṇasī và Kāśi đến đây hôm đầu mùa an cư. Người thì trùm đầu lùm thùm bằng vải hoa, vải xanh, vải đỏ; trùm rồi cột một góc có thắt nơ, cột hai góc có thắt con bướm bướm; kẻ để tóc um tùm, kẻ để râu một chòm, hai chòm, tia râu mép, để râu cằm và ngược lại! Chúng quăng dép lung tung, ào ào bước vào lâm viên nhìn ngược, nhìn xuôi, chẳng thềm chào hỏi ai cả; tự động đẩy cửa liêu cốc, quăng bát, quăng y, quăng gậy lung tung...

Cách trình bày cụ thể có hình ảnh như vậy của tôn giả Kāḷudāyī làm ai cũng mỉm cười và ai cũng biết đây là sự thật mà họ hay nhắc nhở, chỉnh đốn lại...

Tôn giả Yasa nói:

- Đây là lỗi tại tôi chưa đủ thì giờ giáo hóa. Một số trong họ là các đạo sĩ lừa thể thờ thần lửa hoặc tu khổ hạnh cực đoan tìm sang. Sau khi nghe pháp, họ đồng đến đây xin xuất gia tỳ-khưu chứ chưa phải là tỳ-khưu.

Tôn giả Anuruddha nói:

- Chuyện của trưởng lão Yasa nói thì còn khả thứ được; nhưng có một số trường hợp, đã là tỳ-khưu rồi mà còn đeo hoa tai, đeo dây chuỗi ở cổ, đeo vòng ở tay, lại còn đeo nhẫn vàng, nhẫn bạc, nhẫn ngọc nữa chứ! Còn nữa, không những tóc để quá hai ngón tay mà còn chải tóc với sáp ong, với dầu nước óng ánh. Có một số vị lấy dầu thoa mặt, phấn thoa mặt, vẽ mắt bằng bột phấn đỏ, bột phấn vàng. Có vị còn hát ca lí lô, ổng ẹo nhảy múa... Còn nữa, lúc trời lạnh, họ sắm áo choàng bằng lông chồn, lông cừu, lông thỏ... thật là quái

dị làm sao!

Tôn giả Bhaddiya mỉm cười tiếp:

- Những việc mà chúng ta đã chấn chỉnh ở Trúc lâm, ở Đại lâm, ở Kỳ viên bây giờ đang xảy ra ở đây. Chư vị trưởng lão biết không, thật không thể tưởng tượng được. Tôi đã loáng thoáng thấy chỗ này và chỗ nọ, các vị tỳ-khưu vừa từ ngoại đạo sang; đi bát, họ lấy cái bầu đựng nước, cái hũ đựng nước, cái âu chứa đồ dơ; và khiếp nhất, quý sư cũng phải bỏ chạy khi vị tỳ-khưu nọ đi bát bằng cái sọ người, bằng cái đầu lâu người chết!

Tiếng cười nhè nhẹ thoảng qua.

Rồi nhiều vị khác tiếp tục nêu ra sự thực, đại lược tắt thảy như sau:

- Sử dụng dao có cán bằng bạc, bằng vàng, nạm ngọc...
- Mừng mên, thăm len, gối kê tay, gối kê chân, gối nằm... đều rắc dầu thơm...
- Ngủ chung một giường, chung một tấm trải, ăn chung một đĩa, uống chung một cốc...

Tôn giả Ānanda phát biểu:

- Hôm tại Kỳ viên, tôi vắt đại y trên vai để đi trì bình khát thực. Mới được một đổi đường thì gặp một cơn gió lốc cuốn bay tấm đại y; rồi y nội, y ngoại rơi rớt tùm lum. Một tay tôi túm chặt y bát, một tay lượm đại y, vội vã trở về Kỳ viên để sửa sang lại. Buổi chiều, tôi tường trình sự việc cho đức Thế Tôn nghe. Ngài dạy: “*Này Ānanda! Như*

Lai cho phép chư tỳ-khưu phải sắm dây lưng chắc bền để cột y nội và đại y để tránh trường hợp tương tự xảy ra!”
Thế rồi, sau đó, một số tỳ-khưu đã sắm dây lưng, dây buộc để trang điểm cho mình. Vị thì dùng dây tơ, sợi len bện lại thành từng vòng xoắn; cái thì giống hình con rắn nước, cái giống sợi dây xích. Chưa thôi, họ còn bày trò làm khóa thắt lưng bằng vàng, bằng bạc, cột nơ, thắt bướm hai đầu để dài lòng thòng bảy hoặc tám lóng tay. Có vị cài bằng những hạt nút ngà, nút sừng, nút vàng, nút bạc... Chưa thôi, áo lót thì quần tùy tiện như vôi voi, vắt lên như đuôi cá, có tua, có ren... hãnh hòi...!

Tôn giả Vappa nói:

- Cũng tương tự vậy. Một lần nọ, tại Vesālī, có một tỳ-khưu bị bệnh, không có gậy, không bước đi được, không có dây cột bát, không ôm bình bát nổi. Chuyện đến tai, đức Thế Tôn đã cho phép sắm gậy và dây cột bát. Thế rồi, một số vị tỳ-khưu lấy cứ ấy, sắm đủ mọi loại gậy cầu kỳ bằng kim loại quý, bằng mắt tre, bằng kỳ mộc, quải mộc, bằng gỗ trầm hương, chạm trổ công phu đủ mọi dạng hình rồng rắn, sư tử, cọp beo, chuột chồn, công hạc... các loại. Dây cột bát cũng vậy, đều là cái cớ để họ trang sức cho mình! Rồi lại còn sắm thêm một túi đeo, hai túi đeo... quàng ở cổ, ở vai, quanh lưng nữa...

Tôn giả Assaji nói:

- Có vị tỳ-khưu có tật nhai lại thức ăn. Cứ hễ chiều đến là vị ấy “*ư*” lại thức ăn buổi trưa để nhai lại cho nên miệng ông ta cứ nhóp nhép hoài. Đức Phật đã vén mở quá khứ của

vị ấy rồi nói rằng: “Do nghiệp quá khứ, ông ta là điền chủ, đã bóc lột, đã bóp túi, nặn hầu mấy chục người tá điền nô lệ nên phải bị đọa làm trâu cày, trâu kéo liên tục mấy chục kiếp trâu để trả nợ. Do thói quen nhai lại, nghiệp còn dư sót nên ông ta phải nhai lại thức ăn như trâu. Vậy Như Lai cho phép được nhai lại đối với những ai có tật nhai lại”. Sự thực là vậy. Nhưng tôi đã từng thấy nhiều vị tỳ-khuru, buổi chiều, ban đêm không chịu tọa thiền, kinh hành, học hỏi Pháp và Luật... mà miệng thì cứ nhóp nhép, nhóp nhép! Khi biết ra thì hóa ra đây là thức ăn chừng, thức ăn vụng được cất giấu sau buổi trưa. Không thể thì nhai tỏi, nhai gừng, nhai quế, nhai cam thảo, nhai hương hồi, nhai vỏ nhựa ngọt, nhựa thơm...

Rồi lần lượt, chư trưởng lão có mặt như Devadatta, Kimbila, Bhagu, Nandiya, Nadīkassapa, Gayākassapa đều có phát biểu, kể ra một số trường hợp xoay quanh những việc bất ổn xảy ra tại nhà kho, nhà bếp, phòng tắm hơi, nhà tắm, hồ tắm, nhà vệ sinh - tiểu tiện, đại tiện, các hầm rác, hố rác... Và cuối cùng, chư vị trưởng lão đề nghị cấm hẳn tất cả các trò chơi, không chỉ của sa-di mà còn là của các tỳ-khuru nữa, đó là: trò chơi cờ tám ô vuông, mười ô vuông, đánh gậy, ném xúc xắc, thổi kèn bằng lá cây, uốn dẻo, nhào lộn, bắn cung, đồ chữ, nhái điệu bộ hát kịch, phường tuồng, huýt sáo, vật lộn...

Thấy chư vị trưởng lão đã bao quát trọn vẹn mọi việc đã xảy ra, đang xảy ra, Tôn giả Sāriputta vốn là bậc có sẵn tuệ trí, ngài dường như tóm tắt lại:

- Bạch đức Thế Tôn! Đúng là có quá nhiều vấn đề mà đệ

tử biết rằng, chư vị trưởng lão ở đây cũng đã khổ tâm không ít! Và chính quý ngài cũng đã nhắc nhở, giáo giới rồi. Đối với bậc trí, kẻ đã thấy, một hạt bụi cũng thấy thì mọi giới điều, giới luật đều có sẵn trong tâm và trí của mình; nói cách khác, mọi biểu tượng, biểu hiện ở bên ngoài của quý ngài đã là giới điều, luật nghi! Nhưng đối với kẻ ngu, người không thấy, núi Tu-di cũng không thấy thì chúng ta phải đưa ra, điều một này, điều hai này, nói một lần này, nói hai lần này, nói ba lần này; việc này nên làm này, việc kia không nên làm này, nói mãi mãi, nói hoài hoài như thế thì may ra, lâu ngày chầy tháng, một tí bụi sương cũng dính được trên đầu ngọn cỏ kusa! Chư vị trưởng lão vốn sẵn có từ, có nhãn, có xả nên đã làm như vậy, đã làm được điều kỳ diệu như vậy trong thời gian gần đây tại các khu lâm viên. Tuy nhiên, giáo pháp của đức Tôn Sư không chỉ ở một vài nơi mà là toàn cõi châu Diêm-phù-đề; rồi còn phải tồn tại lâu dài; vậy nên, những quy định, những chế định dù bất thành văn nhưng cũng phải được bố cáo rộng rãi, từng điểm một, từng trường hợp một, hầu quảng bá sâu rộng cho bảy chúng tu học!⁽¹⁾ Đóa hoa đức hạnh, giới hạnh phải mãi khai, khi ấy, khu vườn giáo pháp mới ngát ngào hương sắc được...

Nhìn quanh chư vị trưởng lão, cảm giác ai cũng đồng thuận, tôn giả tiếp:

- Hiện tại, dường như chưa có điều đáng tiếc, hệ trọng quá đáng xảy ra, vậy chúng ta nên gói gọn vấn đề, đưa ra một số điều thanh quy, gồm những việc cấp thiết như sau:

⁽¹⁾ *Tỳ-khuru, tỳ-khuru-ni, sa-di, sa-di-ni, sikkhamanī, ưu-bà-tắc, ưu-bà-di.*

Một, tư cách và trách nhiệm của thầy đối với trò.

Hai, tư cách và bốn phận của trò đối với thầy.

Ba, thái độ xử sự lúc giao tiếp với đức vua, triều thần, quan lại, giáo chủ và đồ chúng các tôn giáo bạn; giới trí thức, danh gia, triệu phú, người của các giai cấp.

Bốn, tư cách, thái độ xử sự với các vị trưởng lão, vị cao hạ đối với vị thấp hạ và ngược lại, tỳ-khuru đối với sa-di và ngược lại; với tỳ-khuru-ni, sa-di-ni; với thiện nam tín nữ.

Năm, những việc cần làm khi đến, lúc đi khỏi rừng, cội cây, nghĩa địa, lâm viên, tu viện, tịnh xá...

Sáu, thời khắc và cung cách đi vào phố, vào làng, vào xóm để khát thực và trở về cùng cách thức mặc y, mang bát... cái gì được phép và cái gì không được phép...

Bảy, công việc nơi trú xứ; những việc cần phải làm để mang lại lợi ích chung; ví dụ quét dọn liêu cốc, vườn tược, phơi phóng sàng tọa, y và bát, cất đặt, sắp xếp bàn ghế, dọn dẹp nhà giảng, nhà hội; làm đầy các ghè nước, chum, vại...

Tám, cách xử sự và những việc cần phải làm, phải ý thức tại nhà ăn, hồ tắm, phòng tắm hơi, nhà vệ sinh - đại tiện, tiểu tiện, hốt rác, hầm rác...

Chín, biết rõ giờ đức Phật thuyết pháp, giáo giới; giờ chư trưởng lão tập hợp khi có công việc chung...

Mười, sắp đặt thì giờ, đâu là tập thể, đâu là cá nhân, để việc trì bình khát thực, chư thí chủ thỉnh mời, kinh hành, tọa thiền, nghỉ ngơi không ảnh hưởng đến sinh hoạt chung...

Kính bạch đức Thế Tôn! Đây là *Mười Nhóm Học Giới* khá cần thiết ở trong lúc này, có thể áp dụng cho cả tỳ-khưu và tỳ-khưu-ni vì chúng sẽ ổn định được đời sống nội bộ, kiện toàn tư cách, phẩm hạnh của hàng tăng, ni; đồng thời tạo uy tín đối với quần chúng, thêm đức tin cho hai hàng cư sĩ tại gia!

Khi tôn giả Sāriputta dứt lời, chư vị trưởng lão đồng tán thán. Tôn giả Ānanda thì nhiệt tình nhất:

- Thật tuyệt vời thay là trí tuệ của bậc Tướng-quân-giáo-pháp! Tung một nắm hoa lên trời, lúc rơi xuống, là vị anh cả của chúng ta biết rõ cánh nào rơi trước, cánh nào rơi sau trong một thứ lớp, trật tự không chệch vào đâu được!

Đức Phật mỉm cười:

- Ủ, Như Lai cũng thấy như thế! Và Như Lai cũng chấp thuận cả mười điều, *Mười Nhóm Học Giới* ấy. Vậy, các vị trưởng lão hãy tùy nghi sắp xếp thì giờ để thảo luận từng điểm một, chế định từng điểm một. Nhưng phải lưu ý là phải dựa trên từng trường hợp cụ thể, đã xảy ra, đang xảy ra và sẽ xảy ra...

Thế rồi, tại lâm viên Ghositārāma, dưới sự chủ tọa của tôn giả Sāriputta, suốt bảy ngày, chư vị trưởng lão đã sơ thảo được một thanh quy khả dĩ đáp ứng được nội dung, nhu cầu đề cập. Đức Phật chuẩn y.

Tôn giả Upāli nhờ được tiếng là có giới hạnh uy nghiêm, nền nếp, quy củ, mẫu mực tỏa sáng trong giáo hội bấy lâu nay nên được đại hội đề cử làm “*bậc thượng thủ tối cao giám sát thanh quy*” này!

Tôn giả Ānanda do trí nhớ tốt đã tuyên đọc lại ba lần. Ai cũng hoan hỷ. Sau đấy, chư vị trưởng lão trở về trú xứ của mình để giáo giới chư tỳ-khưu còn non nớt, vụng về hoặc bừa bãi, phóng túng, thiếu trí... đi vào nề nếp. Tôn giả Sāriputta và Ānanda còn đi sang khu rừng trầm hương để phổ biến một số giới luật mới cho trưởng lão ni Gotamī và ni chúng ở đây.

Về Giới, Về Luật, Về Nguyên Tắc Sống

Chia Rẽ, Hòa Hợp - Pháp & Phi Pháp, Xét Xử...

1- Giới Cho Cư Sĩ

Tôn giả Upāli ghi nhớ lại bài thuyết giảng về giới cho cư sĩ tại gia của tôn giả Ānanda thuyết tại Kapilavatthu, ở Rừng Cây Đa. Tôn giả Ānanda đã triển khai theo một chiều hướng khác, cách nói cũng khác, bề rộng và bề sâu khác rất ấn tượng nên tôn giả hầu như thuộc nằm lòng bài giảng ấy của tôn giả Ānanda để có dịp bổ khuyết thêm nội dung ý nghĩa của Ngũ giới và bát quan trai giới cho hai hàng cư sĩ tại gia vào những lúc cần thiết.⁽¹⁾

2- Câu Chuyện Về Luật Và Kinh

Sau mùa an cư thứ chín, mọi sinh hoạt, tu tập trong tất

⁽¹⁾ Xem đầy đủ nơi tiểu sử tôn giả Ānanda.

thầy những lâm viên, tu viện, tịnh xá của giáo hội đức Bổn Sư đã đi vào nền nếp. Đại lược là ở đâu, tăng chúng cũng có những vị pháp sư, giảng sư, kinh sư để giảng nói hoặc tuyên đọc lại những bài kinh mà đức Phật hoặc tôn giả Sāriputta thuyết giảng. Họ sống đoàn kết với nhau, nương tựa nhau, tương kính nhau, đối xử với nhau đúng theo những giới điều mà đức Phật đã ban hành đại cương rồi sau đó, được chư vị trưởng lão khai triển thêm, nhất là trưởng lão Sāriputta và Upāli. Cuộc hội thảo năm ngoái tại lâm viên Ghositārāma này, dường như đầy đủ chư vị trưởng lão như Sāriputta, Upāli, Vappa, Anuruddha, Gayākassapa, Nadīkassapa, Bhaddiya, Kāḷudāyi, Assaji, Ānanda, Devadatta, Bhagu, Kimbila, Yasa Nandiya... đã phân ra *Mười Nhóm Học Giới*, sau đó phổ biến rộng rãi cho bảy học chúng tu tập⁽¹⁾. Từ đó về sau, mặc dầu giới luật chưa toàn vẹn nhưng những cách thức như hành tăng sự, các lễ sám hối đầu và giữa tháng nơi nào cũng chấp trì nghiêm túc giống nhau.

Suốt hơn tháng, đức Phật, có thị giả Sunakkhatta tháp tùng rời vườn rừng Ghositārāma bộ hành sang giáo giới chư tăng tại lâm viên Pāvārikambavana, rồi sang vườn rừng Kukkuṭārāma. Đức Phật còn để thời gian, thỉnh thoảng sang khu rừng trầm hương giáo giới cho ni chúng ở đây, có khoảng chừng năm mươi vị.

Hôm kia, đại đức Ānanda đến gặp đức Phật và tường trình lại chuyện không hay vừa xảy ra tại vườn rừng Ghositārāma. Một chuyện tranh chấp không đáng có. Việc ấy thật ra, ban

⁽¹⁾ *Tỳ-khuru, tỳ-khuru-ni, sa-di, sa-di-ni, sikkhamanī, ưu-bà-tắc, ưu-bà-di.*

đầu thì nhỏ thôi nhưng sau lại sinh ra lớn chuyện.

Sự việc như sau:

Một vị pháp sư, chuyên giảng kinh, có bên mình mấy trăm tỳ-khưu theo học, bữa ấy đi vệ sinh; khi xong việc, rửa ráy xong đầu đó, ông ta bước ra ngoài mà quên úp cái gáo xuống, nên bên trong còn ít nước đọng.

Vị luật sư, chuyên trì luật và giảng luật, cũng có bên mình mấy trăm tỳ-khưu theo học, đi cầu tiếp theo, thấy cái gáo đọng nước, biết rằng ông bạn của mình, vị pháp sư kia không rãnh luật, không thông luật.

Lúc gặp nhau, vị luật sư thân mật nói với bạn mình:

- Hiền giả đi cầu mà đã không úp cái gáo lại!
- Ô, thế hả! Ừ, tôi đã quên! Tôi đã vô ý, vô tứ như vậy đó!
- Không sao, quên là vô tâm, mà *vô tâm thì không có tội!* Còn nếu cố tình thì phạm dukkaṭa (tác ác) đấy! Lần sau hiền giả đừng có quên như vậy nữa!
- Thừa vâng! Xin cảm ơn hiền giả đã quan tâm nhắc nhở!

Chuyện chỉ có vậy. Rõ cả hai vị đều là bậc thiện trí thức. Trong một buổi dạy luật, vị luật sư đem chuyện ấy kể lại cho học trò nghe, chỉ cố ý đưa ra một ví dụ cụ thể để làm bài học cho học chúng mà thôi. Tuy nhiên, do đa phần chư tỳ-khưu học luật, phàm tính còn nhiều, thường lắm chuyện, hay ưa đâm thọc, thích nói xấu người. Nên khi đi khát thực hoặc gặp nhau tại nơi này nơi kia, được dịp chứng tỏ mình học luật, chê bai người học kinh. Ví dụ:

- Các ông học kinh thì biết gì về luật nào?

- Thầy của các ông - ngài pháp sư - đi cầu mà không úp gáo lại, “*phạm giới dukkaṭa*” đấy!

Câu kia đáng lẽ là phải nói đầy đủ nguyên văn như vị luật sư: “*Không sao, vô tâm là không có tội. Còn nếu cố tình thì phạm dukkaṭa đấy!*” Nhưng câu lặp lại của chúng đệ tử đã bị khúc xạ với ý đồ không được tốt.

Các vị tỳ-khưu học trò của vị pháp sư buồn lòng vì bị chỉ trích, đem việc ấy thuật lại với thầy của mình để mong biết hư thực của câu chuyện. Vị pháp sư kể lại câu chuyện đúng sự thực như thế nào cho chúng đệ tử nghe, sau đó bèn than phiền rằng:

- Cái vị luật sư này thật là đa sự. Đã xác định *vô tâm là không có tội* rồi, mà sao bây giờ lại vọng ngôn, vọng ngữ sinh chuyện ra thế?

Như được dịp trả đũa, những tỳ-khưu học trò còn phàm của vị pháp sư, gặp đệ tử của vị luật sư, nói rằng:

- Thầy chúng tôi, vì vô tâm nên không có tội. Còn thầy của các ông, ngài luật sư, lại vọng ngôn, vọng ngữ thì phạm tội gì nào?

Chuyện đến tai vị luật sư, nghe mình bị kết tội “*vọng ngữ*” thì sân hận nổi lên, không còn làm chủ mình được nữa, la toáng lên:

- Giới là áo giáp, giới là viên minh châu, giới là nền tảng của mọi đức hạnh. Nơi nào có giới thì nơi ấy có trí. Nơi nào

có trí thì nơi ấy có giới. Mấy cái ông pháp sư không biết gì về giới thì học pháp, học kinh mà làm cái quái gì?

Nếu câu chuyện đến chỗ này thì cũng dễ giải quyết. Chỉ cần hai vị pháp sư và luật sư gặp nhau, triệu tập một cuộc họp, đầy đủ cả hai bên, kể thực lại câu chuyện cùng đoạn đàm thoại của hai vị lúc ấy. Rồi khuyên mọi người đừng có hiểu lầm, cố chấp gây ra xích mích, tranh cãi nhau không tốt cho môi trường tu học, đánh mất sự hòa khí, đoàn kết giữa huynh đệ trong giáo hội của đức Tôn Sư.

Tuy nhiên, điều kỳ vọng ấy không xảy ra, vì sau đó thì cái *bản ngã pháp sư*, *bản ngã luật sư* đã được dịp củng cố, huân trưởng, đồng thời hai nhóm đệ tử hai bên đã trở thành hai lực lượng hộ trì cho hai bản ngã nêu trên. Ông nào cũng chạm tự ái, ông nào cũng bị sân hận làm mờ mắt, ông nào cũng bảo mình đúng hơn, phải lẽ hơn, bên kia mới sai quấy, mới đáng tội.

Thế rồi, bỗng dung tu viện Ghositārāma phân thành hai nhóm để cãi vã, tranh luận nhau, ai cũng biện hộ, bảo vệ cho thầy của mình. Cuộc cãi vã, tranh luận mà ai cũng giành phần đúng về mình, rõ ràng là đã bước sang giai đoạn đấu tranh với binh khí miệng lưỡi như dầu sôi, như lửa cháy rồi.

Đức Phật hay chuyện, bộ hành sang vườn rừng Ghositārāma, họp đại chúng cả hai phe, ngài hỏi tự sự đầu đuôi rồi tìm cách hòa giải, bằng lời giáo giới như sau:

- Nay chư tỳ-khưu! Giáo hội của Như Lai và đệ tử của Như Lai là thiện bạn hữu, thiện thân tình, đoàn kết, hòa hợp

như nước với sữa. Nơi nào có đoàn kết, hòa hợp, thương yêu nhau thì nơi ấy sẽ tồn tại, an lạc và hưng thịnh. Nơi nào chia rẽ, bất hòa, gấu ó, cãi vã, ghét ganh nhau thì nơi ấy sẽ phân ly, đau khổ và suy vong!

Này các thầy tỳ-khuru! Chuyện xảy ra quả thật rất đơn giản. Sắp đến kỳ sám hối cuối tháng rồi. Câu chuyện trung thực đầu tiên giữa hai vị pháp sư và luật sư phải được kể lại. Sau đó, các thầy hãy ngồi lại với nhau, hai nhóm phân ròi cho đều ra, một người ngồi xen kẽ (*āsannatarikāya*) một người bên này và bên kia rồi tình thật sám hối với nhau, *sādhū, lành thay* với nhau, sau đó tất thảy phải bỏ qua, tâm của ai cũng sẽ trắng bạch như vỏ ốc!

Như Lai nói ít, các ông hiểu nhiều! Hãy tự tác, tự ý, tự nguyện, tự giác mà xử sự ôn hòa, yên ấm với nhau đi, đấy là phần việc của các ông!

Tuy nhiên, sau đó, việc phân ly chia rẽ lại trở nên trầm trọng. Thiện tín cũng chia làm hai phe. Chư thiên cũng chia làm hai phe. Đức Phật đã đích thân đến giáo giới ba lần, thấy không đem đến hòa hợp được, sau đó, đức Phật vào rừng một mình để an cư mùa mưa, có khỉ và voi hộ độ.

Tôn giả Upāli ghi nhớ câu chuyện này để rút ra một bài học sâu sắc: Khi dạy giới hay luật – đều cần phải giải thích vừa rộng rãi, vừa chi tiết – đồng thời phải phân tích thêm, đâu là giới tại tâm (giới tâm), đâu là giới hình thức bên ngoài (giới tướng); có tâm mới có tướng, có tướng mới có tâm, cả hai bất nhị. Nếu không sẽ sinh ra bất hòa, chia rẽ.

3- Nguyên Tắc Sống Hoà Hợp

Hôm ấy, đức Phật im lặng, đưa đôi mắt ái từ và thiện hảo nhìn ba vị tỳ-khuru “*ẩn sĩ*” Kimbila, Anuruddha, Nandiya đang sống đời an vui, giải thoát tại khu vườn xanh đẹp, yên bình một hồi, ngài mới chận rãi, điềm đàm nói:

- Từ đời sống hòa hợp như nước với sữa của các vị ở tại đây, Như Lai muốn dựa vào đây để bổ túc, bổ sung cho đầy đủ những nguyên tắc sống của tăng-già để sau này đi đâu, giữa phố thị, làng mạc, vườn rừng, tu viện, lúc gặp dịp thuận lợi, các vị sẽ giảng nói rộng rãi lại cho các hội chúng tăng, ni. Và đây là sáu phép hòa kính để đem đến sự hòa hợp như nước với sữa, hãy lắng nghe.

Thứ nhất là *từ thân hành*⁽¹⁾, nghĩa là cái thân của mỗi vị phải được tắm mát bởi tâm từ. Như vậy có nghĩa ngoài chuyện cái thân ấy không sát sanh, không trộm cắp, không tà hạnh mà còn phải biết dùng cái thân ấy đem lợi ích cho mình, cho bạn đồng tu và cho cả chúng sanh muôn loại nữa. Ngoài ra, trong cộng đồng tăng lữ, như nước của trăm con sông lúc trở về biển chỉ còn thuần một vị mặn; cũng vậy, dù trong giáo hội của Như Lai đầy đủ bốn giai cấp đến học tu, nhưng chỉ có một mùi vị là giải thoát, không có thân tôi là bà-la-môn, thân anh là sát-đế-ly, thân cậu là phệ-xá, thân ông là thủ-đa-la. Chỉ có một thân thôi, đồng một thân thôi là cái thân chia sẻ công việc như sữa sang liêu cốc, dọn dẹp phòng ăn, phòng

⁽¹⁾ *Mettākāyakamma* - *kamma* có thể dịch là nghiệp, việc làm, hành động hay là sự biểu hiện ra bên ngoài.

tắm, nhà vệ sinh cùng trăm việc lật vật khác. Cái thân mà làm được như thế, hành động được như thế thì trăm thân cũng hòa, ngàn thân cũng hòa do có năng lượng tâm từ luôn được tắm mát nên được gọi là từ thân hành!

Thứ hai là *từ khẩu hành*⁽¹⁾, nghĩa là lời nói ra của mỗi vị phải được tắm mát bởi tâm từ. Như thế, ngoài chuyện cái khẩu ấy không được nói dối, không được nói đâm thọc, không được nói lời độc ác, không được nói lời rỗng không, thô tục, nhằm nhí, vô ích, mà lời nói ấy còn phải hòa nhã, dịu ngọt, êm ái, hoan hỷ cái lỗi tai của mọi người. Vậy cũng chưa đủ, bậc lợi trí, lợi tuệ còn sử dụng lợi khẩu, lợi ngôn nữa, nghĩa là họ chỉ nói lời chân, lời thiện, lời mỹ, chỉ nói lời an vui, giải thoát, chỉ nói lời biết đủ, sống dị giản, chỉ nói lời sách tấn sự tu học. Nói tóm lại là chỉ nói những lời để xa lánh xấu ác, phát triển lành tốt, thêm giới, thêm định, thêm tuệ thì họ mới nói. Đối với bạn đồng tu cũng tương tự vậy, từ khẩu hành luôn được tắm mát, ngày cũng như đêm, trước mặt cũng như sau lưng.

Thứ ba là *từ ý hành*⁽²⁾, là luôn an trú tâm từ khi sống với nhau. Như vậy, ý nghĩ của mỗi người không bao giờ để cho tham lam, sân hận và tà kiến chi phối. Trong một tập thể, đừng bao giờ bắt mọi người sống theo ý mình, phải bỏ tâm ý của mình đi mà sống theo tâm ý của bạn. Khi giải quyết một vấn đề cần ý kiến của mọi người thì phải tôn trọng những quan điểm riêng tư. Có thể biểu quyết bằng đa số, lựa chọn

⁽¹⁾ *Mettāvacīkamma*.

⁽²⁾ *Mettāmanokamma*.

ý kiến nào là khả hữu, nhưng nên nhớ là luôn lấy công bằng làm thước đo lẽ phải. Nếu được như thế, có từ ý hành làm chủ đạo thì hội chúng nào cũng thanh bình cả.

Thứ tư là *giới hòa*⁽¹⁾, là mỗi người sống theo giới luật mà mình đã thọ trì một cách trọn vẹn, đừng để cho nó hư hỏng, đứt bẻ, lấm dơ. Sa-di có những giới điều chế định cho sa-di. Tỳ-khưu có những giới điều chế định cho tỳ-khưu. Ai nấy đều làm tốt bổn phận mình, tôn trọng nhau, hòa hợp nhau. Không có trường hợp người nhiều giới xem thường, coi khinh kẻ ít giới hoặc ngược lại. Ai nấy đều đang trên lộ trình tiến hóa, người đi trước dẫn người đi sau trong tình huynh đệ, thiện bạn hữu thiêng liêng và cao đẹp. Nói như thế, nhưng chỉ cần mỗi người tự làm tốt giới hạnh, giới phẩm của mình thì giới hòa sẽ trở nên hoàn hảo.

Thứ năm là *lợi hòa*⁽²⁾ là khi có lợi lộc phát sanh, cụ thể là thức ăn, vật uống, chỗ ở, giường gối, chăn màn, y áo và vải vóc, thuốc chữa bệnh và ngựa bệnh... nói chung là tất cả những tiện nghi cần thiết cho đời sống một sa-môn thì phải chia sớt, san sẻ đồng đều đến mọi thành viên, không ai được nhiều hơn ai. Tuy nhiên cũng tùy trường hợp phải linh động. Ví dụ, chư vị trưởng lão, tuổi cao, sức yếu, những người ốm đau, tật bệnh thì được hội chúng ưu tiên hơn. Cũng có trường

⁽¹⁾ *Sīlasāmaññatā*: *Sīla* là giới. *Sāmaññatā* là sự hòa hợp, phù hợp, giống in... Tạm thời dịch là “giới hòa” theo cách hiểu phổ thông.

⁽²⁾ *Sādhāraṇabhogī*: Cộng chung lợi lộc. Như vậy, có nghĩa là cùng hưởng chung lợi lộc phát sanh - thường thì ở đâu cũng chia đều ra cho mỗi cá nhân trong tập thể ấy.

hợp, các vị trẻ dāṇḍa cúng vật quý trọng lại cho chư vị trưởng lão. Cũng có thể những vị tôn túc nhường phần mình cho những vị khác thiếu thốn hơn. Tất cả đầy đều được thể hiện bởi lòng quý trọng và thương yêu. Trên tất cả, tối thượng hơn cả, nếu ai ai cũng biết chừng mực, vừa đủ trong tứ sự thì sẽ mang đến một sự hòa hợp tuyệt vời: Không chia đều mà vẫn hòa! Các ông có thể thấy ra chỗ này không?

Tôn giả Anuruddha đáp:

- Thưa, chúng đệ tử không những thấy mà từng đã thực hiện tại khu vườn này!

- Cụ thể là thế nào?

Tôn giả Kimbila đáp:

- Thưa, một hôm có người thợ rừng đi ngang, dâng cúng một tô mật ong. Hiền giả Anuruddha và hiền giả Nandiya không bảo chia đều mà trao hết cho đệ tử vì biết cơ thể của đệ tử cần đồ ngọt.

Đức Phật khen ngợi:

- Vậy đích thực là hòa hợp ở trong tâm, chứ không phải là bình quân vật chất thô thiển ở bên ngoài nữa. Tuyệt lắm!

Tôn giả Nandiya nói thêm:

- Một số thuốc men và tất cả mọi vật dụng, tiện nghi khác cũng vậy. Ở đây không có chia đều, mà để chung một chỗ, ai cần thì sử dụng trong chừng mực và phải lễ.

- Đúng là vậy!

- Chẳng ai có tư hữu, chẳng ai thêm có cái gì đó là của mình. Chúng đệ tử hoàn toàn vô sản và bần hàn, thừa đức Tôn Sư!

- Đúng là vậy! Đẹp lắm thay!

Tôn giả Anuruddha thừa tiếp:

- Chư tôn giả Sāriputta, tôn giả Moggallāna, tôn giả Mahā Kassapa... thường không giữ cái gì cho mình cả, luôn luôn chia sẻ, san sẻ đến những vị sư thiếu thốn, là những tấm gương soi, bạch đức Thế Tôn! Hiền giả Ānanda được đức vua Udena dâng cúng một ngàn bộ y quý đẹp nhưng ngài chỉ mặc bộ y cũ, còn tất thảy đều đem dâng cúng hết cho hội chúng, là một nghĩa cử đẹp tuyệt vời, bạch đức Thế Tôn!

Đến ngang đây, đức Phật chậm rãi tiếp:

- Điều thứ sáu, điều cuối cùng là *kiến hòa*⁽¹⁾. Nếu một ngôi nhà năm mái, năm cạnh đều được châu về mái chóp nhọn thì mái chóp nhọn kia sẽ bao quanh, ôm kín, phủ trọn chúng. Vậy, chóp nhọn kia nằm ở địa vị thống lĩnh, quan trọng nhất, mà nếu thiếu nó, ngôi nhà ngũ giác không thành. Trong sáu nguyên tắc sống mà Như Lai vừa lược giảng, năm điều vừa trình bày mới chỉ là năm mái, năm cạnh, còn cái chóp nhọn bao trùm chúng, phủ trùm chúng chính là kiến hòa. Thiếu “*kiến hòa*” thì năm bộ phận chi tiết kia sẽ bị rã tan không thống hợp lại với nhau được. Vậy ở đây, ai có thể giải thích, diễn giảng cái “*kiến hòa*” ấy cho Như Lai

⁽¹⁾ *Dīṭṭhisāmaññatā*: Phù hợp, hòa hợp, giống in... tri kiến.

nghe thử nào? Nó khá phức tạp đấy!

Có vẻ suy nghĩ một lúc rồi Anuruddha đáp:

- *Kiến*⁽¹⁾ theo nghĩa truyền thống thì nó là học thuyết, giáo lý, quan điểm nhưng tất cả chúng đều không thể nói được về giáo pháp như thực của đức Tôn Sư. Tuy nhiên, nếu tạm mượn chữ kiến ấy trong kiến hòa thì có thể có ý nghĩa rằng: Tất cả mọi người, trong một tu viện, tịnh xá, các hội chúng tăng, ni sống trong giáo pháp của đức Thế Tôn thì phải lấy giáo pháp ấy mà nương tựa, trì và hành theo giáo pháp ấy! Không thể có trường hợp những cái “*kiến*” ấy khác nhau, so lệch nhau, đối chọi nhau, không phù hợp nhau, không y nhau, đây được gọi là “*kiến hòa*”, bạch đức Tôn Sư!

- Tạm được! *Đức Phật gật đầu* - ông đã nói đúng cái cốt lõi rồi đấy.

Kimbila thưa tiếp:

- Như vậy thì có thể nói cô đọng hơn: “*Cái kiến*” về pháp học, về pháp hành phải giống nhau, phải y nhau, bạch đức Tôn Sư!

- Đúng vậy!

Nandiya gật gù:

- Thấy thấy! Tất tần tật. Về uẩn, xứ, giới, về tứ diệu đế, tứ niệm xứ, bát chánh đạo... gì gì đó; tức là những giáo pháp

⁽¹⁾ *Dīṭṭhi*: Giáo lý, học thuyết...

quan trọng, giáo pháp diệt khổ đưa chúng sanh đến chánh tri, giải thoát thì phải giống nhau toàn bộ mới được gọi là kiến hòa, phải vậy không, thưa đức Tôn Sư!

- Đúng vậy! *Đức Phật lại mỉm cười* - nhưng nếu các vị đi đây đó, gặp lúc phải giảng nói, từ cái kiến văn và kiến tri giống nhau ấy, thì kiến giải, kiến luận cũng phải giống nhau nữa!

- Thưa vâng!

Đức Phật giảng tiếp:

- Thế gian thường nói là cùng một mục đích, cùng một chí hướng, cùng một lý tưởng, cùng một hạnh nguyện gì gì đó nhưng tất thấy những cái “*cùng*” ấy chúng dễ đưa đến xung đột, đấu tranh hoặc dễ thỏa mãn tham vọng hoặc quyền lực. Giáo pháp của Như Lai chỉ đặt tâm quan trọng, tinh tủy nơi kiến hòa mà thôi. Kiến và tri, thấy và biết; nhưng phải là thấy biết như thực, chơn chánh. Thấy biết như thực, chơn chánh nên được gọi là chánh tri kiến. Chánh tri kiến cũng chỉ là nói tắt của những cái như thực khi sáu căn và sáu trần xúc đối: Mắt thấy sắc như thực, tai nghe âm thanh như thực, mũi ngửi hương như thực, lưỡi nếm vị như thực, thân xúc chạm như thực, ý biết pháp như thực. Kiến, văn, giác, tri đều như thực, chính là chánh tri kiến.

Này các vị! Hãy nắm cái chánh tri kiến này mà lên đường. Chánh tri kiến này chính là chữ “*kiến*” trong “*kiến hòa*”, nó chính là cái chóp nhọn phủ trùm, bao trùm giáo pháp của Như Lai. Chỉ cái kiến này thôi, mà những kiến

hoang vu, kiến mịt mù, kiến rừng rậm, kiến kiết phược, kiến đảo điên... của thế gian sẽ không tồn tại, không có chỗ đứng trong đôi mắt của người có trí!

Cuối cùng, sáu nguyên tắc sống này chưa từng có từ xưa đến nay, chưa hề có mặt trong bất kỳ một chủ thuyết, một học thuyết nào. Nó chỉ có mặt trong giáo pháp như thực, của những con người có mắt sáng, tai sáng, trí sáng, rộng không vô minh và ái dục. Nó hỗ trợ cho những kẻ lên đường. Nó là chất keo tâm linh kỳ diệu gắn kết những người tu học với nhau trong các hội chúng nên còn được gọi là pháp làm cho mọi người yêu quý, thương mến nhau⁽¹⁾, là pháp làm cho mọi người quý trọng, tôn kính nhau⁽²⁾, là pháp chấm dứt xung đột, cãi cọ, đưa đến vô tranh, hòa hợp, nhất trí trong các thành viên⁽³⁾ mà thế gian không thể có được.

Tôn giả Upāli không bỏ sót một điểm nhỏ, một chi tiết nhỏ nào ở sáu nguyên tắc sống đưa đến sự hòa hợp này.

4- Tình Trạng Chia Rẽ

Tại Kosambī, sau khi không thể hòa giải hai nhóm tỳ khuru Kinh và Luật được, đức Phật bỏ đi đột ngột, và đi về đâu cũng không ai biết. Chuyện đến tai ba nhà triệu phú, hôm kia họ cùng nhau đến tu viện, chất vấn cả hai vị luật sư và pháp sư.

⁽¹⁾ *Piyakaraṇa*: Piya là yêu quý, thân thương... Karaṇa là làm, tạo nên...

⁽²⁾ *Garukaraṇa*: Garu là tôn kính.

⁽³⁾ *Saṅghāvivādā- sāmaggī - ekabhāvasaṃvattana*.

Đầu tiên là vị luật sư.

- Thừa đại đức! Từ khi giáo hội của đức Tôn Sư được thiết lập đến nay, đem đến hạnh phúc và an lạc vô biên cho chư thiên và loài người. Suốt trong thời gian ấy, có trường hợp nào, đức Phật chế định một học giới, ví dụ như một vị tỳ-khưu không nghe lời dạy dỗ của thầy mình là đức Đạo Sư thì hình phạt như thế nào?

- Đức Tôn Sư chưa chế định rõ ràng về trường hợp ấy!

- Chưa chế định rõ ràng thì đồng nghĩa với chưa có, không có!? Như vậy cũng có nghĩa là chúng đệ tử muốn làm gì thì làm, không cần phải nghe theo lời giáo giới của thầy mình, tức là đức Đạo Sư hay sao?

- Cũng không phải thế!

- Vậy thì sao ạ?

- Học trò đối với thầy, thầy đối với học trò, chúng không nằm trong học giới bắt buộc mà lại thuộc về ý thức trách nhiệm, nó thuộc về bốn phận nên làm!

Cả ba nhà triệu phú gật đầu:

- Vậy là rõ rồi, thừa đại đức! Chuyện đáng tiếc xảy ra ở đây, đức Đạo Sư đã giáo giới ba lần mà không ăn thua là do người ta ở đây *“không biết bốn phận nên làm”* của mình! Thế là chúng tôi hiểu rồi! Xin cảm ơn đại đức.

Vị luật sư đau đặng cả người nhưng không biết trả lời sao, vì chính ông ta tự bước vào vòng lý luận của ba ông triệu phú cư sĩ.

Đến gặp vị pháp sư, họ chất vấn:

- Thừa đại đức! Kinh pháp của đức Đạo Sư giảng dạy chỗ này chỗ kia thật là quá nhiều, chúng tôi ngu muội chỉ mới nghe và học được chút ít. Đại đức là vị thầy dạy kinh, giảng pháp cho chư tăng cùng hai hàng cận sự, chắc trong bụng cũng chứa đầy kinh pháp. Vậy, ngưỡng mong đại đức giảng nói cho chúng tôi nghe, tóm tắt nhưng đầy đủ về cách sống làm thế nào để tránh khỏi khẩu tranh, luận tranh để đưa đến xáo trộn, bất hòa và chia rẽ?

Vị pháp sư vừa định mở miệng, tức thời ngậm miệng lại ngay, ấp úng, không trả lời được, không đáp được – vì chính pháp sư đã khẩu tranh với luật sư.

Ba vị triệu phú, vái chào lễ độ từ giã:

- Vậy là chúng tôi rõ rồi! Chúng tôi rõ là, biết, nói là khác mà sống là khác. Cũng có thể nói rằng, pháp ấy, đại đức chưa thực hành được!

Vị pháp sư ngồi chịu trận. Lần đầu tiên, ông cảm giác hối hận, ăn năn!

Khi ra về, cả ba ông triệu phú nhất trí với nhau là từ rày về sau, không hộ độ cho lâm viên Ghositārāma nữa.

Thiện nam tín nữ hai hàng, thấy quá lâu không thấy mặt đức Phật, và hành tung của người cũng không biết trôi dạt về đâu; khi gặp đại đức Ānanda, họ hỏi, đại lược là:

- Đức Thế Tôn giờ ở đâu?

- Đức Đạo Sư giải hòa không được, chắc ngài đã bỏ rơi

Kosambī chúng tôi rồi sao?

- Nghe nói ngài vào rừng phải không?

Đại đức Ānanda đáp:

- Tôi cũng chịu. Tôi cũng không biết. Và quả thật, đức Đạo Sư đã nói hết pháp, hết kinh về đời sống hòa hợp, đoàn kết; nhưng hai hội chúng ấy có biết, có nghe mà dường như là cái biết, cái nghe của những người không có tai, không có óc vậy!

- Thế thì chúng tôi cũng bắt chước ba ông triệu phú, sẽ không hộ độ cho bất cứ vị tỳ-khưu nào ở vườn rừng Ghositārāma nữa.

Đại đức Ānanda sẵn có tâm bi mẫn, nghe nói họ sẽ bỏ đói chư tỳ-khưu ở Ghositārāma, ngài nhíu mày hỏi:

- Quý vị làm như thế đã chín chắn chưa? Có lợi ích như thế nào và không lợi ích như thế nào?

- Thưa, chúng tôi sẽ không cung cấp vật thực nữa. Làm như vậy, để họ chỉ biết lựa chọn một trong hai con đường: Một là họ phải bỏ đi khỏi xứ sở này hoặc hoàn tục; hai là họ phải đến quỳ xin sám hối dưới chân đức Đạo Sư!

Đại đức Ānanda nín lặng, không thể đóng góp ý kiến gì hay hơn, có lợi ích hơn họ được.

Vậy là trong hạ thứ mười này, chư tăng Ghositārāma bị thiếu thốn vật thực một cách trầm trọng. Ngay khi đi trì bình khát thực trong thành phố, một số người ra đặt bát cũng hỏi:

- Đại đức ở tu viện nào?

Nếu nói Kukkuṭārāma hoặc Pārārikabaruvana thì họ đặt, còn nói là Ghositārāma thì họ lắc đầu, mời sang nơi khác. Đôi khi phải nói mời, họ khinh khỉnh quay lưng với khuôn mặt lạnh như tiền! Do chư tỳ-khưu còn biết nói thật, nên đôi khi họ mang bát không trở về cũng là chuyện thường. Có nhóm phải đi khát thực ở những thôn làng xa xôi thì có được chút ít, cũng tạm duy trì mạng sống qua ngày thôi.

Như vậy là trong hạ này, lúc đức Phật ở rừng sâu, sống với voi, với khỉ thì vật thực tương đối đầy đủ trái củ quả, nhưng tu viện Ghositārāma chẳng còn ai lui tới; dầu đèn, hoa hương gì cũng trống không, vắng lạnh; chư tăng ốm gầy, xanh xao vì thiếu thôn dinh dưỡng, vật vờ tới lui như những xác ma, bóng quỷ.

Suốt mấy tháng chư tỳ-khưu Ghositārāma sống trong tình trạng như thế, họ đã bắt đầu cảm nhận thấm thía cái quả báo do nhân không nghe lời đức Phật nên đã bị hai hàng cận sự không dâng cúng vật thực, tuy nhiên, họ vẫn chưa ngồi lại với nhau.

Ba nhà triệu phú và tất cả thợ cư sĩ còn áp dụng những biện pháp cứng rắn hơn nữa. Và họ đã: Không đánh lễ, không đứng dậy mời chào, kể cả không chấp tay hoặc biểu tỏ thái độ cung kính, tôn trọng đối với chư tỳ-khưu ở vườn rừng Ghositārāma nữa đúng như họ đã bàn bạc với nhau từ tai này truyền sang tai khác.

5- Pháp Và Phi Pháp

Thấy đức Phật bỏ rơi, ba nhà triệu phú và hai hàng cận sự nam nữ tấy bát; hơn một ngàn vị tỳ-khuru ở tại hai lâm viên Pāvārikārāma và Kukkuṭārāma đã không thềm qua lại thăm viếng, hỏi han; và ni chúng gặp họ cũng quay lưng làm cho hai hội chúng tỳ-khuru tại Ghositārāma rơi vào một cơn khủng hoảng trầm trọng do bị áp lực nặng nề từ mọi phía. Họ không những bị bỏ đói mà còn bị rơi vào trạng thái tinh thần bất an, nóng nảy như có một lò lửa thiêu đốt ở trong lòng.

Hôm nọ, vị pháp sư tìm gặp vị luật sư, kể lại tâm trạng của mọi người rồi sợ hãi nói:

- Bị thiêu đốt ở trong tâm là trạng thái địa ngục đấy, hiền giả! Phải tìm cách sám hối với đức Đạo Sư thôi.

- Vâng! Tôi cũng nghĩ vậy.

- Chúng ta hãy họp cả hai hội chúng lại rồi tất cả hãy bộ hành về Sāvattthi, nghe nói là tôn giả Ānanda và năm trăm tỳ-khuru đã cung đón ngài từ khu rừng Pārileyyaka về Jetavana rồi.

- Vâng!

Vậy là trong lúc chư tỳ-khuru tại vườn rừng Ghositārāma chuẩn bị lên đường thì đức Phật đã về đến Jetavana.

Một hai ngày đầu tiên, đức Phật phải giải thích, trình bày nhân quả, sự họa hại gây ra do bất hòa, chia rẽ của hai nhóm hội chúng tại Ghositārāma cho chư tăng chùa Kỳ viên

nghe, mà hai vị tôn giả Sāriputta và Mahā Moggallāna là hai bậc thầy, hai vị thượng thủ phải tiếp thu để giảng nói rộng rãi cho mọi người nghe. Suốt sáu bảy ngày sau đó, liên tiếp rất nhiều nhóm các vị tôn túc trưởng lão cùng với chúng đệ tử của họ tại Sāvattthi hoặc các tỉnh thành, thị trấn, làng mạc gần hoặc xa lũ lượt tìm về Jetavana đánh lễ và vấn an sức khỏe của đức Thế Tôn. Đây là các nhóm của chư tôn giả Mahānāma, Devadatta, Uruvelā-Kassapa, Gayā-Kassapa, Nadī-Kassapa... Rồi sau đó, lần lượt là hội chúng của chư tôn giả Vappa, Assaji, Vappa, Upāli, Mahā Kassapa, Mahā Kappina, Kāludayi... từ các quốc độ kế cận lần lượt đổ về Kỳ viên tịnh xá.

Chưa thôi. Rồi còn phái đoàn ni chúng do ni trưởng Gotamī và Khemā dẫn sang. Phái đoàn của đức vua Pāsenadi, hoàng hậu Mallikā. Trưởng giả Cấp-cô-độc, hoàng tử Jeta cùng rất nhiều triệu phú, gia chủ tại kinh thành Sāvattthi nữa. Chuyện đức Thế Tôn biệt tịch và an cư ở khu rừng Rakkhitavana đã làm cho xôn xao cả toàn bộ đại chúng, tăng, ni và hai hàng cận sự nam nữ như vậy đó. Ai cũng quan tâm và lo lắng cho ngài. Rất đông người còn phạm lại sinh ra bức tức, giận ghét bọn học trò cứng đầu, ngoan cố đã làm phiền đức Đạo Sư của họ.

Vào hôm kia, tôn giả Sāriputta tìm đến đức Phật để thưa một chuyện:

- Bạch đức Thế Tôn! Chư tăng hai nhóm kinh và luật họ sắp đến đây để diện kiến đức Đạo Sư! Chuyện của họ đã tràn tai mọi người, cả gốc cây, cục đá cũng nghe. Đức Thế

Tôn thì có cách ứng đối, giáo giới riêng của ngài. Còn riêng đệ tử hoặc Mahā Moggallāna thì phải đối xử với họ như thế nào, nói chuyện với họ như thế nào cho đúng Pháp và Luật?

Đức Phật biết tâm tư của vị trưởng tử, lúc nào cũng quan tâm đến cái gì sâu rộng, bao quát và lâu dài hơn nên ngài nói:

- Câu hỏi của ông có tính đối trị nhất thời hay có giá trị phổ biến, áp dụng cho mọi cuộc tranh luận tương tự cho cả mai sau?

- Thừa vâng, cho cả mai sau!

- Vậy, nếu có chuyện như vậy xảy ra giữa tăng chúng thì ông hãy để ý lắng nghe xu hướng, lắng nghe quan điểm, lắng nghe nhận thức và hãy làm cho sáng tỏ vị nào, phe nhóm nào đã sống đúng Pháp và Luật thì hãy ủng hộ, bảo vệ vị ấy, phe nhóm ấy, này Sāriputta!

- Vậy thì như thế nào để có thể được gọi là đúng với Pháp và Luật, bậc đức Đạo Sư?

- Nó có tất cả ba mươi sáu điều! Mười tám điều được gọi là pháp và mười tám điều được gọi là không phải pháp. Nếu nó thuộc về mười tám điều đúng pháp thì bảo vệ, ủng hộ. Nếu nó thuộc về mười tám điều không phải pháp thì không bảo vệ, không ủng hộ, này Sāriputta!

- Đệ tử đã sẵn sàng chú tâm lắng nghe.

- Bây giờ Như Lai chỉ nói cái nội dung còn ông thì phải tự phân ra chi pháp, có được không, Sāriputta?

- Đệ tử sẽ cố gắng.

- Đây là *pháp* và *không phải pháp* được đi theo chiều dọc tuần tự sau đây:

- 1- *Đúng là pháp, lại cho là không phải pháp;*
- 2- *Không phải pháp, lại bảo là pháp;*
- 3- *Đúng là luật, lại tuyên bố không phải luật;*
- 4- *Không phải luật, lại nhận là luật;*
- 5- *Điều Như Lai đã thuyết giảng, nói là không thuyết giảng;*
- 6- *Điều Như Lai không thuyết giảng, cho là có thuyết giảng;*
- 7- *Điều Như Lai thực hành - lại nói là không thực hành;*
- 8- *Điều Như Lai không thực hành, bảo là có thực hành;*
- 9- *Điều mà Như Lai chế định - lại cho là không chế định;*
- 10- *Điều Như Lai không chế định - lại bảo là có chế định;*
- 11- *Điều học giới quy định vô tội - lại tuyên bố phạm tội;*
- 12- *Điều mà học giới quy định phạm tội, lại bảo là vô tội;*
- 13- *Điều mà học giới chế định là tội nặng, xem là tội nhẹ;*
- 14- *Điều mà học giới nói là tội nhẹ - lại cho là tội nặng;*
- 15- *Điều mà học giới bảo là tội còn dư sót - lại cứ cho là tội không còn dư sót;*
- 16- *Điều mà học giới gọi là không còn dư sót - lại bảo là còn dư sót;*

17- Điều mà học giới tuyên bố là tội trầm trọng - lại cho là không phải tội trầm trọng;

18 - Điều mà học giới xác định là tội không trầm trọng - lại bảo là tội trầm trọng.

Nói tóm lại! Vị tỳ-khưu nào sống chân chính thực hành theo phạm hạnh thì đi đúng theo Pháp và Luật của Như Lai, bằng vị nào tuyên bố ngược lại, sống phi pháp, phi luật thì họ không phải là đệ tử của Như Lai.

- Đệ tử đã lãnh hội rồi!

- Thế thì ông hãy thử lập ngôn một đôi điều trong ba mươi sáu điều ấy rồi giảng nói sâu rộng cho chư tăng nghe để họ học hỏi được không, Sāriputta?

- Thưa, có thể được! Ví dụ trong mười tám điều phi pháp (Adhammavādī) thì điều thứ nhất là: *“Khi đức Thế Tôn dạy điều ấy là không phải pháp - nhưng chúng lại bảo là pháp, chơn chính pháp”*. Điều thứ hai là: *“Khi đức Thế Tôn nói điều ấy là pháp, chơn chánh pháp - mà chúng lại nói là không phải pháp, là phi pháp”*... Có thể kết luận rằng, mười tám điều phi pháp là hoàn toàn nói nghịch, sống ngược lại; lập ngôn mệnh đề phủ định điều đức Thế Tôn đã dạy về pháp và về luật, có phải vậy không, bạch đức Thế Tôn?

- Đúng vậy!

- Còn trong mười tám điều là pháp, là chơn chánh pháp (Dhammavādī) thì điều thứ nhất: *“Khi đức Thế Tôn dạy đây là pháp thì chư tỳ-khưu thọ trì, tuyên bố đúng là pháp”*. Điều thứ hai: *“Khi đức Thế Tôn dạy không phải pháp thì*

chư đệ tử nói là không phải pháp”... Cả mười tám điều đúng là pháp, là những tuyên bố, những phát ngôn phải lẽ, những mệnh đề xác định, đúng đắn, là sống đúng, sống thuận theo Pháp và Luật mà Tôn Sư đã từng giáo giới?

Đức Phật gật đầu nhẹ nhẹ rồi nói tiếp:

- Sau này, các học giới về luật cũng sẽ được y cứ vào ba mươi sáu điều này để phân biệt khinh trọng, có tội hoặc vô tội, bị án treo, giảm khinh hoặc chế định theo từng mức độ của hình phạt như thế nào, Như Lai sẽ thuyết rộng vào lúc phải thời, này Sāriputta!

Chiều ấy, tại giảng đường chùa Kỳ viên, khi đầy đủ tất cả chư vị trưởng lão tôn túc và toàn thể tăng, ni chúng, đức Phật trình bày tóm tắt lại ba mươi sáu điều *“pháp và phi pháp”*, sau đó, tôn giả Sāriputta có trách nhiệm thuyết lại trong tinh thần mở rộng, triển khai đề tài để cho đại chúng lãnh hội toàn bộ nội dung.

Cuối thời pháp của Sāriputta, đức Phật căn kẽ nói thêm:

- Chư vị trưởng lão phải nắm bắt cho vững rồi dạy lại cho chúng đệ tử ở nhiều nơi. Riêng Upāli thì càng phải theo dõi vấn đề sát sao hơn. Ít hôm nữa, chư tỳ-khưu cúng đầu tại Ghositārāma đến đây, Như Lai chỉ nói ra cái nguyên lý của luật, còn vấn đề xử sự tội trạng cụ thể như thế nào là tùy thuộc vào hội đồng trưởng lão ở đây, hai ông Sāriputta và Moggallāna có trách nhiệm chủ trì.

6- Xét Xử Nghiêm Minh

Hai nhóm tỳ-khưu ở Ghositārāma đã làm phiền đến đức Thế Tôn làm cho ngài phải vào rừng độc cư; vừa mới hay tin họ đang đến Kỳ viên mà toàn thể chư tăng, ni cũng như hai hàng cư sĩ đã xôn xao, bàn tán; có người bực mình quá nên đã phát ngôn những lời tiếng không hay đẹp chút nào.

Riêng trưởng giả Cấp-cô-độc là đại thí chủ của Kỳ viên tịnh xá, có vẻ bình tĩnh hơn, liền đến gặp đức Phật và nói lên sự âu lo, băn khoăn của mình:

- Chư tăng ở Ghositārāma tại Kosambī thế là hơi quá đáng. Bây giờ họ tới đây thì đệ tử phải đối xử thế nào cho phải lẽ, bạch đức Tôn Sư?

- Ông muốn hỏi đến pháp và phi pháp hay muốn hỏi thái độ cư xử; hoặc chuyện nên hay không nên dâng cúng tứ sự?

- Cả hai, bạch đức Tôn Sư!

- Nếu muốn, ông cứ nghe cả hai bên, và tự ông sẽ phân biệt rõ ai đúng pháp, ai phi pháp hoặc cả hai đều là phi pháp, cả hai đều không đúng như lời dạy bảo của Như Lai. Còn về tứ sự. Khi họ tới đây thì có lẽ trí họ đã thấy được điều gì đó rồi và tâm họ cũng đã muốn cải hối rồi. Vậy ông hãy học bài học xả ly, rộng lượng, cứ bố thí, cúng dường cho cả hai! Cứ nghĩ là cúng dường đến tăng thôi, không có phân biệt. Họ cũng đã từng nhận chịu quả báo bị tấn xuất, bị áp lực ba bên bốn bề và bị bỏ đói cũng nhiều tháng rồi, này trưởng giả Sudatta!

Xiết bao cảm động bởi tâm từ ái mệnh mông của đức Phật, ông Cấp-cô-độc rơm rớm nước mắt, lạy chào rồi an hỷ từ giã đi lo việc cúng dường.

Sau ông Cấp-cô-độc, một số triệu phú, trưởng giả, gia chủ trong kinh thành đến, đức Phật cũng dạy bảo cho họ những điều tương tự.

Khi chư tăng Ghositārāma vừa vào đến cổng Kỳ viên, tôn giả Sāriputta cũng vào xin ý kiến đức Phật:

- Họ đã đến, bạch đức Tôn Sư! Nay đệ tử cần phải thu xếp chỗ lưu trú của họ như thế nào?

- Nên tách biệt họ ra, này Sāriputta! Và cho hai nhóm hội chúng ấy cư ngụ vào chỗ của khách tăng, không nên cho họ ở cạnh trú xứ của chư vị thâm niên, cao hạ. Vì tất cả họ, Như Lai xem là “*đang bị án treo*”, còn cần sự xét xử của hội đồng trưởng lão.

- “*Án treo*” là thế nào, bạch đức Tôn Sư?

- Có nghĩa là chưa định được tội trạng, và tội trạng đó sẽ xét xử như thế nào, đang còn treo lơ lửng ở đấy để chờ đợi sự tuyên bố của các vị giám luật.

- Chúng ta chưa có các vị giám luật.

- Hiện tại thì ở đây đã có Upāli, và giờ thêm các vị trưởng lão sẽ làm công việc ấy.

Suy nghĩ một chút, tôn giả Sāriputta thưa:

- Giáo hội sau này sẽ lớn mạnh, bạch đức Tôn Sư! Vậy

nên chẳng, hãy đề cử các vị trưởng lão tinh thông luật, rành rẽ luật, yêu thích luật, nghiêm túc luật, sống hài hòa với luật nằm trong hội đồng giám luật?

- Đề nghị đó thì hay nhưng chúng ta sẽ không áp dụng, không thực thi được, vì chư tăng đa phần sống đời du phương, không có trú xứ nhất định; nói cách khác, không cộng cư một chỗ, thành phần nhân sự thay đổi luôn, hội đồng ấy sẽ bị phân tán, mỗi vị sẽ mỗi phương. Vậy bất kỳ trú xứ nào, có chừng năm vị tỳ khuru trở lên là đủ đại diện tăng để xử lý công việc ấy. Trong số đó chỉ cần một hai vị biết luật, biết thế nào là không phải luật, là tốt rồi, này Sāriputta!

Rời khỏi hương phòng của đức Phật, tôn giả Sāriputta liên hệ đại đức Nanda, sa-di Rāhula, nhờ huy động một số tỳ-khuru và sa-di chăm sóc công việc thu xếp chỗ ở cho hai nhóm hội chúng Ghositārāma. Kế đó, tôn giả tìm gặp tôn giả Mahā Moggallāna kể lại việc diện kiến đức Phật và nhận được những lời chỉ dạy như thế nào. Rồi tối hôm ấy, chư vị trưởng lão đã có một cuộc họp sơ bộ để xử lý công việc ngày mai. Chư tôn giả Upāli, Mahā Kassapa nhận nhiệm vụ chính, một vị vấn, một vị đáp. Hai vị Đại đệ tử ở bên phải, bên trái đức Đạo Sư để điều hành công việc hoặc đưa ra những chỉ thị kịp thời của ngài. Các vị trưởng lão còn lại ở vào vị thế với chức năng chứng minh.

Thế là hôm sau tại đại giảng đường, đầy đủ tất cả chư vị trưởng lão, đầy đủ đại diện tăng, ni và hai hàng cận sự nam nữ trong toàn kinh thành Sāvatti, đức Phật chủ tọa cuộc

xét xử chư vị tỳ-khuru Ghositārāma.

Khi họ đến, sau khi cả hai hội chúng đến đánh lễ đức Thế Tôn rồi họ xin được sám hối.

Đức Phật ngồi im lặng.

Tôn giả Mahā Kassapa nói lớn:

- Chưa phân định tội trạng thì việc sám hối có được chấp nhận không, thưa luật sư?

Tôn giả Upāli đáp:

- Đức Thế Tôn có dạy: Chưa phân định tội trạng, nghĩa là đang còn bị “*án treo*” - thì việc sám hối không được chấp thuận, thưa tôn giả!

Tôn giả Sāriputta phải giải thích hai chữ “*án treo*” cho cả Đại đệ tử cùng hiểu.

Hai nhóm tỳ-khuru ủ rũ ngồi cúi gằm mặt xuống, hổ thẹn, không dám nhìn ai cả.

Tôn giả Sāriputta nói tiếp:

- Đầu tiên, xin thầy dạy Luật kể lại toàn bộ câu chuyện xảy ra, về mình, đúng với sự thật cho cả Đại đệ tử cùng nghe, xin mời hiền giả!

Vị thầy dạy luật bèn tình thật kể lại.

- Đến phiên vị thầy dạy kinh, cũng y như thế! *Tôn giả Mahā Kassapa nói* - xin mời hiền giả!

Vị thầy dạy kinh tình thật kể lại, đúng với sự thật, không

thêm, không bớt chữ nào.

Tôn giả Mahā Kassapa hướng qua tôn giả Upāli:

- Theo với câu chuyện kể của hai bên, thì ai có tội, ai không tội, xin ngài luật sư phán quyết cho!

Tôn giả Upāli đáp:

- Khẩu hành có bốn tội: Vọng ngôn, lường thiệt, ý ngữ, vô ích. Ở đây, cả hai vị đều không bị một tội nào!

Tôn giả Mahā Kassapa liền quay sang chư vị trưởng lão chứng minh:

- Trường hợp về khẩu ngôn, ngài luật sư phán quyết vô tội, xin chư vị trưởng lão đồng thuận hay là không đồng thuận.

- Đồng thuận!

Việc xử án diễn ra như vậy, rất nghiêm túc, chính đính, công khai đúng Pháp và Luật. Sau khi họ xét định khẩu vô tội, vị khác đặt vấn đề vậy tội nằm ở đâu? Cuối cùng, ban xử án tìm ra, tội bắt đầu phát sanh sau khi vị luật sư thuật lại chuyện ấy với chư đệ tử. Rồi chư đệ tử kể lại với người khác, câu chuyện càng đi xa với nội dung ban đầu. Tiếp đến, cả hai vị luật sư và pháp sư do bản ngã, do chấp thủ, bắt đầu khu khu bảo vệ nhóm đệ tử của mình, cái sai lầm của mình. Sau rốt, tội lớn nhất là ba lần đức Phật hòa giải sự tranh chấp ấy, cả hai bên đều không chịu nghe theo...

Tôn giả Mahā Kassapa chốt lại vấn đề:

- Kể chuyện thất thiệt, loạn ngôn, vọng ngữ phát sanh

từ phía chư đệ tử, bây giờ biết kết tội ai, hỏi ngài luật sư?

- Thưa, là thầy của họ.

- Cái chấp thủ sự sai lầm thì bị ghép tội như thế nào, thưa luật sư?

- Điều này đức Thế Tôn chưa chế định, vì nó thuộc phạm trù tâm ý, liên hệ đến sự tu tập chứ không liên hệ đến giới phần thân, khẩu.

- Thế thì sự cứng đầu, ngoan cố không nghe lời hòa giải của đức Đạo Sư, phải được phán quyết tội trạng như thế nào, thưa luật sư?

- Đức Thế Tôn cũng chưa chế định, vả chăng nó cũng không thuộc phạm trù của học giới thân, khẩu.

Tôn giả Mahā Kassapa quay sang hai vị Đại đệ tử và chư vị hội đồng trưởng lão, kết luận:

- Người hỏi đã xong, người đáp cũng đã xong. Bây giờ là phần quyết định của hội đồng trưởng lão, theo với tội và không tội mà vị luật sư vừa y cứ học giới đã chế định.

Hội đồng im lặng khá lâu.

Tôn giả Mahā Moggallāna phát biểu:

- Tội về thân khẩu thì đức Thế Tôn có chế định nơi này và nơi khác do từng trường hợp vi phạm xảy ra. Còn tội về tâm ý có từ bản ngã, do cứng đầu, do chấp thủ sai lầm, không nghe lời đức Đạo Sư, là tội đi địa ngục, tuy chưa chế định mà cũng không thể chế định! Tùy hội đồng phán định có đức Thế Tôn

chủ tọa tối cao, còn riêng tôi, chỉ có việc trục xuất họ ra khỏi giáo hội mới tương thích với tội trọng ấy!

Tôn giả Sāriputta gật đầu:

- Tội nặng quá, chư thiên, chư thần ban đầu thì ủng hộ nhưng sau họ cũng khó chịu, bức mình, ghét bỏ. Trục xuất là đúng rồi. Nhưng đây là trường hợp lần đầu, không biết phải làm như thế nào, chúng đệ tử xin thỉnh thị ý kiến của đức Đạo Sư thôi!

Đức Phật lắng nghe từ đầu chí cuối, bây giờ mới mở lời:

- Việc xử án vừa rồi, phân minh, nghiêm túc lắm, Như Lai có lời khen. Tuy nhiên, đến chỗ cuối cùng, sau khi xong phần việc của hai vị luật sư, đại diện hội đồng trưởng lão nên đặt câu hỏi như thế này: *“VẬY CÁC ÔNG THẤY MÌNH CÓ TỘI HAY THẤY MÌNH VÔ TỘI? Ví dụ, bên bị án đáp: Thưa, chúng tôi đã thấy tội rồi! Hỏi tiếp: Thấy rõ tội rồi thì ông sẽ làm sao? Đáp: Thấy rõ tội rồi thì chúng tôi xin được thành tâm sám hối rồi cố gắng chừa bỏ, sẽ không dám tái phạm nữa”*.

Đức Phật chợt hiển lộ thần oai, nhiếp tâm, phóng hào quang sáu màu từng đôi một, chập chờn dao động như con giao long, lát sau, ánh sáng trắng hào quang như bất động.

- Cái quan trọng là *thấy rõ tội hay không thấy rõ tội*. Cái quan trọng là thành tâm cải hối, chừa bỏ hay không thành tâm cải hối, không chịu chừa bỏ. Chư tỳ-khưu ở Ghositārāma tội nặng quá, ngang với si mê và tà kiến, đáng ra là bị trục xuất thôi, nhưng xét thấy là lần đầu, Như Lai chưa chế định và Như Lai cũng đọc được sự cải hối ở nơi

họ. Nếu ai có thắng trí sẽ thấy rõ rằng, bây giờ tâm họ đang rút lại, đang co lại ở chỗ: “*Biết hổ thẹn tội lỗi và đã biết ghê sợ tội lỗi*”. Vậy xin hội đồng trưởng lão, hai vị luật sư châm chước tha tội lỗi cho họ để làm mẫu mực cho những học giới mai sau, sẽ còn tương tự như vậy nữa!

Đức Phật phán quyết như thế xong, tiếng hô “*sādhū, lāṇh thay*” vang động cả đại giảng đường, vang dội cả kinh thành Sāvattthi cùng chư thiên các cõi trời!

Để cho Đại đệ tử yên lặng, đức Phật nói tiếp:

- Hội đồng trưởng lão, hai ông Đại đệ tử và luật sư Upāli hãy dựa theo ba mươi sáu điều pháp và phi pháp, luật và phi luật để cùng chế định những học giới liên quan, lúc nào có trường hợp vi phạm nảy sinh, để từng bước, và từng bước hoàn thiện các học giới để làm y chỉ cho đại chúng tu học. Và nên nhớ, lúc nào phát sanh mới chế định, chưa phát sanh thì chưa chế định. Lưu ý: Đừng bắt cái cày đi trước con bò!

Một làn khí trong lành và mát mẻ thổi qua tâm tư của mọi người đã xua đi đám mây u ám có từ cái tội nặng nề của nhóm tỳ-khưu Ghositārāma.

7- Bảy Phương Pháp Dập Tắt Các Cuộc Tranh Chấp (Satta-adhikaraṇa-samatha)⁽¹⁾

Sau biến cố tranh chấp ấy, đức Phật và hội đồng trưởng

⁽¹⁾ Tàù dịch là “Thất diệt tránh pháp”.

lão đã xét xử vụ việc một cách nghiêm minh mà cũng vô cùng bao dung, rộng lượng nên không khí thanh bình, yên ổn lan tỏa trong cộng đồng tăng lữ.

Tôn giả Sāriputta cảm giác một niềm vui siêu thoát trong lòng mình; tuy nhiên, lát sau, ngài chợt nghĩ: *“Giáo hội càng phát triển, thì những vụ việc phức tạp sẽ theo đó mà phát sanh. Hai nhóm hội chúng kinh và luật tại Ghositārāma chỉ là sự khởi đầu cho những cơn bão to, sóng lớn sẽ xảy ra trong nay mai khi mà chúng phạm tăng ngày càng đông đúc. Chuyện được lợi, mất lợi, chuyện được danh, mất danh; cái ăn, cái mặc, cái ở, vật dụng và thuốc men sẽ chi phối tâm trí của những kẻ sơ tu, nó tạo nên sự bất hòa. Và đây chính là nguyên nhân của các cuộc tranh chấp (adhikaraṇa), tố tụng, kiện cáo trong tương lai. Làm thế nào, có tiêu chí nào, có phương pháp gì có thể có khả năng dập tắt chúng, yên lặng chúng (samatha) hoặc đem lại sự hòa giải tốt đẹp giữa vị này, vị kia, giữa nhóm này và nhóm khác? Tất phải có chứ? Tất phải có chứ?”*

Nghĩ thế xong, tôn giả Sāriputta đi tìm gặp tôn giả Mahā Moggallāna trình bày lại những điều vừa ưu tư rồi kết luận:

- Vậy cả hai chúng ta, chư vị trưởng lão có thể mở một hội nghị, thảo luận về nội dung trên, đưa ra những tiêu chí, những phương pháp hòa giải, sau đó đệ trình lên đức Thế Tôn xin ý kiến của ngài, được chăng?

- Vâng, được lắm! Và chúng ta nên lấy lại cái “sườn” từ hôm hai tôn giả Upāli và Mahā Kassapa vấn và đáp. Lấy

cái đó làm tiền đề cơ sở.

- Đúng vậy! Từ những điểm cô đọng và chuẩn mực ấy, chúng ta có thể phanh lờn ra sẽ có ngay một nội dung khả dĩ.

Thế rồi, chiều hôm sau, một cuộc họp giới hạn của các vị trưởng lão tôn túc diễn ra tại đại giảng đường tịnh xá Kỳ viên, họ lấy ý kiến của hai vị Đại đệ tử để bàn thảo. Ai cũng công nhận đề xuất ấy là chơn chính, là hữu lý, là xác đáng.

Hai vị trưởng tử làm chủ tọa.

Hội đồng đã làm việc nghiêm túc và nhiệt tình. Cứ sau một điều được đưa ra, các vị trưởng lão có thể góp ý thêm bớt. Nguyên tắc làm việc là như vậy. Ví dụ, điều thứ nhất, tôn giả Sāriputta đưa ra: *“Những vụ việc, sự kiện cụ thể về việc bất hòa để xảy ra tranh chấp như thế nào thì phải được phát biểu trung thực trước đại chúng, với sự có mặt của cả hai bên”* thì đã được hội đồng đặt câu hỏi như sau:

- Đại chúng ấy là đại chúng nào? Một hội đồng giám luật hay chỉ cần bốn vị tỳ-khưu cao hạ đại diện?

- Có cần xác định cái gọi là *“hai bên”* ấy không? Hai bên là bên nguyên cáo, bên bị cáo⁽¹⁾ tức là bên khởi tố trước tăng và bên kia là thủ phạm bị thưa kiện; hay là hai phe như nhóm kinh và nhóm luật vừa rồi, họ đề cử hai đại diện?

- Chúng ta để ý cụm từ *“phát biểu ra trước đại chúng”*. Có trường hợp, người ta tùy tiện phát biểu, nhưng lại có tính cách cá nhân, riêng tư, một chiều, nghiêng hẳn về một bên

⁽¹⁾ Mượn thuật ngữ ngày nay cho dễ hiểu.

thì càng gây nên xáo trộn, bất hòa, tạo thêm hố ngăn cách?

Hội đồng thấy những câu hỏi ấy là xác đáng, cuối cùng, điều thứ nhất được mọi người góp ý chỉnh sửa chặt chẽ lại.

Điều thứ nhất: Hành xử luật với sự hiện diện của đại chúng (Sammukhāvinayo)⁽¹⁾.

“- Tất cả những phát biểu về cuộc tranh chấp phải được nói ra trước đại chúng đang hiện diện (sammukhā) tối thiểu là bốn vị tỳ-khưu trưởng thượng đại diện tăng với sự có mặt của cả hai bên, bên nguyên, bên bị. Tránh những ý kiến cá nhân, riêng tư, một chiều dễ gây mầm mống xích mích, xáo trộn, chia rẽ”.

Điều thứ nhất này được tôn giả Sāriputta tuyên đọc một lần, tôn giả Moggallāna đọc lại lần thứ hai, tôn giả Ānanda lặp lại lần thứ ba. Thấy hội đồng đều im lặng, vậy là điều một ấy được thông qua.

Qua điều thứ hai, cũng làm việc tương tự như trên, cuối cùng, điều thứ hai được tuyên đọc ba lần.

Điều thứ hai: Hành xử luật do sự hồi tưởng của trí nhớ (Sativinaya)⁽²⁾.

“- Cả hai phía lúc phát biểu phải lấy sự trung thực làm đầu. Bên nguyên nói trước, bên bị⁽³⁾ nói sau. Phải hồi tưởng lại theo trí nhớ (sati) của mình cho chính xác vụ việc, sự

⁽¹⁾ Tầu dịch và âm là “hiện tiền tỳ-ni”.

⁽²⁾ Tầu dịch là “ức niệm tỳ-ni”.

⁽³⁾ Mượn từ “nguyên” và “bị” thời nay cho dễ hiểu.

kiện đã xảy ra. Nên trình bày cặn kẽ, chi tiết, nếu có bằng cứ xác thực, người chứng hay vật chứng thì càng tốt. Đại chúng hoặc đại diện tăng sẽ yên lặng, chú tâm lắng nghe cả hai bên để nắm bắt vấn đề cho chân xác”.

Tương tự như vậy, sau đó, hội đồng đúc kết:

Điều thứ ba: Hành xử luật khi bên bị không điên cuồng, không tâm thần (Amūḷhavinayo)⁽¹⁾.

“- Cả hai bên đều phải biết tôn trọng mục đích là tìm ra sự thật để có biện pháp hàn gắn, hòa giải nên những thái độ như chấp thủ, bảo lưu, ngoan cố, cứng đầu, ngu si (muddha) sẽ được xem như là phản ứng nghịch, tiêu cực và thiếu thiện chí xây dựng. Trong trường hợp đương sự nêu lý do mình bị biến loạn tâm thần, ngu dốt không hay biết hoặc vô tâm, vô ý thì đại chúng phải thẩm sát điều ấy để xét xử cho phân minh. Có thể gia giảm, mức án nhẹ hoặc tha tội cho bị cáo khi thấy có bằng cứ xác đáng”.

Điều thứ tư: Hành xử luật theo tội đã tự thừa nhận (Paṭiññātakaraṇavinayo)⁽²⁾.

“- Có thể mỗi bên nên tự mình nói ra, thành thật thừa nhận sự sai lầm, khiếm khuyết, nhược điểm, yếu kém hay vô tâm, vô ý của mình mà không cần ai hạch hỏi. Tự nhận lỗi mình là thái độ hiểu biết sẽ làm cho không khí bất hòa, tranh chấp không còn căng thẳng nữa, tạo môi trường mát mẻ cho đối phương giảm nhiệt. Đây chính là tiền đề thuận

⁽¹⁾ Tâu dịch là “bất si tỳ-ni”.

⁽²⁾ Tâu dịch là “tự ngôn tỳ-ni”.

lợi cho việc hòa giải mọi cuộc tranh cãi, tranh chấp.”

Điều thứ năm: Hành xử luật thuận theo sự biểu quyết của đa số (Yebhuyyasikāvinayo)⁽¹⁾.

“- Sau khi cả hai bên thấy rõ lỗi lầm, sai phạm của mình, đều tỏ thiện chí cải sửa, thay đổi, tự hối, đại chúng chứng kiến sự thật ấy phải biểu quyết bằng đa số (Yebhuyyasikā)”

Điều thứ sáu: Hành xử luật theo tội danh của vị ấy (Tassapāpiyasikāvinayo)⁽²⁾.

“- Tội án, tội tướng, tội danh (Pāpiyasikā) như thế nào, cách thức hối cải như thế nào phải đọc lên rồi hỏi lại ba lần để cho toàn thể đại chúng (tăng) nghe. Nếu tất thấy mọi người đều im lặng thì được xem như tăng đã đồng thuận, sẽ y như án ấy mà xét xử. Trong trường hợp này, các đương sự không có quyền phản đối, phải tuân hành thực thi án lệnh, tin tưởng hoàn toàn vào xử sự, phán quyết đúng đắn của tăng”.

Điều thứ bảy: Hành xử luật như dùng cỏ lợp lên bùn (Tiṇavatthārakavinayo)⁽³⁾.

“- Trong những cuộc hội họp quan trọng có cả hai phía để giải quyết tranh chấp thì tăng nên chỉ định mỗi bên một vị trưởng lão cao hạ, đức độ, uy tín để bảo trợ. Chính hai vị này là linh hồn của cuộc hòa giải. Các ngài chỉ từ ái lắng nghe, thường không đóng góp ý kiến gì, nhưng nếu các ngài

⁽¹⁾ Tầu dịch là “đa ngữ tỳ-ni”.

⁽²⁾ Tầu dịch là “tội xứ sở tỳ-ni”.

⁽³⁾ Tầu dịch là “thảo phú địa tỳ-ni”.

có đưa ra lời giáo giới, nhắc nhở nào thì đầy đều là những lời vàng ngọc, là kim chỉ nam định hướng, là viên thuốc làm giảm nhẹ vết thương, là năng lượng cảm thông và tha thứ; nó như phủ một lớp cỏ lên bùn lầy (tiṇavattthāraka) để mọi người bước lên khỏi bị dính chân. Nhờ vậy, cả hai đều chịu nghe lời để bỏ qua những tình tiết không đáng kể, bản án trở nên mềm dẻo, tạo cho cuộc hòa giải trở nên nhẹ nhàng và mát mẻ”.

Ba hôm sau, bảy điều lệ hay bảy phương pháp dập tắt, làm cho yên lặng (samatha) hoặc hòa giải các cuộc kiện cáo, tranh chấp (adhikaraṇa) này được đệ trình lên đức Thế Tôn do tôn giả Ānanda tuyên đọc. Đức Phật chăm chú lắng nghe, ngài không bỏ sót một từ nào, kể cả sự liên lạc, đan kết giữa các câu cú, mệnh đề.

- Được rồi! *Đức Phật gật đầu* - Như Lai khen ngợi các ông đã có trí và có tâm đóng góp bảy điều căn bản cho các cuộc tranh chấp sau này. Là tiêu chí để hòa giải đấy. Hay lắm! Hãy cho tuyên bố rộng rãi đi các nơi để làm y chỉ cho đại chúng. Và bảy điều này phải được đưa vào luật giới để hoàn thiện chúng dần dần.

Yên lặng một chút, chợt đức Phật hỏi:

- Suốt mười mùa hạ an cư, chúng ta chế định có được tất cả bao nhiêu học giới rồi, này Sāriputta?

- Có tôn giả Upāli ở đây, bạch đức Thế Tôn!

- Bạch Tôn Sư! *Ngài Upāli nói* - Đệ tử sẽ đệ trình các điều khoản, các tiểu mục và những chi tiết sau, nhưng tóm

lại, đức Thế Tôn đã chế định được 87 điều cho tăng và 117 điều cho ni rồi!

- Tốt! Ông hãy phân ra các tiểu mục cho rõ ràng. Hôm nào, Như Lai sẽ triệu tập một đại hội, mời thỉnh tất cả các vị A-la-hán, tăng và ni, tuyên đọc lại để mọi người cùng góp ý, bổ sung thêm.

Đại chúng cúi đầu, y chỉ, phụng hành.

8- Lại Xét Xử Những Tỳ Khuru Hư Hỏng

Nền tảng cơ sở về Luật vừa được thiết lập, chế định thì ngay tại Kỳ viên, các bậc thanh tịnh than phiền về hai ông sư Paṇḍuka và Lohitaka⁽¹⁾ thường chia phe chia nhóm, thường gây nên các sự xung đột, tranh luận, tranh kiện, nói chuyện nhảm nhí, phù phiếm, rỗng không. Một vài lần các vị trưởng lão bỏ qua. Thế nhưng, chuyện không dừng lại ở đó, hai ông sư kia còn đi gặp các vị tỳ-khuru khác để xúi bẩy, thêm dầu, đốt lửa thêm. Rằng là: *“Lúc tranh luận hoặc cãi cọ, các vị đừng chịu thua, đừng để vị kia đánh bại. Vậy là nhục nhã. Các vị hãy mạnh dạn lên, phản bác lại một cách hùng hồn. Rằng là: Các vị là bậc trí tuệ, đa văn, quảng kiến, nhiều tuổi hạ, nhiều kinh nghiệm hơn sao lại chịu lép vế các ông tỳ-khuru kia? Chẳng sợ hãi gì ráo. Cãi phăng đi! Cãi phứa đi! Chúng tôi đứng về phe các vị mà!”*

⁽¹⁾ Hai vị này kinh và luật gọi là thuộc nhóm lục sư (xem thêm chú thích ở trong chương này, phía dưới).

Bình thường, lúc có chuyện như vậy thì hai vị Đại đệ tử họp đại chúng rồi mời thỉnh chư vị trưởng lão xét xử hoặc đích thân hai vị xét xử; nhưng bây giờ, do có mặt đức Thế Tôn nên nội vụ được trình lên ngài.

Đức Phật, sau đó cho gọi hai nhóm ấy lên, hỏi lại và họ xác nhận sự thật đúng y như vậy. Và ngài đã giáo giới, khiển trách họ bằng nhiều cách. Nhân dịp đó, đức Phật đã thiết định cách luận tội, xử phạt thế nào là đúng pháp, đúng luật, thế nào là không đúng pháp, đúng luật; thế nào là thực thi, khiển phạt; thế nào là thu hồi án lệnh thực thi, khiển phạt rất cụ thể và chi tiết để chư vị trưởng lão y cứ mà thực hành⁽¹⁾.

Chuyện này vừa xong lại xảy ra chuyện khác.

Số là có một vị tỳ-khuru, sau mùa an cư ở tại nước Kāsi, phía bờ bắc sông Gangā, gần Bārāṇasī nghe tin đức Phật đang ở tại Kỳ viên để giải quyết sự tranh chấp của hai nhóm hội chúng kinh và luật ở Kosambī liền lên đường để diện kiến, đánh lễ ngài. Đến tại thị trấn Kīṭāgiri, khi đi trì bình khát thực, vị ấy ngạc nhiên thấy chẳng có ai để bát, một vài thanh niên lại còn cười cợt, chỉ tỏ vẻ nhạo báng. Tuy nhiên, vị ấy vẫn nghiêm trang, cúi đầu cất bước chậm rãi, tự tại, xem như không có chuyện gì xảy ra. Thấy trời đã khá trưa mà chẳng có gì, vị ấy hướng đến một lùm cây để nghỉ trưa. Có một nam cư sĩ theo dõi, quan sát, biết đây là một vị

⁽¹⁾ Xem thêm Cullavagga: Có 12 trường hợp không đúng Pháp và Luật. Có 12 trường hợp đúng Pháp và Luật. Có 18 phạm sự khiển phạt. Có 18 trường hợp không thu hồi án lệnh. Có 18 trường hợp thu hồi án lệnh.

tỳ-khuru có giới hạnh nên đến gần bên:

- Có phải đại đức chẳng nhận được vật thực cúng dường, phải không?

- Chẳng sao cả, này đạo hữu!

- Đại đức có biết tại sao không nhận được vật thực cúng dường chẳng?

- Thưa, không biết!

- Khi đại đức ôm bát bước đi với phong cách trầm tĩnh, chừng chặc, mắt nhìn xuống phía trước một đôn gánh, chánh niệm, tỉnh giác thì một số dân chúng tại Kīṭāgiri này họ nói như thế nào, đại đức biết không?

- Thưa, không biết!

- Xin đại đức bỏ lỗi. Họ đã xì xào như sau: Vị tỳ-khuru này là kẻ lạ từ đâu đến mà trông giống như những kẻ ngu khờ, ngờ ngẩn vậy? Đừng bố thí, cúng dường cho những kẻ không thuộc nhóm của thầy chúng ta là Assaji và Punabbasuka⁽¹⁾. Ôi! Những vị tỳ-khuru thầy của chúng ta lúc nào cũng lịch thiệp, thân thiện, nói năng hòa nhã, miệng cười tươi tắn, qua lại thăm viếng xã giao, không có hóm hĩnh đóng bộ trang nghiêm, khuôn mặt luôn luôn rạng rỡ, vui vẻ chứ không phải như kẻ một cục, một hòn này!

⁽¹⁾ Đây là hai trong sáu vị mà kinh luật nói là “Nhóm lục sư - Chabbaggiyā” hay quấy phá nhất Bốn vị khác là Paṇḍuka, Lohitaka (ở Sāvatthi), Mettiya, Bhummajaka (ở Rājagaha).

Vị tỳ-khưu mỉm cười lặng lẽ, không nói gì.

Vị nam cư sĩ bèn thỉnh mời vị tỳ-khưu về tư gia, cúng dường vật thực cứng và mềm rất đàng hoàng. Đợi vị tỳ-khưu độ trai xong, nam cư sĩ liền hỏi chuyện:

- Bây giờ đại đức định đi đâu?
- Tôi sẽ bộ hành lên Kỳ viên để đánh lễ đức Thế Tôn.

Vị nam cư sĩ liền thưa:

- Vậy thì khi gặp được đức Thế Tôn, diện kiến đức Thế Tôn, đại đức hãy đánh lễ dưới chân ngài giùm đệ tử rồi bạch rằng: Một nam cư sĩ ở Kiṭṭagiri xin trình với đức Thế Tôn là chư tỳ-khưu ở thị trấn này đã hư hỏng, đã bị biến chất hoàn toàn rồi. Hai nhóm của hai ông giả tỳ-khưu là Assaji và Punabbasuka không có gì mà chúng không làm, chẳng trân mặt, chẳng sượng mặt, không biết hổ thẹn là gì...

- Xin cư sĩ cho ví dụ?
- Thưa, ví dụ họ trồng hoa rồi kết thành tràng hoa, thắm hoa, vòng hoa đội đầu, vòng hoa đeo tai, vòng hoa che ngực...
- Rồi họ đem bán làm kế mưu sinh à?
- Không! Nếu nuôi mạng đã là tốt! Chúng đem tặng cho những ai mà chúng thích...
- Ví dụ?
- Đây là những nữ gia chủ, các công nương, các cô tiểu thư, các cô gái trẻ, đẹp, những cô dâu, mấy cô tớ gái mơn mớn và xinh xắn...

Vị tỳ-khuru nhúu mày:

- Tệ thật!

- Chưa đâu! *Vị nam cư sĩ có lẽ tích uất trong lòng quá lâu nên bây giờ được dịp trào vỡ ra* - Đem tặng thì đã thấm tháp gì. Chúng và bọn con gái ấy còn ăn chung một đĩa, uống chung một cốc, ngồi chung một chỗ ngồi, nằm chung một giường, chung một tấm trải, chung một tấm đắp...

- Hồng rồi!

- Phải! Chúng còn hồng hơn thế nữa. Chúng còn ăn sái giờ, uống rượu, đeo dây chuyền, xức nước hoa, bôi phấn thơm, tấu đàn, thổi kèn, ca hát và nhảy múa nữa...

- Hết nói!

- Chúng còn tiêu khiển đủ các loại trò chơi. Như đánh cờ, chơi xúc xắc, nhào lộn, bắn cung, đua xe (?), đổ chữ, đoán ý, giễu trò, cỡi voi, cỡi ngựa, múa đao kiếm, huyết sáo, vật tay, vật chân, đánh lộn với nhau nữa.

- Quái gở!

- Phải! Nhưng tệ nhất là chúng trải tấm y hai lớp rồi mời những cô vũ nữ lên đẩy mà nhảy múa rồi chúng vỗ tay, reo hò, cổ vũ, tán thưởng...

Vị tỳ-khuru im lặng, không còn biết nhận xét thế nào nữa.

Vị nam cư sĩ thở ra:

- Chúng không còn là tỳ-khuru nữa rồi. Lại còn tệ mạt hơn người đời nữa. Những người cư sĩ nơi này đã hoàn toàn

mất hết niềm tin. Họ đã quay lưng với giáo pháp. Vậy xin đại đức đệ trình lên đức Thế Tôn sự thực như vậy.

- Nay đạo hữu, được rồi!

Thế rồi, ngày đi, đêm nghỉ, vị tỳ-khuru ấy lần hồi đến Sāvattthi, vào chùa Kỳ viên, diện kiến đánh lễ đức Thế Tôn rồi kể lại tất cả những chuyện xảy ra tại Kīṭāgiri của hai nhóm tỳ-khuru Assaji và Punabbasuka theo lời vị nam cư sĩ kể lại.

Sau đó, đức Phật đã đề cử hai vị Đại đệ tử đến tại thị trấn Kīṭāgiri, tập họp chư tăng trong vùng để xử lý vụ việc. Cụ thể là chúng coi thường các học giới của đức Đạo Sư do đại đức Assaji⁽¹⁾ và đại đức Punabbasu dẫn đầu trong việc quấy phá ấy. Cụ thể là ăn sái giờ, ca hát và nhảy múa với các cô gái trẻ trong phố cùng trà trộn sinh hoạt chung với thế tục...

Đến nơi, sau khi tìm hiểu căn cứ, biết rõ đúng y như vậy, hai vị đã tuyên bố một hình phạt thích đáng là trục xuất họ ra khỏi tu viện (Pabbājaniya-kamma). Những vị còn lại được hai vị tôn giả ân cần nhắc nhở tuy nghiêm khắc nhưng vẫn đầy tràn năng lượng tâm từ, tâm bi...

Khi hai vị từ giã, hội chúng tỳ-khuru ở Kīṭāgiri đều nhìn theo với đôi mắt đầy cảm phục và tri ân. Về tịnh xá, hai ngài vào đánh lễ đức Tôn Sư, kể lại kết quả công việc. Đức Phật thấy sự phân xử như vậy là nghiêm minh, sáng suốt nên ngài mở lời khen ngợi...

⁽¹⁾ Assaji khác, không phải Assaji thầy ngài Xá-lợi-phất.

9- Nhận Diện Kẻ Ngu Ác, Bậc Trí Hiền

Kinh Hiền Ngu (Bālapanḍitasuttam)⁽¹⁾

Tôn giả Sāriputta nhận thấy bây giờ chư tăng quá đông, thánh phàm lẫn lộn. Những chuyện xảy ra như ở Kosambī, hai nhóm tỳ-khuru Paṇḍuka và Lohitaka ở Jetavana, hai nhóm tỳ-khuru Assaji và Punabbasuka ở Kīṭāgiri, dường như đã làm mất đức tin cho nhiều người. Đằng sau những hiện tượng ấy là tâm địa của chúng. Những tâm địa chưa được tẩy sạch tham sân, phiền não kéo theo rêu rác danh lợi, bản ngã, ngũ dục đã làm ác uế, ô tạp giáo pháp thanh tịnh. Nguy hại nhất là những kẻ sơ tu, đức tin đang còn non yếu sẽ bị lung lay hoặc bị lây nhiễm.

Tôn giả Sāriputta đem ưu tư ấy bạch Phật thì được ngài hỏi lại:

- Hàng sa-môn sơ tu, hậu học bị lây nhiễm? Đúng rồi! Nhưng tại sao mà chúng lại bị rủ rê, kéo bè, kéo lũ, hợp phe, hợp nhóm, không phân định được tốt xấu, phải trái như thế? Lý do là bởi đâu, ông có biết không?

- Lý do là họ không phân biệt được kẻ tốt, người xấu, kẻ nên thân cận và người không nên thân cận.

- Đúng rồi, này Con Trai! Bây giờ, ông hãy cùng Moggallāna thông báo rộng rãi tất cả tăng, ni tại Sāvatti

⁽¹⁾ Bāla là người ngu, điên rồ, xuẩn ngốc - chỉ chung những người có thân khẩu ý xấu, ác. Paṇḍita là bậc trí, người hiền - chỉ chung những người có thân khẩu ý lành, tốt.

để Như Lai thuyết một thời pháp quan trọng, nói về kẻ tốt, người xấu, người hiền, kẻ ngu ấy. Thế là một hội chúng đông đúc chưa từng có được nhóm họp tại đại giảng đường tại tịnh xá Kỳ viên, tràn ra khắp mọi hướng. Rồi đức Chánh Đẳng Giác, cất giọng phạm âm với tám tuyệt hảo như một trận mưa pháp đổ xuống không gian, vườn rừng, mặt đất và tâm địa học chúng đang khao khát, tầm cầu sự thật.

- Này, chư tăng, ni đại chúng! Chiếc xe chuyển pháp của Như Lai đang chở nặng bảy học chúng; ở đây, ngoại trừ những bậc lậu tận, những vị đã vào dòng; số còn lại thì lẫn lộn kẻ tốt, người xấu, bậc trí, kẻ ngu rất là phức tạp, rất khó nhận diện. Vậy làm sao để phân biệt? Hành tướng của kẻ xấu, người ngu như thế nào? Hành tướng của người tốt, bậc trí như thế nào?

Này, đại chúng! Một quốc gia muốn ổn định trật tự cho nhân sinh và xã hội thường có cái được gọi là cán cân công lý. Cái cán cân ấy sẽ lấy làm tiêu chuẩn, làm thước đo để phân biệt người xấu ác, kẻ gian ngoa để theo dõi mà sửa trị, định tội án. Những người bán hàng họ thường có những dụng cụ đo lường để biết mà định giá. Họ có cái thung, cái đấu, có những cân to, cân nhỏ. Cân to để cân các vật lớn, nặng. Cân nhỏ thì để cân các vật trang sức như ngọc, vàng, bạc. Những dụng cụ đo lường kia chính là tiêu chuẩn giá trị quy ước với nhau.

Này chư vị! Giáo pháp của Như Lai cũng có những thước đo, những tiêu chuẩn tương tự để phân biệt đâu là kẻ xấu ác, kẻ ngu si, người lành tốt và bậc trí hiền. Hãy nghe!

Như Lai sẽ giảng nói.

Thế rồi, thời pháp hóm ấy đức Chánh Đẳng Giác đã dùng ngọn đèn trí tuệ cực sáng soi chiếu cho đại chúng thấy chân tướng, nhân và quả của hai hạng người kể trên để sống, để nhận diện cho khỏi lầm lạc, cho khỏi thấy sai, hiểu lệch.

Đầu tiên là kẻ xấu ác, người ngu. Chúng có ba đặc tướng, ba đặc điểm rất là rõ ràng, chân xác, ấy là suy nghĩ xấu ác, lời nói xấu ác và hành động xấu ác. Khi thấy một người có ba dấu hiệu ấy thì ta sẽ biết ngay, đây là kẻ xấu ác chứ không phải bậc trí hiền. Kẻ xấu ác ấy, ngay trong hiện tại này họ cảm thọ ba loại khổ ưu.

Thế nào là ba?

Khi một người đã làm việc xấu ác như sát sanh, trộm cắp, tà hạnh, dối láo... thì tâm của người ấy luôn lo sợ, bất an, như lửa cháy ở trong lòng; đây là loại khổ ưu thứ nhất, người kia cảm thọ ngay trong hiện tại.

Những việc làm xấu ác ấy nếu bị mọi người phát giác, bị tội hình của luật pháp quốc gia thì sẽ như thế nào? Và người kia đã từng thấy có nhiều hình phạt khác nhau diễn ra trước mắt. Tội nhẹ thì bị đánh bằng roi, bằng gậy, bằng côn. Tội hơn thế một chút thì bị chặt tay, chặt chân, chặt cả tay lẫn chân, xẻo tai, cắt mũi. Tội nặng hơn thì bị hành phạt vạc dầu, hình phạt đốt tay, hình phạt lấy móc câu móc thịt, hình phạt cắt thịt thành hình đồng tiền, hình phạt tưới dầu sôi lên thân thể, hình phạt quăng tội nhân cho chó ăn, hình

phật đóng cọc lên thân, lên đầu, hình phật lấy gươm chặt đầu... Chỉ mới nghĩ đến những hình phạt ấy, người xấu ác đã sợ hãi dựng cả tóc gáy, không rét mà run cầm cập; đây là loại khổ ưu thứ hai, người xấu ác phải chịu cảm thọ ngay trong hiện tại.

Từ khi làm việc xấu ác rồi, khi đi tới đi lui, khi ngồi nằm trên ghế, trên giường, những việc xấu ác kia cứ mãi ám ảnh người ấy, làm cho nặng nề tâm trí người ấy. Ví như, này chư vị! Vào những buổi chiều, khi con quạ đỏ ngả về tây, bóng của những đỉnh núi như treo đề, treo áp lên mặt đất; cũng tương tự vậy, những việc xấu ác cứ mãi treo đề, treo áp lên người ấy. Với tâm đầy lo sợ, người ấy suy nghĩ: *“Phải rồi, ta đã không biết làm những việc lành tốt, ta không biết sắm những chiếc áo giáp để ngăn chặn sự sợ hãi, ta đã làm những việc hung bạo, thất nhon, ác đức, những việc xấu xa, tội lỗi, khi mạng chung, chắc chắn là ác thú, ác xứ, khổ xứ, đọa xứ, Địa ngục sẽ chờ đón ta”*. Vì suy nghĩ như vậy, người ấy rơi vào sầu muộn, than van, than khóc, đấm ngực, rên la... đôi khi rơi vào bất tỉnh. Đây là loại khổ ưu thứ ba mà người xấu ác cảm thọ ngay trong hiện tại này.

Và quả đúng như vậy, này chư vị! Khi đã làm việc xấu ác với ba dấu ấn, ba đặc tướng rõ ràng là suy nghĩ ác, lời nói ác, hành động ác thì người ấy đã mở cửa ác xứ, ác thú, đọa xứ, địa ngục rồi. Mà nói đến địa ngục thì quả thật là tội báo cuối cùng, xứng đáng để dành cho những người cực độc ác, cực xấu ác, cực hung dữ, cực thô bạo, cực bạo tàn... Và có cả hằng trăm, hằng ngàn địa ngục kinh khiếp như vậy đang

để dành cho người xấu ác.

Giảng đến ngang đây, đức Phật im lặng. Những người lành tốt thì cảm giác thân tâm mát mẻ, phi lạc. Những người đã lỡ làm việc xấu ác thì cảm giác thân tâm nóng nẩy, bất an.

Tôn giả Ānanda đứng hầu một bên, đặt một yêu cầu rất đúng lúc:

- Xin đức Thế Tôn cho chúng đệ tử nghe về những ví dụ cụ thể để ai cũng có thể hình dung được cái khổ hình của địa ngục để sợ hãi mà lánh xa những việc làm xấu ác.

- Vào một thời - *Đức Phật giảng tiếp* - Có một vị vua xử một tội án nghiêm trọng. Ông ta hét: *“Buổi sáng, hãy đem tên tội nhân này ra pháp trường đông môn, và đâm vào thân thể nó với một trăm ngọn giáo, không thừa một, không thiếu một”*. Khi án lệnh đã được thực thi, lính ngục hình tâu báo là tội nhân chưa chết. Vua phán tiếp: *“Hãy mang nó ra pháp trường nam môn, đâm thêm một trăm ngọn giáo nữa”*. Tội nhân cũng chưa chết nên vua ra lệnh tiếp là đâm thêm một trăm ngọn giáo nữa ở pháp trường tây môn!

Với ba trăm ngọn giáo như thế, tội nhân kia có cảm thọ khổ ưu không, này Ānanda?

- Thưa, chỉ với một ngọn giáo cũng đã đau đớn rồi, huống hồ cả ba trăm ngọn giáo!

Chợt, đức Phật cúi xuống, đã có một cục đá nhỏ trong tay, ngài cầm lên rồi nói:

- Khối lượng của cục đá này so với khối lượng Himalaya,

vua loài núi, cái nào to lớn hơn, này Ānanda?

- Cục đá ấy so với sự to lớn, hùng vĩ của vua loài núi thì có nghĩa gì, thẩm thấp gì. Nó chỉ là hạt bụi. Vạn vạn lần, triệu triệu lần, tỷ tỷ lần không thể so sánh được, bạch đức Tôn Sư!

- Cũng vậy, này Ānanda! Cái cảm thọ khổ ưu của ba trăm ngọn giáo so với cảm thọ khổ ưu của địa ngục cũng tương tự thế! Ba trăm ngọn giáo chỉ là hạt bụi mà địa ngục là Himalaya, vua loài núi. Vạn vạn lần, triệu triệu lần, tỷ tỷ lần là cảm thọ khổ ưu của địa ngục so sánh với cảm thọ khổ ưu của ba trăm ngọn giáo đâm vào người, các người phải hiểu như vậy, phải hình dung như vậy.

Trong hội chúng này, biết bao nhiêu kẻ xấu ác sẽ dựng cả tóc gáy khi hình dung thấy rõ những tội báo địa ngục kia?

Đức Phật còn giảng thêm chi tiết.

- Nay đại chúng! Địa ngục thì có địa ngục nhỏ, địa ngục lớn. Ở các địa ngục nhỏ, ví như bị tội báo với hình phạt năm cọc. Quỷ sứ lấy năm cọc sắt nung đỏ lần lượt đóng vào năm chỗ, đó là hai bàn tay, hai bàn chân và giữa ngực. Tội nhân nằm đấy, cảm thọ khổ ưu kịch liệt nhưng không chết do ác nghiệp còn duy trì. Quỷ sứ lấy năm cọc sắt nung đỏ ra, lại bắt tội nhân nằm xuống rồi lấy búa chặt người ấy ra từng khúc, từng khúc... Do ác nghiệp còn có năng lực duy trì nên tuy đau đớn kịch liệt, tội nhân vẫn không chết, hoàn thân trở lại. Quỷ sứ cột tội nhân vào một chiếc xe, chiếc xe kéo tội nhân chạy tới chạy lui trên mặt đất cháy đỏ rực, hùng hực...

Rồi cứ thế, tội nhân tiếp tục bị hành hình như bị nấu trong vạc dầu đang sôi sùng sục, thân thể bị đảo ngược, đảo xuôi, đảo ngang, đảo dọc. Với hằng chục trọng hình khác nhau ở địa ngục nhỏ như vậy nhưng tội nhân vẫn không chết, sau đó, quỷ sứ quăng tội nhân vào địa ngục lớn. Cái địa ngục lớn này mệnh mông, rộng lớn cả một trăm do-tuần có bốn góc, bốn cửa, chia đều thành hằng trăm, hàng ngàn khung khác nhau, xung quanh có tường sắt, mái lợp sắt lên trên; nền cũng bằng sắt nung đỏ, cháy đỏ rực, hùng hực; rồi mỗi tội nhân nằm ở đây, sống ở đây cả ngàn năm, vạn năm, vạn vạn năm để nhận chịu quả báo khốc liệt, thống khổ vô cùng tận; và chỉ chấm dứt khổ hình khi nghiệp ấy chấm dứt.

Này đại chúng! Những địa ngục ấy là rất nhiều, và đau khổ dĩ nhiên là rất nhiều, Như Lai không thể nói cho đầy đủ, kể hết cho đầy đủ được.

Lại có những chúng hữu tình thuộc loại bàng sanh, có hơi thở và ăn cỏ. Chúng ăn, nhai nghiền cỏ tươi và cỏ khô. Ví như ngựa, trâu, bò, lừa, dê, nai. Trước đây, người ngu hành ác nghiệp, thân hoại mạng chung, chúng sanh ra cộng trú với loài bàng sanh, loại hữu tình có hơi thở và ăn cỏ này.

Lại có những hữu tình cũng thuộc bàng sanh, có hơi thở, ăn cỏ và ăn phân. Chúng ngửi được mùi phân từ xa, liền chạy tới, giành giật nhau và nói rằng: “*Chúng ta sẽ ăn ở đây! Chúng ta sẽ ăn ở đây!*” Tương tự như các bà-la-môn tế tự, ngửi được mùi lễ tế sanh, chạy đến, cũng nói to lên rằng: “*Chúng ta sẽ ăn ở đây! Chúng ta sẽ ăn ở đây!*” Đây là heo, chó, gà, chó rừng... cùng vô lượng chúng sanh khác

cùng chủng loại này.

Lại cũng có những chúng hữu tình có hơi thở, sanh ra trong bóng tối, già trong bóng tối, chết trong bóng tối. Đây là con sùng, con dòi, con sâu đom đóm... cùng vô lượng chúng sanh khác cùng chủng loại này.

Cũng có những chúng hữu tình có hơi thở, sanh ra trong nước, già trong nước và chết ở trong nước; đây là các loại cá lớn nhỏ, là rùa, cá sấu... cùng vô lượng chúng sanh khác cùng chủng loại này.

Lại cũng có chúng hữu tình có hơi thở, sanh ra trong đờ uest, xú uest, già trong đờ uest, xú uest rồi chết trong đờ uest, xú uest... Rồi có loại chúng hữu tình sanh ra trong cá thúi, tử thi thúi, già trong cá thúi, tử thi thúi, chết trong cá thúi, tử thi thúi... Rồi trong ao rãnh, trong mương cống, trong hầm phân... Và cũng thật là vô lượng không thể kể xiết được.

Tất cả loại chúng sanh này muốn trở lại được thân người thì thật là khó thay, hy hữu thay! Ví như có người quăng xuống biển một tấm ván có khoét một lỗ tròn ở giữa. Tấm ván này sẽ bị sóng đánh, trôi dạt về mọi hướng bất định. Có một con rùa mù, hề một trăm năm thì nó trôi đầu lên mặt nước một lần. Ôi! Thật là khó khăn làm sao, hy hữu làm sao, khi con rùa mù kia lúc trôi đầu lên lại lọt được vào cái lỗ khoét tròn ấy, có phải vậy không, này đại chúng?

- Đúng vậy, bạch đức Thế Tôn! Có thể với thời gian rất lâu dài không tính đếm được!

- Đúng vậy mà cũng không phải vậy! *Đức Phật mỉm*

cuời! Con rùa kia dù với thời gian lâu xa mới thò đầu được vào cái lỗ khoét tròn, nhưng việc ấy thật là quá mau, quá nhanh so với thời gian những chúng sanh đã trót rơi đọa vào ác xứ, khổ xứ, Địa ngục mà muốn được trở lại thân người! Trở lại thân người còn khó khăn hơn thế nhiều.

Này chư tăng, ni đại chúng! Tại sao lại như vậy? Vì những chúng sanh ấy trong quá khứ không có một chút phước nào, không có làm được một việc lành tốt nào, không có một chút công đức nào đầu nhỏ như hạt bụi dính trên đầu ngọn cỏ kusa nên chúng chỉ biết nhai nuốt lẫn nhau, ăn thịt kẻ yếu, lấn hiếp kẻ yếu, bức hại kẻ yếu. Giả dụ trải qua thời gian vô lượng chúng có được trở lại thân người thì sẽ sanh ra trong những gia đình thấp hèn, hạ liệt, cùng khổ. Ví như gia đình kẻ đi săn, gia đình kẻ đan tre, gia đình người làm xe, gia đình người đồ phân, gia đình kẻ bần cùng, khôn khổ không có cái uống, cái ăn, còn cái mặc thì cho đến một tấm vải che lưng cũng không có. Không những vậy, người ấy còn thô xấu, khó nhìn, lùn thấp, bệnh hoạn, bị tật, bị què hay bị bại liệt. Còn nói gì đến vòng hoa, hương liệu, giường nằm hoặc những tiện nghi tối thiểu khác?

Này đại chúng! Ví như có người đánh bạc. Chỉ mới đổ canh bạc đầu tiên, hẵn ta đã mất cửa cái, tài sản, mất vợ, mất con, cuối cùng còn bị tù tội. Tuy nhiên, nhỏ bé thay là canh bạc ấy! Có một canh bạc to lớn hơn thế nhiều, thua “*cháy túi*” hơn thế nhiều, đấy là canh bạc của người ngu, canh bạc do suy nghĩ xấu ác, lời nói xấu ác, hành động xấu ác. Chính canh bạc này, sau khi thân hoại mạng chung, người ngu kia

bị sanh vào khổ xứ, đọa xứ, ác xứ, địa ngục. Đây chính là địa xứ, là lãnh cư, là “*ác báo, quả báo hoàn toàn viên mãn*” dành cho kẻ ngu, người xấu ác vậy!

Giảng đến ngang đây, đức Phật lại nghỉ hơi, dành một chút thời gian cho đại chúng suy gẫm.

Thấy vừa phải thời, đức Phật dạy tiếp:

- Đây là nói về kẻ ngu, người xấu ác. Còn bậc trí hiền, người lành tốt thì sao? Cũng như trên, họ có ba đặc tướng, ba đặc điểm rất dễ nhận diện; đó là suy nghĩ lành tốt, lời nói lành tốt và hành động lành tốt. Khi thấy một người có ba dấu ấn ấy thì ta sẽ biết ngay đây là bậc trí hiền, người lành tốt ngay tức khắc. Người ấy, chưa nói đến hạnh phúc tương lai, mà ngay hiện tại này đã được cảm thọ ba loại lạc hỷ. Thế nào là ba?

Khi một người đã làm được những việc lành tốt như từ bỏ sát sanh, từ bỏ trộm cắp, từ bỏ tà hạnh, từ bỏ dối láo... thì tâm của người ấy luôn cảm giác thanh bình, an ổn, mát mẻ, an vui ở trong lòng; đây là loại lạc hỷ thứ nhất, người kia cảm thọ ngay trong hiện tại này.

Những việc làm lành tốt của người ấy, như những người cư sĩ thuần thành có giới, ai cũng thấy, ai cũng biết, giữa đêm đen cũng tỏa ra ánh sáng, trong bóng tối cũng tỏa ra mùi hương, thơm ngược cả chiều gió thổi nữa. Ngoài cảm giác thân tâm an lạc, người ấy còn biết rất rõ rằng, nhiều hình phạt khác nhau diễn ra trước mắt đối với kẻ xấu ác hoàn toàn, tuyệt đối không bao giờ xảy ra cho mình. Như

tội bị đánh bằng roi, bằng gậy, bằng côn, tội bị chặt tay, chặt chân, chặt cả tay lẫn chân, xẻo tai, cắt mũi, tội bị hành phạt vạc dầu, hình phạt đốt tay, hình phạt lấy móc câu móc thịt, hình phạt cắt thịt thành hình đồng tiền, hình phạt tưới dầu sôi lên thân thể, hình phạt quăng tội nhân cho chó ăn, hình phạt đóng cọc lên thân, lên đầu, hình phạt lấy gươm chặt đầu... Tất thấy khổ hình ấy dành cho kẻ xấu ác, còn người lành tốt thì thoát khỏi chúng.

Khi nghĩ đến sự an lành, an toàn của mình như vậy, người ấy - người lành tốt - thân cảm một hạnh phúc dịu dàng, thanh lương; đây là lạc hỷ thứ hai, người lành tốt cảm thọ ngay trong hiện tại này.

Từ khi làm việc lành tốt rồi, khi đi tới đi lui, khi ngồi nằm trên ghế, trên giường, những việc lành tốt kia cứ hiện mãi trong tâm tư người ấy, cứ tạo nên hình ảnh đẹp trong tâm trí người ấy. Ví như, này chư vị! Vào những buổi chiều, khi con quạ đỏ ngả về tây, bóng của những đỉnh núi như treo đề, treo áp lên mặt đất; cũng tương tự vậy, những việc lành tốt cứ mãi treo đề, treo áp lên người ấy. Với tâm đầy hân hoan, thỏa thích, người ấy suy nghĩ: *“Phải rồi, ta đã biết làm những việc lành tốt, ta đã biết sắm những chiếc áo giáp để ngăn chặn sự sợ hãi, ta đã không làm những việc hung bạo, thất nhon, ác đức, những việc xấu xa, tội lỗi; khi mạng chung, chắc chắn là thiện sanh, thiện thú, cõi người, cõi trời vinh quang và sang cả sẽ mở cửa chào đón ta”*. Vì suy nghĩ như vậy, người ấy không sầu muộn, không than van, không than khóc, không đắm ngực, không rên la mà ngược

lại, là đang thân cảm một hạnh phúc khó tả. Đây là loại lạc hỷ thứ ba mà người lành tốt cảm thọ ngay trong hiện tại này.

Và quả đúng như vậy, này chư vị! Khi đã làm việc lành tốt với ba dấu ấn, ba đặc tướng rõ ràng là suy nghĩ lành tốt, lời nói lành tốt, hành động lành tốt thì người ấy đã mở cửa thiện thú, thiên giới rồi. Nếu có ai nói đúng đắn về vị ấy, nhắc đến vị ấy thì phải được xác nhận rằng, vị ấy đúng là người hiền lương, bậc trí. Mà giả dụ nói đến thiên giới thì quả thật nó tốt đẹp quá, khả ái quá, khả hỷ quá, thích ý quá, ai cũng thích thú, say mê vì nó là hoa trái, thiện báo cao sang xứng đáng để dành cho những người lành tốt, bậc trí biết tu tập, có giới tâm, giới tướng. Tuy nhiên, Như Lai chỉ nói sơ sơ, kể ra chút ít, chứ thật sự mà nói, thiên hỷ, thiên lạc thì có vô vàn, vô số, cực kỳ, khó so sánh, khó nói ra một cách tận tường và cụ thể. Tại sao vậy? Tương tự như sự thống khổ của địa ngục vậy, hạnh phúc của thiên giới vì diệu tốt cùng, người trần mắt thịt không thể tưởng tượng được đâu!

Cũng như lần trước, tôn giả Ānanda lại thưa:

- Xin đức Thế Tôn cho chúng đệ tử nghe về những ví dụ cụ thể, có thể hình dung được những lạc hỷ của thiên giới để ai ai cũng vui thích tu tập, làm những việc lành tốt!

- Ừ, ví dụ thì được chứ! Này đại chúng tăng, ni! Ai cũng có nghe đức vua Chuyển luân có đầy đủ bảy món báu và bốn như ý đức, nhờ vậy ông ta thọ hưởng những hỷ lạc vi diệu. Bảy báu ấy là gì? Là thiên luân báu, voi báu, ngựa báu, mỹ nữ báu, ngọc báu, cư sĩ báu, tướng quân báu. Bốn như ý đức ấy

là gì? Là dung sắc mỹ diệu, tuổi thọ thù thắng, khang kiện và thiếu bệnh, ai cũng kính tín, yêu mến. Hãy nghe! Như Lai sẽ tuần tự giảng nói đầy đủ để đại chúng có thể có ý niệm, hình dung về những sở hữu kỳ lạ ấy của đức vua.

Nói về thiên luân báu. Thiên luân báu là chiếc xe mà cõi người không thể có được, không thể suy nghĩ, thiết kế, vận hành được; nó là chiếc xe của cõi trời do phước hóa sanh, do phước sáng tạo ra.

Khi một vị vua có oai đức, giới hạnh, phước đức, và trí tuệ trùm thiên hạ thì tự động thiên luân báu hiện ra cho vị ấy. Nó hiện ra như thế nào chư vị có biết không?

Bất cứ đức vua Bồ-tát nào cũng thọ trì Bát quan trai giới. Vậy là đúng ngày thọ giới vào đêm trăng tròn, lúc Bồ-tát tắm rửa, gội đầu lên đài cao có hương trầm đèn hoa để phát nguyện thọ giới thì thiên luân báu từ hư không chợt hiện ra với đầy đủ vành xe, trục xe với ngàn cãm, thùng xe cùng những chi tiết bộ phận khác.

Chẳng biết chiếc xe trời này làm bằng chất liệu gì mà nó lóng lánh, ngời ngời, tỏa sáng nhiều màu sắc, hào quang thật bất khả tư nghị. Đức vua tự nghĩ: *“Khi vị vua sát-đế-lý đăng quang rồi, đầy đủ giới, đức và trí rồi; vào ngày trăng tròn, khi lên đài cao phát nguyện thọ giới thì thiên luân báu hiện ra. Vậy là bắt đầu từ giờ phút ấy, đức vua ấy được tôn xưng là Chuyển luân Thánh vương”*.

Thế rồi, như hiểu rõ thông lệ từ quá khứ, vị vua ấy đứng dậy, trật thượng y bên phải ra biểu tỏ sự tôn kính, tay cầm

bình vàng đựng nước thơm, tưới lên xe báu rồi nói: *“Hỡi thiên luân báu! Này bạn của ta! Rồi chúng ta sẽ đi khắp thế giới, chinh phục thế giới, đem lại hòa bình, hạnh phúc và an lạc cho thế giới!”*

Đúng thời, lúc phải lẽ, ngự trên thiên luân báu sáng ngời, tối thượng, đức vua Chuyển luân nói: *“Hãy đi về phương đông, này thiên luân báu!”* Lời vừa dứt, bên dưới thân xe như có một sức mạnh vô hình, vô khả tỷ, đẩy chiếc xe lao vút đi, về phương đông, dường như không dính vào đâu cả, không lay cũng không xóc.

Với uy lực như mặt trời trần ngự giữa hư không, thiên luân báu với đức vua Chuyển luân vừa dừng lại, cũng trần ngự cả phương đông, xung quanh chót đầy đủ bốn loại quân binh oai hùng, khí giới sáng lòa, cờ xí bay phất phới xa rộng đến chân trời.

Mấy chục tiểu quốc ở phương đông nghe tiếng, run sợ, toát mồ hôi, hàng hàng lớp lớp kéo đến bên chân thiên luân báu, cúi rạp đầu xuống, đồng thanh hô lên: *“Tâu Thánh vương! Tất cả quốc độ phương đông đều là thuộc hạ của ngài, con cái của ngài, xin ngài ban cho lời giáo huấn!”* Đức vua Chuyển luân sáng ngời uy đức, lồng lộng giữa trời cao, rót lời tiếng vào tai họ: *“Không có gì! Đừng có sợ hãi! Các ngươi đều là quyến thuộc của ta. Hãy sống với nhau cho lành tốt, phải biết giữ ngũ giới và dạy cho muôn dân biết giữ ngũ giới, biết chưa?”* Họ vập đầu, đồng tán thán vang rân: *“Thánh vương uy đức muôn trượng, trường thọ như mặt trời, sáng ngời như kim cương!”*

Bình định xong phương đông, chiếc thiên luân báu chợt như được bao che một áo giáp vô hình, nó lặn xuống biển đông, xuất hiện ở phương nam rồi bình định hằng chục tiểu quốc tại đây. Và rồi, tất cả phương tây, phương bắc cũng y như thế.

Này đại chúng! Thiên luân báu sau khi chinh phục, bình định bốn phương, xa rộng cho đến hải biên, không đao, không trượng, không đổ một giọt máu, cả trái đất đều nguyện thọ trì ngũ giới, chiếc xe liền quay trở về kinh đô Kusāvāti⁽¹⁾ ngự tại chánh pháp đình trong trang bảo điện lồng lầy, huy hoàng trông tợ cõi trời.

Đây là sự xuất hiện của thiên luân báu. Rồi đức Phật kể tiếp về sự xuất hiện của voi báu.

Thiên tượng báu này là thuần chủng, thuần bạch, thần lực vi diệu, phi hành giữa hư không, có tên là Uposatha. Cứ mỗi buổi sáng, đức Chuyển luân Thánh vương ngự trên lưng thiên tượng báu tuần du khắp quả đất xa rộng cho đến bốn hải biên rồi trở lại kinh đô Kusāvāti vừa kịp giờ điểm tâm sáng.

Thiên mã báu cũng diệu kỳ tương tợ thế. Thót ngựa trời này cũng thuần chủng, đầu đen như quạ, bờm cũng đen sẫm⁽²⁾, phần còn lại là sắc trắng bạch, có đại thần lực, phi

⁽¹⁾ Là kinh thành cũ của nước Mallā, sau này là Kusinārā. Đây là đức Phật kể lại một tiền thân của mình, có tên là Mahāsudassana, khi ngài làm vua Chuyển luân ở đây, tại quốc độ này, kinh thành này.

⁽²⁾ Pāli Proper Names Dictionary cũng ghi: Crow-black (đầu đen như quạ) và dark mane (bờm đen sẫm).

hành giữa hư không, tên là Valāhaka. Khi đức Chuyển luân ngự thiên mã báu này để tuần du khắp quả đất, trở lại kinh đô với thời gian cũng tương tự thiên tượng báu vậy.

Châu ngọc báu xuất hiện cũng lạ kỳ như thế. Châu ngọc báu chính là lưu ly châu, có tám mặt, thuần chất, quang sáng, khó dũa, khó mài, khiết thanh, trong suốt, mỹ diệu và toàn hảo nhất. Hào quang của lưu ly châu này chiếu sáng như mặt trời rạng khắp một do-tuần vuông vức. Nếu đức vua dẫn bốn loại quân binh, đặt nó trên đầu quân kỳ thì có thể đi được dễ dàng trong đêm tối âm u. Thế là những ngôi làng ở xung quanh đều bắt đầu rục rịch thức dậy làm việc vì ai cũng tưởng là trời đã sáng rồi.

Thiên nữ báu xuất hiện lại càng kỳ diệu hơn thế nữa. Mỹ nhân này mỹ miều, khả ái, cử chỉ đoan trang, màu da tuyệt mỹ, không quá cao, không quá thấp, không béo, không gầy, không đen, không trắng, vượt trên dung sắc loài người.

Này đại chúng! Thân thể mỹ nhân này êm dịu như nhung, như bông. Khi trời lạnh, da thịt mỹ nhân này lại trở nên ấm áp; khi trời nóng, da thịt mỹ nhân này lại trở nên rượi mát. Toàn thân nữ báu tỏa mùi hương chiên đàn, miệng tỏa mùi thơm hoa sen. Nữ báu thường thức dậy sớm và đi ngủ sau đức vua, hành động, cử chỉ nào cũng khả ái, cũng làm cho vua thỏa thích, hỷ lạc. Nữ báu này không bao giờ có một tư tưởng bất tín nào đối với đức vua huống nữa là về thân thể⁽¹⁾. Đúng là vu vật cổ kim hy hữu.

⁽¹⁾ Đoạn này dựa theo kinh Hiền Ngu - Trung Bộ kinh, tập 3 của Hòa thượng Minh Châu.

Còn cư sĩ báu? Vị cư sĩ báu này xuất hiện đến cho đức vua là để mang đến tài sản, của cải hoặc ngọc vàng cho đức vua, lúc ngài cần. Ông ta có thiên nhãn, do phước quả dị thực sanh, có thể nhìn rõ suốt khắp bốn phương và cả trong lòng quả đất.

Một hôm, đức vua rong chơi bằng thuyền giữa sông Gangā, ngài chợt mỉm cười và nói với cư sĩ báu rằng: *“Này cư sĩ! Ta cần vàng!”* Cư sĩ báu đáp: *“Tâu thánh vương! Ngài hãy cho thuyền ghé gần bờ nào cũng được”*. Thế rồi, đến một nơi, cư sĩ báu thò hai tay xuống nước, kéo lên một ghè đầy cả vàng ròng! Thế đấy, bất kỳ chỗ nào, trên đất, dưới nước, bất cứ lúc nào đức vua muốn có ngọc vàng, châu báu gì, vị cư sĩ báu sẵn sàng đáp ứng cho đức vua ngay tức khắc.

Còn vị tướng quân báu thì ra sao? Vị tướng quân báu này có học thức, thông minh, sáng suốt, có mưu lược, trí tài, có khả năng quán xuyên, chăm lo, hướng dẫn, thao lược, tập luyện, điều động, hành khiển cả bốn loại quân binh một cách tuyệt hảo, không chê vào đâu được. Có vị tướng quân báu này rồi, thì đức vua chỉ còn lo việc đạo đức, an dân và gối cao nằm ngủ.

Đấy nói qua về bảy món báu, bây giờ là bốn như ý đức của vua Chuyển luân.

Như ý đức thứ nhất, vị vua tối thượng này có dung sắc thù thắng, khả ái, cử chỉ thanh lịch, ngôn ngữ thanh tao, tính tình điềm đạm, tất thắng vượt thắng xa dung mạo loài người.

Như ý đức thứ hai, vị vua tối thượng này tuổi thọ lâu

dài nhất, như cây tùng, cây bách xanh biếc bốn mùa trên núi cao.

Như ý đức thứ ba, suốt đời khang kiện, dường như không ho hen, cảm mạo, đau ốm gì cho đến hết tuổi già.

Như ý đức thứ tư là ai ai dù gần hay xa, gặp mặt hay không gặp mặt đều kính yêu và cảm mến; và ngược lại, đức vua cũng kính yêu và cảm mến tất cả thần dân của ngài.

Chuyện kể rằng, khi ngài đánh xe dạo chơi ngoài bốn cổng thành, các bà-la-môn và gia chủ trông thấy, họ đến gần bên rồi nói rằng: *“Tâu thánh vương! Xin hãy cho xe đi chậm chậm để cho chúng tôi chiêm ngưỡng ngài lâu lâu hơn một chút!”* Và chính ngài cũng thường dặn dò người đánh xe tương tự vậy, để cho ngài nhìn ngắm phố thành, làng mạc và muôn dân.

Sau khi nói hết bảy món báu và bốn như ý đức xong, đức Thế Tôn kết luận, bằng cách đặt câu hỏi:

- Nay đại chúng! Vua Chuyển luân Thánh vương có bảy món báu và bốn như ý đức như thế, thử hỏi đời sống ngũ dục của ông ta có cảm thọ lạc hỷ vi diệu không?

- Tâu! Rất nhiều người đồng thanh đáp - chỉ cần mỗi một món báu, nhân và duyên mỗi một món báu thôi đã cảm thọ lạc hỷ quá mong ước của đời người rồi, huống gì cả bảy món báu cộng thêm bốn như ý đức.

Đức Phật mỉm cười, giống như lần trước, ngài lấy ví dụ cục đá để so sánh với Himalaya:

- Cũng vậy, này đại chúng tăng, ni! Cái cảm thọ lạc hỷ của đức Chuyển luân Thánh vương là vi diệu như thế ấy, nhưng nếu đem so với lạc hỷ của thiên giới thì còn cách xa vạn trùng, tương tự như cục đá nhỏ so với sự hùng vĩ của vua loài núi Himalaya vậy.

Nếu người ngu, kẻ xấu ác thì đi vào đọa xứ, khổ xứ thì người lành tốt, bậc trí hiền sẽ ngửa mặt mà đi đến cõi người. Thường thì vị ấy được sanh ra trong những gia đình cao quý. Ví như sát-đế-ly đại gia, bà-la-môn đại gia hoặc cư sĩ đại gia. Vị ấy thường giàu có, tài sản nhiều, tài nguyên nhiều, vàng và bạc phong phú, tài vật phong phú, lúa thóc phong phú. Lại nữa, vị ấy đẹp trai, khả ái, cử chỉ và ngôn ngữ đều thanh tao, lịch thiệp. Mọi vật dụng nhu cầu, tiện nghi sinh sống như vật thực, y áo, xe cộ, vòng hoa, hương liệu, trú xứ, ánh sáng, nơi ăn ở thường thắng xa loài người. Đã vậy, vị ấy lại hiện rõ ba đặc tướng, ba đặc điểm, ấy là suy nghĩ lành tốt, nói lời lành tốt, hành động lành tốt.

Do nhân, do duyên ấy, sau khi thân hoại mạng chung, vị ấy có xe trời với đám mây lành ngũ sắc đến đón rước, đưa lên Thiên giới.

Này đại chúng! Ví như có người đánh bạc. Chỉ mới đồ canh bạc đầu tiên, hần ta đã thắng được rất nhiều của cải, tài sản. Tuy nhiên, ti tiểu, hèn mọn thay là canh bạc ấy! Có một canh bạc vĩ đại, tuyệt vời hơn thế nhiều, thắng vượt hơn thế nhiều, đấy là canh bạc của bậc trí hiền, canh bạc do suy nghĩ lành tốt, lời nói lành tốt, hành động lành tốt. Chính canh bạc này, sau khi thân hoại mạng chung, người lành tốt,

bậc trí hiền thên thang đi vào thiên giới mà cảm thọ lạc hỷ ở đây, hạnh phúc và an vui ở đây bằng cả ngàn vạn lần đức Chuyển luân Thánh vương.

Đây chính là địa xứ, là lãnh cư, là cảnh giới, là “*thiện báo, hoa trái hoàn toàn viên mãn*” để dành sẵn cho người lành tốt, bậc trí hiền!

Hãy thọ trì, hãy chiêm nghiệm, hãy khôn ngoan lựa chọn cách sống để đem đến phúc lạc người, trời cho đời mình, đừng giải đãi, phóng dật nữa. Hãy tránh xa người ngu, kẻ xấu ác!

Thời pháp chấm dứt đã lâu mà âm ba như còn vang vang ở trong tâm thức của mọi người. Quả thật là nó đã đem đến lợi lạc cho nhiều người, nhất là chư tăng, ni còn phạm, sau đó là hai hàng cận sự.

Tôn giả Upāli suy nghĩ: Bài giảng này không phải luật, nhưng “*thân hành ác, khẩu hành ác, ý hành ác*” thì nó cũng liên hệ đến giới nên ta cần ghi nhớ, học thuộc vì nhận diện kẻ ác, người hiền cũng là bổn phận trách nhiệm của Luật sư mà đức Thế Tôn đã giao phó.

10- Chấn Chỉnh Tà Mạng

Hôm kia, đột ngột, đức Phật trở về Veluvana vì ngài biết ở đây đang xảy ra vài vụ việc lộn xộn. Và quả thật vậy, đầu tiên tôn giả Mahā Kassapa đến trình bày với đức Phật một số việc liên hệ đến tăng, đến học giới cần chế định, ban hành.

Số là hôm kia, tôn giả Mahā Kassapa khởi hành từ Sāvattthi, khoảng chừng ba mươi do-tuần thì dừng chân tại thành phố Ālavī, nghỉ đêm tại tháp Aggālava. Nơi này, tôn giả và hội chúng của ngài đã từng dừng chân hành hóa khoảng năm năm về trước nên khá quen thuộc. Sớm hôm sau, tôn giả ôm bát đi vào thành và ngạc nhiên khi thấy thái độ của dân chúng. Một số người thấy ngài thì họ quay mặt đi hoặc tránh né sang đường khác, một số nhà thì có vẻ e ngại nên nhẹ nhàng khép cửa lại; và đa phần họ không đặt bát.

Phần vật thực ít ỏi nhận được hôm đó chỉ là vài muống com, chút ca-ri của gia đình một cư sĩ nghèo. Khi tôn giả hỏi lý do tại sao lại phát sanh chuyện khác thường như vậy thì có một cận sự nam tình thật thổ lộ cho biết:

“- Thuở trước, tôn giả đi hành hóa dừng chân ở đây với hội chúng năm trăm vị du tăng đầu-đà, dân chúng rất kính trọng và mến mộ. Vật thực đặt bát hằng ngày cũng như tí sữ, dù chư tăng đông đúc như thế nhưng lúc nào cũng đầy đủ do tín tâm của nhiều người. Hội chúng chư vị trưởng lão khác đến đây hoằng pháp mấy năm sau cũng vậy. Nhưng gần đây, chư vị trưởng lão tôn túc theo gót chân hành hóa sang phương khác thì có một hội chúng mới tìm đến. Nhóm hội chúng này khoảng mấy chục vị, họ rất tà mạng. Cái gì họ cũng kêu gọi. Cái gì họ cũng muốn người ta bố thí...”

Tôn giả nhíu mày hỏi:

- Ví dụ cụ thể là cái gì nào?
- Thưa, cái gì họ cũng kêu réo. Ví dụ, hãy bố thí cho

chúng tôi những vật liệu xây dựng cốt liêu như gỗ, ván, tre... Hãy bố thí người nam để hầu hạ. Hãy bố thí nhân công để làm việc. Hãy bố thí trâu, bò, xe kéo, rìu, búa, cuốc, xẻng... Do vậy, hiện nay, vừa thấy bóng dáng tỳ-khuru, chưa biết là ai, dân chúng cũng như cư sĩ đã tìm cách tránh mặt đi vì sợ bị kêu gọi cúng dường hoặc sợ bị xin cái này, xin cái nọ. Tranh cũng xin, cỏ cũng xin, chum ghè cũng xin, nước cũng xin, đất sét cũng xin! Cái gì họ cũng mở miệng xin được!

Trình bày câu chuyện xong, tôn giả Mahā Kassapa thưa:

- Kính bạch đức Tôn Sư! Chiều hôm đó, có hiền giả Nigrodha Kappa ghé thăm, đánh lễ và trình bày câu chuyện cũng tương tự như vậy. Ông ta nói:

“- Tôi và một tỳ-khuru hầu cận tên là Vaṅgīsa vốn sống ở Aggālava-cetiya này, nhưng do nhóm tỳ-khuru kia lộng hành, tà mạng quá, chịu không nổi nên chúng tôi phải trốn vào rừng sống. Nay trường lão đã đến đây thì phải tìm cách xử lý bọn chúng, dẫn dắt họ trở lại đời sống chánh hạnh thanh tịnh mạng”.

Người đệ tử đi theo tức tối, hậm hực; nhưng sau đó y đã nén giận, đọc lên một bài kệ rất hay, rất ấn tượng...

Đức Phật chợt mỉm cười:

- Ủ, Như Lai biết! Tỳ-khuru Vaṅgīsa ấy làm kệ thơ giỏi lắm. Có lẽ y ứng tác ngay tức khắc...

- Đúng vậy! Bài kệ thơ ấy như sau:

“- Bọn chúng là lũ quạ,
Như bới rác trong bùn;
Hở gì thì xin nấy,
Xin tranh tre, tấm lợp,
Xin gỗ hương, củi mục,
Xin người nữ làm công,
Xin người nam hầu hạ;
Hãy cho tôi trâu cày,
Hãy cho tôi ngựa kéo,
Cuốc xẻng và búa rìu,
Ghè chum uống và rửa,
Hố đào ỉa và đái,
Gối dựa và gối ôm,
Khăn nằm và khăn đắp,
Chúng xin tắt tàn tật;
Da mặt dày hai lông,
Mở miệng thôi hàm phân,
Dạ-xoa ăn thịt chết,
Còn ghê tởm bọn chúng,
Vắt căng chạy cho xa,

Trốn tà sư ác đảng...”

Bạch đức Thế Tôn! Mấy ngày hôm sau, chư trưởng lão Assaji, Mahānāma, Yasa, Nadī Kassapa, Upāli, Bhaddiya, Bhagga, Kimbilā, Nandiya... cùng hội chúng ghé Āḷavī rồi sau đó một hội đồng đã được thiết lập và nhóm chư tỳ-khưu tà mạng kia đã được hành xử dựa theo những điều khoản đức Thế Tôn vừa chế định tại Jetavana.

Ngay chiều hôm ấy, đức Phật cho triệu tập toàn thể tăng, ni hiện đang có mặt tại Rājagaha cùng vùng phụ cận để nói về chánh mạng và tà mạng.

Đầu tiên, đức Phật kể lại chuyện hóa độ vị đại điền chủ Bà-la-môn Kasi-Bhāradvāja ở ngôi làng Ekanālā gần núi Dakkhināgiri; rằng, ngay chính lúc thuyết pháp, nói đạo, giáo giới kệ ngôn cho thí chủ với mục đích thọ nhận sự cúng dường cũng được xem là tà mạng.

Rồi đức Phật kể luôn một lần hai câu chuyện.

Tích truyện thứ nhất.

Thuở trước có hai anh em vị ẩn sĩ tu tập và sống nương tựa nhau tại một khu rừng bên bờ sông Gangā. Có một con Rồng chúa tên là Maṇikaṇṭha⁽¹⁾ ở gần đấy, do duyên quá khứ nên khởi tâm ái luyến người em, tức vị ẩn sĩ trẻ, mỗi ngày thường tìm cách đến gần. Đợi lúc ẩn sĩ trẻ ngồi thiền, rồng Maṇikaṇṭha tìm đến, âu yếm quấn quanh thân bảy vòng rồi

⁽¹⁾ Ngài Buddhaghosa giải thích: Con rồng này đi đâu cũng trang điểm ngọc maṇi - và đeo ngọc ấy nơi cổ (kaṇṭha) nên được gọi thành tên.

phòng mang lớn trên đầu để che mưa đỡ nắng cho vị ấy. Do quá khiếp sợ nên thời gian sau, vị ẩn sĩ trẻ tuổi trở nên ốm o, gầy guộc, xuống sắc, xanh xao, thân hình nổi đầy gân... Người anh thấy vậy hỏi lý do, người em tình thật kể lại mọi chuyện rồi bảo là không có cách chi trốn thoát khỏi sự kinh sợ ấy được.

Người anh do kinh nghiệm, thông thái hơn, bèn chỉ cho người em biện pháp để đuổi con rồng ấy đi. Người anh nói:

“- Loài rồng vốn quý viên ngọc hơn cả sanh mạng. Thức ăn, vật uống, nhu cầu, tiện nghi, sở thích... gì gì nó cũng nhờ vào viên ngọc như ý ấy cả. Bây giờ, mỗi lần nó đến, em cứ mở miệng xin nó viên ngọc. Cứ xin mãi, xin hoài, năm lần bảy lần; thế là đến một lúc nào đó, nó ngán, nó sợ, nó không dám đến nữa đâu!”

Và quả thật như vậy, vị ẩn sĩ trẻ, sau ba lần xin viên ngọc, là vật sở hữu quý trọng của rồng, con rồng Maṇikaṇṭha trốn biệt, mất dạng luôn từ đó.

Câu chuyện thứ hai, xảy ra trong hiện tại.

Số là có một số tỳ-khưu ở tại một khu rừng có cây lá xanh tươi, có một đầm sen, đầm sừng mát mẻ, tươi thắm hoa và ngào ngạt hương. Họ đang tu tập yên tịnh như vậy trải qua tháng ngày hỷ mãn, lạc mãn. Bỗng một hôm, có một đàn chim lớn có lông cánh sắc sỡ nhiều màu đến chiếm ngự khu rừng, chiếm ngự luôn đầm nước cả đêm cả ngày quá ồn ào, quá huyên náo. Các vị tỳ-khưu kia không còn yên tịnh được nữa vì bị quấy rầy bởi tiếng hót, tiếng la,

tiếng kêu, tiếng đập cánh, tiếng gọi đàn, tiếng tình tự, tiếng đánh nhau, chửi mắng nhau, tiếng cây lá khô gãy... làm cho một chút hỷ, một chút lạc của họ cũng không còn nữa.

Hôm kia thất thểu, mệt mỏi trở về Kỳ viên đánh lễ Như Lai, họ kể lại chuyện trên. Như Lai đã chỉ cho họ phương pháp để đuổi đàn chim ấy đi. Như Lai nói:

“- Loài chim thường có lông cánh như vật trang điểm, nó tự hào, hãnh diện, luyến ái lông cánh rực rỡ của nó. Vậy thì buổi sáng, buổi trưa, buổi chiều và cả ban đêm... chớ vị ra đứng giữa rừng, la to lên rằng: Hỡi các ngài chim trong khu rừng này! Hãy lắng nghe tôi! Chúng tôi cần lông chim! Chúng tôi cần lông chim! Chúng tôi cần lông chim! Vậy mỗi ngày, mỗi ngài hãy hoan hỷ cho chúng tôi xin chỉ một chiếc lông! Mỗi ngày, mỗi ngài hãy hoan hỷ cho chúng tôi chỉ một chiếc lông mà thôi!”

Này đại chúng! Đừng tưởng rằng, loài chim nó không nghe được tiếng người và nó sẽ không hay biết gì! Nó không nghe qua phân tích ngôn ngữ nhưng nó cảm nhận bằng tâm do âm tiếng kia tạo ra. Cảm nhận bằng tâm nên nó biết, nó hiểu, và rồi nó sợ bị xin lông cánh là vật sở hữu mà nó ái luyến nên cả bầy đàn bèn bỏ đi phương khác! Và quả thật như vậy, sau ba bốn ngày chịu khó y theo “*phương pháp xin*” ấy, đàn chim bỏ đi không còn một mống!

Kể xong cả hai câu chuyện, đức Phật kết luận:

- Này đại chúng tăng, ni! Ròng và chim là loài thú. Nhưng xin mãi xin hoài một vật mà nó quý trọng, nó sẽ

không hoan hỷ; không những không hoan hỷ mà nó còn chán, nó sợ, nó bỏ đi luôn.

Còn loài người thì sao? Tiền bạc, của cải, tài sản kiếm được ai ai cũng gian lao, vất vả; nếu có tích lũy được ít nhiều cũng phải khó nhọc, lao tâm khổ tứ. Thế mà những tỳ-khuru ở Āḷavī, hễ gặp hai hàng cận sự hoặc dân chúng thì cứ mở miệng xin đủ mọi thứ. Xin, xin, xin, xin mãi xin hoài, con thú nó cũng chán hướng hồ gì con người? Là bậc thiện trí thức, là tỳ-khuru trong giáo hội của Như Lai có nên làm như thế chăng? Rõ là kẻ ngu mới làm, còn bậc trí thì không như thế. Đối với Pháp và Luật của Như Lai *“xin cái này, xin cái kia” là tà mạng!* Quý vị hãy nhớ như vậy. Không những mở miệng xin, mà chỉ gợi ý, nhắc khéo để cho người ta biết mình cần vật này, vật kia cũng là tà mạng!

Đức Phật lại kể tiếp.

Tỳ-khuru Raṭṭhapāla thuở còn là tại gia, con trai của một phú hộ tại Kuru, từ nhỏ chí lớn, cho đến khi xuất gia, ông ta chưa hề mở miệng xin cha mẹ mình một cái gì cả.

Hôm kia, vị phú hộ cất giọng buồn, tâm sự với con rằng:

“- Tài sản của ta không nhiều bằng ai mà cũng không thua ai nhiều lắm, trong kinh thành này. Năm này, năm nọ, tháng này, tháng nọ, biết bao nhiêu là người, không kể thân bằng quyến thuộc, đến cầu cạnh, nhờ cậy ta giúp đỡ tiền bạc cũng không phải là ít! Thế mà con, con trai ta, là người xứng đáng thừa kế gia sản, từ nhỏ chí lớn, con chưa hề mở miệng hay gợi ý xin cha mẹ một vật gì, một sở hữu nào là

tại làm sao hả?”

Thanh niên Raṭṭhapāla cúi đầu lễ độ, cất giọng ôn tồn:

“- Thưa cha! Trông sắc mặt, dáng dấp của người đi xin vật này vật kia, không ai ưa thích, không ai có cảm tình cả. Còn về phần người cho, nếu cho, họ cũng bức bối, không hoan hỷ; nhưng nếu không cho, họ lại cảm thấy khó chịu, áy náy trong lòng. Vì nghĩ như thế nên con nguyện suốt đời không xin ai cái gì cả!”

Thế đấy, cả cha mẹ mình mà cũng không mở miệng xin, gợi ý xin! Nhờ cái trí ấy, cái tâm ấy, sau này, tỳ-khuru Raṭṭhapāla thà ăn nước cháo chua mà người tớ gái sắp đổ thải ra mương cống chứ không ghé gia đình để được ăn thượng vị loại cứng, loại mềm. Khi gia đình dụ dỗ bằng nữ sắc, bằng hai đồng vàng, đồng bạc, tỳ-khuru Raṭṭhapāla vẫn không động lòng.

Đức Phật lại kể chuyện tiếp.

Tỳ-khuru Sāriputta trong một lần bị đau bụng quặn, dù ông ta đã dùng định lực trấn giữ cơn đau nhưng sắc mặt xanh mét và mồ hôi toát ra đầm dề.

Tỳ-khuru Mahā Moggallāna trông thấy bèn hỏi rằng:

“- Thưa sư huynh! Bệnh này dường như là tiền căn. Vậy khi còn ở tại gia, khi đau bụng phát sanh, sư huynh đã dùng thuốc gì để trị liệu?”

Tỳ-khuru Sāriputta đáp:

“- Thuở ấy, mẹ tôi thường nấu cháo gồm có gạo, đậu, sữa và gừng, ăn xong một bát là chấm dứt bụng quặn ngay!”

Có một vị trời nghe được tức khắc mách bảo cho thí chủ nên khi tỳ-khuru Mahā Moggallāna đứng bát nơi nhà một cư sĩ nọ, ông liền thọ nhận được món cháo đặc biệt ấy.

Khi tỳ-khuru Mahā Moggallāna dâng bát vật thực chữa bệnh thì tỳ-khuru Sāriputta từ chối, không thọ dụng, nói rằng:

“- Đức Tôn Sư có giáo giới, thân khẩu cử động có tội và thân khẩu cử động vô tội. Vật thực này, do mở miệng nói ra mà có, tức là khẩu cử động có tội nên tôi không thể dùng. Dù ruột tôi có đau đớn, có đứt vỡ thành bảy khúc, cũng quyết không tà mạng”.

Vậy thì đại chúng hãy ghi nhớ những chuyện ấy để làm gương. Ai không làm gương được thì “việc xin, mở miệng hoặc gọi ý” ấy sẽ trở thành pháp chế định tội tà mạng để công bố rộng rãi cho học chúng khắp mọi nơi.

Là tỳ-khuru tăng, ni trong giáo pháp của Như Lai, mọi thức ăn, vật uống, chỗ ở, thuốc men, nơi ngủ nghỉ đều không được xin, không được mở miệng, không được gọi ý bằng cách này cách nọ với hai hàng cư sĩ. Tứ sự có được là do sự bố thí, cúng dường đúng Pháp và Luật, tức là do tình nguyện, tự nguyện và tâm hoan hỷ của nam nữ cận sự. Vậy mới được gọi là chánh mạng. Hãy như vậy mà y chỉ, mà phụng hành!

11- Xử Lý Mấy Ông Sư Quậy Phá

Vấn đề ăn ở ngủ nghỉ tại Trúc lâm đang yên ổn như vậy thì một hôm, nhóm tỳ-khuru Mettiya và Bhummajakā⁽¹⁾ lặn lội từ phương xa tìm đến. Họ là những người sơ tu, và nói là đệ tử của tôn giả Sāriputta nhưng ai cũng ngờ ngợ và khó chịu khi nhìn thấy cách mặc y, mang bát, đi đứng nói năng của họ còn quá nhiều tục tĩm.

Chỗ ở tại đại tịnh xá này, tuy là hàng ngàn liêu thất nhưng bao giờ cũng không thừa chỗ. Những nơi tươm tất, chu đáo, yên tĩnh nhất thường để dành cho chư vị trưởng lão tôn túc. Những nơi tương đối đàng hoàng tiện nghi thì để dành cho những vị thâm niên cao hạ. Chỗ khác thì để dành cho những nhóm học chúng kinh, luật, abhidhamma, thiền định... Chỗ khác nữa là chư khách tăng tôn túc vắng lai. Chỗ còn lại là chư tăng tỳ-khuru hoặc sa-di nội trú để chăm lo mọi Phật sự, tăng sự trong ngoài. Bởi vậy, khi hai nhóm tỳ-khuru Mettiya và Bhummajakā xin chỗ ở, đại đức Dabba Mallaputta⁽²⁾ và chúng của ngài chỉ có khả năng thu xếp chỗ ở tạm thời thôi. Thế là họ la ó, làm ồn ã và huyên náo lên. Dù giải thích thế nào họ cũng đòi chỗ tốt, chỗ tiện nghi hơn.

⁽¹⁾ Thường được gọi chung là nhóm lục sư. Như đã ghi chú ở một chương trước, hai nhóm tỳ-khuru Paṇḍuka và Lohitaka ở Jetavana, hai nhóm tỳ-khuru Assaji và Punabbasuka ở Kīṭāgiri, còn ở Veḷuvana là nhóm của hai vị này. Đây là nhóm lục sư hay quậy phá, thường bị hành xử, sau đó mới chế định học giới. Họ không phải là nhóm “lục sư ngoại đạo” như nhiều nơi đã ghi nhầm lẫn.

⁽²⁾ Đây là vị thánh sa-di 7 tuổi – xem Sa-di trưởng lão – cùng soạn giả.

Thế là chư vị trưởng lão phải xuất hiện để rửa đe, nghiêm khắc giáo giới họ mới chịu yên. Đại đức Dabba cũng không chấp trước gì, im lặng cho người quét tước, dọn dẹp, cho sắp đặt thêm những vật dụng thiếu thốn, đáp ứng một số tiện nghi cho họ. Yên ổn được mấy hôm thì phát sanh vấn đề khác cần phải chấn chỉnh.

Các vị sa-di đến trình với đại đức là: Họ thường hay ở mình trần đi đây đi đó. Họ làm nước lai láng trong phòng tắm. Họ đi vệ sinh tiêu, tiểu không dội nước cho sạch. Họ quăng y bản bừa bãi trong phòng tắm hơi. Họ kỳ cọ lưng nhau rồi đùa bỡn, cười cợt thô tục. Có đôi vị vẽ hình lên thân thể. Chỗ ngủ của họ, gối kê, tấm đắp được rắc đầy dầu thơm. Họ ngủ chung giường, chung chiếu, chung tấm đắp, hai ba người một chỗ. Họ ăn chung với nhau một bát, uống chung nhau một cốc...

Thế rồi, chư trưởng lão như Assaji, Vappa, Nadīkassapa, Gayākassapa, Kāludāyī... đã phải họp chúng, đưa ra những điều học trước đây đã từng chế định tại Kosambī để khiển trách, la rầy họ, sau đó đưa ra những hình phạt tương thích.

Vấn đề phức tạp thứ hai là thọ thực. Thường thì nhiều gia chủ trong kinh thành Rājagaha thỉnh chư tăng đặt bát cúng dường tại tư gia. Ngoại trừ những lần cúng dường lớn thì năm trăm vị, một trăm vị còn bình thường thì năm vị, mười vị, hai mươi vị, cũng có đôi nơi hai hoặc bốn vị. Có những thí chủ lại đích thân thỉnh những vị trưởng lão mà họ kính trọng, ngưỡng mộ. Sự sắp xếp, phân bố trì bình mỗi ngày theo yêu cầu của thí chủ cũng là bổn phận của đại đức Dabba

Mallaputta. Vị nào không có trong danh sách này thì phải đi khát thực tùy ý trong kinh thành hoặc vùng phụ cận. Tại nhà ăn, chư vị trưởng lão làm nơi nương tựa cho chúng hoặc chư đại đức, tỳ-khuru sống nhiều năm phụ trách những lớp giảng huấn thường được đại đức Dabba Mallaputta cho sa-di dâng thêm bơ, sữa hoặc dầu ăn thơm ngon cho quý ngài.

Nhóm tỳ-khuru Mettiya và Bhummajakā cảm thấy tủi thân. Họ đợi hoài cũng không có ai mời thỉnh tại tư gia. Họ đợi hoài cũng thấy chưa đến phiên mình. Khi đi trì bình khát thực trở về nhà ăn thì chẳng thấy ai dâng cho mình những thức ăn ngon như chư vị trưởng lão, như chư đại đức sống lâu năm ở đây. Bực dọc, tức tối, họ đến gặp đại đức Dabba Mallaputta để chất vấn:

- Tại sao, thức ăn của chúng tôi không có gì cả, lúc nào cũng tầm thường, thô tháo, không có phẩm chất còn những vị khác thì thượng vị này, trân vị kia?

- Cũng đúng thôi, này các vị! *Đại đức Dabba ôn tồn đáp, nhưng âm giọng rắn rỏi, nghiêm túc* - Vì đây là những bậc tôn túc, thâm niên, cao hạ thì phải được kính trọng để dâng đến quý ngài những vật thực tương thích. Chư vị chỉ là những kẻ sơ tu thôi, hãy thấy rõ sự thực như vậy! Chư vị chưa có công đức gì, chưa có phước báu gì, giới đức, định đức, tuệ đức gì mà đòi ngồi ngang hàng với chư vị trưởng lão hay sao?

Trong bụng họ giận căm gan, nhưng biết điều ấy đúng với sự thực, lát sau họ chất vấn tiếp:

- Cũng được đi! Nhưng việc đặt bát cúng dường rất nhiều tư gia, sao đợi chờ hoài cũng không đến phiên chúng tôi?

- Hãy chịu khó! Hãy kham nhẫn! Sẽ có lúc sẽ đến phiên các vị mà!

Hôm kia, có một gia chủ đã đến thưa với đại đức Dabba Mallaputta là họ xin được thỉnh thường xuyên bốn vị đặt bát tại tư gia. Suốt sáu hôm như vậy, đại đức tuần tự sắp xếp mỗi ngày bốn vị, bốn vị một cách đều đặn. Ngày nào cũng vậy, những ai thọ bát trở về cũng tán thán ca ngợi là gia chủ kia, cả vợ, cả con, cả gia nhân ai cũng lịch thiệp, lễ độ, hoan hỷ; còn vật thực như cơm canh... loại cứng loại mềm đều ngon lành, tuyệt hảo.

Cuối ngày thứ sáu, gia chủ tìm đến Trúc lâm, được đại đức Dabba Mallaputta đón tiếp nơi phải lẽ, khen ngợi sự trân trọng cúng dường, nói thêm một thời pháp thuận thứ để khích lệ, tạo niềm tin thêm cho gia chủ. Trước khi ra về, với tâm hân hoan, vị gia chủ hỏi:

- Ngày mai là bữa cuối cùng, không biết đại đức sắp xếp cho những ai đến thọ bát tại tư gia?

- Thưa! Ngày mai đến phiên các vị sư thuộc nhóm Mettiya và Bhummajakā.

Ra về, tâm vị gia chủ không được vui, tự nghĩ thầm: *“Sáu ngày vừa rồi ta có nhiều phước báu vì được dâng cúng đến những vị tỳ-khưu đang hoàng, có giới hạnh. Tại sao ngày mai, ta có cái duyên xấu gì lại bị xen vào mấy ông sư tỳ tệt ấy lại đến phiên thọ bát tại nhà ta?”*

Bực bội âm ỉ trong lòng, vị gia chủ về nhà, dặn dò những người tớ gái:

- Ngày mai, ta đi vắng! Các người hãy sắp xếp chỗ ngồi thọ bát cho các ông sư ngay tại trong nhà kho. Và vật thực cúng dường, nên nhớ là chẳng cần thượng vị, thượng trân gì cả, cơm tấm siu ôi và nước cháo chua gì đó cũng được!

Nghe đến phiên mình sẽ được “*ăn ngon*” vào ngày mai, nhóm tỳ-khuru Mettiya và Bhummajakā mừng vui không ngủ được. Sáng ngày, khi họ mặc y mang bát đến nhà gia chủ, họ được mời ngồi trong nhà kho. Và khi họ tưởng thọ nhận thượng vị loại cứng, loại mềm thì họ được gia nhân sốt đầy bát cơm hầm và canh siu.

Mất mặt, bẽ bàng, tức giận, trên đường trở về, họ bàn bạc với nhau rằng: “*Chúng ta đã bị ông Dabba chơi khăm, chơi xỏ rồi! Không thể thì cũng bị hắn ta tìm cách ly gián với gia chủ mới xảy ra cơ sự bị hạ nhục đáng hận như hôm nay!*”

Mới về ngang cổng Kỳ viên, họ đã thất thểu, rót y, rót bát rồi ngồi ủ rũ, im lặng, vai co rút lại, ôm gối nhìn xuống đất, trầm ngâm, xấu hổ...

Lúc ấy, tỳ-khuru-ni Mettiyā, vốn là người quen thân với bọn chúng, đi qua, thấy vậy, chào hỏi có vẻ ân cần, quan tâm, nhưng cả ba lần vẫn không nghe ừ, nghe hử.

- Hãy giúp chúng tôi! *Một người trong nhóm nói* - Nghe đức Thế Tôn vừa về sáng nay. Vậy ni cô hãy vào trình bạch với ngài là chúng tôi đã bị đại đức Dabba Mallaputta bức hiếp tòi tệ, đã thông đồng với thí chủ để chơi khăm, chơi xỏ

đến cạn tàu ráo máng. Ôi! Nhục ôi là nhục!

Rồi họ kể lại chuyện cho tỳ-khuru-ni Mettiyā nghe, cô ta cũng nổi sùng lên:

- Vậy là không được! Vậy là quá đáng, quá đáng... nhưng rồi cô chợt e ngại, nhưng mà biết nói sao cho hay, tổ cáo sao cho có ấn tượng?

Bọn chúng lại tham mưu cho tỳ-khuru-ni cách nói, và nói sao cho văn hoa bóng bẩy. Vị ni này không có giới hạnh, lại ngu si, tự dung lại quàng việc vào mình, đã vào đánh lễ đức Phật rồi thưa:

- Bạch đức Thế Tôn! *“Nơi nào đúng Pháp và Luật thì nơi ấy không có sợ hãi, tai họa và sầu khổ! Nơi nào không đúng Pháp và Luật thì nơi ấy có sự sợ hãi, tai họa và sầu khổ. Chính đại đức Dabba Mallaputta đã hành xử không đúng Pháp và Luật, đã lăng mạ, ô nhục đệ tử. Tưởng là gió lạnh nhưng mà bão đã nổi lên rồi, và lửa cũng đã bùng cháy lên rồi”*. Xin đức Tôn Sư minh xét!

Đức Phật lắng nghe trong im lặng rồi bước vào hương phòng, để lại câu nói, dặn bảo các vị trưởng lão đang có mặt:

- Hãy dựa theo Pháp và Luật để hành xử việc ấy. Con Trai của Như Lai như thế nào thì các ông đều đã biết rõ.

Chư vị trưởng lão khi nghe vị ni vô duyên, vô cớ cáo bậy, họ biết là ai xúi bẩy ở đằng sau rồi. Nhưng để cho sự việc được sáng tỏ, đại đức Dabba được gọi lên để đối chứng.

- Nay Dabba! *Tôn giả Mahā Kassapa nói* - ông đã bị vị

ni này tố cáo là hành xử cái gì đó không đúng Pháp và Luật, đã lăng mạ, ô nhục cô ta! Vậy thì sự thực như thế nào hãy trình cho chư trưởng lão biết!

- Đệ tử không biết vị tỳ-khuru-ni này! *Đại đức Dabba đáp* - Đây là lần đầu tiên đệ tử thấy mặt cô ta. Quả thật, đệ tử không rõ sự lăng mạ, ô nhục ấy từ đâu nảy sinh!

Tôn giả Mahā Kassapa vừa quay sang nhìn tỳ-khuru-ni Mettiyā để xem phản ứng, thái độ ra sao thì thấy sắc mặt cô ta đã xanh mét, hơi thở dồn dập có vẻ bồn chồn, rối loạn...

Thấy vậy, tôn giả Upāli nghiêm khắc nói:

- Tố cáo gian dối, bôi nhọ tư cách, phẩm hạnh của một vị tỳ-khuru, nhất là một bậc thánh lậu tận như đại đức Dabba - cô ni người có biết là tội nặng lắm không?

Nhìn dáng dấp, sắc diện oai nghiêm của chư tôn túc trưởng lão, tỳ-khuru-ni Mettiyā sợ hãi quá, đành phải thú tội, thú nhận, là do nhóm tỳ-khuru Mettiya và Bhummajakā xúi giục, cô vì ngu si, đại đột, nhẹ dạ nên lỡ phạm lỗi lầm.

Thế rồi, bọn chúng được chư trưởng lão gọi lên. Chúng đã không tỏ ra thành tâm cải hối lại còn có vẻ căm hận tỳ-khuru-ni Mettiyā dám tố cáo mình!

Sau đó, nội vụ được sáng tỏ, bởi chúng có phẩm hạnh lôi thôi, ăn nói, đi đứng, y bát thiếu tưng tưng, thiếu tư cách nên cư sĩ cận sự nào có trí, chỉ cần liếc nhìn qua là họ biết ngay. Vì ông cư sĩ này ghét bọn chúng nên “*chơi khăm*” như vừa kể. Lỗi không phải do đại đức Dabba Mallaputta.

Thế là nhóm tỳ-khuru Mettiya và Bhummajakā bị phạt nhốt ở trong phòng, bị phạt làm vệ sinh nhà xí, vệ sinh nương cồng, lao tác bữa củi, gánh nước... Tỳ-khuru-ni được răn đe nghiêm khắc rồi gởi trả về ni viện để chư trưởng lão ni tùy nghi xử phạt.

Chuyện chưa thôi. Thế mà bọn chúng vẫn tánh nào tật nấy. Hôm kia, chúng đi bát, thấy một con dê đực đang giao phối với một con dê cái trên sườn núi. Chúng tự đùa bỡn, gọi tên con dê đực là Dabba Mallaputta, con dê cái là Mettiyā. Về tu viện chúng kể oang oang chuyện ấy cho nhiều người nghe rồi kết luận:

- Không phải nghe bằng lỗ tai mà chúng tôi thấy tận mắt: Con dê đực Dabba Mallaputta làm tình với con dê cái Mettiyā!

Đức Phật đã phải gọi chư vị trưởng lão đến:

- Các ông phải họp đại chúng, dựa theo “*Bảy điều hòa giải các cuộc tố cáo, tranh tụng*” được đức kết tại Kỳ viên để hành xử vụ việc. Ông Ānanda còn thuộc lòng đấy, hãy tuyên đọc lại. Ông Upāli cũng phải ghi nhớ cho chính xác. Rồi sau đó, các vị đưa ra những học giới chế định về các tội trạng này, cùng các tội tương tự, cũng đã phải lúc, phải thời cho học chúng tăng, ni các nơi noi theo.

Vậy là tội cáo gian lần thứ hai này, nhóm tỳ-khuru Mettiya và Bhummajakā bị trách phạt nặng nề hơn, là bị nhốt kín trong phòng, không cho ai giao tiếp (như bị tù); thức ăn, vật uống có chúng sa-di mang đến, đều chỉ là vật

thực để tồn tại, chẳng có ngon bổ gì.

Hơn hai mươi ngày sau, “*ra khỏi tù*”, các vị trưởng lão tổ chức một cuộc lễ, có hai vị luật sư tụng tuyên ngôn để bọn chúng có cơ hội thấy rõ tội rồi sám hối trước tăng, sám hối trước đại đức Dabba Mallaputta.

12- Tám Trường Hợp “Úp Bát”

Tưởng là yên, ai ngờ chúng còn quậy phá nữa. Lần này, chúng đến nhà một gia chủ giàu có, tên là Vaḍḍha, gốc dòng dõi Licchavī nên được gọi là Vaḍḍha Licchavī, ông ta thường hộ độ chư tăng tịnh xá Trúc lâm. Chúng dùng lời xảo trá, ton hót, dựng đứng chuyện này, chuyện kia hầu lung lạc, thuyết phục vị cư sĩ có máu mặt này đứng về một phe của mình. Chúng kể là thường bị đại đức Dabba hạ nhục, phi báng, bức hiếp họ đủ điều nên chuyện ẩm thực, chỗ ngủ nghỉ chẳng khác gì chuồng gia súc. Dabba còn có giới hạnh, đạo đức lỗi thôi nhưng do nhờ hấn ta biết cung phụng, hầu hạ chư vị trưởng lão nên luôn được họ bảo vệ, không những không trách phạt mà còn khen ngợi nữa.

Gia chủ Vaḍḍha Licchavī tâm tánh nông nổi, hời hợt, lại cả tin nên đã bất bình, giận dữ tìm đến Veluvana, chỉ tay vào mặt đại đức Dabba mà mắng nhiếc đủ điều, tố cáo ngài không có đạo đức, không có giới hạnh, thường hay ton hót, nịnh bợ các vị trưởng lão. Ông ta còn trách chư vị trưởng lão bịt mắt làm ngơ mặc dầu “*giống bão đã nổi lên ở đây rồi!*”

Không ai hiểu chuyện gì cả! Đại đức Dabba cũng thẳm

lặng lắng nghe lời vu khống, phỉ báng ấy, và tự tâm ngài biết rõ, đây chính là dư nghiệp từ quá khứ còn sót lại, phải kham nhẫn, phải an trú tâm từ, tâm xả. Còn chư vị trưởng lão lại trình việc ấy lên đức Thế Tôn, và ai cũng xác nhận sự thật bằng mắt thấy, tai nghe là đại đức Dabba trong trắng như vỏ ốc, ngài vô tội!

Tôn giả Ānanda thì vô cùng bất bình:

- Không đâu, vô duyên, vô cớ mà đại đức Dabba của chúng ta đã bị ông cư sĩ kia chỉ trích, nhiếc mắng quá đáng...

Đức Phật mỉm cười, nói rằng:

- Không phải vô duyên vô cớ đâu! Hoặc vô duyên vô cớ chỉ là một phát ngôn bình thường! Ai trong chư vị biết rằng, vào thời đức Phật Vipassī, tiền thân Dabba là một cư sĩ trưởng giả, đã nhiếc mắng một bậc thánh lậu tận. Còn một nghiệp xấu khác nữa, là trong buổi cúng dường lớn có đầy đủ đức Chánh Đẳng Giác Vipassī và chư tăng, đích thân vị trưởng giả lại rút tên, loại bỏ vị thánh tinh văn kia ra khỏi danh sách cúng dường! Duyên là vậy, cớ là như vậy đó. Nhóm tỳ-khưu Mettiya và Bhummajakā bây giờ chúng xảo trá hơn, giấu mặt bên sau để ông cư sĩ kia chịu trận. Chư vị trưởng lão hãy nêu sự việc, tội danh ra trước hội đồng để xử phạt chúng một lượt nữa; nếu cứ mãi cứng đầu cứng cổ, không chịu thay tâm đổi tánh thì ra điều luật chế định trục xuất khỏi tăng đoàn, không châm chước được nữa.

Chiều hôm sau, thì giờ rảnh rỗi, nhân chuyện người gia chủ nhiếc mắng tỳ-khưu Dabba Mallaputta, đức Phật giảng nói

rộng rãi hơn về những nội dung tương tự cho đại chúng nghe.

Đức Phật nói:

- Giáo pháp chư Chánh Đẳng Giác nào trong quá khứ cũng có phát sanh những trường hợp, do ai đó trong hai hàng cận sự nam nữ còn nhiều bụi rác trong mắt mà xâm phạm, họa hại đến tăng chúng, nên các ngài có chế định những hình thức xử phạt tương thích để đối trị. Có tám trường hợp cả thầy, chư tăng sẽ tụng tuyên ngôn, với ý nghĩa rằng, từ rày về sau không còn nhận sự cúng dường của vị gia chủ ấy, thí chủ ấy nữa, cụ thể là khi thí chủ ấy, gia chủ ấy ra đặt bát, chư tăng im lặng không nói gì, chỉ “úp bát” lại, không thọ nhận rồi bước sang nhà khác. Hình thức “úp bát” đối với gia chủ là hình phạt nặng nhất dành cho cận sự nam nữ khi họ xúc phạm, xâm hại đến chư tăng một cách quá đáng.

Thứ nhất, vị cư sĩ nào, do ghét một vị sư nào, đây là trường hợp một vị tỳ-khưu có giới hạnh - đã cố gắng, nỗ lực tìm mọi cách, mọi phương tiện để cho vị tỳ-khưu kia không có thức ăn, vật uống, thuốc men, nhu dụng hằng ngày.

Thứ hai, tương tự như trên, nhưng ở đây là tìm cách ngăn chặn, nói xấu, nói khéo thế nào đó để cho vị tỳ-khưu chân chính mất những lợi ích, lợi lạc về tu tập, về giáo pháp, về đời sống vật chất cũng như tinh thần.

Thứ ba, là cố gắng, nỗ lực, tìm cách này hay cách khác để cho vị tỳ-khưu chân chính không có trú xứ, không có nơi ngụ cư hay không có cả chỗ ngủ nghỉ.

Thứ tư là nhiếc mắng, nhục mạ hoặc tìm cách, cố gắng,

nỗ lực nói xấu vị tỳ-khuru để hạ thấp tư cách, phẩm giá vị tỳ-khuru ấy.

Thứ năm là cố tìm cách nói ly gián hầu chia rẽ vị tỳ-khuru này với vị tỳ-khuru khác.

Cuối cùng, thứ sáu, thứ bảy, thứ tám là vị cư sĩ nào đó đã dùng lời nói, hành động để phỉ báng, nhục mạ đức Phật, đức pháp, đức tăng.

Trong cả tám trường hợp ấy, do tăng biết rõ nên đã triệu tập một hội đồng, công bố sự thật, tụng tuyên ngôn trước đại chúng thì toàn thể chư tăng sẽ đồng lòng “úp bát” để trừng phạt gia chủ ấy.

Sau khi đức Phật thuyết giảng xong, chư vị trưởng lão biết mình phải làm gì. Đây cũng là một trường hợp điển hình nên xử lý để làm gương.

Trường hợp gia chủ Vadḍha Licchavī nhiếc mắng, phỉ báng, bôi nhọ tư cách, phẩm hạnh của đại đức Dabba Mallaputta rơi vào trường hợp thứ tư nên chư vị trưởng lão cho họp hội đồng, tụng tuyên ngôn, bố cáo rộng rãi là từ rày về sau, chư tăng tịnh xá Trúc lâm sẽ “úp bát” đối với gia chủ Vadḍha Licchavī.

Sáng sớm hôm sau, tôn giả Ānanda nhận nhiệm vụ thông báo cho gia chủ, nên ngài đã y bát chỉnh tề, đến tư gia nói rõ sự thật mà tăng đã hành xử theo Pháp và Luật cho cư sĩ Vadḍha Licchavī hay. Rồi giải thích thêm rằng: Chư tăng tuyên bố hình thức “úp bát” đối với hai hàng cận sự nam nữ được xem như hình phạt mà quý ngài không muốn nói ra, là

từ rày về sau, gia chủ không còn được thọ hưởng hạnh phúc cúng dường đến chư tăng tịnh xá Trúc lâm nữa.

Khi tôn giả Ānanda vừa rời chân đi khỏi cửa, cư sĩ Vaḍḍha Licchavī khi chợt hiểu rõ ý nghĩa của hai từ “*úp bát*” thì choáng váng mặt mày, ngất xỉu rồi ngã xuống ngay tại chỗ.

Sau đó, bạn bè thân hữu, bà con ruột thịt đã tìm cách phân ưu, khuyên giải rằng:

- Than van, rên rỉ gì cái gì nữa? Hãy tỉnh táo mà suy nghĩ đến cái điều gì nghiêm trọng hơn. Chư tăng ai cũng “*úp bát*” cái ngôi nhà này thì thần phước đức, thần hoan hỷ họ cũng bỏ mà đi luôn đó! Bây giờ, hãy tắm ướt cả đầu tóc, cả khăn áo, cùng vợ cùng con cùng gia quyến đến bên chân đức Thế Tôn, quỳ phục mà sám hối! Hãy thành thật nhận lỗi lầm vì ngu, vì đại, vì si mê và vì cả tin đã nghe lời xúi giục của mấy ông sư tồi tệ kia mà sinh ra có sự. Đức Thế Tôn và chư vị trưởng lão bao giờ cũng với cái tâm rộng lớn như hư không, như biển cả sẽ tha thứ cho ông ngay!

Gia chủ Vaḍḍha Licchavī nghe được lời khuyên chơn chánh, đúng đắn ấy nên đã nhất nhất làm đúng như vậy. Đức Thế Tôn hoan hỷ xá tội, nói một vài pháp thoại, nhắc nhở người gia chủ từ rày về sau, đừng nên tin một cái gì, một điều gì mà mình chưa như thực thấy, chưa như thực nghe.

Cuối cùng, đức Phật dạy chư vị trưởng lão, hợp hội chúng, tụng tuyên ngôn “*mở bát*” đối với gia chủ Vaḍḍha Licchavī khi ông ta đã thành tâm sám hối, cải hối rồi.

Sau vụ việc này, tu viện Veluvana mới lấy lại môi trường sinh hoạt yên lặng và ổn định.

13- Mười Pháp Ở Rừng, Đức Phật Thuyết

Khi đến thăm tỳ-khuru Subhūti đang ẩn dật trong rừng, Đức Phật có thuyết giảng như sau:

- Nay các thầy tỳ-khuru! Rừng có mười đặc tính; vậy mỗi vị tỳ-khuru hãy học hỏi 10 đặc tính ấy để đem đến lợi lạc cho mình và cho giáo pháp.

Thứ nhất, rừng luôn luôn tỉnh thức, vậy một vị tỳ-khuru phải luôn luôn tỉnh thức, bất luận ngày hay đêm.

Thứ hai, rừng ẩn trong lòng mình rất nhiều loại gỗ quý; cũng vậy, vị tỳ-khuru phải phát hiện những đức tính quý báu trong tâm của mình.

Thứ ba, rừng là nơi hằng trăm hằng ngàn chủng loại động vật, thực vật cộng cư, cũng vậy, trong tâm của chúng sanh cũng đang có hằng triệu, hằng triệu chủng tử tốt có, xấu có từ vô lượng kiếp đến nay đang sinh sống ở đấy.

Thứ tư, trong lòng đất của rừng có nhiều mỏ vàng, mỏ bạc, mỏ kim cương, cũng vậy, trong tâm một vị tỳ-khuru cũng có những kho báu, đó là những thắng trí, những khả năng phi thường nếu biết đào xới những vỉa quặng ấy.

Thứ năm, cây cối trong rừng dù to, dù nhỏ, dù cao, dù thấp thường nương nhau mà tồn tại, cũng vậy, trong Giáo hội của Như Lai: Tỳ-khuru, tỳ-khuru-ni, sa-di, sa-di-ni, ưu-

bà-tắc, ưu-bà-di, người lớn, người nhỏ, người tốt, người xấu phải nương nhau mà tu tập.

Thứ sáu, rừng là nơi giữ nước, là nơi tưới rĩ những dòng suối trong xanh, từ đó, tuôn chảy ra sông ngòi, ruộng vườn nuôi sống muôn sinh. Cũng vậy, giáo hội của Như Lai là nơi lưu giữ chánh pháp, phát triển chánh pháp, những dòng giáo pháp trong xanh, tinh khiết, vô nhiễm đổ tràn ra thế gian để đem đến hạnh phúc, an vui cho trời và người.

Thứ bảy, rừng sợ nhất bị chặt phá, bị đốt cháy, cũng vậy, giáo pháp của Như Lai kỵ nhất là sự phá hoại từ nội bộ, bị đốt cháy bởi tham lam, dục vọng của một số tỳ-khưu tầm cầu danh vọng và lợi dưỡng.

Thứ tám, rừng có thứ tự cây cao, cây lớn, cây thấp, cây nhỏ và có cả cây nương nhờ, cũng vậy, trong giáo hội của Như Lai, mọi người phải biết tôn trọng hạ lập, tuổi tác lớn nhỏ, đồng thời phải đùm bọc, che chở những người đang nương nhờ mình.

Thứ chín, rừng là nơi điều hòa nhiệt độ cho trái đất, cũng vậy, giáo hội của Như Lai phải là nơi điều hòa sự an vui và hạnh phúc cho nhân quần, xã hội.

Thứ mười, rừng hút bụi bặm, ô nhiễm trong không gian rồi nhả hơi nước, tạo không khí trong lành để phụng hiến vô vị lợi cho đất trời; cũng vậy, chư vị tỳ-khưu, tỳ-khưu-ni sống giữa cuộc đời, phải gánh chịu, nhẫn chịu vào lòng tất cả mọi đắng cay, sự phỉ báng, sự gièm pha, mọi tiếng lời thị phi, tâm địa bất trắc, khó lường của chúng sanh rồi ban

rải tứ vô lượng tâm đến cho họ, cho thế gian nhiều khổ, ít vui này!

14- Mười Ba Pháp Ở Rừng, Tôn Giả Sāriputta Thuyết

Thuở ấy, khi tôn giả Sāriputta tìm đến khu rừng đầu-đà, nơi có những tỳ-khưu đang sống hạnh tĩnh cư, cốt ý gởi gắm Revata sau này. Nghe tôn giả đến, mấy chục vị tỳ-khưu hớn hở, vui mừng ra tiếp rước y bát, nước rửa chân và giẻ chùi chân. Tôn giả vấn tắt vài lời, thăm hỏi sức khỏe, sự an vui trong tu tập rồi nói:

- Thừa chư hiền! Tôi có một đứa em trai, bảy tuổi, tên là Revata; nếu sau này, khi nào em tôi tìm đến đây thì chư hiền hãy làm lễ xuất gia cho nó, tôi sẽ vô cùng biết ơn.

- Thừa vâng, chúng con sẽ y lời, thưa bậc Tướng-quân-giáo-pháp.

Các vị khác lại thưa:

- Không mấy khi tôn giả ghé chân đến đây! Ôi! Cả khu rừng này đều được hạnh phúc. Việc Revata là việc nhỏ, chúng con sẽ chu toàn! Bây giờ xin tôn giả ban cho một thời pháp để được lợi lạc lâu dài cho chúng con.

Tôn giả vui vẻ hỏi:

- Về vật thực, y áo chư hiền có đầy đủ không?

- Dạ đầy đủ.

- Về sàng tọa, thuốc men, chư hiền có đầy đủ không?
- Dạ đầy đủ.
- Về học giới, chư hiền có gì thắc mắc không?
- Dạ không, chúng con sống rất hòa thuận nhờ tôn trọng, nhắc nhở, khuyến khích, sách tấn nhau từng học giới.
- Vậy về pháp hành chư hiền đã có đầy đủ bên mình rồi cả chưa?
- Dạ chúng con đều đầy đủ. Chúng con, mỗi người đều xin được pháp hành từ đức Đạo Sư!

Nhìn quanh hội chúng, tôn giả lại hỏi:

- Chư hiền sống với nhau giữa rừng núi. Vậy sống giữa rừng núi, chư hiền cần phải thành tựu bao nhiêu pháp? Mà nhờ thành tựu những pháp ấy chư hiền đi bất cứ đâu cũng không hổ thẹn mình là một vị tỳ-khưu sống ẩn cư giữa rừng già, hành theo pháp đầu-đà cao thượng?

Chư tăng ngơ ngác nhìn nhau rồi họ đồng thanh nói:

- Quả thật chúng con chưa được nghe, chúng con chưa được học hỏi. Mong trưởng lão bi mẫn chỉ giáo, soi rọi chỗ tối tăm cho chúng con.

Tôn giả Sāriputta bèn giáo giới như sau:

- Nay chư hiền! Trước đây nhiều năm, tại kinh thành Rājagaha có vị tỳ-khưu tên là Gulissani sống tại rừng núi, nhưng khi vào các tịnh xá trong thành phố thì thường có những hành động thô tháo, nông nổi. Nguyên nhân của các

hành động thô tháo ấy là vì tỳ-khuru Gulissani chưa thành tựu được những pháp ở núi rừng. Bây giờ chư hiền hãy lắng nghe, ta sẽ giảng.

Khi thấy chư tăng đang cung kính, chăm chú lắng nghe, tôn giả đã giảng như sau:

- Nay chư hiền! Khi từ núi rừng đến trú với chư tăng trong các tịnh xá ở làng hoặc trong thành phố thì chư hiền nên thọ trì những pháp như sau:

Pháp thứ nhất, chư hiền phải thực hành là biết cung kính các vị đồng phạm hạnh, đừng tự cao, ngã mạn; phải biết vị nào cao hạ để đối xử cho phải lẽ; phải biết vị nào là trưởng lão, là bậc thầy để tôn trọng, đánh lễ!

Pháp thứ hai, chư hiền nên thực hành là phải biết khéo léo về chỗ ngồi, đừng chiếm lấy chỗ ngồi của các vị trưởng lão tỳ-khuru, đừng đuổi chỗ ngồi của các vị tỳ-khuru niên thiếu. Cả hai pháp ấy, chư hiền có thực hành được không?

- Chúng con thực hành được.

Tôn giả lại nói tiếp:

- Pháp thứ ba, là khi về trú giữa tăng chúng, chư hiền đừng bao giờ đi khát thực quá sớm và trở về quá trưa; vì như vậy mọi người sẽ bàn tán: Các vị tỳ-khuru đi la cà đâu đó, ghé nhà thiện tín này, ghé nhà thiện tín kia, để tà mạng, để gợi ý ăn món này, món nọ; thân thiện quá nhiều với giới tại gia cư sĩ. Vậy chư hiền nên đi khát thực đúng giờ và trở về khi vật thực vừa đủ no lòng. Chư hiền nhớ rõ như vậy chứ?

- Chúng con nhớ rõ.

- *Pháp thứ tư, chư hiền khi về trú giữa tăng chúng, đừng bao giờ ghé nhà thiện tín trước bữa ăn hoặc sau bữa ăn; làm như vậy, người ta sẽ bàn tán: Mấy ông sa-môn này đến kiểm chác cái gì đây mà trước bữa ăn đến châu chực và sau bữa ăn chẳng để người ta nghỉ ngơi! Chư hiền có thấy sự dị nghị khó nghe như vậy chăng?*

- Đúng là như vậy.

- *Pháp thứ năm, chư hiền khi về sống giữa tăng chúng phải luôn luôn ổn định thân, ổn định khẩu, ý, đừng vung tay vung chân; phải nói năng điềm đạm, luôn luôn biết tự chế, đừng phóng dật, đừng dao động, đừng nói quá nhiều, đừng sa đà vào những câu chuyện phù phiếm, tạp nhạp, rỗng không, vô ích...*

- Thừa vâng, bạch tôn giả!

- *Lại nữa, pháp thứ sáu mà chư hiền nên có là luôn luôn mềm mỏng, chứng tỏ người dịu dàng, dễ dạy; đừng cứng đầu và đừng bao giờ biểu hiện ra ngoài dù là một hành động ác nhỏ; làm sao chứng tỏ mình là một người bạn lành, một thiện trí thức thật sự.*

- Chúng con xin ghi nhớ.

- *Pháp thứ bảy là phải thường phòng hộ các căn, biết tri túc, tiết độ trong ăn uống, ngủ nghỉ.*

- Thừa vâng!

- *Pháp thứ tám là phải kiên trì, tinh cần, không được giải đãi, buông xuôi, biếng nhác...*

- *Pháp thứ chín là phải cẩn thận, chú tâm, không thất niệm, phải có thiền định.*

- *Pháp thứ mười là luôn luôn chánh niệm, tỉnh giác, có trí tuệ, biết quán chiếu ngũ uẩn.*

- *Vâng, bạch tôn giả.*

- *Pháp thứ mười một là chư hiền cần phải học tập cho thông suốt, rọt ráo... để ai hỏi về thắng pháp, thắng luật, chư hiền đều có thể trả lời được.*

- *Thưa vâng!*

- *Pháp thứ mười hai là các pháp tịch tịnh, giải thoát, vượt khỏi sắc pháp, vượt khỏi vô sắc pháp, chư hiền đều có thể giảng giải rành rẽ cho người cầu học.*

- *Và pháp thứ mười ba là các thắng trí của bậc thượng nhân, chư hiền cũng cần phải thành tựu.*

Thấy hội chúng thấy đều im lặng, tôn giả Sāriputta khích lệ, sách tấn:

- *Thưa chư hiền! Không phải là tôi đã đòi hỏi quá nhiều, mà thật đúng là vậy, có Mười Ba Pháp, vị tỳ-khưu sống ở rừng núi cần phải được học hỏi, y chỉ, thực hành, thành tựu. Khi mà có được Mười Ba Pháp ấy thì chư hiền đi bất cứ đâu, đồng đạo cũng cung kính, ái mộ mà cận sự nam nữ cũng đều cung kính, ái mộ. Chư hiền đến đâu cũng là bóng mát nương tựa cho chư thiên và loài người.*

Vậy chư hiền hãy cố gắng, kham nhẫn tấn tu, hãy thương yêu nhau, đùm bọc nhau, nhắc nhở nhau để tất cả cùng thành đạt cứu cánh tối thượng của sa-môn hạnh. Là mục đích xán lạn và cao cả, xứng đáng cho những thiện gia nam tử xuất gia cần cầu an ổn mọi ách phược.

Chư tăng ở trong rừng đầu-đà thấy đều hoan hỷ, họ đã nghe một thời pháp chưa từng được nghe: Trọn vẹn và toàn hảo. Họ vô cùng tri ân, cung kính tiến đưa tôn giả Sāriputta lên đường.

Mười Ba Pháp Ở Rừng này, sau này tôn giả Sāriputta thuật lại cho tôn giả Ānanda và Upāli nghe. Tôn giả Upāli tự nghĩ, đây cũng chính là cơ sở để xây dựng bộ luật cho được hoàn chỉnh, hoàn thiện vậy.

15- Chấn Chỉnh Chư Tăng Ālavakā

Sau khi Thế Tôn nhiếp hóa dạ-xoa Ālavaka hung dữ, nhiều thần lực trở thành vị tỳ-khuru trong giáo đoàn, rồi ông ôm bát đi sau lưng đức Phật, kéo theo sau là đức vua, bá quan, quân binh tùy tùng kéo theo một đoàn như một ngày hội lớn. Dân chúng hay tin dạ-xoa Ālavaka quy giáo đức Phật, đã bỏ dữ về lành nên họ cùng vui mừng nhập đoàn. Rồi chư tăng Ālavikā⁽¹⁾ khắp thành phố cũng đã tìm đến nơi làm cho các con đường đều chật cứng như nêm. Đức Phật

⁽¹⁾ Theo ghi chú ở trong *Ālavakā*, trang 294, quyển 1 *Dictionary of Proper Pāli Names* thì tất cả những vị tỳ-khuru sống ở Ālavī đều được gọi tên như thế.

phải dừng chân lại, yêu cầu mọi người giải tán, ngài còn cần đi trì bình khát thực; ai muốn nghe pháp thì đến vào buổi chiều, tại điện thờ Aggālava.

Thế rồi, đêm thứ hai tại đây, một vị nữ thọ thần (devatā)⁽¹⁾ bỗng một hài nhi xuất hiện, đánh lễ đức Phật và than phiền rằng, các vị tỳ-khưu đã chặt cây, chặt cành và phá bỏ nơi cư trú của nàng. Rồi nàng kể:

- Bạch đức Thế Tôn! Khi thấy vị tỳ-khưu phá nhà của con, con bèn bỗng con xuống, năn nỉ vị tỳ-khưu, bảo rằng nếu phá nhà thì cả hai mẹ con không có nơi nương tựa. Nhưng vị tỳ-khưu bảo là ta không tìm thấy cây nào tốt hơn cây này, rồi không thềm để ý đến lời cầu xin của con. Khi ấy con giận quá, muốn vươn tay ra vặn cổ vị tỳ-khưu, nhưng con đã dần cơn nóng giận lại vì tưởng nhớ ân đức của Thế Tôn trong thời gian vừa qua tại thành phố Ālavī này. Lại nữa, giết một vị tỳ-khưu là đọa địa ngục nên con sợ lắm!

Đức Phật đã tán dương vị nữ thọ thần đã có một suy nghĩ đúng đắn và một sự chịu đựng đáng khen ngợi; và sau đó, ngài đã thuyết cho cô nghe một thời pháp nói về tâm nhẫn nại là nơi phát sanh những pháp lành rồi tóm tắt bằng bài kệ:

*“- Ai người chặn được tâm sân,
Như dừng ngay lại xe lăn trượt bờ;
Đánh xe thiện xảo chẳng ngờ,*

⁽¹⁾ Hoặc thiên nữ.

Còn bao kẻ khác cầm hờ dây cương!”⁽¹⁾

Nghe xong, nữ thọ thần chứng sơ quả.

Đức Phật còn hứa là sẽ chế định giới luật để ngăn chặn những sai lầm của các vị tỳ-khưu khác trong tương lai.

Nữ thọ thần bèn thưa:

- Tâm đệ tử đã mát mẻ rồi, nhưng đệ tử đang không có chỗ ở, vì những chỗ ở tốt thường có những vị thần oai đức lớn hơn trú cư.

- Ủ, được rồi! *Đức Phật gật đầu* - Như Lai sẽ đền bù cho một chỗ ở tốt hơn thế nữa. Là tại tịnh xá Kỳ viên bên cạnh hương phòng của Như Lai, có một vị thọ thần vừa sanh thiên. Hai mẹ con cô đến ở đấy. Như Lai đã cho phép, và rồi tất cả thọ thần, chư thiên ở đấy sẽ rõ biết điều đó!

Nữ thọ thần vui mừng tri ân đức Phật, quỳ xuống đánh lễ ngài rồi dùng thần lực, bồng con bay về Kỳ viên tịnh xá.

Hôm sau, khi đức Phật đi trì bình khát thực về thì hai vị Đại đệ tử đã dẫn hội chúng rất đông từ Sāvatti cũng vừa tới nơi. Sau khi an trú chư tăng trong các khu rừng, hai vị Đại đệ tử đến diện thờ Aggālava, đánh lễ và thăm hỏi sức khỏe của ngài. Nhân tiện, hai vị thay nhau trình báo với đức Phật là chư tăng Ālavikā ở đây đã xây dựng liêu cốc tràn lan, vị này tranh đua với vị khác về tầm vóc công trình bề thế của mình. Có rất nhiều vị tỳ-khưu tùy tiện vào rừng và tự do

⁽¹⁾ *Pháp cú 222: “Yo ve uppatitaṃ kodhaṃ, rathaṃ bhantaṃ ’va dhāraye; taṃ ahaṃ sārathim brūmi rasmiggāho itaro jano”.*

lấy gỗ rồi vận động dân chúng chuyên chở, cưa xẻ theo yêu cầu của mình. Chính quyền sở tại khó chịu, dân chúng than phiền và chửi thề, thọ thần đã giận dữ như thế nào. Ngoài ra, có một vài trú xứ, tịnh xá, liêu thất khi vị tỷ-khưu chủ trì mất đi hay bỏ sang nơi khác thì một số vị tỷ-khưu lại muốn chia phần đất đai, cốc liêu cùng những vật dụng ở đấy làm cho hai hàng cư sĩ cau mày, mất niềm tin với hội chúng của đức Thế Tôn.

Vậy là mùa mưa năm ấy, đức Phật và đại chúng an cư tại thành Ālavī, và ngài đã hướng dẫn cho chư vị trưởng lão chế định giới luật về rất nhiều vấn đề liên quan đến việc tu sửa và xây dựng cốc liêu⁽¹⁾, sử dụng vật liệu nào là thích hợp, đồng thời cấm chế một số giới điều liên quan đến tài sản, vật dụng của tăng⁽²⁾. Những vấn đề ấy được đức Phật cùng chư vị trưởng lão đã phải quy định, chế định như sau:

- *Liêu thất chỉ nên làm vừa phải, mỗi bề ngang, rộng chừng hai, ba sải tay...*

- *Vật liệu không được quá kiểu cách, xa hoa; chỉ nên xây tường bằng đá thô, gạch thô, đất sét, tre gỗ; tranh lá; mái lợp cũng tương tự vậy.*

- *Thất liêu phải có nền, có cửa lớn, cửa sổ, có tay nắm và có chốt cài bằng đồng, sắt, gỗ hay tre đều được. Cho phép có giường gỗ, tre; có ghế ngắn, ghế dài, ghế kê chân được lót rom hoặc đan mây...*

⁽¹⁾ Theo Cullavagga.

⁽²⁾ Theo Cullavagga.

- Mọi vật liệu phải có thí chủ dâng cúng đúng Pháp và Luật, không được gợi ý, không được tùy tiện vào rừng lấy gỗ, tre; nếu có người cúng dường cũng không được tự mình chặt cây, đốn cây, cưa cây hay chặt cành, nhánh...

- Tất cả tu viện, tịnh xá hay đất của tu viện, tịnh xá... là tài sản chung của tăng, do tăng quản nhiệm nên không thuộc một hội chúng, phe nhóm hay cá nhân nào, nghĩa là không được phân chia hay thay đổi sở hữu chủ.

- Những vật dụng liên hệ như pháp tọa, giường, ghế, nệm, tọa cụ, gối, chum, hũ, dao, rìu, búa, cuốc, xẻng, tre, gỗ, tranh, ván... dù lớn dù nhỏ, dù giá trị hay không giá trị đều là tài sản của tăng, do tăng quản nhiệm cũng không được phân tán, di dời hay chia cho tỳ-khuru này, tỳ-khuru khác⁽¹⁾.

- Đất đai, tu viện, tịnh xá, các công trình đã xây dựng, đang xây dựng đều là của tăng, do tăng quản lý; vậy khi cho ai, biếu tặng ai, trao đổi với ai thì phải có một hội đồng đại diện tăng xử lý mới hợp Pháp và Luật. Trách nhiệm coi sóc, chủ trì một công trình cũng là một vị tỳ-khuru có trình độ, có khả năng do tăng chỉ định hay đề cử quản nhiệm...

Y chỉ theo nội dung ấy, chư vị trưởng lão và hai vị Đại đệ tử đã nghiêm khắc xử phạt trọng tội những vị tỳ-khuru đã tùy tiện sửa sang, xây dựng liêu thất làm náo loạn cả thành phố Ālavī. Các ngài còn giảng nói rộng rãi các luật định của đức Thế Tôn để đem lại sự yên ổn trong sinh hoạt tăng lữ và lấy lại niềm tin cho hai hàng cư sĩ áo trắng.

⁽¹⁾ Phỏng theo Cullavagga.

Đức Phật cũng có nhiều thời pháp đến chư vị tỳ-khưu ở đây, nội dung thường nhắm đến sự tu tập, phải biết từ bỏ những bận rộn vô ích trong việc xây dựng thất liêu; phải biết tri túc, sử dụng phải lẽ, đúng Pháp và Luật về chỗ ở, sàng tọa, vật thực và thuốc men khi ấy mới có thể nhẹ nhàng, thanh thoi tu tập được.

Thế là một làn gió mát lành, thanh bình đã thổi về trong sinh hoạt của cộng đồng tăng lữ thành phố Ālavī sau nhiều năm nhiệt nảo, bất an và rối loạn.

Tất cả những quy định, chế định trên, tôn giả Upālī đều đưa vào học giới, sẽ trở thành điều luật.

16- Ruộng Phước

Khi đức Phật ở đỉnh núi Linh Thứu thì chư vị trưởng lão từ nhiều phương xa xôi hoặc tại Veḷuvanārāma, vân hành lên núi đánh lễ và vấn an sức khỏe của ngài. Đây chỉ là duyên cớ, vì đức Phật thường rầy la, khiển trách những cuộc thăm qua viếng lại, vừa mất thì giờ tu tập vừa phù phiếm, vô ích. Chư vị trưởng lão cũng biết vậy. Họ đến đây chỉ để cùng với đức Phật, dự định an cư mùa mưa năm nay tại Veḷuvanārāma do sự thỉnh cầu của đức vua Seniya Bimbisāra cùng hai học chúng tăng, ni ở Rājagaha.

Đức Phật dẫn chư vị trưởng lão đi dạo một vòng, sau đó, đứng trên ngọn đồi nhìn xuống những thung lũng với những cánh đồng lúa trải dài ngút mắt đến tận chân trời, ngài đưa tay chỉ rồi nói:

- Những mảnh ruộng với từng ô, từng ô trông đẹp mắt làm sao! Trong chư vị có ai liên tưởng gì về đám ruộng ấy với giáo pháp của Như Lai không nào?

Tôn giả Ānanda nhanh trí, trả lời liền:

- Là mảnh ruộng phước, bạch đức Tôn Sư!

- Ai là ruộng phước ấy, này Ānanda?

- Thưa, chính là Tăng Bảo, chính là chư tỳ-khuru trong giáo hội của đức Tôn Sư.

- Họ là người như thế nào nào? Họ có đúng là những mảnh ruộng phước để chư thiên và loài người gieo trồng lên đấy những hạt giống lành chăng?

- Dạ thưa, đúng vậy!

- Chư tỳ-khuru trong giáo hội của Như Lai ấy, họ có những ân đức gì, có những đức tánh gì mà trở thành ruộng phước vậy, này Ānanda?

Tôn giả Ānanda suy nghĩ giây lâu rồi đáp:

- Thưa, nhiều lắm, nhưng đệ tử có thể tóm tắt trong những điều sau đây:

Thứ nhất, họ thích sống nơi rừng, nghĩa địa, ngôi nhà trống, dưới cội cây; nơi những vùng, những miền xa chốn huyên náo thị thành, chọn nơi vắng vẻ, yên lặng: Cảnh thanh tịnh thì sẽ trợ duyên cho tâm thanh tịnh, bạch đức Thế Tôn.

Thứ hai, nhờ điều thứ nhất ấy, họ thích sống ẩn dật, vô

danh, thích sống tĩnh cư, độc cư như tê giác giữa rừng sâu.

Thứ ba, ai cũng đang cố gắng thực hành pháp, đang cố gắng trong những đề mục chỉ tịnh hay quán minh mà họ đã học được từ đức Thế Tôn hay với chư vị đại trưởng lão.

Thứ tư, nhờ khăng khít với điều thứ ba ấy nên họ sống rất hân hoan, rất thỏa thích trong giáo pháp.

Thứ năm, họ âm thầm, lặng lẽ thực hành những pháp cao thượng để ly xuất trần cấu, những bợn nhơ phiền não.

Thứ sáu, nhờ pháp thanh cao, và nhờ an trú được những pháp thanh cao nên họ hoan hỷ với đời sống thanh cao ấy.

Thứ bảy, họ có đời sống biết giữ gìn thân khẩu ý, biết thu thúc mắt tai mũi lưỡi thân ý.

Thứ tám, họ thọ trì nghiêm túc những học giới.

Thứ chín, nhờ kết quả có từ điều bảy và điều tám nêu trên nên họ sống rất chân thật: Thân chân thật, khẩu chân thật, ý chân thật.

Thứ mười, họ biết chịu đựng, nhẫn nại trong mọi hoàn cảnh, mọi tình huống, mọi thời tiết; chẳng bao giờ than khổ, than đói, than nóng, than lạnh, than ăn không được, than ngủ không được, than đi bát khó khăn, than vật thực không đủ no lòng, than đau nhức, than bệnh tật, than trở ngại thế này, than chướng ngại thế kia, than cái này trái ý, cái kia nghịch lòng...

Thứ mười một là một chút việc ác xấu nhỏ họ cũng không dám làm, giữa chỗ đông người hay chỗ không có người - vì

họ có tâm biết hổ thẹn với chính mình, với lương tâm mình.

Thứ mười hai, là họ ghê sợ, sợ hãi những việc làm xấu ác, sợ dư luận lên án, xã hội chê cười.

Cũng nhờ Mười Hai Điều trên mà họ luôn luôn cố gắng tu tập, không dám buông lung, phóng dật; biết học hỏi giáo pháp, trau dồi thêm giáo pháp; hoan hỷ trong học giới của mình, tu tập bốn vô lượng tâm; khi có cơ hội, đủ nhân duyên thì thuyết giảng Phật ngôn đến người có tai để nghe, đến người có trí để tìm hiểu. Họ lại còn có đời sống dị giản, biết vừa lòng, biết đủ, không tham luyến cất chứa vật dụng, tài sản, của cải. Họ thông dong như cánh chim trời, đi đâu cũng chỉ có chiếc mỏ là bình bát, đôi cánh là ba y; tự tại và giải thoát vô cùng, bạch đức Tôn Sư!

Đức Phật gật đầu:

- Thế là đã đủ chưa, này Ānanda!

- Dạ thưa chưa! Đây là đệ tử chỉ nói những điều khái quát, những đức tính khái quát; nhưng nếu đi sâu vào nữa, thêm chi tiết nữa thì trong hội chúng của đức Thế Tôn có vị đệ nhất đầu-đà, đệ nhất thần thông, đệ nhất thuyết pháp, đệ nhất thiền định, đệ nhất tứ vô ngại giải, đệ nhất ẩn cư, đệ nhất trì giới, đệ nhất khổ hạnh, đệ nhất trú xứ thâm lâm. Lại còn không biết bao nhiêu vị sơ quả, nhị quả, tam quả, tứ quả; một thông, hai thông, ba thông, bốn thông, năm thông. Lại còn không biết bao nhiêu vị thọ trì khổ hạnh đầu-đà bậc thượng, bậc trung, bậc hạ. Lại còn không biết bao nhiêu vị ngũ ngôn lưu loát, biện tài vô ngại, lậu thông Pháp và luật

nên khi thuyết giảng thì cứ như nước chảy mây trôi. Ôi! Quả thật là quá nhiều, bạch đức Thế Tôn! Họ không phải là ruộng phước của chư thiên và loài người thì trên thế gian này, ai là người xứng đáng hơn? Không cần nhiều vị, mà chỉ cần một vị, thực hành trọn vẹn hạnh sa-môn thì đã là xứng đáng cho muôn người cung kính, lễ bái, cúng dường rồi, bạch đức Thế Tôn.

Đức Phật lại khen ngợi:

- Hay lắm! Đầy đủ lắm, này Ānanda!

Rồi ngài quay sang chư vị trưởng lão:

- Đúng đây là ruộng phước. Vậy có ai bỏ tức, bỏ sung gì cho đoạn minh giải hùng hồn của Ānanda nữa không?

Tôn giả Sāriputta trả lời:

- Không cần phải bỏ tức gì thêm nữa, bạch đức Tôn Sư! Đại đức Ānanda tuy chỉ nêu ra *Mười Hai* đức tính thanh cao của tăng, nhưng nếu phân tích cho thật kỹ thì ít ra cũng có đến ba mươi hoặc bốn mươi đức tính chứa đựng ở trong đó. Đây là một bài pháp hay, có nội dung lớn, nếu biết triển khai thì vô cùng lợi ích cho tăng, ni, cho cận sự hai hàng, luôn cả cho chư thiên và Phạm thiên, bạch đức Thế Tôn!

Rồi quay sang Ānanda, mỉm cười, chậm rãi ngài nói:

- Đại đức Ānanda luôn luôn đi sát bên lưng đức Thế Tôn từ năm này sang năm khác, từ hạ lạp này sang hạ lạp khác, quả thật đã không uổng công học hỏi. Ngoài trí nhớ phi thường, đại đức lại vừa chứng tỏ kiến văn quảng bác, cách

diễn ngôn lại rất thiện xảo, thần tình; và dường như câu cú, mệnh đề, từng phần, từng mục đã có sẵn đầu đó ở trong tâm trí rồi - thế là cứ việc mở ra cho chúng trôi, cho chúng chảy! Thật đáng khâm phục!

- Thật không dám đâu! *Tôn giả Ānanda cúi đầu xuống như hổ thẹn với lời khen, nhưng rồi lại cười vui*: Được bậc Tướng-quân-giáo-pháp khen ngợi, thật là một vinh hạnh hiếm có trên đời vậy.

Ai cũng thỏa mãn. Quả thật là ân đức tăng quá lớn. Ai cúng dường đến tăng ấy, phước trở sanh sẽ vô lượng vô biên như cát của con sông Đại Hằng.

Tôn giả Upāli chợt hỏi:

- Đại đức Ānanda chỉ nói đến chư tỳ-khưu phạm hạnh hoặc chư tỳ-khưu đang thực hành phạm hạnh; còn nếu là tỳ-khưu hư hỏng, xấu xa, dễ duôi, buông lung, hành trước hạnh, ác giới... bị các vị đồng phạm hạnh chê cười thì đâu phải là ruộng phước, bạch đức Tôn Sư?

Đức Phật nói:

- Nếu vị tỳ-khưu ấy còn tăng tướng, còn trong phẩm mạo sa-môn thì vị ấy vẫn là ruộng phước đấy, này Upāli!

- Đệ tử chưa hiểu.

- Ông hãy nghe đây! Khá nhiều vị tỳ-khưu trong giáo hội hiện nay của Như Lai bị hư hỏng, khuyết tật về giới, nhưng họ vẫn đang trên con đường tu tập, vẫn ăn mỗi ngày một bữa, vẫn cắt móng tay, móng chân, vẫn cạo râu tóc, vẫn

không trang điểm châu báu, vòng hoa, vẫn không thoa dầu thơm, vật thơm, vẫn xa lánh đàn ca xướng hát, vẫn không tích lũy vàng bạc, của cải, vẫn đầu trần chân đất ôm bát xin ăn, vẫn không mặc y sang trọng, vẫn không nằm giường cao, gối êm, vẫn không ở nhà cao cửa rộng, vẫn không có năm món ngũ dục xa hoa, vẫn không nằm ngủ với vợ và chơi đùa với con, vẫn làm lễ sám hối mỗi tháng hai lần, vẫn cho giới đến hai hàng cư sĩ, vẫn nói đạo, thuyết pháp, vẫn truyền giới luật cho sa-di và tỳ-khưu. Chỉ như vậy thôi thì hàng cư sĩ tại gia có ai làm được, dầu là bậc thánh cư sĩ cũng không làm được; cho nên họ vẫn xứng đáng là ruộng phước cho chư thiên và loài người đầy, này Upāli!

- Đúng vậy, đệ tử đã hiểu rồi. Tuy nhiên, còn tội lỗi của vị ấy, nghiệp xấu ác của vị ấy thì sao, thưa Tôn Sư?

- Hãy để cho tăng xử. Ai làm nấy chịu. Quả nghiệp xấu xa của vị ấy thì hãy để cho nhân quả công minh nó làm việc, này Upāli!

- Thưa vâng!

- Không kể phạm, không kể thánh, bất cứ ai còn tăng tướng, phẩm mạo sa-môn thì tất cả đều ở trong Tăng Bảo ba đời: Hiện tại, quá khứ và vị lai. Tăng Bảo bao giờ cũng gồm chư thánh phạm tăng quá khứ, chư thánh phạm tăng hiện tại, chư thánh phạm tăng vị lai, này Upāli! Một vài vị, một vài cá nhân, một số cá nhân tỳ-khưu thì có thể hư hỏng, xấu xa, ác giới, như bọn nhưng Tăng Bảo thì không, Tăng Bảo thì luôn luôn mỹ toàn, thanh tịnh, này Upāli!

- Đệ tử hiểu rồi.

Tôn giả Ānuruddha lại hỏi:

- Vậy thì khi cúng dường tứ sự đến cho một vị tỳ-khưu, hai vị tỳ-khưu, cận sự nam nữ đừng nghĩ đến cá nhân vị ấy mà cứ khởi tâm cúng dường tăng, cúng dường Tăng Bảo thì phước báu ấy sẽ rất toàn hảo, rất thanh tịnh, có phải vậy không, thưa Tôn Sư?

- Đúng vậy!

- Tăng Bảo thì luôn luôn thanh tịnh! Hay lắm! Cả một biển lớn thanh tịnh! *Tôn giả Ānanda tán thán!* Tuyệt vời thay! Cao thượng thay là ruộng phước cho chư thiên và loài người!

Đến đây, tôn giả Sāriputta chợt quay nhìn mảnh y vá đùm vá chụp của tôn giả Mahā Kassapa rồi nói vui:

- Tấm y của tôn huynh đệ nhất đầu-đà khổ hạnh của chúng ta, trông chẳng khác bao nhiêu so với mảnh ruộng dưới kia, nhưng có điều, có điều...

- Là xấu hơn nhiều... *Tôn giả Mahā Moggallāna cũng cười rồi mau mắn tiếp lời* - tuy là xấu hơn nhiều nhưng lại vô cùng màu mỡ, là ruộng phước đệ nhất đấy, nhất là khi tôn giả ấy xả thiền sau bảy ngày diệt thọ tướng định!

- Nhất định rồi!

- Không sai! Chỉ có ai có nhân duyên lớn mới có thể gieo hạt đúng lúc, đúng thời...

Đưa mắt nhìn cánh đồng một lần nữa, đức Phật liền

khẩu lệnh như ban chỉ dụ:

- Vậy thì từ rày về sau, những tấm y cà-sa của tăng, ni trong giáo hội thanh tịnh của Như Lai, chư vị trưởng lão hãy hướng dẫn cho họ cắt may đúng y như những ô ruộng ở dưới kia; không cần khéo lắm, đẹp lắm nhưng đều đặn một chút, đều đặn hơn tấm y của Mahā Kassapa một chút...

Ai cũng mỉm cười.

Và chỉ dụ ấy sau đó trở thành luật. Tôn giả Upāli ghi nhớ nằm lòng duyên khởi của luật ấy.

Tôn giả Mahā Kassapa nhìn tấm y của mình, nói vui:

- Quả thật là nó xấu tệ! Nhất là so với tấm y thượng hảo hạng của hiền hữu Anuruddha!

- Đúng vậy! Vì đây là tấm y do thiên nữ cúng dường. Đẹp hơn cả tấm y của đức Thế Tôn nữa.

Ai cũng cười. Đức Phật cũng mỉm cười.

Ôi! Những nụ cười trong lành và thanh thoát xiết bao!

17- Chính Thức Ban Bố

Giới Luật Căn Bản Thanh Tịnh (Pāṭimokkha)

Trong mùa an cư lần đầu tiên tại “*Lâu đài của mẹ Migāra*” (Migāramātupāsāda) hoặc “*Đông-phương-lộc-mẫu tu viện*” (Migāramātā-pubbārāma), đột ngột đức Phật bảo tôn giả Ānanda cho triệu tập tất cả thầy chư vị thánh tăng

từ bậc Hữu học đến bậc Vô học, nhất là chư đại trưởng lão đang ngụ tại kinh thành Sāvatthi để chính thức ban bố giới luật căn bản thanh tịnh (Pātimokkha) làm y chỉ cho tăng, ni từ đây về sau.

Như chúng ta đã biết, sau nạn đói tại Vēraṇṇā, hạ thứ mười hai, tôn giả Sāriputta thưa thỉnh đức Phật ban bố một bộ luật hoàn chỉnh, cụ thể là những giới luật căn bản thanh tịnh để giữ gìn tăng, ni trong đời sống phạm hạnh, nhưng đức Phật chưa chuẩn y, ngài nói chưa đúng lúc, đúng thời.

Hồi đó, đức Phật đã nói là:

“- Giới luật căn bản và đầy đủ (cụ túc) không thể hình thành trong một hai ngày, mà phải trải qua năm tháng, thời gian khi có những trọng tội, những ô uế phát sanh ảnh hưởng đến đời sống thiêng liêng phạm hạnh. Ví dụ, cụ thể có giết người mới chế định tội để trục xuất kẻ giết người. Ví dụ, cụ thể có trộm cắp mới thiết chế tội để trục xuất kẻ trộm cắp. Khi nào tăng, ni chúng quá đông và những hiện tượng sau đây phát sanh, lúc ấy Như Lai mới chính thức ban bố giới luật căn bản (Pātimokkha):

- Lúc nào chư tăng, ni không được giáo dục chu đáo, chẳng chịu tu tập căn bản có hiệu quả thì lúc ấy hoen ố sẽ phát sanh.

- Lúc nào chư tăng, ni chưa đặt đúng trọng tâm, chưa hướng chơn chánh đến mục đích giác ngộ, giải thoát; chỉ mong chứng đắc các định, tu tập các thắng trí, các năng lực thần thông thì lúc ấy hoen ố sẽ phát sanh.

- Lúc nào chư tăng, ni chưa đặt được bàn chân vào mảnh đất bất tử mà chỉ mãi lo trau dồi kinh pháp cho lâu thông, uyên bác để làm giảng sư, pháp sư thì lúc ấy hoen ố sẽ phát sanh.

- Lúc nào đời sống vật chất thịnh mãn, do đó, danh vọng và lợi dưỡng lại trở thành mơ ước hoặc mục đích của một số tỳ-khưu tăng, ni thì lúc ấy hoen ố sẽ phát sanh.

- Lúc nào mà của cải, tài sản, y phục vải vóc, giường nệm, tấm đắp... đa phần đều là vật trân quý nằm đầy kho lẫm các đại tịnh xá, các tu viện thì lúc ấy hoen ố sẽ phát sanh.

Hiện tại, chư tăng các nơi đã đông đúc, phàm tăng cũng rất nhiều, những hiện tượng mà Như Lai vừa kể, theo đó, có nảy mầm, đang nảy mầm, có phát sanh nhưng chưa trâm trọng lắm. Có thể vài ba năm tới, từng bước, từng bước, chúng ta sẽ hình thành bộ luật căn bản này. Cứ hễ một người vi phạm cụ thể chúng ta chế định một học giới. Hai người vi phạm cụ thể chúng ta chế định hai học giới...

Ví như ông thầy thuốc, khi thấy một người bị bệnh, ông ta phải nghiên cứu, phải nhìn, quan sát, hỏi, nghe rồi xem mạch, sau đó mới bốc thuốc chẩn trị được. Bệnh này, phương này, bệnh khác, phương khác. Tùy bệnh cho thuốc. Có vết thương mới mổ xẻ, không vết thương mổ xẻ làm gì. Có bệnh mới có thuốc, không bệnh thì bốc thuốc làm gì. Pháp cũng y như vậy mà luật cũng phải y như vậy. Cứ thế, một trăm bệnh có một trăm toa thuốc, hai trăm bệnh hai trăm toa thuốc, dần dần nó sẽ toàn mãn, cụ túc - cụ túc giới

là như thế đó, này Con Trai!”

Biết đức Chánh Đẳng Giác bao giờ cũng có cái thấy toàn diện, lúc tuyên bố điều gì cũng đúng lúc, đúng thời nên mở đầu buổi họp hôm ấy, tôn giả Sāriputta thưa:

- Bạch đức Thế Tôn! Kể từ hạ thứ mười hai tại Verañjā đến nay đã gần mười năm. Bây giờ tăng, ni hai chúng quá đông, và những tệ nạn, những hoen ố phát sanh nơi này nơi kia cũng đã đến lúc phải được chấn chỉnh, ngăn ngừa hầu giữ gìn nếp sống phạm hạnh. Đây đúng là lúc xin đức Tôn Sư chính thức ban bố Giới Luật Căn Bản Thanh Tịnh (Pātimokkha) làm y chỉ cho mai sau.

Tôn giả Upāli thưa tiếp:

- Thật ra, trước mùa an cư tại Verañjā hai năm, tại Jetavanārāma, vào hạ thứ mười, nhân vụ xử phạt hai nhóm tỳ-khuru ở Kosambī, đức Thế Tôn cũng đã thiết chế một số giới luật tuy chưa phải là những tội lớn nhưng đã có tội danh, tội chứng rõ ràng. Bạch đức Thế Tôn! Hôm ấy, đệ tử đã đúc kết được tất thảy 87 điều cho tăng và 117 điều cho ni rồi. Trải qua mười năm, những giới điều này đã có con số khá lớn. Nếu hôm nay, bổ túc thêm thì bộ luật cho cả tăng và ni càng hoàn chỉnh.

Đức Phật gật đầu:

- Đúng là vậy, này Sāriputta, này Upāli! Bao nhiêu năm qua có lẽ đã có nhiều học giới cho mỗi bên tăng, ni; nhưng đa phần là những học giới liên hệ đến cách ăn nói, đi đứng, cách mặc y, mang bát, cách ở trong tịnh thất, ra ngoài xóm,

cách thu thúc, giữ gìn phẩm mạo, tăng tướng...⁽¹⁾ mà thôi.

Đưa mắt nhìn khắp đại giảng đường, thấy có mặt khá đầy đủ chư thánh tăng từ hữu học đến vô học, nhất là chư vị đại trưởng lão các tịnh xá, tu viện kinh thành Sāvatthi - đức Phật nói tiếp:

- Thật ra, các tệ trạng hoen ố, xấu xa đã xảy ra rồi. Cách đây nhiều năm, tại Vesālī, tại Rājagaha, tại Sāvatthī hoặc tại Kosambī... có nhiều tỳ-khưu đã phạm những tội lớn, nhưng do phạm lần đầu, khi chưa có luật định nên Như Lai hoặc chư vị trưởng lão chỉ răn đe, cảnh cáo hay khuyên giáo chứ chưa trừng phạt đúng tội. Nay đã đúng thời nên phải đúc kết toàn bộ để đưa vào luật định, từ tội lớn đến tội nhỏ để làm giềng mối, kỷ cương từ rày về sau.

- Đúng vậy, thưa đức Tôn Sư.

- Bây giờ Như Lai yêu cầu chư vị trưởng lão lần lượt nhớ lại, kể lại từng trường hợp, kể từ chuyện đầu tiên xảy ra tại Vesālī, về tỳ-khưu Sudina Kalandakaputta. Cụ thể là, như mấy hôm nay, chư tăng đang bàn tán xôn xao, chê cười ông tỳ-khưu ấy; chuyện ấy ra sao, Upālī có nghe biết rõ không?

- Đệ tử theo dõi chuyện ấy khá rõ, bạch đức Tôn Sư!

- Ông hãy nói đi, cho mọi người cùng nghe!

Tôn giả Upālī:

⁽¹⁾ Được gọi chung trong nhóm “thu thúc lục căn”, “chánh mạng thanh tịnh” và “quản tướng vật dụng”.

- Vâng! Tỳ-khuru Sudina Kalandakaputta vốn là con trai của một gia đình phú hộ tại Vajjī, nhân chuyến đi công việc ở Vesālī, được nghe pháp của đức Tôn Sư ở Đại lâm vào hạ thứ mười ba, tại Sảnh-đường-nóc-nhọn bèn xin xuất gia. Sau rất nhiều khó khăn, do ông ta phát nguyện, một là xuất gia hai là chết nên gia đình cha mẹ phải miễn cưỡng bằng lòng. Sau khi thọ đại giới, tỳ-khuru Sudina mặc y phần tảo⁽¹⁾, tu hành rất tinh tấn. Từ Vesālī, xuống tịnh xá Veḷuvanārāma, sau này lên tịnh xá Jetavanārāma, suốt tám năm trường, ông ta noi gương tôn giả Mahā Kassapa sống đầu-đà khổ hạnh được mọi người kính trọng, nể phục. Năm vừa rồi, tỳ-khuru Sudina về thăm gia đình ở Vesālī, cha mẹ tha thiết khẩn cầu Sudina để lại hạt giống (bījaka) để nối dõi tông đường. Do lúc ấy chưa có chế định giới luật căn bản thanh tịnh nên Sudina nghĩ là vô hại, chẳng có tội chi nên đã ba lần làm việc “đôi lúa” với người vợ cũ...

Tôn giả Sāriputta chợt hỏi:

- Sao tôn huynh biết rõ là ba lần?
- Thưa, chính tỳ-khuru Sudina tình thật kể lại.

Có một số tiếng cười nhẹ.

- Xin tôn huynh tiếp tục.
- Vâng! *Tôn giả Upāli kể tiếp* - Sau kết quả ấy, một đứa

⁽¹⁾ *Paṃsukūla*: Vải bó tử thi hoặc vải lượm từng tấm, từng mảnh nơi này và nơi kia, giặt sạch, nhuộm rồi may mặc - không thọ nhận vải mới, vải lành nguyên.

trẻ ra đời, và cũng chính do Sudina thuật lại và đã bị mọi người cười nhạo gọi tên bà vợ cũ của Sudina là “*mẹ của chúng tử*”. Chuyện xôn xao bàn tán mấy ngày hôm nay là vì vậy, bạch đức Thế Tôn.

Đức Phật nói:

- Xuất gia là ra khỏi căn nhà ái dục, phiền não. Tỳ-khuru Sudina do si mê không thấy, không biết nên làm cái việc để lại hạt giống, tưởng là vô hại. Từ rày về sau, phải chế định rõ, đây là tội, tội trục xuất ra khỏi tăng-già (pārājikā). Chư vị hãy cùng thảo luận với nhau về các chi tiết liên hệ.

Tôn giả Sāriputta thưa hỏi:

- Thiết định, chế định một điều luật thì phải đi tuần tự từng bước một như thế nào, bạch đức Tôn Sư?

Đức Phật nói:

- Trong trường hợp này, có thể nó có thứ tự như sau: Tội thứ nhất là tội bị trục xuất khỏi tăng-già, không cho sống chung với tăng-già (pārājikā - bất cộng trụ) được chế định tại Đông-phương-lộc-mẫu tu viện⁽¹⁾, liên quan đến tỳ-khuru Sudina trong hành động làm việc “*đôi lứa*” với người vợ cũ, phạm cả ba nghiệp thân, khẩu và ý. Trường hợp tỳ-khuru

⁽¹⁾ Đây cũng chỉ là giả định. Vì trong tạng Luật, tập yếu I, bản Việt dịch của tỳ-khuru Indacanda - nói rằng điều này đã được quy định tại Vesālī. Dĩ nhiên, đó là tư liệu đáng tin cậy, tuy nhiên, có một tư liệu khác, nói là tỳ-khuru Sudina tám năm sau mới về thăm gia đình, chuyện “*hạt giống*” mới xảy ra.

Sudina do không biết, do vi phạm lần đầu nên chỉ răn đe, khuyên giáo mà thôi. Nhưng sau này, khi xét tội, nó có thể có thêm nhiều chi tiết. Ví dụ, tội nào liên quan cả thân khẩu ý; tội nào chỉ có thân khẩu chứ không có ý; tội nào chỉ có ý chứ không có thân khẩu; tội nào chỉ có ý và thân, không có khẩu; tội nào chỉ có ý và khẩu, không có thân; sáu trường hợp ấy cũng phải được minh định rõ ràng. Còn nữa, ví dụ điều luật này được quy định cho ai? Cho tất cả? Cho cả sa-di và sa-di-ni? Hay chỉ riêng cho tăng, ni tỳ-khuru thuộc giáo hội, cả hiện tại và tương lai? Điều ấy phải nói trong luật định, phần chi tiết. Và ví dụ, cái gì đã kết thành tội, và có yếu tố nào chưa kết thành tội? Ai là người làm chứng? Ai thấy tận mắt, nghe nói lại hoặc đương sự tự thú tội? Và sau khi đã thành luật, lúc các vị luật sư đại diện tăng cất vấn người phạm tội phải nắm bắt cho chính xác, rõ ràng để phân biệt cái chánh, cái phụ, cái cốt yếu, cái không cốt yếu, cái quy kết thành tội trọng, cái có thể được gia giảm hoặc giảm khinh. Yêu cầu tối quan trọng là vị luật sư xử luật phải khách quan, trung thực, nghiêm minh hơn cả những ông quan tòa thế gian... Chư vị hãy nhớ như vậy.

Ai cũng lạnh người. Ai cũng cảm thấy sự nghiêm trọng của vấn đề. Để bảo tồn giáo pháp, để giữ gìn quy củ phạm hạnh quả thật không đơn giản. Do nhờ chư vị thánh đa phần là thành phần trí thức tinh hoa của xã hội thời bấy giờ; do trước đây nhiều vị từng là quan tổng trấn, quan tòa, nhiều vị từng đảm trách các công việc triều chính; và còn do sự làm việc tinh minh, mẫn cán nên từ nền tảng ban đầu đó, họ đi từng bước tiếp theo...

Tôn giả Upālī sau đó, xin thưa tiếp một số trường hợp đã xảy ra liên hệ đến nhóm tội thứ nhất, cũng ở Đại lâm, tại Vesālī, có vị tỳ-khuru dụ dỗ con khi cái để làm việc “*lúa đôi*”; có vị làm việc ấy với con nai cái, với xác chết nữ nhân ở nghĩa địa, với hàng chục trường hợp khác nữa.

Đức Phật xác nhận, chúng cùng thuộc một nhóm tội danh là bất cộng trụ.

Tôn giả Ānanda kể tiếp:

- Tiếp theo là chuyện xảy ra tại Rājagaha, liên quan đến tỳ-khuru Dhaniya, con trai người thợ gốm, ông ta đã tự ý, ngang nhiên lấy gỗ của đức vua Seniya Bimbisāra để xây cất tịnh thất cho mình. Hành động ấy đã cấu thành tội lớn, tội trộm cắp gỗ như vậy là thuộc bất cộng trụ, bạch đức Thế Tôn.

Đức Phật lại xác nhận:

- Đúng vậy!

- Cũng thuộc tội danh này, có nhóm tỳ-khuru lục sư lấy trộm màu nhuộm, vị tỳ-khuru lấy trộm vải choàng, lấy y của tử thi đang có ngạ quỷ gìn giữ, lấy trộm cơm trong cửa hàng, lấy trộm bánh nướng, táo, xoài...

Đức Phật lại xác nhận và nói tiếp:

- Từ rày về sau, ai phạm tội tương tự, đại diện tăng, từ bốn vị tỳ-khuru trở lên, sẽ xử phạt nghiêm minh, trục xuất khỏi tăng-già. Tuy nhiên, phải để ý, là vật trộm cắp ấy có giá trị hay không có giá trị? Vật ấy người ta đã quăng bỏ hay đang được gìn giữ? Nó khá phức tạp, đa dạng, rất nhiều

hình thức khác nhau nên các vị luật sư cần thận trọng, xét hỏi chi ly, căn kẽ khi định tội...

Tôn giả Upāli hỏi:

- Căn kẽ, chi ly như thế nào, bạch đức Tôn Sư?

- Thứ nhất là phải xác định vật ấy là vật chưa được cho; và lấy đi nghĩa là đã di chuyển ra khỏi vị trí ấy. Thứ hai là phải xác định vật ấy là vật ở trên đất, trong đất, trên không, giữa khoảng không, ở vườn, ở rừng, ở ruộng, trong trú xá, trong làng, khe núi, bến đò, vật ký gởi... Thứ ba là giá trị vật ấy chừng năm xu (māsaka); nếu sờ vào thì phạm tội tác ác (dukkata), làm lay động vật ấy thì phạm trọng tội (thullaccaya), dời khỏi vị trí thì phạm bất cộng trụ.

Cả đại giảng đường yên lặng, chú tâm lắng nghe không bỏ sót một chữ, một câu nào.

Tôn giả Mahā Moggallāna kể tiếp:

- Chuyện xảy ra tại Vesālī, cũng tại Đại lâm, Sảnh-đường-nóc-nhọn (Kūṭāgāra) liên quan đến nhiều vị tỳ-khưu đã đoạt mạng sống của nhau. Nguyên do là sau khi nghe thời pháp của đức Đạo Sư, nói về sự ô trược của thân, lửa của ngũ uẩn, tội của ngũ uẩn⁽¹⁾; có một số tỳ-khưu thiếu trí lại tưởng nhầm cái thân này tạo nên tội nên đã hỗ trợ cho nhau để giết nhau, dứt lìa mạng sống của nhau, có phải là thuộc tội bất cộng trụ thứ ba, bạch đức Tôn Sư?

⁽¹⁾ Có nơi nói là đức Phật giảng về niệmc để mục tử thi, khen ngợi để mục này... nên một số vị hiểu lầm là đức Phật ca ngợi sự chết.

- Phải rồi! *Đức Phật nói tiếp* - Nói rộng ra về nhóm tội này, là một vị tỳ-khưu cố ý giết người bằng bất kỳ lý do nào, trường hợp nào, hoàn cảnh nào đều được quy kết về tội danh bất cộng trụ. Ví dụ như bào chế thuốc cho người khác uống chết. Ví dụ chỉ cách cho người ta giết nhau. Ví dụ, đặt sẵn khí giới để người khác thuận tay giết nhau. Ví dụ, ca tụng sự chết, nói rằng sống có ích chi, sự sống là xấu xa, là dê hèn, là tội lỗi, vậy chết là tốt nhất... Tất cả đầy đủ thuộc nhóm tội bất cộng trụ, nhưng còn tùy thuộc tội thân, tội khẩu, tội ý thế nào đó để gia giảm hay tăng trọng...

Tôn giả Sāriputta thưa tiếp:

- Sự việc cũng xảy ra cũng tại Vesālī, nhiều vị tỳ-khưu ở bờ sông Vaggumudā đã khoe pháp bậc thượng nhân đến các cận sự nam nữ. Các vị tỳ-khưu ấy nói rằng, mình không còn tham sân si, mình đắc thiên sắc giới, đắc thiên vô sắc giới, mình có thần thông, mình có được ba cái giác, có tám cái giác hoặc mình đã có mây đạo, mây quả... Rồi vị ấy cố ý nói cho cận sự nam nữ nghe và tin điều ấy để người ta kính trọng mình, cúng dường cho mình, trong lúc, sự thật các vị ấy chẳng đắc được gì cả dù là một thiền chứng nhỏ nhoi! Tất cả hình thức ấy, trường hợp ấy có phải thuộc nhóm tội thứ tư không, bạch đức Tôn Sư?

- Đúng vậy! *Đức Phật lại gạt đầu* - Tuy nhiên, có trường hợp khác, khi vị ấy có đắc pháp cao nhân thật, có đắc thiên, đắc quả thật; và vị ấy nói ra sự thật ấy nhằm giáo huấn môn đệ, đồ chúng để họ noi gương thì không phạm tội.

Tôn giả Upālī chột mỉm cười, như nói lạc đề:

- Trong năm an cư ấy, cả vùng Vesālī, Vajjī đều lâm vào nạn đói kém, cho nên nhóm tỳ-khưu nào về đánh lễ đức Thế Tôn trông họ cũng ốm o, xanh xao, teo tóp, mặt và tay nổi đầy gân vì thiếu vật thực. Nhưng cái nhóm tỳ-khưu ở bờ sông Vaggumudā ấy, khi về đến Đại lâm trông ai cũng phương phi, béo tốt, đỏ hồng, da láng lẩy, sắc diện rạng rỡ, căn quyền sung mãn... Bậc trí nhìn là biết liền. Hóa ra, chúng đã tà mạng, khéo pháp bậc thượng nhân để kiếm cơm, kiếm áo! Chúng đã cướp thức ăn thượng vị cứng mềm, mồ hôi nước mắt của chị, của anh, của chồng, của cha, của mẹ những cận sự có tín tâm nhưng si cuồng và thiếu trí. Hôm ấy, đức Thế Tôn đã khiển trách chúng thật nặng nề - nhưng trông cái bản mặt của họ, lớp da nó dày quá!

Có khá nhiều tiếng cười nhỏ.

Tôn giả Sāriputta đúc kết lại:

- Vậy thì tóm lại, như đức Tôn Sư đã dạy và chư trưởng lão đã lắng nghe, đã tiếp thu - thì, cả nhóm bốn tội ấy, nói rõ là hành dâm với nhiều hình thức khác nhau, trộm cắp với nhiều đồ vật khác nhau, giết người với nhiều phương cách khác nhau, khoe pháp bậc thượng nhân bằng nhiều cách nói, gợi ý khác nhau, đều thuộc về nhóm tội bất cộng trụ (pārājikā) thì bị trục xuất khỏi tăng đoàn...

Tôn giả Upāli thắc mắc:

- Nếu luật sư sau khi xét tội, thấy có một vài chi tiết phạm tội “*chưa trọn vẹn*”, có nghĩa là chưa cấu thành trọn vẹn ba nghiệp thân, khẩu, ý thì tội ấy phải trở thành tội danh

khác, ở trong điều luật khác hay sao, bạch đức Thế Tôn?

- Đúng vậy! Đây là điều mà Như Lai sắp nói đây. Trong bốn tội lớn ở trên, cả ba nghiệp thân, khẩu và ý đều có xen dự vào đầy cả, đều phạm tội cả, sẽ cấu thành tội danh pārajikā. Nhưng nếu cả bốn tội lớn ở trên, không phạm ba nghiệp, mà chỉ phạm hai, ví dụ chỉ thân và khẩu, không có ý; hoặc chỉ ý và khẩu, không có thân... thì Như Lai quy định vào một nhóm tội khác, được gọi là saṅghādisesa, tức là tội danh “tăng tàn”. Những tội tăng tàn tức là tội mà làm cho đời sống phạm hạnh bị hư mục, tan nát, hủy hoại, làm cho tăng phải hoen ố, tàn mạt. Vậy chư vị hãy thảo luận, đưa ra từng trường hợp cụ thể, đã xảy ra, để mọi người cùng quyết nghị, thiết định nên tội danh này...

Đến đây, tôn giả Sāriputta thưa:

- Đã có xảy ra rồi, bạch đức Tôn Sư. Chính đệ tử, chư vị trưởng lão Mahā Moggallāna, Mahā Kassapa, Upāli đã xử lý nhưng chỉ có tính cách răn đe, khuyên giáo... hôm nay mới chế định luật.

- Ủ, ông kể lại đi!

- Đầu tiên, việc xảy ra ở Jetavanārāma mấy năm về trước, tỳ-khuru Seyyasaka phạm tội trọng thứ nhất nhưng chưa phạm trọn vẹn cả thân, khẩu và ý nên bây giờ được ghi vào tội danh tăng tàn (saṅghādisesa) này!

Tôn giả Mahā Moggallāna gật đầu:

- Đúng vậy! Hôm đó chúng ta cũng chỉ mới răn đe!

- Cũng xảy ra tại Jetavanārāma - *Tôn giả Upāli thưa tiếp*
- Tỳ-khuru Udāyi, xảy ra trong nhiều thời gian khác nhau, ông ta phạm tội danh này liên tiếp bốn lần. Một lần, phạm tội bằng thân, ví dụ như rờ rẫm người khác giới. Lần khác, phạm tội bằng khẩu, tức là nói lời sàm sỡ, trăng hoa hay hoa tình với nữ giới. Lần khác nữa, cũng phạm tội bằng khẩu, nói rằng, người nữ phục dịch, hầu hạ nhục dục cho mình là có phước. Lần thứ tư, cũng ông tỳ-khuru này làm “*mai dong*” cho nam nữ thành vợ chồng... Vậy, bạch đức Thế Tôn! Cả bốn trường hợp này có được xác nhận trong nhóm tội danh “*tăng tàn*” chăng?

- Như Lai xác nhận! *Đức Phật gật đầu rồi nói tiếp* - Kể cả chuyện tự ý xây cất tịnh thất cho mình cũng không được. Năm nọ tại Rājagaha, Như Lai đã khiển trách nhóm tỳ-khuru Āḷavi đã tự ý xây cất tịnh thất cho mình mà chưa được sự chấp thuận của tăng, nó cũng rơi vào nhóm tội danh này.

Tôn giả Mahā Kassapa thưa:

- Tương tự vậy là chuyện tỳ-khuru Channa đã tự ý làm một tịnh thất rất lớn, quá quy định của tăng, tại Kosambī - có lẽ cũng nằm trong mục tội danh saṅghādisesa.

Tôn giả Ānanda trình bày thêm:

- Kể cả tội cáo gian nữa. Tại Rājagaha, nhóm tỳ-khuru Mettiya, Kummajaka đã hai lần cáo gian vị thánh sa-di Dabba-Mallaputta phạm tội bất cộng trụ; như vậy cả hai trường hợp đều rơi xuống tội danh “*tăng tàn*” rồi...

Đức Phật lại gật đầu xác nhận.

Thế là suốt cả bảy ngày, chư thánh tăng đã đưa ra từng trường hợp một rồi đúc kết lại, trong đó có bốn nhóm tội thuộc bất cộng trụ, chín nhóm tội thuộc tăng tàn⁽¹⁾ cùng một số nhóm tội khác nữa.

Tôn giả Upāli đã công phu, chịu khó tuyên đọc lại tất cả những học giới trải qua hai mươi năm qua rồi nhờ chư vị trưởng lão cùng sắp xếp thành từng nhóm tội. Sau đó, tất cả đã chia thành bảy nhóm tội sau đây: Bất cộng trụ (pārājikā), tăng tàn (saṅghādisesa), trọng tội (thullaccaya), ung đối trị (pācittiya), ung phát lộ (pātidesaṇīya), tác ác (dukkata), ác ngữ (dubbhāsita). Nếu phạm tội bất cộng trụ thì không còn tăng tướng tỳ-khưu nữa, phải xả giới hoàn tục. Phạm tội tăng tàn thì bị phạt cấm phòng, sau đó phải có buổi sám hối có mặt từ bốn vị đến hai mươi một vị tỳ-khưu mới hết tội được. Còn năm tội sau, phải sám hối trước tăng, hoặc hai, ba vị tỳ-khưu.

Tất cả học giới suốt hai mươi năm qua, đa phần nằm trong hai nhóm ác ngữ và tác ác cũng đã được sắp xếp lại và thông qua.

Đức Phật, chư đại trưởng lão cũng phải đề mắt thêm ba

⁽¹⁾ Các vị kết tập sư, các nhà nghiên cứu thường không để ý đến sự diễn tiến thời gian nên nói các buổi sám hối, chư tăng thường tụng đọc Pātimokkha! Hãy lưu ý cho, ngay chính vào thời điểm này, 13 tội tăng tàn cũng chưa hình thành đầy đủ. Ví như tội thứ 10, Devadatta chia rẽ tăng! Xin thưa, tôi thiếu vào khoảng sau hạ thứ 40 của đức Phật, khi A-xà-thế giết vua cha, tiếm ngôi thì mới xảy ra chuyện Devadatta âm mưu chia rẽ tăng.

ngày nữa, cho triệu tập chư trưởng lão thánh ni, dựa theo bộ luật căn bản của tăng (dẫn chưa đầy đủ), thêm, bớt cho hợp lý, cho tương thích để chính thức ban bố thêm bộ luật cho tỳ-khuru-ni nữa.

Vậy là bắt đầu từ hạ này trở về sau, trong các buổi sám hối, tháng hai lần, chư tăng, ni bắt đầu có lễ tụng giới pātimokkha, và từ từ đi vào nền nếp, kỷ cương.

18- Nguyên Nhân Đức Phật Cho Thọ Y Kaṭhina

Nhắc lại chuyện cách đây hai mươi hai năm về trước.

Sau khi thành đạo tại cội Bồ-đề, đức Phật về vườn Nai hóa độ cho năm đạo sĩ Añña Koṇḍañña trở thành các bậc thánh Vô lậu, thế là giáo hội tăng-già ra đời, ban đầu chỉ có năm vị. Cũng thời gian ở đây, đức Phật tiếp độ thêm công tử Yasa cùng năm mươi lăm bạn hữu đồng đắc quả A-la-hán. Và đây chính là lực lượng sa-môn trí giả đầu tiên được đức Phật khuyên họ phân bố đi hoằng hóa nhiều phương, mỗi người một nơi, không đi chung nhau vì hạnh phúc cho chư thiên và loài người. Thế rồi, sau khi tiễn đưa sáu mươi vị A-la-hán lên đường, đức Phật rời Lộc Uyển, theo lộ trình trở lại thăm cội cây Bồ-đề tại Uravelā cùng ngôi làng Senānī thăm lại các gia đình ân nhân thí chủ, trong đó có bát sữa kỳ diệu của nàng Sujātā.

Đến khu rừng Kappāsīya, thấy hoa kadamba nở vàng rực, hương thơm ngào ngạt, đức Phật dừng chân, độ ngọc rồi

ngủ trưa. Tại đây, đức Phật đã tiếp độ thêm ba mươi vương tử xứ Kosala trở thành ba mươi vị tỳ-khưu⁽¹⁾ rồi sau đó, họ tình nguyện đi đến miền rừng núi xứ Pāvāya, biên địa phía bắc Kosala để hành đạo, tùy duyên tiếp độ chúng sanh.

Thời gian trôi qua, ba mươi vị tỳ-khưu này đều thọ trì hạnh đầu-đà; sống đời giản dị và trong sạch, xứng đáng phẩm hạnh của những bậc thánh Vô lậu trong giáo hội của đức Tôn Sư. Họ thường chia nhau ra từng nhóm hai ba vị một, đi trì bình khát thực quanh những xóm làng sơn cước, có gì dùng nấy. Họ lượm vải dơ, vải rách, vải bên vệ đường, tại nghĩa địa người ta quăng bỏ để vá y, may y để mặc.

Việc đức Phật cho phép thọ y Kaṭhina nguyên do bởi câu chuyện của ba mươi vị trưởng lão xứ Pāvāya này.

Thuở ấy, một vị tỳ-khưu chỉ được dùng một số y phụ như y lót ngồi, y lót nằm, y rịt ghe, y lau mặt, sau này còn được phép dùng thêm y tắm mưa. Gọi là y nhưng thật ra, chúng chỉ là những tấm vải lớn nhỏ tùy theo mục đích sử dụng. Cần thiết và quan trọng nhất cho một vị tỳ-khưu là tam y (ticīvara), nó gồm có một tấm y dày hai lớp để làm chăn đắp, gọi là y tăng-già-lê (saṅghāti); một tấm y khác nữa, gọi là y ngoại, y thượng hay y vai trái để mặc ngoài (uttarasaṅgha); một tấm y để mặc như cái xiêm được gọi là y hạ hay y nội (antaravāsaka). Do tất cả đều là vải lượm, đôi khi phải may vá nhiều lớp trông mới lành nguyên, nên tấm y tăng-già-lê của vị tỳ-khưu nào cũng dày cộm. Nhớ lời

⁽¹⁾ Xem lại *Một Cuộc Đời Một Vầng Nhật Nguyệt quyển 2 cùng soạn giả.*

đức Phật dạy, con chim có đôi cánh luôn dính với thân hình như thế nào thì vị tỳ-khưu có tam y cũng y như thế, không được phép rời khỏi tam y, phải luôn luôn dính tam y ở bên mình. Những khi trời nắng, hay tiết trời tạnh ráo thì y tăng-già-lê dễ phơi phóng, mau khô, mang nhẹ; nhưng khi lỡ bị ướt nước mưa thì tấm y ấy trở thành gánh nặng trên vai!

Tình trạng như thế đã xảy ra với nhóm tỳ-khưu ba mươi vị ở Pāvāya này trong nhiều lần trước đây họ về thăm đức Thế Tôn ở Kỳ viên tịnh xá; nhưng lần sau cùng này thì xem ra có vẻ “*thê thảm*” hơn nhiều.

Chuyện là, khi hay tin đức Phật ở Kỳ viên tịnh xá, rồi ở Đông-phương-lộc-mẫu trong hạ thứ hai mươi, hạ thứ hai mươi một, ba mươi trưởng lão xứ Pāvāya quyết định từ già miền rừng biên địa, lặn lội về thăm ngài sau nhiều năm xa cách. Do những trận mưa xối xả bất thường, những đoạn đường qua núi, qua làng trở nên lầy lội nên họ bộ hành rất chậm; và những tấm thân già cùng với tam y ai cũng bị dầm ướt. Khi đến thị trấn Sāketa là đã đến gần ngày an cư nên họ phải tìm chỗ trú chân, hong khô y áo. Vị trưởng lão trưởng đoàn run run vì lạnh, dăm dăm nhìn về phương nam, cất tiếng như đã quyết định:

- Đức Thế Tôn hiện ở rất gần mà chúng ta cũng không về đánh lễ bên chân của ngài được. Thôi, chúng ta hãy tìm một khu rừng, tạm thời an cư mùa mưa ở đây. Sau hạ, chúng ta hãy lên đường.

Mọi người y lời. Rồi mùa an cư cũng qua đi, nhưng do mưa suốt mấy tháng nên việc trì bình bị trở ngại, ai cũng

gầy ốm, xanh xao vì thiếu thốn vật thực. Và suốt quãng đường về Sāvatti, ba mươi vị tôn giả lại bị đắm nước mưa nhiều lượt nữa, tấm y tăng-già-lê trên vai nghe nặng như quả núi.

Khi họ làm lui, gắng sức đến được Kỳ viên, cả ba mươi vị trông rất thảm nảo; hình ảnh ấy kinh động đến đức Phật, kinh động đến chư tăng và kinh động đến cả hai hàng cận sự nam nữ.

Sau khi gặp mặt ba mươi vị trưởng lão, thấy sắc mặt xanh xao, hình dong tiêu tụy, y áo vá chằm vá đụp nhưng cũng đã rách nát tả tơi của họ, đức Phật động tâm chánh pháp. Tức tốc, ngài cho triệu tập chư vị đại trưởng lão có mặt ngay tức khắc tại giảng đường Kỳ viên tịnh xá để cùng nhau xử lý vấn đề vừa phát sanh trước mắt.

Hướng tâm đến sinh hoạt tăng lữ của chư Chánh Đẳng Giác thời quá khứ, đức Phật Gotama biết rằng, khi gặp trường hợp tương tự, chư Phật đã cho phép thọ y Kāṭhina với cách thức như vậy, như vậy...⁽¹⁾ Người được thọ y, ví như trường hợp ba mươi vị trưởng lão này, sẽ nhận được vải lành lặn do thí chủ dâng cúng, để cắt, vá, may làm thành y mới, thay thế y áo đã quá cũ rách và quá nặng. Còn nữa, chưa nói chuyện thí chủ hoan hỷ cúng dường y Kāṭhina có phước báu vô song; riêng người thọ y cũng sẽ được năm quả báo hiện tiền, có được nhiều sự dễ dàng trong việc tới lui, sinh hoạt. Trong năm quả báo ấy, điều thứ hai, là không

⁽¹⁾ Xem *Mahāvagga II, tạng Luật; tỳ-khuru Indacanda đã có bản Việt dịch.*

mang theo y tăng-già-lê nặng nề bên mình cũng không phạm tội vào điều học nào cả.

Thế là trong suốt ba ngày, đức Phật cùng chư vị đại trưởng lão đã chế định những điều khoản, tuyên ngôn, cách thức thọ trì, thế nào là thành tựu, thế nào là không thành tựu... vân vân và vân vân. Từ đó đại lễ dâng y Kaṭhina bắt đầu được phổ biến rộng khắp tịnh xá, tu viện trong toàn thể châu Diêm-phù-đề.

Người được vinh hạnh làm chủ lễ đại thí cúng dường y Kaṭhina đến đức Phật và chư tăng Kỳ viên lần đầu tiên trong lịch sử Phật giáo, chính là bà đại thí chủ Visākhā vậy.

19- Tắm Gương Giữ Giới Thà Chết, Quyết Giữ Giới Dòng Sākya Tiêu Vong⁽¹⁾

Sau khi đã chuẩn bị xong lương thực, tướng tráng, binh hùng, voi ngựa sung sức, khỏe khoắn nhất, đức vua Viḍūḍabha thân chinh dẫn đại quân rầm rộ nhắm hướng kinh thành Kapilavatthu trực chỉ. Voi ngựa đi rung rinh như địa chấn. Quân lính đi phăng phăng như gió bão.

Bao nhiêu năm với mỗi hận trong lòng, và lời thề “*lấy máu của dòng tộc Sākya để rửa chân*” như mãi còn văng vẳng bên tai của mình, đức vua Viḍūḍabha thúc hối đại quân tiến nhanh, tiến thần tốc cho bọn địch không kịp trở

⁽¹⁾ Xem đầy đủ trong *Một Cuộc Đời Một Vầng Nhật Nguyệt cùng soạn giả*.

tay. Ông lầm bầm: *“Phải đánh mạnh như chẻ tre. Phải đột ngột tập kích như trên trời rơi xuống!”*

Đức Phật cứ nán nã mãi tại thị trấn Medatallumpa, thuộc quốc độ Sākya mà chưa chịu rời chân đi, nhiều vị tỳ-khưu không hiểu lý do tại sao. Riêng chư tôn giả có thắng trí thì tường tận nguồn cơn sự việc hơn.

Mấy hôm sau, trời đang nắng nóng, đại quân của Viḍḍabha đã đến biên giới hai nước, ông chậm rãi xuống voi nghỉ ngơi giây lát dưới một cội đa to, tàn nhánh rậm rạp, xanh um mát mẻ. Một vị tướng từ xa bước lại, tâu báo với Viḍḍabha là có đức Phật ngồi bên kia biên giới, dưới một cội cây cành lá thưa thớt. Viḍḍabha vốn rất tôn kính đức Phật, nhất là sau khi nghe vài lời của ngài, đức vua Pāsenadi đã vội cho phục chức ngôi vị của hoàng hậu và của thái tử.

Vội vã bước sang biên giới thuộc địa phận Kapilavatthu, đức vua Viḍḍabha thành kính đảnh lễ đức Phật rồi thưa rằng:

- Trời nắng to như thế này, sao đức Thế Tôn không qua bên kia biên giới, ngồi dưới bóng cây râm mát, mà lại ngồi ở chỗ trống, trống không trên đầu như thế này?

Đức Phật trang nghiêm đáp:

- Bóng râm của cây lá, không mát mẻ đâu, tâu đại vương!

- Trẫm không hiểu!

- Phải! Đại vương phải suy nghĩ mới hiểu được! *“Bóng râm của thân tộc”* mới thật sự là mát mẻ, tâu đại vương!

Nghe câu *“bóng râm của thân tộc”*, đức vua hiểu ngay:

“Đức Thế Tôn là dòng dõi Sākya, ngay chúa của dòng dõi Sākya anh hùng, ông ngoại ta, cũng phải ôm hôn chân bụi của ngài!” Nghĩ thế xong, Viḍḍabha thần thờ giây lát rồi tức khắc ra lệnh lui quân. Quả vậy, ông là ai mà lại dám tiến quân sang Kapilavatthu khi đức Thế Tôn đã ngồi ở đây trong *“bóng râm của thân tộc, bảo vệ dòng dõi Sākya”*?

Về triều chỉ hơn tháng là đức vua lại hậm hực không yên. Do sợ đức Phật nên ông cho quân thám báo dò la để biết ngài đang ở đâu. Hôm nọ, khi hay tin đức Phật đã trở về Kỳ viên tịnh xá rồi, mừng quá, Viḍḍabha lại dẫn đại quân đi. Đến biên giới, quân tiền trạm báo là đức Phật vẫn ngồi ở cội cây cũ, thế là Viḍḍabha lại lui thủ dẫn quân về. Rồi mấy tháng sau, lần thứ ba, cũng vậy.

Kiên nhẫn đến lần thứ tư thì không còn thấy đức Phật dưới cội cây trơ trọi ngáng đường họ nữa, Viḍḍabha vui mừng, tiến quân như vũ bão.

Sở dĩ đức Phật không ngăn cản, bảo vệ cho Sākya nữa, là vì ngài biết, cộng nghiệp của dòng tộc Sākya sắp tận tuyệt rồi. Mọi hỗ trợ của thiện nghiệp, duy trì đời sống của họ bấy giờ đã đến hồi yếu ớt, không còn phát huy năng lực, dẫu là chút ít. Họ gây nhân, bây giờ cái quả đã chín muồi. Thuở xưa, một kiếp nọ, cả dòng tộc Sākya sinh sống tại một ngôi làng chài, do tham lam thu nhập, họ đã đồng tâm hiệp sức cả già trẻ nam nữ cùng bỏ thuốc độc cả một dòng sông, thế là cá mẹ, cá con, cá to, cá nhỏ chết nổi lênh bênh trắng hếu cả mặt nước. Do ác nghiệp ấy nên mối hận thù của Viḍḍabha chỉ là sứ giả của quả báo đến đòi lại sinh mệnh mà thôi!

Đức vua Viḍḍabha không gặp một lực cản nào, từ biên giới cũng như đến gần kinh thành. Hoàng tộc Sākya đã biết tin từ lâu, và họ cũng đang cố ý chờ đợi sự diệt vong này! Chuyện cô thị nữ Kapilā lấy sữa rửa chỗ ngồi của Viḍḍabha là một sự sỉ nhục thái tử quá đáng, cô đã bị đức vua Mahānāma cho cạo đầu và bắt sống đời nô lệ. Tuy nhiên, đức vua Sākya còn suy nghĩ sâu xa hơn. Tại sao những năm tháng trở lại đây, đức Thế Tôn không giảng cho hội chúng con em hoàng gia những pháp cao hơn, lui tới chỉ là những pháp sơ cơ nhân thiên mà thôi? Và tại sao, đức Thế Tôn giảng nói cặn kẽ cả bề rộng, bề sâu về ngũ giới, mà tôn giả Ānanda cũng vậy? Phải chăng, đức Thế Tôn biết cái gì đó sắp xảy ra, và ngũ giới chính là chiếc phao sinh mệnh và phước báu mai hậu cho họ? Và nhờ vậy mà dòng họ Sākya ai cũng giữ giới rất tốt; tướng sĩ, quân lính, thị vệ đều thế cả.

Đại quân của Viḍḍabha quả thật là vô cùng hùng hậu, họ bao vây kinh thành mấy lớp, một con chuột cũng không thoát ra ngoài được.

Do quyết tâm tận diệt Sākya để *“lấy máu rửa chân mình”* nên Viḍḍabha cho bắn mấy trăm tên thư vào thành: *“Không cho bỏ chạy, không cho đầu hàng; giới thì cứ chiến đấu đến hơi thở cuối cùng, mũi tên cuối cùng. Ta sẽ tru diệt Sākya để trả mối hận xưa!”*

Viḍḍabha chờ đợi. Buổi chiều, mấy chục mũi tên thư hồi âm: *“Bà ngoại cháu mất rồi, còn ông ngoại đây, ngoại thương cháu vô cùng, cháu muốn giết cả ngoại nữa ư?”*

Viḍḍabha cho tên thư hồi đáp: *“Ngoại thì được tha!”*

Nhưng tất cả Sākya thì diệt hết!”

Đợt thêm một ngày nữa không thấy tin tức gì, Viḍḍabha phát cờ lệnh tấn công. Thế là voi, ngựa đạp rào, đạp chông gai, bắc thang qua hầm chông, quân lính dậy đất vang trời hô xung phong, tiến đến gần thành. Tuy nhiên, một trận mưa tên kinh hoàng phủ chụp xuống, đội quân tiên phong chững lại. Quyết không lùi bước, Viḍḍabha cho tiến quân đợt hai, đợt ba, nhưng đều bị bật ngược ra phía sau vì hàng ngàn mũi tên tiễn bắn chính xác mục tiêu nơi thân người, nơi voi, nơi ngựa không hề sai trật.

Viḍḍabha thật không ngờ sự chống trả mãnh liệt của Sākya, và cái tài thần tiễn bách phát bách trúng của họ. Bây giờ ông mới nhớ đến cái dòng dõi vốn nức tiếng anh hùng từ thời lập quốc, đúng là danh bất hư truyền!

Thấy sự “tổn thất” quá lớn, Viḍḍabha sợ hãi ra lệnh tạm lui quân. Một viên tướng từ mé gần thành chạy ra, thưa:

- Tại sao đại vương lại cho lui quân?
 - Vì ta tổn thất quá lớn!
 - Không phải vậy! Tướng lĩnh, voi ngựa, binh lính không ai bị thương cả.
 - Tại sao?
 - Vì tất cả tên đều không có tẩm độc, lại được lấy đi mũi sắc nhọn, ai cũng chỉ bị đau chút ít, sung tấy đỏ lên mà thôi.
- Do giữ ngũ giới trọn hảo, thù mình bị giết chứ không thể

giết người, đây là cái lệnh nhân đức của đức vua Mahānāma. Tuy nhiên, cái tâm nhân đức ấy không làm cho Viḍḍabha rung động, mà ngược lại, ông càng cho quân tiến lên, vì biết tiến lên cũng không chết.

Thế rồi, cổng thành bị phá, quân của Viḍḍabha tràn vào như nước vỡ bờ, không còn đội quân nào, mũi tên nào ngăn chặn bước tiến của họ nữa.

Không phải ai trong thành này cũng là chiến sĩ (sát-đế-ly) Sākya - vì có người không phải tộc Sākya, có người thì thuộc giai cấp phệ-xá hay thủ-đà-la - nên Viḍḍabha ra lệnh chỉ tìm chiến sĩ Sākya mà thôi. Thế là một cuộc tàn sát kinh hoàng xảy ra trong lịch sử châu Diêm-phù-đề. Không kể già trẻ lớn bé, hễ xác định qua khí giới, qua trang phục, diện mạo, sắc tướng quý tộc là họ giết, chỉ chừa lại các giai cấp khác.

Có một số người hoặc chiến sĩ thuộc dòng dõi Sākya không cam tâm chịu chết một cách oan uổng nên họ đã dùng mưu, người thì cầm một cọng cỏ, người thì cầm một cành lau.

Biết kinh đô này ai ai cũng có ngũ giới không giết người như vừa rồi, quân của Viḍḍabha khi gặp một người nghi ngờ là họ hỏi, do họ biết chiến sĩ Sākya không nói dối:

- Người có phải là Sākya không?

Nếu là người nắm cọng cỏ thì họ đưa cọng cỏ lên, trả lời:

- Không phải Sāko (Sākya), tôi là tiṇṇanti (cọng cỏ)!

Nếu là người cầm cành lau, khi được hỏi, họ trả lời:

- Không phải Sāko (Sākya), tôi là naḷoti (cảnh lau)!

Nói cho rõ hơn:

- Câu thứ nhất, Pāli: “Na Sāko, tiṇṇanti” (Tôi không phải Sāko, tôi là tiṇṇanti).

- Câu thứ hai, Pāli: “Na Sāko naḷoti” (Tôi không phải Sāko, tôi là naḷoti).

Do từ “Sāko” khi đọc thì âm nghe na ná như “Sākya” nên quân lính Viḍḍabha dù sao cũng là người nước khác, phát âm hơi khác, cứ tưởng là kẻ kia phủ nhận mình là Sākya (Sāko) nên họ không giết. Thế là có hai nhóm người bảo toàn được mạng sống. Nhóm thứ nhất, nhóm cọng cỏ, sau này được gọi là Cỏ Thích-ca (Tiṇasākiya); nhóm thứ hai, sau này được gọi là Lau Thích-ca (Naḷasākiya).⁽¹⁾ Ngoài hai nhóm người này được sống, còn nhóm thứ ba cũng không bị giết đấy là đức vua Mahānāma, con cháu của gia đình và thuộc hạ tùy tùng.⁽²⁾

⁽¹⁾ Chỗ này viết phỏng theo Chú giải kinh Pháp Cú (q.2, trang 128) của trưởng lão Pháp Minh - có thay đổi từ “no” ra “na” và thêm dấu phẩy. Thay vì “No sāko tiṇṇanti” - thành “Na sāko, tiṇṇanti”, và “No sāko naḷoti” thành “Na sāko, naḷoti”. Người biên soạn rất dè dặt khi sửa vậy, chưa kiểm chứng kỹ. Xin thông cảm.

⁽²⁾ Theo Sử Phật giáo Ấn Độ, dòng Sākya không tuyệt hẳn. Những người Sākya sống sót, sau quy tụ tại vùng đất có nhiều chim công, nên họ lấy tên là Không Tước (Moriya). Do dòng máu anh hùng, bất khuất, tộc Moriya lại đông đúc, phú cường, hùng mạnh; tiên tổ của họ đánh chiếm nhiều lãnh thổ. Đại đế Asoka chính là hậu duệ của Moriya, cũng chính là cháu con nhiều đời của Sākya vậy.

Trận tru diệt ấy, máu đổ khắp nơi, Viđūḍabha đắc thắng, hể hả dẫm chân lên từng vũng máu coi như là đã lấy máu Sākya để rửa chân mình; sau đó, đem theo cả đại gia đình, tùy tùng của đức vua Mahānāma rồi rút quân về.

Đại quân dừng chân nghỉ ngơi nơi một vùng sông nước.

Viđūḍabha quát bảo thị nữ và tùy tùng chuẩn bị một buổi tiệc để ông đãi đằng ông ngoại.

Đức vua Mahānāma tự nghĩ: *“Cháu ta vì hận thù mà trở thành kẻ đại ác, nói với nó về đạo lý, về lẽ phải thì chỉ như nước đổ đầu vịt! Bữa tiệc mà cháu ta đãi, chỉ như một món ‘vinh quang thừa’, có lẫn lộn máu của dòng dõi Sākya, nuốt nó thì có khác gì nuốt cục sắt nóng ở địa ngục?”* Như đã có lời giải, ông ôn tồn nói với Viđūḍabha:

- Hãy cho ta tắm một chút, người lắm láp khó chịu quá!

Thế rồi, ông ra xa ngoài triền sông, lấy tảng đá cột vào búi tóc rồi từ từ đi xuống nước cho đến ngập đầu: Đức vua đã tự xử mình cho tâm hồn được yên ổn vì ông không thể sống chung với kẻ ác!⁽¹⁾

Đợi hoài cả canh giờ không thấy đức vua Mahānāma trở lại, Viđūḍabha nghi là ông ngoại đã tìm cách tẩu thoát rồi, tuy nhiên, ông cũng không bận tâm lắm, ăn vội qua quýt rồi ra lệnh lên đường.

⁽¹⁾ Theo Pháp cú chú giải (nt), sau khi đức vua trẫm mình dưới nước, long vương quán thấy nguyên nhân nên cho rước về thủy cung, và ông đã lưu trú ở đây mười hai năm.

Tối hôm sau, đại quân lại hạ trại bên bờ sông Aciravatī, chia làm hai đội, một đội nghỉ giữa bờ cát, một đội ở trên sườn núi để khi có biến, ứng cứu lẫn nhau. Những người không bị quả báo ác nghiệp, do kiến, do côn trùng, hoặc do khó ngủ, xui khiến họ bỏ bãi cát lên ngủ trên cao. Những người bị quả báo ác nghiệp, cũng do kiến, côn trùng hoặc khó ngủ, xui khiến họ bỏ sườn núi, xuống ngủ giữa bãi cát. Thế rồi, chừng nửa đêm, mây đen mù mịt, mưa tuôn như thác đổ, cuồn cuộn nước thượng nguồn đổ về. Cả đội quân trong đó có Viḍūḍabha chưa kịp hiểu chuyện gì, chưa kịp bỏ chạy thì dòng lũ như những con thuồng luồng hung hãn, cuốn phăng tất cả lều trại, người vật, khí giới, vật dụng bằng băng về hạ lưu. Chỉ còn những người ở bờ cao, sườn núi thì được sống sót.

Sau này, khi kể lại tích truyện này, chư vị kết tập sư đã ghi lại bài kệ của đức Thế Tôn:

“- *Ai còn thu nhặt hoa hương,
Đắm si, tham nhiễm bên đường, biết hay?
Tử thần mang kẻ ấy ngay,
Như con lũ cuốn ngủ say cả làng!*”⁽¹⁾

Rồi giảng rộng rằng: Cũng tương tự như vậy, tử thần chính là những dòng nước lũ, nó cuốn phăng tất cả chúng sanh dầu là phạm thiên, chư thiên, ma quân, vua chúa, người

⁽¹⁾ *Pháp cú 47: “Pupphāṇi heva pacinantam, byāsattamanasaṃ naram, suttaṃ gāmaṃ mahogho’va, maccu ādāya gacchati”.*

vật không sót một ai. Tử thần cũng đang cất tiếng báo động cho những ai đang say ngủ, đang vớ tham vọng quyền lực, công danh, địa vị, tài sản, đang khát khao say đắm ngũ trần, mê luyện hoa hương, phải mau mau tỉnh thức, nếu không, nó sẽ cuốn phăng kẻ ấy đi, nhấn chìm họ xuống biển tứ ác đạo, ngàn đời tối tăm, ngàn đời thống khổ không lối thoát.

20- Kết Tập Phật Ngôn

Cuộc kết tập Phật ngôn sau ba tháng đức Phật Diệt độ chúng ta đã biết rồi, qua tiểu sử của tôn giả Mahā Kassapa. Ở đây chỉ nhắc đến tôn giả Upāli, được đức Phật khen ngợi là bậc thông luật, trì luật. Ngài theo chân đức Phật và chư vị trưởng lão thượng thủ đi hoàng hóa khắp nơi, do phụ trách chuyên biệt, nên khi nào có bài pháp nào liên hệ đến giới, đến luật là ngài ghi nhớ, đọc tụng hoài cho đến khi nằm lòng. tạng Luật ngày này hình thành, cả tạng và ni đều nhờ vào công đức của trưởng lão Upāli cả - vì luật còn là giáo pháp còn! Sau đây là ba kệ thơ của tôn giả :

“- Vì lòng tin ra đi,
Mới xuất gia, tân học;
Hãy sống với bạn lành,
Mạng thanh tịnh, không nhác.”

“- Vì lòng tin, ra đi,
Mới xuất gia, tân học;
Tỷ-kheo trú giữa chúng,

Sáng suốt, học luật tạng.”

“- Vì lòng tin, ra đi,

Mới xuất gia, tân học;

Khéo biết việc nên làm,

Và việc không nên làm;

Hãy để vị ấy sống,

Không để cao tôn xưng.”

Cuộc đời của vị thánh tăng được đức Tôn Sư khen ngợi là đệ nhất Thông Luật, Trì Luật; ngài thuộc vào hàng thập Đại đệ tử còn lưu trong kinh sử đến ngàn sau.

Chưa tìm ra tư liệu tôn giả Upāli Diệt độ Niết-bàn ở đâu, bao nhiêu tuổi, không thời gian nào... nhưng sau buổi kết tập Phật ngôn, tuổi ngài chừng 75.

Có một tư liệu khác cho biết rằng: Upāli mất vào năm thứ sáu của triều đại Udāyibhadda.⁽¹⁾

⁽¹⁾ Upāli's death was in the sixth year of Udāyibhadda's reign (tư liệu như trên – nhưng không biết Udāyibhadda là triều đại nào).